

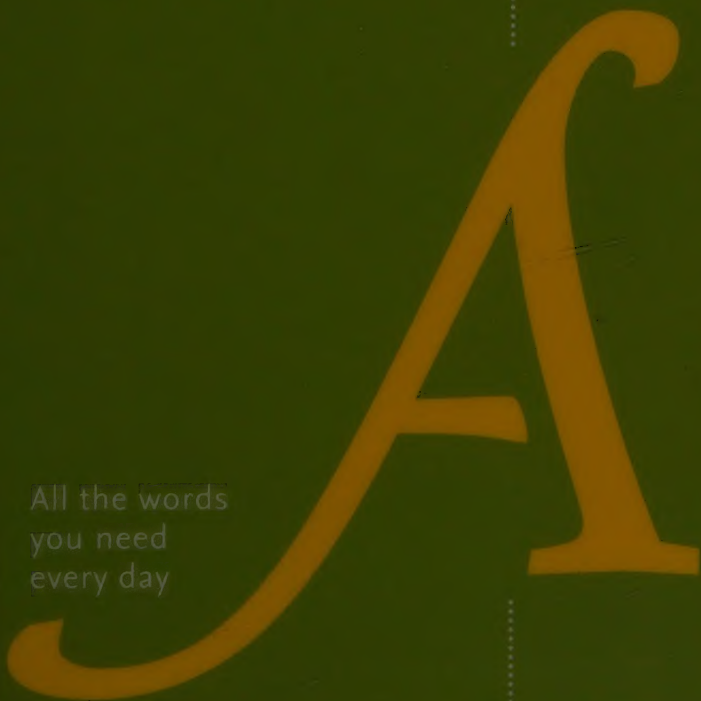
Collins

VIETNAMESE

DICTIONARY

ESSENTIAL EDITION

All the words
you need
every day

A large, stylized, orange-colored letter 'A' that dominates the right side of the cover. It has a classic, slightly calligraphic feel with a thick stroke and a small loop at the top. The letter is positioned diagonally, with its top right corner pointing towards the top right of the frame and its bottom left corner pointing towards the bottom left. The background is a solid, muted olive green. There are two vertical dotted lines: one on the right side, passing through the top of the 'A', and another on the left side, passing through the bottom of the 'A'.

Collins

CHINESE

DICTIONARY

ESSENTIAL EDITION

BRISTOL CITY LIBRARIES
WITHDRAWN AND OFFERED FOR SALE
SOLD AS SEEN



4 4 0048185 2

Published by Collins
An imprint of HarperCollins Publishers
Westerhill Road
Bishopbriggs
Glasgow G64 2QT

First Edition 2019

10 9 8 7 6 5 4 3 2 1

© HarperCollins Publishers 2019

ISBN 978-0-00-827066-7

Collins® is a registered trademark of
HarperCollins Publishers Limited

www.collinsdictionary.com

Typeset by Davidson Publishing
Solutions, Glasgow

Printed and bound by CPI Group (UK)
Ltd, Croydon, CR0 4YY

All rights reserved

No part of this book may be reproduced, stored in a retrieval system, or transmitted in any form or by any means, electronic, mechanical, photocopying, recording or otherwise, without the prior permission in writing of the Publisher. This book is sold subject to the conditions that it shall not, by way of trade or otherwise, be lent, re-sold, hired out or otherwise circulated without the Publisher's prior consent in any form of binding or cover other than that in which it is published and without a similar condition including this condition being imposed on the subsequent purchaser.

Entered words that we have reason to believe constitute trademarks have been designated as such. However, neither the presence nor absence of such designation should be regarded as affecting the legal status of any trademark.

The contents of this publication are believed correct at the time of printing. Nevertheless the Publisher can accept no responsibility for errors or omissions, changes in the detail given or for any expense or loss thereby caused.

HarperCollins does not warrant that any website mentioned in this title will be provided uninterrupted, that any website will be error free, that defects will be corrected, or that the website or the server that makes it available are free of viruses or bugs. For full terms and conditions please refer to the site terms provided on the website.

A catalogue record for this book is available from the British Library.

If you would like to comment on any aspect of this book, please contact us at the given address or online.

E-mail: dictionaries@harpercollins.co.uk

 facebook.com/collinsdictionary

 [@collinsdict](https://twitter.com/collinsdict)

Acknowledgements

We would like to thank those authors and publishers who kindly gave permission for copyright material to be used in the Collins Corpus. We would also like to thank Times Newspapers Ltd for providing valuable data.

CONTENTS

NỘI DUNG

Introduction	iv	Giới thiệu
Abbreviations	v	Bảng viết tắt
Vietnamese pronunciation	vi	Phiên âm Tiếng Việt
English pronunciation	vii	Phiên âm Tiếng Anh
Numbers	ix	Số
Days of the week	x	Các ngày trong tuần
Months	x	Tháng
Vietnamese – English	1–234	Việt – Anh
Vietnamese Grammar	1–16	Ngữ pháp Tiếng Việt
English Grammar	17–32	Ngữ pháp Tiếng Anh
English – Vietnamese	235–434	Anh – Việt

NOTE ON TRADEMARKS

Words which we have reason to believe constitute trademarks have been designated as such. However, neither the presence nor absence of such designations should be regarded as affecting the legal status of any trademark.

CHÚ THÍCH VỀ THƯƠNG HIỆU

Chúng tôi có lý do tin rằng thương hiệu tạo thành được định rõ trong các từ ngữ. Tuy nhiên, cả việc tồn tại hay không tồn tại của những tên gọi như vậy đều không được xem là ảnh hưởng đến hiện trạng pháp luật của bất kì thương hiệu nào.

INTRODUCTION

We are delighted that you have decided to buy this Vietnamese-English, English-Vietnamese dictionary and hope that you will enjoy and benefit from using it at home, on holiday or at work.

GIỚI THIỆU

Chúng tôi rất hân hạnh khi bạn đã quyết định mua quyển từ điển Anh-Việt, Việt-Anh này và hi vọng nó sẽ giúp ích được cho bạn khi ở nhà, lúc đi du lịch hay cả lúc làm việc.

ABBREVIATIONS

adjective	<i>adj</i>
adverb	<i>adv</i>
exclamation	<i>excl</i>
preposition	<i>prep</i>
pronoun	<i>pron</i>
noun	<i>n</i>
feminine	<i>f</i>
masculine	<i>m</i>
neuter	<i>nt</i>
plural	<i>pl</i>
verb	<i>v</i>

BẢNG VIẾT TẮT

tính từ
trạng từ
cảm thán
giới từ
đại từ
danh từ
giống cái
giống đực
từ trung tính
số nhiều
động từ

VIETNAMESE PRONUNCIATION

VOWELS

a	tan	like <i>a</i> in <i>van</i> , the <i>a</i> is short
a:	vani	like <i>a</i> in <i>far</i> , the <i>a</i> is long
æ	khen	like <i>a</i> in <i>man</i>
ɛ	xe	like <i>a</i> in <i>man</i>
ɛ	đơn	like <i>e</i> in <i>father</i>
i	tin	like <i>i</i> in <i>it</i>
o	không	like <i>o</i> in <i>phone</i>
o	hồ	like <i>o</i> in <i>hot</i>
u	trung	like <i>u</i> in <i>put</i>
u	như	like <i>ue</i> in <i>due</i>

VOWEL TONES

There are 6 different tones in Vietnamese, represented by accents on the vowels.

a	no tone	voice stays at a level pitch for the duration of the vowel
á	high rising	pitch of voice starts mid-level and rises sharply
à	low falling	pitch of voice starts low and falls
ằ	low rising	pitch of voice starts low, falls, then rises slightly
ã	high broken	pitch of voice starts low, falls slightly then rises sharply
ạ	low broken	pitch of voice starts low, falls then cuts off sharply

CONSONANTS

b	bình	like <i>b</i> in <i>big</i>
d	danh	like <i>y</i> in <i>young</i>
f	pha	like <i>f</i> in <i>fast</i>
h	hành	like <i>h</i> in <i>house</i>
k	kính	like <i>k</i> in <i>king</i>
l	lá	like <i>l</i> in <i>light</i>
m	mong	like <i>m</i> in <i>much</i>
n	nam	like <i>n</i> in <i>no</i>
p	patanh	like <i>p</i> in <i>pain</i>
s	sống	like <i>s</i> in <i>sing</i>
t	tung	like <i>t</i> in <i>teach</i>
v	về	like <i>v</i> in <i>van</i>
w	web	like <i>w</i> in <i>web</i>
z	giày	like <i>z</i> in <i>zebra</i>
ŋ	đường	like <i>ng</i> in <i>sing</i>
ɣ	gối	like <i>g</i> in <i>go</i>
ɲ	nhanh	like <i>ni</i> in <i>onion</i>
ʃ	chuông	like <i>sh</i> in <i>shine</i>
χ	khen	like <i>ch</i> in <i>Scottish loch</i>

PHIÊN ÂM TIẾNG ANH

VOWELS

	<i>Ví dụ Tiếng Anh</i>	<i>Giải thích</i>
[ɑ:]	f ather	như âm a trong xa
[ʌ]	b ut, c ome	như âm ă trong năm
[æ]	m an, c at	như âm a và âm e đọc liền nhau
[ə]	f ather, a go	như âm ơ trong mơ, âm ơ đọc ngắn
[ɜ:]	b ird, h eard	như âm ơ trong mơ, âm ơ đọc kéo dài
[ɛ]	g et, b ed	như âm e trong xe
[ɪ]	i t, b ig	như âm i trong đi, âm i đọc ngắn
[i:]	t ea, s ee	như âm i trong đi, âm i đọc kéo dài
[ɒ]	h ot, w ash	như âm o trong to, âm o đọc ngắn
[ɔ:]	s aw, a ll	như âm o trong to, âm o đọc kéo dài
[ʊ]	put , book	như âm u trong ru, âm u đọc ngắn
[u:]	too , y ou	như âm u trong ru, âm u đọc kéo dài

DIPHTHONGS

	<i>Ví dụ Tiếng Anh</i>	<i>Giải thích</i>
[aɪ]	fly , high	như vẫn ai trong tai
[aʊ]	how , house	như vẫn au trong lau
[ɛə]	there , bear	như âm e và âm ơ đọc liền nhau
[eɪ]	day , obey	như vẫn ây trong mây
[ɪə]	here , hear	như âm i và âm ơ đọc liền nhau
[əʊ]	go , note	như vẫn âu trong đầu
[ɔɪ]	boy , oil	như vẫn oi trong roi
[ʊə]	poor , sure	như âm u và âm ơ đọc liền nhau

CONSONANTS

	<i>Ví dụ Tiếng Anh</i>	<i>Giải thích</i>
[b]	b ig, l obby	như âm b trong ba
[d]	m ended	như âm đ trong đi
[g]	g o, g et, b ig	như âm g trong ga
[dʒ]	g in, j udge	như âm ch trong cha, âm ch đọc nặng
[ŋ]	s ing	như nh trong sinh
[h]	h ouse, h e	như âm h trong ho
[j]	y oung, y es	như âm đ trong da
[k]	c ome, m ock	như âm k trong kinh
[r]	r ed, t read	như âm r trong ra
[s]	s and, y es	như âm s trong sinh, âm s đọc nặng

[z]	rose, zebra	nghư âm <i>gi</i> trong <i>gia</i> , âm <i>gi</i> đọc nặng
[ʃ]	she, machine	nghư âm <i>s</i> trong <i>sinh</i> , âm <i>s</i> đọc nặng
[tʃ]	chin, rich	nghư âm <i>ch</i> trong <i>cha</i> , âm <i>ch</i> đọc nhẹ
[v]	valley	nghư âm <i>v</i> trong <i>ve</i>
[w]	water, which	nghư âm <i>g</i> và âm <i>u</i> đọc liền nhau
[ʒ]	vision	nghư âm <i>gi</i> trong <i>gia</i> , âm <i>gi</i> đọc nặng
[θ]	think, myth	khi đọc đầu lưỡi kẹp giữa hai hàm răng, sau đó phát âm như âm <i>th</i> trong <i>thi</i>
[ð]	this, the	khi đọc đầu lưỡi kẹp giữa hai hàm răng, sau đó phát âm như âm <i>d</i> trong <i>di</i>

Các phụ âm **b, c, ch, g, h, k, l, m, n, qu, r, s, t, tr, v** được phát âm giống như trong Tiếng Việt.

NUMBERS

SỐ

zero	0	không
one	1	một
two	2	hai
three	3	ba
four	4	bốn
five	5	năm
six	6	sáu
seven	7	bảy
eight	8	tám
nine	9	chín
ten	10	mười
eleven	11	mười một
twelve	12	mười hai
thirteen	13	mười ba
fourteen	14	mười bốn
fifteen	15	mười lăm
sixteen	16	mười sáu
seventeen	17	mười bảy
eighteen	18	mười tám
nineteen	19	mười chín
twenty	20	hai mươi
twenty-one	21	hai (mười) mốt
twenty-two	22	hai (mười) hai
twenty-three	23	hai (mười) ba
thirty	30	ba mươi
thirty-one	31	ba (mười) mốt
fourty	40	bốn mươi
fifty	50	năm mươi
sixty	60	sáu mươi
seventy	70	bảy mươi
eighty	80	tám mươi
ninety	90	chín mươi
one hundred	100	một trăm
one hundred and ten	110	một trăm mười
two hundred	200	hai trăm
two hundred and fifty	250	hai trăm năm mươi
one thousand	1,000	một ngàn
one million	1,000,000	một triệu

DAYS OF THE WEEK

Monday
Tuesday
Wednesday
Thursday
Friday
Saturday
Sunday

CÁC NGÀY TRONG TUẦN

Thứ Hai
Thứ Ba
Thứ Tư
Thứ Năm
Thứ Sáu
Thứ Bảy
Chủ Nhật

MONTHS

January
February
March
April
May
June
July
August
September
October
November
December

THÁNG

Tháng Giêng / Tháng Một
Tháng Hai
Tháng Ba
Tháng Tư / Tháng Bốn
Tháng Năm
Tháng Sáu
Tháng Bảy
Tháng Tám
Tháng Chín
Tháng Mười
Tháng Mười Một
Tháng Mười Hai

Vietnamese – English

Việt – Anh

a

ác [ak la] *adj* evil; **hiểm ác** *adj* malignant; **kẻ ác** *n* villain; **sự ác ý** *n* spite

ác là [ak la] **chim ác là** *n* magpie

ác mộng [ak mon] **cơn ác mộng** *n* nightmare

ác mônica [akmonika:] *n* harmonica; **kèn ác mônica** *n* mouth organ, harmonica

a còng [a: kaun] **Tôi không tìm được ký hiệu a còng** I can't find the at sign (@)

Adriatic [a:zziatik] **thuộc Adriatic** *adj* Adriatic

Afghanistan [a:fyɑ:nista:n] **người Afghanistan** *n* Afghan; **nước Afghanistan** *n* Afghanistan; **thuộc Afghanistan** *adj* Afghan

ai [a:i] *pron* who; **bất cứ ai** *pron* anybody, anyone; **Ai đấy?** Who is it?; **Ai gọi đó?** Who's calling?

Ai Cập [a:i kəp] *n* Egypt; **người Ai Cập** *n* Egyptian; **thuộc Ai Cập** *adj* Egyptian

Ai-len [a:ilen] **đàn ông Ai-len** *n* Irishman; **nước Ai-len** *n* Eire, Ireland; **phụ nữ Ai-len** *n* Irishwoman; **thuộc Ai-len** *adj* Irish; **tiếng Ai-len** *n* Irish

Ai Len [a:i len] **Bắc Ai Len** *n* Northern Ireland

Aixôlen [a:isxlen] **nước Aixôlen** *n* Iceland; **thuộc Aixôlen** *adj* Icelandic; **tiếng Aixôlen** *n* Icelandic

Albania [a:lba:nia] **người Albania** *n* Albanian (person); **nước Albania** *n* Albania; **thuộc Albania** *adj* Albanian; **tiếng Albania** *n* Albanian (language)

Algeria [a:lyezia] **người Algeria** *n* Algerian; **nước Algeria** *n* Algeria; **thuộc Algeria** *adj* Algerian

Alzheimer [a:lzheimez] **bệnh Alzheimer** *n* Alzheimer's disease

ám [am] **ma ám** *adj* haunted

ám ảnh [am ɤn] *v* be obsessed; **bị ám ảnh** *adj* obsessed; **sự ám ảnh** *n* obsession

ảm đạm [am dam] *adj* dismal

amidân [a:mida:n] *n* tonsils; **viêm amidân** *n* tonsillitis

ampe [a:mpe] *n* amp

án [an] *n* judgment, sentence, verdict; **án tử hình** *n* capital punishment; **lời tuyên án** *n* verdict

anbom [a:nbom] **anbom ảnh** *n* photo album; **quyển anbom** *n* album

Andes [a:nzes] **Dãy núi Andes** *n* Andes

Andorra [a:nzɔzza:] **nước Andorra** *n* Andorra

Angola [ɑ:ŋɔla:] **người Angola** *n* Angolan; **nước Angola** *n* Angola; **thuộc Angola** *adj* Angolan
anh [ɑ:ŋ] *n* elder brother ▷ *pronoun* he, you; **anh chị em ruột** *n* siblings; **anh chàng** *n* guy; **anh em chồng** (*husband's brothers*) *npl* brother-in-law; **anh em họ** *nm* cousin
ánh [aŋ] *n* beam, ray; **ánh nắng** *n* sunshine
ảnh [aŋ] *n* photo, photograph; **an-bum ảnh** *n* photo album; **ảnh bị phá** *n* photobomb; **ảnh chụp nhanh** *n* snapshot; **ảnh đại diện** *n* profile picture; **ảnh tự chụp, ảnh tự sướng** *n* selfie; **chụp ảnh** *v* photograph; **điểm ảnh** *n* pixel; **điện thoại chụp ảnh** *n* camera phone; **hình ảnh** *n* image; **máy ảnh** *n* camera; **máy ảnh kỹ thuật số** *n* digital camera; **người chụp ảnh** *n* photographer; **nghề chụp ảnh** *n* photography; **ống kính máy ảnh** *n* zoom lens; **Ảnh hết bao nhiêu tiền?** How much do the photos cost?; **Ảnh làm ơn cho những ảnh này vào đĩa CD được không?** Can you put these photos on CD, please?; **Khi nào lấy được ảnh?** When will the photos be ready?; **Tôi có thể tải ảnh về đây không?** Can I download photos to here?; **Tôi muốn ảnh bóng** I'd like the photos glossy; **Tôi muốn ảnh không bóng** I'd like the photos matt
Anh [ɑ:ŋ] **đồng bảng Anh** *n* sterling; **dàn ông Anh** *n* Englishman; **người Anh** *n* British; **nước Anh** *n* Britain, England, Great Britain; **phụ nữ Anh**

n Englishwoman; **thước Anh** *n* yard (measurement); **thuộc Anh** *adj* British, English; **tiếng Anh** *n* English; **Vương quốc Anh** *n* UK, United Kingdom; **Anh có nói được tiếng Anh không?** Do you speak English?; **Tôi không nói được tiếng Anh** I don't speak English; **Tôi nói được rất ít tiếng Anh** I speak very little English
anh ấy [ɑ:ŋ əi] *pron* he, him; **Anh có biết anh ấy không?** Do you know him?
anh đào [ɑ:ŋ ɔaʊ] *n* cherry tree; **quả anh đào** *n* cherry
anh em trai [ɑ:ŋ ɛm tʃa:i] **anh em trai cùng mẹ** (*same mother, different father*) *npl* half brother
anh hề [ɑ:ŋ he] *n* clown
ảnh hưởng [aŋ hʊɪŋŋ] *n* impact, influence; **gây ảnh hưởng** *v* influence
ánh sáng [aŋ saŋ] *n* light; **ánh sáng mặt trời** *n* sunlight
anh thảo [ɑ:ŋ ɔaʊ] **hoa anh thảo** *n* primrose
anh túc [ɑ:ŋ tuk] *n* poppy; **hoa anh túc** *n* poppy
an ninh [ɑ:n nɪŋ] *n* security; **hệ thống camera an ninh** *n* CCTV
An-pơ [ɑ:n pɔ] **dãy núi An-pơ** *n* Alps
an sinh [ɑ:n sɪŋ] **an sinh xã hội** *n* social security
an thần [ɑ:n tən] **thuốc an thần** *n* sedative, tranquillizer
an toàn [ɑ:n təʊn] *adj* safe, secure; **dây an toàn** *n* safety belt, seatbelt; **không an toàn** *adj* insecure; **sự an toàn** *n* safety; **Bơi ở đây có an toàn không?** Is it safe to swim

here?; **Có an toàn cho trẻ em không?** Is it safe for children?

ao [a:ɔ] *n* pond

áo [aɔ] *n* blouse, shirt, jacket; **áo**

cốt-tông dài tay *n* sweatshirt; **áo**

choàng *n* overcoat; **áo choàng**

tắm *n* bathrobe; **áo choàng Unxto**

n Ulster; **áo gi-lê** *n* waistcoat; **áo**

khoác *n* coat, jacket; **áo khoác đi**

mưa có mũ *n* cagoule; **áo khoác**

chống thấm *n* shell suit; **áo khoác**

mặc ở nhà của phụ nữ *n* negligee;

áo lót *n* vest; **áo lông thú** *n* fur

coat; **áo len** *n* sweater; **áo len cổ lọ**

n polo-necked sweater; **áo len chui**

đầu *n* jumper; **áo mưa** *n* mac,

raincoat; **áo nịt len** *n* jersey; **áo**

ngủ choàng *n* dressing gown; **áo**

phao *n* life jacket; **áo phong** *n*

tee-shirt, T-shirt; **áo phong có cổ** *n*

polo shirt; **áo sơmi** *n* shirt; **áo thun**

n pullover; **áo tuxedo** *n* tuxedo; **áo**

vestong mặc đi dự tiệc *n* dinner

jacket; **bộ quần áo bảo hộ** *n*

overalls; **cổ áo** *n* collar; **cái mắc áo**

n hanger; **mắc áo** *n* coathanger;

quần áo *n* clothes, clothing,

garment, outfit; **quần áo nịt** *n*

leotard; **quần áo ngủ** *n* pyjamas;

tay áo *n* sleeve; **Có nơi nào sấy**

quần áo không? Is there

somewhere to dry clothes?; **Ngăn**

tủ để quần áo ở đâu? Where are

the clothes lockers?; **Quần áo của**

tôi bị ẩm My clothes are damp

ảo [aɔ] **ảo tưởng** *n* illusion; **ảo**

thuật gia *n* conjurer; **thực tế ảo** *n*

virtual reality

Áo [aɔ] **người Áo** *n* Austrian; **nước**

Áo *n* Austria; **thuộc Áo** *adj* Austrian

áo giáp [aɔ zap] *n* armour

áo khoác [aɔ xɔak] *n* overcoat; **áo**

khoác chống thấm có mũ *n*

anorak

áo khoác mỏng [aɔ xɔak maun] *n*

blazer

áo len [aɔ len] *n* cardigan

áo tắm [aɔ tam] *n* swimming

costume; **áo tắm hai mảnh** *n*

bikini

ảo thuật [aɔ tuət] **ảo thuật gia** *n*

magician

áp [ap] **Áp suất lốp cần phải là bao**

nhieu? What should the tyre

pressure be?; **Điện áp là bao**

nhieu? What's the voltage?

áp chót [ap tɔt] *adj* penultimate

áp lực [ap luk] *n* pressure; **gây áp**

lực *v* pressure

áp phích [ap fitʃ] *n* poster

áp suất [ap suət] *n* pressure

áp trùng [ap tʃaun] **kính áp trùng**

n contact lenses

áp xe [ap xɛ] *n* abscess; **Tôi bị áp xe**

I have an abscess

Ả-rập [uzəp] **Các Tiểu vương quốc**

A-rập Thống nhất *n* United Arab

Emirates; **người Ả-rập** *n* Arab;

thuộc Ả-rập *adj* Arab, Arabic; **tiếng**

Ả-rập *n* Arabic

Ả-rập Xê-út [uzəp seut] **người**

Ả-rập Xê-út *n* Saudi Arabian; **nước**

Ả-rập Xê-út *n* Saudi Arabia; **thuộc**

Ả-rập Xê-út *adj* Saudi Arabian

Argentina [a:zyɛntina:] **người**

Argentina *n* Argentinian (person);

nước Argentina *n* Argentina;

thuộc Argentina *adj* Argentinian

Armenia [a:zmɛnia] **người**

Armenia *n* Armenian (person);

ă

nước Armenia *n* Armenia; **thuộc**

Armenia *adj* Armenian; **tiếng**

Armenia *n* Armenian (*language*)

aspirin [a:spizɪn] *n* aspirin; **thuốc**

aspirin *n* aspirin; **Tôi không uống**

được aspirin I can't take aspirin;

Tôi muốn mua một ít aspirin I'd like some aspirin

át [at] *v* drown; **quân át** *n* ace

atisô [a:tiso] *n* artichoke

axit [a:sit] *n* acid

Azerbaijan [a:zezba:ija:n] **người**

Azerbaijan *n* Azerbaijani; **nước**

Azerbaijan *n* Azerbaijan; **thuộc**

Azerbaijan *adj* Azerbaijani

ắc quy [ak kui] *n* battery; **Ắc quy bị**

hết The battery is flat; **Tôi cần ắc**

quy mới I need a new battery

ăn [an] *v* eat; **ăn được** *adj* edible; **ăn**

kiêng *v* diet; **ăn trộm** *v* burgle; **bữa**

ăn *n* meal; **bữa ăn liên hoan** *n*

dinner party; **bữa ăn sáng** *n*

breakfast; **chế độ ăn uống** *n* diet;

chứng cuồng ăn vô độ *n* bulimia;

cho ăn *v* feed; **giờ ăn** *n* mealtime;

giờ ăn tối *n* dinner time, teatime;

khăn ăn *n* napkin, serviette; **máng**

ăn *n* trough; **nấu ăn** *v* cook; **người**

đi ăn nhà hàng *n* diner; **phòng ăn**

n dining room; **quán ăn tự phục**

vụ *n* cafeteria; **toa ăn trên tàu** *n*

dining car; **Anh ăn chưa?** Have you

eaten?; **Anh có ăn thịt không?** Do

you eat meat?; **Anh có muốn ăn gì**

không? Would you like something

to eat?; **Anh muốn ăn gì?** What

would you like to eat?; **Tôi có thể**

ăn trên sân trời không? Can I eat

on the terrace?; **Tôi không ăn**

được gan I can't eat liver; **Tôi không ăn được trứng sống** I can't eat raw eggs; **Tôi không ăn cá** I don't eat fish; **Tôi không ăn thịt** I don't eat meat; **Tôi không ăn thịt lợn** I don't eat pork; **Trên thuyền có chỗ ăn không?** Is there somewhere to eat on the boat?
ăn cắp [an kap] *v* steal; **sự ăn cắp ở các cửa hàng** *n* shoplifting
ăn khớp [an xɤp] *v* fit in
ăn năn [an nan] *v* repent ▷ *adj* repentent; **sự ăn năn** *n* remorse
ăn tối [an toi] *n* dinner; **Cho phép tôi mời anh đi ăn tối nhé?** Would you like to go out for dinner?
ăn trộm [an tɕom] *v* rob; **sự ăn trộm** *n* theft
ăn xin [an sin] *v* beg; **người ăn xin** *n* beggar.

ă

âm [əm] **âm mưu** *v* conspiracy; **âm tiết** *n* syllable; **ghi âm** *v* tape; **máy ghi âm** *n* tape recorder; **phụ âm** *n* consonant
ấm [əm] *adj* (áp) warm; **ấm đun nước** *n* kettle; **ấm cúng** *adj* cosy; **ấm pha trà** *n* teapot; **sự ấm lên toàn cầu** *n* global warming
ầm [əm] *adj* noisy; **Ầm ỉ quá** It's too loud; **Những người ở cùng phòng tôi ầm ỉ quá** My dorm-mates are very noisy
ẩm [əm] *adj* damp; **ẩm ướt** *adj* damp, humid, moist; **độ ẩm** *n* humidity
âm ấm [əm əm] *adj* lukewarm
ầm ỉ [əm i] *adv* loudly; **tiếng ầm ỉ** *n* din
âm mưu [əm mɯu] *v* plot (*conspire*), plot (*secret plan*)
âm thanh [əm ta:ŋ] *n* sound; **âm thanh nổi** *n* stereo; **hệ thống âm thanh tích hợp** *n* music centre; **thuộc âm thanh** *adj* acoustic

âm tính [əm tɪŋ] **HIV-âm tính** *adj*

HIV-negative

ẩn [ən] *adj* hidden

Ấn Độ [ʊn do] *n* India; **Ấn Độ**

Dương *n* Indian Ocean; **người Ấn**

Độ *n* Indian; **nước Ấn Độ** *n* India;

thuộc Ấn Độ *adj* Indian

ân hận [ən hən] **sự ân hận** *n* regret

ẩn náu [ən nɔu] *v* hide, take shelter;

nơi ẩn náu *n* asylum

ấn tượng [ən tuɒŋ] *n* impression;

cực ấn tượng *adj* superb; **có ấn**

tượng *adj* impressed; **đầy ấn**

tượng *adj* striking; **gây ấn tượng**

adj impress, impressive

ân xá [ən sɔ] *n* parole

ấu dâm [əu zəm] **kẻ ấu dâm** *n*

paedophile

âu yếm [əu iem] *adj* affectionate

b

ba [ba:] *number (số)* three ▷ *n* dad, father; **có ba chiều** *adj*

three-dimensional; **con sinh ba** *n* triplets; **Tôi có ba con** I have three children

bà [ba] *n* grandma, grandmother, granny; **bà đỡ** *n* midwife; **bà chủ**

nhà *n* landlady; **bà góa** *n* widow;

bà giám đốc *n* manageress; **bà nội**

trợ *n* housewife; **cụ bà** *n*

great-grandmother; **ông bà** *npl*

grandparents; **quý bà** *n* lady,

madam

Bà [ba] *n* Mrs, Ms

bác [bək] *n* (older than one's parents) aunt, auntie, (parents' older brother) uncle; **món trứng bác** *n* scrambled eggs

bạc [bək] *n* (kim loại) silver ▷ *adj* discoloured, faded; **đánh bạc** *v* gamble; **giấy bạc** *n* banknote, note; **máy đánh bạc điện tử** *n* fruit machine; **người chơi bạc** *n* gambler; **tóc bạc** *adj* grey-haired

bác bỏ [bak bɔ] v overrule, reject, throw out

bạc đãi [bak dai] v ill-treat

bạc hà [bak ha] n mint (herb/sweet)

bạc hà cay [bak ha ka:i] **cây bạc hà cay** n peppermint

bach cầu [batʃ kəu] n leukaemia;

bệnh bạch cầu n leukaemia

bach dương [batʃ ɔuɪŋ] **cây bạch dương** n poplar

bách hóa [batʃ hɔa:] **cửa hàng**

bách hóa n department store

bách khoa [batʃ xɔa:] **bách khoa**

toàn thư n encyclopaedia

bạch kim [batʃ kim] n platinum

bách phân [batʃ fən] **độ bách**

phân n degree centigrade

bạch tuộc [batʃ tuok] **con bạch**

tuộc n octopus

bà cô [ba ko] n spinster

bác sĩ [bak si] n doctor; **bác sĩ đa**

khoa n GP; **bác sĩ phụ khoa** n

gynaecologist; **bác sĩ phẫu thuật**

n surgeon; **bác sĩ tâm thần** n

psychiatrist; **bác sĩ thú y** n vet; **bác**

sĩ vật lý trị liệu n physiotherapist;

Có bác sĩ nào nói được tiếng Anh

không? Is there a doctor who

speaks English?; **Gọi bác sĩ!** Call a

doctor!; **Làm ơn mời bác sĩ cấp**

cứu Please call the emergency

doctor; **Tôi cần một bác sĩ** I need a

doctor; **Tôi muốn nói chuyện với**

bác sĩ nữ I'd like to speak to a

female doctor

ba đờ sóc [ba: ɔx sok] **cái ba đờ**

sóc n bumper

Bahamas [ba: ha: ma: s] **nước**

Bahamas n Bahamas

bài [bai] n text, script; **bài báo** n

article; **bài bình luận** n

commentary; **bài bình phẩm ca**

ngợi n rave; **bài giảng** n lecture;

bài học n lesson; **bài kiểm tra** n

test; **bài nói chuyện** n talk; **bài**

nhận xét n review; **bài thánh ca** n

hymn; **bài thơ** n poem; **bài thuyết**

giáo n sermon; **bài văn** n text; **bài**

viết n writing; **giảng bài** v lecture;

quân bài n playing card

bãi [bai] n field; **bãi biển** n beach;

bãi cỏ n lawn, meadow; **bãi rác** n

dump; **Có bãi biển nào hay gần**

đây không? Are there any good

beaches near here?; **Gần đây có bãi**

đỗ xe không? Is there a car park

near here?; **Gần đây có bãi biển**

nào yên tĩnh không? Is there a

quiet beach near here?

bại [bai] v lose; **đánh bại** v defeat;

sự thất bại n defeat

bãi công [bai kɔŋ] v strike (suspend

work); **cuộc bãi công** n strike;

người bãi công n striker

bài diễn văn [bai zien van] n

address (speech)

bãi đỗ [bai ɔ] **Bãi đỗ tắc xi ở đâu?**

Where is the taxi stand?

bài hát [bai hat] n song; **bài hát ca**

ngợi n anthem; **bài hát mẫu giáo**

n nursery rhyme; **bài hát ru** n

lullaby; **bài hát thánh ca** n carol;

lời bài hát n lyrics

bài học [bai hɔk] **bài học lái xe** n

driving lesson

bài luận [bai luən] n essay

bài tập [bai tɔp] n exercise; **bài tập**

về nhà n homework

Ba Lan [ba: la: n] **người Ba Lan** n

Pole; **nước Ba Lan** n Poland; **thuộc**

Ba Lan *adj* Polish; **tiếng Ba Lan** *n* Polish

ba lê [ba: lê] *n* ballet; **diễn viên ba lê** *n* ballet dancer; **giày múa ba lê** *n* ballet shoes; **nữ diễn viên ba lê** *n* ballerina; **Tôi có thể mua vé xem biểu diễn balê ở đâu?** Where can I buy tickets for the ballet?

ba lô [ba: lô] *n* backpack, rucksack; **du khách ba lô** *n* backpacker; **việc đi du lịch bằng ba lô** *n* backpacking

ba mươi [ba: mười] *number* thirty

ban [ba: n] *n* (hội đồng) board (meeting), committee, section; **ban đầu** *adj* initial; **ban ngày** *n* daytime

bán [ban] *v* (hàng) sell ▷ *adj* half; **bán hạ giá** *v* sell off; **bán hết** *adj* sell out, sold out; **bán lẻ** *v* retail; **bán thời gian** *adv* part-time; **chỗ bán vé** *n* box office; **cuộc bán đấu giá** *n* auction; **giá bán** *n* selling price; **giá bán lẻ** *n* retail price; **máy bán hàng tự động** *n* vending machine; **người đàn ông bán hàng** *n* salesman; **người bán báo** *n* newsagent; **người bán cá** *n* fishmonger; **người bán dạo** *n* vendor; **người bán hàng** *n* sales assistant, salesperson, shop assistant; **người bán hoa** *n* florist; **người bán lẻ** *n* retailer; **người bán tạp hóa** *n* grocer; **người bán thịt** *n* butcher; **người phụ nữ bán hàng** *n* saleswoman; **sản phẩm bán chạy nhất** *n* bestseller; **sự bán** *n* sale; **sự bán lẻ** *n* retail; **tiền bán hàng** *n* takings; **việc bán hàng qua điện thoại** *n* telesales; **việc bán quá đắt** *n* rip-off; **Cửa hàng bán báo gần**

nhất ở đâu? Where is the nearest shop which sells newspapers?

bàn [ban] *n* table, desk ▷ *v* discuss, deliberate; **bàn đạp** *n* pedal; **bàn để đầu giường** *n* bedside table; **bàn chải** *n* brush; **bàn giấy** *n* desk; **bàn phím** *n* keyboard; **bàn tay** *n* hand; **bàn thông tin** *n* enquiry desk; **bàn trang điểm** *n* dressing table; **bàn uống cà phê** *n* coffee table; **cái bàn** *n* table (furniture); **khăn trải bàn** *n* tablecloth; **môn bóng bàn** *n* table tennis; **người hầu bàn nam** *n* waiter; **người hầu bàn nữ** *n* waitress; **Bàn được đặt trước cho chín giờ tối nay** The table is booked for nine o'clock this evening; **Làm ơn cho một bàn bốn người** A table for four people, please; **Tôi muốn đặt một bàn cho hai người vào tối mai** I'd like to book a table for two people for tomorrow night; **Tôi muốn thuê bàn trượt tuyết** I want to hire a snowboard

bản [ban] *n* version, edition, copy, impression; **bản độc tấu** *n* solo; **bản báo cáo** *n* report; **bản cáo bạch** *n* prospectus; **bản cân đối kế toán** *n* balance sheet; **bản chép lại** *n* transcript; **bản dịch** *n* translation; **bản in** *n* edition, print, printout; **bản khai thuế** *n* tax return; **bản mẫu** *n* proof (for checking); **bản sao** *n* copy (reproduction); **bản sao phô tô** *n* photocopy; **bản thiết kế** *n* design; **bản thuyết trình** *n* presentation; **bản vẽ** *n* drawing; **bản viết tay** *n* manuscript; **văn**

bản *n* copy (written text); **văn bản**
luật *n* legislation

bạn [ban] *n* friend, mate; **bạn đồng**
hành *n* companion; **bạn chung**
phòng *n* roommate; **bạn qua thư**
n penfriend; **bạn tù** *n* inmate; **bạn**
tình *n* partner; **bạn thân** *n* pal;
tình bạn *n* friendship

bản án [ban an] *n* sentence
(punishment)

bạn bè [ban be] **Tôi ở đây với bạn**
I'm here with my friends

bán buôn [ban buon] *adj*
wholesale; **sự bán buôn** *n*
wholesale

bàn chải [ban tʃai] *n* brush; **bàn**
chải đánh răng *n* toothbrush; **bàn**
chải móng tay *n* nailbrush

ban công [ba:n kon] *n* balcony;
Anh có phòng có ban công
không? *Do you have a room with a*
balcony?

bán dẫn [ban zən] **thiết bị bán**
dẫn *n* transistor

bán đảo [ban đao] *n* peninsula

Bán đảo Balkan [ban đao
ba:lka:n] **thuộc Bán đảo Balkan**
adj Balkan

bản đồ [ban do] *n* map, road map;
bản đồ đường sá *n* street map; **tập**
bản đồ *n* atlas; **Anh có bản đồ**
của... không? *Have you got a map*
of...?; **Anh có bản đồ các đường**
trượt tuyết không? *Do you have a*
map of the ski runs?; **Anh có bản**
đồ tàu điện ngầm không? *Do you*
have a map of the tube?; **Anh làm**
ơn chỉ cho tôi chúng tôi đang ở
đâu trên bản đồ *Can you show me*
where we are on the map?; **Anh**

làm ơn chỉ cho tôi nó ở đâu trên
bản đồ *Can you show me where it is*
on the map?; **Anh làm ơn vẽ giúp**
tôi bản đồ có chỉ dẫn *Can you*
draw me a map with directions?; **Có**
bản đồ dành cho người đi xe đạp
của vùng này không? *Is there a*
cycle map of this area?; **Tôi cần bản**
đồ đường bộ của... *I need a road*
map of...; **Tôi có thể mua bản đồ**
của khu vực này ở đâu? *Where*
can I buy a map of the area?; **Tôi có**
thể mua bản đồ thành phố ở
đâu? *Where can I buy a map of the*
city?; **Tôi muốn có bản đồ được**
không? *Can I have a map?*

bảng [ban] *n* (số liệu) table (chart),
list, board; **bảng đồng hồ xe ô tô** *n*
dashboard; **bảng đen** *n*
blackboard; **bảng chữ cái** *n*
alphabet; **bảng chú giải** *n* index
(list); **bảng giá** *n* price list; **bảng**
tính toán *n* spreadsheet; **bảng**
thông báo *n* bulletin board, notice
board; **bảng trắng** *n* whiteboard

bạn gái [ban gai] *n* close friend,
lover, girlfriend; **Đây là bạn trai**
của tôi *This is my partner;* **Tôi có**
bạn gái *I have a girlfriend*

bảng Anh [ban a:n] *n* pound
sterling

bảng giờ [ban gʒ] *n* timetable,
schedule; **Làm ơn cho tôi xin**
bảng giờ được không? *Can I have a*
timetable, please?

bàng hoàng [ban hoan] *adj* shaken
Bangladesh [ba:ŋla:zesh] **người**
Bangladesh *n* Bangladeshi; **nước**
Bangladesh *n* Bangladesh; **thuộc**
Bangladesh *adj* Bangladeshi

bàng quang [ban̩ kuan̩] *n* bladder;
viêm bàng quang *n* cystitis

bánh [ban̩] *n* pie, bread, pastry; **bột**
bánh hạnh nhân *n* marzipan; **bột**
nhào làm bánh *n* batter; **bánh bao**
n bun, dumpling; **bánh bích-quy** *n*
rusk; **bánh gatô** *n* gâteau; **bánh**
giòn *n* shortcrust pastry; **bánh**
hăm-bơ-gơ *n* hamburger; **bánh**
kẹo *n* sweets; **bánh kếp** *n* pancake;
bánh mì *n* bread; **bánh ngọt** *n*
cake, pastry; **bánh pút đình** *n*
pudding; **bánh quế** *n* waffle; **bánh**
rán *n* doughnut; **bánh táo** *n* apple
pie, tart; **bánh xốp** *n* sponge (cake),
wafer; **bánh xốp nhiều bơ** *n* puff
pastry; **bánh xăng-uyt** *n*
sandwich; **bánh xe** *n* wheel; **bánh**
xe dự phòng *n* spare wheel; **kem**
phủ trên bánh *n* icing; **ruột bánh**
mỳ *n* breadcrumbs

bánh bao [ban̩ ba:ɔ] *adj* smart

bánh chè [ban̩ tʃɛ] **xương bánh**
chè *n* kneecap

bánh mì [ban̩ mi] *n* bread; **bánh**
mỳ kẹp xúc xích *n* hot dog; **bánh**
mỳ nâu *n* brown bread; **bánh mì**
nướng *n* toast (grilled bread); **hiệu**
bánh mì *n* bakery; **mảnh vụn của**
ruột bánh mì *n* crumb; **người làm**
bánh mì *n* baker; **ổ bánh mì** *n*
loaf, bread roll; **sự nướng bánh mì**
n baking; **thùng đựng bánh mì** *n*
bread bin

bánh quy [ban̩ kui] *n* biscuit

bánh quy giòn [ban̩ kui ʒɔn] *n*
cracker

bán kết [ban̩ ket] **trận bán kết** *n*
semifinal

bản lề [ban̩ le] *n* hinge

bản năng [ban̩ nan̩] *n* instinct; **bản**
năng giới tính *n* sexuality

bán nguyệt [ban̩ ɲuiet] **hình bán**
nguyệt *n* semicircle

bản nhạc [ban̩ ɲak] *n* score (of
music)

bản sao [ban̩ sa:ɔ] *n* replica

bản sao kê [ban̩ sa:ɔ ke] **bản sao**
kê của ngân hàng *n* bank
statement

bản thân chúng tôi [ban̩ tən tʃun̩
toi] *pron* ourselves

bàn thờ [ban̩ tʃ] *n* altar

bạn trai [ban̩ tʃa:i] *n* boyfriend; **Tôi**
có bạn trai I have a boyfriend

bao [ba:ɔ] *pronoun* how much ▷ *n*
bag, envelope; **bao cao su** *n*
condom; **bao tải** *n* sack (container);
túi bao tử *n* bum bag; **Cách bao**
xa? How far is it?; **Ngân hàng cách**
đây bao xa? How far is the bank?

báo [baɔ] *n* (in) newspaper ▷ *v*
report, announce; **bài báo** *n* article;
bài báo cắt ra *n* cutting; **con báo** *n*
leopard, panther; **đèn báo nguy**
hiểm *n* hazard warning lights; **họp**
báo *n* press conference; **người bán**
báo *n* newsagent; **nghề viết báo** *n*
journalism; **thiết bị báo cháy** *n* fire
alarm, smoke alarm; **tiền đặt báo**
dài hạn *n* subscription; **tuyển giao**
báo hàng ngày *n* paper round; **Anh**
có báo không? Do you have
newspapers?; **Cửa hàng bán báo**
gần nhất ở đâu? Where is the
nearest shop which sells
newspapers?; **Tôi có thể mua báo**
ở đâu? Where can I buy a
newspaper?; **Tôi muốn mua một**
tờ báo I would like a newspaper

bào [baɔ] **cái bào** *n* plane (tool)

bào [baɔ] *v* tell

bão [baɔ] *n* typhoon, storm, hurricane; **bão có sấm sét và mưa to** *n* thunderstorm; **cơn bão** *n* storm; **cơn bão tuyết** *n* snowstorm; **trận bão tuyết** *n* blizzard; **Anh nghĩ sắp có bão không?** Do you think there will be a storm?; **Đang có bão** It's stormy

bạo [baɔ] **tàn bạo** *adj* brutal

báo cáo [baɔ káo] *v* report; **bản báo cáo** *n* account, report; **báo cáo học tập** *n* report card

bao cấp [ba:ɔ kəp] *v* subsidize

bào chữa [baɔ tʃwa:] **lý do bào chữa** *n* excuse

bao dung [ba:ɔ zun] *adj* tolerant

bảo đảm [baɔ đảm] *v* ensure, guarantee; **dịch vụ thư bảo đảm** *n* recorded delivery; **sự bảo đảm** *n* guarantee

báo động [baɔ đɔŋ] *v* alert; **báo động giả** *n* false alarm; **còi báo động** *n* siren

bao giờ [ba:ɔ ʒɜ] *adv* ever; **Anh đã bao giờ đến... chưa?** Have you ever been to...?

bao gồm [ba:ɔ ʒom] *adj* inclusive

bao gồm cả [ba:ɔ ʒom ka] *prep* including

bảo hành [baɔ hən] *n* guarantee ▷ *v* guarantee; **giấy bảo hành** *n* warranty; **Nó vẫn còn trong thời hạn bảo hành** It's still under guarantee; **Xe vẫn còn trong thời hạn bảo hành** The car is still under warranty

bảo hiểm [baɔ hiem] *n* insurance ▷ *v* insure; **bảo hiểm du lịch** *n*

travel insurance; **bảo hiểm nhân thọ** *n* life insurance; **bảo hiểm tai nạn** *n* accident insurance; **bảo hiểm xe ô tô** *n* car insurance; **đơn bảo hiểm** *n* insurance policy; **được bảo hiểm** *adj* insured; **giấy chứng nhận bảo hiểm** *n* insurance certificate; **mũ bảo hiểm** *n* helmet; **sự bảo hiểm cho bên thứ ba** *n* third-party insurance; **Anh có bảo hiểm không?** Do you have insurance?; **Đây là chi tiết bảo hiểm của tôi** Here are my insurance details; **Bảo hiểm có trả cho cái đó không?** Will the insurance pay for it?; **Giá đã có bảo hiểm toàn diện chưa?** Is fully comprehensive insurance included in the price?; **Làm ơn cho tôi chi tiết bảo hiểm của anh** Give me your insurance details, please; **Làm ơn cho tôi xem giấy chứng nhận bảo hiểm của anh được không?** Can I see your insurance certificate please?; **Phải trả thêm bao nhiêu để có bảo hiểm toàn bộ?** How much extra is comprehensive insurance cover?; **Tôi cần một bản báo cáo của công an cho bảo hiểm của tôi** I need a police report for my insurance; **Tôi có bảo hiểm** I have insurance; **Tôi có bảo hiểm y tế tư nhân** I have private health insurance; **Tôi có thể bảo hiểm hành lý của mình không?** Can I insure my luggage?; **Tôi không có bảo hiểm du lịch** I don't have travel insurance; **Tôi không có bảo hiểm nha khoa** I don't have dental insurance; **Tôi không có bảo hiểm**

y tế I don't have health insurance; **Tôi muốn mua bảo hiểm để không phải bồi thường thiệt hại va chạm** I'd like to arrange a collision damage waiver; **Tôi muốn mua bảo hiểm tai nạn cá nhân** I'd like to arrange personal accident insurance

bảo hộ [baɔ ho] *v* protect; **bộ quần áo bảo hộ** *n* overalls; **kính bảo hộ** *n* goggles

bảo lãnh [baɔ lɔn] **tiền bảo lãnh** *n* bail

bao lâu [ba:ɔ ləu] *adv* how long; **Đến... mất bao nhiêu lâu?** How long will it take to get to...?; **Đến đó mất bao nhiêu lâu?** How long will it take to get there?; **Tôi được đỗ trong bao lâu?** How long can I park here?; **Xe buýt tới... bao lâu có một chuyến?** How frequent are the buses to...?

bạo lực [baɔ lɔk] *adj* violent; **tính bạo lực** *n* violence

bao nhiêu [ba:ɔ niəu] *adv* how much; **Anh bao nhiêu tuổi?** How old are you?; **Anh cao bao nhiêu?** How tall are you?; **Anh nặng bao nhiêu?** How much do you weigh?; **Bao nhiêu tiền một đêm?** How much is it per night?; **Bao nhiêu tiền một tuần?** How much is it per week?; **Cái đó bao nhiêu tiền?** How much is it?; **Cái đó giá bao nhiêu?** How much is it worth?; **Cái đó hết bao nhiêu tiền?** How much does that cost?; **Đi tắc xi vào thành phố mất bao nhiêu tiền?** How much is the taxi fare into town?; **Hết bao nhiêu tiền?** How

much does it cost?; **Những vé này giá bao nhiêu?** How much are the tickets?; **Nhiệt độ là bao nhiêu?** What is the temperature?; **Phải đặt cọc bao nhiêu?** How much is the deposit?; **Sẽ là bao nhiêu?** How much will it be?; **Sửa sẽ mất bao nhiêu tiền?** How much will the repairs cost?

bảo quản [baɔ kuan] *v* preserve; **chất bảo quản** *n* preservative

bảo tàng [baɔ tan] *n* museum; **Bảo tàng có mở cửa buổi sáng không?** Is the museum open in the morning?; **Bảo tàng có mở cửa Chủ nhật không?** Is the museum open on Sundays?; **Bảo tàng có mở cửa hàng ngày không?** Is the museum open every day?; **Bảo tàng mở cửa khi nào?** When is the museum open?

bão táp [baɔ tap] *adj* stormy

bảo thủ [baɔ tu] *adj* conservative

bảo tồn [baɔ ton] **khu bảo tồn** *n* reserve (land); **sự bảo tồn** *n* conservation

bao tử [ba:ɔ tui] *n* stomach; **túi bao tử** *n* money belt

bảo vệ [baɔ ve] *v* defend, protect; **bảo vệ bằng màn** *v* screen (off); **chương trình bảo vệ màn hình** *n* screen-saver; **người bảo vệ** *n* defender, security guard; **sự bảo vệ** *n* protection

bar [ba:z] *n* bar; **quầy bar nhỏ** *n* minibar; **Ở đâu có quán bar hay?** Where is there a nice bar?; **Quầy bar ở đâu?** Where is the bar?

Barbados [ba:zba:zɔs] **nước Barbados** *n* Barbados

Basque [ba:skuɛ] **người Basque** *n* Basque (person); **thuộc tộc người Basque** *adj* Basque; **tiếng Basque** *n* Basque (language)

bát [bat] *n* bowl; **cái bát** *n* bowl; **công việc rửa bát** *n* washing-up; **khăn lau bát** *n* dish towel, tea towel; **khăn rửa bát** *n* dishcloth; **nước rửa bát** *n* washing-up liquid; **rửa bát đĩa** *v* wash up; **Chúng tôi cần thêm bát đĩa** We need more crockery

Ba tư [ba:tu] **thuộc Ba tư** *adj* Persian

bay [ba:i] *v* (hành động) fly; **bay đi** *v* fly away; **chuyến bay** *n* flight; **chuyến bay theo lịch trình** *n* scheduled flight; **chuyến bay thuê bao** *n* charter flight; **đĩa bay** *n* UFO; **máy bay** *n* plane (aeroplane); **máy bay phản lực** *n* jet; **say máy bay** *adj* airsick; **sân bay** *n* airport; **thư máy bay** *n* airmail; **xe buýt sân bay** *n* airport bus; **Tôi cần một giấy chứng nhận “đủ sức khỏe để bay”** I need a ‘fit to fly’ certificate

bày [bai] *v* set out; **trình bày ngắn gọn** *n* briefing

bảy [bai] *number* seven

bày biện [bai bien] *v* lay

bảy mươi [bai mươi] *number* seventy

bắc [bak] *adj* (phương) north; **Bắc Ai Len** *n* Northern Ireland; **Bắc Mỹ** *n* North America; **Bắc Phi** *n* North Africa; **Bắc Triều Tiên** *n* North Korea; **Biển Bắc** *n* North Sea; **đông bắc** *n* northeast; **hướng bắc** *n* north; **người thuộc khu vực Bắc Mỹ** *n* North American; **người**

thuộc khu vực Bắc Phi *n* North African; **ở phía bắc** *adj* north, northern; **tây bắc** *n* northwest; **thuộc khu vực Bắc Mỹ** *adj* North American; **thuộc khu vực Bắc Phi** *adj* North African; **về phía bắc** *adj* northbound

Bắc Băng Dương [bak ban ɯɯɯɯ] *n* Arctic Ocean

Bắc Cực [bak kɯk] *n* Arctic, the Arctic, North Pole; **Vòng Bắc Cực** *n* Arctic Circle

Bắc Kinh [bak kin] *n* Beijing

băm [bam] *n* mincemeat; **bánh mì tròn kẹp thịt băm viên** *n* burger; **thịt băm** *n* mince; **thịt băm viên** *n* meatball

bắn [ban] *v* (súng) shoot; **hành động bắn** *n* shooting; **phát bắn** *n* shot; **sự ngừng bắn** *n* ceasefire; **săn bắn** *v* hunt; **thỏa ước ngừng bắn** *n* truce; **trò bắn giết thú vật** *n* blood sports

băng [ban] *n* ice, band, strip, bench;

băng đeo vào cổ *n* sling; **băng cát-xét** *n* cassette; **băng dính**

trong Sellotape® *n* Sellotape®;

băng dính y tế *n* plaster (for wound); **băng dính y tế**

Elastoplast® *n* Elastoplast®; **băng ghi âm** *n* recording; **băng nhóm** *n*

gang; **băng rộng** *n* broadband;

băng tải *n* conveyor belt; **băng vệ**

sinh *n* sanitary towel; **băng vệ**

sinh dạng nút *n* tampon; **dải băng** *n* band (strip); **đường băng** *n*

runway; **khối băng trôi** *n* glacier;

lớp băng phủ mặt đường *n* black

ice; **môn khúc côn cầu trên băng**

ice hockey; **môn trượt băng** *n*

ice-skating, skating; **núi băng trôi** *n* iceberg; **phủ băng** *adj* icy; **sự đóng băng** *n* frosting; **sân băng** *n* ice rink, rink, skating rink; **thiết bị phòng băng** *n* de-icer; **trượt băng** *v* skate; **Đường có đóng băng không?** Are the roads icy?; **Chúng tôi có thể đi trượt băng ở đâu?** Where can we go ice skating?; **Làm ơn bán cho tôi một cuộn băng cho máy quay video này** Can I have a tape for this video camera, please?; **Tôi muốn băng bó** I'd like a bandage; **Tôi muốn một cái băng mới** I'd like a fresh bandage; **Tôi muốn mua một ít băng dính vết thương** I'd like some plasters
bằng [baŋ] *adv* (như) as ▷ *adj* equal to ▷ *n* diploma, degree; **bằng lái xe** *n* driving licence; **bằng nhau** *adj* equal; **bằng với** *v* equal; **đồng bằng** *n* plain; **làm bằng nhau** *v* equalize; **ngang bằng** *adj* level; **văn bằng** *n* diploma
băng bó [baŋ bə] *v* bandage
bằng cách nào [baŋ katʃ nao] *adv* how
bằng cách nào đó [baŋ katʃ nao do] *adv* somehow
bằng chứng [baŋ tʃuŋ] *n* evidence, proof
băng dán [baŋ zan] **băng dán cứu thương** *n* bandage; **Băng dán cứu thương cá nhân** *n* Band-Aid
băn khoăn [ban xoan] *adj* puzzled
bắt [bat] *v* catch; **bắt buộc** *adj* compulsory; **bắt nạt** *v* bully; **kẻ hay bắt nạt** *n* bully; **sự bắt chước** *n* imitation; **Tôi bắt xe buýt đi... ở đâu?** Where do I catch the bus to...?

bắt chước [bat tʃuək] *v* mimic, imitate
bắt cóc [bat kək] *v* abduct, kidnap
bắt đầu [bat đầu] *v* begin, start; **bắt đầu lại** *v* renew; **sự bắt đầu** *n* outset; **Khi nào bắt đầu?** When does it begin?
bắt giữ [bat giữ] *v* arrest, capture; **sự bắt giữ** *n* arrest
bắt nạt ảo [bat nat ảo] *n* cyberbullying
bấm [bəm] *v* press; **đinh bấm** *n* thumb tack; **thiết bị bấm giờ** *n* timer
bẩn [bən] *adj* dirty; **bẩn thỉu** *adj* filthy; **chất bẩn** *n* dirt; **làm bẩn** *v* mess up; **vết bẩn** *n* smudge, stain; **Bẩn quá** It's dirty; **Phòng bẩn** The room is dirty
bận [bən] *adj* busy; **bận rộn** *adj* busy; **bận tâm** *adj* preoccupied; **tín hiệu bận** *adj* busy signal, engaged tone; **Máy bận** It's engaged; **Xin lỗi, tôi bận** Sorry, I'm busy
bẩn tiện [bən tien] *adj* mean
bập bênh [bəp beŋ] *n* seesaw; **ghế bập bênh** *n* rocking chair; **ngựa gỗ bập bênh** *n* rocking horse
bất [bət] *adv* not, non; **bất ổn** *adj* restless; **bất đồng** *v* disagree; **bất động sản** *n* estate; **bất hợp pháp** *adj* illegal; **bất lịch sự** *adj* rude; **bất tỉnh** *adj* unconscious; **bất tiện** *adj* inconvenient; **đại lý bất động sản** *n* estate agent; **sự bất đồng** *n* disagreement; **sự bất hạnh** *n* misfortune; **sự bất tiện** *n* inconvenience
bật [bət] *v* switch on, turn on; **cái bật lửa** *n* cigarette lighter, lighter; **làm bật ra** *v* expel; **nêu bật** *v* highlight; **thông điệp bật lên** *n*

pop-up; **Bật lên thế nào?** How do you switch it on?; **Nó không bật lên được** It won't turn on; **Tôi có thể bật đài được không?** Can I switch the radio on?; **Tôi có thể bật đèn được không?** Can I switch the light on?; **Tôi không bật lò sưởi được** I can't turn the heating on

bất công [bət kɔŋ] *sự bất công* *n* injustice

bất cứ [bət kɯ] *pron* any; **bất cứ ai** *pron* anybody, anyone; **bất cứ cái gì** *pron* anything; **ở bất cứ đâu** *adv* anywhere

bất động [bət ðɔŋ] *adj* motionless

bất kỳ [bət kɪ] *adj* any

bất lợi [bət lɪ] *adj* unfavourable; *sự bất lợi* *n* disadvantage

bất mãn [bət mən] *adj* dissatisfied

bất ngờ [bət nə] *adj* sudden, unexpected ▷ *adv* suddenly, unexpectedly

bầu [bəu] *v* (cử) elect

bậu [bəu] **bậu cửa sổ** *n* windowsill

bầu bĩnh [bəu bɪŋ] *adj* plump

bầu cử [bəu kɯ] *n* poll ▷ *v* vote; **khu vực bầu cử** *n* constituency, seat; **sự bầu cử** *n* election, vote; **vận động bầu cử** *v* canvass

bầu trời [bəu tɕɪ] *n* sky

bẫy [bɛi] **cái bẫy** *n* trap

bây giờ [bɛi zɤ] *adv* now

be [be] **màu be** *adj* beige

bé [be] *adj* small, young; **nhỏ bé** *adj* small; **Tôi có thể thay tã cho em bé ở đâu?** Where can I change the baby?

bè [be] *n* faction, clique, party, raft; **cái bè** *n* raft

bẻ gãy [be ɣəi] **không thể bẻ gãy** *adj* unbreakable

Belarus [beɫa:zʊs] **người Belarus** *n* Belarussian (person); **nước Belarus** *n* Belarus; **thuộc Belarus** *adj* Belarussian; **tiếng Belarus** *n* Belarussian (language)

bẽn lẽn [ben len] *adj* shy

béo [beo] *adj* fat; **béo phì** *adj* obese; **béo phì** *adj* overweight; **ít béo** *adj* low-fat

bẹp [bep] **Tôi bị bẹp lốp** I have a flat tyre

bê [be] *n* calf; **con bê** *n* calf; **thịt bê** *n* veal

bể [be] *n* (bơi) pool (water), (chứa) tank (large container); **bể bơi** *n* swimming pool; **bể chứa xăng** *n* petrol tank; **bể nước nhỏ cho trẻ em** *n* paddling pool; **bể nuôi cá** *n* aquarium; **Bể bơi có nước ấm không?** Is the pool heated?; **Bể bơi này ở ngoài trời à?** Is it an outdoor pool?; **Có bể bơi cho trẻ em không?** Is there a children's pool?; **Có bể bơi không?** Is there a swimming pool?

bệ [be] *n* platform; **bệ lò sưởi** *n* mantelpiece

bê bối [be boi] **vụ bê bối** *n* scandal

bề mặt [be mat] *n* surface

bên [ben] *n* side; **bên ngoài** *n* external, outside; **bên trong** *prep* inner; **phần bên trong** *n* interior; **sang một bên** *adv* sideways; **Xem Trang Bên** *v* PTO; **Nó ở bên trong** It's inside

bến [ben] *n* landing place, port, station; **bến cảng** *n* harbour; **bến du thuyền** *n* marina; **bến tàu** *n*

dock, quay; **bến xe buýt** *n* bus stop; **bến xe taxi** *n* taxi rank; **Bao nhiêu bến thì đến...?** How many stops is it to...?; **Bến sau là bến gì?** What is the next stop?; **Bến tới có phải là... không?** Is the next stop...?; **Bến tàu điện gần nhất ở đâu?** Where is the nearest tube station?; **Bến xe buýt cách đây bao xa?** How far is the bus stop?; **Bến xe buýt gần nhất ở đâu?** Where is the nearest bus stop?; **Đây là bến của tôi** This is my stop; **Đi... thì xuống bến nào?** Which stop is it for...?

bên cạnh [ben kəŋ] *prep* beside, next to

bên dưới [ben zwi] *prep* underneath

bệnh [beŋ] *n* disease; **bệnh Alzheimer** *n* Alzheimer's disease; **bệnh đa xơ cứng** *n* multiple sclerosis, MS; **bệnh động kinh** *n* epileptic; **bệnh bạch cầu** *n* leukaemia; **bệnh bại liệt** *n* polio; **bệnh cúm** *n* flu, influenza; **bệnh dại** *n* rabies; **bệnh dị ứng bột mì** *n* wheat intolerance; **bệnh dị ứng phấn hoa** *n* hay fever; **bệnh dịch** *n* epidemic; **bệnh ec-ze-ma** *n* eczema; **bệnh hecpet môi** *n* cold sore; **bệnh hen** *n* asthma; **bệnh lao** *n* tuberculosis, TB; **bệnh nhân** *n* patient; **bệnh nhân lão khoa** *n* geriatric; **bệnh quai bị** *n* mumps; **bệnh rubella** *n* German measles; **bệnh sốt rét** *n* malaria; **bệnh sởi** *n* measles; **bệnh SIDA** *n* AIDS; **bệnh thấp khớp** *n* rheumatism; **bệnh thủy đậu** *n* chickenpox; **bệnh**

thương hàn *n* typhoid; **bệnh tiêu chảy** *n* diarrhoea; **bệnh trĩ** *n* haemorrhoids, piles; **bệnh uốn ván** *n* tetanus; **bệnh ung thư** *n* cancer; **bệnh viêm ruột thừa** *n* appendicitis; **căn bệnh** *n* sickness; **chữa bệnh** *v* cure; **mắc bệnh tiểu đường** *adj* diabetic; **phòng bệnh** *n* ward (*hospital room*); **sự chữa bệnh** *n* cure

bệnh tật [beŋ tət] *n* disease; **người bệnh tật** *n* invalid

bệnh tiểu đường [beŋ tiəu đwɔŋ] *n* diabetes; **Tôi bị bệnh tiểu đường** I'm diabetic

bệnh viện [beŋ viən] *n* hospital; **Anh ấy có phải đi bệnh viện không?** Will he have to go to hospital?; **Bệnh viện ở đâu?** Where is the hospital?; **Chúng ta phải đưa anh ấy vào bệnh viện** We must get him to hospital; **Tôi làm việc ở bệnh viện** I work in a hospital; **Xin chỉ cho tôi cách đến bệnh viện** How do I get to the hospital?

bênh vực [beŋ vưk] *n* advocacy; **người bệnh vực phụ nữ** *n* feminist

bệnh xá [beŋ sɔ] *n* infirmary

bên trên [ben tʃen] *adv* over

bên trong [ben tʃauŋ] *prep* in, inside

bếp [beɸ] *n* (nấu) cooker, (nhà) kitchen; **bếp ga** *n* gas cooker; **bếp nướng ngoài trời** *n* barbecue; **cái bếp** *n* stove; **đầu bếp** *n* chef, cook; **phòng bếp lắp đặt sẵn** *n* fitted kitchen; **tủ bếp** *n* sideboard

bế tắc [be tak] *n* hitch

bê tông [be toŋ] *n* concrete

bí [bi:] *n* squash, gourd; **quả bí xanh** *n* courgette

Bỉ [bi:] **người Bỉ** *n* Belgian; **nước Bỉ** *n* Belgium; **thuộc Bỉ** *adj* Belgian

bia [bia:] *n* (đồ uống) beer, tombstone; **bia mộ** *n* gravestone; **bia nhẹ** *n* lager; **men bia** *n* yeast; **nhà máy bia** *n* brewery; **Làm ơn cho một bia hơi** A draught beer, please; **một bia nữa** another beer

bìa [bia:] *n* binder, cover; **sách bìa mềm** *n* paperback

bida [biza:] *n* trò chơi bida *n* billiards, snooker

bị động [bi đon] *adj* passive

biên [bien] *n* (độ chênh) margin; **đường biên** *n* touchline

biến [bien] *v* disappear, change, turn into; **biến đổi khí hậu** *n* climate change; **biến mất** *v* disappear; **sự biến mất** *n* disappearance

biển [bien] *n* (nước) sea; **bọt biển** *n* sponge (for washing); **bờ biển** *n* coast, seashore, seaside; **bãi biển** *n* beach; **biển chỉ đường** *n* road sign, signpost; **biển số xe** *n* number plate; **biển phòng bờ biển** *n* coastguard; **Biển Bắc** *n* North Sea;

cướp biển *n* pirate; **cuộc đi chơi biển bằng tàu thủy** *n* cruise; **đường đi bộ ven biển** *n* promenade; **mực nước biển** *n* sea level; **nước biển** *n* sea water; **tắm biển** *n* plaque; **tảo biển** *n* seaweed; **thuộc vùng biển Caribe** *adj* Caribbean; **Hôm nay biển có động không?** Is the sea rough today?

Biển Adriatic [bien a:zziatik] *n* Adriatic Sea

biến đổi [bien doi] *v* transform; **được biến đổi gen** *adj* GM, genetically-modified

biếng [bien] **lười biếng** *adj* lazy

biếng ăn [bien an] *adj* anorexic; **chứng biếng ăn** *n* anorexia

biên giới [bien zxi] *n* border

biên lai [bien la:i] *n* receipt; **Làm ơn cho tôi biên lai** I need a receipt, please; **Tôi cần một biên lai cho bảo hiểm** I need a receipt for the insurance

biên tập [bien tậ] *v* edit; **biên tập viên** *n* editor

biết [biet] *v* know; **biết ơn** *adj* grateful; **được biết** *adj* known; **không được biết** *adj* unknown; **sự hiểu biết** *n* knowledge; **Anh biết cách làm việc này không?** Do you know how to do this?; **Anh có biết anh ấy không?** Do you know him?; **Tôi không biết** I don't know

biết điều [biet dieu] *adj* reasonable

biệt hiệu [biet hieu] *n* alias, nickname; **biệt hiệu là** *prep* alias

biệt lập [biet lậ] *adj* isolated

biệt thự [biet tu] *n* villa; **Tôi muốn thuê một biệt thự** I'd like to rent a villa

biểu diễn [biêu zien] *n* performance; **buổi biểu diễn** *n* show; **cảnh biểu diễn nguy hiểm** *n* stunt; **Buổi biểu diễn kéo dài bao lâu?** How long does the performance last?; **Chúng tôi có thể đi xem biểu diễn ở đâu?** Where can we go to see a show?; **Khi nào buổi biểu diễn bắt đầu?** When does the performance begin?; **Khi nào buổi biểu diễn kết thúc?** When does the performance end?

biểu đồ [biêu do] *n* diagram, graph;
biểu đồ tròn *n* pie chart
biểu hiện [biêu hiện] *n* token
biểu tình [biêu tình] *n* demonstration
 ▷ *v* demonstrate; **cuộc biểu tình** *n*
 demo, demonstration
biểu tượng [biêu tượng] *n* logo,
 symbol; **biểu tượng cảm xúc** *n*
 emoji; **biểu tượng mặt cười** *n*
 smiley
bím [bim] **bím tóc** *n* pigtail, plait
bí mật [bí mạt] *adj* confidential,
 secret; **chuyện bí mật** *n*
 confidence (*secret*); **điều bí mật** *n*
 secret; **sự bí mật theo dõi** *n* spying
bingo [bingo] **trò chơi bingo** *n* bingo
bí ngô [bí ngô] *n* pumpkin
binh [bin] **bộ binh** *n* infantry; **cựu**
chiến binh *n* veteran
binh [bin] *n* (*hoa*) vase, bottle, jar;
binh đựng nước nóng *n* hot-water
 bottle; **binh cứu hỏa** *n* fire
 extinguisher; **binh có tay cầm** *n*
 jug; **binh cà phê** *n* coffeepot; **binh**
chữa cháy *n* extinguisher; **binh**
miệng rộng *n* carafe; **binh sữa trẻ**
em *n* baby's bottle; **binh tưới nước**
n watering can
binh đẳng [bin đân] **sự bình đẳng**
n equality
binh hành [bin hân] **dạng hình**
binh hành *adj* oblong
binh luận [bin luận] *v* comment;
bài bình luận *n* commentary; **lời**
binh luận *n* comment, remark; **nhà**
binh luận *n* commentator
binh minh [bin minh] *n* dawn,
 sunrise
binh phun [bin phun] *n*
 aerosol, sprinkler

bình thường [bin tuơng] *adj*
 ordinary; **không bình thường** *adj*
 abnormal
bình tĩnh [bin tị] *adj* calm; **bình**
tĩnh lại *v* calm down
bíp [bip] **thiết bị phát ra tiếng bíp**
bíp *n* bleeper
bịp bợm [bip bợm] *n* bluff; **trò bịp**
bợm *n* trick
bì quan [bi kuan] *adj* pessimistic ▷ *n*
 pessimism; **người bì quan** *n*
 pessimist
bí quyết [bi quiet] *n* know-how; **bí**
quyết làm việc *n* know-how
bì thảm [bi tam] *adj* tragic
bịt mắt [bit mat] *v* blindfold; **vải**
bịt mắt *n* blindfold
bít tất [bit tăt] *n* sock; **bít tất dài** *n*
 stocking; **dây nịt móc bít tất** *n*
 suspenders
bó [bo] *n* (*túm*) pack
bò [bo] *v* (*dưới đất*) crawl ▷ *n* cow; **bò**
đực *n* bull; **con bò cái** *n* cow;
miếng thịt bò nạc *n* steak; **thịt bò**
n beef; **thịt bò băm viên** *n*
 beefburger; **thịt mông bò** *n* rump
 steak
bỏ [bo] *v* ditch, quit; **bỏ lỡ** *v* miss; **bỏ**
neo *v* moor; **bỏ ra ngoài** *v* leave
 out; **bỏ trống** *v* vacate; **hủy bỏ** *v*
 cancel; **sự hủy bỏ** *n* cancellation;
vứt bỏ *v* dump
bọ [bo] **con bọ rùa** *n* ladybird
boa [boa:] *v* tip (*reward*)
bóc [bok] **bóc vỏ** *v* peel
bọc [bok] *v* (*gói lại*) wrap up
bọ cánh cứng [bo kạn kưng] *n*
 beetle
bọ cạp [bo kạp] **con bọ cạp** *n*
 scorpion

bói cá [boi ka] **chim bói cá** *n*
kingfisher

Bolivia [bolivia] **người Bolivia** *n*
Bolivian; **nước Bolivia** *n* Bolivia;
thuộc Bolivia *adj* Bolivian

bom [bom] *n* bomb; **bom hẹn giờ** *n*
time bomb; **bom nguyên tử** *n*
atom bomb; **người đánh bom liều**
chết *n* suicide bomber; **quả bom** *n*
bomb

bong [baun] **bong bóng** *n* bubble
bóng [baun] *n* bulb, ball; **bóng đèn**
n bulb (electricity), light bulb; **bóng**
chuyển *n* volleyball; **cái bóng** *n*
shadow; **chất đánh bóng** *n* polish;
cú giao bóng *n* serve; **cú phát**
bóng *n* kick-off; **đánh bóng** *v*
polish; **điểm bóng rơi** *n* pitch
(sport); **gậy đánh bóng** *n* bat (with
ball); **môn bóng bầu dục** *n* rugby;
môn bóng bàn *n* table tennis; **môn**
bóng ném *n* handball; **phát bóng** *v*
kick off; **quả bóng** *n* ball (toy); **sáng**
bóng *adj* shiny; **vật đỡ bóng gôn** *n*
tee; **Chúng mình chơi đá bóng đi**
Let's play football; **Tôi muốn xem**
một trận bóng đá I'd like to see a
football match

bông [baun] **bông ngô** *n* popcorn
bóng bay [baun ba:i] *n* balloon
bóng bầu dục [baun bəu zuk] **bóng**
bầu dục kiểu Mỹ *n* American football
bóng chày [baun tʃai] *n* baseball;
mũ bóng chày *n* baseball cap
bóng đá [baun da] *n* football; **cầu**
thủ bóng đá *n* football player,
footballer; **trận bóng đá** *n* football
match

bong gân [baun ɣən] **làm bong**
gân *v* sprain; **sự bong gân** *n* sprain

bóng rổ [baun zo] *n* basketball;
bóng rổ nữ *n* netball

boong [boauŋ] *n* deck; **boong tàu** *n*
deck; **Chúng tôi có thể ra boong**
tàu không? Can we go out on deck?

bóp [bop] **bóp cổ** *v* strangle

bó sát [bɔ sat] **bó sát người** *adj*
skin-tight

bò sát [bɔ sat] **loài bò sát** *n* reptile

Bosnia [bosnia] *n* Bosnia; **người**
Bosnia *n* Bosnian (person); **thuộc**
Bosnia *adj* Bosnian

Bosnia và Herzegovina [bosnia
va hezzegovina:] *n* Bosnia-
Herzegovina

bỏ sót [bɔ sɔt] *v* overlook

bọt [bɔt] *n* foam; **bọt biển** *n* sponge
(for washing); **bọt cạo râu** *n* shaving
foam; **bọt sóng** *n* surf; **chất làm**
cho nước tắm sủi bọt và thơm *n*
bubble bath; **nước bọt** *n* saliva, spit

Botswana [bɔtswa:na:] **nước**
Botswana *n* Botswana

bowling [bəʊlɪŋ] *n* bowling; **nơi**
chơi bowling *n* bowling alley; **trò**
chơi bowling *n* bowling; **trò chơi**
bowling mười con ky *n* tenpin
bowling

bô [bo] *n* potty; **cái bô** *n* potty; **Anh**
có bô không? Do you have a potty?

bố [bo] *n* dad, daddy, father ▶ *nm*
parent; **bố chồng** *n* father-in-law;
bố già *n* godfather (criminal leader);
bố mẹ *n* parents

bổ [bo] **thuốc bổ** *n* tonic

bộ [bo] *n* (đồ) kit, (cơ quan) ministry
(government), (nhiều thứ) set; **bộ**
binh *n* infantry; **bộ com lê** *n* suit;
bộ gõ *n* woodwind; **bộ số** *n* gear
(mechanism); **bộ xương** *n* skeleton;

cuộc đi bộ đường dài *n* hike; **đổ bộ** *v* land; **đường đi bộ** *n* footpath;
sự đi bộ đường dài *n* hiking
bốc [bok] **bốc khói** *v* smoke
bồ câu [bo kəu] *n* dove, pigeon;
chim bồ câu *n* dove, pigeon
bồ công anh [bo kɔŋ a:ŋ] **cây bồ công anh** *n* dandelion
bố dưỡng [bo zưɤŋ] *n* stepfather
bổ dưỡng [bo zưɤŋ] *adj* nutritious
Bồ Đào Nha [bo đəu ɲa:] **người Bồ Đào Nha** *n* Portuguese (person);
nước Bồ Đào Nha *n* Portugal;
thuộc Bồ Đào Nha *adj* Portuguese;
tiếng Bồ Đào Nha *n* Portuguese (language)
bồ hóng [bo haŋ] *n* soot
bôi [boi] *v* apply (oil); **bôi dầu** *v* oil
bối cảnh [boi kạŋ] *n* background, context
bồi dưỡng [boi zưɤŋ] **khóa bồi dưỡng** *n* refresher course
bồi hoàn [boi hoan] *v* reimburse
bối rối [boi zoi] *adj* baffled, bewildered
bộ khuếch đại [bo xuetj dai] *n* amplifier
bốn [bon] *number* four
bồn [bon] **bồn rửa** *n* sink; **bồn tắm** *n* bathtub; **Bồn rửa bẩn quá** The washbasin is dirty
bộ nắn dòng [bo nan zaŋ] *n* adaptor
bồn chồn [bon tɕon] *adj* edgy
bông [boŋ] *n* (vải) cotton; **bông mềm** *n* cotton wool; **bông tuyết** *n* snowflake; **gấu nhồi bông** *n* teddy bear; **que kẹo bông** *n* candyfloss;
tăm bông *n* cotton bud
bông chéo [boŋ tɕeɔ] **vải bông chéo** *n* denim

bổ nhiệm [bo niem] *v* appoint
bốn mươi [bon mưɤi] *number* forty
bồ nông [bo noŋ] **chim bồ nông** *n* pelican
bộ phận [bo fən] **có đủ các bộ phận** *adj* self-contained
bổ sung [bo suŋ] *adj* additional, complementary; **phần bổ sung** *n* supplement
bột [bot] *n* powder; **bột chưa dây** *adj* wholemeal; **bột giặt** *n* detergent, soap powder, washing powder; **bột mì** *n* flour; **bột ngô** *n* cornflour; **bột nhão** *n* paste; **bột nhão làm bánh** *n* batter, dough; **bột yến mạch** *n* oatmeal; **ớt bột** *n* paprika; **vôi bột trắng** *n* whiting; **xưởng xay bột** *n* mill; **Anh có bột giặt không?** Do you have washing powder?
bột nở [bot nɤ] *n* baking powder
bộ tộc [bo tok] *n* tribe
bố trí [bo tɕi] **cách bố trí** *n* layout
bộ trưởng [bo tɕưɤŋ] *n* minister (government)
bơ [bɤ] *n* (sữa) butter; **bơ làm từ đậu phộng** *n* peanut butter; **bơ thực vật** *n* margarine
bờ [bɤ] *n* bank (ridge), shore
bờ biển [bɤ biem] *n* beach, coast, seashore, seaside; **biên phòng bờ biển** *n* coastguard; **Bờ biển cách đây bao xa?** How far is the beach?; **Chúng ta còn cách bờ biển bao xa?** How far are we from the beach?
bơi [bɤi] *v* swim; **bể bơi** *n* swimming pool; **bể bơi công cộng** *n* baths; **kiểu bơi ếch** *n* breaststroke; **người bơi** *n* swimmer; **quần áo bơi** *n* swimming costume, swimsuit;

quần bơi của đàn ông *n* trunks;
quần bơi nam *n* swimming trunks;
sự bơi *n* swimming; **việc bơi**
xuống *n* canoeing; **Bể bơi công**
cộng ở đâu? Where is the public
 swimming pool?; **Bơi ở đây có an**
toàn không? Is it safe to swim
 here?; **Có bể bơi không?** Is there a
 swimming pool?; **Có bơi được ở**
đây không? Can you swim here?;
Có bơi được ở sông không? Can
 one swim in the river?; **Chúng**
mình đi bơi đi Let's go swimming;
Tôi có thể đi bơi ở đâu? Where can
 I go swimming?

bởi [bɔi] *prep* by

bơi ngựa [bɔi ɲɯa:] **kiểu bơi ngựa**
n backstroke

bơm [bɔm] *n* pump *v* pump; **bơm**
lên *v* pump up; **bơm xe đạp** *n*
 bicycle pump; **có thể bơm phồng**
adj inflatable; **Anh có bơm không?**
 Do you have a pump?

bờm [bɔm] **bờm tóc** *n* hairband

bớt [bɔt] *adv* less; **bớt căng thẳng**
adj relieved; **giảm bớt** *v* cut down,
 decrease, diminish

brandy [bza:nzi] **Tôi sẽ uống**
brandy I'll have a brandy

Brazil [bza:zil] **người Brazil** *n*
 Brazilian; **nước Brazil** *n* Brazil;

thuộc Brazil *adj* Brazilian

Brúc-xen [bzuksen] **cải Brúc-xen**
n Brussels sprouts

bú [bu] *v* breast-feed; **Tôi có thể cho**
con bú ở đâu? Where can I
 breast-feed the baby?; **Tôi cho con**
bú ở đây có được không? Can I
 breast-feed here?

bù [bu] *v* make up for; **bù nhìn** *n*

scarecrow; **đền bù** *v* compensate;

sự đền bù *n* compensation; **thời**
gian bù giờ *n* injury time

búa [bua:] **cái búa** *n* hammer

bu-di [buzi] **cái bu-di** *n* spark plug

búi [bui] *n* bunch

bụi [bui] *n* dust; **bụi nước** *n* spray;

bụi rậm *n* bush (thicket); **cây bụi** *n*

bush, shrub; **đầy bụi** *adj* dusty; **hút**

bụi *v* Hoover, vacuum; **máy hút bụi**

n vacuum cleaner; **máy hút bụi**

Hoover® *n* Hoover®; **phủ bụi** *v*

dust

bụi đời [bui đời] *adj* streetwise

Bulgaria [bulɣa:zia] **người**

Bulgaria *n* Bulgarian (person); **nước**

Bulgaria *n* Bulgaria; **thuộc**

Bulgaria *adj* Bulgarian; **tiếng**

Bulgaria *n* Bulgarian (language)

bùn [bun] *n* mud; **bùn loãng** *n*

slush; **cái chắn bùn** *n* mudguard;

than bùn *n* peat; **vấy bùn** *adj*,

muddy

bụng [bun] *n* abdomen, belly;

chứng đau bụng *n* stomachache;

tốt bụng *adj* kind

bùng bình [bun ɓiŋ] *n* roundabout

bungee [bunɣe] **môn nhảy bungee**

n bungee jumping; **Tôi có thể đi**

nhảy bungee ở đâu? Where can I

go bungee jumping?

bùng nổ [bun no] *v* break out; **sự**

bùng nổ *n* outbreak

buộc [buok] *vtie*; **bắt buộc** *adj*

compulsory; **buộc chặt** *v* tie up;

buộc tội *v* charge (accuse); **dây**

buộc *n* lace

buổi [bui] *n* session, half a day,

event, time; **buổi chiều** *n*

afternoon; **buổi khiêu vũ** *n* ball

(dance); **buổi sáng** *n* morning; **buổi tối** *n* evening; **buổi trưa** *n* midday, noon

buổi diễn [buoi zien] **hai vé cho buổi diễn lúc tám giờ** two for the eight o'clock showing

buồm [buom] **cánh buồm** *n* sail; **thuyền buồm** *n* sailing boat

buôn [buon] *v* buy, trade, deal in; **buôn chuyện** *v* gossip; **kẻ buôn ma túy** *n* drug dealer

buồn [buon] *adj* sad; **buồn chán** *v* fret; **buồn nôn** *adj* sick; **buồn ngủ** *adj* drowsy, sleepy; **buồn rầu** *adj* moody, sad, sadly, unhappy; **buồn tẻ** *adj* dull; **cảm giác buồn bã** *n* blues; **có máu buồn** *adj* ticklish; **sự đau buồn** *n* grief; **sự buồn nôn** *n* nausea

buôn bán [buon ban] *v* deal, handle; **người buôn bán** *n* dealer

buồn cười [buon kwi] *adj* funny; **làm buồn cười** *v* amuse

buồng [buon] *n* room, chamber, cage; **buồng điện thoại** *n* call box; **buồng lái máy bay** *n* cockpit; **buồng ngủ dành cho khách** *n* spare room; **buồng thử quần áo** *n* fitting room; **buồng trứng** *n* ovary; **buồng vừa để ngủ vừa để tiếp khách** *n* bedsit

buôn lậu [buon lau] *v* smuggle; **người buôn lậu** *n* smuggler; **sự buôn lậu** *n* smuggling

buồn nôn [buon non] **Tôi thấy buồn nôn** I feel sick

búp bê [bup be] *n* doll

bút [but] *n* pen, brush; **bút đánh dấu** *n* highlighter; **bút bi** *n* ballpoint pen; **bút Biro®** *n* Biro®;

bút chì màu *n* crayon; **bút dạ** *n* felt-tip pen; **bút máy** *n* fountain pen; **bút vẽ** *n* paintbrush; **cái bút** *n* pen; **cái bút chì** *n* pencil; **cái gọt bút chì** *n* pencil sharpener; **hộp bút** *n* pencil case; **Anh cho mượn chiếc bút được không?** Do you have a pen I could borrow?

bút tích [but tit] *n* autograph

buýt [buit] *n* bus; **bến xe buýt** *n* bus stop; **ga xe buýt** *n* bus station; **vé xe buýt** *n* bus ticket; **xe buýt** *n* bus; **xe buýt đường dài** *n* coach (vehicle); **xe buýt nhỏ** *n* minibus; **xe buýt sân bay** *n* airport bus; **Bao lâu thì có một chuyến xe buýt tới...?** How often are the buses to...?; **Có xe buýt đi đến... không?** Is there a bus to...?; **Có xe buýt ra sân bay không?** Is there a bus to the airport?; **Có xe buýt vào thành phố không?** Is there a bus to the city?; **Hai mươi phút có một chuyến xe buýt** The bus runs every twenty minutes; **Khi nào có chuyến xe buýt đầu tiên đi...?** When is the first bus to...?; **Khi nào có chuyến xe buýt cuối cùng đi...?** When is the last bus to...?; **Khi nào có chuyến xe buýt tiếp theo đi...?** When is the next bus to...?; **Mấy giờ có chuyến xe buýt cuối?** What time is the last bus?; **Mấy giờ xe buýt đến?** What time does the bus arrive?; **Mấy giờ xe buýt đi?** What time does the bus leave?; **Tôi bắt xe buýt đi... ở đâu?** Where do I catch the bus to...?; **Where do I get a bus for...?**; **Tua tham quan thành phố bằng xe buýt đi lúc nào?**

When is the bus tour of the town?;
Xe buýt này có đi... không? Does
 this bus go to...?; **Xin cho hỏi, xe
 buýt nào đi đến...?** Excuse me,
 which bus goes to...?

bừa [bwa:] *v* (cày) plough; **cái bừa** *n*
 plough

bữa [bwa:] **bữa tối** *n* dinner,
 supper; **bữa trưa** *n* lunch; **bữa
 trưa mang từ nhà** *n* packed lunch;
Bữa sáng anh muốn dùng gì?

What would you like for breakfast?;

Bữa tối rất ngon The dinner was
 delicious; **Bữa trưa tuyệt vời** The
 lunch was excellent; **Mấy giờ sẽ có
 bữa tối?** What time is dinner?; **Mấy
 giờ sẽ có bữa trưa?** When will

lunch be ready?; **Tiến ở và ăn cả ba
 bữa là bao nhiêu?** How much is full
 board?; **Tiến ở và ăn hai bữa là**

bao nhiêu? How much is half board?

bữa ăn [bwa: an] *n* meal; **bữa ăn
 liên hoan** *n* dinner party; **Bữa ăn
 rất ngon** The meal was delicious

bừa bãi [bwa: bai] *n* mess

bữa tiệc [bwa: tiek] *n* party; **bữa
 tiệc dành riêng cho đàn ông
 trước khi cưới** *n* stag night

bực [bưk] **bực mình** *adj* bugged;
bực tức *adj* frustrated

bức bách [bưk bat] **một cách
 bức bách** *adv* desperately; **vô cùng
 bức bách** *adj* desperate

bực bội [bưk boi] *adj* mad (*angry*),
 grumpy

bức fax [bưk fa:s] *n* fax

bức hoạ [bưk hoạ] *n* painting

bức tượng [bưk tuợng] *n* statue

bức xạ [bưk xạ] **sự bức xạ** *n*
 radiation

bước [bưxk] *n* step; **bước chân** *n*
 footstep, pace; **bước sóng** *n*
 wavelength

bưởi [bưxi] *n* grapefruit; **quả bưởi**
n grapefruit

bướm [bưxm] *n* butterfly; **con
 bướm** *n* butterfly; **nơ con bướm** *n*
 bow tie; **sâu bướm** *n* caterpillar

bướng bỉnh [bưxng bịn] *adj*
 stubborn

bưu chính [bưu tјin] *n* post (*mail*);
mã bưu chính *n* postcode

bưu điện [bưu dien] *n* post office;
dấu bưu điện *n* postmark; **gửi bưu
 điện** *v* post; **gửi qua bưu điện** *v*
 mail; **ngân séc bưu điện** *n* postal
 order; **phí bưu điện** *n* postage; **Khi
 nào bưu điện mở cửa?** When does
 the post office open?

bưu kiện [bưu kien] *n* parcel; **Gửi
 bưu kiện này mất bao nhiêu
 tiền?** How much is it to send this
 parcel?; **Tôi muốn gửi bưu kiện
 này** I'd like to send this parcel

bưu thiếp [bưu tiep] *n* greetings
 card, postcard; **Anh có bưu thiếp
 không?** Do you have any
 postcards?; **Tôi đang tìm mua bưu
 thiếp** I'm looking for postcards; **Tôi
 có thể mua bưu thiếp ở đâu?**
 Where can I buy some postcards?

C

ca [ka:] *n* work shift ▷ *v* sing; **ca đêm** *n* nightshift; **ca kịch** *n* musical; **dàn đồng ca** *n* choir; **quốc ca** *n* national anthem; **thơ ca** *n* poetry
cá [ka] *n* (dưới nước) fish; **bể nuôi cá** *n* aquarium; **cá nước ngọt** *n* freshwater fish; **cá trích muối hun khói** *n* kipper; **cá vàng** *n* goldfish; **câu cá** *v* fish; **đồ nghề câu cá** *n* fishing tackle; **nàng tiên cá** *n* mermaid; **người bán cá** *n* fishmonger; **người câu cá** *n* angler; **nghề đánh cá** *n* fishing; **sự câu cá** *n* angling; **Anh có những món cá gì?** What fish dishes do you have?; **Anh có thể chuẩn bị một bữa ăn không có cá không?** Could you prepare a meal without fish?; **Cá tươi hay cá đông lạnh?** Is the fish fresh or frozen?; **Cái này được nấu trong nước dùng cá phải không?** Is this cooked in fish stock?; **Có cần có giấy phép câu cá không?** Do you need a fishing permit?; **Chúng**

tôi câu cá ở đây có được không? Can we fish here?; **Tôi đi câu cá ở đâu được?** Where can I go fishing?; **Tôi có được câu cá ở đây không?** Am I allowed to fish here?; **Tôi không ăn cá** I don't eat fish; **Tôi sẽ ăn món cá** I'll have the fish
cả [ka] *adj* (lớn nhất) eldest, biggest, all, at all
ca bin [ka: bin] *n* cabin
ca cao [ka: ka:ɔ] *n* cocoa
cácbon [kakbɔn] *n* carbon; **hydrat cácbon** *n* carbohydrate
cách [katʃ] *n* method, manner; **cách cư xử** *npl* behaviour; **cách nhiệt** *adj* ovenproof; **cách thức** *n* manner; **một cách khác** *adv* alternatively; **Anh biết cách làm việc này không?** Do you know how to do this?; **Đến ga tàu hỏa bằng cách nào là tốt nhất?** What's the best way to get to the railway station?; **Đến trung tâm thành phố bằng cách nào là tốt nhất?** What's the best way to get to the city centre?; **Bến xe buýt cách đây bao xa?** How far is the bus stop?; **Bờ biển cách đây bao xa?** How far is the beach?; **Cách bao xa?** How far is it?; **Chúng ta còn cách bờ biển bao xa?** How far are we from the beach?; **Chúng ta còn cách trạm xe buýt bao xa?** How far are we from the bus station?; **Ngân hàng cách đây bao xa?** How far is the bank?; **Xin chỉ cho chúng tôi cách đến...** How do we get to...?; **Xin chỉ cho tôi cách đến...** How do I get to...?; **Xin chỉ cho tôi cách đến đó** How do I get there?; **Xin chỉ**

cho tôi cách đến bệnh viện How do I get to the hospital?; **Xin chỉ cho tôi cách đến ga tàu điện ngầm gần nhất** How do I get to the nearest tube station?; **Xin chỉ cho tôi cách đến trung tâm của...** How do I get to the centre of...?; **Xin chỉ cho tôi cách ra sân bay** How do I get to the airport?

cách ly [katʃ li] **lớp cách ly** *n* insulation

cách mạng [katʃ man] *adj* revolutionary; **cuộc cách mạng** *n* revolution

cà chua [ka tʃua] *n* tomato; **nước sốt cà chua** *n* ketchup; **nước sốt cà chua** *n* tomato sauce

các tông [kak ton] *n* cardboard; **bìa các tông** *n* cardboard; **hộp bìa các tông** *n* carton

cá cược [ka kuək] **cửa hàng cá cược** *n* betting shop; **sự cá cược** *n* betting

cafein [ka:fein] *n* caffeine; **cà phê đã được khử chất cafein** *n* decaffeinated coffee; **được khử chất cafein** *adj* decaffeinated

cá gan [ka ɣa:n] *adj* daring

cả hai [ka ha:i] *adj* both ▷ *pron* both

cả hai đều không [ka ha:i deu ɣɤŋ] *adv* neither

cá heo [ka heo] *n* dolphin

cá hồi [ka hoi] *n* salmon, trout

cái [kai] *n* object, thing ▷ *adj* female, main, principal; **cái khoá** *n* buckle;

cái nạng *n* crutch; **con bò cái** *n* cow;

ngựa cái *n* mare; **ngón tay cái** *n* thumb;

sư tử cái *n* lioness;

Cái này nghĩa là gì? What does this mean?

cải [kai] **cải Brúc-xen** *n* Brussels sprouts; **rau cải xoong** *n* cress

cãi [kai] **cãi vặt** *v* squabble; **cuộc cãi lộn** *n* scrap (dispute); **gây tranh cãi** *adj* controversial; **tranh cãi** *v* row (to argue); **vụ cãi nhau** *n* row (argument)

cải bắp [kai bap] *n* cabbage; **salad cải bắp** *n* coleslaw

cải bó xôi [kai bô soi] *n* spinach

cải dầu [kai zəu] **cây cải dầu** *n* rape (plant)

cải đường [kai đưɤŋ] **củ cải đường** *n* beetroot

cái mà [kai ma] *pron* which

cái nào [kai nao] *adj* which

cái này [kai nai] *pron* this

cải ngựa [kai ɲua:] **cây cải ngựa** *n* horseradish

cái nút [kai nut] *n* plug

cải thiện [kai tien] *v* improve

cải trang [kai tʃa:ŋ] *v* disguise

cai trị [ka:i tʃi] **người cai trị** *n* ruler (commander)

cái xô [kai so] *n* bucket

cá kiếm [ka kiem] *n* swordfish

calo [ka:lɔ] *n* calorie

cam [ka:m] *n* orange; **có màu da cam** *adj* orange;

nước cam *n* orange juice;

quả cam *n* orange

cám [kam] *n* bran

cảm [kam] *v* be touched, be affected by, catch a cold; **sự đồng cảm** *n* communion;

Tôi bị cảm lạnh I have a cold;

Tôi muốn mua thuốc cảm I'd like something for a cold

cá mập [ka mạp] *n* shark

cam đoan [ka:m đoa:n] *v* assure

cảm động [kam đon] *adj* moving, pathetic

Cameroon [ka:mɛʒɔn] **nước**

Cameroon *n* Cameroon

cảm giác [kam zak] *n* feeling; **cảm**

giác ngon miệng *n* appetite; **cảm**

giác trống rỗng *n* void

cá mòi [ka mɔi] *n* sardine

cảm ơn [kam ɲn] *v* thank; **cảm ơn!**

excl thanks, thank you; **Xin cảm ơn**

rất nhiều Thank you very much

Campuchia [ka:mputʃia] **người**

Campuchia *n* Cambodian (person);

nước Campuchia *n* Cambodia;

thuộc Campuchia *adj* Cambodian

cảm thấy [kam tɔi] *v* feel; **Bây giờ**

anh cảm thấy thế nào? How are

you feeling now?

cảm ứng [kam ɯŋ] **Có máy cảm**

ứng hỗ trợ máy trợ thính không?

Is there an induction loop?

cảm xúc [kam suk] *n* emotion

can [ka:n] **giấy can** *n* tracing paper

cán [kan] *n* handle; **trục cán** *n*

rolling pin

cản [kan] *v* prevent, block; **hành**

động cản *n* tackle

Canada [ka:na:da:] **người Canada**

n Canadian; **nước Canada** *n* Canada;

thuộc Canada *adj* Canadian

Canary [ka:na:zi] **quần đảo**

Canary *n* Canaries

cán bộ [kan bo] *n* cadre, official; **cán**

bộ hải quan *n* customs officer

can đảm [ka:n dam] *adj* brave,

courageous; **sự can đảm** *n* bravery,

courage

cáng [kan] *n* stretcher; **cái cáng**

thương *n* stretcher

càng [kan] *adv* all the more; **ngày**

càng tăng *adv* increasingly; **tôm**

càng *n* scampi

cảng [kan] *n* port (ships); **bến cảng**
n harbour

ca ngời [ka: ɲɔi] **bài bình phẩm ca**

ngời *n* rave

càng sớm càng tốt [kan sɔm kan

tot] *adv* asap (as soon as possible)

cá ngừ [ka ɲu] *n* tuna

canh [ka:ɲ] **canh gác** *v* guard

cánh [kan] *n* wing, leaf, side; **cánh**

buồm *n* sail; **hạ cánh khẩn cấp** *n*

emergency landing; **làm không**

cất cánh được *v* ground; **sự hạ**

cánh *n* touchdown; **tàu cánh**

ngắm *n* hovercraft

cành [kan] **cành cây** *n* branch;

cành nhỏ *n* stick

cảnh [kan] *n* landscape, view,

scenery, condition; **cây cảnh** *n* pot

plant; **hoàn cảnh** *n* circumstances;

Ở đây có thắng cảnh gì tham

quan được? What sights can you

visit here?

cạnh [kan] *n* (đường viền) side, edge

▷ *v* to be beside

cá nhân [ka ɲən] *adj* individual; **đồ**

vệ sinh cá nhân *n* toiletries; **máy**

tính cá nhân *n* PC; **sổ nhật ký cá**

nhân *n* personal organizer

cảnh báo [kan baɔ] *v* warn; **lời**

cảnh báo *n* precaution, warning

cánh cụt [kan kut] **chim cánh cụt**

n penguin

cánh đồng [kan don] *n* field

cảnh giác [kan zak] *adj* alert

cảnh sát [kan sat] *n* cop, police;

đồn cảnh sát *n* police station;

nam cảnh sát *n* policeman,

police officer; **nữ cảnh sát** *n*

policewoman, police officer;

viên cảnh sát *n* police officer

cánh tả [kaŋ ta] *adj* left-wing;
thuộc cánh tả *adj* left-wing
canh tác [ka:ŋ tak] **việc canh tác**
n farming
cạnh tranh [kaŋ tʃa:ŋ] *adj* rival ▷ *v*
 compete; **đối thủ cạnh tranh** *n*
 competitor; **mang tính cạnh**
tranh *adj* competitive; **sự cạnh**
tranh *n* competition
canô [ka:no] *n* canoe
cản trở [kan tʃɤ] *n* setback ▷ *v*
 obstruct
canxi [ka:nsi] *n* calcium
cao [ka:ɔ] *adj* high, tall; **cao gầy** *adj*
 lanky; **cao tuổi** *adj* elderly; **chiều**
cao *n* height; **độ cao** (*âm thanh*) *n*
 pitch (*sound*); **đánh giá quá cao** *v*
 overestimate; **đào tạo nâng cao** *n*
 further education; **được trả lương**
cao *adj* well-paid; **giờ cao điểm** *n*
 peak hours; **nhà cao tầng** *n*
 high-rise; **trên cao** *adv* high; **Anh**
cao bao nhiêu? How tall are you?;
Nó cao bao nhiêu? How high is it?
cáo [kaɔ] *n* fox; **bị cáo** *n* accused;
con cáo *n* fox
cào [kaɔ] **cái cào** *n* rake
cạo [kaɔ] *v* shave, scrape; **bọt cạo**
râu *n* shaving foam; **cạo râu** *v*
 shave; **dao cạo** *n* razor; **dao cạo**
điện *n* shaver; **kem cạo râu** *n*
 shaving cream; **không cạo râu** *adj*
 unshaven; **lưỡi dao cạo** *n* razor
 blade
cáo bạch [kaɔ batʃ] **bản cáo bạch** *n*
 prospectus
cao bồi [ka:ɔ boi] *n* cowboy; **phim**
cao bồi Mỹ *n* western
cáo buộc [kaɔ buok] **bị cáo buộc**
adj alleged; **lời cáo buộc** *n* allegation

cao độ [ka:ɔ do] *n* altitude
cao hơn [ka:ɔ hɤn] *adj* upper
cáo phó [kaɔ fɔ] *n* obituary
cạo râu [kaɔ zəu] *v* shave; **nước**
hoa dùng sau khi cạo râu *n*
 aftershave
cao su [ka:ɔ su] *n* rubber; **bao cao**
su *n* condom; **găng tay cao su** *n*
 rubber gloves; **kẹo cao su** *n* bubble
 gum, chewing gum; **ủng cao su** *n*
 wellies; **ủng cao su Wellington** *n*
 wellingtons
cáp [kap] *n* cable; **truyền hình cáp**
n cable television; **xe cáp treo** *n*
 cable car
cà phê [ka fe] *n* coffee; **binh cà phê**
n coffeepot; **bàn uống cà phê** *n*
 coffee table; **cà phê đã được khử**
chất cafein *n* decaffeinated coffee;
cà phê đen *n* black coffee; **hạt cà**
phê *n* coffee bean; **quán cà phê** *n*
 café; **Anh có cà phê nguyên chất**
không? Have you got real coffee?;
Anh có cà phê tươi không? Have
 you got fresh coffee?; **Làm ơn cho**
chúng tôi thêm một tách cà phê
được không? Could we have
 another cup of coffee, please?; **Làm**
ơn cho một cà phê A coffee,
 please; **Làm ơn cho một cà phê**
sữa A white coffee, please
ca-ra-men [ka:za:mɛn] **kem**
ca-ra-men *n* flan, caramel
caravan [ka:za:va:n] *n* camper,
 caravan, mobile home; **khu vực**
dành cho caravan lữ hành *n*
 caravan site; **xe moóc caravan** *n*
 caravan; **Chúng tôi đỗ xe caravan**
ở đây có được không? Can we
 park our caravan here?; **Chúng tôi**

muốn một chỗ cho xe caravan
We'd like a site for a caravan
ca ri [ka: zi] **bột ca ri** *n* curry
powder; **món ca ri** *n* curry
Caribê [ka: zibe] **người vùng**
Caribê *n* Caribbean; **thuộc vùng**
biển Caribê *adj* Caribbean
cà rốt [ka zot] **củ cà rốt** *n* carrot
cá sấu [ka sấu] *n* crocodile; **cá sấu**
Mỹ *n* alligator
ca sỹ [ka: si] *n* singer; **ca sỹ chính** *n*
lead singer
cát [kat] *n* sand; **cồn cát** *n* sand
dune; **đống cát cho trẻ con chơi** *n*
sandpit; **lâu đài cát** *n* sandcastle
cả thảy [ka tai] *adv* altogether
cá thu [ka tu] *n* mackerel
cà tím [ka tím] *n* aubergine
cá tính [ka tìp] *n* personality
catô lô [ka: tɔlo] *n* catalogue; **cuốn**
catô lô *n* catalogue; **Tôi muốn một**
cuốn catô lô: I'd like a catalogue
cá trích [ka tɹitʃ] *n* herring
cá trống [ka tɹɔŋ] *n* anchovy
cá tuyết [ka tuiet] *n* cod; **cá tuyết**
ê-fin *n* haddock
cát xét [katset] *n* cassette; **băng**
cát xét *n* cassette tape
cầu [kau] *adj* cross
Caucasus [ka: uka: sus] **vùng**
Caucasus *n* Caucasus
cáu kình [kau kìn] **dễ cáu kình** *adj*
irritable
cầu nhàu [kau nàu] *n* grouse
(complaint)
cà-vạt [kavat] *n* tie
cá voi [ka voi] *n* whale
cay [ka: i] **hơi cay** *n* tear gas
cắm [kam] *v* stick; **cắm trại** *v* camp;
cắm vào *v* plug in; **người đi cắm**

trại *n* camper; **ổ cắm điện** *n*
socket; **tháo phích cắm** *v* unplug;
việc đi cắm trại *n* camping
cắm [kam] *n* chin
căn [kan] *n* root, origin, source;
phép chữa vi lượng đồng căn *n*
homeopathy; **thuộc phép chữa vi**
lượng đồng căn *adj* homeopathic
cắn [kan] *v* bite; **miếng cắn** *n* bite;
Tôi bị cắn I have been bitten; **Vết**
cắn này bị nhiễm trùng This bite is
infected
căn bản [kan ban] *adj* basic
căn cõi [kan koi] *adj* infertile
căn cước [kan kưɤk] **thẻ căn**
cước *n* identity card, ID card
căng [kan] *adj* (không chùng) tight;
rất căng *adj* intense
cẳng [kan] **cẳng chân** *n* shin
căng thẳng [kan tɔŋ] *adj* tense,
uptight; **bị căng thẳng** *adj*
stressed; **bớt căng thẳng** *adj*
relieved; **gây căng thẳng** *adj*
stressful; **làm căng thẳng** *v* strain;
sự căng thẳng *n* strain, stress;
tình trạng căng thẳng *n* tension
căng tin [kan tin] *n* canteen
căn hộ [kan ho] *n* apartment, flat;
căn hộ nhỏ *n* studio flat; **Anh có**
thể dẫn chúng tôi xem quanh
căn hộ không? Could you show us
around the apartment?; **Chúng tôi**
đang tìm một căn hộ We're
looking for an apartment; **Chúng**
tôi đã đặt một căn hộ với tên...
We've booked an apartment in the
name of...
cắp [kap] **trộm cắp** *n* burglary; **Có**
người đã lấy cắp séc du lịch của
tôi Someone's stolen my traveller's

cheques; **Thẻ của tôi bị lấy cắp rồi**
My card has been stolen; **Ví của tôi
đã bị lấy cắp** My wallet has been
stolen

cặp [kəp] **cặp sách** *n* schoolbag;
cặp tài liệu *n* briefcase, folder,
portfolio

cặp ghim [kəp ɣim] *n* hairgrip

cắt [kat] *v* cut; **bài báo cắt ra** *n*
cutting; **cắt đứt** *v* cut off; **cắt cỏ** *v*
mow; **cắt cổ** *adj* extortionate; **cắt
lát** *v* slice; **cắt ra từng mảnh** *v* cut
up; **cắt tóc** *n* haircut; **kéo cắt
móng tay** *n* nail scissors; **máy cắt**
n mower; **máy cắt cỏ** *n*

lawnmower; **sự cắt** *n* cut; **sự cắt
giảm** *n* cutback; **Đừng cắt đi
nhiều quá** Don't cut too much off;
Làm ơn cắt và sấy khô tóc A cut
and blow-dry, please

câm [kəm] *adj* dumb (*pejorative*);

câm mồm *v* shut up

cấm [kəm] *adj* forbidden ▷ *v* ban,
forbid, prohibit; **bị cấm** *adj* banned,
prohibited; **cấm hút thuốc** *adj*
non-smoking; **lệnh cấm** *n* ban

cầm [kəm] *v* hold; **cầm chặt** *v* grip;
cái tay cầm *n* handle; **chủ hiệu
cầm đồ** *n* pawnbroker; **Anh cầm
giúp tôi cái này được không?**
Could you hold this for me?

cắm chướng [kəm tʃwɔŋ] *cây*
cắm chướng *n* carnation

cấm kỵ [kəm ki] *adj* taboo; **điều
cấm kỵ** *n* taboo

cắm thạch [kəm tatʃ] **đá cắm
thạch** *n* marble

cân [kən] *v* weigh; **cái cân** *n* scales;
hành lý quá cân *n* excess baggage

cần [kən] *n* pole, rod ▷ *v* be needed,

be urgent; **cần điều khiển** *n*
joystick; **cần cầu** *n* crane (*for lifting*);
cần có *v* require; **cần câu cá** *n*
fishing rod; **cần phải** *v* need; **cần số**
n gear lever, gear stick; **cái cần** *n*
rod; **Anh có cần gì không?** Do you
need anything?; **Tôi cần đến...** I
need to get to...; **Tôi cần trợ giúp** I
need assistance

cân bằng [kən bəŋ] *adj* balanced;
sự cân bằng *n* balance

cận cảnh [kən kən] *n* foreground

cân đối [kən doi] *adj* symmetrical

cân nhắc [kən nək] **cân nhắc lại** *v*
reconsider

cần sa [kən sɑ:] *n* grass, marijuana

cần tây [kən tɔi] *n* celery

cẩn thận [kən tən] *adj* careful; **một
cách cẩn thận** *adv* carefully

cận thị [kən ti] *adj* near-sighted; **bị
cận thị** *adj* short-sighted

cần thiết [kən tiet] *adj* necessary;
không cần thiết *adj* unnecessary;

sự cần thiết *n* necessity, need

cấp [kəp] *n* grade, rank ▷ *v* grant,
bestow; **cấp thấp** *adj* junior; **giai
cấp** *n* class; **thuộc cấp** *n* inferior;

tiền được cấp *n* grant

cấp cứu [kəp kuu] **khoa cấp cứu** *n*
accident & emergency department;

tín hiệu cấp cứu SOS *n* SOS

cập nhật [kəp nət] *v* update

cất [kət] **làm không cất cánh được**
v ground

cất cánh [kət kən] **sự cất cánh** *n*
takeoff

câu [kəu] *n* sentence (*words*),

expression ▷ *v* fish; **cần câu cá** *n*

fishing rod; **câu cá** *v* fish; **câu chửi**

rủa *n* swearword; **câu trả lời** *n*

reply, response; **đồ nghề câu cá** *n* fishing tackle; **người câu cá** *n* angler; **sự câu cá** *n* angling
cầu [kəu] *v* pinch
cầu [kəu] *n* (qua sông) bridge ▶ *v* pray, request; **cầu là** *n* ironing board; **cầu tàu** *n* jetty; **cầu treo** *n* suspension bridge; **quả địa cầu** *n* globe; **thuế cầu đường** *n* road tax; **xe hai cầu** *n* four-wheel drive
cầu cảng [kəu kəŋ] *n* pier
cầu chì [kəu tʃi] *n* fuse; **hộp cầu chì** *n* fuse box; **Anh có thể chữa cầu chì được không?** Can you mend a fuse?; **Một cầu chì bị nổ** A fuse has blown
câu hỏi [kəu hoi] *n* question; **Những Câu hỏi Thường gặp** *n* FAQ
câu lạc bộ [kəu lak bo] *n* club (group); **câu lạc bộ thanh niên** *n* youth club; **Ở đâu có câu lạc bộ hay?** Where is there a good club?
cầu lông [kəu loŋ] *n* badminton; **quả cầu lông** *n* shuttlecock
cầu nguyện [kəu nuien] *v* pray; **lời cầu nguyện** *n* prayer
cầu thả [kəu ta] *adj* careless, sloppy; **viết cầu thả** *v* scribble
cầu thang [kəu ta:ŋ] *n* staircase, stairs
cầu thành [kəu tən] *v* make up
cầu thủ [kəu tu] *n* player (of sport); **cầu thủ bóng đá** *n* football player, footballer
cầu vồng [kəu voŋ] *n* rainbow
cây [kəi] *n* plant, tree; **cành cây** *n* branch; **cây đại hoàng** *n* rhubarb; **cây điều** *n* cashew; **cây ôliu** *n* olive tree; **cây bạch dương** *n* poplar;

cây bụi *n* bush (shrub), shrub; **cây bồ công anh** *n* dandelion; **cây cải dầu** *n* rape (plant); **cây cải ngựa** *n* horseradish; **cây cảnh** *n* pot plant; **cây cẩm chướng** *n* carnation; **cây cọ** *n* palm (tree); **cây củ cải** *n* turnip; **cây dạ lan hương** *n* hyacinth; **cây du** *n* elm; **cây hương thảo** *n* rosemary; **cây kim ngân** *n* honeysuckle; **cây lau nhà** *n* mop; **cây lá kim** *n* conifer; **cây lý gai** *n* gooseberry; **cây linh sam** *n* fir (tree); **cây mao lương hoa vàng** *n* buttercup; **cây nam việt quất** *n* cranberry; **cây ngải giấm** *n* tarragon; **cây nghệ tây** *n* saffron; **cây nhựa ruối** *n* holly; **cây nho** *n* vine; **cây oải hương** *n* lavender; **cây phong lữ** *n* geranium; **cây sậy** *n* reed; **cây sồi** *n* oak; **cây tầm gửi** *n* mistletoe; **cây tầm ma** *n* nettle; **cây táo gai** *n* hawthorn; **cây thạch nam** *n* heather; **cây thì là tây** *n* fennel; **cây thích** *n* maple; **cây thông** *n* pine; **cây thông Nô-en** *n* Christmas tree; **cây thường xuân** *n* ivy; **cây uất kim hương** *n* tulip; **cây xương rồng** *n* cactus; **chậu cây** *n* plant pot; **nhựa cây** *n* resin; **thân cây** *n* trunk; **vườn cây ăn quả** *n* orchard; **Chúng tôi muốn xem cây cỏ địa phương** We'd like to see local plants and trees
cây bulô [kəi bulo] *n* birch
cấy ghép [kəi ɣep] *sự cấy ghép* *n* transplant
cây húng tây [kəi hũŋ tɐi] *n* thyme
cây kê [kəi kɛ] *n* thistle
cây liễu [kəi lieu] *n* willow

cây sồi [kəi soi] *n* beech (tree)

cây thủy tùng [kəi tui tun] *n*
yew

CD *n* CD; **Khi nào lấy được CD?**

When will the CD be ready?; **Tôi có thể làm đĩa CD ở máy tính này không?** Can I make CDs at this computer?

CD-ROM *n* CD-ROM

cha [tʃɑ:] *n* father; **cha đỡ đầu** *n* godfather; **cha xứ** *n* vicar; **thằng cha** *n* chap

Chad [tʃɑ:z] **nước Chad** *n* Chad

chai [tʃɑ:i] *n* (nước) bottle; **cái mở chai** *n* bottle-opener; **cái mở nút chai** *n* corkscrew; **nơi vứt vỏ chai để tái chế** *n* bottle bank; **Làm ơn mang thêm một chai nữa** Please bring another bottle; **một chai nước khoáng có ga** a bottle of sparkling mineral water; **một chai nước khoáng** a bottle of mineral water; **một chai rượu vang đỏ** a bottle of red wine; **một chai rượu vang của nhà hàng** a bottle of the house wine

chải [tʃai] *n* comb ▷ *v* brush; **bàn chải** *n* brush

chạm [tʃəm] *v* carve, sculpt, touch; **chạm khắc** *v* carve; **chạm vào** *v* touch; **va chạm** *v* clash

chán [tʃən] *adj* bored; **buồn chán** *v* fret; **chán nản** *adj* depressed; **chán ngấy** *adj* fed up; **gây chán nản** *adj* depressing; **làm cho chán** *v* bore (be dull); **sự chán nản** *n* depression; **việc nhàm chán** *n* fag

chạn [tʃən] **chạn bát đĩa** *n* dresser

chàng [tʃən] **anh chàng** *n* guy; **chàng trai** *n* lad

chanh [tʃɑ:n] *n* lime (fruit); **nước chanh** *n* lemonade; **quả chanh** *n* lemon; **vỏ chanh** *n* zest (lemon-peel)

chanh leo [tʃɑ:n leɔ] **quả chanh leo** *n* passion fruit

chan hòa [tʃɑ:n hɔɑ:] **để chan hòa** *adj* sociable

cháo [tʃɑɔ] *n* porridge

chào [tʃɑɔ] *v* salute; **chào hỏi** *v* greet; **chào tạm biệt!** *excl* bye-bye!, cheerio!

chảo [tʃɑɔ] *n* pan; **cái chảo** *n* saucepan; **chảo rán** *n* frying pan; **chảo vệ tinh** *n* satellite dish

cháu [tʃɑu] *n* grandchild; **các cháu** *npl* grandchildren; **cháu gái** *n* granddaughter, niece; **cháu trai** *n* grandson, nephew

chay [tʃɑ:i] **ăn chay** *adj* vegetarian; **ngày thứ Ba trước tuần chay** *n* Shrove Tuesday; **người ăn chay** *n* vegan, vegetarian; **Anh có món ăn chay nào không?** Do you have any vegetarian dishes?; **Anh có món ăn chay tuyệt đối nào không?** Do you have any vegan dishes?; **Cái này có thích hợp với những người ăn chay tuyệt đối không?**

Is this suitable for vegans?; **Món này có thích hợp với những người ăn chay không?** Is this suitable for vegetarians?; **Tôi là người ăn chay** I'm vegetarian

cháy [tʃai] *v* blaze, burn; **bị cháy nắng** *adj* sunburnt; **bình chữa cháy** *n* extinguisher; **cháy túi** *adj* hard up; **để cháy** *adj* flammable; **đốt cháy** *v* burn; **sự cháy nắng** *n* sunburn; **thiết bị báo cháy** *n* fire alarm, smoke alarm; **vết cháy** *n*

burn; **Cháy!** Fire!; **Tôi bị cháy nắng** I am sunburnt
chảy [tʃai] *v* flow; **chảy nhỏ giọt** *v* drip; **trôi chảy** *adj* fluent
chạy [tʃai] *v* run; **chạy đi** *v* run away; **chạy bộ** *v* jog; **chạy nước kiệu** *v* canter, trot; **chạy nước rút** *v* sprint; **chạy trốn** *v* flee; **cuộc chạy đua** *n* running; **môn chạy bộ** *n* jogging; **người chạy nước rút** *n* sprinter; **người chạy tiếp sức** *n* relay; **sự chạy** *n* run; **sự chạy nước rút** *n* sprint
chảy máu [tʃai mau] *v* bleed
chắc chắn [tʃak tʃan] *adj* certain, firm, steady, sure ▷ *adv* certainly, surely, undoubtedly; **điều chắc chắn** *n* certainty; **không chắc chắn** *adj* uncertain; **sự không chắc chắn** *n* uncertainty
chăm [tʃam] **Tôi ở nhà chăm con** I'm a full-time parent
chăm sóc [tʃam sɔk] *v* look after; **không được chăm sóc** *adj* unattended
chăn [tʃan] *n* blanket; **chăn điện** *n* electric blanket; **chăn chăn bông** *n* quilt; **chăn lông vịt** *n* duvet; **người chăn cừu** *n* shepherd; **người chăn ngựa** *n* groom; **Chúng tôi cần thêm chăn** We need more blankets; **Làm ơn mang cho tôi thêm một cái chăn** Please bring me an extra blanket
chắn [tʃan] *v* stop, bar; **cái chắn bùn** *n* mudguard; **chỗ chắn tàu** *n* level crossing
chặn [tʃan] **cái chặn giấy** *n* paperweight
chặt [tʃat] *n* chop; **buộc chặt** *v* tie up; **chặt chẽ** *adv* closely; **chặt**

mạnh *v* hack; **nhát chặt** *n* chop; **siết chặt** *v* squeeze
chấm [tʃəm] *n* dot, full stop, point; **chấm tròn nhỏ** *n* dot; **dấu chấm câu** *n* full stop; **dấu chấm hỏi** *n* question mark; **dấu hai chấm** *n* colon; **nước chấm** *n* dip (food/sauce)
chậm [tʃəm] *adj* slow; **chậm chạp** *adj* slow; **chậm rãi** *adv* slowly; **quá chậm** *adj* overdue; **Đường truyền chậm quá** The connection seems very slow; **Tàu đang chậm mười phút** The train is running ten minutes late; **Tôi nghĩ đồng hồ của tôi chậm** I think my watch is slow
châm cứu [tʃəm kuu] *n* acupuncture
chậm lại [tʃəm lai] **làm chậm lại** *v* slow down; **Anh làm ơn nói chậm lại được không?** Could you speak more slowly, please?
chấm phẩy [tʃəm fɔi] **dấu chấm phẩy** *n* punctuation, semicolon
chấm than [tʃəm ta:n] **dấu chấm than** *n* exclamation mark
chân [tʃən] *n* feet, foot, leg; **bước chân** *n* footstep, pace; **cẳng chân** *n* shin; **chân động vật** *n* paw; **chân trời** *n* horizon; **chân vịt** *n* flippers; **dấu chân** *n* footprint; **đi chân không** *adv* barefoot; **gót chân** *n* heel; **giẫm chân** *v* stamp; **ngón chân** *n* toe; **người chữa các bệnh về chân** *n* chiropodist; **Chân tôi đau** My feet are sore; **Chân tôi bị chuột rút** I've got cramp in my leg; **Chân tôi bị ngứa** My leg itches; **Chân tôi cỡ số sáu** My feet are a

size six; **Chân tôi không cử động được** I can't move my leg; **Con bé bị đau chân** She has hurt her leg

chẩn đoán [tʃən đoan] *n* **sự chẩn đoán** *n* diagnosis

chấn động [tʃən đon] *n* **sự chấn động** *n* concussion

chân dung [tʃən zun] *n* portrait

chân ga [tʃən ɣa:] *n* accelerator

chấn song [tʃən saun] *n* rail

chân thành [tʃən tən] *adj* sincere;

một cách chân thành *adv*

sincerely

chân trần [tʃən tʃən] *adj* barefoot

chấp nhận [tʃəp nən] *v* accept;

chấp nhận được *adj* acceptable;

không thể chấp nhận được *adj*

unacceptable

chấp thuận [tʃəp tuən] *v* approve;

sự chấp thuận *n* approval

chất [tʃət] *n* matter, substance ▷ *adj*

stylish, cool; **chất đánh bóng** *n*

polish; **chất bảo quản** *n*

preservative; **chất chống đông** *n*

antifreeze; **chất dinh dưỡng** *n*

nutrient; **chất insulin** *n* insulin;

chất khử trùng *n* antiseptic; **chất lỏng** *n* liquid; **chất nổ** *n* explosive;

hóa chất *n* chemical; **quá trình trao đổi chất** *n* metabolism

chật [tʃət] **chật cứng** *adj* packed;

chật hẹp *adj* narrow

chất cholestrol [tʃət tʃolestɔzl] *n* cholesterol

chất liệu [tʃət lieu] *n* stuff

chất vấn [tʃət vən] *v* interrogate

chậu [tʃəu] *n* pot; **cái chậu** *n* basin;

chậu cây *n* plant pot; **chậu rửa** *n*

washbasin

châu Á [tʃəu a] *n* Asia; **người châu Á** *n* Asian; **thuộc châu Á** *adj* Asian, Asiatic

châu Âu [tʃəu əu] *n* Europe; **Liên minh châu Âu** *n* European Union;

người châu Âu *n* European; **thuộc châu Âu** *adj* European

châu chấu [tʃəu tʃəu] *n* grasshopper

Châu Mỹ [tʃəu mi] **Châu Mỹ La tinh** *n* Latin America

châu Nam Cực [tʃəu na:m ku:k] *n* Antarctic

Châu Phi [tʃəu fi] *n* Africa; **người**

Châu Phi *n* African; **thuộc Châu Phi** *adj* African

chấy rận [tʃəi zən] *n* lice

che [tʃɛ] *v* cover, hide, take shelter;

che mặt *adj* masked; **che phủ** *v*

cover

chè [tʃɛ] *n* (trà) tea; **chè thảo dược** *n*

herbal tea; **gói chè** *n* tea bag

Chechnya [tʃetʃniə] **nước**

Chechnya *n* Chechnya

chén [tʃɛn] *n* (uống) cup; **chén uống**

trà *n* teacup; **chén vại** *n* mug

chen lấn [tʃɛn lən] *v* squeeze in

chen ngang [tʃɛn ɲa:ŋ] *v* interrupt;

sự chen ngang *n* interruption

chéo [tʃɛɔ] *adj* diagonal

chèo [tʃɛɔ] *v* row; **chèo thuyền** *v*

row (in boat); **chèo xuống** *v* paddle;

mái chèo *n* oar, paddle; **sự chèo**

thuyền *n* rowing; **thuyền có mái**

chèo *n* rowing boat; **Chúng tôi có thể đi chèo thuyền ở đâu?** Where

can we go rowing?

chép [tʃɛp] *v* copy, transcribe; **bản**

chép lại *n* transcript; **ghi chép** *v*

write down; **ghi chép lại** *v*

note down

chết phải [tʃet fai] *v* run over
chệch [tʃetʃ] **đi chệch** *v* swerve
chế độ [tʃe do] *n* system, regime;
chế độ ăn uống *n* diet
chế giễu [tʃe zeu] *v* scoff
chết [tʃet] *adj* dead ▷ *v* die; **cái chết** *n* death; **chết đói** *v* starve; **chết đuối** *v* drown; **chết người** *adj* fatal, terminal; **xác chết** *n* corpse
chế tạo [tʃe tao] *v* make, manufacture; **người chế tạo** *n* maker; **nhà chế tạo** *n* manufacturer
chi [tʃi] **chi phí** *n* cost; **ủy nhiệm chi** *n* direct debit
chì [tʃi] *n* lead (metal); **bút chì màu** *n* crayon; **chì kẻ mắt** *n* eyeliner;
không có chì *adj* lead-free; **không pha chì** *n* unleaded; **xăng không pha chì** *n* unleaded petrol
chỉ [tʃi] *adv* (riêng) only, merely ▷ *v* (tay) point out, show ▷ *n* thread, string; **biển chỉ đường** *n* road sign, signpost; **chỉ đạo** *v* direct; **chỉ là** *adj* mere; **chỉ ra** *v* vindicate; **chỉ tay** *n* năm ngón *v* boss around; **chỉ tơ vệ sinh răng** *n* dental floss; **chỉ tiêu** *n* quota; **chỉ trích** *n* condemn; **chỉ vừa vắn** *adv* barely; **Chỉ số Thông minh IQ** *n* IQ; **người chỉ điểm** *n* grass (informer)
chia [tʃia] *v* distribute, divide, separate; **chia đều** *v* share out; **chia nhau** *v* share; **chia ra** *v* split up; **chia sẻ** *v* share; **chia tay** *v* break up; **chia tách** *v* divide; **sự chia động từ** *n* conjugation; **sự chia tay** *n* parting; **sự chia tách** *n* division; **việc chia phần sử dụng** *n* timeshare

chia cắt [tʃia kat] *n* divide; **sự chia cắt** *n* separation
chìa khóa [tʃia: xɔa:] *n* key (for lock); **chìa khóa xe ô tô** *n* car keys; **vòng đeo chìa khóa** *n* keyring; **chìa khóa phòng hai linh hai** the key for room number two hundred and two; **Có thể cho tôi xin một chiếc chìa khóa được không?** Can I have a key?; **Chúng tôi cần một chìa khoá nữa** We need a second key; **Chúng tôi lấy chìa khoá ở đâu...?** Where do we get the key...?; **Chìa khóa không mở được** The key doesn't work; **Chìa khoá của tôi bị hỏng** My key doesn't work; **Chìa khoá nào dùng cho cửa này?** Which is the key for this door?; **Chìa khoá nào dùng cho cửa sau?** Which is the key for the back door?; **Chìa khoá nào dùng cho cửa trước?** Which is the key for the front door?; **Chìa khoá nào dùng cho ga-ra?** Which is the key for the garage?; **Chìa khoá này để làm gì?** What's this key for?; **Khi đi chúng tôi phải trả chìa khoá ở đâu?** Where do we hand in the key when we're leaving?; **Tôi đang gặp trục trặc với chìa khoá** I'm having trouble with the key; **Tôi để chìa khoá trong xe** I left the keys in the car; **Tôi quên chìa khoá rồi** I've forgotten the key
chỉ dẫn [tʃi zən] *v* explain, inform; **lời chỉ dẫn** *n* instructions; **Anh làm ơn vẽ giúp tôi bản đồ có chỉ dẫn** Can you draw me a map with directions?
chị em [tʃi ɛm] *n* elder sister; **anh chị em ruột** *n* siblings; **chị em vợ** (wife's sister) *npl* sister-in-law

chị em gái [tʃi ɛm ɣai] **chị em gái cùng mẹ** (same mother, different father) *npl* halfsister
chiếm [tʃiem] *v* seize, usurp, occupy; **chiếm đóng** *v* occupy; **sự chiếm đóng** *n* occupation (invasion)
chiếm hữu [tʃiem huu] *v* possess; **sự chiếm hữu** *n* possession
chiêm tinh học [tʃiem tin hɔk] *n* astrology
chiến [tʃien] *v* struggle, fight ▷ *adj* (inf) very good, terrific; **cựu chiến binh** *n* veteran; **chiến thắng** *v* triumph, victory, win; **nội chiến** *n* civil war; **người chiến thắng** *n* winner; **sự chiến thắng** *n* winning
chiến dịch [tʃien zitʃ] *n* campaign
chiến đấu [tʃien dau] *v* fight; **sự chiến đấu** *n* fighting; **trận chiến đấu** *n* fight
chiến hạm [tʃien ham] *n* battleship
chiến lược [tʃien lưək] *adj* strategic ▷ *n* strategy
chiến thuật [tʃien tuət] *n* tactics
chiến tranh [tʃien trɜ:ɲ] *n* war
chiếu [tʃieu] *n* (trái) mat ▷ *v* shine, project (image); **buổi chiếu ra mắt** *n* premiere; **chiếu nghỉ** *n* landing; **chiếu sáng** *v* shine; **máy chiếu** *n* projector; **máy chiếu overhead** *n* overhead projector; **phản chiếu** *v* reflect; **sự phản chiếu** *n* reflection; **việc chiếu lại** *n* replay
chiều [tʃieu] *n* afternoon, dimension, direction ▷ *v* pamper, please; **buổi chiều** *n* afternoon; **có ba chiều** *adj* three-dimensional; **chiều cao** *n* height; **chiều dài** *n* length; **chiều rộng** *n* width; **chiều sâu** *n* depth; **chiều tối** *adv* p.m.; **về**

một chiều *n* one-way ticket, single ticket; **chiều mai** tomorrow afternoon; **vào buổi chiều** in the afternoon
chiêu đãi [tʃieu dai] **người chiêu đãi** *n* host (entertains)
chí khí [tʃi xi] *n* morale
Chilê [tʃile] **người Chilê** *n* Chilean; **nước Chilê** *n* Chile; **thuộc Chilê** *n* Chilean
chim [tʃim] *n* bird; **chim ác là** *n* magpie; **chim bồ câu** *n* dove, pigeon; **chim bồ nông** *n* pelican; **chim bói cá** *n* kingfisher; **chim cổ đỏ** *n* robin; **chim cánh cụt** *n* penguin; **chim cút** *n* quail; **chim cu** *n* cuckoo; **chim hải âu** *n* seagull; **chim hồng hạc** *n* flamingo; **chim hoàng yến** *n* canary; **chim két** *n* blackbird; **chim kiwi** *n* kiwi; **chim sẻ** *n* sparrow; **chim săn mồi** *n* bird of prey; **chim trĩ** *n* pheasant; **chim vẹt đuôi dài ở Úc** *n* budgerigar, budgie; **mỏ chim** *n* beak; **quan sát chim** *n* birdwatching
chìm [tʃim] **chìm xuống** *v* sink
chim hét [tʃim het] *n* thrush
chim hồng tước [tʃim hɔɲ tươk] *n* wren
chim ó [tʃim ɔ] *n* vulture
chín [tʃin] *adj* (quả) ripe ▷ *number* (số) nine
chính [tʃin] *adj* chief, principal; **ca sỹ chính** *n* lead singer; **đóng vai chính** *v* star; **đường chính** *n* main road; **món chính** *n* main course; **trụ sở chính** *n* head office, HQ; **vai chính** *n* lead (in play/film)
chính phủ [tʃin fu] *n* government
chinh phục [tʃin fuk] *v* conquer

chính tả [tʃɪn ta] *n* orthography; **sự đọc chính tả** *n* dictation
chính thức [tʃɪn tʃɪk] *adj* official; **cuộc điều tra chính thức** *n* inquest; **không chính thức** *adj* unofficial
chính tôi [tʃɪn toi] *pron* myself
chính trị [tʃɪn tʃi] *adj* political ▷ *n* politics; **chính trị gia** *n* politician
chính xác [tʃɪn sək] *adj* accurate, exact, precise ▷ *adv* precisely; **không chính xác** *adj* inaccurate; **một cách chính xác** *adv* accurately, exactly, just; **sự chính xác** *n* accuracy
chín mươi [tʃɪn muɪ] *number* ninety
chi phí [tʃi fi] *n* expenses; **chi phí hành chính** *n* overheads
chỉ ra [tʃi za:] *v* point out
chỉ thị [tʃi ti] *n* commission, directions
chi tiết [tʃi tiət] *n* detail
chi tiêu [tʃi tiəu] *n* expenditure
chi trội [tʃi tʃoi] *adj* overdrawn; **số tiền chi trội** *n* overdraft
chịu [tʃiəu] *v* endure, stand; **chịu trách nhiệm** *adj* accountable; **đễ chịu** *adj* nice, pleasant, sweet (*pleasing*); **khó chịu** *adj* offensive, unpleasant; **rất khó chịu** *adj* obnoxious
chịu đựng [tʃiəu dʌŋ] *v* suffer, bear; **không thể chịu đựng được** *adj* unbearable
cho [tʃo] *prep* for ▷ *v* give; **cho mượn** *v* lend; **cho thuê** *v* rent; **cho vay** *v* loan; **để cho** *v* let; **ô tô cho thuê** *n* rental car; **Anh có thể cho tôi đi nhờ đến chỗ sửa xe không?** Can

you give me a lift to the garage?; **Anh có thể cho tôi thuốc giảm đau không?** Can you give me something for the pain?; **Làm ơn cho tôi chi tiết bảo hiểm của anh** Give me your insurance details, please; **Làm ơn cho tôi xin lại hộ chiếu** Please give me my passport back; **Tôi nên cho tiền bao nhiêu?** How much should I give as a tip?
chó [tʃo] *n* dog; **chó cái** *n* bitch; **chó chăn cừu** *n* sheepdog; **chó con** *n* puppy; **chó dẫn đường** *n* guide dog; **chó lai** *n* mongrel; **chó lông xù** *n* poodle; **chó Nhật** *n* Pekinese; **chó sục** *n* terrier; **chó sói** *n* wolf; **chuồng chó** *n* kennel; **con chó** *n* dog; **giống chó spaniel** *n* spaniel; **Tôi có chó dẫn đường** I have a guide dog
choàng [tʃoɑŋ] *n* drape; **áo choàng** *n* overcoat; **khăn choàng** *n* shawl
choáng váng [tʃoɑŋ vɑŋ] *adj* dizzy; **bị choáng váng** *adj* stunned
chọc [tʃɔk] *v* poke, prick; **trêu chọc** *v* pick on
chó côi [tʃo koi] *giống chó côi* *n* collie
cho đến [tʃo den] *prep* til
cho đến khi [tʃo den xi] *conj* until
chói [tʃoi] *adj* dazzling; **sáng chói** *adj* brilliant
chói lọi [tʃoi loi] *adj* vivid
cho là [tʃo la] *adv* supposedly ▷ *v* suppose
cho mỗi [tʃo moi] *prep* per
chọn [tʃɔn] *v* pick out; **được lựa chọn** *adj* chosen; **lựa chọn** *v*

choose; **sự lựa chọn** *n* choice, option; **tuỳ chọn** *adj* optional
chóng [tʃaʊŋ] *adj* quick, fast; **nhanh chóng** *adv* prompt, promptly
chóng mặt [tʃaʊŋ mat] *adj* dizzy; **sự chóng mặt** *n* vertigo; **Tôi bị chóng mặt** I suffer from vertigo; **Tôi liên tục bị nhiều đợt chóng mặt** I keep having dizzy spells; **Tôi thấy chóng mặt** I feel dizzy
cho phép [tʃo ɤp] *v* allow; **sự cho phép** *n* permission
cho thấy [tʃo tɔi] *v* show
cho tới khi [tʃo tɔi xi] *conj* till
cho vào [tʃo vaɔ] *v* admit, let in; **sự cho vào** *n* admission
chỗ [tʃo] *n* place; **chỗ cong** *n* bend; **chỗ giao nhau** *n* crossing, junction; **chỗ ngồi cạnh lối đi** *n* aisle seat; **chỗ trống** *n* blank, gap; **chuyển chỗ** *v* move; **đặt chỗ trước** *n* advance booking; **Anh có biết chỗ nào hay để đi không?** Do you know a good place to go to?; **Lặn ở chỗ nào là tốt nhất?** Where is the best place to dive?
chổi [tʃoi] *n* brush; **cái chổi** *n* broom; **sao chổi** *n* comet
chôn [tʃon] *v* bury
chồn [tʃon] **chồn vizon** *n* mink
chồn fu-rô [tʃon fuɔ] *n* ferret
chống [tʃon] *v* oppose, resist; **chống mưa** *adj* showerproof; **gậy chống** *n* walking stick; **Anh có thuốc chống côn trùng không?** Do you have insect repellent?
chồng [tʃon] *n* (vợ) husband ▶ *nm* spouse; **anh em chồng** (husband's brother) *npl* brother-in-law; **bố chồng** *n* father-in-law; **chống sắp**

cưới *n* fiancé; **chống trước** *n* ex-husband; **con gái riêng của chồng** *n* stepdaughter; **con trai riêng của chồng** *n* stepson; **mẹ chồng** *n* mother-in-law; **Đây là chồng tôi** This is my husband
chống cự [tʃon kɔi] *v* resist; **sự chống cự** *n* resistance
chống đẩy [tʃon đɔi] *n* press-up
chống đối [tʃon doi] *adj* opposed; **sự chống đối** *n* opposition
chống đỡ [tʃon đɔ] *v* bear up; **sự chống đỡ** *n* support
chống lại [tʃon lai] *prep* versus
chống vi rút [tʃon vi zut] *n* antivirus
chỗ ở [tʃo ɔ] *n* accommodation; **cung cấp chỗ ở** *v* accommodate
chốt [tʃot] *n* fastener; **cái chốt** *n* peg; **chốt lều** *n* tent peg
chờ [tʃɔ] *v* wait; **chờ đợi** *v* wait, wait for; **phòng chờ** *n* waiting room; **Chúng tôi đã chờ rất lâu rồi** We've been waiting for a very long time; **Chúng tôi vẫn đang chờ được phục vụ** We are still waiting to be served; **Xin chờ một chút** Just a moment, please
chở [tʃɔ] *v* load; **hàng hóa chuyên chở** *n* freight; **phà chở xe** *n* car-ferry; **toa chở hàng** *n* truck
chợ [tʃɔ] *n* market; **chợ đồ cũ** *n* flea market; **địa điểm hội chợ** *n* fairground; **hội chợ** *n* fair; **hội chợ vui chơi** *n* funfair; **Khi nào chợ mở?** When is the market on?
chơi [tʃɔi] *v* play (in sport), play (music); **chơi lại** *v* replay; **cuộc đi chơi** *n* outing; **Đấu chơi điện tử** PlayStation® *n* PlayStation®; **đấu**

chơi điện tử *n* games console; **đồ chơi** *n* toy; **đi chơi** *v* go out; **giờ ra chơi** *n* playtime; **nơi chơi bowling** *n* bowling alley; **người chơi nhạc** *n* player (*music*); **nhóm chơi cho trẻ em** *n* playgroup; **sự chơi xấu** *n* foul; **sân chơi** *n* playground, playing field; **trò chơi bida** *n* billiards; **trò chơi bingo** *n* bingo; **trò chơi bowling** *n* bowling; **trò chơi trên máy tính** *n* computer game; **Chúng tôi muốn chơi ten-nít** We'd like to play tennis; **Tôi có thể chơi gôn ở đâu?** Where can I play golf?; **Tôi có thể chơi trò chơi điện tử không?** Can I play video games?

chớp [tʃɤp] *n* (sấm) lightning; **cửa chớp** *n* shutters; **cửa chớp lật** *n* Venetian blind

chớp mắt [tʃɤp mat] *v* blink

chú [tʃu] **chú rể** *n* bridegroom; **lời chú thích** *n* caption

chủ [tʃu] *n* master; **bà chủ nhà** *n* landlady; **chủ đề** *n* thread (*on computer*); **chủ kênh video cá nhân** *n* vlogger; **chủ nhân** *n* owner; **dân chủ** *adj* democratic; **địa chủ** *n* landowner; **làm chủ** *v* master; **máy chủ** *n* server (*computer*); **người chủ** *n* employer; **người chủ cửa hàng** *n* shopkeeper; **ông chủ nhà** *n* landlord; **sự dân chủ** *n* democracy; **tự làm chủ** *adj* self-employed; **trang chủ** (*trang web*) *n* home page

chua [tʃua] *adj* sour; **sữa chua** *n* yoghurt

chúa [tʃua:] *n* lord, prince, God; **chúa Giê-su** *n* Jesus

Chúa [tʃua:] *n* God; **lời dạy của Chúa** *n* gospel

Chúa Giê-su [tʃua: zesu] *n* Christ; **hình Chúa Giê-su trên cây thánh giá** *n* crucifix

chuẩn bị [tʃuan bi] *v* prepare, get ready; **Làm ơn chuẩn bị hóa đơn** Please prepare the bill

chuẩn [tʃuən] *adj* standard

chuẩn bị [tʃuən bi] *v* prepare; **sự chuẩn bị** *n* preparation; **Anh có thể chuẩn bị món này không có... không?** Could you prepare this one without...?

chúc [tʃuk] *v* wish; **chúc mừng** *n* congratulate, toast (*tribute*); **những lời chúc mừng** *n* congratulations

chúc mừng [tʃuk mʉn] *excl* cheers!

chu đáo [tʃu ɗao] *adj* caring, considerate

chủ đề [tʃu ɗe] *n* subject, theme, topic

chú giải [tʃu zai] **bảng chú giải** *n* index (*list*)

chũi [tʃui] **chuột chũi** *n* mole (*mammal*)

chu kỳ [tʃu ki] *n* cycle (*recurring period*)

chủ lực [tʃu luk] **mặt hàng chủ lực** *n* staple (*commodity*)

chũm chọe [tʃʉm tʃɔɛ] **cái chũm chọe** *n* cymbals

chun [tʃun] *n* elastic; **dây chun** *n* elastic band; **dây chun vòng** *n* rubber band

chung [tʃʉn] *adj* (*cùng nhau*) joint, (*không riêng*) general, (*tập thể*) collective; **kiến thức chung** *n* general knowledge; **nói chung** *adj* (*khái quát*) generally, (*nói trống*) impersonal; **sống chung** *v* live together; **vốn góp chung** *n* pool (*resources*)

chủ nghĩa [tʃu nĩa:] **chủ nghĩa dân tộc** *n* nationalism; **chủ nghĩa Mác** *n* Marxism; **chủ nghĩa xã hội** *n* socialism; **liên quan đến chủ nghĩa xã hội** *adj* socialist; **người theo chủ nghĩa xã hội** *n* socialist

chúng ta [tʃuŋ ta:] *pron* us, we; **Chúng ta có dừng tại... không?** Do we stop at...?; **Chúng ta còn cách bờ biển bao xa?** How far are we from the beach?

chung thủy [tʃuŋ tui] *adj* faithful; **không chung thủy** *adj* unfaithful; **chủng tộc** [tʃuŋ tok] *n* race (*origin*); **liên quan đến phân chia chủng tộc** *adj* racial; **người phân biệt chủng tộc** *n* racist; **phân biệt chủng tộc** *adj* racist; **sự phân biệt chủng tộc** *n* racism

chúng tôi [tʃuŋ toi] *pronoun* we; **Chúng tôi đang đi đến...** We're going to...; **Chúng tôi đang tìm khách sạn** We're looking for a hotel; **Chúng tôi đã chờ rất lâu rồi** We've been waiting for a very long time; **Chúng tôi bị lạc** We're lost; **Chúng tôi có ngồi cùng nhau được không?** Can we have seats together?; **Chúng tôi có thể mua vé ở đâu?** Where can we get tickets?; **Chúng tôi sống ở...** We live in...; **Mấy giờ chúng tôi đến...?** What time do we get to...?; **Rất cảm ơn anh đã mời chúng tôi** It's very kind of you to invite us; **Xin lỗi chúng tôi đến muộn** Sorry we're late

Chủ nhật [tʃu năt] *n* Sunday; **Chủ nhật ngày ba tháng Mười** It's

Sunday the third of October.; **vào Chủ nhật** on Sunday

chuộc [tʃuok] **tiền chuộc** *n* ransom; **chuối** [tʃuoi] *n* banana; **quả chuối** *n* banana

chuỗi [tʃuoi] *n* sequence, series

chuồn chuồn [tʃuon tʃuon] **con chuồn chuồn** *n* dragonfly

chuông [tʃuon] *n* bell; **cái chuông** *n* bell; **chuông báo trộm** *n* burglar alarm; **chuông cửa** *n* doorbell;

nhạc chuông điện thoại *n* ringtone; **rắn chuông** *n* rattlesnake; **sự rung chuông** *n* toll; **tiếng chuông** *n* ring

chuồng [tʃuon] *n* cage; **chuồng chó** *n* kennel; **chuồng ngựa** *n* stable

chuột [tʃuot] *n* (*con vật*) mouse; **chuột đồng** *n* hamster; **chuột chũi** *n* mole; **chuột lang** *n* guinea pig; **chuột nhắt** *n* gerbil; **chuột túi kangaru** *n* kangaroo; **chuột touchpad** *n* touchpad; **con chuột** (*con vĐt*) *n* rat; **nhà ổ chuột** *n* slum; **tấm lót đi chuột máy tính** *n* mouse mat

chụp [tʃup] *v* jump upon, seize quickly; **ảnh chụp nhanh** *n* snapshot; **chụp ảnh** *v* photograph; **chụp đèn** *n* lampshade; **chụp phô tô copy** *v* photocopy; **chụp X-quang** *v* X-ray; **người chụp ảnh** *n* photographer; **nghề chụp ảnh** *n* photography

chú rể [tʃu ze] *n* groom (*bridegroom*)

chút [tʃut] *n* little bit; **Xin chờ một chút** Just a moment, please

chủ tâm [tʃu tâm] **có chủ tâm** *adj* intentional; **không chủ tâm** *adj* unintentional

chủ tịch [tʃu titʃ] *n* chairman, president

chú trọng [tʃu tʃaʊŋ] *v* focus

chú ý [tʃu i] *v* notice; **đáng chú ý** *adv* remarkable, remarkably; **gây**

sự chú ý *v* interest; **sự chú ý** *n* attention, notice (*note*)

chuyên [tʃuien] **chuyên về** *v* specialize

chuyến [tʃuien] *n* trip, journey;

chuyến bay *n* flight; **chuyến công**

tác *n* business trip; **Bao lâu thì có**

một chuyến tàu đến...? How

frequent are the trains to...?; **Có**

chuyến bay giá rẻ nào không? Are

there any cheap flights?; **Chuyến**

bay đi... ở cửa nào? Which gate for

the flight to...?; **Chuyến bay bị**

hoãn rồi The flight has been

delayed; **Khi nào có chuyến xe**

buýt tiếp theo đi...? When is the

next bus to...?; **Tôi muốn hủy**

chuyến bay I'd like to cancel my

flight; **Xe buýt tới... bao lâu có**

một chuyến? How frequent are the buses to...?

chuyền [tʃuien] **bóng chuyền** *n* volleyball

chuyển [tʃuien] *v* switch; **chuyển**

đổi *v* convert; **chuyển chỗ** *v* move;

chuyển sang *v* bring forward; **đi**

chuyển *v* move; **sự chuyển phát** *n*

delivery; **sự di chuyển** *n* move

chuyện [tʃuien] *n* talk, story; **buôn**

chuyện *v* gossip; **câu chuyện** *n*

story, tale; **chuyện phiếm** *n* chat,

gossip; **chuyện tranh vui** *n* comic

strip; **chuyện tranh vui trẻ em** *n*

comic book; **người kể chuyện** *n*

teller; **Có chuyện gì thế?** What

happened?; **Tôi đang được tiếp**
chuyện với ai đây? Who am I
talking to?

chuyến đi [tʃuien di] *n* trip; **chuyến**

đi vất vả *n* trek; **sự nghỉ giữa**

chuyến đi *n* stopover; **Chuyến đi**

lắc quá The crossing was rough

chuyển động [tʃuien đon] **sự**

chuyển động *n* movement

chuyên gia [tʃuien za:] *n* expert,

specialist

chuyển giao [tʃuien za:ɔ] **sự**

chuyển giao *n* transfer

chuyên môn [tʃuien mon] *n*

speciality; **không có chuyên môn**

adj unskilled

chuyên sâu [tʃuien səu] *adj*

intensive

chuyên trách [tʃuien tʃatʃ] *adj*

full-time

chủ yếu [tʃu iəu] *adj* main, major

▷ *adv* mainly, primarily

chữ [tʃu] *n* letter (of the alphabet),

word (written); **câu chữ khắc** *n*

inscription; **chữ ký** *n* signature;

chữ thập *n* cross; **chữ viết tay** *n*

handwriting; **chữ viết tắt** *n*

abbreviation; **là chữ viết tắt của** *v*

stand for; **máy chữ** *n* typewriter;

mù chữ *adj* illiterate; **tất cả viết**

chữ thường all lower case

chưa [tʃuə] *adv* yet (with negative)

chứa [tʃuə:] *v* hold, store (goods);

chứa đựng *v* contain; **hầm chứa** *n*

cellar; **kho chứa đồ** *n* warehouse;

sức chứa *n* capacity

chữa [tʃuə:] *v* repair, fix; **chữa bệnh**

v cure; **người chữa các bệnh về**

chân *n* chiropodist; **sự chữa bệnh**

n cure; **sự sửa chữa** *n* correction;

sửa chữa *v* correct; **Anh có thể chữa đôi giày này không?** Can you repair these shoes?; **Tôi có thể chữa cái này ở đâu?** Where can I get this repaired?

chức [tʃu:k] **công chức** *n* civil servant

chữ cái [tʃu:kai] *n* letter (of the alphabet); **bảng chữ cái** *n* alphabet

chức mừng [tʃu:k mʌŋ] **Chúc mừng Năm Mới!** Happy New Year!

chửi [tʃu:i] *v* swear; **câu chửi rủa** *n* swearword

chứng [tʃu:ŋ] *n* proof, evidence;

chứng phát ban *n* rash; **giấy**

chứng nhận *n* certificate; **Anh có thể làm chứng cho tôi được không?** Can you be a witness for me?

chứng khoán [tʃu:ŋ xəʊn] *n* securities; **người môi giới chứng khoán** *n* stockbroker; **thị trường chứng khoán** *n* stock exchange, stock market

chứng minh [tʃu:ŋ mɪn] *v*

demonstrate, prove

chứng nhận [tʃu:ŋ nəŋ] *v* certify;

giấy chứng nhận bảo hiểm *n*

insurance certificate; **giấy chứng nhận sức khỏe** *n* medical certificate

chữ nhật [tʃu: nət] **có hình chữ nhật** *adj* rectangular; **hình chữ nhật** *n* rectangle

chước [tʃu:ʌk] **bắt chước** *v* imitate;

sự bắt chước *n* imitation

chương [tʃu:ʌŋ] *n* chapter

chương ngại vật [tʃu:ʌŋ ŋai vət] *n*

blockage

chương trình [tʃu:ʌŋ tʃi:ŋ] *n*

program, programme; **chương**

trình học *n* curriculum, syllabus;

chương trình nghị sự *n* agenda;

chương trình phỏng vấn khách

mời *n* chat show; **lên chương**

trình *v* program; **người giới thiệu**

chương trình *n* compere; **Tôi có**

thể sử dụng các chương trình

messenger không? Can I use

messenger programmes?

chữ thập [tʃu: təp] **Hội chữ thập**

đỏ *n* Red Cross

clarinet [kla:zɪnət] **kèn clarinet** *n*

clarinet

clo [klo] *n* chlorine

CN sau CN *abbr* AD

CNTT *abbr* IT

có [ko] *v* (sở hữu) have, be, exist,

own; **có được** *v* get; **có mặt** *adj*

present; **có thai** *adj* pregnant; **gồm**

có *v* consist of; **không có** *prep* do

without; **sự có mặt** *n* presence; **sự**

có thai *n* pregnancy; **Anh có...**

không? Have you got any...?; **Anh**

có đồ lưu niệm không? Do you

have souvenirs?; **Anh có bản đồ**

của... không? Have you got a map

of...?; **Anh có cần gì không?** Do

you need anything?; **Anh có chiếc**

này màu khác không? Do you have

this in another colour?; **Anh có hiểu**

không? Do you understand?; **Anh**

có khỏe không? How are you?;

Anh có muốn uống gì không?

Would you like a drink?; **Anh có nói**

được tiếng Anh không? Do you

speak English?; **Anh cho chuyển**

giúp hành lý lên phòng được

không? Could you have my luggage

taken up?; **Chúng tôi có ngồi cùng**

nhau được không? Can we have

seats together?; **Phòng có Ti Vi không?** Does the room have a TV?; **Tôi ăn sáng trong phòng có được không?** Can I have breakfast in my room?; **Tôi có đồ để trong két** I have some things in the safe; **Tôi có ba con** I have three children; **Tôi có bạn gái** I have a girlfriend; **Tôi có bạn trai** I have a boyfriend; **Tôi có bảo hiểm** I have insurance; **Tôi có một con** I have a child; **Tôi có phải đổi không?** Do I have to change?; **Tôi có phải trả thuế cho cái này không?** Do I have to pay duty on this?; **Tôi có thị thực nhập cảnh** I have an entry visa; **Tôi không có con** I don't have any children; **Tôi lấy lại tiền có được không?** Can I have my money back?; **Tôi muốn có bản đồ được không?** Can I have a map?; **Tôi muốn lấy lại tiền có được không?** Can I have a refund? **cỏ** [kɔ] *n* grass (*plant*), herb; **bãi cỏ** *n* lawn, meadow; **cắt cỏ** *v* mow; **cỏ khô** *n* hay; **đống cỏ khô** *n* haystack; **máy cắt cỏ** *n* lawnmower **cọ** [kɔ] *v* (*rửa*) rub; **cây cọ** *n* palm (*tree*) **cóc** [kɔk] *n* toad; **con cóc** *n* toad; **mụn cóc** *n* wart **cọc** [kɔk] *n* pole, post (*stake*); **cọc trụ lều** *n* tent pole **cóc nê** [kɔkne] *kèn cóc nê* *n* cornet **cỏ dại** [kɔ zai] *n* weed; **thuốc diệt cỏ dại** *n* weedkiller **có được** [kɔ duɣk] *v* get (*to a place*) **co giãn** [kɔ zan] *adj* stretchy **co giật** [kɔ zət] *n* convulsion; **cơn co giật** *n* seizure

coi [koi] *v* see, look at; **coi như** *adj* regard; **coi thường** *v* mock **còi** [koi] *n* whistle; **còi báo động** *n* siren **coi chừng** [koi tʃuɐŋ] *v* watch out **coi như** [koi nɯ] *adj* virtual **co lại** [kɔ lai] *v* shrink; **bị co lại** *adj* shrunk **Colombia** [kɔlɔmbia] *người* **Colombia** *n* Colombian; **nước Colombia** *n* Colombia; **thuộc Colombia** *adj* Colombian **com lê** [kɔm le] **bộ com lê** *n* suit **con** [kɔn] *n* child **▷ adj** small; **con ếch** *n* frog; **con đỡ đầu** *n* godchild; **con bọ cạp** *n* scorpion; **con bê** *n* calf; **con bướm** *n* butterfly; **con cáo** *n* fox; **con chó** *n* dog; **con chuồn chuồn** *n* dragonfly; **con đế** *n* cricket (*insect*); **con dê** *n* goat; **con dâu** *n* daughter-in-law; **con diệc** *n* heron; **con giun** *n* worm; **con hà mã** *n* hippo, hippopotamus; **con hươu** *n* deer; **con kênh** *n* canal; **con khủng long** *n* dinosaur; **con lạc đà** *n* camel; **con lừa** *n* donkey; **con lươn** *n* eel; **con mèo** *n* cat; **con nòng nọc** *n* tadpole; **con ngựa** *n* horse; **con ngỗng** *n* goose; **con nhím** *n* hedgehog; **con ong** *n* bee; **con quạ** *n* crow; **con rận** *n* flea; **con rồng** *n* dragon; **con rùa** *n* turtle; **con ruồi** *n* fly; **con sứa** *n* jellyfish; **con sinh đôi** *n* twin; **con sinh ba** *n* triplets; **con thú con** *n* cub; **con thiên nga** *n* swan; **con tinh tinh** *n* chimpanzee; **con trỏ trên màn hình** *n* cursor; **con trâu** *n* buffalo; **con tuần lộc** *n* reindeer; **con vịt** *n* duck; **con voi** *n* elephant; **được**

nhận làm con nuôi *adj* adopted;
ngựa con *n* foal; **người nuôi con**
một mình *n* single parent; **nhận**
làm con nuôi *v* adopt; **như trẻ con**
adj childish; **ô tô con** *n* saloon; **việc**
nhận làm con nuôi *n* adoption;
Các con tôi đang ở trong xe My
 children are in the car; **Có các tiện**
ngghi dành cho những người có
con nhỏ không? Are there facilities
 for parents with babies?; **Con tôi bị**
mất tích My child is missing; **Con**
tôi bị ốm My child is ill; **Một ô tô**
con với hai người thì bao nhiêu
tiền? How much is it for a car with
 two people?; **Tôi ở nhà chăm con**
 I'm a full-time parent; **Tôi có ba**
con I have three children; **Tôi có**
một con I have a child; **Tôi có thể**
cho con bú ở đâu? Where can I
 breast-feed the baby?; **Tôi cho con**
bú ở đây có được không? Can I
 breast-feed here?; **Tôi không có**
con I don't have any children
còn [kən] *adv* still, yet; **Còn anh?** And
 you?; **Tôi còn đang đi học** I'm still
 studying
con chồn [kən tʃən] *n* weasel
con điệp [kən diệp] *n* scallop
cong [kaun] *adj* bent (not straight);
chỗ cong *n* bend; **uốn cong** *v* bend
cồng [kaun] **cái cồng tay** *n*
 handcuffs
con gái [kən gái] *n* (con đẻ)
 daughter, (nữ) girl; **con gái đỡ**
đầu *n* goddaughter; **con gái riêng**
của chồng *n* stepdaughter; **Con**
gái tôi bị lạc My daughter is lost;
Con gái tôi bị mất tích My
 daughter is missing

Congo [kaunɔ] **nước Congo** *n*
 Congo
con kiến [kən kien] *n* ant
còn lại [kən lai] *adj* remaining ▷ *v*
 remain
con rối [kən zoi] *n* puppet
con tin [kən tin] *n* hostage
con trai [kən tʃa:i] *n* son, (nam) boy;
con trai đỡ đầu *n* godson; **con trai**
riêng của chồng *n* stepson; **Con**
trai tôi bị lạc My son is lost; **Con trai**
tôi bị mất tích My son is missing
copy [kɔpi] *n* copy, photocopy; **bản**
sao phô tô copy *n* photocopy;
chụp phô tô copy *v* photocopy;
máy phô tô copy *n* photocopier
Costa Rica [kɔsta: zika:] **nước**
Costa Rica *n* Costa Rica
co thắt [kɔ tat] **sự co thắt** *n* spasm
có thể [kɔ te] *adj* possible, probable
 ▷ *adv* maybe, perhaps, possibly,
 probably; **có thể thay đổi** *adj*
 variable; **có thể xảy ra** *adj* likely
có tính tập thể [kɔ tɪn tɐp te] *adj*
 social
có vẻ [kɔ ve] *v* appear, look; **có vẻ**
không lương thiện *adj* shifty
cô [ko] **cô dâu** *n* bride
Cô [ko] *n* (cô gái) Miss
cổ [ko] **cổ tình** *adj* deliberate; **một**
cách cổ tình *adv* deliberately
cổ [ko] *n* (gáy) neck ▷ *adj* old, ancient;
bóp cổ *v* strangle; **cắt cổ** *adj*
 extortionate; **cổ áo** *n* collar; **cổ**
họng *n* throat; **cổ tay** *n* wrist; **chim**
cổ đỏ *n* robin; **hươu cao cổ** *n*
 giraffe; **nhà cổ** *n* stately home
cô ấy [ko ɔi] *pron* her, she
cốc [kok] *n* glass, cereal, grain; **cốc**
chăn trứng *n* eggcup; **cốc uống**

rượu vang *n* wineglass; **một cốc nước** *a* glass of water
Côca Côla [koka: kola:] *n* Coke®
côcain [koka:in] *n* cocaine
cô-ca-in crack [koka:in kza:kk] *n* crack (cocaine)
cocktail [koktɑ:i] *n* cocktail; **Anh có bán rượu cocktail không?** Do you sell cocktails?
cổ điển [ko diən] *adj* classical
cố định [ko địn] *adj* fixed
cô đọng [ko đɑuŋ] *adj* concise
cổ đông [ko đon] *n* shareholder, stockholder
cô đơn [ko đɔn] *adj* lonely, lonesome; **sự cô đơn** *n* loneliness
cô gái [ko gái] *n* girl; **cô gái tinh nghịch** *n* tomboy; **tiệc tiễn thời độc thân của một cô gái** *n* hen night
cố gắng [ko ɣaŋ] *v* attempt, struggle, try; **sự cố gắng** *n* attempt
cối [koi] **cối xay gió** *n* windmill
côn [kon] **côn trùng** *n* bug
cồn [kon] *n* sand dune, alcohol; **đồ uống không có cồn** *n* soft drink; **ít cồn** *adj* low-alcohol; **không có cồn** *adj* alcohol-free
công [kon] *adj* public ▷ *n* peacock;
công chức *n* civil servant; **công trường** *n* building site; **con công** *n* peacock; **nhạc công** *n* musician; **trường công** *n* public school
cống [kon] *n* drain; **Cống bị tắc** The drain is blocked
cổng [kon] *n* gate; **cổng vòm** *n* porch
công an [kon a:n] *n* police, public security; **Công an!** Police!; **Chúng tôi sẽ phải báo công an** We will

have to report it to the police; **Đồn công an ở đâu?** Where is the police station?; **Gọi công an đi** Call the police; **Tôi cần tìm đồn công an** I need to find a police station
công bằng [kon baŋ] *adv* rightly; **không công bằng** *adj* unfair; **sự công bằng** *n* fairness
công chúa [kon tʃua:] *n* princess
công cộng [kon kon] *adj* public; **bể bơi công cộng** *n* baths; **giao thông công cộng** *n* public transport; **quan hệ công cộng** *n* public relations; **Bể bơi công cộng ở đâu?** Where is the public swimming pool?
công cụ [kon ku] *n* tool; **công cụ tìm kiếm** *n* search engine
công đoàn [kon đoaŋ] *n* trade union; **công đoàn viên** *n* trade unionist
cộng đồng [kon đon] *n* community
Công giáo [kon ɣaɔ] **tín đồ Công giáo** *n* Catholic; **theo Công giáo** *adj* Catholic
cộng hòa [kon hoɑ:] *adj* republican; **nền cộng hòa** *n* republic
Cộng hòa [kon hoɑ:] **nước Cộng hòa Dominica** *n* Dominican Republic; **nước Cộng hòa Séc** *n* Czech Republic; **nước Cộng hòa Trung Phi** *n* Central African Republic
công luận [kon luən] *n* public opinion
công lý [kon li] *n* justice
công nghệ [kon ɲe] *n* technology; **liên quan đến công nghệ** *adj* technological
công nghiệp [kon ɲiep] *n* industry; **khu công nghiệp** *n* industrial

estate; **thuộc công nghiệp** *adj*
industrial

công nhân [kon nɐn] *n* worker; **giai**

cấp công nhân *n* working-class

công nhận [kon nɐn] *v* recognize;

sự công nhận *n* acknowledgement

cống rãnh [kon zɐn] *n* sewer

cộng sản [kon san] **chủ nghĩa**

cộng sản *n* communism; **người**

cộng sản *n* communist; **theo chủ**

nghĩa cộng sản *adj* communist

cộng sự [kon su] *n* associate

công tác [kon tak] *n* work, task,

job; **chuyến công tác** *n* business

trip; **người làm công tác xã hội** *n*

social worker; **Tôi đến đây công**

tác I'm here on business

cộng tác [kon tak] *v* collaborate

công tắc [kon tak] *n* switch

cộng thêm [kon tem] *prep* plus

công thức [kon tɬuk] *n* formula;

công thức nấu ăn *n* recipe

công tơ bát [kon tɬ bat] **đàn công**

tơ bát *n* double bass

công trình [kon tɬin] *n* structure

công ty [kon ti] *n* company; **công**

ty đa quốc gia *n* multinational;

công ty con *n* subsidiary; **công ty**

du lịch *n* tour operator; **xe công ty**

n company car; **Đây là một số**

thông tin về công ty tôi Here's

some information about my

company; **Tôi muốn có một số**

thông tin về công ty I would like

some information about the

company

công việc [kon viək] *n* job, work;

công việc giấy tờ *n* paperwork

công viên [kon vien] *n* park; **công**

viên vui chơi theo chủ đề *n* theme

park; **Gần đây có công viên để**
chơi không? Is there a play park
near here?

côngxécô [konsekto] **bản**

côngxécô *n* concerto

côn trùng [kon tɬun] *n* insect;

thuốc diệt côn trùng *n* insect
repellent

cốp xe ô tô [kop se oto] *n* bonnet
(car)

cột [kot] *n* (báo) column, (cọc) staff
(rod), (nhà) pillar; **cột ăng ten** *n*

aerial; **cột đèn** *n* lamppost; **cột**

điện *n* pylon; **cột buồm** *n* mast;

cột sống *n* spine

cổ tích [ko titɕ] **chuyện cổ tích** *n*
fairytale

cốtlet [kotlet] **thịt cốtlet** *n* cutlet

cổ tử cung [ko tu kun] **xét**

NGHIỆM PHẾT TẾ BÀO CỔ TỬ CUNG *n*
smear test

cổ vũ [ko vu] *v* cheer; **sự cổ vũ** *n*
cheer

cổ xưa [ko swa] *adj* ancient

cố ý [ko i] *adj* intentional; **cố ý phá**
hoại *v* vandalize

cơ [kɤ] **cơ bắp** *n* muscle; **cơ hội** *n*
chance; **thuộc cơ bắp** *adj*

muscular; **Cho tôi xe số cơ A**

manual, please

cớ [kɤ] *n* pretext

cờ [kɤ] *n* (lá) flag, (trò chơi) chess; **cờ**
đam *n* draughts; **cờ domino** *n*

dominoes; **quân cờ domino** *n*

domino; **trò đánh cờ** *n* board game

cỡ [kɤ] *n* size; **cỡ trung bình** *adj*

medium-sized; **kích cỡ** *n* size;

ngoại cỡ *adj* outsize; **Anh có cỡ**

cực lớn không? Do you have an

extra large?; **Anh có cỡ lớn không?**

Do you have a large?; **Anh có cỡ nhỏ không?** Do you have a small?; **Anh có cỡ trung bình không?** Do you have a medium?; **Anh có chiếc này cỡ nhỏ hơn không?** Do you have this in a smaller size?; **Anh có chiếc này cỡ to hơn không?** Do you have this in a bigger size?; **Chân tôi cỡ số sáu** My feet are a size six; **Tôi cỡ mười sáu** I'm a size 16

cơ bản [kʰə bən] **những vấn đề cơ bản** *n* basics; **về cơ bản** *adv* basically

cơ cấu [kʰə kəu] **cơ cấu lại** *v* restructure

cơ chế [kʰə tʃe] *n* mechanism

cơ hội [kʰə hoi] *n* opportunity

cởi [kʰɔi] *v* remove, take off; **cởi bỏ** *v* bare; **cởi quần áo** *v* undress; **cởi ra** *v* take off; **cởi trối** *v* untie

cởi nối [kʰɔi nɔi] **phòng cởi nối** *n* extension

cơ khí [kʰə xi] **ngành cơ khí** *n* engineering; **thuộc cơ khí** *adj* mechanical

cờ lê [kʰə le] *n* spanner

cơ [kʰən] *n* fit, seizure; **cơ động kinh** *n* epileptic fit

cơ quan [kʰə kuan] *n* agency, institution, organ (*body part*); **cơ quan đầu não** *n* headquarters

cơ sở [kʰə sɔ] *n* basis; **có cơ sở** *adj* valid; **cơ sở hạ tầng** *n* infrastructure

cricket [kʰɔi kʰɔi] **môn cricket** *n* cricket (*game*)

Croatia [kʰɔa:tia] **người Croatia** *n* Croatian (*person*); **nước Croatia** *n* Croatia; **thuộc Croatia** *adj* Croatian; **tiếng Croatia** *n* Croatian (*language*)

crôm [kʰɔm] *n* chrome

cú [ku] **chim cú** *n* cuckoo

cú [ku] *v* shot (*sport*); **cú đánh** *n* hit, knock; **cú thọc mạnh** *n* jab; **con cú** *n* owl

củ [ku] *v* tickle

củ [ku] *n* bulb (*plant*); **củ cải đường** *n* beetroot; **củ hành** *n* onion; **rau củ** *n* vegetable

cũ [ku] *adj* secondhand

cụ [ku] **cụ ông** *n* great-grandfather; **cụ bà** *n* great-grandmother

cua [kua] **con cua** *n* crab

của [kua:] *prep* (*sở hữu*) of; **của chính mình** *adj* own

của ai [kua: a:i] *adj* whose ▷ *pron* whose

của anh ấy [kua: a:ŋ əi] *adj* his

của chị ấy [kua: tʃi əi] *adj* her

của chúng tôi [kua: tʃuŋ toi] *adj* our ▷ *pron* ours

của họ [kua: hɔ] *adj* their ▷ *pron* theirs

của nó [kua: nɔ] *adj* its

của tôi [kua: toi] *adj* my ▷ *pron* mine

Cuba [kuba:] **người Cuba** *n* Cuban; **nước Cuba** *n* Cuba; **thuộc Cuba** *adj* Cuban

cúc [kuk] **cây hoa cúc** *n* chrysanthemum; **hoa cúc** *n* daisy

cục [kuk] *n* (*khối*) lump; **cục tình báo** *n* secret service

củ cải [ku kai] *n* parsnip, radish; **củ cải Thụy Điển** *n* swede; **cây củ cải** *n* turnip

cục bộ [kuk bo] **gây tê cục bộ** *n* local anaesthetic

cúc vạn thọ [kuk van tɔ] *n* marigold

cú đánh [ku dap] *n* beat

cúi [kui] *v* bend; **cúi xuống** *v* crouch down

cũi [kui] *n* cot; **Anh có cũi không?**
Do you have a cot?

cúi chào [kui tʃəʊ] *v* bow

cúi xuống [kui suən] *v* bend down, bend over

cúm [kum] *n* flu; **bệnh cúm** *n* flu, influenza; **cúm gà** *n* bird flu; **Gần đây tôi bị cúm** I had flu recently;

Tôi bị cúm I've got flu

cụm từ [kum tu:] *n* phrase

cùn [kun] *adj* blunt

cung [kun] **cái cung** *n* bow (weapon)

cúng [kun] **ấm cúng** *adj* cosy

cùng [kun] *adj* (giống nhau) same

▷ *n* end, limit; **cùng một lúc** *adv* simultaneously; **sau cùng** *adv* last

cũng [kun] *adv* also, too; **không phải cái này mà cũng không phải cái kia** *adv* neither

Cung Bạch Dương [kun batʃ zu:ən] *n* Aries

cung Bào Bình [kun bao bi:] *n* Aquarius

cung Bắc giải [kun bak zai] *n* Cancer (horoscope)

cung cấp [kun kəp] *v* provide, supply; **cung cấp chỗ ở** *v* accommodate; **cung cấp thông tin bổ ích** *adj* informative; **nhà cung cấp** *n* supplier; **sự cung cấp** *n* supply; **việc cung cấp thực phẩm** *n* catering

cung điện [kun zien] **Cung điện có mở cửa cho mọi người vào không?**
Is the palace open to the public?

cung điện [kun dien] *n* palace; **Cung điện mở cửa khi nào?**
When is the palace open?

cung Hổ cạp [kun ho kəp] *n* Scorpio

cũng không [kun xoŋ] *conj* nor

cung Kim ngưu [kun kim ŋu:] *n* Taurus

cùng nhau [kun na:u] *adv* together

cung Nhân mã [kun nəŋ ma] *n* Sagittarius

Cung song ngư [kun sauŋ ŋu:] *n* Pisces

cung Sư tử [kun su: tu:] *n* Leo

cung Thiên Bình [kun tien bi:] *n* Libra

cung Xử nữ [kun su: nu:] *n* Virgo

cuộc [kuok] *n* event; **cuộc hẹn** *n* rendezvous

cuộc chạy đua [kuok tʃai dʒu:] *n* running

cuốc chim [kuok tʃim] *n* pick

cuộc đấu [kuok dəu] *n* game; **cuộc đấu ở sân đối phương** *n* away match

cuối [kuoi] *n* back, end; **điểm cuối** *n* end; **ngày cuối tuần** *n* weekend; **vào cuối tháng Sáu** at the end of June

cuối cùng [kuoi kun] *adj* final, ultimate ▷ *adv* eventually, finally, lastly; **cuối cùng thì** *adv* ultimately; **ga cuối cùng** *n* terminal; **thời hạn cuối cùng** *n* deadline

cuốn [kuon] *v* curl; **cuốn catolô** *n* catalogue; **cuốn danh bạ** *n* directory; **thang cuốn** *n* escalator

cuộn [kuon] *v* roll (up); **cuộn giấy vệ sinh** *n* toilet roll

cuồng [kuon] **điên cuồng** *adv* madly

cuồng cuồng [kuoŋ kuoŋ] *adj* frantic
cuồng phong [kuoŋ fauŋ] *cơn*
cuồng phong *n* hurricane
cuồng tín [kuoŋ tin] *adj* fanatical;
người cuồng tín *n* fanatic
cuốn sổ nhỏ [kuoŋ so ɲɔ] *n* booklet
cúp [kup] *n* (giải thưởng) trophy
cút [kut] **chim cút** *n* quail
cụ thể [ku te] *adj* specific; **cụ thể là**
adv specifically
cút kít [kut kit] **xe cút kít** *n*
wheelbarrow
cút xéo [kut seɔ] *v* clear off
cư [kwɪ] **người nhập cư** *n*
immigrant; **sự nhập cư** *n*
immigration
cử [kwɪ] *v* appoint; **tổng tuyển cử** *n*
general election; **ứng cử viên** *n*
candidate
cưa [kwa] **cái cưa** *n* saw; **mùn cưa**
n sawdust
cửa [kwa:] *n* gate, door; **cửa chớp** *n*
shutters; **cửa chớp lật** *n* Venetian
blind; **cửa nóc ô tô** *n* sunroof; **cửa**
quay *n* turnstile; **cửa ra** *n* exit; **cửa**
ra vào *n* door; **cửa thoát hiểm** *n*
emergency exit; **cửa vào** *n* entry;
đóng cửa *v* shut down; **điện thoại**
ở cửa vào *n* entry phone; **khóa cửa**
n lock (door); **khóa cửa không cho**
vào *v* lock out; **nắm đấm cửa** *n*
knob; **ngưỡng cửa** *n* doorstep; **ô tô**
nằm cửa *n* hatchback; **ô tô rộng**
nằm cửa *n* estate car; **rèm cửa** *n*
curtain; **tay nắm cửa** *n* door handle;
vệ sĩ gác cửa *n* bouncer; **Chuyến**
bay đi... ở cửa nào? Which gate for
the flight to...?; **Làm ơn đến cửa**
số... Please go to gate...

cửa hàng [kwa: haŋ] *n* shop, store;
cửa hàng đồ cổ *n* antique shop;
cửa hàng đồ trang sức *n*
jeweller's; **cửa hàng bách hóa** *n*
department store; **cửa hàng bán**
đồ sắt *n* ironmonger's; **cửa hàng**
bán các món ngon *n* delicatessen;
cửa hàng bán thức ăn mang về *n*
takeaway; **cửa hàng bán thuốc lá**
n tobacconist's; **cửa hàng bơ sữa** *n*
dairy; **cửa hàng cá cược** *n* betting
shop; **cửa hàng giày** *n* shoe shop;
cửa hàng quà tặng *n* gift shop;
cửa hàng rau quả *n* greengrocer's;
cửa hàng siêu thị *n* hypermarket;
cửa hàng tạp hóa *n* grocer's; **cửa**
hàng từ thiện *n* charity shop; **cửa**
hàng thịt *n* butcher's; **cửa hàng**
văn phòng phẩm *n* stationer's;
người chủ cửa hàng *n*
shopkeeper; **sự ăn cắp ở các cửa**
hàng *n* shoplifting
cửa sổ [kwa: so] *n* window; **bậu**
cửa sổ *n* windowsill; **cửa sổ lắp**
hai lớp kính cách nhiệt *n* double
glazing; **chỗ ngồi cạnh cửa sổ** *n*
window seat; **ô kính cửa sổ** *n*
window pane; **Cửa sổ không mở**
được The window won't open; **Tôi**
đã làm vỡ cửa sổ I've broken the
window
cực [kwɪk] *n* pole, extreme ▷ *adj*
desperate, suffering; **Bắc Cực** *n*
North Pole; **gấu bắc cực** *n* polar
bear; **Nam cực** *n* South Pole; **ở địa**
cực *adj* polar
cực đoan [kwɪk đoa:n] *adj* extreme;
chủ nghĩa cực đoan *n* extremism;
người theo chủ nghĩa cực
đoan *n* extremist

cử chỉ [kwi tʃi] *n* gesture; **ngôn ngữ cử chỉ** *n* sign language

cực khoái [kwi kʰoai] **sự cực khoái** *n* orgasm

cực kỳ [kwi ki] *adj* mega

cử động [kwi don] *v* move; **Chị ấy không cử động được** She can't move

cứng [kwɯŋ] *adj* hard (firm, rigid), stiff; **chật cứng** *adj* packed; **ổ cứng** *n* hard disk; **phần cứng** *n* hardware

cưới [kwɯi] *v* marry; **chồng sắp cưới** *n* fiancé; **địa chỉ tổ chức đám cưới** *n* wedding dress; **lễ cưới** *n* wedding; **lễ kỷ niệm ngày cưới** *n* wedding anniversary; **nhẫn cưới** *n* wedding ring; **vợ sắp cưới** *n* fiancée

cười [kwɯi] *v* laugh; **buồn cười** *adj* funny; **cười thăm** *v* snigger; **cười toe toét** *v* grin; **mỉm cười** *v* smile; **miệng cười toe toét** *n* grin; **nụ cười** *n* smile; **nụ cười rạng rỡ** *n* beam; **tiếng cười** *n* laugh, laughter

cưỡi [kwɯi] *v* ride; **cưỡi lên** *v* mount up; **cưỡi ngựa** *n* horse riding; **môn cưỡi ngựa** *n* riding; **môn cưỡi ngựa nhỏ** *n* pony trekking; **người cưỡi ngựa** *n* rider; **người cưỡi ngựa đua** *n* jockey; **Chúng tôi có đi cưỡi ngựa được không?** Can we go horse riding?

cương [kwɯŋ] *n* reins ▷ *adj* hard, inflexible ▷ *v* improvise; **cái đai cương** *n* reins; **kim cương** *n* diamond

cướp [kwɯɤp] *v* mug, rob; **cướp biển** *n* pirate; **cướp máy bay** *v* hijack; **hành động cướp** *n* mugging; **kẻ cướp** *n* mugger, robber; **sự cướp**

đoạt *n* robbery; **vụ cướp có vũ trang** *n* hold-up; **Tôi bị cướp** I've been robbed

cử tạ [kwi ta] *n* weightlifting; **môn**

cử tạ *n* weightlifting; **vận động viên cử tạ** *n* weightlifter

cử tri [kwi tʃi] *n* voter; **đoàn cử tri** *n* electorate

cứu [kwɯu] *v* rescue, save; **băng dân cứu thương** *n* bandage; **Băng dân cứu thương cá nhân** *n* Band-Aid®; **cứu mạng** *adj* life-saving; **đai cứu đấm** *n* lifebelt; **đội cứu hỏa** *n* fire brigade; **sự cứu nguy** *n* rescue; **xe cứu thương** *n* ambulance; **xe tải cứu hộ** *n* breakdown truck; **xe van cứu hộ** *n* breakdown van; **Trạm dịch vụ cứu hộ trên núi gần nhất ở đâu?** Where is the nearest mountain rescue service post?

cừu [kwɯu] *n* sheep; **cừu đực** *n* ram; **cừu cái** *n* ewe; **chó chăn cừu** *n* sheepdog; **con cừu** *n* sheep; **da cừu** *n* sheepskin; **người chăn cừu** *n* shepherd; **thịt cừu** *n* lamb, mutton

cựu [kwɯu] *n* ex-; **cựu chiến binh** *n* veteran

cứu chữa [kwɯu tʃwa:] **vô phương cứu chữa** *adv* terminally

cứu hộ [kwɯu ho] *v* salvage; **nhân viên cứu hộ** *n* lifeguard; **xuồng cứu hộ** *n* lifeboat

cư xử [kwi swɯ] *v* behave; **cách cư xử** *npl* behaviour, manners; **cư xử hỗn** *v* misbehave

d

da [za:] *n* skin, leather, hide; **bệnh vàng da** *n* jaundice; **có màu da cam** *adj* orange; **da cừu** *n* sheepskin; **da thuộc** *n* leather; **hình xăm trên da** *n* tattoo; **nước da** *n* complexion; **roi da** *n* whip
dạ dày [za:zai] *n* stomach, tummy
dạ hội [za:hoi] *n* ball (dance); **váy dạ hội** *n* evening dress
dai [za:i] *adj* tough
dài [zai] *adj* long; **bít tất dài** *n* stocking; **chiều dài** *n* length; **kéo dài** *v* last; **một cách lâu dài** *adv* permanently; **thở dài** *v* sigh
dải [zai] **dải ruy-băng** *n* ribbon
dại [zai] *adj* wild; **bệnh dại** *n* rabies; **nói như điên như dại** *v* rave
dai dẳng [za:i:zan] *adj* persistent
dại dốt [zai:zot] *adj* unwise
dải ngựa [zai:nwa:] **gỗ dải ngựa** *n* mahogany
dạ lan hương [za:la:n:hua] *n* cây
dạ lan hương *n* hyacinth
da lộn [za:lon] *n* suede

dám [zam] *v* dare
dán [zan] *v* glue, stick, paste; **dán lại** *v* glue; **gỗ dán** *n* plywood; **hồ dán** *n* glue; **miếng dán Velcro®** *n* Velcro®
dàn [zan] *v* put in order; **dàn đồng ca** *n* choir; **dàn hifi** *n* hifi
dạng [zan] *n* form, shape; **định dạng** *v* format; **hình dạng** *n* format
danh [za:n] **điểm danh** *n* roll call
dành [zan] *v* put in
danh bạ [za:n ba] **cuốn danh bạ** *n* directory; **danh bạ điện thoại** *n* phonebook, telephone directory
danh dự [za:n zu] *n* honour
dành riêng [zan:zien] *adv* exclusively
danh sách [za:n satʃ] *n* list; **danh sách rượu vang** *n* wine list; **danh sách đợi** *n* waiting list; **danh sách nhận thư** *n* mailing list
danh thiếp [za:n:tiap] *n* business card; **Anh có danh thiếp không?** Do you have a business card?; **Anh có thể cho tôi xin danh thiếp không?** Can I have your card?; **Đây là danh thiếp của tôi** Here's my card
danh tiếng [za:n:tieng] *n* reputation
danh tính [za:n:tij] *n* identity; **ăn trộm danh tính** *n* identity theft
danh từ [za:n:tui] *n* noun
dàn khoan [zan:xoa:n] *n* rig
dàn nhạc [zan:nak] *n* orchestra
dao [za:ɔ] *n* knife; **dao cạo** *n* razor; **dao cạo điện** *n* shaver; **dao gọt khoai** *n* potato peeler; **dao nhíp** *n* penknife; **dao thìa đĩa** *n* cutlery; **lưỡi dao** *n* blade; **lưỡi dao cạo** *n* razor blade
dày [zai] *adj* thick; **độ dày** *n* thickness

dãy [zai] *n* range (mountains), rank (line); **dãy nhà** *n* terrace

dạy [zai] *v* teach, educate; **dạy học** *v* teach; **người dạy lái xe** *n* driving instructor; **nghề dạy học** *n* teaching; **sự giảng dạy** *n* tuition; **Anh có dạy không?** Do you give lessons?; **Anh có tổ chức dạy trượt tuyết không?** Do you organise skiing lessons?; **Anh có tổ chức dạy trượt ván không?** Do you organise snowboarding lessons?

dạy dỗ [zai zo] *v* bring up; **sự dạy dỗ** *n* upbringing

Dãy núi [zai nui] **Dãy núi Andes** *n* Andes

dặm [zam] *n* mile; **dặm trên giờ** *n* mph; **đồng hồ đo dặm** *n* mileometer; **tổng số dặm đã đi được** *n* mileage

Dăm-bi-a [zambia:] **người**

Dăm-bi-a *n* Zambian; **nước**

Dăm-bi-a *n* Zambia; **thuộc**

Dăm-bi-a *adj* Zambian

đặt [zat] **Tôi đã đặt phòng** I have a reservation; **Tôi muốn đặt hẹn** I'd like to make an appointment

dân [zən] *n* citizen, people; **công dân** *n* citizen; **cuộc điều tra dân số** *n* census; **dân chủ** *adj* democratic; **dân di-gan** *n* gypsy; **dân số** *n* population; **người dân** *n* resident; **quyền công dân** *n* civil rights; **sự dân chủ** *n* democracy; **thường dân** *n* civilian; **thuộc thường dân** *adj* civilian

dẫn [zən] *v* guide, lead; **dẫn đầu** *v* head; **hướng dẫn viên** *n* guide; **Anh có bản chỉ dẫn nào cho các**

tuyến đường đi bộ ở địa phương không? Do you have a guide to local walks?; **Anh có thể dẫn chúng tôi đi xem được không?** Could you show us around?; **Anh làm ơn dẫn đường cho tôi được không?** Can you guide me, please?; **Tôi có chó dẫn đường** I have a guide dog

dân cư [zən ku] *n* inhabitant;

thuộc khu dân cư *adj* residential

dần dần [zən zən] *adj* gradual ▷ *adv* gradually

dân gian [zən za:n] **nhạc dân gian** *n* folk music; **văn hóa dân gian** *n* folklore

dân tộc [zən tok] *n* nation; **chủ**

nghĩa dân tộc *n* nationalism;

người theo chủ nghĩa dân tộc *n*

nationalist; **thuộc dân tộc** *adj*

national

đập [zəp] *v* put out (fire), bury, be

broken; **cái đập ghim** *n* stapler;

đập ghim *v* staple; **đập máy** *v* hang

up; **ghim đập** *n* staple (wire)

đập tắt [zəp tat] *v* stub out

dâu [zəu] **cô dâu** *n* bride; **con dâu** *n* daughter-in-law; **phù dâu** *n* bridesmaid

dấu [zəu] *n* mark; **bút đánh dấu** *n* highlighter; **con dấu** *n* seal (mark);

dấu bưu điện *n* postmark; **dấu**

chấm câu *n* full stop; **dấu chấm**

hỏi *n* question mark; **dấu chấm**

phẩy *n* punctuation, semicolon;

dấu chấm than *n* exclamation

mark; **dấu chân** *n* footprint; **dấu**

gạch chéo *n* forward slash; **dấu hai**

chấm *n* colon; **dấu kiểm** *n* tick;

dấu ngoặc đơn *n* brackets; **dấu**

ngoặc kép *n* inverted commas,

quotation marks; **dấu phẩy** *n* comma; **dấu vết** *n* trace; **đánh dấu** *v* mark (*make sign*), tick, tick off; **đóng dấu** *v* seal

dầu [zəu] *n* oil; **bôi dầu** *v* oil; **dầu diesel** *n* diesel; **dầu ôliu** *n* olive oil; **dầu gội đầu** *n* shampoo; **dầu lửa** *n* kerosene; **dầu tắm nắng** *n* suntan oil; **dầu trộn xa-lát** *n* salad dressing; **giếng dầu** *n* oil well; **giàn khoan dầu** *n* oil rig; **nhà máy lọc dầu** *n* oil refinery; **tàu chở dầu** *n* tanker; **vải dầu** *n* tarpaulin; **vết dầu loang** *n* oil slick; **Anh có bán dầu xả không?** Do you sell conditioner?; **Đây là vết dầu** This stain is oil; **Đèn báo dầu không chịu tắt** The oil warning light won't go off

dấu hiệu [zəu hieu] *n* sign; **dấu hiệu cho biết** *n* indicator

dầu hoả [zəu hɔa] *n* paraffin

dầu móc lưng [zəu mɔk lưng] *n* apostrophe

dâu tây [zəu tɔi] *n* strawberry; **quả dâu tây** *n* strawberry

dây [zəi] *n* tape, string, cord; **dây an toàn** *n* safety belt, seatbelt; **dây đai quặt** *n* fan belt; **dây đồng hồ** *n* watch strap; **dây buộc** *n* lace; **dây buộc giày** *n* shoelace; **dây chèo** *n* rope; **dây chun** *n* elastic band; **dây chun vòng** *n* rubber band; **dây kim loại** *n* wire; **dây kim tuyến** *n* tinsel; **dây mềm** *n* flex; **dây nối dài** *n* extension cable; **dây phơi quần áo** *n* clothes line, washing line; **dây sạc điện** *n* jump leads; **dây thần kinh** *n* nerve (*anatomy*); **dây thép gai** *n* barbed wire; **không dây** *adj*

cordless; **sợi dây** *n* string; **thước dây** *n* tape measure

dậy [zəi] *v* (*thức*) get up; **đứng dậy** *v* rise; **tỉnh dậy** *v* awake; **Mấy giờ anh dậy?** What time do you get up?

dây chuyền [zəi tʃuiɛn] *n* necklace; **mặt dây chuyền** *n* medallion, pendant

dẻ [zɛ] **hạt dẻ** *n* chestnut

dẻo [zɛɔ] *adj* flexible; **không mềm dẻo** *adj* inflexible

dẻo dai [zɛɔ zɑ:i] **sự dẻo dai** *n* stamina

dép [zɛp] *n* slipper; **dép xăng-đan** *n* sandal; **dép tông** *n* flip-flops

dê [zɛ] **con dê** *n* goat

đế [zɛ] **con đế** *n* cricket (*insect*)

dễ [zɛ] *adj* easy; **dễ đọc** *adj* legible; **dễ chịu** *adj* nice, pleasant, sweet (*pleasing*); **dễ hiểu** *adj* simple; **dễ lây** *adj* contagious; **dễ nổi cáu** *adj* bad-tempered; **dễ sử dụng** *adj* user-friendly; **dễ tính** *adj* easy-going

dễ chịu [zɛ tʃiɛu] *adj* pleasant; **có giá dễ chịu** *adj* affordable

dễ dàng [zɛ zɑŋ] *adv* easily

dễ thương [zɛ tɯɤŋ] *adj* lovely, charming; **Anh dễ thương lắm** You are very attractive

dĩa [zɪɑ:] *n* fork; **dao thìa dĩa** *n* cutlery; **Làm ơn cho tôi một cái dĩa sạch được không?** Could I have a clean fork please?

địa chỉ [zɪɑ: tʃɪ] **Địa chỉ email của tôi là...** My email address is...; **Địa chỉ email của anh là gì?** What is your email address?

dịch [zɪtʃ] *v* (*ngôn ngữ*) translate; **bản dịch** *n* translation; **bệnh dịch**

n epidemic; **sự kiểm dịch** *n* quarantine; **Anh có thể dịch cái này cho tôi được không?** Could you translate this for me?; **Anh dịch giúp tôi cái này được không?** Can you translate this for me?

dịch giả [zítʃ ʒa] *n* translator

di chúc [zi tʃuk] *n* will (document)

di chuyển [zi tʃuɛn] *v* shift; **sự di chuyển** *n* shift

dịch vụ [zítʃ vu] *n* service; **dịch vụ ăn uống trong phòng khách sạn** *n* room service; **dịch vụ xã hội** *n* social services; **Dịch vụ Đa**

phương tiện *n* MMS; **nhà cung cấp dịch vụ Internet** *n* ISP; **phí dịch vụ** *n* service charge; **Có bao**

gồm dịch vụ không? Is service included?; **Có dịch vụ dọn phòng không?** Is there room service?; **Có dịch vụ trông trẻ không?** Is there a child-minding service?; **Dịch vụ kém quá** The service was terrible;

Dịch vụ này có mất tiền không? Is there a charge for the service?; **Làm ơn gọi dịch vụ xe hòng** Call the breakdown service, please; **Tôi muốn khiếu nại về dịch vụ này** I want to complain about the service; **Trạm dịch vụ cứu hộ trên núi gần nhất ở đâu?** Where is the nearest mountain rescue service post?

di cư [zi ku] *adj* migrant ▷ *v* emigrate; **người di cư** *n* migrant

di dời [zi xɔi] **có thể di dời được** *adj* removable; **sự di dời** *n* removal

di động [zi đon] *v* move ▷ *adj* mobile; **điện thoại di động** *n* mobile phone; **nhà di động** *n*

mobile home; **Anh có điện thoại di động không?** Do you have a mobile?; **Số điện thoại di động của anh là bao nhiêu?** What is your mobile number?

điếc [ziɛk] **Tôi bị điếc** I'm deaf

diệc [ziɛk] **con diệc** *n* heron

diện [zien] **ăn diện** *v* dress up

diễn đàn [zien đân] *n* forum

diễn giả [zien ʒa] *n* speaker

diễn tả [zien ta] *v* express; **sự diễn tả** *n* expression

diễn tập [zien tậ] *v* rehearse; **sự diễn tập** *n* rehearsal

diễn viên [zien vien] *n* actor; **diễn viên hài** *n* comedian, comic; **diễn viên múa** *n* dancer; **diễn viên nhào lộn** *n* acrobat; **nữ diễn viên** *n* actress

diễn xuất [zien suæt] *v* act; **sự diễn xuất** *n* acting

diếp [ziɛp] **rau diếp** *n* lettuce

diệt [ziɛt] **thuốc diệt cỏ dại** *n* weedkiller

diều [ziɛu] *n* kite; **cái diều** *n* kite

diễu hành [ziɛu hạp] *v* march; **cuộc diễu hành** *n* march

di-gan [ziɣa:n] **dân di-gan** *n* gypsy

Dim-ba-buê [zimba:bue] **người Dim-ba-buê** *n* Zimbabwean; **nước Dim-ba-buê** *n* Zimbabwe

dính [ziɲ] *adj* sticky; **băng dính trong Sellotape®** *n* Sellotape®;

băng dính y tế *n* plaster (for wound); **nhãn dính** *n* sticker

dinh dưỡng [ziɲ ɯɯɤŋ] *adj* nutritious, nutritional; **chất dinh dưỡng** *n* nutrient; **suy dinh dưỡng** *n* malnutrition

dính líu [ziɲ liu] *v* involve

dịp [zip] *n* occasion

di sản [zi san] *n* heritage

disco [ziskɔ] **điệu nhảy disco** *n* disco

di trú [zi tʃu] *v* migrate; **sự di trú** *n* migration

di truyền [zi tʃuiɛn] *adj* genetic, hereditary; **di truyền học** *n* genetics

dịu [ziu] *adj* mild, soft; **làm dịu đi** *v* relieve

dịu dàng [ziu zɑŋ] *adj* gentle

dị ứng [zi ɯŋ] *adj* allergic; **bệnh dị ứng bột mì** *n* wheat intolerance; **bệnh dị ứng phấn hoa** *n* hay fever; **dị ứng đậu phộng** *n* peanut allergy; **sự dị ứng** *n* allergy; **sự dị ứng với hạt** *n* nut allergy; **thuốc chữa dị ứng** *n* antihistamine; **Tôi bị dị ứng với thuốc penicillin** I'm allergic to penicillin; **Tôi dị ứng với tôm cua trai hến** I'm allergic to shellfish; **Tôi dị ứng với lạc** I'm allergic to peanuts

DJ nhân viên DJ *n* disc jockey, DJ

DNA *n* DNA

do [zɔ] *prep* due to; **nguyên do** *n* cause (reason)

dọa [zɔɑ:] **đe dọa** *adj* threaten, threatening; **lời hăm dọa** *n* threat

doanh nhân [zɔɑ:ŋ nən] *n* businessman; **nữ doanh nhân** *n* businesswoman; **Tôi là doanh nhân** I'm a businessman

doanh số [zɔɑ:ŋ so] *n* turnover

doanh thu [zɔɑ:ŋ tu] *n* proceeds, revenue

do dự [zɔ zɯ] *v* hesitate

Dominica [zɔminika:] **nước**

Cộng hòa Dominica *n* Dominican Republic

dọn [zɔn] *v* arrange, put in order;

dọn sạch *v* clean; **dọn vào nhà mới** *v* move in; **người quét dọn** *n* cleaner; **sự quét dọn** *n* cleaning; **Anh làm ơn dọn phòng hộ** Can you clean the room, please?; **Khi nào thì người quét dọn đến?** When does the cleaner come?

dọn dẹp [zɔn zɛp] *v* tidy, clear up; **dọn dẹp nhà cửa sạch sẽ vào cuối đông** *n* spring-cleaning

dòng [zauŋ] *n* current (electricity); **Có các dòng hải lưu không?** Are there currents?

Do Thái [zɔ tai] *adj* Jewish; **giáo đường Do Thái** *n* synagogue; **giáo sĩ Do Thái** *n* rabbi; **Lễ Quá hải của người Do Thái** *n* Passover; **người Do Thái** *n* Jew; **thuộc người Do Thái** *adj* Jewish; **Ở đâu có giáo đường Do Thái?** Where is there a synagogue?

do vậy [zɔ vɔi] *adv* consequently

đốc [zok] *adj* steep ▷ *n* slope; **đốc dành cho những người mới tập trượt tuyết** *n* nursery slope; **đốc ra** *v* empty; **đoạn đường đốc** *n* ramp; **lên đốc** *adv* uphill; **Đường có đốc lắm không?** Is it very steep?; **Đường đốc dành cho những người mới học ở đâu?** Where are the beginners' slopes?; **Đường đốc này có khó lắm không?** How difficult is this slope?

đối [zoi] **lừa dối** *v* deceive

đông dài [zɔŋ zai] **nói đông dài** *v* waffle

đông tố [zɔŋ to] *adj* thundery

đồn lại [zɔn lai] *v* round up

đốt [zot] **đốt nát** *adj* ignorant

dỡ [zɤ] v dish up, dismantle, unload;
dỡ đồ v unpack; **dỡ hàng** v unload;
Tôi phải dỡ đồ I have to unpack
dơi [zxi] **con dơi** n bat (mammal)
dời [zxi] **dời đi** v leave, remove
dời đi [zxi đi] v leave
du [zu] **cây du** n elm
dù [zu] n umbrella ▷ **conj** though, although; **cái dù** n parachute; **dù sao đi nữa** adv anyhow, anyway
du côn [zu kɔn] n thug
dùi cui [zui kui] n club (weapon)
du lịch [zu litʃ] v travel; **bảo hiểm du lịch** n travel insurance; **công ty du lịch** n tour operator; **chuyến du lịch** n tour; **chuyến du lịch có hướng dẫn** n guided tour; **chuyến du lịch trọn gói** n package tour; **đại lý du lịch** n travel agency, travel agent's; **đi du lịch** v tour; **ga du lịch** n camping gas; **hướng dẫn viên du lịch** n courier, tour guide; **khách du lịch** n tourist, traveller; **ngành du lịch** n tourism; **nhân viên du lịch** n travel agent; **sự du lịch** n travelling; **séc du lịch** n traveller's cheque; **văn phòng du lịch** n tourist office; **việc đi du lịch bằng ba lô** n backpacking; **Tôi đang đi du lịch một mình** I'm travelling alone; **Tôi đến đây du lịch** I'm here as a tourist; **Tôi không có bảo hiểm du lịch** I don't have travel insurance; **Văn phòng du lịch ở đâu?** Where is the tourist office?
dù lượn [zu lɯɤn] **môn dù lượn** n hang-gliding; **Có thể chơi dù lượn ở đâu?** Where can you go paragliding?

dùng [zun] v use, resort to; **bộ đồ không cần dùng tay** n hands-free kit; **dùng hết** v use up; **dùng một lần** adj disposable; **không cần dùng tay** adj hands-free; **người tiêu dùng** n consumer; **Đó là đồ dùng cho cá nhân tôi** It is for my own personal use
dụng cụ [zun ku] n instrument
dung môi [zun moi] n solvent
dung thứ [zun tui] v tolerate; **không dung thứ** adj intolerant
đuối [zuoi] **cái đuối tóc** n straighteners
duyên [zuien] **duyên dáng** adj graceful
duyên dáng [zuien zan] adj elegant; **một cách duyên dáng** adv prettily
duyet binh [zuiet bin] n parade; **cuộc duyệt binh** n parade
duy nhất [zui nɛt] adj only, unique
duy trì [zui tʃi] v maintain; **sự duy trì** n maintenance
dư [zu] n extra; **lượng dư** n surplus; **tình trạng dư thừa** n redundancy
dữ [zu] adj wicked, awful; **cơ sở dữ liệu** n database; **dữ tợn** adj fierce; **sự giận dữ** n anger
dự [zu] v participate in, attend; **người dự thi** n contestant; **sự tham dự** n attendance; **tham dự** v attend; **Chúng tôi đến đây dự đám cưới** We are here for a wedding
đưa [zua] **quả dưa** n melon
dứa [zua:] **quả dứa** n pineapple
dựa [zua:] v lean; **dựa vào** v lean on, rely on
đưa chuột [zua tʃuot] **quả dưa chuột** n cucumber

dưa hấu [zwa hæu] *n* watermelon
dự án [zui an] *n* project
dựa trên [zwa: tʃen] *adj* based
dựa vào [zwa: vaɔ] *prep* against
dự báo [zui baɔ] *n* forecast; **dự báo thời tiết** *n* weather forecast; **Dự báo thời tiết thế nào?** What's the weather forecast?
dự luận [zui luən] **cuộc thăm dò dự luận** *n* opinion poll
dự luật [zui luət] *n* bill (legislation)
dừng [zuiŋ] *v* stop; **dừng lại** *v* pull up; **lên dừng xe khẩn cấp** *n* hard shoulder; **sự dừng lại** *n* halt;
Chúng ta có dừng tại... không? Do we stop at...?; **Chúng ta dừng ăn trưa ở đâu?** Where do we stop for lunch?; **Khi nào chúng ta dừng xe lần tới?** When do we stop next?; **Tàu có dừng ở... không?** Does the train stop at...?; **Xin dừng ở đây** Stop here, please; **Xin làm ơn dừng xe** Please stop the bus
dựng [zuiŋ] *v* build; **mang tính xây dựng** *adj* constructive; **xây dựng** *v* build, construct, construction
dừng lại [zuiŋ lai] *v* stop; **sự dừng lại** *n* stop
dược [zuiɤk] *n* medicine; **cửa hàng dược phẩm** *n* chemist(s); **dược sỹ** *n* pharmacist; **đạn dược** *n* ammunition; **việc bào chế dược phẩm** *n* pharmacy
dưới [zuiɤi] *prep* below, under; **dưới mặt đất** *adv* underground; **dưới thấp** *adv* low; **gạch dưới** *v* underline; **ở dưới** *adv* below, beneath, underneath; **ở dưới nước** *adv* underwater; **ở dưới nhà** *adv* downstairs

dương [zuiɤŋ] **hoa hướng dương** *n* sunflower
đường [zuiɤŋ] **Có phí tính theo quãng đường không?** Is there a mileage charge?
Dương [zuiɤŋ] **Ấn Độ Dương** *n* Indian Ocean; **Đại Tây Dương** *n* Atlantic
đường ẩm [zuiɤŋ əm] **sản phẩm đường ẩm** *n* moisturizer
đường lão [zuiɤŋ laɔ] **nhà đường lão** *n* nursing home
đường như [zuiɤŋ ŋu] *v* seem
dương tính [zuiɤŋ tɪŋ] *adj* positive; **HIV-dương tính** *adj* HIV-positive
dương xỉ [zuiɤŋ si] *n* fern
dự phòng [zui fauŋ] *adj* spare; **bánh xe dự phòng** *n* spare wheel; **lốp dự phòng** *n* spare tyre; **vé dự phòng** *n* stand-by ticket
dự thảo [zui tao] *n* draft
dứt khoát [zuiɤt xoat] *adv* definitely; **không dứt khoát** *adj* indecisive
dự trữ [zui tʃui] *v* reserve; **vật dự trữ** *n* reserve (retention)

đ

đá [da] *n* (hòn) stone, (tảng) rock, (tủ lạnh) ice ▷ *v* (bằng chân) kick; **cú đá** *n* kick; **đá cẩm thạch** *n* marble; **đá granit** *n* granite; **đá phiến** *n* slate; **đá quý** *n* jewel; **đá tự do** *n* free kick; **đá vôi** *n* limestone; **mỏ đá** *n* quarry; **mưa đá** *v* hail; **tủ đá** *n* freezer, icebox; **viên đá** *n* ice cube; **Làm ơn cho đá** With ice, please

đã [da] **đã qua** *adj* past

đa dạng [đa: zaŋ] *adj* varied; **sự đa dạng** *n* variety

đà diêu [da diêu] *n* ostrich

đai [da:i] *n* belt, strap; **cái đai** *n* strap; **cái đai cương** *n* reins; **đai cứu đuối** *n* lifebelt

đài [dai] *n* tower, monument, radio station; **đài kỷ niệm** *n* memorial;

đài phát thanh *n* radio station; **đài thiên văn** *n* observatory; **Tôi có thể bật đài được không?** Can I

switch the radio on?; **Tôi có thể tắt đài được không?** Can I switch the

radio off?

đại [dai] **nước đại** *n* gallop; **phi nước đại** *v* gallop

đại bàng [dai baŋ] *n* eagle

đại biểu [dai bieu] *n* delegate

đại diện [dai zien] *n* representative;

đại diện cho *v* represent

đại dương [dai zuaŋ] *n* ocean

đại hoàng [dai hoan] *n* rhubarb;

cây đại hoàng *n* rhubarb

đài hỏa táng [dai hoa: taŋ] *n* crematorium

đại học [dai hoc] *n* university; **giáo**

dục đại học *n* higher education;

sinh viên đại học *n*

undergraduate; **sinh viên sau đại**

học *n* postgraduate; **trường đại**

học *n* uni

Đại Hội [dai hoi] *n* congress; **Đại**

Hội đồng Hàng năm *n* AGM

Đài Loan [dai loa:n] *n* Taiwan;

người Đài Loan *n* Taiwanese;

thuộc Đài Loan *adj* Taiwanese

đại lộ [dai lo] *n* avenue

đại lý [dai li] *n* agent; **đại lý bán**

hàng *n* sales rep; **đại lý du lịch** *n*

travel agency, travel agent's

đai ốc [da:i ok] *n* nut (device)

đại sảnh [dai saŋ] *n* hall

đại sứ [dai su] *n* ambassador; **đại**

sứ quán *n* embassy

đại tá [dai ta] *n* colonel

Đại Tây Dương [dai tai zuaŋ] *n* Atlantic

đại thể [dai te] *adv* roughly

đại từ [dai tu] *n* pronoun

đa khoa [đa: xa:] **bác sĩ đa khoa** *n* GP

đám [da:m] **cờ đám** *n* draughts

đám [dam] *n* crowd; **đám đông** *n* crowd

dám cưới [dam kuɿ] *n* wedding;

Chúng tôi đến đây dự đám cưới

We are here for a wedding

đam mê [da:m me] *sự đam mê* *n*
mania, passion

dám tang [dam ta:tɿ] *n* funeral

đan [da:n] *v* knit; **đan bằng kim**

móc (len, sĐi) *v* crochet; **kim đan** *n*

knitting needle; **việc đan len** *n*
knitting

đàn [dan] *n* (bầy) flock, herd, musical
instrument, stringed instrument;

đàn công tơ bát *n* double bass;

đàn ghi-ta *n* guitar; **đàn hạc** *n*

harp; **đàn oóc** *n* organ (music); **đàn**

pianô *n* piano; **đàn vi-ô-la** *n* viola;

đàn vi-ô-lông *n* violin; **đàn**

viôlôngxen *n* cello; **người chơi**

đàn vi-ô-lông *n* violinist

đạn [dan] *v* suppress; **đạn dược** *n*

ammunition; **vỏ đạn** *n* cartridge;

viên đạn *n* bullet

đàn áp [dan ap] *v* suppress; **đàn áp**

thẳng tay *n* crack down on

đàn ắc-coóc-đê-ông [dan

akkɔɔkdeɔŋ] *n* accordion

đàn bà [dan ba] *n* woman

đàn banjô [dan ba:njo] *n* banjo

đang [da:tɿ] **đang hoạt động** *adv*

on; **Chúng tôi đang tìm...** We're

looking for...

đáng [dan] *v* deserve, merit; **đáng**

chú ý *adv* remarkable, remarkably;

đáng kính *adj* respectable; **đáng**

ngại *adj* alarming; **đáng tin** *adj*

reputable; **đáng tin cậy** *adj*

credible, reliable; **đáng yêu** *adj*

lovely; **không đáng tin cậy** *adj*

unreliable; **Có đáng sửa không?** Is

it worth repairing?

đảng [dan] *n* party (group)

đa nghi [da: ɲi] *adj* sceptical

đăng trí [dan tʃi] *adj* absent-minded

đánh [dan] *v* hit; **cú đánh** *n* hit,

knock; **đánh đập** *v* beat (strike);

đánh bạc *v* gamble; **đánh bại** *v*

defeat; **đánh bóng** *v* polish; **đánh**

dấu *v* mark (make sign), tick, tick off;

đánh giá *v* gauge, rate; **đánh giá**

sai *v* misjudge; **đánh giá thấp** *v*

underestimate; **đánh mạnh** *v*

swat; **đánh máy** *v* type; **đánh ngã**

v knock down; **đánh véc-ni** *v*

varnish; **người đánh trống** *n*

drummer; **nghe đánh cá** *n*

fishing; **nhân viên đánh máy** *n*

typist; **trò đánh cờ** *n* board

game

đánh bại [dan bai] *v* beat (outdo),

overcome

đánh cược [dan kuɔk] *v* bet; **sự**

đánh cược *n* bet

đánh giá cao [dan za ka:ɔ] *v*

appreciate

đánh vần [dan vən] *v* spell; **cách**

đánh vần *n* spelling; **Từ đó đánh**

vần như thế nào? How do you

spell it?

Đan Mạch [da:n matʃ] **người Đan**

Mạch *n* Dane; **nước Đan Mạch** *n*

Denmark; **thuộc Đan Mạch** *adj*

Danish; **tiếng Đan Mạch** *n* Danish

(language)

đàn ông [dan ɔŋ] *adj* masculine ▷ *n*

man; **bữa tiệc dành riêng cho**

đàn ông trước khi cưới *n* stag

night; **người đàn ông độc thân** *n*

bachelor

đào [dao] *v* (bới) dig; **máy đào** *n*

digger; **quả đào** *n* peach

đảo [dảo] *n* (trên biển) island; **đảo hoang** *n* desert island; **đảo ngược** *v* reverse; **đảo Síp** *n* Cyprus; **quần đảo Canary** *n* Canaries

đạo [dảo] *n* doctrine, religion, Taoism; **đạo Hồi** *n* Islam; **đạo Phật** *n* Buddhism; **đạo Thiên chúa** *n* Christianity; **hướng đạo sinh** *n* scout; **người tử vì đạo** *n* martyr; **người theo đạo Hindu** *n* Hindu; **người theo đạo Thiên chúa** *n* Christian; **nhân đạo** *adj* humanitarian; **tín đồ đạo Phật** *n* Buddhist; **theo đạo Phật** *adj* Buddhist; **theo đạo Thiên chúa** *adj* Christian; **thuộc đạo Hồi** *adj* Islamic; **thuộc đạo Hindu** *adj* Hindu; **Tín đồ Đạo Tin lành** *n* Protestant; **Thuộc Đạo Tin lành** *adj* Protestant

đạo đức [dảo đức] *n* virtue, morality; **bài học đạo đức** *n* moral; **có đạo đức** *adj* ethical; **quy tắc đạo đức** *n* morals; **thuộc đạo đức** *adj* moral; **trái đạo đức** *adj* immoral

Đạo Hindu [dảo hinzu] *n* Hinduism

Đạo Trưởng lão [dảo trưởng lão] *n* Tin đồ Đạo Trưởng lão Tin lành *n* Presbyterian; **Thuộc Đạo Trưởng lão Tin lành** *adj* Presbyterian

đạp [dáp] *v* kick, step on, cycle; **bàn đạp** *n* pedal; **đạp tan ra từng mảnh** *v* smash; **đạp xe** *v* cycle; **xe đạp** *n* bike, cycle (*bike*); **xe đạp địa hình** *n* mountain bike; **Đường dành cho xe đạp đến... ở đâu?** *Where is the cycle path to...?*; **Cửa hàng sửa xe đạp gần nhất ở đâu?** *Where is the nearest bike repair shop?*; **Chúng mình đi xe đạp đi**

Let's go cycling; Chúng tôi muốn đi xe đạp *We would like to go cycling*; **Tôi để xe đạp ở đây có được không?** *Can I keep my bike here?*; **Tôi có thể thuê xe đạp ở đâu?** *Where can I hire a bike?*; **Tôi muốn thuê một chiếc xe đạp** *I want to hire a bike*

Đa phương tiện [đa: fưwɿn] *tien*

Dịch vụ Đa phương tiện *n* MMS

đáp lại [dáp lai] *v* reply

đạt [dat] *v* gain; **có tư tưởng khoáng đạt** *adj* broad-minded; **đạt được** *v* gain; **truyền đạt** *v* communicate

đa tài [đa: tai] *adj* versatile

đạt được [dat đưwɿk] *v* achieve

đau [đa: u] *adj* sore *v* ache; **cơn đau tim** *n* heart attack; **chứng đau bụng** *n* stomachache; **chứng đau nửa đầu** *n* migraine; **chứng đau răng** *n* toothache; **đau đớn** *adj* hurt, painful; **đau tai** *n* earache;

đau thắt ngực *n* angina; **làm đau** *v* hurt; **làm đau đầu** *adj* nerve-racking; **sự đau đớn** *n* pain;

sự đau buồn *n* grief; **sự đau lưng** *n* back pain, backache; **sự đau nhức** *n* ache; **thuốc giảm đau** *n* painkiller; **Chỗ ấy đau** *It's sore*;

Chân tôi đau *My feet are sore*;

Lưng tôi đau *My back is sore*; **Mắt tôi bị đau** *My eyes are sore*; **Tôi bị đau lợi** *My gums are sore*

đau đớn [đa: u đɿn] *adj* traumatic;

sự đau đớn ghê gớm *n* torture

đau khổ [đa: u xɒ] *adj* upset

đáy [dai] *n* bottom

đầy nghiêng [đa: i niên] *v* nag

đặc [dak] **đậm đặc** *adj* dense; **đặc điểm** *n* character

đặc ân [dak ən] *n* privilege

đặc biệt [dak biet] *adj* special ▷ *adv* specially; **đặc biệt là** *adv* especially, particularly; **khuyến mại đặc biệt** *n* special offer

đặc sản [dak san] *n* house special; **Có đặc sản địa phương không?** Is there a local speciality?; **Đặc sản của bếp trưởng là món gì?** What is the chef's speciality?; **Đặc sản của nhà hàng là món gì?** What is the house speciality?

đặc trưng [dak tʃuŋ] *n* characteristic

đắm [dam] *v* sink; **bị đắm tàu** *adj* shipwrecked; **vụ đắm tàu** *n* shipwreck

đăng bài [da:ŋ bai] *v* post

đăng nhập [daŋ nəp] *v* log in

đăng xuất [daŋ suət] *v* log out

đắng [daŋ] *adj* bitter

đằng [daŋ] **đằng trước** *adj* front; ở **đằng sau** *adj* behind, rear; **Nó ở đằng kia** It's over there

đăng ký [daŋ ki] *v* register; **đăng ký khi đến khách sạn hoặc sân bay** *v* check in; **đăng ký tại phòng trọ cấp thất nghiệp** *v* sign on; **đã đăng ký** *adj* registered; **quầy đăng ký khi đến khách sạn hoặc sân bay** *n* check-in; **sự đăng ký** *n* registration; **Tôi đăng ký ở đâu?** Where do I register?

đắt [dat] *adj* expensive; **đắt đỏ** *adj* dear, expensive; **không đắt** *adj* inexpensive; **tính giá quá đắt** *v* overcharge, rip off; **việc bán quá đắt** *n* rip-off; **Đắt nhĩ** It's quite expensive; **Quá đắt đối với tôi** It's too expensive for me

đặt [dat] *v* set; **đặt chỗ trước** *n* advance booking; **đặt tại** *adj*

situated; **đơn đặt hàng** *n* order form

đặt chỗ [dat tʃo] *v* book; **sự đặt chỗ** *n* booking

đặt cọc [dat kək] *v* make a deposit, pay in advance; **Làm ơn cho tôi lấy lại tiền đặt cọc được không?** Can I have my deposit back, please?; **Phải đặt cọc bao nhiêu?** How much is the deposit?

đâm [dam] *v* (bằng dao) stab; **đâm mạnh** *v* crash; **đâm vào** *v* ram; **sự đâm thủng** *n* piercing

đấm [dam] *v* punch; **cú đấm** *n* punch (blow); **nắm đấm** *n* fist; **nắm đấm cửa** *n* knob

đầm [dam] *n* (nước) lagoon

đẫm [dam] **ướt đẫm** *adj* soaked

đậm [dam] **đậm đặc** *adj* dense

đậm đà [dam da] *adj* savoury

đầm lầy [dam lai] *n* marsh

đẫm máu [dam mau] *adj* bloody

đập [dap] *v* (cửa) knock, (cánh) flap, (mạnh) strike, (thòm thụp) thump; **cú đập mạnh** *n* bash; **đập mạnh** *v* bash, throb

đất [dat] *n* land, soil; **đất liền** *n* mainland; **đất sét** *n* clay; **động đất** *n* earthquake; **mảnh đất** *n* plot (piece of land); **mặt đất** *n* ground; **sự lở đất** *n* landslide; **trái đất** *n* earth

đâu [dau] *adv* where, somewhere; ở **bất cứ đâu** *adv* anywhere; **Anh người ở đâu?** Where are you from?

đấu [dau] *v* fight; **đầu bếp** *n* chef; **môn đấu vật** *n* wrestling

đầu [dau] *n* (của vật) tip (end of object), beginning, front end; **ban đầu** *adj* initial; **cái đầu** *n* head (body part); **chứng đau nửa đầu** *n*

migraine; **chứng nhức đầu** *n* headache; **dẫn đầu** *v* head; **dầu gội đầu** *n* shampoo; **dầu đĩa DVD** *n* DVD player; **dầu bếp** *n* cook; **dầu hàng** *v* give in; **dầu ngón chân** *n* tiptoe; **dầu trọc** *n* skinhead; **gật đầu** *v* nod; **gàu bám da đầu** *n* dandruff; **lúc đầu** *adv* initially, originally; **làm đau đầu** *adj* nerve-racking; **người đứng đầu** *n* chief, head (*principal*)

đậu [đəu] *n* bean, pea; **cây đậu tây** *n* runner bean; **đậu ăn cả vỏ** *n* mangetout; **đậu Hà Lan** *n* peas; **đậu tằm** *n* broad bean

đậu gà [đəu ɣa] **hạt đậu gà** *n* chickpea

đầu gối [đəu ɣoi] *n* knee

đầu hàng [đəu haŋ] *v* surrender

đậu lăng [đəu laŋ] **cây đậu lăng** *n* lentils

đấu loại [đəu loi] **vòng đấu loại** *n* tournament

đầu mối [đəu moi] *n* clue

đậu phộng [đəu fɔŋ] **bơ làm từ đậu phộng** *n* peanut butter; **cây đậu phộng** *n* peanut; **dị ứng đậu phộng** *n* peanut allergy

đấu thầu [đəu təu] **sự đấu thầu** *n* bid

đấu thủ [đəu tu] *n* runner

đầu tiên [đəu tiən] *adj* first, original
▷ *n* first

đấu tranh [đəu tʃa:ŋ] *n* battle, struggle; **cuộc đấu tranh** *n* struggle

dầu tư [đəu tu] *v* invest; **nhà đầu tư** *n* investor; **sự đầu tư** *n* investment

đây [đai] *adv* here, this, now; **gần đây** *adj* recent; **mới đây** *adv* lately,

recently; **ngay đây** *adv* presently; **sau đây** *adj* following; **trước đây** *adv* formerly; **Đây là...** This is... (calling); **Đây là cái gì?** What is it?; **Đây là chồng tôi** This is my husband; **Đây là vợ tôi** This is my wife; **Tôi đến đây làm việc** I'm here for work; **Tôi ngồi đây được không?** Can I sit here?

đầy [đai] *adj* full; **đầy đủ** *adv* complete; **đổ đầy** *v* fill up; **làm đầy** *v* fill; **làm cho đầy lại** *v* refill

đẩy [đai] *v* push; **đẩy xà** *n* push-up; **xe đẩy** *n* trolley; **xe đẩy hai bánh của trẻ con** *n* scooter

đẩy bình [đai bin] **Làm ơn đổ đầy bình** Fill it up, please

đầy đủ [đai du] *adv* fully; **không đầy đủ** *adj* inadequate, incomplete

đẩy mạnh [đai maŋ] *v* boost

đề [ɗɛ] **cái đề lưỡi** *n* spatula

đẻ [ɗɛ] *v* deliver (*baby*); **nghỉ đẻ** *n* maternity leave; **sự sinh đẻ** *n* birth

đe dọa [ɗɛ ɔa:] *v* intimidate

đen [ɗɛn] *adj* (*màu*) black; **theo nghĩa đen** *adv* literally; **phôtô đen trắng** *n* black and white

đèn [ɗɛn] *n* lamp, light; **bóng đèn** *n* bulb (*electricity*), light bulb; **cột đèn** *n* lamppost; **chụp đèn** *n* lampshade; **đèn đường** *n* streetlamp; **đèn báo nguy hiểm** *n* hazard warning lights; **đèn chiếu** *n* floodlight; **đèn flash** *n* flash, flashlight; **đèn giao thông** *n* traffic lights; **đèn mỗi** *n* pilot light; **đèn ngủ** *n* bedside lamp; **đèn pha** *n* headlamp, headlight, spotlight; **đèn phanh** *n* brake light; **đèn pin** *n* torch; **đèn sương mù** *n* fog light;

đèn xi nhan *n* sidelight; **Đèn không hoạt động** The lamp is not working

đeo [dɛə] *v* wear, put on; **băng đeo vào cổ** *n* sling; **dây đeo quần** *n* braces; **Tôi đeo kính áp tròng** I wear contact lenses

đèo [dɛə] *n* (đốc) pass (in mountains)

đẹp [dɛp] *adj* beautiful, good-looking; **đẹp trai** *adj* handsome; **một cách tốt đẹp** *adv* beautifully; **tuyệt đẹp** *adj* gorgeous; **vẻ đẹp** *n* beauty

để [dɛ] *v* (ở đâu) place, (đặt) put
▷ *conj* so that, in order to; **để cho** *v* let; **Cái này để được bao lâu?** How long will it keep?; **Làm ơn để ở đằng kia** Put it down over there, please; **Tôi muốn để xe ở...** I'd like to leave it in...

để cập [dɛ kəp] *v* mention

để chế [dɛ tʃɛ] *n* empire

để cử [dɛ kʊ] *v* nominate; **sự để cử** *n* nomination

để cương [dɛ kɯŋ] *n* outline

để lại [dɛ lai] *v* put back

đêm [dɛm] *n* night; **ca đêm** *n* nightshift; **các hoạt động giải trí về đêm** *n* nightlife; **Đêm Nô-en** *n* Christmas Eve; **hộp đêm** *n* nightclub; **nửa đêm** *n* midnight; **qua đêm với nhau** *v* sleep together; **vào đêm nay** *adv* tonight; **đêm mai** tomorrow night; **đêm qua** last night; **Bao nhiêu tiền một đêm?** How much is it per night?; **Giá bao nhiêu tiền một đêm?** How much is it per night?; **Tôi muốn ở hai đêm** I'd like to stay for two nights; **Tôi muốn ở thêm một**

đêm nữa I want to stay an extra night; **vào ban đêm** at night

đếm [dɛm] *v* count

đệm [dɛm] *n* (nằm) mattress; **cái đệm** *n* cushion; **ga trải đệm góc có chun** *n* fitted sheet; **miếng đệm** *n* gasket; **miếng đệm lót** *n* pad

đến [dɛn] *v* (nơi) arrive, come; **đến hạn** *adj* due; **đến từ** *v* come from; **hộp thư đến** *n* inbox; **nơi đến** *n* destination; **người mới đến** *n* newcomer; **sự đến** *n* arrival; **Chúng tôi đến sớm/ muộn** We arrived early/late; **Hành lý của chúng tôi vẫn chưa đến** Our luggage has not arrived; **Khi nào thì đến...?** When does it arrive in...?; **Mấy giờ xe buýt đến?** What time does the bus arrive?; **Tôi vừa mới đến** I've just arrived; **Va ly của tôi lúc đến nơi đã bị hỏng** My suitcase has arrived damaged; **Xin lỗi chúng tôi đến muộn** Sorry we're late

đền [dɛn] *n* (thờ) temple, Taoist temple, palace ▷ *v* compensate for, return; **đền bù** *v* compensate; **sự đền bù** *n* compensation; **Đền có mở cửa cho mọi người vào không?** Is the temple open to the public?; **Đền mở cửa khi nào?** When is the temple open?

đến gần [dɛn ɣən] *v* approach

đề nghị [dɛ nɿ] *n* request ▷ *v* offer, request; **lời đề nghị** *n* offer; **mẫu đề nghị** *n* claim form

đến mức [dɛn mʊk] *adv* so

đền thờ [dɛn tʃ] *n* shrine; **đền thờ Hồi giáo** *n* mosque

đề trình [dɛ tɿŋ] *v* present

đều đặn [deu dan] *adv* regularly
đề xuất [de suət] *n* proposal ▶ *v*
 propose, put forward
để ý [de i] *v* notice; **hay để ý** *adj*
 observant
đi [di] *v* go, depart, walk away;
chuyến đi chơi bằng xe *n* drive;
cuộc đi *n* ride; **cuộc đi chơi** *n*
 outing; **dời đi** *v* leave, remove; **đi**
chơi *v* go out; **đi lại đều đặn** *v*
 commute; **đi qua** *v* cross, pass; **đi**
ra *v* come out, get out; **đi thăm** *v*
 visit; **đi theo** *v* follow, go after; **đi**
thuyền *v* sail; **đi vào** *v* come in,
 enter; **lối đi** *n* passage (route); **lối đi**
ở giữa *n* aisle; **người thường**
xuyên phải đi xa từ nhà đến nơi
làm việc *n* commuter; **quyền được**
đi trước *n* right of way; **ra đi** *v* go
 away; **sắp rời đi** *adj* outgoing; **sự**
đi bộ đường dài *n* hiking; **sự đi**
nhờ xe *n* lift (free ride); **sự đi thuyền**
n sailing; **sự đi xe đạp** *n* cycling; **sự**
ra đi *n* departure; **Chị ấy có phải đi**
bệnh viện không? Will she have to
 go to hospital?; **Chúng tôi đang đi**
đến... We're going to...; **Chúng tôi**
có thể đi... không? Can we go
 to...?; **Chúng tôi có thể đi nhảy ở**
đâu? Where can we go dancing?;
Cho phép tôi mời anh đi ăn tối
nhé? Would you like to go out for
 dinner?; **Đến giờ đi chưa?** Is it time
 to go?; **Đi đi!** Go away!; **Đi thẳng**
 Go straight on; **Tôi đi đến...** I'm
 going to...; **Tôi đi làm** I work; **Tôi**
không đi I'm not coming; **Tôi**
muốn đi bộ lên đồi I'd like to go
 hill-walking; **Tôi muốn đi hạng**
nhất I would like to travel first

class; **Tôi muốn đi lướt ván buồm**
 I'd like to go wind-surfing; **Tôi phải**
đi tuyến nào để đến...? Which line
 should I take for...?

đi [di] **cuộc đi bộ đường dài** *n* hike

đĩa [diə:] *n* (đựng thức ăn) dish,
 plate, saucer, disc; **đĩa bay** *n* UFO;
đĩa máy tính *n* disk; **đĩa nhỏ** *n*
 saucer; **ổ đĩa** *n* disk drive; **rửa bát**
đĩa *v* wash up; **vật hình đĩa** *n* disc

địa [diə:] **địa chủ** *n* landowner

đĩa CD [diə: kz] *n* compact disc, CD;

máy chạy đĩa CD *n* CD player;

thiết bị ghi đĩa CD *n* CD burner

địa chất [diə: tʃət] *n* geology

địa chỉ [diə: tʃi] *n* address (location);

địa chỉ email *n* email address; **địa**

chỉ nhà *n* home address; **địa chỉ**

web *n* web address; **sổ địa chỉ** *n*

address book; **Anh vui lòng ghi lại**

địa chỉ được không? Will you write

down the address, please?; **Địa chỉ**

trang web là... The website

address is...; **Làm ơn gửi thư từ**

của tôi đến địa chỉ này Please

send my mail on to this address

đĩa DVD [diə: zvz] *n* DVD; **đầu đĩa**

DVD *n* DVD player; **đầu ghi đĩa**

DVD *n* DVD burner

đĩa đệm [diə: dem] **sự trật đĩa**

đệm *n* slipped disc

địa điểm [diə: diem] *n* location,

site, venue

địa lý [diə: li] *n* geography

đĩa mềm [diə: mem] *n* diskette,

floppy disk

địa ngục [diə: ɲuk] *n* hell

địa phương [diə: fuəɹɿŋ] *n* locality,

local; **nhà ở do chính quyền địa**

phương cấp *n* council house;

thuộc địa phương *adj* local; **tiếng địa phương** *n* dialect; **Đặc sản địa phương là gì?** What's the local speciality?; **Tôi muốn gọi món gì của địa phương** I'd like to order something local; **Tôi muốn thử thứ gì đó của địa phương** I'd like to try something local, please

Địa Trung Hải [đia: tʃuŋ hai] **người vùng Địa Trung Hải** *n* Mediterranean (person); **thuộc vùng Địa Trung Hải** *adj* Mediterranean

đi bộ [đi bo] *v* walk; **chỉ dành cho người đi bộ** *adj* pedestrianized; **chuyến đi bộ dài** *n* tramp (long walk); **cuộc đi bộ** *n* walk; **đi bộ vất vả** *v* trek; **đường dành cho người đi bộ** *n* walkway; **khu vực dành cho người đi bộ** *n* pedestrian precinct; **lối qua đường cho người đi bộ** *n* zebra crossing; **lối qua đường dành cho người đi bộ** *n* pedestrian crossing; **người đi bộ** *n* pedestrian; **Tôi có đi bộ đến đó được không?** Can I walk there?

địch [dítʃ] *n* flute ▷ *v* compete, oppose; **chức vô địch** *n* championship; **gây thù địch** *v* antagonize; **nhà vô địch** *n* champion; **thù địch** *adj* hostile

đích thân [dítʃ tən] *adv* personally

đích thực [dítʃ tʃuɪk] *adv* truly

đi cùng [đi kʊŋ] *v* accompany

đi dạo [đi zao] **cuộc đi dạo** *n* stroll, walking; **người đi dạo** *n* Rambler

điếc [diék] *adj* deaf; **làm điếc tai** *adj* deafening

điểm [diem] *n* point, dot, score, grade, mark (in school); **cho điểm** *v*

mark (grade); **đặc điểm** *n* character; **điểm ảnh** *n* pixel; **điểm cuối** *n* end; **điểm danh** *n* roll call; **điểm giờ** *v* strike; **điểm xấu** *n* vice; **điểm yếu** *n* weakness; **ghi điểm** *v* score; **giờ cao điểm** *n* peak hours, rush hour; **khuyết điểm** *n* defect; **người chỉ điểm** *n* grass (informer); **ngoài giờ cao điểm** *adv* off-peak

điểm bóng rơi [diem baun zxi] *n* pitch (sport)

điên [dien] *adj* crazy, mad; **điên cuồng** *adv* madly; **điên tiết** *adj* furious; **nói như điên như dại** *v* rave; **người điên** *n* madman, maniac; **nhà thương điên** *n* psychiatric ward; **sự điên rồ** *n* madness

điền [dien] **điền vào** *v* fill in

điện [dien] *adj* electric, electrical ▷ *n* electricity; **cột điện** *n* pylon; **chăn điện** *n* electric blanket; **điện giật** *n* electric shock; **gọi điện lại** *v* phone back, ring back; **mất điện** *n* power cut; **nạp điện** *v* charge (electricity); **ổ cắm điện** *n* socket; **sự nạp điện** *n* charge (electricity); **tàu điện** *n* tram; **tàu điện ngầm** *n* underground; **thợ điện** *n* electrician; **Anh có dây nối điện không?** Do you have any jump leads?; **Đồng hồ đo điện ở đâu?** Where is the electricity meter?; **Chúng tôi có phải trả thêm tiền điện không?** Do we have to pay extra for electricity?; **Hệ thống điện bị hỏng cái gì đó** There is something wrong with the electrics; **Không có điện** There is no electricity

điện ảnh [dien aŋ] *n* cinema; **ngôi sao điện ảnh** *n* film star

điện áp [diên áp] *n* voltage
điện đài [diên đài] *máy điện đài xách tay* *n* walkie-talkie
điếng [diên] **chết điếng người** *adj* petrified
diễn hình [diên hình] *adj* representative, typical
diễn kinh [diên kinh] *n* athletics
điện thoại [diên thoại] *n* phone, telephone; **buồng điện thoại** *n* call box; **cuộc điện thoại** *n* phonecall; **danh bạ điện thoại** *n* phonebook, telephone directory; **điện thoại ở cửa vào** *n* entry phone; **điện thoại có máy trả lời tự động** *n* answerphone; **điện thoại chụp ảnh** *n* camera phone; **điện thoại di động** *n* mobile phone; **điện thoại thẻ** *n* cardphone; **điện thoại thông minh** *n* smart phone; **điện thoại vidiô** *n* videophone; **đường dây điện thoại trợ giúp** *n* helpline; **gọi điện thoại** *v* phone; **hộp điện thoại** *n* phonebox; **hóa đơn điện thoại** *n* phone bill; **máy điện thoại trả tiền** *n* payphone; **máy trả lời điện thoại tự động** *n* answering machine; **nhạc chuông điện thoại** *n* ringtone; **số điện thoại** *n* phone number; **số điện thoại di động** *n* mobile number; **tổng đài điện thoại** *n* switchboard; **thẻ điện thoại** *n* phonecard; **thẻ nạp tiền điện thoại** *n* top-up card; **tiếng quay số điện thoại** *n* dialling tone; **việc bán hàng qua điện thoại** *n* telesales; **Anh có bán thẻ điện thoại không?** Do you sell phone cards?; **Cho tôi xin số điện thoại của anh được không?** Can I

have your phone number?; **Làm ơn bán cho một thẻ điện thoại quốc tế** An international phone card, please; **Làm ơn cho tôi dùng điện thoại của anh được không?** Can I use your phone, please?; **Số điện thoại là gì?** What's the telephone number?; **Tôi đang gặp trục trặc với điện thoại** I'm having trouble with the phone; **Tôi cần gọi một cuộc điện thoại khẩn** I need to make an urgent telephone call; **Tôi có thể dùng điện thoại của anh được không?** May I use your phone?; **Tôi có thể gọi điện thoại ở đâu?** Where can I make a phone call?; **Tôi có thể gọi điện thoại quốc tế ở đâu?** Where can I make an international phone call?; **Tôi có thể gọi điện thoại quốc tế từ đây được không?** Can I phone internationally from here?; **Tôi có thể gọi điện thoại từ đây được không?** Can I phone from here?; **Tôi có thể sạc điện thoại di động ở đâu?** Where can I charge my mobile phone?; **Tôi muốn gọi điện thoại** I want to make a phone call; **Tôi muốn một ít tiền xu để gọi điện thoại** I'd like some coins for the phone, please; **Tôi muốn mua một thẻ điện thoại hai mươi lăm euro** I'd like a twenty-five euro phone card; **Tôi phải gọi điện thoại** I must make a phone call
điên tiết [diên tiết] *làm điên tiết* *adj* infuriating
điện tín [diên tín] *bức điện tín* *n* telegram

điện tử [di'en tu:] *adj* electronic;

Đấu chơi điện tử PlayStation® *n*

PlayStation®; **đấu chơi điện tử** *n*

games console; **điện tử học** *n*

electronics; **nhật ký điện tử** *n*

blog; **phòng máy chơi điện tử** *n*

amusement arcade; **sách điện tử** *n*

e-book; **thương mại điện tử** *n*

e-commerce; **vé điện tử** *n* e-ticket

điều [di'eu] *n* matter, thing; **có điều**

kiện *adj* conditional; **cây điều** *n*

cashew; **điều kiện** *n* condition

điều chỉnh [di'eu t'jɪn] *v* adjust; **điều**

chỉnh được *adj* adjustable; **sự điều**

chỉnh *n* adjustment

điều đó [di'eu ðo] *pron* that

điều độ [di'eu ðo] *n* moderation; **sự**

điều độ *n* moderation

điều hành [di'eu ha:] *v* run; **giám**

đốc điều hành *n* managing

director; **người điều hành** *n*

executive; **Tổng Giám đốc Điều**

hành *n* CEO

điều hoà [di'eu ho'a] *v* adjust,

regulate; **có điều hoà nhiệt độ** *adj*

air-conditioned; **hệ thống điều**

hoà nhiệt độ *n* air conditioning;

Điều hoà không hoạt động The air

conditioning doesn't work; **Phòng**

có điều hoà không? Does the room

have air conditioning?

điều khắc [di'eu xak] *nghe thuật*

điều khắc *n* sculpture; **nhà điêu**

khắc *n* sculptor

điều khiển [di'eu xi'en] *v* handle,

control, command; **cần điều khiển**

n joystick; **được điều khiển bằng**

radiô *adj* radio-controlled; **điều**

khiển từ xa *n* remote control;

người điều khiển *n* operator

điều khoản [di'eu xoan] *n* clause

điều kiện [di'eu ki'en] *n* condition;

vô điều kiện *adj* unconditional

điều tra [di'eu t'ɾa:] *v* investigate;

cuộc điều tra *n* survey; **cuộc điều**

tra chính thức *n* inquest; **phiếu**

điều tra *n* questionnaire; **sự điều**

tra *n* investigation

điều trị [di'eu t'ɾi] *v* give/receive

medical care; **phòng điều trị tăng**

cường *n* intensive care unit; **sự**

điều trị *n* treatment

điêzen [die:zen] **dầu điêzen** *n*

diesel; **Cho tôi... đồng điêzen...**

worth of diesel, please

đi lại [di lai] *v* travel; **sự đi lại** *n*

travel

đinh [ɗi:n] *n* nail, village, guy; **đinh**

bấm *n* thumb tack; **đinh ghim** *n*

drawing pin; **đinh hương** *n* clove;

đinh tán *n* stud

đỉnh [ɗi:n] *n* peak, summit, top

định [ɗi:n] **định dạng** *v* format; **định**

lượng *v* quantify

đình chỉ [ɗi:n t'ɕi] *v* suspend; **sự đình**

chỉ *n* suspension

định kiến [ɗi:n ki'en] *n* prejudice; **bị**

định kiến *adj* prejudiced

định nghĩa [ɗi:n n'ɿa:] *n* definition

▷ *v* define

định vị [ɗi:n vi] **điểm định vị** *n*

landmark; **hệ thống định vị bằng**

vệ tinh *n* sat nav

đinh vít [ɗi:n vit] *n* screw

đít [ɗit] **mông đít** *n* bum, buttocks

đi văng [di va:] *n* couch

đo [ɗo] *v* measure, survey, gauge;

dụng cụ đo *n* meter; **đo lường** *v*

measure; **máy đo** *n* gauge; **que đo**

mực nước *n* dipstick; **sự đo lường**

n measurements; **Anh làm ơn đo người tôi được không?** Can you measure me, please?
đó [dỏ] *adj* that, those ▷ *art* the; **từ đó** *adv* since
đỏ [dỏ] *adj* red; **có tóc đỏ** *adj* red-haired; **chim cổ đỏ** *n* robin; **đỏ tươi** *adj* scarlet; **đồng đỏ** *n* copper; **màu đỏ** *adj* red; **người có tóc đỏ** *n* redhead; **rượu vang đỏ** *n* red wine; **thịt đỏ** *n* red meat
đoán [đoan] *v* guess; **có thể đoán trước** *adj* predictable; **đoán trước** *v* predict; **ước đoán** *n* guess
đoàn [đoan] *n* group, detachment; **đoàn cử tri** *n* electorate; **đoàn hành hương** *n* pilgrimage; **liên đoàn** *n* league; **Có giảm giá cho các đoàn không?** Are there any reductions for groups?
đoạn [đoan] *n* section, part; **đoạn nhạc** *n* passage (*musical*); **đoạn trích dẫn** *n* quotation, quote; **đoạn văn** *n* paragraph
đoán trước [đoan tɕuəʔk] *v* predict; **không thể đoán trước** *adj* unpredictable
đoàn tụ [đoan tu] *v* reunite; **sự đoàn tụ** *n* reunion
đọc [đỏk] *v* read; **bệnh khó đọc** *n* dyslexia; **dễ đọc** *adj* legible; **đọc to** *v* read out; **khó đọc** *adj* illegible; **mắc bệnh khó đọc** *adj* dyslexic; **người mắc bệnh khó đọc** *n* dyslexic; **sự đọc** *n* reading; **sự đọc chính tả** *n* dictation; **Tôi không đọc được** I can't read it
đói [đôi] *v* be hungry ▷ *adj* hungry; **chết đói** *v* starve; **nạn đói** *n* famine; **rất đói** *adj* ravenous; **sự**

đói *n* hunger; **sự nghèo đói** *n* poverty; **Tôi đói** I'm hungry; **Tôi không đói** I'm not hungry
đòi hỏi [đôi hỏi] *v* ask for, claim; **sự đòi hỏi** *n* claim
đỏ mặt [dỏ mat] *v* blush; **sự đỏ mặt** *n* flush
đón [đon] *v* pick up; **sự đón tiếp** *n* welcome; **tiếp đón** *v* welcome
đòn [đon] **xương đòn** *n* collarbone
đòn bẩy [đon bãi] *n* lever
đòn đánh [đon đạ] *n* blow
đóng [đau] *v* close, shut, nail, pay; **đóng gói** *v* pack; **đóng góp** *v* contribute; **đóng hộp** *adj* tinned; **đóng kín** *adj* closed; **ngành đóng tàu** *n* shipbuilding; **người đóng thuế** *n* tax payer; **sự đóng băng** *n* frosting; **sự đóng gói** *n* packaging; **sự đóng góp** *n* contribution; **sự đóng kín** *n* closure; **Cửa ra vào không đóng được** The door won't close
đóng cửa [đau] kua:] *v* shut down; **giờ đóng cửa** *n* closing time; **ngày nghỉ khi các ngân hàng đóng cửa** *n* bank holiday; **Anh đóng cửa lúc mấy giờ?** What time do you close?; **Khi nào đóng cửa?** When does it close?; **Khi nào ngân hàng đóng cửa?** When does the bank close?; **Tôi đóng cửa sổ được không?** May I close the window?
đóng hộp [đau] hop] *v* can
đóng thế [đau] te] **người đóng thế** *n* stuntman
đỏ trứng [dỏ tɕuə] **lòng đỏ trứng** *n* egg yolk
đo ván [đỏ van] **hạ đo ván** *v* knock out

đồ [do] *n* thing, object ▶ *v* trace; **bộ đồ sửa chữa** *n* repair kit; **chủ hiệu cầm đồ** *n* pawnbroker; **dỡ đồ** *v* unpack; **đồ đồng nát** *n* junk; **đồ chơi** *n* toy; **đồ gốm** *n* pottery; **đồ giả** *n* fake; **đồ hoá trang** *n* make-up; **đồ lặt vặt** *n* trifle; **đồ lót phụ nữ** *n* lingerie; **đồ nữ trang** *n* jewellery; **đồ sơ-cua** *n* spare part; **đồ thừa** *n* remains; **đồ uống** *n* drink; **đồ vật** *n* thing; **nơi để đồ thất lạc** *n* lost-and-found; **phòng giữ đồ thất lạc** *n* lost-property office; **Anh có đồ lưu niệm không?** Do you have souvenirs?; **Bây giờ tôi phải đóng gói đồ** I need to pack now; **Có tủ khóa để giữ đồ không?** Are there any luggage lockers?; **Có xe đẩy để chở đồ không?** Are there any luggage trolleys?; **Đồ ăn nóng quá** The food is too hot; **Đồ ăn nguội quá** The food is too cold; **Khu bán đồ lót phụ nữ ở đâu?** Where is the lingerie department?; **Tôi có thể để những đồ giá trị của tôi ở đâu?** Where can I leave my valuables?; **Tôi muốn có bộ đồ sửa xe được không?** Can I have a repair kit?; **Tôi phải dỡ đồ** I have to unpack; **Tôi thay đồ ở đâu được?** Where do I change?

đổ [do] *v* pour, throw away, collapse; **chỗ đổ rác** *n* rubbish dump; **đổ đầy** *v* fill up; **đổ bộ** *v* land; **kéo đổ** *v* pull down; **làm đổ** *v* spill, upset; **Anh làm ơn đổ đầy nước rửa kính chắn gió hộ** Can you top up the windscreen washers?

đỗ [do] *n* beans ▶ *v* park, pass; **bãi đỗ xe ô tô** *n* car park; **đỗ tây** *n* French

beans; **đỗ xe** *v* park; **giá đỗ** *n* beansprouts; **làn đỗ xe trên đường** *n* layby; **máy thu tiền đỗ xe** *n* parking meter; **sự đỗ xe** *n* parking; **sự thi đỗ** *n* pass (meets standard); **thi đỗ** *v* pass (an exam); **vé phạt đỗ xe** *n* parking ticket; **Anh có tiền lẻ để cho vào máy bán vé đỗ xe không?** Do you have change for the parking meter?; **Chúng tôi đỗ xe caravan ở đây có được không?** Can we park our caravan here?; **Gần đây có bãi đỗ xe không?** Is there a car park near here?; **Máy bán vé đỗ xe hỏng rồi** The parking meter is broken; **Tôi đỗ ở đây có được không?** Can I park here?; **Tôi được đỗ trong bao lâu?** How long can I park here?; **Tôi có đỗ xe qua đêm ở đây được không?** Can I park here overnight?; **Tôi có thể đỗ ô tô ở đâu?** Where can I park the car?

độ [do] *n* period, degree, measure ▶ *adv* approximately; **chứng cuồng ăn vô độ** *n* bulimia; **độ bách phân** *n* degree centigrade; **độ dày** *n* thickness; **độ Fahrenheit** *n* degree Fahrenheit; **mức độ** *n* degree; **Thiết bị thử nồng độ rượu qua hơi thở Breathalyser®** *n* Breathalyser®

đỗ ăn [do ăn] **đỗ ăn không qua chế biến** *n* wholefoods; **đỗ ăn nhẹ** *n* refreshments, snack; **quán bán đồ ăn nhẹ** *n* snack bar

độc [dok] *adj* poisonous, toxic; **đầu độc** *v* poison; **hiểm độc** *adj* malicious; **nọc độc** *n* venom; **ngộ độc thức ăn** *n* food poisoning;

thuốc độc *n* poison; **thuốc giải độc** *n* antidote
độ C [đo k] *n* degree Celsius
độc đắc [dok đak] **giải độc đắc** *n* jackpot
độc giả [dok za] *n* reader
độc lập [dok lạp] *adj* independent; **nền độc lập** *n* independence
đồ cổ [đo ko] *n* antique; **cửa hàng đồ cổ** *n* antique shop
độc quyền [dok kuien] **sự độc quyền** *n* monopoly
độc tài [dok tai] **nhà độc tài** *n* dictator
độc tấu [dok tấu] **bản độc tấu** *n* solo; **nghệ sĩ độc tấu** *n* soloist
độc thân [dok tən] *adj* single; **người đàn ông độc thân** *n* bachelor; **Anh còn độc thân không?** Are you single?; **Vâng, tôi còn độc thân** Yes, I'm single
đồ đạc [đo đak] *n* belongings, furniture; **đã trang bị đồ đạc** *adj* furnished
đôi [doi] *n* pair; **cặp đôi** *n* couple; **có đôi** *adj* twinned; **gấp đôi** *adj* double; **giường đôi** *n* double bed; **phòng đôi** *n* double room; **sự kết đôi** *n* match (*partnership*); **tăng gấp đôi** *v* double; **trận đấu tay đôi** *n* singles; **xe đạp đôi** *n* tandem
đồi [doi] *n* hill; **đi bộ lên đồi** *n* hill-walking
đổi [doi] *v* change, exchange, trade in; **có thể đổi được** *adj* convertible; **chuyển đổi** *v* convert; **dễ thay đổi** *adj* changeable; **được biến đổi** *adj* genetically-modified; **làm thay đổi** *v* change; **sửa đổi** *v* alter; **thay đổi** *v* change; **Anh có thể đổi**

cho tôi... không? Could you give me change of...?; **Anh có tiền lẻ đổi tờ này không?** Do you have change for this note?; **Khi nào thì quầy đổi tiền mở cửa?** When is the bureau de change open?; **Ở đây có quầy đổi tiền không?** Is there a bureau de change here?; **Tôi đổi ở đâu?** Where do I change?; **Tôi cần tìm quầy đổi tiền** I need to find a bureau de change; **Tôi có phải đổi không?** Do I have to change?; **Tôi có thể đổi phòng không?** Can I switch rooms?; **Tôi có thể đổi séc du lịch ở đây không?** Can I change my traveller's cheques here?; **Tôi có thể đổi tiền ở đâu?** Where can I change some money?; **Tôi muốn đổi cái này:** I'd like to exchange this; **Tôi muốn đổi chuyến bay** I'd like to change my flight; **Tôi muốn đổi một trăm... thành...** I'd like to change one hundred... into...; **Tôi muốn đổi vé** I want to change my ticket; **Tôi phải đổi ở đâu để đến...?** Where do I change for...?
đội [doi] *n* (nhóm) team
đối diện [doi zien] *adv* opposite
 ▷ *prep* opposite
đôi khi [doi xi] *adv* occasionally
đối mặt [doi mat] *v* face
đổi mới [doi mxi] **có tính chất đổi mới** *adj* innovative; **sự đổi mới** *n* innovation
đối phó [doi ɸɔ] *v* cope (with)
đối thoại [doi tɔai] **cuộc đối thoại** *n* dialogue
đối thủ [doi tu] *n* adversary, opponent, rival; **đối thủ cạnh tranh** *n* competitor

đối xử [doi su] v treat

đồ khảm [do xam] n mosaic

đô la [do la:] n dollar; **Anh có lấy tiền**

đô la không? Do you take dollars?

đốm [dom] n spot (blemish)

đôminô [domino] **cờ đôminô** n

dominoes; **quân cờ đôminô** n

domino

đồn [don] n station, fort ▷ v gossip;

đồn cảnh sát n police station; **tin**

đồn n rumour

đổ nát [do nat] **đống đổ nát** n

wreckage; **sự đổ nát** n ruin

đông [don] n (hướng) east, winter

▷ adj crowded; **các môn thể thao**

mùa đông n winter sports; **chất**

chống đông n antifreeze; **đám**

đông n crowd; **đông bắc** n

northeast; **đông lại** v freeze; **đông**

lạnh adj frozen; **hướng đông** adj

east; **hướng đông nam** n

southeast; **mùa đông** n winter;

phía đông adj east, eastern;

Phương Đông n Orient; **thuộc**

phương Đông adj oriental; **về**

hướng đông adj eastbound

đống [don] n heap, pile; **đống cỏ**

khô n haystack

đồng [don] n (thau) brass, coin, field

▷ adj mutual; **bất đồng** v disagree;

chuột đồng n hamster; **đồng đỏ** n

copper; **đồng bằng** n plain; **đồng**

ơ-rô neuro; **đồng hoang** n moor;

đồng nghiệp n colleague; **đồng**

thời adj simultaneous; **hợp đồng** n

contract; **hội đồng** n council; **máy**

dùng đồng xu n slot machine; **sự**

đồng cảm n communion; **sự đồng**

thuận n consensus; **sự bất đồng** n

disagreement

động [don] v move, agitate, touch

▷ n cave; **động đất** n earthquake;

sự chia động từ n conjugation;

sống động adj lively; **Cho tôi xe tự**

động An automatic, please; **Hôm**

nay biển có động không? Is the

sea rough today?; **Xe này có phải**

xe tự động không? Is it an

automatic car?

đồng bảng [don ban] n pound;

đồng bảng Anh n sterling

động cơ [don ky] n engine, motive;

có động cơ adj motivated; **động cơ**

mô tô n motor

đồng đúc [don duk] adj crowded

đồng hồ [don ho] n clock; **dây đồng**

hồ n watch strap; **đồng hồ đeo tay**

n watch; **đồng hồ đo dặm** n

mileometer; **đồng hồ bấm giờ** n

stopwatch; **đồng hồ báo thức** n

alarm clock; **đồng hồ kỹ thuật số** n

digital watch; **đồng hồ tốc độ** n

speedometer; **ngược chiều kim**

đồng hồ adv anticlockwise; **theo**

chiều kim đồng hồ adv clockwise;

Anh có đồng hồ tính tiền không?

Do you have a meter? (taxi); **Anh có**

thể sửa đồng hồ cho tôi không?

Can you repair my watch?; **Làm ơn**

dùng đồng hồ tính tiền Please use

the meter; **Tôi cần một dây đồng**

hồ mới I need a new strap for my

watch; **Tôi nghĩ đồng hồ của tôi**

chậm I think my watch is slow; **Tôi**

nghĩ đồng hồ của tôi nhanh I

think my watch is fast

động kinh [don kin] n epilepsy;

bệnh động kinh n epileptic; **cơn**

động kinh n epileptic fit

động mạch [don mat] n artery

đồng minh [doŋ min] **nước đồng minh** *n ally*

đồng phục [doŋ fuk] *n uniform*;

đồng phục học sinh *n school uniform*

động sản [doŋ san] *n real estate*;

bất động sản *n estate*; **đại lý bất**

động sản *n estate agent*

đồng thiếc [doŋ tiek] *n bronze*

đồng tử [doŋ tɕɯ] *n pupil (eye)*

động tử [doŋ tɕɯ] *n verb*; **thời của**

động tử *n tense*

động vật [doŋ vət] *n animal*; **chân**

động vật *n paw*; **động vật có vú** *n*

mammal; **động vật học** *n zoology*;

hệ động vật *n fauna*; **thế giới**

động vật hoang dã *n wildlife*

đồng xu [doŋ su] *n penny*

đồng ý [doŋ i] *v agree*; **được đồng**

ý *adj agreed*; **sự đồng ý** *n*

agreement

đổ sập [do səp] *v collapse*

đồ sứ [do su] *n china*

đốt [dot] *n finger joint, section* ▷ *v*

(*côn trùng*) *sting, light, burn*; **đốt**

cháy *v burn*; **đốt nóng** *v heat*; **sự**

đốt nóng *n heating*; **vết đốt** *n*

sting; **Tôi bị đốt** *I've been stung*

đốt cháy [dot tɕai] *v burn*

đồ thị [do ti] *n chart*

đột kích [dot kitʃ] **cuộc đột kích** *n*
raid

đột ngột [dot ɲot] *adj abrupt*; **một**

cách đột ngột *adv abruptly*; **sự**

tăng lên đột ngột *n surge*

đột nhập [dot nəp] **sự đột nhập** *n*
break-in

đột nhập vào [dot nəp vaɔ] *v break*
in (on)

đỗ tương [do tuɔŋ] *n soya*

đồ uống [do uoŋ] *n drink*; **đồ uống**

không có cồn *n soft drink*; **Anh**

thích loại đồ uống gì nhất? *What*
is your favourite drink?

đô vật [do vət] *n wrestler*

đồ vật [do vət] *unclaimed luggage*;

tủ giữ đồ vật để lại *n left-luggage*

locker; **văn phòng giữ đồ vật để**

lại *n left-luggage office*

độ xung [do suŋ] *n pulses*

đờ [dɔ] **bà đờ** *n midwife*; **vật đờ**

bóng gôn *n tee*

đờ đầu [dɔ dəu] **cha đờ đầu** *n*

godfather; **con đờ đầu** *n godchild*;

con gái đờ đầu *n goddaughter*;

con trai đờ đầu *n godson*; **mẹ đờ**

đầu *n godmother*

đợi [dɔi] *v wait*; **chờ đợi** *v wait, wait*

for; **danh sách đợi** *n waiting list*;

thức đợi *v wait up*; **Anh có thể đợi**

vài phút ở đây không? *Can you*

wait here for a few minutes?; **Xin**

đợi tôi *Please wait for me*

đờm dãi [dɔm zai] *n catarrh*

đơn [dɔn] *n application* ▷ *adj single,*

alone; **bị đơn** *n defendant*; **đơn**

bảo hiểm *n insurance policy*; **đơn**

đặt hàng *n order form*; **đơn thuốc**

n prescription; **đơn yêu cầu** *n*

petition; **giường đơn** *n single bed*;

người nộp đơn *n applicant*; **phòng**

đơn *n single, single room*; **Ghi vào**

hóa đơn của tôi *Put it on my bill*;

Hoá đơn tính sai *The bill is wrong*;

Làm ơn chuẩn bị hóa đơn *Please*

prepare the bill; **Tôi có thể mang**

đơn này đi mua thuốc ở đâu?

Where can I get this prescription

made up?

đơn điệu [dɔn diəu] *adj monotonous*

đơn độc [dʌn dok] *adj* single

đơn giản [dʌn zan] *adj* simple; **đơn giản hóa** *v* simplify

đơn vị [dʌn vi] *n* unit

đơn xin [dʌn sin] *n* application; **làm đơn xin** *v* apply

đớp [dʌp] *v* snap

đợt [dʌt] *n* batch; **một đợt** *n* spell (time)

đu [du] *v* swing; **động tác đu đưa** *n* swing; **đu đưa** *v* rock, sway, swing

đủ [du] *adj* enough ▷ *pron* enough ▷ *v* go round; **có đủ các bộ phận** *adj* self-contained; **đầy đủ** *adv* complete; **đủ tiềm lực** *v* afford; **không đủ** *adj* insufficient; **Thế đủ rồi, cảm ơn** That's enough, thank you

đua [dua] *v* race, compete; **cuộc đua** *n* race (contest); **cuộc đua ô tô** *n* motor racing; **cuộc đua việt dã** *n* cross-country; **cuộc chạy đua** *n* running; **cuộc chạy đua maratông** *n* marathon; **đường đua** *n* racetrack; **đua ngựa** *n* horse racing; **môn đua ngựa** *n* show jumping; **ngựa đua** *n* racehorse; **tay đua** *n* racing driver; **trường đua ngựa** *n* racecourse; **vận động viên đua** *n* racer; **xe đua** *n* racing car; **Tôi muốn xem đua ngựa** I'd like to see a horse race

đùa [dua:] *v* amuse oneself; **hay vui đùa** *adj* playful; **lời nói đùa** *n* joke; **nói đùa** *v* joke

đũa [dua:] *n* chopstick; **đũa ăn** *n* chopsticks

đúc [duk] **xương đúc tiền** *n* mint (coins)

đục [duk] *n* chisel; **cái đục** *n* chisel

đùi [dui] *n* thigh; **quần đùi** *n* underpants

đun [dun] *v* burn; **ấm đun nước** *n* kettle

đụn [dun] *n* stack

đúng [dun] *adj* correct, right ▷ *adv* right; **đúng giờ** *adj* on time, punctual;

không đúng *adj* incorrect; **một cách đúng đắn** *adv* correctly

đun sôi [dun soi] *v* boil

đuôi [duoi] *n* tail; **cái đuôi** *n* tail; **tóc đuôi ngựa** *n* ponytail

đuối [duoi] **chết đuối** *v* drown; **Có người chết đuối!** Someone is drowning!

đuổi [duoi] *v* expel, drive away; **sự theo đuổi** *n* chase; **theo đuổi** *v* chase

đưa [dua] *v* bring; **đưa lại** *v* give back; **người đưa tin** *n* messenger

đứa [dua:] **đứa trẻ** *n* child, kid; **đứa trẻ mới biết đi** *n* toddler

đức [duik] **Đức phật** *n* Buddha

Đức [duik] **người Đức** *n* German (person); **nước Đức** *n* Germany;

thuộc Đức *adj* German; **tiếng Đức** *n* German (language)

đực [duik] **bò đực** *n* bull; **cừu đực** *n* ram; **giống đực** *n* male; **thuộc giống đực** *adj* male

đứng [duw] *v* stand; **đứng dậy** *v* rise; **đứng lên** *v* stand up; **người đứng đầu** *n* chief; **thẳng đứng** *adj* upright, vertical

đựng [duw] *v* contain; **cái đựng** *n* container; **chứa đựng** *v* contain; **chịu đựng** *v* bear

đứng đầu [duw dau] *adj* top

được [duw:k] *adj* okay, OK; **có được** *v* get; **được chia sẻ nhiều** *v* to go viral

được hay không [du̯ɤk ha:i xon] conj whether
đương [du̯ɤŋ] v be; **đương thời** adj contemporary
đường [du̯ɤŋ] n (ăn) sugar, (đi) path, road, line; **bản đồ đường sá** n street map; **bị lạc đường** adj lost; **biển chỉ đường** n signpost; **công việc sửa đường** n roadworks; **con đường** n road; **dèn đường** n streetlamp; **đoạn đường dốc** n ramp; **đoạn đường nối** n slip road; **đoạn đường ngoặt** n turning; **đường ống** n pipeline; **đường đua** n racetrack; **đường băng** n runway; **đường biên** n touchline; **đường cao tốc** n motorway; **đường cao tốc phân làn** n dual carriageway; **đường chính** n main road; **đường dùng làm kem** n icing sugar; **đường dành cho người đi bộ** n walkway; **đường dành cho xe đạp** n cycle path; **đường glucose** n glucose; **đường hầm** n tunnel; **đường hóa học** n sweetener; **đường kẻ** n line; **đường kẻ ô** n grid; **đường kính** n diameter; **đường lái xe vào nhà** n driveway; **đường mòn** n track; **đường ngầm** n subway; **đường ngầm cho người đi bộ** n underpass; **đường sắt** n railway; **đường tắt** n shortcut; **đường vành đai** n ring road; **đường vòng** n bypass, detour, diversion; **đường xích đạo** n equator; **không đường** adj sugar-free; **lề đường** n kerb; **lối qua đường cho người đi bộ** n zebra crossing; **làn đường** n lane; **mật đường** n treacle; **nửa đường**

adv halfway; **rào chắn đường** n roadblock; **thái độ đường hoàng** n dignity; **thiên đường** n heaven; **thuế cầu đường** n road tax; **tuyến đường** n route; **Đường dành cho xe đạp đến... ở đâu?** Where is the cycle path to...?; **Đường này dẫn tới đâu?** Where does this path lead?; **không đường** no sugar
đường đi [du̯ɤŋ di] n way; **đường đi bộ** n footpath; **đường đi bộ ven biển** n promenade
đương nhiên [du̯ɤŋ niɛn] adv naturally
đường phố [du̯ɤŋ fo] **sơ đồ đường phố** n street plan
đứt [du̯ɤt] v be broken, cut; **cắt đứt** v cut off; **Thằng bé bị đứt tay** He has cut himself

e

ec-ze-ma [ɛkzema:] **bệnh**

ec-ze-ma *n* eczema

e dè [ɛ zɛ] *adj* self-conscious; **sự e dè**
n reservation

em [ɛm] *n* younger sibling, you; **anh**

em chồng (*husband's brother*) *npl*

brother-in-law; **anh em họ** *nm*

cousin; **em trai** (*younger*) *n* brother

email [ɛma:ɪl] *n* email; **địa chỉ**

email *n* email address; **gửi email** *v*

email (*a person*); **Anh có email**

không? Do you have an email?; **Anh**

có nhận được email của tôi

không? Did you get my email?; **Cho**

tôi xin email của anh được

không? Can I have your email?; **Địa**

chỉ email của tôi là... My email

address is...; **Địa chỉ email của**

anh là gì? What is your email

address?; **Tôi có gửi email được**

không? Can I send an email?

em bé [ɛm bɛ] *n* baby; **giấy lau cho**

em bé *n* baby wipe

em gái [ɛm ɣai] *n* sister

eo [ɛɔ] *n* waist

ép [ɛp] *v* crush, press, force, extract
(oil etc); **cường ép** *v* force; **máy ép** *n*

press; **nước quả ép** *n* squash;

phiến gỗ ép *n* hardboard

Eritrea [ɛritʃɛa:] **nước Eritrea** *n*

Eritrea

Estonia [ɛstɔniə] **người Estonia** *n*

Estonian (*person*); **nước Estonia** *n*

Estonia; **thuộc Estonia** *adj*

Estonian; **tiếng Estonia** *n* Estonian
(*language*)

Ethiopia [ɛtiɔpiə] **người Ethiopia**

n Ethiopian (*person*); **nước Ethiopia**

n Ethiopia; **thuộc Ethiopia** *adj*

Ethiopian

EU [ɛu] *abbr* EU

ê

f

ếch [etʃ] *n* frog; **con ếch** *n* frog; **kiểu
bơi ếch** *n* breaststroke
Ê-cu-a-đo [ekua:ðo] **nước**
Ê-cu-a-đo *n* Ecuador

Fahrenheit [fa:hzeɪneɪt] **độ**
Fahrenheit *n* degree Fahrenheit
fax [fɑ:s] *n* fax; **gửi fax** *v* fax; **Anh có
máy fax không?** Do you have a
fax?; **Có máy fax nào tôi có thể sử
dụng được không?** Is there a fax
machine I can use?; **Gửi fax giá bao
nhiêu?** How much is it to send a
fax?; **Làm ơn gửi lại fax của anh**
Please resend your fax; **Máy fax
của anh bị trục trặc** There is a
problem with your fax; **Số fax là gì?**
What is the fax number?; **Tôi có thể
gửi fax từ đây không?** Can I send a
fax from here?; **Tôi muốn gửi fax** I
want to send a fax

flannel [flɑ:nneɪ] **vải flannel** *n*
flannel

flash [flɑ:ʃ] *n* flash; **đèn flash** *n*
flash, flashlight; **Đèn flash bị hỏng**
The flash is not working

fleece [fli:ɛks] **vải fleece** *n* fleece

g

ga [ɣa:] *n* gas, bus/train station;
bếp ga *n* gas cooker; **có ga** *adj*
 fizzy; **ga cuối cùng** *n* terminal; **ga**
du lịch *n* camping gas; **ga tàu điện**
ngầm *n* metro station, tube
 station; **ga xe buýt** *n* bus station;
ga xe lửa *n* railway station; **khí ga**
n gas; **nước có ga** *n* sparkling
 water; **Đồng hồ đo ga ở đâu?**
 Where is the gas meter?; **Ga tàu**
điện ngầm gần nhất ở đâu?
 Where is the nearest tube station?;
một chai nước khoáng không
có ga *a* bottle of still mineral
 water; **Tôi ngửi thấy mùi ga** *I* can
 smell gas; **Xin chỉ cho tôi cách**
đến ga tàu điện ngầm gần nhất
 How do I get to the nearest tube
 station?
gà [ɣa] *n* fowl ▷ *v* assist; **cúm gà** *n*
 bird flu; **con gà** *n* chicken; **gà con** *n*
 chick; **gà giò** *n* cockerel; **gà mái** *n*
 hen; **gà trống** *n* cock
gã [ɣa] *n* bloke, guy, fellow

Gabon [ɣa:bɔn] **nước Gabon** *n*
 Gabon
gác [ɣak] *n* upstairs ▷ *v* guard; **canh**
gác *v* guard; **lính gác** *n* guard;
người gác cửa *n* doorman
gạch [ɣatʃ] *n* brick ▷ *v* draw a line,
 cross out; **gạch dưới** *v* underline;
gạch nối *n* hyphen
gạch chéo [ɣatʃ tʃɛɔ] **dấu gạch**
chéo *n* forward slash
gác mái [ɣak mai] *n* attic
gác xép [ɣak sɛp] *n* loft
gà gô [ɣa ɣo] *n* grouse (*bird*), partridge
gai [ɣa:i] *n* thorn; **cây táo gai** *n*
 hawthorn
gái [ɣai] *n* girl, female; **bạn gái** *n*
 girlfriend; **cháu gái** *n*
 granddaughter, niece; **con gái** *n*
 (*con đẻ*) daughter, (*nữ*) girl; **người**
hầu gái *n* maid; **Con gái tôi bị mất**
tích *My daughter is missing*
gái điếm [ɣai diem] *n* prostitute
gam [ɣa:m] *n* gramme
Gambia [ɣa:mbia] **nước Gambia** *n*
 Gambia
gan [ɣa:n] *n* (*ruột*) liver; **bệnh viêm**
gan *n* hepatitis
gánh [ɣaŋ] **gánh nặng** *n* burden
ganh đua [ɣa:n ɗua] **sự ganh đua**
n rivalry
gạo [ɣaɔ] *n* rice; **gạo lức** *n* brown rice
ga-ra [ɣa:za:] *n* garage; **Chìa khoá**
nào dùng cho ga-ra? Which is the
 key for the garage?
gạt [ɣat] *v* scrape off, cheat; **cản gạt**
nước *n* windscreen wiper
ga tàu [ɣa: tau] *n* train station; **Đến**
ga tàu hỏa bằng cách nào là tốt
nhất? What's the best way to get to
 the railway station?

gà tây [ɣa tɔi] *n* turkey
gatô [ɣa:to] **bánh gatô** *n* gâteau
gàu bằm [ɣau bam] **gàu bằm da**
đầu *n* dandruff
gặm nhấm [ɣam nəm] **loài gặm**
nhấm *n* rodent
gắn [ɣan] *v* attach; **khung gắn trên**
nóc ô tô để chở hành lý *n* roof rack
gắn bó [ɣan bɔ] *adj* attached; **sự**
gắn bó *n* attachment
găng tay [ɣaŋ ta:i] *n* glove; **găng**
tay cao su *n* rubber gloves; **găng**
tay cách nhiệt *n* oven glove; **găng**
tay hở ngón *n* mitten; **ngăn để**
găng tay *n* glove compartment
găng-xtơ [ɣaŋstɔ] *n* gangster
gặp [ɣap] *v* meet; **cuộc gặp gỡ** *n*
meeting; **gặp gỡ** *v* get together;
hẹn gặp *v* meet up; **tình cờ gặp** *v*
bump into; **Chúng ta gặp nhau ở**
đâu? Where can we meet?; **Chúng**
ta gặp nhau ăn trưa được không?
Can we meet for lunch?; **Rất hân**
hạnh được gặp anh It was a
pleasure to meet you; **Rất vui**
được gặp anh Pleased to meet you;
Tôi muốn thụ xếp một cuộc gặp
với... I'd like to arrange a meeting
with...; **Tôi sẽ gặp anh ở sảnh** I'll
meet you in the lobby
gầm gừ [ɣəm ɣu] *v* growl, snarl
gân [ɣən] *n* tendon
gần [ɣən] *adj* close, close by, near
▷ *adv* close, near, nearly, almost;
gần đây *adj* recent; **ở gần** *adv*
nearby; **Bến xe buýt gần nhất ở**
đâu? Where is the nearest bus
stop?; **Gần lắm** It's very near
gần gũi [ɣən ɣui] **sự gần gũi** *n*
proximity

gần như [ɣən nɯ] *adv* almost, nearly
gấp [ɣəp] *v* (lại) fold, close ▷ *adv* in a
hurry ▷ *adj* (được) folding; **gấp đôi**
adj double ▷ *v* double; **giường gấp**
nhẹ *n* camp bed; **nếp gấp** *n* fold;
tăng gấp ba *v* treble
gật [ɣət] **gật đầu** *v* nod
gấu [ɣəu] *n* bear, hem; **con gấu** *n*
bear; **gấu bắc cực** *n* polar bear;
gấu nhồi bông *n* teddy bear; **gấu**
trúc *n* panda; **gấu trúc Mỹ** *n*
raccoon
gây [ɣəi] *v* bring about, quarrel; **gây**
ấn tượng *adj* impressive; **gây áp**
lực *v* pressure; **gây khó chịu** *adj*
annoying; **gây ra** *v* cause; **sự cố ý**
gây hoả hoạn *n* arson
gầy [ɣəi] **cao gầy** *adj* lanky; **gầy**
nhom *adj* skinny
gậy [ɣəi] *n* stick, cane; **gậy chống** *n*
walking stick; **gậy đánh bóng** *n*
bat (with ball); **gậy đánh gôn** *n* golf
club; **Tôi muốn thuê gậy trượt**
tuyết I want to hire ski poles
Georgia [ɣeɔzza:] **người Georgia** *n*
Georgian (inhabitant of Georgia);
nước Georgia *n* Georgia (country);
thuộc Georgia *adj* Georgian (re
Georgia)
Georgia thuộc Mỹ [ɣeɔzza: tuok
mi] **bang Georgia thuộc Mỹ** *n*
Georgia (US state)
Ghana [ɣa:na:] **người Ghana** *n*
Ghanaian; **nước Ghana** *n* Ghana;
thuộc Ghana *adj* Ghanaian
ghen [ɣən] *adj* jealous, envious; **đẩy**
ghen ghét *adj* resentful; **ghen**
ghét *v* resent
ghen tị [ɣən ti] *adj* envious, jealous
▷ *v* envy; **sự ghen tị** *n* envy

ghép [ɣɛp] *v* match

ghét [ɣɛt] *v* hate; **đầy ghen ghét** *adj* resentful; **ghen ghét** *v* resent; **Tôi ghét...** I hate...

ghê [ɣɛ] *sự* **ghê rợn** *n* horror

ghế [ɣɛ] *n* chair, seat; **cái ghế** *n* chair, seat; **ghế ăn trẻ em** *n* highchair;

ghế đẩu *n* stool; **ghế bập bênh** *n*

rocking chair; **ghế bành** *n*

armchair, easy chair; **ghế dài** *n*

bench; **ghế nằm phơi nắng** *n*

sunbed; **ghế trường kỷ** *n* settee;

ghế võng *n* deckchair; **ghế xôpha**

n sofa; **Anh có ghế ăn cho trẻ em**

không? Do you have a high chair?;

Anh có ghế cho em bé không? Do

you have a baby seat?; **Anh có ghế**

cho trẻ em không? Do you have a

child's seat?; **Chúng tôi muốn giữ**

hai ghế cho tối nay We'd like to

reserve two seats for tonight; **Khi**

nào chuyển ghế treo cuối cùng

đi? When does the last chair-lift go?;

Tôi đã đặt trước ghế I have a seat

reservation; **Tôi muốn ghế trẻ em**

cho cháu bé hai tuổi I'd like a child

seat for a two-year-old child; **Xin**

lỗi, đây là ghế của tôi Excuse me,

that's my seat

ghê gớm [ɣɛ ɣɤm] *adj* horrible; **sự**

đau đớn ghê gớm *n* torture

ghềnh [ɣɛn] *n* rapids

ghê tởm [ɣɛ tɔm] *adj* disgusting,

repellent, repulsive, vile ▷ *v* loathe

ghi [ɣi] *v* record, write down; **băng**

ghi âm *n* recording; **đầu ghi đĩa**

DVD *n* DVD burner; **ghi điểm** *v*

score; **ghi âm** *v* tape; **ghi chép** *v*

write down; **ghi chép lại** *v* note

down; **ghi lại** *v* record; **ghi rõ** *v*

specify; **ghi tóm tắt** *n* jot down;

máy ghi *n* recorder (*scribe*); **máy**

ghi âm *n* tape recorder; **sổ ghi**

chép *n* notebook; **sổ tay ghi chép**

n jotter; **thiết bị ghi đĩa CD** *n* CD

burner; **Anh vui lòng ghi lại địa**

chỉ được không? Will you write

down the address, please?; **Ghi vào**

hóa đơn của tôi Put it on my bill

ghiếc [ɣiɛk] **gớm ghiếc** *adj* hideous

ghim [ɣim] *n* pin ▷ *v* pin; **cái đập**

ghim *n* stapler; **cái ghim** *n* clip;

đập ghim *v* staple; **đinh ghim** *n*

drawing pin; **ghim đập** *n* staple

(*wire*); **ghim hoa cài áo** *n* brooch

Ghi-nê Xích đạo [ɣine sitʃ ɔɔ] *n*

Equatorial Guinea

ghi-ta [ɣita:] **đàn ghi-ta** *n* guitar

gì [zi:] *adj* what, anything,

everything, something; **bất cứ cái**

gì *pron* anything; **Anh có cần gì**

không? Do you need anything?;

Anh làm nghề gì? What do you

do?; **Anh muốn uống gì?** What

would you like to drink?; **Anh tên gì**

ạ? What's your name?; **Cái này**

nghĩa là gì? What does this mean?;

Có chuyện gì thế? What

happened?; **Có gì trong này vậy?**

What is in this?; **Đây là cái gì?** What

is it?; **Gì ạ?** Pardon?; **Hôm nay anh**

muốn làm gì? What would you like

to do today?; **Không có gì** You're

welcome; **Số fax là gì?** What is the

fax number?; **Tôi phải làm gì?**

What do I do?

gỉ [zi:] *n* rust

giá [za] *n* (*sách*) shelf, (*tiền*) price,

beansprouts ▷ *v* cost; **bảng giá** *n*

price list; **bán hạ giá** *v* sell off; **cái**

giá *n* rack; **có giá dễ chịu** *adj* affordable; **cuộc bán đấu giá** *n* auction; **đánh giá** *v* gauge, rate; **đánh giá quá cao** *v* overestimate; **đánh giá sai** *v* misjudge; **đánh giá thấp** *v* underestimate; **đồ quý giá** *n* valuables; **giá đỡ nến** *n* candlestick; **giá để hành lý** *n* luggage rack; **giá đỗ** *n* beansprouts; **giá bán** *n* selling price; **giá bán lẻ** *n* retail price; **giá sách** *n* bookshelf; **giá tiền** *n* charge (*price*); **nửa giá** *adv* half-price; **sự giảm giá** *n* discount; **sự giảm giá cho sinh viên** *n* student discount; **sự mất giá** *n* devaluation; **tính giá** *v* charge (*price*); **tính giá quá đắt** *v* overcharge, rip off; **Giá bao gồm những gì?** What is included in the price?; **Làm ơn viết ra giá tiền** Please write down the price

già [za] *adj* old ▷ *v* grow old, age; **bố già** *n* godfather (*criminal leader*); **người già** *n* senior citizen

giả [za] *adj* fake, false, mock; **bộ răng giả** *n* dentures; **bộ tóc giả** *n* wig; **báo động giả** *n* false alarm; **đồ giả** *n* fake; **tóc giả** *n* toupee; **tên giả** *n* pseudonym

gi ă [zi: ă] *excl* pardon?

giác [zak] **thính giác** *n* hearing

giác quan [zak kuan] *n* sense; **gây thích thú cho giác quan** *adj* sensuous

gia cư [za: ku] **vô gia cư** *adj* homeless

gia đình [za: đin] *n* family, home; **chưa lập gia đình** *adj* unmarried; **hộ gia đình** *n* household; **Cho tôi đặt một phòng gia đình** I'd like to

book a family room; **Tôi ở đây với gia đình** I'm here with my family

giải [zai] *v* solve, untie ▷ *n* award; **giải thưởng** *n* prize; **Giải Vô địch Bóng đá Thế giới** *n* World Cup; **lễ trao giải** *n* prize-giving; **lời giải** *n* solution; **xổ số có giải bằng hiện vật** *n* raffle

giai cấp [za: i kəp] *n* social class, caste; **giai cấp công nhân** *n* working-class

giai điệu [za: i diu] *n* melody, tune

giai đoạn [za: i đoan] *n* stage

giải lao [zai la: ɔ] *n* interval; **giờ giải lao** *n* half-time

giải phóng [zai faun] *v* liberate; **sự giải phóng** *n* liberation

giải quyết [zai kwiết] *v* settle, sort out; **khó giải quyết** *adj* puzzling

giải thích [zai tit] *v* account for, explain, interpret, justify; **lời giải thích** *n* explanation; **Anh có thể giải thích xem vấn đề là gì không?** Can you explain what the matter is?

giải trí [zai tji] *v* entertain; **các hoạt động giải trí về đêm** *n* nightlife; **kỳ nghỉ với các hoạt động giải trí** *n* activity holiday; **ngành kinh doanh giải trí** *n* show business; **người làm trò giải trí** *n* entertainer; **trò giải trí** *n* pastime; **trung tâm giải trí** *n* leisure centre

giam [za: m] **sự giam cầm** *n* detention

giảm [zam] *v* reduce, turn down; **giảm bớt** *v* cut down, decrease, diminish; **giảm thiểu** *v* minimize; **sự cắt giảm** *n* cutback; **sự giảm** *n* reduction; **sự giảm đi** *n* decrease; **thiết bị giảm thanh** *n* silencer

giả mạo [za maɔ] *v*forge; **sự giả mạo** *n* forgery

giám định [zam diɲ] **giám định viên** *n* surveyor

giám đốc [zam dok] *n* director; **bà giám đốc** *n* manageress; **giám đốc điều hành** *n* managing director;

Tổng Giám đốc Điều hành *n* CEO;

Giám đốc điều hành tên là gì?

What is the name of the managing director?

giảm giá [zam za] *n* discounts; **Có giảm giá cho các đoàn không?** Are there any reductions for groups?;

Có giảm giá cho người cao tuổi không? Are there any reductions for senior citizens?;

Có giảm giá cho sinh viên không? Are there any reductions for students?;

Có giảm giá cho trẻ em không? Are there any reductions for children?;

Có thể này có được giảm giá không? Is there a reduction with this pass?

giám khảo [zam xao] *n* examiner

giám mục [zam muk] *n* bishop

giám sát [zam sat] *v* supervise;

người giám sát *n* supervisor,

warden; **sự giám sát** *n* oversight (supervision)

giám thị [zam ti] *n* invigilator

gián [zan] *n* cockroach; **con gián** *n* cockroach

giàn [zan] **giàn khoan dầu** *n* oil rig

giản dị [zan zi] *adv* simply

gián điệp [zan diep] *n* mole, spy;

hoạt động gián điệp *n* espionage

gián đoạn [zan doan] **lâm gián đoạn** *v* disrupt

giảng [zan] *v* teach, preach; **bài giảng** *n* lecture; **giảng bài** *v*

lecture; **giảng viên** *n* lecturer; **sự**

giảng dạy *n* tuition

giáng chức [zan tʃuɔk] *v*relegate

giàn giáo [zan zao] *n* scaffolding

Giáng sinh [zan siɲ] *n* Christmas;

Chúc Giáng sinh vui vẻ! Merry Christmas!

giành [zan] **giành được** *v*obtain

gián tiếp [zan tiep] *adj* indirect

giao [za:ɔ] *v*entrust, deliver; **cú**

giao bóng *n* serve; **chỗ giao nhau**

n crossing, junction; **tuyến giao**

báo hàng ngày *n* paper round

giáo [zao] *n* religion, cult ▷ *v* teach;

người truyền giáo *n* missionary

giao dịch [za:ɔ zitʃ] *n* transaction

giáo dục [zao zuk] *n* education ▷ *v* educate; **có tính giáo dục** *adj*

educational; **giáo dục đại học** *n*

higher education; **giáo dục dành**

cho người trưởng thành *n* adult education

giáo đường [zao duɔŋ] *n* church,

place of worship; **giáo đường Do**

thái *n* synagogue; **Ở đâu có giáo**

đường Do Thái? Where is there a synagogue?

Giáo hoàng [zao hoan] *n* pope

giao hợp [za:ɔ hɔp] **sự giao hợp** *n* sexual intercourse

giao kèo [za:ɔ keɔ] *n* bond

giáo khoa [zao xɔa:] **sách giáo**

khoa *n* schoolbook, textbook

giáo phái [zao fai] *n* sect

giáo phái Baptist [zao fai

ba:ptist] **người theo giáo phái**

Baptist *n* Baptist

giáo sĩ [zao si] *n* clergyman; **giáo sĩ**

Do thái *n* rabbi

giáo sư [zao su] *n* professor

giao thông [za:ɔ ton] *n* traffic, transport, communication ▷ *v* communicate; **đèn giao thông** *n* traffic lights; **giao thông công cộng** *n* public transport; **Luật Giao thông** *n* Highway Code; **nhân viên kiểm soát giao thông** *n* traffic warden; **sự tắc nghẽn giao thông** *n* traffic jam

giáo viên [zaɔ vien] *n* teacher; **giáo viên dạy thay** *n* supply teacher; **giáo viên phụ đạo** *n* tutor; **giáo viên phổ thông** *n* schoolteacher; **Tôi là giáo viên** I'm a teacher

giáo xứ [zaɔ su] *n* parish

gia súc [za: suk] *n* cattle; **gia súc bị lạc** *n* stray

giả sử [za su] *conj* supposing ▷ *v* presume

giả thiết [za tiet] *v* assume

giá trị [za tʃi] *n* value, worth; **có giá trị** *adj* valuable; **không có giá trị** *adj* worthless; **không giá trị** *adj* void

giàu [zau] **giàu có** *adj* rich, wealthy; **sự giàu có** *n* wealth

gia vị [za: vi] *n* seasoning, spice; **có nêm gia vị** *adj* spicy; **cây gia vị oregano thuộc họ bạc hà** *n* oregano; **hạt của một loại cây gia vị ở vùng Địa Trung Hải** *n* cumin

giả vờ [za vx] *v* pretend

giày [zai] *n* shoe; **cửa hàng giày** *n* shoe shop; **dây buộc giày** *n* shoelace; **giày cao gót** *n* high heels; **giày thể thao** *n* trainers; **giày trượt băng** *n* skates; **giày trượt patanh** *n* rollerskates; **giày vải** *n* sneakers; **xi đánh giày** *n* shoe polish; **Anh có thể đóng lại gót đôi giày này không?**

Can you re-heel these shoes?; **Anh có thể chữa đôi giày này không?** Can you repair these shoes?; **Giày của tôi bị thủng một lỗ** I have a hole in my shoe

giày ống [zai on] *n* boot

giảm-bông [zambon] **thịt giảm-bông** *n* ham

giặt [zat] *v* wash; **bột giặt** *n* detergent, soap powder, washing powder; **có thể giặt bằng máy** *adj* machine washable; **hiệu giặt** *n* laundry; **hiệu giặt khô là hơi** *n* dry-cleaner's; **Hàng giặt tự động** **Launderette®** *n* Launderette®; **máy giặt** *n* washing machine; **phòng giặt là quần áo** *n* utility room; **quần áo giặt** *n* washing; **sự giặt khô là hơi** *n* dry-cleaning; **Anh có bột giặt không?** Do you have washing powder?; **Cái này có giặt được không?** Is it washable?; **Có dịch vụ giặt là không?** Is there a laundry service?; **Có hiệu giặt là gần đây không?** Is there a launderette near here?; **Máy giặt ở đâu?** Where are the washing machines?; **Máy giặt hoạt động thế nào?** How does the washing machine work?; **Tôi cần giặt khô những thứ này** I need this dry-cleaned; **Tôi có thể giặt đồ ở đâu?** Where can I do some washing?; **Tôi muốn giặt những thứ này** I'd like to get these things washed

giấc [zæk] **giấc ngủ ngắn** *n* snooze; **ngủ một giấc ngắn** *v* snooze

giấc mơ [zæk mɜ] *n* dream

giấm [zəm] *n* vinegar

giậm [zəm] **giậm chân** *v* stamp

giẫm lên [zəm len] *v* tread
giận [zən] *adj* angry; **cơn giận** *n* tantrum, temper; **sự giận dữ** *n* anger; **sự oán giận** *n* grudge; **tức giận** *adj* angry
giận dỗi [zən zoi] *v* sulk; **hay giận dỗi** *adj* sulky, touchy
giật [zət] *v* pull, snatch; **điện giật** *n* electric shock; **làm giật mình** *v* startle
giật ngược [zət ɲɯɤk] *n* backslash
giấu [zəu] *v* hide
giấu tên [zəu ten] *adj* anonymous
giây [zəi] **trong giây lát** *adv* momentarily
giấy [zəi] *n* paper; **cái chặn giấy** *n* paperweight; **cái kẹp giấy** *n* paperclip; **cuộn giấy vệ sinh** *n* toilet roll; **giấy đăng ký kết hôn** *n* marriage certificate; **giấy bạc** *n* banknote, note; **giấy bảo hành** *n* warranty; **giấy can** *n* tracing paper; **giấy chứng nhận** *n* certificate; **giấy cho nghỉ ốm** *n* sick note; **giấy dán tường** *n* wallpaper; **giấy gói quà** *n* wrapping paper; **giấy khai sinh** *n* birth certificate; **giấy nháp** *n* scrap paper; **giấy ráp** *n* sandpaper; **giấy thiếc** *n* tinfoil; **giấy vệ sinh** *n* toilet paper; **giấy viết thư** *n* notepaper, writing paper; **hoa giấy confetti** *n* confetti; **miếng giấy nhỏ** *n* slip (paper); **Không có giấy vệ sinh** There is no toilet paper
giày [zəi] *n* shoe(s); **giày múa ba lê** *n* ballet shoes; **Tầng nào bán giày?** Which floor are shoes on?
giấy lau [zəi la:u] **giấy lau cho em bé** *n* baby wipe

giấy phép [zəi fəp] *n* licence, pass (permit), permit; **giấy phép làm việc** *n* work permit
giấy tờ [zəi tɤ] *n* document; **công việc giấy tờ** *n* paperwork
giẻ [zɛ] *n* rag; **giẻ rách** *n* rag
gien [zɛn] *n* gene; **được biến đổi gen** *adj* genetically-modified, GM
giếng [zɛŋ] *n* well; **giếng dầu** *n* oil well
Giê-su [zesu] **chúa Giê-su** *n* Jesus
giết [zet] *v* kill; **giết người** *v* murder; **kẻ giết người** *n* killer, murderer; **tội giết người** *n* murder
gin [zn] *n* gin; **rượu gin** *n* gin; **Làm ơn cho tôi một gin với tonic** I'll have a gin and tonic, please
gió [zo] *n* wind; **cối xay gió** *n* windmill; **cơn gió mạnh** *n* gale; **cơn gió mạnh đột ngột** *n* gust; **gió mùa** *n* monsoon; **gió nhẹ** *n* breeze; **kính chắn gió** *n* windscreen; **lộng gió** *adj* windy; **sự thông gió** *n* ventilation
giòi [zoi] *n* maggot; **con giòi** *n* maggot
giỏi [zoi] *adj* fine
gió lửa [zo lua:] *n* draught
giòn [zon] *adj* crisp, crispy; **bánh giòn** *n* shortcrust pastry
giọng [zaun] *n* voice, intonation; **giọng nam cao** *n* tenor; **giọng nữ cao** *n* soprano; **giọng nói** *n* voice; **sự thử giọng** *n* audition
giọng nam trầm [zaun na:m tɤm] *n* bass
giọt [zot] *n* drop; **chảy nhỏ giọt** *v* drip; **nhỏ giọt** *n* drip
giống [zon] *n* (loài) breed, species, gender ▷ *v* (nhau) take after; **giống**

đực *n* male; **giống hệt** *adj* identical; **giống nghệ tây** *n* crocus;

giống với *v* resemble; **sự giống nhau** *n* resemblance; **thuộc giống đực** *adj* male

giống cái [zoŋ kai] *adj* female ▷ *n* female

giống như [zoŋ nư] *prep* like

giờ [zɤ] *n* hour, time; **bom hẹn giờ** *n* time bomb; **dậm trên giờ** *n* mph;

đồng hồ bấm giờ *n* stopwatch;

đúng giờ *adj* on time, punctual;

điểm giờ *v* strike; **giờ ăn** *n*

mealtime; **giờ ăn tối** *n* dinner time;

giờ ăn trưa *n* lunchtime; **giờ đóng**

cửa *n* closing time; **giờ đi ngủ** *n*

bedtime; **giờ cao điểm** *n* peak

hours, rush hour; **giờ giải lao** *n*

half-time; **giờ làm thêm** *n*

overtime; **giờ làm việc** *n* office

hours; **giờ làm việc linh hoạt** *n*

flexitime; **giờ mở cửa** *n* opening

hours; **giờ ra chơi** *n* playtime;

hàng giờ *adv* hourly; **nửa giờ** *n*

half-hour; **ngoài giờ cao điểm** *adv*

off-peak; **thời gian bù giờ** *n* injury

time; **thiết bị bấm giờ** *n* timer; **Giờ**

vào thăm là khi nào? When are

visiting hours?

giới [zxi] *n* scene, sphere; **người**

mặc đồ khác giới *n* transvestite;

người môi giới *n* broker

giới hạn [zxi han] *n* limit ▷ *v* limit;

giới hạn tốc độ *n* speed limit; **giới**

hạn tuổi *n* age limit

giới nghiêm [zxi niem] **lệnh giới**

nghiêm *n* curfew

giới thiệu [zxi tieu] *v* introduce;

người giới thiệu chương trình *n*

compere; **sự giới thiệu** *n*

introduction; **tờ giới thiệu** *n*

brochure

giới tính [zxi tij] *n* gender, sex; **bản**

năng giới tính *n* sexuality; **liên**

quan đến giới tính *adj* sexual;

phân biệt đối xử theo giới tính

adj sexist; **sự phân biệt đối xử do**

giới tính *n* sexism

giữ [zu] *v* rinse

giũa [zua:] *v* file (*smooth*); **cái giũa** *n*

file (*tool*); **cái giũa móng tay** *n*

nailfile

giun [zun] **con giun** *n* worm

giúp [zup] *v* help, aid; **đường dây**

điện thoại trợ giúp *n* helpline;

giúp đỡ *v* help; **không giúp ích** *adj*

unhelpful; **người giúp việc** *n* au

pair; **sự giúp đỡ** *n* help; **Anh có thể**

giúp tôi được không? Can you

help me?; **Anh dịch giúp tôi cái**

này được không? Can you

translate this for me?; **Anh làm ơn**

đẩy giúp Can you give me a push?;

Anh làm ơn giúp tôi được không?

Can you help me, please?; **Mau đi**

tìm người giúp đi! Fetch help

quickly!; **Tôi cần trợ giúp** I need

assistance

giữ [zu] *v* keep, protect; **bắt giữ** *v*

capture; **giữ vị trí** *v* rank; **người**

giữ trẻ *n* childminder; **Tôi giữ có**

được không? May I keep it?

giữa [zua:] *adj* mid; **chỗ giữa** *n*

middle; **ở giữa** *prep* between

giường [zuwɤŋ] *n* bed; **bộ đồ phủ**

giường *n* bedclothes, bedding; **bàn**

để đầu giường *n* bedside table;

cặp hai giường đơn *n* twin beds;

giường đôi *n* double bed; **giường**

đơn *n* single bed; **giường gấp nhẹ**

n camp bed; **giường ngủ cỡ lớn** *n* king-size bed; **giường ngủ trên tàu** *n* berth, bunk; **giường tầng** *n* bunk beds; **giường trên tàu hoả** *n* couchette; **giường xôpha** *n* sofa bed; **khăn trải giường** *n* bedspread; **khăn trải giường và áo gối** *n* bed linen; **phòng có hai giường đơn** *n* twin room, twin-bedded room; **tấm trải**

giường *n* sheet; **toa giường nằm** *n* sleeping car; **Có bộ đồ trải giường dự trữ nào không?** Is there any spare bedding?; **Cho tôi một giường trong phòng chung** I'd like a dorm bed; **Cho tôi một phòng có giường đôi** I'd like a room with a double bed; **Cho tôi một phòng có hai giường** I'd like a room with twin beds; **Giường nằm không thoải mái** The bed is uncomfortable; **Tôi có phải nằm trên giường không?** Do I have to stay in bed?

giữ trẻ [zuɪ tʃɛ] *v* babysit; **người giữ trẻ** *n* babysitter

giữ vững [zuɪ vuɪŋ] *v* keep up with
glucose [ɣlukɔsɛ] **đường glucose** *n* glucose

gluten [ɣlutɛn] *n* gluten; **Anh có thể chuẩn bị một bữa ăn không có gluten không?** Could you prepare a meal without gluten?

gõ [ɣɔ] **cái gõ nhẹ** *n* tap; **nhảy gõ giầy** *n* tap-dancing; **sự gõ** *n* percussion

góa [ɣɔɑ:] **bà góa** *n* widow; **người góa vợ** *n* widower

góc [ɣɔk] *n* (hình học) angle, (phòng) corner, fraction, piece; **góc vuông** *n* right angle; **Nó ở gần góc phố** It's

round the corner; **Nó ở góc phố** It's on the corner

gói [ɣɔi] *n* parcel, sachet ▷ *v* wrap; **đóng gói** *v* pack; **gói đồ** *n* package; **gói chè** *n* tea bag; **gói lại** *v* do up; **gói nhỏ** *n* packet; **giấy gói quà** *n* wrapping paper; **mở gói** *v* unwrap; **sự đóng gói** *n* packaging; **Anh làm ơn gói lại cho tôi được không?** Could you wrap it up for me, please?

gọi [ɣɔi] *v* call, summon, name; **gọi điện** *v* ring up; **gọi điện lại** *v* phone back, ring back; **gọi điện thoại** *v* phone; **gọi báo thức** *n* alarm call; **gọi lại** *n* call back; **tiếng gọi** *n* call; **Ai gọi đó?** Who's calling?; **Gọi bác sĩ!** Call a doctor!; **Gọi thuyền cứu sinh đi!** Call out the lifeboat!; **Gọi xe cứu thương đi** Call an ambulance; **Làm ơn gọi đội cứu hoả** Please call the fire brigade; **Làm ơn gọi điện đánh thức tôi vào bảy giờ sáng mai** I'd like an alarm call for tomorrow morning at seven o'clock; **Làm ơn gọi cho chúng tôi nếu anh về muộn** Please call us if you'll be late; **Làm ơn gọi lại cho tôi** Please call me back; **Ngày mai tôi sẽ gọi lại** I'll call back tomorrow; **Tôi cần gọi điện cho sứ quán nước tôi** I need to call my embassy; **Tôi cần gọi một cuộc điện thoại khẩn** I need to make an urgent telephone call; **Tôi có thể gọi điện thoại ở đâu?** Where can I make a phone call?; **Tôi có thể gọi điện thoại quốc tế ở đâu?** Where can I make an international phone call?; **Tôi có thể gọi cho anh vào ngày mai**

không? May I call you tomorrow?;
Tôi muốn gọi điện thoại I want to make a phone call; **Tôi muốn gọi một cuộc điện thoại mà người nghe sẽ trả tiền** I'd like to make a reverse charge call; **Tôi muốn gọi ra ngoài, cho tôi xin đường dây** I want to make an outside call, can I have a line?; **Tôi phải gọi điện thoại** I must make a phone call; **Tôi sẽ gọi lại sau** I'll call back later
gọn [xɔn] *adj* tidy ▷ *v* be methodical
gọn gàng [xɔn ɣan] *adj* neat;
không gọn gàng *adj* untidy; **một cách gọn gàng** *adv* neatly; **sắp xếp gọn gàng** *v* tidy up
Google [xɔɔɣlɛ] *tìm trên mạng*
Google *v* Google®
góp [xɔp] *v* contribute ▷ *n* contribution; **đóng góp** *v* contribute;
phần trả góp *n* instalment; **sự đóng góp** *n* contribution
gót [xɔt] *n* heel (*off* foot); **có gót cao** *adj* high-heeled; **gót chân** *n* heel;
giày cao gót *n* high heels
gọt [xɔt] *v* peel, sharpen; **cái gọt bút chì** *n* pencil sharpener; **dao gọt khoai** *n* potato peeler
gỗ [xo] *n* wood (*material*); **bộ gỗ** *n* woodwind; **gỗ dái ngựa** *n* mahogany; **gỗ dán** *n* plywood; **gỗ viền chân tường** *n* skirting board; **gỗ xây dựng** *n* timber; **khúc gỗ** *n* log; **làm bằng gỗ** *adj* wooden; **phiến gỗ ép** *n* hardboard; **thợ làm đồ gỗ** *n* joiner
gốc [xɔk] *adj* original; **nguồn gốc** *n* origin
gối [xoi] *n* pillow; **khăn trải giường và áo gối** *n* bed linen; **vỏ gối** *n*

pillowcase; **Làm ơn mang cho tôi thêm một cái gối** Please bring me an extra pillow
gội [xoi] *v* wash (*hair*); **dầu gội đầu** *n* shampoo; **Anh có bán dầu gội đầu không?** Do you sell shampoo?; **Anh làm ơn gội đầu cho tôi được không?** Can you wash my hair, please?
gôm [xom] *n* gel, gum; **gôm xịt tóc** *n* hair spray
gốm [xom] **bằng gốm** *adj* ceramic; **đồ gốm** *n* pottery
gồm [xom] *v* total, comprise; **bao gồm** *adj* include; **gồm ba phần** *adj* triple; **gồm có** *v* consist of; **Có bao gồm dịch vụ không?** Is service included?; **Có bao gồm thuế giá trị gia tăng không?** Is VAT included?; **Có gồm cả bữa sáng không?** Is breakfast included?; **Giá bao gồm những gì?** What is included in the price?; **Tiền điện có bao gồm trong đó không?** Is the cost of electricity included?
gôn [xon] *n* goal (*football*); **câu lạc bộ chơi môn** *n* golf club (*society*); **gậy đánh môn** *n* golf club (*game*); **môn chơi môn** *n* golf; **sân môn** *n* golf course; **Gần đây có môn công cộng nào không?** Is there a public golf course near here?; **Người ta có cho thuê gậy đánh môn không?** Do they hire out golf clubs?; **Tôi có thể chơi môn ở đâu?** Where can I play golf?
gợi [xɔi] **Giá bao nhiêu tiền một giờ?** How much is it per hour?
gợi tình [xɔi tɪn] *adj* erotic, sexy
gợi ý [xɔi i] *n* hint, suggestion
 ▷ *v* hint, suggest

gớm [ɣəm] **gớm ghieć** *adj* hideous
gợn [ɣɔn] **gợn sóng** *adj* wavy
granit [ɣza:nitɛ] **đá granit** *n* granite
Greenland [ɣzɛɛnla:nz] **đảo Greenland** *n* Greenland
GTGT thuế GTGT *abbr* VAT
Guatemala [ɣuatɛma:la:] **nước Guatemala** *n* Guatemala
Guinea [ɣuinea:] **nước Guinea** *n* Guinea
guốc [ɣuok] **chiếc guốc** *n* clog
Guyana [ɣuiana:] **nước Guyana** *n* Guyana
gửi [ɣwi] *v* forward, dispatch; **gửi bưu điện** *v* post; **gửi email** *v* email (*a person*); **gửi fax** *v* fax; **gửi qua bưu điện** *v* mail; **gửi tin nhắn** *v* text; **hàng gửi** *n* shipment; **người gửi** *n* sender; **tiền gửi** *n* deposit; **Tôi có gửi email được không?** Can I send an email?; **Tôi có thể gửi fax từ đây không?** Can I send a fax from here?; **Tôi có thể gửi những bưu thiếp này ở đâu?** Where can I post these cards?; **Tôi muốn gửi bức thư này** I'd like to send this letter; **Tôi muốn gửi cái này bằng dịch vụ chuyển phát nhanh** I want to send this by courier
gửi đi [ɣwi di] *v* send off
gửi lại [ɣwi lai] *v* send back
gừng [ɣwɔn] *n* ginger
gương [ɣwɔn] *n* mirror; **gương chiếu hậu** *n* rear-view mirror, wing mirror
gượng ép [ɣwɔn ɛp] *adj* strained

h

hạ [ha] *n* summer ▷ *v* land, defeat; **bán hạ giá** *v* sell off; **hạ đo ván** *v* knock out; **hạ cánh khẩn cấp** *n* emergency landing; **hạ thấp** *v* lower; **hạ thủy** *v* launch; **sự hạ cánh** *n* touchdown
hạc [hak] **đàn hạc** *n* harp
hách dịch [hatʃ zitʃ] *adj* bossy
hai [ha:i] *num* two; **cặp hai giường đơn** *n* twin beds; **hạng hai** *n* second class; **loại hai** *adj* second-class; **Rẽ vào đường thứ hai bên trái** Take the second turning on your left
hài [hai] *v* laugh at, be funny ▷ *n* slipper; **diễn viên hài** *n* comedian, comic; **hài kịch** *n* comedy
hải [hai] **Hồng Hải** *n* Red Sea
hại [hai] *v* harm, hurt, damage; **có hại** *adj* harmful; **làm hại** *v* harm; **làm hư hại** *v* damage; **thiệt hại** *n* damage; **vô hại** *adj* harmless
hải âu [hai ɔu] *chim hải âu* *n* seagull

hải cẩu [hai kəu] *n* seal (*animal*)

hải đăng [hai đar] **ngọn hải đăng**
n lighthouse

hài hước [hai huɤk] *adj* humorous;

khiếu hài hước *n* sense of humour;

sự hài hước *n* humour

hai lần [ha:i lən] *adv* twice

hài lòng [hai laʊŋ] *adj* pleased;

đáng hài lòng *adj* satisfactory; **sự**

hài lòng *n* satisfaction

hải ly [hai li] **con hải ly** *n* beaver

hải mã [hai ma] *n* walrus

hai mươi [ha:i muɤi] *number*

twenty

hải quan [hai kuan] *n* customs,

(customs) duty; **cán bộ hải quan** *n*
customs officer

hải quân [hai kuən] *n* navy; **thuộc**

hải quân *adj* naval

hải sản [hai san] *n* seafood; **Anh có**

thể chuẩn bị một bữa ăn không

có hải sản không? Could you

prepare a meal without seafood?;

Anh có thích hải sản không? Do

you like seafood?

Haiti [ha:iti] **nước Haiti** *n* Haiti

hai tròng [ha:i tʃaʊŋ] **kính hai**

tròng *n* bifocals

Hà Lan [ha la:n] **đàn ông Hà Lan** *n*

Dutchman; **nước Hà Lan** *n*

Holland, Netherlands; **phụ nữ**

Hà Lan *n* Dutchwoman; **thuộc Hà**

Lan *adj* Dutch; **tiếng Hà Lan** *n*

Dutch

hàm [ham] **quai hàm** *n* jaw

hà mã [ha ma] **con hà mã** *n* hippo,

hippopotamus

hạm đội [ham doi] *n* fleet

hàn [han] *v* weld, be cold; **Anh có**

thể hàn tạm thời không? Can you

do a temporary filling?; **Chỗ hàn bị**

rơi ra rồi A filling has fallen out

hạn [han] *n* deadline, bad luck,

drought; **đến hạn** *adj* due; **Khi nào**

đến hạn phải trả? When is it due to

be paid?

hạn chế [han tʃe] *v* restrict; **mặt**

hạn chế *n* drawback; **sự hạn chế**

sinh đẻ *n* birth control

handicap [ha:nzika:p] *n* handicap

(*golf*); **Mức handicap của tôi là...**

My handicap is...; **Mức handicap**

của anh là bao nhiêu? What's your

handicap?

hang [ha:n] *n* cave

hàng [han] *n* (dãy) row (line), (xếp)

queue, merchandise *v* surrender;

dỡ hàng *v* unload; **đại lý bán hàng**

n sales rep; **đầu hàng** *v* give in; **đơn**

đặt hàng *n* order form; **hàng gửi** *n*

shipment; **hàng giờ** *adv* hourly;

hàng hóa *n* goods; **hàng năm** *adv*

yearly; **hàng ngày** *adv* daily; **hàng**

tạp hóa *n* groceries; **hàng tồn kho**

n stock; **hàng tháng** *adj* monthly;

loại hàng *n* brand; **người đàn ông**

bán hàng *n* salesman; **người bán**

hàng *n* sales assistant, salesperson,

shop assistant; **người phụ nữ bán**

hàng *n* saleswoman; **nhà hàng** *n*

restaurant; **toa chở hàng** *n* truck;

trữ hàng *v* stock; **xe đẩy hàng**

mua sắm *n* shopping trolley; **xe**

chở hàng nặng *n* HGV; **Đây có**

phải là cuối hàng không? Is this

the end of the queue?

hãng [han] *n* firm; **hãng hàng**

không *n* airline

hạng [han] *n* category, rank, class;

hạng hai *n* second class; **hạng**

nhất *adj* first-class; **hạng phổ thông** *n* economy class; **hạng thương nhân** *n* business class; **một khoang hạng nhất** a first class cabin; **một khoang hạng thường** a standard class cabin; **một vé khứ hồi hạng nhất đi...** a first class return to...; **Tôi muốn đi hạng nhất** I would like to travel first class; **Tôi muốn nâng hạng vé** I want to upgrade my ticket

hàn gắn [han ɣan] *v* heal

hàng hải [han hai] *thuộc về hàng hải* *adj* maritime

hàng hóa [han hwa:] *n* cargo; **hàng hóa chuyên chở** *n* freight

hàng không [han xon] **hãng hàng không** *n* airline; **nữ tiếp viên hàng không** *n* air hostess; **tiếp viên hàng không** *n* flight attendant

hàng năm [han nam] *adj* annual
▷ *adv* annually

hàng rào [han zao] *n* barrier, fence, hedge; **hàng rào soát vé** *n* ticket barrier

hàng xóm [han som] *n* neighbour

hành [han] *n* scallion ▷ *v* act, execute; **bạn đồng hành** *n* companion; **củ hành** *n* onion; **hành khách** *n* passenger; **hành lá** *n* spring onion; **hiện hành** *adj* current; **Khi nào chúng ta khởi hành?** When do we sail?

hạnh [han] **sự bất hạnh** *n* misfortune

hạn hán [han han] *n* drought

hành chính [han tjin] *adj* administrative; **chi phí hành chính** *n* overheads

hành đoàn [han doan] **phi hành đoàn** *n* cabin crew

hành động [han don] *n* action ▷ *v* act; **hành động nhiều rủi ro** *n* gambling

hành hình [han hip] *v* execute

hành hương [han hwiŋ] *n* pilgrimage; **đoàn hành hương** *n* pilgrimage; **người hành hương** *n* pilgrim

hạnh kiểm [han kiem] **có hạnh kiểm tốt** *adj* well-behaved

hành lang [han la:ŋ] *n* corridor

hành lý [han li] *n* baggage, luggage; **giá để hành lý** *n* luggage rack; **hành lý để lại** *n* left-luggage; **hành lý quá cân** *n* excess baggage; **hành lý xách tay** *n* hand luggage; **lấy lại hành lý** *n* baggage reclaim; **tiêu chuẩn hành lý gửi** *n* baggage allowance; **xe đẩy hành lý** *n* luggage trolley; **Anh cho chuyển giúp hành lý lên phòng được không?** Could you have my luggage taken up?; **Anh làm ơn mang hành lý hộ tôi được không?** Can you help me with my luggage, please?; **Được gửi bao nhiêu hành lý?** What is the baggage allowance?; **Hành lý của tôi bị hư hỏng** My luggage has been damaged; **Hành lý của tôi vẫn chưa đến** My luggage hasn't arrived; **Hành lý cho chuyến bay từ... ở đâu?** Where is the luggage for the flight from...?; **Tôi đã chuyển hành lý đi trước rồi** I sent my luggage on in advance; **Tôi bị mất hành lý** My luggage has been lost

hành nghề [han ne] *v* practise; **một người hành nghề** *n* professional

hạnh phúc [hạn fuk] *adj* happy
▷ *adv* happily; **niềm hạnh phúc** *n* happiness

hành tinh [hạn tɿn] *n* planet

hành trình [hạn tɿn] **cuộc hành trình** *n* journey; **hành trình khứ hồi** *n* round trip

hành vi [hạn vi] *n* act

hàn lâm [hạn lâm] **viện hàn lâm** *n* academy

Hàn Quốc [han kuok] *n* South Korea

hào [hao] *n* moat

hao mòn [ha:ɔ mɔn] *adj* worn

hào nhoáng [hao nɔaŋ] *adj* glamorous

hào phóng [hao fauŋ] *adj* generous; **sự hào phóng** *n* generosity

hạ sỹ [ha si] *n* corporal

hát [hat] *v* sing, perform on stage;

bài hát *n* song; **người hát rong** *n* busker; **rạp hát** *n* theatre; **tiếng hát** *n* singing

hạt [hat] *n* (chuối) bead, (quả hạch) nut (food), pip, seed, province, jurisdiction; **hạt của một loại cây**

gia vị ở vùng Địa Trung Hải *n*

cumin; **hạt giống** *n* seed; **hạt ngũ**

cốc *n* grain; **hạt nhục đậu khấu** *n*

nutmeg; **sự dị ứng với hạt** *n* nut

allergy; **Anh có thể chuẩn bị một**

bữa ăn không có các loại hạt

không? Could you prepare a meal without nuts?

hạ tầng [ha tən] **cơ sở hạ tầng** *n* infrastructure

hạt hồi [hat hoi] *n* aniseed

hạ thủy [ha tui] *v* launch

hạt nhân [hat nən] *adj* nuclear;

thuộc hạt nhân *adj* nuclear

hạt tiêu [hat tieu] *n* pepper; **cối xay hạt tiêu** *n* peppermill

hàu [hau] *n* oyster; **con hàu** *n* oyster

hay [ha:i] *v* know, hear ▷ *conj* or ▷ *adj* interesting, good; **hay để ý** *adj*

observant; **hay nói** *adj* talkative;

hay tin người *adj* trusting; **rất hay**

adj splendid; **Anh có thể gợi ý chỗ**

nào hay để đi không? Can you

suggest somewhere interesting to

go?; **Gần đây có chỗ đi dạo nào**

hay không? Are there any

interesting walks nearby?

hăm-bơ-gơ [hambɜ:ɜ] **bánh**

hăm-bơ-gơ *n* hamburger

hằn học [han hɔk] *adj* spiteful

hắt hơi [hat hɔi] *v* sneeze

hâm [həm] *v* warm up, heat; **Anh**

làm ơn hâm món này lên được

không? Can you warm this up, please?

hầm [həm] **đường hầm** *n* tunnel;

hầm chứa *n* cellar; **món hầm** *n*

stew; **món thịt hầm** *n* casserole;

tầng hầm *n* basement

hân hạnh [hən han] *v* be honoured,

have the honour; **Rất hân hạnh!**

With pleasure!; **Rất hân hạnh**

được gặp anh It was a pleasure to

meet you; **Rất hân hạnh được làm**

việc với anh It's been a pleasure working with you

hân hoan [hən hoɑ:n] *v* exult;

niềm hân hoan *n* triumph

hấp dẫn [həp zən] *adj* attractive,

fascinating, gripping, tempting; **sự**

hấp dẫn *n* attraction

hầu [həu] *v* wait upon, serve ▷ *adv*

almost; **người hầu** *n* servant,

server (person); **người hầu bàn**

nam *n* waiter; **người hầu bàn nữ** *n* waitress; **người hầu gái** *n* maid
hậu [həu] **gương chiếu hậu** *n* rear-view mirror, wing mirror
hầu hết [həu het] *adj* most ▷ *pron* most (*majority*); **hầu hết là** *adv* mostly
hậu quả [həu kua] *n* repercussions, consequence
hậu thuẫn [həu tuən] *v* backup
hè [hɛ] *n* summer, veranda, pavement; **kỳ nghỉ hè** *n* summer holidays; **mùa hè** *n* summer, summertime; **việc làm trong kỳ nghỉ hè** *n* holiday job
hệ [hɛ] *n* chives
hecpet môi [hɛkpet moi] **bệnh hecpet môi** *n* cold sore
hen [hɛn] **bệnh hen** *n* asthma; **Tôi bị hen suyễn** I suffer from asthma
hẹn [hɛn] *v* promise ▷ *n* deadline; **cuộc hẹn** *n* appointment, rendezvous; **nhieu hứa hẹn** *adj* promising; **Anh có hẹn trước không?** Do you have an appointment?; **Tôi có hẹn với...** I have an appointment with...; **Tôi có thể hẹn gặp bác sĩ không?** Can I have an appointment with the doctor?; **Tôi muốn đặt hẹn** I'd like to make an appointment
hèn nhát [hɛn nat] *adj* cowardly
héo [hɛɔ] *v* wilt
hẹp [hɛp] *adj* narrow; **chật hẹp** *adj* narrow; **sợ không gian hẹp** *adj* claustrophobic
hét [het] *v* shout; **hét lên** *v* scream; **tiếng hét** *n* scream, shout
hệ [hɛ] *n* branch, generation, system; **hệ động vật** *n* fauna; **hệ**

mặt trời *n* solar system; **hệ miễn dịch** *n* immune system; **theo hệ mét** *adj* metric
hêrôin [hezoin] *n* heroin
hết [het] *v* run out of, complete, end; **bán hết** *adj* sell out, sold out; **dùng hết** *v* use up; **hết sức** *adv* hard; **hết tiền** *adj* broke; **trước hết** *adv* first; **Tôi bị hết xăng** I've run out of petrol; **Tôi hết tiền rồi** I have run out of money
hết hạn [het han] *v* expire; **ngày hết hạn** *n* expiry date; **ngày hết hạn sử dụng** *n* best-before date; **ngày hàng hết hạn bán** *n* sell-by date
hệ thống [he toŋ] *n* system; **có hệ thống** *adj* systematic; **hệ thống chỉ đường bằng vệ tinh** *n* GPS; **hệ thống liên lạc nội bộ** *n* intercom; **phân tích viên hệ thống** *n* systems analyst
hiếm [hiem] *adj* scarce; **hiếm khi** *adv* hardly, rarely, seldom; **hiếm thấy** *adj* rare (*uncommon*)
hiểm [hiem] *adj* dangerous; **hiểm độc** *adj* malicious; **hiểm ác** *adj* malignant
hiền [hiɛn] *n* patio
hiện [hiɛn] **hiện hành** *adj* current
hiện đại [hiɛn dai] *adj* modern, up-to-date; **hiện đại hoá** *v* modernize; **ngôn ngữ hiện đại** *n* modern languages; **tiện nghi hiện đại** *n* mod cons
hiện nay [hiɛn na:i] *adv* currently
hiển nhiên [hiɛn nien] *adj* apparent ▷ *adv* obviously; **một cách hiển nhiên** *adv* apparently
hiến pháp [hiɛn fap] *n* constitution

hiện tại [hiện tại] *n* present (time being)

hiện trạng [hiện trạng] *n* status quo

hiển vi [hiển vi] **kính hiển vi** *n* microscope

hiếp [hiếp] **Tôi đã bị hiếp** I've been raped

hiếp dâm [hiếp dâm] *n* rape (sexual attack) ▷ *v* rape; **kẻ hiếp dâm** *n* rapist

hiệp hội [hiệp hội] *n* association

hiệp ước [hiệp ước] *n* treaty

hiếu [hiếu] **lòng hiếu khách** *n* hospitality

hiểu [hiếu] *v* understand; **am hiểu** *adj* knowledgeable; **có thể hiểu được** *adj* understandable; **dễ hiểu** *adj* simple; **hiểu ra** *v* figure out; **sự hiểu** *n* comprehension; **sự hiểu biết** *n* knowledge; **sự hiểu lầm** *n* misunderstanding; **sự tìm hiểu** *n* enquiry; **tìm hiểu** *v* enquire, inquire; **Anh có hiểu không?** Do you understand?; **Tôi hiểu** I understand; **Tôi không hiểu** I don't understand

hiệu [hiếu] *n* shop, pen name, signal; **hiệu giặt** *n* laundry; **hiệu làm tóc** *n* hairdresser's; **hiệu trưởng** *n* headteacher; **nhãn hiệu** *n* brand name; **Hiệu thuốc gần nhất ở đâu?** Where is the nearest chemist?

hiếu biết [hiếu biết] **sự thiếu hiểu biết** *n* ignorance

hiếu chiến [hiếu chiến] *adj* belligerent; **hành vi hiếu chiến của lái xe** *n* road rage

hiếu lẫn [hiếu lẫn] *v* misunderstand; **Đã có sự hiểu lẫn** There's been a misunderstanding

hiệu quả [hiếu quả] *adj* efficient;

không có hiệu quả *adj* inefficient;

một cách hiệu quả *adv* efficiently

hiệu trưởng [hiếu trưởng] *n* principal

hifi [hifi] **dàn hifi** *n* hifi

Hindu [hinzu] **người theo đạo**

Hindu *n* Hindu; **thuộc đạo Hindu** *adj* Hindu

hình [hình] *n* form, figure; **có hình**

chữ nhật *adj* rectangular; **có hình**

trái xoan *adj* oval; **hình ảnh** *n*

image; **hình bán nguyệt** *n*

semicircle; **hình chữ nhật** *n*

rectangle; **hình dạng** *n* format;

hình minh họa *n* graphics; **hình**

nón *n* cone; **hình tam giác** *n*

triangle; **hình thức** *n* form; **hình**

trụ *n* cylinder; **hình tròn** *n* circle,

round; **hình vẽ hoặc chữ viết trên**

tường *n* graffiti; **hình vuông** *n*

square; **trò chơi xếp hình** *n* jigsaw;

vô hình *adj* invisible

hình dung [hình dung] *v* visualize

hình phạt [hình phạt] *n* penalty; **hình**

phạt về thể xác *n* corporal

punishment

hình thù [hình tu] *n* shape

híp-pi [hippi] **dân híp-pi** *n* hippie

hít [hit] *v* sniff; **hít vào** *v* breathe in

HIV [hiv] **HIV-âm tính** *adj*

HIV-negative; **HIV-dương tính** *adj*

HIV-positive; **Tôi bị HIV dương**

tính I am HIV-positive

ho [ho] *v* cough; **chứng ho** *n* cough;

thuốc nước chống ho *n* cough

mixture; **Tôi bị ho** I have a cough

họ [ho] *n* (tên) surname ▷ *pron* (những

người đó) them, they; **anh em họ**

nm cousin; **tên họ viết tắt** *n* initials

hoa [hɔa:] *n* blossom, flower; **bó hoa** *n* bouquet; **cây hoa cúc** *n* chrysanthemum; **cây hoa hồng** *n* rose; **cây hoa lan chuông** *n* lily of the valley; **ghim hoa cài áo** *n* brooch; **hoa anh túc** *n* poppy; **hoa anh thảo** *n* primrose; **hoa cúc** *n* daisy; **hoa giấy confetti** *n* confetti; **hoa hướng dương** *n* sunflower; **hoa loa kèn** *n* lily; **hoa tai** *n* earring; **hoa tử đinh hương** *n* lilac; **hoa thủy tiên** *n* daffodil; **người bán hoa** *n* florist; **nước hoa** *n* perfume; **phấn hoa** *n* pollen; **ra hoa** *v* flower

hoà [hɔa] *v* (tỉ số) draw (equal with)

hóa [hɔa:] *v* mix, harmony ▷ *adj* peaceful; **hóa chất** *n* chemical; **ngành hóa học** *n* chemistry; **tư nhân hóa** *v* privatize; **toàn cầu hóa** *n* globalization

hòa [hɔa:] **buổi hòa nhạc** *n* concert; **hòa tan được** *adj* soluble

hỏa [hɔa:] *n* fire; **bình cứu hỏa** *n* fire extinguisher; **đội cứu hỏa** *n* fire brigade; **lính cứu hỏa** *n* firefighter; **Làm ơn gọi đội cứu hỏa** Please call the fire brigade

họa [hɔa:] *n* misfortune ▷ *adj* unusual ▷ *v* draw; **tai họa** *n* catastrophe; **tranh biếm họa** *n* cartoon

hoa cà [hɔa: ka] **có màu hoa cà** *adj* mauve

hoa diên vĩ [hɔa: zien vi] *n* iris

hoá đơn [hɔa dɔn] *n* bill (account);

Cho tôi hoá đơn chi tiết được không? Can I have an itemized bill?

hóa đơn [hɔa: dɔn] *n* invoice; **hóa đơn điện thoại** *n* phone bill; **lập**

hóa đơn *v* invoice; **thanh toán hóa đơn và rời khỏi khách sạn** *v* check out

hoả hoạn [hɔa hoan] *n* fire; **sự cố ý gây hoả hoạn** *n* arson

hóa học [hɔa: hɔk] **đường hóa học** *n* sweetener

hoa hồng [hɔa: hon] *n* commission; **Anh có tính hoa hồng không?** Do you charge commission?; **Hoa hồng là bao nhiêu?** What's the commission?

hòa khí [hɔa: xi] **bộ chế hòa khí** *n* carburettor

Hoa Kỳ [hɔa: ki] *n* United States; **Hợp chủng quốc Hoa Kỳ** *n* United States

hoàn [hoan] **hoàn cảnh** *n* circumstances

hoãn [hoan] *v* postpone, put off; **bị hoãn lại** *adj* delayed; **hoãn lại** *v* call off

hoàn cảnh [hoan kan] *n* situation

hoàn chỉnh [hoan tɕiɲ] *adj* finished

hoang [hɔa:ŋ] *adj* desolate; **đảo hoang** *n* desert island; **đồng hoang** *n* moor

hoàng [hoan] **nữ hoàng** *n* queen; **thái độ đường hoàng** *n* dignity

hoang dã [hɔa:ŋ za] *adj* wild; **thế giới động vật hoang dã** *n* wildlife

hoàng đạo [hoan dao] *n* zodiac

hoàng đế [hoan de] *n* emperor

hoàng gia [hoan za:] *adj* royal; **thuộc hoàng gia** *adj* royal

hoàng hôn [hoan hon] *n* dusk, sunset

hoảng hốt [hoan hot] *v* panic; **sự hoảng hốt** *n* alarm

hoàng tử [hoan tu] *n* prince

hoàng yến [hoan ien] **chim hoàng yến** *n* canary

hoàn hảo [hoan hao] **một cách hoàn hảo** *adv* perfectly

hoan hô [hoa:n ho] *excl* hooray!

hoàn lại [hoan lai] *v* refund; **hoàn lại tiền** *v* refund; **tiền hoàn lại** *n* rebate, refund

hoan nghênh [hoa:n ɲen] *excl* welcome!

hoàn tất [hoan tat] *v* finalize

hoàn thành [hoan tap] *v* fulfil

hoàn thiện [hoan tien] *adj* perfect; **sự hoàn thiện** *n* perfection

hoàn toàn [hoan toan] *adj* sheer, total ▷ *adv* absolutely, completely, dead, totally

hoa quả [hoa: kua] *n* fruit; **hoa quả trộn** *n* fruit salad

hóa ra [hoa: za:] *v* turn out

hoa sen [hoa: sen] **tắm hoa sen** *n* shower; **Có vòi tắm hoa sen không?** Are there showers?; **Chỗ tắm hoa sen ở đâu?** Where are the showers?; **Nước ở vòi hoa sen lạnh** The showers are cold; **Vòi hoa sen bẩn** The shower is dirty; **Vòi hoa sen không hoạt động** The shower doesn't work

hoá sinh [hoa sin] *n* biochemistry

họa sỹ [hoa si] *n* painter

hoạt [hoat] **chi phí sinh hoạt** *n* cost of living

hoạt động [hoat zon] *v* operate, work; ... **hoạt động không tốt** The... doesn't work properly

hoạt động [hoat don] *n* activity, operation (*undertaking*) ▷ *v* be active; **đang hoạt động** *adv* on;

hoạt động thường xuyên *n*

routine; ngừng hoạt động *v* go off; **Anh có các hoạt động cho trẻ em không?** Do you have activities for children?

hóa trang [hoa: tʃa:ɪ] *n* make-up;

đồ hóa trang *n* make-up; **quần áo hóa trang** *n* fancy dress

hoà trộn [hoa tʃon] *v* mix; **sự hoà trộn** *n* mix

hoặc [hoak] *adv* either (*with negative*) ▷ *conj* either (... or), or; **hoặc... hoặc** *conj* either... or

học [hok] *v* learn, study ▷ *n* study;

báo cáo học tập *n* report card; **bài học** *n* lesson; **có học thức** *adj*

educated; **chương trình học** *n* curriculum, syllabus; **di truyền học** *n* genetics; **động vật học** *n*

zoology; **điện tử học** *n* electronics; **học gạo** *v* swot; **học kỳ** *n* semester,

term (*division of year*); **học phí** *n* tuition fees; **học viên trường sỹ**

quan *n* cadet; **khóa học** *n* course; **kinh tế học** *n* economics; **lớp học**

n classroom; **năm học** *n* academic year; **ngành hóa học** *n* chemistry;

người học *n* learner; **người học lái xe** *n* learner driver; **người mới học**

n beginner; **nhà ngôn ngữ học** *n* linguist; **nhà tự nhiên học** *n*

naturalist; **sinh thái học** *n* ecology; **thần học** *n* theology; **thần thoại học** *n* mythology; **thuộc sinh thái học** *adj* ecological; **thuộc toán học** *adj* mathematical; **toán học** *n*

mathematics, maths; **trốn học** *v* play truant; **trường học ban đêm**

n night school; **triết học** *n* philosophy; **xã hội học** *n* sociology;

Tôi còn đang đi học I'm still studying

học-môn [hɔkmon] *n* hormone

học sinh [hɔk sin] *n* pupil (*learner*),

schoolchildren; **đồng phục học**

sinh *n* school uniform; **học sinh**

nam *n* schoolboy; **học sinh nữ** *n*

schoolgirl; **học sinh nội trú** *n*

boarder

học thuật [hɔk tuət] **mang tính**

học thuật *adj* academic

học việc [hɔk viək] **người học việc**

n apprentice

học viện [hɔk vien] *n* institute

hoe đỏ [hɔe dɔ] **màu hoe đỏ** *adj*

ginger

họ hàng [hɔ han] *n* relative; **họ**

hàng nhà chồng *npl* in-laws; **họ**

hàng ruột thịt *n* next-of-kin

hỏi [hoi] *v* ask, question; **câu hỏi** *n*

question; **chào hỏi** *v* greet; **dấu**

chấm hỏi *n* question mark; **đòi hỏi**

v claim; **hỏi ý kiến** *v* consult; **sự đòi**

hỏi *n* claim; **tự hỏi** *v* wonder

hói đầu [hoi đầu] *adj* bald

hòm [hɔm] *n* chest (*storage*)

hóm hình [hɔm hin] *adj* witty; **sự**

hóm hình *n* wit

Honduras [hɔnzuzɑ:s] **nước**

Honduras *n* Honduras

hỏng [haun] *v* break down; **hỏng**

bét *n* flop; **hỏng hóc** *adj* broken

down; **làm hỏng** *v* spoil, wreck;

sự hỏng hóc *n* breakdown; **tàu**

xe bị hỏng *n* wreck; **Nếu xe bị**

hỏng thì tôi phải làm gì? What

do I do if I break down?; **Ô tô của**

tôi hỏng rồi My car has broken

down

họng [haun] **cổ họng** *n* throat

họp [hɔp] *v* meet; **họp báo** *n*

press conference

họp lại [hɔp lai] *v* club together

hót [hɔt] **cái hót rác** *n* dustpan

hố [hɔ] *n* pit; **hố rác tự hoại** *n* septic

tank

hồ [hɔ] *n* glue, lake; **hồ chứa nước** *n*

reservoir; **hồ dán** *n* glue; **hồ nước** *n*

lake

hổ [hɔ] **con hổ** *n* tiger

hộ chiếu [hɔ tʃieu] *n* passport; **sự**

kiểm tra hộ chiếu *n* passport

control; **Đây là hộ chiếu của tôi**

Here is my passport; **Hộ chiếu của**

tôi đã bị lấy cắp My passport has

been stolen; **Làm ơn cho tôi xin**

lại hộ chiếu Please give me my

passport back; **Tôi mất hộ chiếu**

rồi I've lost my passport; **Tôi quên**

hộ chiếu rồi I've forgotten my

passport; **Trẻ em đi theo hộ chiếu**

này The children are on this

passport

hô hấp [hɔ həp] **sự hô hấp** *n*

breathing

hôi [hoi] **mùi hôi** *n* stink

hồi [hoi] *n* (*chương*) episode

hội [hoi] *v* meet ▷ *n* association,

society; **cơ hội** *n* chance; **hội đồng**

n council; **hội từ thiện** *n* charity;

Hội chữ thập đỏ *n* Red Cross; **ngày**

hội *n* carnival

Hồi [hoi] **đạo Hồi** *n* Islam; **thuộc**

đạo Hồi *adj* Islamic

hội chứng Down [hoi tʃuɐŋ ɔʊn]

n Down's syndrome

hối đoái [hoi đoai] **tỷ giá hối đoái**

n rate of exchange

hội đồng [hoi đon] **thành viên hội**

đồng *n* councillor

Hội Giám lý [hoi zam li] **theo Hội**

Giám lý *adj* Methodist

Hồi giáo [hoi zəʊ] *n* Islam; **đền thờ Hồi giáo** *n* mosque; **tín đồ Hồi giáo** *n* Moslem, Muslim; **thuộc Hồi giáo** *adj* Moslem, Muslim; **Ở đâu có nhà thờ Hồi giáo?** Where is there a mosque?

hội họp [hoi hɒp] *sự* **hội họp** *n* assembly

hối hộp [hoi hɒp] *sự* **hối hộp** *n* suspense

hối lộ [hoi lo] *v* bribe; *sự* **hối lộ** *n* bribery

hội nghị [hoi nɪ] *n* conference; **Làm ơn cho tôi đến trung tâm hội nghị** Please take me to the conference centre

hồi phục [hoi fuk] *v* recover; **hồi phục lại** *v* renovate; *sự* **hồi phục** *n* recovery

hội viên [hoi vien] **số hội viên** *n* membership; **thẻ hội viên** *n* membership card

hộ lý [ho li] *n* paramedic

hôm [hom] **hôm trước** *n* eve

hôm kia [hom kia] *x* the day before yesterday

hôm nay [hom na:i] *adv* today;

Hôm nay là thứ mấy? What day is it today?; **Hôm nay ngày bao nhiêu?** What is today's date?

hôm qua [hom kua] **ngày hôm qua** *adv* yesterday

hôn [hon] *v* kiss; **đã hứa hôn** *adj* engaged; **nụ hôn** *n* kiss; **nhẫn hứa hôn** *n* engagement ring; **sự hứa hôn** *n* engagement; **sự hôn mê** *n* coma

hỗn [hon] **cư xử hỗn** *v* misbehave

hỗn độn [hon don] **cảnh hỗn độn** *n* shambles; **tình trạng hỗn độn** *n* mix-up

hông [hon] *n* hip

hồng [hon] *adj* pink; **cây hoa hồng** *n* rose; **Hồng Hải** *n* Red Sea; **rượu hồng** *n* rosé

hồng hạc [hon hak] **chim hồng hạc** *n* flamingo

hỗn loạn [hon loan] *adj* chaotic; *sự* **hỗn loạn** *n* chaos, turbulence

hôn nhân [hon nɛn] **tình trạng hôn nhân** *n* marital status

hộp [hɒp] *n* box, carton, can, tin; **cái hộp** *n* box; **cái mở hộp** *n* can-opener;

dụng cụ mở đồ hộp *n* tin opener; **đóng hộp** *adj* tinned;

được đóng hộp *adj* canned; **hộp bút** *n* pencil case; **hộp bìa các tông** *n* carton;

hộp cầu chì *n* fuse box;

hộp đựng dụng cụ *n* holdall; **hộp đêm** *n* nightclub; **hộp điện thoại** *n* phonebox;

hộp kim loại đựng đồ khô *n* canister; **hộp số** *n* gear box;

hộp thư *n* letterbox, mailbox, postbox;

hộp thư *n* inbox; **Hộp cầu chì ở đâu?** Where is the fuse box?;

Hộp số bị hỏng The gear box is broken

hỗ phách [ho fatʃ] *n* amber

hồ sơ [ho sɜ] *n* record; **hồ sơ lưu trữ** *n* archive; **hồ sơ cá nhân** *n* profile;

lưu hồ sơ *v* file (folder); **tập hồ sơ** *n* file (folder)

hộ tịch [ho titʃ] **phòng hộ tịch** *n* registry office

hộ tống [ho ton] *v* escort; **đoàn hộ tống** *n* convoy

hỗ trợ [ho tʃɜ] *v* back up; **người hỗ trợ** *n* undertaker; *sự* **hỗ trợ** *n* assistance

hơi [hɔi] **hơi cay** *n* teargas; **hơi nước** *n* moisture, steam; **hơi thở** *n*

breath; **tắm hơi** *n* sauna; **Tôi hơi mệt** I'm a little tired; **Trời hơi nóng quá** It's a bit too hot
hời hợt [hɔi hɔt] *adj* superficial
hơn [hɔn] *adv* more ▷ *conj* than; **sự thích hơn** *n* preference
hợp [hɔp] *v* unite, go together; **hợp nhau** *adj* matching; **hợp thời trang** *adj* trendy; **hợp thành** *adj* component; **hợp với** *v* suit; **không hợp thời trang** *adj* naff, unfashionable; **phù hợp** *adj* fit; **sự tập hợp** *n* composition; **trường hợp** *n* case
hợp đồng [hɔp đɔŋ] *n* contract; **hợp đồng cho thuê** *n* lease
hợp lý [hɔp lɪ] *adj* fair (*reasonable*), logical, rational
hợp nhất [hɔp nɛt] *v* unite
hợp pháp [hɔp fɔp] *adj* legal; **bất hợp pháp** *adj* illegal
hợp tác [hɔp tak] *v* cooperate; **sự hợp tác** *n* cooperation
hú [hu] *v* howl
huấn luyện [huən lɛi] *v* train, coach; **đã được huấn luyện** *adj* trained; **huấn luyện viên** *n* coach, instructor, trainer; **khóa huấn luyện** *n* training course; **sự huấn luyện** *n* training
huệ [hue] *ơn* huệ *n* favour
húi cua [hui kua] **kiểu tóc húi cua** *n* crew cut
hun [hun] *adj* smoked (*food*); **cá trích muối hun khói** *n* kipper; **hun khói** *adj* smoked
hùng [hun] **anh hùng** *n* hero; **nữ anh hùng** *n* heroine
Hungary [huŋa:zi] **người Hungary** *n* Hungarian; **nước**

Hungary *n* Hungary; **thuộc Hungary** *adj* Hungarian
hung bạo [hun bɔɔ] *adj* outrageous
hung hăng [hun hɔŋ] *adj* aggressive
hung tợn [hun tɔn] *adj* violent
hùng vĩ [hun vi] *adj* grand
hút [hut] *v* suck, inhale, smoke; **cắm hút thuốc** *adj* non-smoking; **hút bụi** *v* Hoover, vacuum; **hút thuốc lá điện tử** *v* vape; **máy hút bụi** *n* vacuum cleaner; **máy hút bụi Hoover®** *n* Hoover®; **người không hút thuốc** *n* non-smoker; **sự hút thuốc** *n* smoking
huỷ [hui] **Tôi muốn huỷ việc đặt phòng của tôi** I want to cancel my booking
huỷ [hui] *v* undo, destroy, cancel; **có thể phân huỷ vi sinh** *adj* biodegradable; **huỷ bỏ** *v* abolish, cancel; **phá huỷ** *v* demolish, destroy; **sự huỷ bỏ** *n* abolition, cancellation; **sự phá huỷ** *n* destruction
huy chương [hui tɕuɔŋ] *n* medal
huyện [huiɛn] *n* precinct
huyền bí [huiɛn bi] *adj* mysterious; **điều huyền bí** *n* mystery
huyền não [huiɛn nɔɔ] **sự huyền não** *n* racquet
huyết [huiɛt] **đầy nhiệt huyết** *adj* energetic; **huyết quản** *n* vein
huyết áp [huiɛt ɔp] *n* blood pressure
huy hiệu [hui hiɛu] *n* badge
huy hoàng [hui hoɔŋ] *adj* glorious; **sự huy hoàng** *n* glory
huỷ kết bạn [hui ket bɔn] *v* unfriend

huỳnh quang [hwiŋ kwan] *adj*
fluorescent; **bảng huỳnh quang**
adj fluorescent

huýt sáo [hwiɪt saɔ] *v* whistle; **tiếng**
huýt sáo *n* whistle

hư [hwi] *adj* spoilt; **làm hư hại** *v*
damage

hứa [hwa:] *v* promise; **đã hứa hôn**
adj engaged; **lời hứa** *n* promise;
những hứa hẹn *adj* promising; **sự**
hứa hôn *n* engagement

hương [hwaŋ] *n* incense; **hương**
thơm *n* scent

hướng [hwaŋ] *n* direction ▷ *v* face;
hướng bắc *n* north; **hướng đông**
adj east; **phương hướng** *n*
direction; **về hướng đông** *adj*
eastbound; **về hướng tây** *adj* west,
westbound

hướng dẫn [hwaŋ zən] *v* instruct,
guide, lead; **chuyến du lịch có**
hướng dẫn *n* guided tour; **phòng**
hướng dẫn *n* inquiries office; **sách**
hướng dẫn *n* guidebook, manual

hướng dẫn viên [hwaŋ zən viən]
n guide; **hướng dẫn viên du lịch** *n*
tour guide

hương liệu pháp [hwaŋ lieu fap]
n aromatherapy

hướng nghiệp [hwaŋ niep] *adj*
vocational

hương thảo [hwaŋ tao] **cây**
hương thảo *n* rosemary

hương thơm [hwaŋ tɁm] *n* aroma

hương vị [hwaŋ vi] *n* aroma,
flavour; **Anh có những loại hương**
vị gì? What flavours do you have?

hươu [hwaɣu] *n* deer; **con hươu** *n*
deer; **hươu cao cổ** *n* giraffe; **thịt**
hươu *n* venison

hưu [hwiu] **người già hưởng lương**
hưu *n* old-age pensioner; **nghỉ hưu**
v retire; **Tôi về hưu rồi** I'm retired

hữu cơ [hwiu kɁ] *adj* organic; **chất**
hữu cơ steroid *n* steroid

hữu hình [hwiu hiŋ] *adj* visible

hữu hoá [hwiu hoə] **quốc hữu hoá**
v nationalize

hữu ích [hwiu itʃ] *adj* useful

hydrat [hidza:t] **hydrat cacbon** *n*
carbohydrate

hydro [hidzo] *n* hydrogen

Hy Lạp [hi lap] **người Hy Lạp** *n*
Greek (person); **nước Hy Lạp** *n*
Greece; **thuộc Hy Lạp** *adj* Greek;
tiếng Hy Lạp *n* Greek (language)

hy sinh [hi siŋ] *v* sacrifice; **sự hy**
sinh *n* sacrifice

hy vọng [hi vaŋ] *v* hope; **đầy hy**
vọng *adj* hopeful; **hy vọng rằng**
adv hopefully; **niềm hy vọng** *n*
hope



ích [itʃ] *v* use; **có ích** *adj* helpful; **lợi ích** *n* benefit

ích kỷ [itʃ ki] *adj* selfish

im lặng [im lan] *adj* silent; **sự im lặng** *n* silence

in [in] *v* print; **bản in** *n* edition, print, printout; **lỗi in** *n* misprint; **máy in** *n* printer (*machine*); **In giá bao nhiêu tiền?** How much is printing?

inch [intʃ] *n* inch

Indonesia [inzonesia] **người Indonesia** *n* Indonesian (*person*); **nước Indonesia** *n* Indonesia

insulin [insulin] **chất insulin** *n* insulin

internet [inteznet] **quán cà phê internet** *n* cybercafé, Internet café; **Có quán cà phê internet nào ở đây không?** Are there any Internet cafés here?; **Phòng có mạng internet không dây không?** Does the room have wireless Internet access?; **Trong phòng có nối mạng internet không?** Is there an

Internet connection in the room?; **Vào internet bao nhiêu tiền một giờ?** How much is it to log on for an hour?

Internet [inteznet] **mạng Internet** *n* Internet; **người dùng Internet** *n* Internet user; **nhà cung cấp dịch vụ Internet** *n* ISP

Iran [iza:n] **người Iran** *n* Iranian (*person*); **nước Iran** *n* Iran; **thuộc Iran** *adj* Iranian

Iraq [iza:k] **người Iraq** *n* Iraqi (*person*); **nước Iraq** *n* Iraq; **thuộc Iraq** *adj* Iraqi

Israel [isza:el] **người Israel** *n* Israeli (*person*); **nước Israel** *n* Israel; **thuộc Israel** *adj* Israeli

ít [it] *adj* (*mức độ*) slight, (*số lượng*) few, little; **dạng số ít** *n* singular; **ít béo** *adj* low-fat; **ít cồn** *adj* low-alcohol; **ít khách** *adj* off-season; **ít quan trọng** *adj* trivial

ít hơn [it hən] *adj* fewer; **ở mức ít hơn** *adv* less

ít ra [it za:] *adv* at least

j

k

Jamaica [ja:ma:ika:] **người**

Jamaica *n* Jamaican (person); **thuộc**

Jamaica *adj* Jamaican

jazz [ja:zz] **nhạc jazz** *n* jazz

jeans [jea:ns] **quần jeans** *n* jeans

Jordan [jozza:n] **người Jordan** *n*

Jordanian (person); **nước Jordan** *n*

Jordan; **thuộc Jordan** *adj* Jordanian

Judo [juzo] **môn võ Judo** *n* judo

kara [ka:za:] *n* carat

karaokê [ka:za:ɔke] *n* karaoke

karate [ka:za:tɛ] **võ karate** *n*
karate

Kazakhstan [ka:za:χsta:n] **nước**

Kazakhstan *n* Kazakhstan

kè [kɛ] *n* embankment

kẻ [kɛ] *n* individual, person ▷ *v* draw
(a line); **có kẻ ô vuông** *adj* tartan;

đường kẻ *n* line; **kẻ nói dối** *n* liar;

kẻ thù *n* enemy; **kẻ trộm** *n* burglar

kebab [kɛba:b] **món thịt nướng**

kebab *n* kebab

kẻ lừa gạt [kɛ lɥa: ɣat] *n* crook
(swindler)

kem [kɛm] *n* (lạnh) ice cream, (tươi,
bôi) cream; **kem ca-ra-men** *n* flan,

caramel; **kem cạo râu** *n* shaving

cream; **kem chống nắng** *n*

sunblock, suncream, sunscreen,

suntan lotion; **kem đánh răng** *n*

toothpaste; **kem phủ trên bánh** *n*

icing; **kem que** *n* ice lolly; **kem sữa**

trứng *n* custard; **kem tươi** *n*

whipped cream; **món kem mút** *n* mousse; **màu kem** *adj* cream; **sữa không kem** *n* skimmed milk; **Tôi muốn ăn kem** I'd like an ice cream
kém [kɛm] *v* be bad at ▷ *adj* bad;
thua kém *adj* inferior
kẽm [kɛm] *n* zinc
kèn [kɛn] *n* wind instrument; **kèn ácmônica** *n* mouth organ; **kèn cóc-nê** *n* cornet; **kèn clarinet** *n* clarinet; **kèn ô-boa** *n* oboe; **kèn tây** *n* French horn; **kèn trombon** *n* trombone; **kèn trompet** *n* trumpet; **kèn xắc-xô** *n* saxophone
kèn pha-gốt [kɛn fa:ɣot] *n* bassoon
kèn túi [kɛn tui] *n* bagpipes
Kenya [kenia] **người Kenya** *n* Kenyan (person); **nước Kenya** *n* Kenya; **thuộc Kenya** *adj* Kenyan
keo [keo] *n* gum; **keo vuốt tóc** *n* hair gel
kéo [keo] *v* pull; **cái kéo** *n* scissors;
kéo cắt móng tay *n* nail scissors;
kéo chuột lên/xuống *v* scroll up/down; **kéo dài** *v* last; **kéo đi** *v* tow away; **kéo đổ** *v* pull down; **kéo lê** *v* drag; **kéo phéc-mơ-tuya** *v* zip (up); **kéo xén** *n* clippers; **lỗi kéo** *v* rope in; **máy kéo** *n* tractor; **ngăn kéo** *n* drawer; **ngăn kéo để tiền** *n* till; **thang kéo người trượt tuyết** *n* ski lift
kẹo [keo] *n* lolly, sweet, candy ▷ *adj* stingy; **bánh kẹo** *n* sweets; **kẹo bơ cứng** *n* toffee; **kẹo cao su** *n* bubble gum, chewing gum; **kẹo mút** *n* lollipop; **que kẹo bông** *n* candyfloss
kéo co [keo kɔ] **trò kéo co** *n* tug-of-war
kéo dài [keo zai] *v* stretch

kẻ ô [kɛ o] **đường kẻ ô** *n* grid
kẹp [kɛp] *adj* jammed ▷ *v* squeeze, press; **cái kẹp giấy** *n* paperclip; **kẹp phơi quần áo** *n* clothes peg; **kẹp tài liệu có vòng kim loại có thể mở ra** *n* ring binder
két [kɛt] *n* safe, carton; **chim két** *n* blackbird; **Két nước bị rò** There is a leak in the radiator; **Làm ơn cất hộ vào két** Put that in the safe, please; **Tôi có đồ để trong két** I have some things in the safe; **Tôi muốn cất đồ có giá trị vào két** I'd like to put my valuables in the safe; **Tôi muốn cất đồ trang sức vào két** I would like to put my jewellery in the safe
kẹt [kɛt] *adj* stuck; **bị kẹt lại** *adj* stranded; **Bị kẹt rồi** It's stuck; **Máy ảnh của tôi bị kẹt** My camera is sticking
két sắt [kɛt sət] **cái két sắt** *n* safe
kê [ke] **kê thuốc** *v* prescribe
kể [ke] **người kể chuyện** *n* teller
kể cả [ke ka] *adj* included
kéch xù [kɛtʃ su] *adj* gigantic
kế hoạch [ke hoatʃ] *n* plan, schedule, scheme; **vạch kế hoạch** *v* plan
kênh [kɛn] *n* channel; **con kênh** *n* canal
kết [kɛt] *v* be bound together, conclude; **kết luận** *n* conclusion; **kết nối** *v* link (up); **sự kết đôi** *n* match (partnership); **trận chung kết** *n* final; **trận tứ kết** *n* quarter final
 kết án [kɛt an] *v* convict, sentence
 kết bạn [kɛt ban] *v* friend
 kết chặt [kɛt tʃat] *adj* compact
 kết cục [kɛt kuk] *n* ending

kết hôn [ket hon] *v* marry, get married; **đã kết hôn** *adj* married; **giấy đăng ký kết hôn** *n* marriage certificate; **sự kết hôn** *n* marriage

kết hợp [ket hɔp] *v* combine, merge; **sự kết hợp** *n* combination, conjunction

kế toán [ke toan] *n* accounts; **bản cân đối kế toán** *n* balance sheet

kết quả [ket kua] *n* outcome, result; **đem lại kết quả ngược với mong đợi** *v* backfire; **là kết quả của** *v* result in

kết thúc [ket tuk] *v* conclude, end, finish; **phần kết thúc** *n* finish; **Khi nào kết thúc?** When does it finish?

kêu [keu] *v* call, cry; **kêu leng keng** *v* ring; **kêu rên** *v* groan; **kêu than** *v* moan; **kêu vo ve** *v* hum

kế vị [ke vi] *v* succeed (*king*); **người kế vị** *n* successor

khá [xa] *adv* fairly, pretty, quite, rather; **Khá xa đấy** It's quite far; **Tôi hy vọng thời tiết sẽ khá hơn** I hope the weather improves

khác [xak] *adj* another, other ▷ *adv* else; **khác nhau** *adj* different; **khác thường** *adj* exceptional, unusual; **mặt khác** *adv* otherwise; **một cách khác** *adv* alternatively; **ở nơi khác** *adv* elsewhere; **sự khác nhau** *n* difference; **Anh có chiếc này màu khác không?** Do you have this in another colour?; **Anh có phòng nào khác không?** Do you have any others?; **Anh có thứ gì khác không?** Have you anything else?; **Tôi muốn đổi phòng khác** I'd like another room

khác giới [xak zɔi] *có xu hướng tình dục khác giới* *adj* heterosexual

khách [xatʃ] *n* guest, visitor, client; **du khách ba lô** *n* backpacker; **hành khách** *n* passenger; **ít khách** *adj* off-season; **khách đến thăm** *n* visitor; **khách du lịch** *n* tourist, traveller; **khách hàng** *n* client, customer; **lòng hiếu khách** *n* hospitality; **mùa đông khách** *n* high season; **mùa vắng khách** *n* low season; **nhà khách** *n* guesthouse; **phòng khách** *n* living room, lounge, sitting room; **toa hành khách** *n* carriage; **vào mùa ít khách** *adv* off-season

khách hàng [xatʃ han] *n* client, customer; **theo yêu cầu của khách hàng** *adj* customized; **trung tâm chăm sóc khách hàng** *n* call centre

khách sạn [xatʃ san] *n* hotel; **Anh ấy quản lý khách sạn** He runs the hotel; **Anh có thể đặt giúp tôi một khách sạn được không?** Can you book me into a hotel?; **Anh có thể giới thiệu một khách sạn được không?** Can you recommend a hotel?; **Chúng tôi đang tìm khách sạn** We're looking for a hotel; **Đến khách sạn này bằng cách nào là tốt nhất?** What's the best way to get to this hotel?; **Đi tắc xi đến khách sạn này mất bao nhiêu tiền?** How much is the taxi fare to this hotel?; **Khách sạn của anh có lối vào cho xe lăn không?** Is your hotel accessible to wheelchairs?; **Tôi đang ở khách sạn** I'm staying at a hotel

khác nhau [xak na:u] *adj* varied, various

khai [xa:i] *v* declare, open; **lời khai ngoại phạm** *n* alibi; **sự khai man trước toà** *n* perjury; **sự khai mỏ** *n* mining; **Tôi có lượng rượu được phép mang cần khai** I have the allowed amount of alcohol to declare; **Tôi có một chai rượu cần khai** I have a bottle of spirits to declare; **Tôi không có gì cần khai** I have nothing to declare

khai hóa [xa:i hwa:] *v* civilize; **chưa được khai hóa** *adj* uncivilized
khái quát [xai kuat] **khái quát hóa** *v* generalize

khai thác [xa:i tak] *v* exploit; **sự khai thác** *n* exploitation

khai vị [xa:i vi] *n* starter; **món khai vị** *n* starter

khám [xam] *v* examine; **phòng khám chữa bệnh** *n* clinic; **sự khám sức khỏe** *n* medical

khả năng [xa nan] *n* ability, possibility; **có khả năng** *adj* able, competent; **thiếu khả năng** *adj* incompetent

khả nghi [xa ni] *adj* suspicious
khán giả [xan za] *n* audience, spectator

kháng sinh [xan sin] **thuốc kháng sinh** *n* antibiotic

kháng thể [xan te] *n* antibody

khan hiếm [xa:n hiem] *adj* scarce

khảo cổ học [xao ko hoc] *n* archaeology

khát [xat] *adj* thirsty ▷ *v* be thirsty; **cơn khát** *n* thirst; **quầy giải khát** *n* buffet; **Tôi khát** I'm thirsty

khả thi [xa ti] *adj* feasible

khay [xa:i] **cái khay** *n* tray

khắc [xak] *v* (*chạm*) engrave; **câu chữ khắc** *n* inscription; **chạm khắc** *v* carve; **khắc nghiệt** *adj* harsh
khắc khổ [xak xo] **sự khắc khổ** *n* austerity

khắc nghiệt [xak tiet] *adj* stark

khăn [xan] *n* towel, handkerchief, turban; **khăn ăn** *n* napkin, serviette; **khăn choàng** *n* shawl; **khăn choàng cổ dày** *n* muffler; **khăn lau** *n* towel; **khăn lau bát** *n* dish towel, tea towel; **khăn mặt** *n* face cloth; **khăn mùi xoa** *n* handkerchief, hankie; **khăn quàng** *n* scarf; **khăn rửa bát** *n* dishcloth; **khăn tắm** *n* bath towel; **khăn trùm đầu** *n* headscarf; **Hết mất khăn rồi** The towels have run out; **Anh cho tôi mượn khăn tắm được không?** Could you lend me a towel?; **Làm ơn mang thêm khăn tắm cho tôi** Please bring me more towels

khẳng định [xan dip] *adj* positive

khăng khăng [xan xan] *v* insist

khăn trải [xan t'ai] **khăn trải bàn** *n* tablecloth; **khăn trải giường** *n* bedspread; **khăn trải giường và áo gối** *n* bed linen; **Chúng tôi cần thêm khăn trải giường** We need more sheets; **Khăn trải giường bẩn** The sheets are dirty; **Khăn trải giường của tôi bẩn** My sheets are dirty

khắt khe [xat xe] **đòi hỏi khắt khe** *adj* demanding

khẩn cấp [xen kap] *adj* urgent; **hạ cánh khẩn cấp** *n* emergency landing; **sự khẩn cấp** *n* urgency; **tình trạng khẩn cấp** *n* emergency

khập khiễng [xəp xiɛŋ] **đi khập khiễng** *v* limp

khâu [xəu] *v* sew, stitch; **khâu lại** *v* sew up; **máy khâu** *n* sewing machine; **mũi khâu** *n* stitch

khe [xɛ] *n* slot; **khe núi** *n* ravine

khen [xɛn] *v* praise; **được khen nịnh** *adj* flattered; **khen ngợi** *adj* compliment, complimentary; **lời khen** *n* compliment

khéo léo [xɛɔ lɛɔ] *adj* skilled

khi [xi] *conj* as, when ▷ *v* berate, despise; **hiếm khi** *adv* hardly, rarely, seldom; **Bảo tàng mở cửa khi nào?** When is the museum open?; **Khi nào có chuyến tàu sau đi...?** When is the next train to...?; **Việc đó xảy ra khi nào?** When did it happen?

khí [xi] *n* gas; **bộ xúc tác lọc khí thải** *n* catalytic converter; **khí Ôxy** *n* oxygen; **khí Ozon** *n* ozone; **khí quyển** *n* atmosphere; **khí tự nhiên** *n* natural gas; **không khí** *n* air; **khoan khí động** *n* pneumatic drill; **túi khí** *n* airbag

khỉ [xi] *n* monkey; **con khỉ** *n* monkey; **khỉ đột** *n* gorilla

khía cạnh [xia: kəp] *n* aspect

khích lệ [xiʃt lɛ] *v* encourage; **đáng khích lệ** *adj* encouraging; **phần thưởng khích lệ** *n* incentive

khí CO₂ [xi kɔ] *n* carbon dioxide; **khí CO₂ thải ra** *n* carbon footprint

khiểm khuyết [xiem xuiet] *n* shortcoming

khiểm thị [xiem ti] **Tôi bị khiểm thị** *I'm visually impaired*

khiểm tốn [xiem ton] *adj* humble, modest

khien [xiɛn] **cái khiên** *n* shield

khiếp [xiɛp] **khủng khiếp** *adj* awfully; **làm cho khiếp sợ** *v* terrify

khiếp sợ [xiɛp sɜ] *adj* terrified

khieu [xiɛu] **có khieu** *adj* talented; **khieu hài hước** *n* sense of humour

khieu dâm [xiɛu zəm] *adj* pornographic; **mang tính khieu dâm** *adj* pornographic; **tranh ảnh khieu dâm** *n* porn, pornography

khieu nại [xiɛu nai] *v* complain; **Tôi có thể khieu nại với ai?** Who can I complain to?; **Tôi muốn khieu nại** *I'd like to make a complaint*; **Tôi muốn khieu nại về dịch vụ này** *I want to complain about the service*

khieu vũ [xiɛu vu] *n* ballroom dancing; **buổi khieu vũ** *n* ball (dance)

khí hậu [xi həu] *n* climate; **sự thay đổi khí hậu** *n* climate change

khi nào [xi naɔ] *adv* when; **Giờ vào thăm là khi nào?** When are visiting hours?; **Khi nào đóng cửa?** When does it close?; **Khi nào bắt đầu?** When does it begin?; **Khi nào có chuyến tàu đầu tiên đi...?** When is the first train to...?; **Khi nào có chuyến xe buýt tiếp theo đi...?** When is the next bus to...?; **Khi nào chợ mở?** When is the market on?; **Khi nào chúng ta dừng xe lần tới?** When do we stop next?; **Khi nào chúng ta quay lại?** When do we get back?; **Khi nào kết thúc?** When does it finish?; **Khi nào tôi phải trả tiền?** When do I pay?; **Khi nào thì tôi phải trả phòng?** When do I have to vacate the room?; **Làm ơn bảo tôi khi nào phải xuống**

Please tell me when to get off; **Theo lịch thì khi nào xe tới?** When is it due?; **Việc đó xảy ra khi nào?** When did it happen?

khinh [xɪŋ] *v* despise; **khinh thường** *v* despise; **sự khinh miệt** *n* contempt

khí phách [xɪ fətʃ] *n* nerve (*boldness*)

kho [xɔ] *n* storage facility ▷ *v* cook (*in brine*); **hàng tồn kho** *n* stock; **kho chứa đồ** *n* warehouse; **kho thóc** *n* barn; **kho vũ khí** *n* magazine (*ammunition*); **lưu kho** *v* stock up on; **nhà kho** *n* shed

khó [xɔ] *adj* difficult, bad; **bệnh khó đọc** *n* dyslexia; **chứng khó tiêu** *n* indigestion; **khó đọc** *adj* illegible; **khó giải quyết** *adj* puzzling; **khó thấy** *adj* subtle; **mắc bệnh khó đọc** *adj* dyslexic; **người mắc bệnh khó đọc** *n* dyslexic; **tình thế khó xử** *n* dilemma; **vấn đề khó** *n* puzzle

khoa [xɔa:] *n* department; **khoa cấp cứu** *n* accident & emergency department; ... **ở khoa nào?** Which ward is... in?

khóa [xɔa:] *v* (ổ) lock ▷ *n* academic year; **cái khóa móc** *n* padlock; **khóa bồi dưỡng** *n* refresher course; **khóa cửa** *n* lock (*door*); **khóa cửa không cho vào** *v* lock out; **mở khóa** *v* unlock; **tủ có khóa** *n* locker; **thợ khóa** *n* locksmith; **Bánh xe bị khóa** The wheels lock; **Cửa ra vào không khóa được** The door won't lock; **Khoá bị hỏng** The lock is broken; **Tôi đã khoá cửa và bỏ quên chìa khoá trong phòng** I have locked myself out of my room

khoác [xɔək] *v* wear (*one one's shoulders*); **áo khoác** *n* coat, jacket; **áo khoác chống thấm** *n* shell suit

khoa học [xɔa: hɔk] *n* science ▷ *adj* scientific; **có tính khoa học** *adj* scientific; **Cử nhân Khoa học Xã hội** *n* BA; **ngành khoa học** *n* science; **nhà khoa học** *n* scientist; **truyện khoa học viễn tưởng** *n* science fiction, sci-fi

khóa học [xɔa: hɔk] *n* course
khoai [xɔa:i] *n* tuber, potato; **dao gọt khoai** *n* potato peeler

khoai tây [xɔa:i tɔi] *n* potato; **khoai tây chiên giòn khô** *n* crisps; **khoai tây nướng** *n* baked potato; **khoai tây nướng cả vỏ** *n* jacket potato; **khoai tây nghiền** *n* mashed potatoes; **khoai tây rán** *n* chips

khoan [xɔa:n] *v* drill; **khoan khí động** *n* pneumatic drill; **máy khoan** *n* drill

khoản [xɔan] *n* item; **khoản phụ trội** *n* surcharge

khoan dung [xɔa:n zuŋ] **sự khoan dung** *n* mercy

khoang [xɔa:ŋ] *n* hold (*of boat*), cabin; **Khoang số năm ở đâu?** Where is cabin number five?; **một khoang hạng nhất** *a* first class cabin; **một khoang hạng thường** *a* standard class cabin

khoáng [xɔan] *n* mineral ▷ *adj* broad; **có tư tưởng khoáng đạt** *adj* broad-minded; **khoáng sản** *n* mineral; **nước khoáng** *n* mineral water; **thuộc khoáng sản** *adj* mineral

khoảng [xɔaŋ] *adv* about, around
 ▷ *n* interval, period of time; **khoảng thời gian** *n* while; **khoảng thời gian giữa hai sự kiện** *n* interval;
khoảng trống phía trên *n* headroom
khoảng cách [xɔaŋ katʃ] *n* distance
khoảng chừng [xɔaŋ tʃuŋ] *adv* approximately
khoảng trống [xɔaŋ tʃoŋ] *n* space
khỏa thân [xɔa: tən] *adj* nude;
 người theo chủ nghĩa **khỏa thân** *n* nudist; **tranh khỏa thân** *adj* nude
kho báu [xɔ baʊ] *n* treasure
khóc [xɔk] *v* cry, weep; **khóc nước mắt** *v* sob; **sự khóc lóc** *n* cry
khó chịu [xɔ tʃiʊ] *adj* offensive, unpleasant; **gây khó chịu** *adj* annoying; **làm khó chịu** *v* annoy;
rất khó chịu *adj* obnoxious
khỏe [xɔɛ] *adj* strong; **khỏe mạnh** *adj* healthy, well; **không khỏe** *adj* unwell; **Thằng bé không được khỏe** He's not well
khoe khoang [xɔɛ xɔa:ŋ] *v* boast, show off
khói [xɔi] *n* fumes, smoke; **bốc khói** *v* smoke; **hun khói** *adj* smoked;
khói từ ống xả *n* exhaust fumes;
ống khói *n* chimney; **Phòng của tôi có mùi khói thuốc** My room smells of smoke
khỏi [xɔi] *prep* off; **đi khỏi** *v* get away; **rút khỏi** *v* pull out; **sự rút khỏi** *n* withdrawal
khó khăn [xɔ xan] *adj* difficult, hard, tricky; **sự khó khăn** *n* difficulty
khô [xɔ] *adj* dry; **cỏ khô** *n* hay; **đá khô** *adj* dried; **mận khô** *n* prune;
nhô khô *n* currant, raisin, sultana;
sấy khô *v* dry

khổ [xɔ] **khốn khổ** *adj* miserable; **sự khốn khổ** *n* misery
khối [xɔi] *n* (cục) block (solid piece);
khối NATO *abbr* NATO
khối lượng [xɔi lɯaŋ] *n* mass (amount)
khối u [xɔi u] *n* tumour
khôn [xon] **răng khôn** *n* wisdom tooth
không [xon] *adv* not ▷ *n* nil; **không!** *excl* no!; **không đúng** *adj* incorrect;
không có *prep* do without; **không có cồn** *adj* alcohol-free; **không nơi nào** *adv* nowhere; **không ngừng** *adv* non-stop; **không tham gia vào** *v* opt out; **không thực tế** *adj* impractical; **số không** *n* nought, zero; **Không xa đâu** It's not far; **Tôi không đi** I'm not coming; **Tôi không uống, xin cảm ơn** I'm not drinking, thank you; **Xin lỗi, tôi không thích** Sorry, I'm not interested
không ai [xon a:i] *pron* no one, nobody, none
không bao giờ [xon ba:ɔ zɜ] *adv* never; **Tôi không bao giờ uống rượu vang** I never drink wine
không chắc [xon tʃak] *adv* unlikely;
không chắc sẽ xảy ra *adj* unlikely
không chút nào [xon tʃut naɔ] *adj* no
không có [xon kɔ] *prep* without;
không có người ở *adj* uninhabited
không dây Wifi [xon zai wifi] **mạng không dây Wifi** *n* WiFi
không đủ [xon du] *adj* sufficient
không gian [xon za:n] **không gian làm việc** *n* workspace
không giống [xon zɔŋ] *prep* unlike
không tiếp xúc *adj* contactless

khổng lồ [xɔŋ lo] *adj* giant, mammoth; **người khổng lồ** *n* giant
không phải [xɔŋ fai] *adv* not;
không phải cái này mà cũng không phải cái kia *adv* neither
không phận [xɔŋ fən] *n* airspace
Không quân [xɔŋ kuən] **Lực lượng Không quân** *n* Air Force
không tặc [xɔŋ tak] *n* hijacker
không thể [xɔŋ te] *adj* impossible, unable to; **không thể chấp nhận được** *adj* unacceptable; **không thể thiếu được** *adj* indispensable
không trung thực [xɔŋ tʃuŋ twɪk] *adj* bent (dishonest)
khôn ngoan [xɔŋ ŋɔa:n] *adj* wise
khô xác [xɔ sak] *adj* bone dry
khởi đầu [xɔi ɗəu] *v* initiate; **lúc khởi đầu** *n* beginning
khởi động [xɔi ɗoŋ] *v* warm up
khởi hành [xɔi haŋ] *v* depart, set off, start off; **phòng khởi hành** *n* departure lounge
khớp [xɔp] *n* joint, articulation; **bệnh thấp khớp** *n* rheumatism; **chứng viêm khớp** *n* arthritis; **khớp ly hợp** *n* clutch; **khớp nối** *n* joint (junction)
khu [xu] *n* area, district, buttocks; **khu bảo tồn** *n* reserve (land); **khu công nghiệp** *n* industrial estate; **khu liên hợp** *n* complex; **khu nghỉ** *n* resort; **khu tiếp tân** *n* reception; **thuộc khu dân cư** *adj* residential
khuan vác [xuən vak] **người khuan vác** *n* porter
khuấy [xuəi] *v* stir; **sinh tố khuấy sữa** *n* milkshake
khuây khỏa [xuəi xɔa:] *v* relieve; **sự khuây khỏa** *n* relief

khúc [xuk] *n* chunk; **khúc gỗ** *n* log
khúc côn cầu [xuk kɔn kəu] *n* hockey; **môn khúc côn cầu** *n* hockey; **môn khúc côn cầu trên băng** *n* ice hockey
khúc khích [xuk xitʃ] *v* giggle
khung [xuŋ] *n* frame; **khung thành** *n* goal; **khung tranh** *n* picture frame
khủng [xuŋ] **kinh khủng** *adj* appalling, awful
khủng bố [xuŋ bo] **kẻ khủng bố** *n* terrorist; **sự khủng bố** *n* terrorism; **vụ tấn công khủng bố** *n* terrorist attack
khủng hoảng [xuŋ hoan] **cuộc khủng hoảng** *n* crisis
khủng khiếp [xuŋ xiɛp] *adj* horrible, terrible
khủng long [xuŋ laun] **con khủng long** *n* dinosaur
khung vòm [xuŋ vɔm] *n* arch
khu nhà [xu na] *n* block (buildings)
khuôn [xuon] *n* mould (shape)
khuôn mẫu [xuon məu] *n* stereotype
khuôn viên [xuon vien] *n* premises
khu vực [xu vuɪk] *n* area, region, sector; **khu vực bầu cử** *n* constituency; **khu vực Úc-Á** *n* Australasia; **khu vực dành cho người đi bộ** *n* pedestrian precinct; **khu vực xung quanh** *n* surroundings; **thuộc khu vực** *adj* regional
khuy [xui] **cái khuy** *n* button; **khuy măng sét** *n* cufflinks
khuyên [xuiɛn] *v* advise; **lời khuyên** *n* advice

khuyến khích [xuien xitʃ] *v* encourage; **sự khuyến khích** *n* encouragement

khuyến mại [xuien mai] **khuyến mại đặc biệt** *n* special offer

khuyến nghị [xuien n̄i] *v* recommend; **sự khuyến nghị** *n* recommendation

khuyết [xuiet] *adj* vacant; **khiếm khuyết** *n* flaw; **khuyết điểm** *n* defect

khủyu [xuui] **khủyu tay** *n* elbow

khử [xu] *v* eliminate; **chất khử mùi cơ thể** *n* deodorant; **được khử nước** *adj* dehydrated

khứ hồi [xu hoi] **hành trình khứ hồi** *n* round trip; **vé khứ hồi** *n* return ticket; **hai vé khứ hồi đi...** two return tickets to...; **Vé khứ hồi giá bao nhiêu?** How much is a return ticket?

khử trùng [xu tʃuŋ] *v* sterilize; **chất khử trùng** *n* antiseptic

kia [kia] *pron* that, there ▷ *adv* other, before; **trước kia** *adv* previously; **Nó ở đằng kia** It's over there

kích [kitʃ] **cái kích** *n* jack

kịch [kitʃ] *n* (nói) drama; **ca kịch** *n* musical; **hài kịch** *n* comedy; **hài kịch tình huống** *n* sitcom; **kịch tính** *adj* dramatic; **nhà viết kịch** *n* playwright; **vở kịch** *n* play; **vở kịch câm** *n* pantomime

kích động [kitʃ doŋ] *v* incite, work up; **dễ bị kích động** *adj* neurotic

kích thước [kitʃ tuəʔk] *n* dimension

kiếm [kiem] *v* search for; **kiếm được** *v* earn; **tìm kiếm** *v* look for; **thanh kiếm** *n* sword

kiểm [kiem] *v* restrain; **kiểm soát** *v* control; **sự kiểm dịch** *n* quarantine; **sự kiểm soát** *n* control; **Anh làm ơn kiểm tra nước hộ** Can you check the water, please?

kiểm chế [kiem tʃe] *v* control, restrain; **không thể kiểm chế** *adj* uncontrollable; **sự kiểm chế** *n* curb

kiểm kê [kiem ke] **bản kiểm kê** *n* inventory

kiểm soát [kiem soat] *v* control; **kiểm soát viên không lưu** *n* air-traffic controller

kiểm toán [kiem toan] *v* audit; **kiểm toán viên** *n* auditor; **sự kiểm toán** *n* audit

kiểm tra [kiem tʃa:] *v* check, examine; **bài kiểm tra** *n* test; **đã được kiểm tra** *adj* checked; **kiểm tra sức khỏe** *n* physical; **phần mềm kiểm tra lỗi chính tả** *n* spellchecker; **sự kiểm tra** *n* check; **sự kiểm tra hộ chiếu** *n* passport control; **sự kiểm tra sức khỏe** *n* check-up; **việc kiểm tra** *n* examination (medical)

kiên [kien] *adj* strong, patient

kiện [kien] *v* (tụng) sue ▷ *n* bale; **có điều kiện** *adj* conditional; **điều kiện** *n* condition

kiên định [kien đ̄iŋ] *adj* resolved; **sự kiên định** *n* resolution

kiêng [kien] **ăn kiêng** *v* diet; **Tôi ăn kiêng** I'm on a diet

kiên nhẫn [kien n̄an] *adj* patient; **sự kiên nhẫn** *n* patience; **sự thiếu kiên nhẫn** *n* impatience; **thiếu kiên nhẫn** *adj* impatient

kiên quyết [kien k̄uiet] *adj* determined

kiến thức [kien tu:k] *n* knowledge;
kiến thức chung *n* general knowledge

kiên trì [kien tʃi] *v* hang on, persevere

kiến trúc [kien tʃuk] *n* architecture

kiến trúc sư [kien tʃuk su:] *n* architect

kiệt [kiet] **keo kiệt** *adj* stingy;
người keo kiệt *n* miser

kiệt sức [kiet su:k] *adj* exhausted

kiệt tác [kiet tak] *n* masterpiece

kiểu [kieu] *n* style, fashion; **kiểu tóc** *n* hairdo; **Kiểu này ạ** This style, please; **Tôi muốn một kiểu hoàn toàn mới** I want a completely new style

kiệu [kieu] *n* carriage; **chạy nước kiệu** *v* trot

kiêu ngạo [kieu ɲəʊ] *adj* arrogant, bigheaded, vain

kì lạ [ki la] *adj* uncanny

kì-lô-gram [kiloʒa:m] *n* kilo

kì-lô-mét [kilomet] *n* kilometre

kim [kim] *n* needle, pin, hand (on clock); **cái kim** *n* needle; **đan bằng kim móc** (*len, sĐi*) *v* crochet; **kim đan** *n* knitting needle; **kim cương** *n* diamond; **kim tự tháp** *n* pyramid; **ngược chiều kim đồng hồ** *adv* anticlockwise; **theo chiều kim đồng hồ** *adv* clockwise; **Anh có kim chỉ không?** Do you have a needle and thread?; **Tôi cần một cái kim băng** I need a safety pin

kim [kim] **cái kim** *n* pliers

kim-băng [kimbaŋ] *n* safety pin

kim hoàn [kim hoan] **thợ kim hoàn** *n* jeweller

kim loại [kim loi] *n* metal; **dây kim loại** *n* wire; **hộp kim loại đựng đồ khô** *n* canister; **lá kim loại** *n* foil

kim ngân [kim ɲən] **cây kim ngân** *n* honeysuckle

kim tuyến [kim tuien] **dây kim tuyến** *n* tinsel

kín đáo [kin ɗəʊ] *adj* reserved ▷ *adv* secretly

kinh [kin] *n* sacred book, Viet nationality, capitol ▷ *adj* terrified;

kinh khủng *adj* appalling, awful;

kinh Koran *n* Koran; **kinh tởm** *adj* gruesome

kính [kin] *n* eye glasses ▷ *v* honour;

đáng kính *adj* respectable; **đường kính** *n* diameter;

kính đeo mắt *n* glasses, specs, spectacles; **kính áp**

tròng *n* contact lenses; **kính bảo**

hộ *n* goggles; **kính chắn gió** *n*

windscreen; **kính hai tròng** *n*

bifocals; **kính lúp** *n* magnifying

glass; **kính màu** *n* stained glass;

kính râm *n* sunglasses; **kính viễn**

vọng *n* telescope; **nhà kính** *n*

greenhouse; **nhà kính trồng cây** *n*

conservatory; **ống kính** *n* lens; **ống**

kính máy ảnh *n* zoom lens; **tủ**

kính bày hàng *n* shop window;

Anh có thể sửa kính cho tôi

không? Can you repair my glasses?;

Anh làm ơn lau sạch kính chắn

gió hộ Could you clean the

windscreen?; **dung dịch rửa kính**

áp tròng cleansing solution for

contact lenses; **Kính chắn gió bị**

vỡ The windscreen is broken; **Tôi**

đeo kính áp tròng I wear contact

lenses; **Tôi muốn thuê kính bảo**

vệ mắt I want to hire goggles

kinh dị [kɪn zì] **phim kinh dị** *n*
horror film

kinh doanh [kɪn zɔa:n] *n* business;
ngành kinh doanh giải trí *n* show
business; **việc kinh doanh** *n*
business; **Tôi có công việc kinh**
doanh riêng I run my own business

kinh điển [kɪn diən] *adj* classic; **tác**
phẩm kinh điển *n* classic

kinh độ [kɪn do] *n* longitude

kinh giới [kɪn zɔi] **cây kinh giới** *n*
marjoram

kinh hãi [kɪn hai] **làm kinh hãi** *v*
scare

kinh hoàng [kɪn hoan] *adj*
horrifying

kinh khủng [kɪn xur] *adj* horrendous

kinh ngạc [kɪn ɲak] *adj* amazed,
astonished; **đáng kinh ngạc** *adj*
amazing, astonishing; **làm kinh**
ngạc *v* amaze, astonish

kinh nghiệm [kɪn ɲiem] *n*
experience; **kinh nghiệm nghề**
ng nghiệp *n* work experience; **nhiều**
kinh nghiệm *adj* experienced;
thiếu kinh nghiệm *adj* green,
inexperienced

kinh nguyệt [kɪn ɲuiet] *n*
menstruation

kinh niên [kɪn niən] *adj* chronic

kín hơi [kɪn hɔi] *adj* airtight

kinh tế [kɪn te] **kinh tế học** *n*
economics; **nền kinh tế** *n*
economy; **nhà kinh tế học** *n*
economist; **thuộc về kinh tế** *adj*
economic

Kinh thánh [kɪn tap] *n* Bible

kinh tởm [kɪn tɔm] *adj* nasty,
revolting, sickening; **cảm thấy**
kinh tởm *adj* disgusted

kính trọng [kɪn tʃaun] *v* respect;
sự kính trọng *n* respect

kiosk [kiot] *n* kiosk

kịp [kɪp] **đuổi kịp** *v* catch up

kiwi [kiwi] **chim kiwi** *n* kiwi

km/giờ [kmzɔ] *abbr* km/h

Koran [kɔza:n] **kinh Koran** *n*
Koran

kosher [kɔshez] **tuân thủ chế độ**
ăn kiêng kosher *adj* kosher

Kosovo [kɔsɔvɔ] **nước Kosovo** *n*
Kosovo

Kuwait [kuwa:it] **người Kuwait** *n*
Kuwaiti (person); **nước Kuwait** *n*
Kuwait; **thuộc Kuwait** *adj*
Kuwaiti

ký [ki] *v* sign; **chữ ký** *n* signature; **ký**
tên *v* sign; **Tôi ký ở đâu?** Where do I
sign?

kỳ [ki] *n* period (of time); **học kỳ** *n*
semester, term (division of year);
nghỉ giữa kỳ *n* half-term; **truyện**
phát hành nhiều kỳ *n* serial

kỷ [ki] **thiên niên kỷ** *n* millennium

kỹ [ki] *adj* careful; **kỹ lưỡng** *adv*
thorough, thoroughly; **việc xem kỹ**
n scan; **xem kỹ** *v* scan

kỳ cọ [ki kɔ] *v* scrub

kỳ cựu [ki kuu] *adj* veteran

kỳ dị [ki zi] *adj* eccentric, weird

kỳ diệu [ki zieu] *adj* magical,
marvellous, wonderful; **điều kỳ**
diệu *n* miracle

ký hiệu [ki hieu] **Tôi không tìm**
được ký hiệu a còn I can't find the
at sign (@)

kỳ lạ [ki la] *adj* quaint, strange

kỷ luật [ki luət] *n* discipline; **việc tự**
kỷ luật *n* self-discipline

kỹ năng [ki nan] *n* skill

kỳ nghỉ [ki ɲi] *n* holiday; **kỳ nghỉ với các hoạt động giải trí** *n* activity holiday

kỷ niệm [ki niem] *v* commemorate
▷ *n* souvenir; **đài kỷ niệm** *n* memorial, monument; **lễ kỷ niệm 100 năm** *n* centenary; **lễ kỷ niệm ngày cưới** *n* wedding anniversary; **ngày kỷ niệm** *n* anniversary; **sự tổ chức kỷ niệm** *n* celebration; **tổ chức kỷ niệm** *v* party; **vật kỷ niệm** *n* memento

kỳ quặc [ki kuak] *adj* odd

Kyrgyzstan [kizyzsta:n] **nước Kyrgyzstan** *n* Kyrgyzstan

kỹ sư [ki su] *n* engineer

ký tất [ki tat] *v* initial

kỹ thuật [ki tuət] *adj* technical; **kỹ thuật số** *adj* digital; **kỹ thuật viên** *n* technician

ký túc xá [ki tuk sa] *n* dormitory

kỹ xảo [ki sao] *n* technique

la [la:] **con la** *n* mule

lá [la] **cây thuốc lá** *n* tobacco; **chiếc lá** *n* leaf; **điếu thuốc lá** *n* cigarette; **hành lá** *n* spring onion; **những chiếc lá** *n* leaves

là [la] *v* (ai, gì) be, be equal to, (*quần áo*) iron; **cầu là** *n* ironing board; **hiệu giặt khô là hơi** *n* dry-cleaner's; **phòng giặt là quần áo** *n* utility room; **sự giặt khô là hơi** *n* dry-cleaning; **sự là ủi** *n* ironing; **thứ hai là** *adv* secondly; **Có dịch vụ giặt là không?** Is there a laundry service?; **Tên tôi là...** My name is...; **Tôi cần bàn là** I need an iron; **Tôi có thể mang cái này đi là ở đâu?** Where can I get this ironed?

lạ [la] *adj* exotic; **lạ thường** *adj* extraordinary, peculiar; **người lạ** *n* stranger

la bàn [la: ban] *n* compass

lác [lak] **bị lác mắt** *v* squint

lạc [lak] *v* lose one's way ▷ *n* peanut; **bị lạc đường** *adj* lost; **để thất lạc** *v*

mislay; **gia súc bị lạc** *n* stray; **sai lạc** *adj* misleading; **Con gái tôi bị lạc** My daughter is lost; **Con trai tôi bị lạc** My son is lost; **Tôi bị lạc** I'm lost; **Tôi dị ứng với lạc** I'm allergic to peanuts; **Trong đó có lạc không?** Does that contain peanuts?

lạc đà [lak ða] **con lạc đà** *n* camel
lách cách [latʃ katʃ] **kêu lách cách** *v* click; **tiếng lách cách** *n* click, rattle

lạc quan [lak kuan] *adj* optimistic;
người lạc quan *n* optimist; **sự lạc quan** *n* optimism

la-de [la:zɛ] *n* laser

la hét [la: hɛt] *v* yell

lái [lai] *v* steer, drive; **bằng lái xe** *n* driving licence; **bài học lái xe** *n* driving lesson; **buồng lái máy bay** *n* cockpit; **hành vi hiếu chiến của lái xe** *n* road rage; **kỳ thi lái xe** *n* driving test; **lái xe** *v* drive; **lái xe tải** *n* truck driver; **người dạy lái xe** *n* driving instructor; **người học lái xe** *n* learner driver; **người lái xe** *n* chauffeur, driver; **người lái xe máy** *n* motorcyclist, motorist; **tay lái** *n* handlebars; **tay lái nghịch** *n* left-hand drive; **tay lái thuận** *n* right-hand drive; **thiết bị lái** *n* steering; **việc lái xe khi say rượu** *n* drink-driving; **Anh đã lái xe quá nhanh** You were driving too fast; **Đây là bằng lái xe của tôi** Here is my driving licence; **Số bằng lái của tôi là...** My driving licence number is...; **Tôi không mang bằng lái theo người** I don't have my driving licence on me

lãi [lai] **tiền lãi** *n* interest (*income*)

lại [lai] *adv* again ▷ *v* come, arrive; **bắt đầu lại** *v* renew; **bị hoãn lại** *adj* delayed; **gọi lại** *n* call back; **lấy lại** *v* regain; **lặp lại** *adv* repeatedly; **nhắc lại** *v* repeat; **sự nhắc lại** *n* repeat; **Khi nào chúng tôi cần quay lại xe?** When should we be back on board?

lãi suất [lai suət] **tỉ lệ lãi suất** *n* interest rate

lá kim [la kim] **cây lá kim** *n* conifer;
lá kim loại *n* foil

làm [lam] *v* do, make; **giờ làm thêm** *n* overtime; **làm bằng tay** *adj* handmade; **nhà làm lấy** *adj* home-made; **việc làm** *n* employment; **việc tự làm** *n* DIY; **Anh có thể làm luôn được không?** Can you do it straightaway?; **Anh muốn làm gì vào ngày mai không?** Would you like to do something tomorrow?; **Buổi tối có gì làm không?** What is there to do in the evenings?; **Hôm nay anh muốn làm gì?** What would you like to do today?; **Ở đây có gì để làm không?** What is there to do here?; **Tối nay anh làm gì?** What are you doing this evening?; **Tôi phải làm gì?** What do I do?

La-mã [la:ma] **người theo Thiên Chúa giáo La-mã** *n* Roman Catholic; **thuộc La-mã** *adj* Roman; **thuộc Thiên Chúa giáo La-mã** *adj* Roman Catholic

làm cho chán [lam tʃɔ tʃan] *v* bore (*drill*)

lạm dụng [lam zun] *adj* abusive ▷ *v* abuse; **sự lạm dụng** *n* abuse; **sự lạm dụng trẻ em** *n* child abuse

làm lại [lam lai] *v* redo

làm ơn [lam ɤn] *v* do a favour; **Anh**

làm ơn nhắc lại được không?

Could you repeat that, please?;

Làm ơn Please; **Làm ơn cho tôi**

xin bảng giờ được không? Can I

have a timetable, please?

lạm phát [lam fat] *n* inflation

làm phiền [lam fien] **Xin lỗi phải**

làm phiền anh I'm sorry to trouble you

làm việc [lam viek] *v* work; **bí**

quyết làm việc *n* know-how; **giấy**

phép làm việc *n* work permit; **giờ**

làm việc *n* office hours; **giờ làm**

việc linh hoạt *n* flexitime; **không**

gian làm việc *n* workspace; **nơi**

làm việc *n* workplace; **trạm làm**

việc *n* workstation; **Anh làm việc**

ở đâu? Where do you work?; **Tôi**

đến đây làm việc I'm here for work;

Tôi làm việc ở bệnh viện I work in

a hospital; **Tôi làm việc cho...** I

work for...

lan [la:n] **cây phong lan** *n* orchid

làn [lan] *n* handbasket; **làn đồ xe**

trên đường *n* layby; **làn dừng xe**

khẩn cấp *n* hard shoulder; **làn xe**

đạp *n* cycle lane; **Anh đi sai làn**

đường rồi You are in the wrong

lane

lan chuông [la:n tʃuəŋ] **cây hoa**

lan chuông *n* lily of the valley

làn đường [lan duəŋ] *n* lane

(driving)

làng [lan] *n* village

lãng mạn [lan man] *adj* romantic

lang thang [la:ŋ ta:ŋ] **đi lang**

thang *v* wander; **kẻ lang thang** *n*

tramp (beggar)

lá nguyệt quế [la nɥet kue] *n* bay leaf

lanh [la:n] **vải lanh** *n* linen

lạnh [lan] *adj* cold; **đông lạnh** *adj*

frozen; **lạnh giá** *adj* freezing; **lạnh**

lẽo *adj* chilly; **làm lạnh** *v* chill; **sự**

lạnh lẽo *n* cold; **tủ lạnh** *n* fridge,

refrigerator; **Liệu tối nay có lạnh**

không? Will it be cold tonight?;

Nước ở vòi hoa sen lạnh The

showers are cold; **Phòng lạnh quá**

The room is too cold; **Tôi lạnh** I'm

cold; **Tôi thấy lạnh** I feel cold

lạnh cóng [lan kəŋ] **Trời lạnh**

cóng It's freezing cold

lãnh đạo [lan đəu] *v* lead; **người**

lãnh đạo *n* leader

lành lặn [lan lan] *adj* sound

lành nghề [lan ne] *adj* professional;

một cách lành nghề *adv*

professionally

lãnh sự [lan su:] *n* consul; **toà lãnh**

sự *n* consulate

lãnh thổ [lan to] *n* territory

lan rộng [la:n zəŋ] *adj* widespread

lao [la:ɔ] **bệnh lao** *n* tuberculosis,

TB; **cái lao** *n* javelin

Lào [laɔ] **nước Lào** *n* Laos

lao công [la:ɔ kəŋ] **nữ lao công** *n*

cleaning lady

lao đầu xuống nước [la:ɔ đầu

suəŋ nuək] *v* dive; **việc lao đầu**

xuống nước *n* diving

lao động [la:ɔ đəŋ] *n* labour; **lực**

lượng lao động *n* workforce;

người lao động *n* labourer

lão khoa [laɔ xə:ɔ] *adj* geriatric;

bệnh nhân lão khoa *n* geriatric;

thuộc lão khoa *adj* geriatric

lao tới [la:ɔ tɔi] *v* dash

lao xuống [la:ɔ suoŋ] *v* plunge
lát [lat] *n* moment, slice; **cắt lát** *v*
 slice; **chốc lát** *n* moment; **lát**
mỏng *n* slice; **trong giây lát** *adv*
 momentarily

La tinh [la: tɪŋ] **Châu Mỹ La tinh** *n*
 Latin America

La-tinh [la: tɪŋ] *n* Latin

Latvia [la: tviə] **người Latvia** *n*
 Latvian (person); **nước Latvia** *n*
 Latvia; **thuộc Latvia** *adj* Latvian;
tiếng Latvia *n* Latvian (language)

lau [la: u] *v* mop, wipe; **cây lau nhà**
n mop; **khăn lau** *n* towel; **lau chùi** *v*
 wipe; **lau nhà** *v* mop up; **lau sạch** *v*
 wipe up

lắc [lak] *v* shake; **Chuyến đi lắc quá**
 The crossing was rough

lắm [lam] *adv* much

lăn [lan] *v* roll; **sự lăn tròn** *n* roll;
trục lăn *n* roller; **xe lăn** *n*
 wheelchair

lặn [lan] *v* be under water, dive; **bộ**
đồ lặn *n* wetsuit; **môn lặn** *n* scuba
 diving; **ống thở khi lặn** *n* snorkel;
sự lặn *n* dive; **thợ lặn** *n* diver; **Lặn ở**
chỗ nào là tốt nhất? Where is the
 best place to dive?; **Tôi muốn đi lặn**
 I'd like to go diving

lãng mạ [lan ma] *v* insult; **sự lãng**
mạ *n* insult

lắng xuống [lan suoŋ] *v* settle
 down

lấp [lap] **nói lấp** *v* stammer, stutter

lặp [lap] **lặp lại** *adv* repeatedly

lặp đi lặp lại [lap di lap lai] *adv*
 repetitive

lặt vặt [lat vat] **đồ lặt vặt** *n* trifle

lầm [ləm] *v* make a mistake,
 confuse; **hiểu lầm** *v*

misunderstand; **một cách sai lầm**
adv mistakenly, wrong; **sai lầm** *adj*
 mistaken; **sự hiểu lầm** *n*
 misunderstanding

lầm bầm [ləm bəm] *v* mutter

lần [lən] *n* turn, round; **một lần** *adv*
 once; **việc chỉ xảy ra một lần** *n*
 one-off

lẫn [lən] **gây nhầm lẫn** *adj*
 confusing; **lẫn nhau** *adj* mutual; **sự**
nhầm lẫn *n* confusion; **trộn lẫn** *v*
 mix up

lân cận [lən kən] **vùng lân cận** *n*
 neighbourhood, vicinity

lần đầu tiên [lən đầu tiên] **Đây là**
lần đầu tiên tôi đến... This is my
 first trip to...

lập [lập] *v* compile; **chưa lập gia**
đình *adj* unmarried; **lập hóa đơn** *v*
 invoice; **lập trình viên** *n*
 programmer; **việc lập trình** *n*
 programming; **Tôi đã lập gia đình**
 I'm married

lập phương [lập fưəŋ] **có hình lập**
phương *adj* cubic; **hình lập**
phương *n* cube

lập tức [lập tui:k] *adj* immediate
 > *adv* instantly; **ngay lập tức** *adj*
 immediately, instant

lật úp [lật up] *v* capsize

lâu [lâu] *adv* long; **một cách lâu dài**
adv permanently; **Có lâu không?**
 Will it be long?; **Chúng tôi đã chờ**
rất lâu rồi We've been waiting for a
 very long time

lâu đài [lâu dai] *n* mansion; **lâu đài**
cát *n* sandcastle; **tòa lâu đài** *n*
 castle

lâu hơn [lâu hən] **lâu hơn nữa** *adv*
 longer

lây [lôi] **dễ lây** *adj* contagious; **lây nhiễm** *adj* infectious; **Có lây không?** Is it infectious?
lấy [lôi] *v* (*mang đi*) take, (*mang lại*) fetch, steal, marry; **giật lấy** *v* snatch; **lấy lại** *v* regain; **lấy lại hành lý** *n* baggage reclaim; **nắm lấy** *v* seize; **Tôi lấy cái này** I'll take it
lầy [lôi] **đầm lầy** *n* swamp
lấy lại [lôi lại] *v* take back
lẻ [lẻ] *adj* odd (number); **bán lẻ** *v* retail; **giá bán lẻ** *n* retail price; **người bán lẻ** *n* retailer; **sự bán lẻ** *n* retail; **Anh có thể cho tôi ít tiền lẻ không?** Can you give me some change, please?; **Anh có tiền lẻ không?** Do you have any small change?; **Xin lỗi, tôi không có tiền lẻ** Sorry, I don't have any change
lẽ [lẻ] **lẽ thường** *n* common sense
len [len] *n* wool; **áo len** *n* sweater; **áo len cổ lọ** *n* polo-necked sweater; **áo len chui đầu** *n* jumper; **áo nịt len** *n* jersey; **làm bằng len** *adj* woollen; **quần áo len** *n* woollens
len cashmire [len ka:sxmia] *n* cashmere
leng keng [len ken] *v* tinkle; **kêu leng keng** *v* ring
leo [leo] *v* climb, creep; **môn leo núi đá** *n* rock climbing; **người leo núi** *n* climber, mountaineer; **sự leo trèo** *n* climbing; **trò leo núi** *n* mountaineering; **Tôi muốn đi leo núi** I'd like to go climbing; **Tôi muốn leo xuống núi** I'd like to go abseiling
lê [lê] *n* pear tree; **lê bước** *v* shuffle; **quả lê** *n* pear

lễ [lê] **lễ đường** *n* kerb
lễ [lê] *n* festival; **lễ ban thánh thể** *n* mass (church); **lễ kỷ niệm 100 năm** *n* centenary; **lễ Phục sinh** *n* Easter; **lễ trao giải** *n* prize-giving; **ngày nghỉ lễ** *n* public holiday; **vô lễ** *adj* cheeky
Lễ Giáng sinh [le ʒaŋ sɪŋ] *n* Xmas
lễ hội [le hoi] *n* festival
lên [len] *v* get on ▷ *adv* upward; **đi bộ lên đồi** *n* hill-walking; **đi lên** *v* go up; **lớn lên** *v* grow; **lên dốc** *adv* uphill; **nâng lên** *v* lift, raise; **nhìn lên** *v* look up; **sự tăng lên** *n* rise; **tiến lên** *v* forward; **Anh làm ơn giúp tôi lên được không?** Can you help me get on, please?
lễ nghi [le ɲi] *n* ritual; **theo lễ nghi** *adj* ritual
lệnh [len] *n* order, command; **lệnh giới nghiêm** *n* curfew; **lệnh trả tiền** *n* standing order; **mệnh lệnh** *n* command; **ra lệnh** *v* order (command)
Lễ Nô-en [le noen] *n* Christmas
lệ phí [le fi] *n* fee
Lễ Phục sinh [le fuk sɪŋ] *n* Easter; **thứ Sáu trước Lễ Phục sinh** *n* Good Friday
Lễ Quá hải [le kua hai] **Lễ Quá hải của người Do Thái** *n* Passover
lễ rước [le zưək] *n* procession
lều [leu] *n* tent; **cọc trụ lều** *n* tent pole; **chốt lều** *n* tent peg; **túp lều** *n* hut; **Lều trại giá bao nhiêu tiền một đêm?** How much is it per night for a tent?; **Lều trại giá bao nhiêu tiền một tuần?** How much is it per week for a tent?

Li-băng [liban] **người Li-băng** *n* Lebanese (person); **nước Li-băng** *n* Lebanon; **thuộc Li-băng** *adj* Lebanese

Liberia [libezia] **người Liberia** *n* Liberian (person); **nước Liberia** *n* Liberia

Liberian [libezian] **thuộc Liberian** *adj* Liberian

Libya [libia] **người Libya** *n* Libyan (person); **nước Libya** *n* Libya; **thuộc Libya** *adj* Libyan

lịch [litʃ] *n* calendar; **lịch trình** *n* timetable

lịch sử [litʃ su:] *n* history; **liên quan đến lịch sử** *adj* historical

lịch sự [litʃ su:] *adj* polite ▷ *adv* politely; **bất lịch sự** *adj* rude; **về lịch sự** *n* politeness

lịch thiệp [litʃ tiep] *adj* tactful; **không lịch thiệp** *adj* tactless

lịch trình [litʃ tʃin] **chuyến bay theo lịch trình** *n* scheduled flight

Liechtenstein [lietʃtenstein] **nước Liechtenstein** *n* Liechtenstein

liếc [liek] *v* (nhìn) glance; **cái liếc** *n* glance

liếm [liem] *v* lick

liên [lien] **liên đoàn** *n* league; **liên tiếp** *adj* consecutive

liên hệ [lien he] *v* contact; **sự liên hệ** *n* contact; **Nếu có vấn đề gì thì chúng tôi liên hệ với ai?** Who do we contact if there are problems?; **Tôi có thể liên hệ với anh ở đâu?** Where can I contact you?

liên hiệp [lien hiệp] *n* union

Liên hiệp quốc [lien hiệp kuok] **Tổ chức Liên hiệp quốc** *n* United Nations, UN

liên hoàn [lien hoan] **tai nạn liên hoàn** *n* pile-up

liên hợp [lien hợp] *adj* incorporated; **khu liên hợp** *n* complex

liền kề [lien ke] *adj* adjacent

liên kết [lien ket] *adj* associate; **đường dẫn liên kết URL** *n* URL; **sự liên kết** *n* merger

liên lạc [lien lak] **Tôi không thể liên lạc được** I can't get through

liên minh [lien min] *n* alliance

Liên minh [lien min] *n* union; **Liên minh châu Âu** *n* European Union

liên quan [lien kuan] *v* involve, be relevant; **có liên quan** *adj* relevant; **không liên quan** *adj* irrelevant; **sự liên quan** *n* relation

liên quan đến [lien kuan den] *prep* concerning

liên tục [lien tuk] *adj* constant, continuous, successive ▷ *adv* constantly

liệt [liet] *n* paralysis; **bệnh bại liệt** *n* polio; **bị liệt** *adj* paralysed

liệt kê [liet ke] *v* list

liều [lieu] *n* (thuốc) dose ▷ *v* (lĩnh) risk; **người đánh bom liều chết** *n* suicide bomber; **việc sử dụng quá liều** *n* overdose

liệu [lieu] *v* think about, estimate; **cơ sở dữ liệu** *n* database; **số liệu** *n* data

liệu pháp [lieu pháp] *n* therapy; **tâm lý liệu pháp** *n* psychotherapy

Lilo® [lilos] *n* Lilo®

li-mu-zin [limuzin] **xe li-mu-zin** *n* limousine

lính [lin] *n* troops; **lính cứu hỏa** *n* firefighter; **lính gác** *n* guard; **người lính** *n* soldier

linh dương [lɪn zuɤŋ] *n* antelope

linh hoạt [lɪn hoat] *adj* flexible

linh hồn [lɪn hon] *n* soul

linh mục [lɪn muk] *n* priest

linh sam [lɪn sa:m] **cây linh sam** *n* fir (tree)

linh tinh [lɪn tɪn] *adj* miscellaneous

linh tính [lɪn tɪn] *adj* foreboding;

linh tính báo trước *n* premonition

lít [lit] *n* litre

Lithuania [lituania] **người**

Lithuania *n* Lithuanian (person);

nước Lithuania *n* Lithuania; **thuộc**

Lithuania *adj* Lithuanian; **tiếng**

Lithuania *n* Lithuanian (language)

lo [lɔ] **đáng lo ngại** *adj* grim

lò [lɔ] *n* oven, stove; **được nướng**

bằng lò *adj* baked; **lò nướng** *n*

toaster; **lò phản ứng** *n* reactor; **lò**

vi sóng *n* microwave oven; **nướng**

bằng lò *v* bake

lọ [lɔ] *n* jar; **lọ mứt** *n* jam jar

loa [loa:] **loa phóng thanh** *n*

loudspeaker

loài [loai] *n* species; **thuộc loài**

người *adj* human

loại [loai] *n* (dạng) kind, sort, type, (nhóm) category ▷ *v* (bỏ) disqualify;

loại hai *adj* second-class; **loại hàng**

n brand; **loại thường** *adj*

second-rate; **nhân loại** *n* mankind

loại trừ [loai tɕu] *v* eliminate, exclude, rule out

loa kèn [loa: ken] **hoa loa kèn** *n* lily

loạn [loan] **nổi loạn** *v* riot; **sự náo loạn** *n* riot

loãng [loan] *n* diluted; **bùn loãng** *n* slush

loạng choạng [loan tɕoan] **đi**

loạng choạng *v* stagger

lọc [lɔk] *v* filter; **bộ xúc tác lọc khí thải** *n* catalytic converter; **cái lọc** *n*

filter; **lọc phi-lê** *v* fillet; **nhà máy**

lọc *n* refinery

lò cò [lɔ kɔ] **nhảy lò cò** *v* skip

lõi [loi] *n* core

lo lắng [lɔ lan] *adj* apprehensive,

concerned, nervous, worried ▷ *v*

worry; **gây lo lắng** *adj* worrying; **sự**

lo lắng *n* anxiety, concern

lôm [lɔm] **làm lôm** *v* dent; **vết lôm** *n* dent

lóng [laun] **tiếng lóng** *n* slang

lòng [laun] *n* (ngồi vào) lap, (ruột)

bowels; **làm nản lòng** *v* discourage;

lòng đỏ trứng *n* egg yolk, yolk; **lòng**

tốt *n* kindness; **lòng thương** *n* pity;

lòng tin *n* trust; **lòng trắng trứng**

n egg white; **lòng trung thành** *n*

loyalty; **vui lòng** *adv* kindly

lỏng [laun] *adj* (chùng) slack, (rộng)

loose; **chất lỏng** *n* liquid

lò sưởi [lɔ suɤi] *n* fireplace, heater;

bệ lò sưởi *n* mantelpiece

lót [lot] *n* lining ▷ *v* line (garment); **áo**

lót *n* vest; **đồ lót phụ nữ** *n* lingerie;

lớp vải lót *n* lining; **quần áo lót** *n*

underwear; **quần lót** *n* briefs,

knickers; **Khu bán đồ lót phụ nữ ở**

đâu? Where is the lingerie

department?

lò xo [lɔ sɔ] *n* spring (coil); **tấm bạt**

lò xo để nhào lộn *n* trampoline

lỗ [lo] *n* (hổng) hole; **lỗ hổng** *n*

aperture; **lỗ mũi** *n* nostril; **thủng lỗ**

adj pierced

lố bịch [lo bitɕ] *adj* ridiculous

lốc [lok] *n* (bão) cyclone

lốc xoáy [lok soai] **cơn lốc xoáy** *n*

tornado

lôi [loi] **lôi kéo** *v* rope in

lối [loi] *n* path, style *▷ adv*

approximately; **chỗ ngồi cạnh lối đi** *n* aisle seat; **lối đi** *n* passage

(route); **lối đi ở giữa** *n* aisle; **lối qua đường có đèn giao thông** *n*

pelican crossing; **lối qua đường cho người đi bộ** *n* zebra crossing;

lối qua đường dành cho người đi bộ *n* pedestrian crossing; **lối sống** *n*

lifestyle; **lối thoát hiểm** *n* fire

escape; **Chỗ anh có lối đi dành cho người tàn tật không?** Do you

provide access for people with

disabilities?; **Đi theo lối mòn** Keep

to the path; **Tôi muốn ngồi cạnh**

lối đi I'd like an aisle seat

lỗi [loi] *n* blame, error, fault, mistake,

slip-up; **bị lỗi** *adj* faulty; **đổ lỗi** *v*

blame; **lỗi in** *n* misprint; **lỗi thời** *adj*

obsolete, old-fashioned,

out-of-date; **mắc lỗi** *v* slip up; **phần**

mềm kiểm tra lỗi chính tả *n*

spellchecker; **Không phải lỗi của**

tôi It wasn't my fault

lôi cuốn [loi kuon] *v* attract

lối ra [loi za:] *n* way out

lối vào [loi vao] *n* access, entrance,

way in; **Lối vào dành cho xe lăn ở**

đâu? Where is the wheelchair-

accessible entrance?

lốm đốm [lom dom] *adj* spotty

lông [lon] **áo lông thú** *n* fur coat;

chăn lông vịt *n* duvet; **lông mao** *n*

fur; **rậm lông** *adj* hairy

lồng [lon] *n* (nhốt) cage; **được lồng**

tiếng *adj* dubbed

lông mày [lon mai] *n* eyebrow

lông mi [lon mi] *n* eyelash

lông vũ [lon vu] *n* feather

lộn ngược [lon nguyck] *adv* upside down

lộn xộn [lon son] *adj* messy; **sự lộn xộn** *n* clutter; **tình trạng lộn xộn** *n* muddle

lốp [lop] *n* rubber tyre; **lốp dự**

phòng *n* spare tyre; **lốp xe** *n* tyre;

Anh làm ơn kiểm tra lốp hộ Can

you check the tyres, please?; **Anh**

làm ơn kiểm tra xem lốp đủ căng

chưa? Can you check the air,

please?; **Áp suất lốp cần phải là**

bao nhiêu? What should the tyre

pressure be?; **Lốp bị nổ** The tyre has

burst; **Tôi bị bẹp lốp** I have a flat

tyre, I've a flat tyre

lộ ra [lo za:] *v* show up

lỗ thủng [lo tung] *n* puncture, leak

lộ trình [lo tjin] *n* itinerary

lờ [lx] **lờ đi** *v* ignore

lở [lx] **sự lở đất** *n* landslide; **sự lở**

tuyết *n* avalanche

lỡ [lx] **bỏ lỡ** *v* miss

lời [loi] *n* statements, interest,

profit; **bằng lời nói** *adj* oral; **không**

nói nên lời *adj* speechless; **lời đề**

ngợi *n* offer; **lời bình luận** *n*

comment, remark; **lời bài hát** *n*

lyrics; **lời cảnh báo** *n* precaution,

warning; **lời cầu nguyện** *n* prayer;

lời cáo buộc *n* allegation; **lời chỉ**

dẫn *n* instructions; **lời chú thích** *n*

caption; **lời dạy của Chúa** *n*

gospel; **lời giải** *n* solution; **lời giải**

thích *n* explanation; **lời hứa** *n*

promise; **lời khai ngoại phạm** *n*

alibi; **lời khen** *n* compliment; **lời**

mời *n* invitation; **lời nói đùa** *n* joke;

lời nói dối *n* lie; **lời nhắn** *n* note

(message); **lời từ chối** *n* negative;

lời tuyên án *n* verdict; **lời tuyên bố** *n* statement; **lời tuyên thệ** *n* oath; **lời xin lỗi** *n* apology; **những lời chúc mừng** *n* congratulations; **vâng lời** *v* obey

lợi [lɔi] *n* advantage, gums; **có lợi** **nhuận** *adj* profitable; **được lợi** *v* benefit; **lợi ích** *n* benefit; **lợi lộc** *n* gain; **lợi nhuận** *n* profit; **sự bất lợi** *n* disadvantage; **sinh lợi** *adj* lucrative; **Lợi của tôi đang chảy máu** My gums are bleeding; **Tôi bị đau lợi** My gums are sore

lời chào [lɔi tʃao] *n* greeting

lời khuyên [lɔi xuien] *n* tip (suggestion)

lợi thế [lɔi te] *n* advantage

lơ mơ [lɔ mɔ] **ngủ lơ mơ** *v* doze off

lớn [lɔn] *adj* (già hơn) senior; **lớn lên** *v* grow; **người lớn** *n* grown-up;

phần lớn *n* majority; **rất lớn** *adj* tremendous; **rộng lớn** *adj* large; **to lớn** *adj* big, enormous, great, huge, massive

lợn [lɔn] *n* pig; **lợn tiết kiệm** *n* piggybank; **sườn lợn** *n* pork chop; **thịt lợn** *n* pork; **thịt lợn muối xông khói** *n* bacon

lớn hơn [lɔn hɔn] *adj* elder

lớp [lɔp] *n* class; **bạn cùng lớp** *n* classmate; **lớp cách ly** *n* insulation; **lớp trưởng** *n* monitor

lợp [lɔp] **được lợp bằng ngói** *adj* tiled

lớp học [lɔp hɔk] *n* classroom; **lớp học buổi tối** *n* evening class

lũ [lu] *n* (lụt) flooding

lụa [lua:] *n* silk; **lụa tơ tằm** *n* silk

lúa mạch [lua: matʃ] *n* barley; **lúa mạch đen** *n* rye

lúa mì [lua: mi] *n* wheat

luận [luən] **kết luận** *n* conclusion

Luân Đôn [luən don] *n* London

luân phiên [luən fiən] *adj* alternate

luật [luət] *n* law; **Luật Giao thông** *n* Highway Code; **trường luật** *n* law school; **văn bản luật** *n* legislation

luật sư [luət su:] *n* lawyer, solicitor

lúc [luk] *n* moment, instant; **cùng**

một lúc *adv* simultaneously; **lúc**

đầu *adv* initially, originally; **trong**

lúc đó *adv* meantime, meanwhile

lục địa [luk địa:] *n* continent; **bữa sáng kiểu lục địa** *n* continental breakfast

lúc đó [luk đó] *adv* then

lục soát [luk soat] *v* search

lui [lui] **rút lui** *v* back out

lùi [lui] *v* back; **lùi lại** *v* move back

lũ lụt [lu lut] *n* flood

lùn [lun] **người lùn** *n* dwarf (pejorative)

lủng lảng [lun lɔn] **treo lủng lảng** *v* fling

luộc [luok] **nước luộc thịt** *n* broth; **trứng luộc** *n* boiled egg

luôn [luon] **Tôi chờ lấy luôn được không?** Can you do it while I wait?

luồng [luon] *n* current (flow)

luôn luôn [luon luon] *adv* always

lúp [lup] **kính lúp** *n* magnifying glass

Luxembourg [lusembɔuzy] **nước Luxembourg** *n* Luxembourg

luyện [luien] **phòng luyện nghe** *n* language laboratory

lừa [lua:] **con lừa** *n* donkey; **đánh lừa** *v* fool; **kẻ lừa đảo** *n* cheat; **lừa đảo** *n* cheat, fraud; **lừa dối** *v* deceive; **lừa gạt** *v* trick

lửa [lwa:] *n* fire; **bộ phận đánh lửa** *n* ignition; **cái bật lửa** *n* cigarette lighter, lighter; **dầu lửa** *n* kerosene; **lửa trại** *n* bonfire; **núi lửa** *n* volcano; **ngọn lửa** *n* blaze, flame; **tên lửa** *n* missile; **tường lửa** *n* firewall; **tia lửa** *n* spark

lựa chọn [lwa: tʃɒn] *v* select; **có thể lựa chọn** *adj* alternative; **phương án lựa chọn** *n* alternative; **sự lựa chọn** *n* selection

lừa con [lwa: kɒn] *n* litter (offspring)
lừa đảo [lwa: daʊ] *hành động lừa đảo* *n* scam

lừa gạt [lwa: ɣat] *v* bluff; **sự lừa gạt** *n* bluff

lừa phỉnh [lwa: fɪŋ] *v* kid

lực [lwk] *n* force, power; **có năng lực** *adj* capable; **nguồn lực** *n* resource; **nhân lực** *n* manpower; **hiệu quyền lực** *adj* powerful

lực lượng [lwk lwaŋ] *n* force, the forces; **lực lượng lao động** *n* workforce; **Lực lượng Không quân** *n* Air Force

lữ hành [lw haŋ] *khu vực dành cho caravan* *n* caravan site

lưng [lwŋ] *n* back; **sự đau lưng** *n* back pain, backache; **Lưng tôi đau** *My back is sore*; **Tôi đau lưng** *I've hurt my back*; **Tôi bị đau lưng** *I've got a bad back*

lửng [lwŋ] *con lửng* *n* badger

lược [lwɔk] *n* hairbrush; **cái lược** *n* comb

lưới [lwxɪ] *n* net; **mạng lưới** *n* network

lười [lwxɪ] *adj* idle; **lười biếng** *adj* lazy

lưỡi [lwxɪ] *n* blade; **cái dè lưỡi** *n* spatula; **cái lưỡi** *n* tongue; **lưỡi dao** *n* blade; **lưỡi dao cạo** *n* razor blade

lươn [lwaŋ] *con lươn* *n* eel

lượn [lwaŋ] *môn tàu lượn* *n* gliding; *tàu lượn* *n* glider

lương [lwaŋ] *n* salary; **được trả lương cao** *adj* well-paid; **được trả lương thấp** *adj* underpaid; **lương tâm** *n* conscience; **lương trả cho nhân viên nghỉ ốm** *n* sick pay; **tiền lương** *n* pay, wage

lượng [lwaŋ] *n* quantity ▷ *v* measure; **định lượng** *v* quantify; **lượng dư** *n* surplus; **lượng tối đa** *n* maximum; **lượng tối thiểu** *n* minimum; **lượng thiếu** *n* shortfall; **một lượng rất nhỏ** *n* ounce; **số lượng** *n* quantity

lương hưu [lwaŋ hwi] *n* pension; **người hưởng lương hưu** *n* pensioner

lưỡng lự [lwaŋ lw] *adj* undecided

lương thiện [lwaŋ tien] *adj* straight; **có vẻ không lương thiện** *adj* shifty

lướt [lwɔt] *v* glide, pass quickly

lượt [lwɔt] *n* time, turn, layer, coat; **Chưa đến lượt anh đi** *It wasn't your right of way*; **Đến lượt ai?** *Whose round is it?*

lướt sóng [lwɔt saʊŋ] *v* surf, waterski; **môn lướt sóng** *n* surfing; **người lướt sóng** *n* surfer; **ván đề lướt sóng** *n* surfboard; **Có thể chơi lướt sóng ở đâu?** *Where can you go surfing?*

lướt ván [lwɔt van] *môn lướt ván buồm* *n* windsurfing; *môn lướt ván nước* *n* water-skiing; **Có thể**

chơi lướt ván nước ở đâu? Where can you go water-skiing?; **Có thể chơi lướt ván nước ở đây không?** Is it possible to go water-skiing here?

lưu [lʉu] **lưu hồ sơ** *v* file (folder);

lưu kho *v* stock up on; **sự lưu thông** *n* circulation

lựu [lʉu] *n* pomegranate

lưu niệm [lʉu niem] **đồ lưu niệm** *n* souvenir; **Anh có đồ lưu niệm không?** Do you have souvenirs?

lưu trữ [lʉu tʃu] *n* store; **hồ sơ lưu trữ** *n* archive

lưu vong [lʉu vaʉŋ] *n* exile

lưu ý [lʉu i] *n* NB (notabene)

ly [li] *n* glass, millimeter, smidgen; **Làm ơn cho một ly nước chanh** A glass of lemonade, please; **Làm ơn cho tôi xin một chiếc ly sạch được không?** Can I have a clean glass, please?

lý [li] **chuyện vô lý** *n* nonsense

lý chua [li tʃua] **quả lý chua** *n* redcurrant

ly dị [li zi] **đã ly dị** *adj* divorced; **sự ly dị** *n* divorce; **Tôi đã ly dị** I'm divorced

lý do [li zo] *n* reason

lý gai [li ɣa:i] **cây lý gai** *n* gooseberry

ly hợp [li hɤp] **khớp ly hợp** *n* clutch

ly kỳ [li ki] *adj* thrilling; **truyện ly kỳ** *n* thriller

lý lịch [li litʃ] **sơ yếu lý lịch** *n* curriculum vitae, CV

lý thú [li tu] *adj* exciting

lý thuyết [li tuiet] *n* theory

lý tưởng [li tuɤŋ] *adj* ideal
▷ *adv* ideally

m

ma [ma:] *n* ghost; **ma ám** *adj* haunted

má [ma] *n* (trên mặt) cheek; **xương gò má** *n* cheekbone

mã [ma] *n* code, effigy, appearance, horse; **mã bưu chính** *n* postcode;

mã vùng *n* dialling code; **Mã gọi điện thoại của nước Anh là gì?** What is the dialling code for the UK?

mạ [ma] *n* rice seedling ▷ *v* plate; **mạ vàng** *adj* gold-plated

Mác [mak] **chủ nghĩa Mác** *n* Marxism

macaroni [ma:ka:zɔni] **mỳ ống** *n* macaroni

ma cà rồng [ma: ka zɔŋ] *n* vampire

mạch [matʃ] *n* pulse

mạch nha [matʃ ɳa:] **whisky** *n* malt whisky

Madagascar [ma:za:ɣa:ska:z] **nước Madagascar** *n* Madagascar

mai [ma:i] **cải mai** *n* spade; **sáng mai** tomorrow morning

mái [mai] **có mái tranh** *adj*
thatched; **gà mái** *n* hen; **mái chèo**
n oar, paddle; **mái nhà** *n* roof; **Mái**
nhà bị dột The roof leaks

mài [mai] **sơn mài** *n* lacquer

mãi mãi [mai mai] *adv* forever

Malawi [ma:la:wɪ] **nước Malawi** *n*
Malawi

Malaysia [ma:la:isia] **người**

Malaysia *n* Malaysian; **nước**

Malaysia *n* Malaysia; **thuộc**

Malaysia *adj* Malaysian

Malta [ma:lta:] **người Malta** *n*

Maltese (person); **nước Malta** *n*

Malta; **thuộc Malta** *adj* Maltese;

tiếng Malta *n* Maltese (language)

mã Morse [ma mɔʊzɛ] *n* Morse

mamút [ma:mut] **voi mamút** *n*
mammoth

man [ma:n] **sự khai man trước**
toà *n* perjury

màn [man] *n* curtain; **bảo vệ bằng**
màn *v* screen (off)

mang [ma:n] *v* carry; **mang đi** *v*
take away; **mang lại** *v* bring

máng [man] **máng ăn** *n* trough

màng [man] **màng nhĩ** *n* eardrum;

màng thủy tinh thể *n* cataract (eye)

mạng [man] *n* (dệt) web, the Net;

cứu mạng *adj* life-saving; **mạng**

che mặt *n* veil; **mạng Internet** *n*

Internet; **mạng không dây Wifi** *n*

WiFi; **mạng lưới** *n* network; **mạng**

nội bộ *n* intranet; **mạng nhện** *n*

cobweb; **mạng xã hội** *n* social

media; **tội phạm mạng** *n*

cybercrime; **viết nhật ký trên**

mạng *v* blog

mảnh [man] *n* bit, fragment ▷ *adj*
frail; **mảnh đất** *n* plot (piece of land);

mảnh nhỏ *n* scrap; **mảnh vỡ** *n* chip
(small piece); **mảnh vụn** *n* splinter;
mảnh vụn của ruột bánh mì *n*
crumb

mạnh [man] *adv* strongly; **khỏe**

mạnh *adj* well; **khỏe mạnh** *adj*

athletic; **mạnh mẽ** *adj* drastic; **rất**

mạnh *adj* terrific; **sự vặn mạnh** *n*

wrench; **vặn mạnh** *v* wrench; **Tôi**

cần loại mạnh hơn I need

something stronger

mảnh cửa [man kua:] *n* blind

mảnh dẻ [man ze] *adj* slim

màn hình [man hɪn] *n* screen;

chương trình bảo vệ màn hình *n*

screen-saver; **màn hình phẳng** *adj*

flat-screen; **màn hình plasma** *n*

plasma screen

mảnh mai [man ma:i] *adj* slender

mãn kinh [man kin] **sự mãn kinh**

n menopause

màn ngứa [man nɥa:] **Tôi bị mẩn**

ngứa I have a rash

man rợ [ma:n zɤ] *adj* barbaric

mạo hiểm [maɔ hiem] *adj*

adventurous, risky

Maori [ma:ɔzi] **người Maori** *n*

Maori (person); **thuộc tộc người**

Maori *adj* Maori; **tiếng Maori** *n*

Maori (language)

ma quỷ [ma: kuɪ] *n* devil; **như ma**

quỷ *adj* spooky

maratông [ma:za:toŋ] **cuộc chạy**

đua maratông *n* marathon

Marốc [ma:zok] **người Marốc** *n*

Moroccan (person); **nước Marốc** *n*

Morocco; **thuộc Marốc** *adj*

Moroccan

mát [mat] *adj* cool; **mát mẻ** *adj*

cool (cold)

ma túy [ma: tuĩ] *n* drugs; **kẻ buôn**

ma túy *n* drug dealer; **người**

nghiện ma túy *n* drug addict

máu [mau] *n* blood, temper,

character; **nhóm máu** *n* blood

group; **nhễm trùng máu** *n* blood

poisoning; **sự chảy máu mũi** *n*

nosebleed; **sự truyền máu** *n*

transfusion; **thiếu máu** *adj*

anaemic; **truyền máu** *n* blood

transfusion; **xét nghiệm máu** *n*

blood test; **Nhóm máu của tôi là**

O+ My blood group is O positive

màu [mau] *n* colour; **có màu da cam**

adj orange; **có màu hoa cà** *adj*

mauve; **có màu hoa tử đinh hương**

adj lilac; **có màu ngọc lam** *adj*

turquoise; **kính màu** *n* stained glass;

làm ố màu *v* stain; **mù màu** *adj*

colour-blind; **màu đỏ** *adj* red; **màu**

be *adj* beige; **màu hoe đỏ** *adj* ginger;

màu kem *adj* cream; **màu nâu** *n*

brown; **màu nâu hoe đỏ** *adj* auburn;

màu xanh lá cây *n* green; **sáng**

màu *adj* fair (light colour); **ti vi màu**

n colour television; **tranh vẽ bằng**

màu nước *n* watercolour; **Anh có**

chiếc này màu khác không? Do

you have this in another colour?;

Cho tôi màu này This colour,

please; **Làm ơn photô màu một**

bản này cho tôi I'd like a colour

photocopy of this, please; **Phôtô**

màu in colour; **Tôi không thích**

màu này I don't like the colour

màu mỡ [mau mɤ] *adj* fertile

Mauritania [ma: uzita: nia] *nước*

Mauritania *n* Mauritania

Mauritius [ma: uzitius] *nước*

Mauritius *n* Mauritius

màu sắc [mau sak] *n* colour

may [ma: i] *n* luck ▷ *adj* fortunate

▷ *v* sew; **đường may nối** *n* seam;

may là *adv* fortunately; **may thay**

adv luckily; **thợ may** *n* tailor; **vận**

may *n* luck; **việc không may** *n*

mishap

máy [mai] *n* (móc) machine, device

▷ *v* wink at; **bộ máy** *n* apparatus;

có thể giặt bằng máy *adj* machine

washable; **đập máy** *v* hang up;

đánh máy *v* type; **máy ảnh** *n*

camera; **máy ảnh kỹ thuật số** *n*

digital camera; **máy đánh bạc**

điện tử *n* fruit machine; **máy đào** *n*

digger; **máy điện đài xách tay** *n*

walkie-talkie; **máy đo** *n* gauge;

máy đọc sách *n* e-reader; **máy ép**

n press; **máy bay phản lực** *n* jet;

máy bán hàng tự động *n* vending

machine; **máy bán vé tự động** *n*

ticket machine; **máy cắt** *n* mower;

máy chế biến thực phẩm *n* food

processor; **máy chữ** *n* typewriter;

máy chủ *n* server (computer); **máy**

chiếu *n* projector; **máy chiếu**

overhead *n* overhead projector;

máy dùng đồng xu *n* slot machine

máy ghi *n* recorder (scribe); **máy**

giặt *n* washing machine; **máy hút**

bụi *n* vacuum cleaner; **máy hút bụi**

Hoover® *n* Hoover®; **máy in** *n*

printer (machine); **máy kéo** *n*

tractor; **máy khâu** *n* sewing

machine; **máy khoan** *n* drill; **máy**

móc *n* machinery; **máy nghe nhạc**

iPod® *n* iPod®; **máy nghe nhạc**

MP3 *n* MP3 player; **máy nghe nhạc**

MP4 *n* MP4 player; **máy nhắn tin** *n*

pager; **máy phát** *n* generator; **máy**

phô tô copy *n* photocopier; **máy quay hành trình** *n* dashcam; **máy quay làm khô quần áo** *n* spin dryer; **máy quay phim** *n* video camera; **máy quay video** *n* camcorder; **máy quét** *n* scanner; **máy rửa bát đĩa** *n* dishwasher; **máy sấy** *n* dryer; **máy sấy quần áo** *n* tumble dryer; **máy sấy tóc** *n* hairdryer; **máy trộn** *n* mixer; **máy viễn thông cầm tay BlackBerry®** *n* BlackBerry®; **người máy** *n* robot; **nhà máy** *n* factory, plant (*site*); **nhân viên đánh máy** *n* typist; **súng máy** *n* machine gun; **thang máy** *n* lift (*up/down*); **thang máy chở người tàn tật** *n* chairlift; **thợ máy** *n* mechanic; **xe máy** *n* motorbike, motorcycle; **xe máy nhỏ** *n* moped; **xuồng máy** *n* motorboat; **Có máy fax nào tôi có thể sử dụng được không?** Is there a fax machine I can use?; **Máy bán vé ở đâu?** Where is the ticket machine?; **Máy bán vé hoạt động thế nào?** How does the ticket machine work?; **Máy bán vé không hoạt động** The ticket machine isn't working; **Máy giặt ở đâu?** Where are the washing machines?; **Máy rút tiền nuốt mất thẻ của tôi rồi** The cash machine swallowed my card; **Tôi có thể dùng thẻ của tôi ở máy rút tiền này không?** Can I use my card with this cash machine?

mày [mai] nhúu mày *v* frown

máy bay [mai ba:i] *n* aeroplane, aircraft; **cướp máy bay** *v* hijack; **máy bay phản lực cỡ lớn** *n* jumbo jet;

máy bay trực thăng *n* helicopter; **thẻ lên máy bay** *n* boarding pass; **may mắn [ma:i man]** *adj* fortunate, lucky; **không may mắn** *adj* unlucky; **mayonnaise [ma:iɒnna:ise]** **sốt mayonnaise** *n* mayonnaise; **máy thu [mai tu]** *n* receiver (*electronic*); **máy thu thanh kỹ thuật số** *n* digital radio; **máy thu tiền đỗ xe** *n* parking meter

máy tính [mai tɪn] *n* (*làm tính*) calculator, (*vi tính*) computer; **đĩa máy tính** *n* disk; **khoa học máy tính** *n* computer science; **máy tính bảng** *n* tablet; **máy tính bỏ túi** *n* pocket calculator; **máy tính cá nhân** *n* PC; **máy tính xách tay** *n* laptop; **sự sử dụng máy tính** *n* computing; **tấm lót di chuột máy tính** *n* mouse mat; **Tôi có thể dùng máy tính của anh được không?** May I use your computer?

máy xay [mai sa:i] **máy xay sinh tố** *n* blender, liquidizer

mắc [mak] *n* peg; **cái mắc áo** *n* hanger; **mắc áo** *n* coathanger; **mắc lỗi** *v* slip up

mặc [mak] *v* (*quần áo*) wear; **đã mặc quần áo** *adj* dressed; **mặc quần áo** *v* dress; **người mặc đồ khác giới** *n* transvestite; **thử mặc** *v* try on; **Tôi nên mặc thế nào?** What should I wear?

mặc cả [mak ka] *v* haggle

mặc dù [mak zu] *conj* although, though ▷ *prep* despite

mặn [man] *adj* salty; **nước mặn** *adj* saltwater

mắng [man] *v* tell off; **trách mắng** *v* scold

măng sét [maŋ set] **khuy măng sét** *n* cufflinks

măng tây [maŋ tɔi] *n* asparagus

mắt [mat] *n* eye; **bị lác mắt** *v*

squint; **buổi chiếu ra mắt** *n*

premiere; **chì kẻ mắt** *n* eyeliner;

kính đeo mắt *n* glasses, specs,

spectacles; **mí mắt** *n* eyelid; **nước**

mắt *n* tear (from eye); **nháy mắt** *v*

wink; **phần mắt** *n* eye shadow;

thuốc nhỏ mắt *n* eye drops; **Có cái**

gì trong mắt tôi I have something

in my eye; **Mắt tôi bị đau** My eyes

are sore

mặt [mat] *n* face, surface, side; **có**

mặt *adj* present; **chóng mặt** *adj*

dizzy; **che mặt** *adj* masked; **đường**

nét khuôn mặt *n* feature; **khăn**

mặt *n* face cloth; **mạng che mặt** *n*

veil; **mặt khác** *adv* otherwise; **mặt**

nạ *n* mask; **mặt phẳng** *n* plane

(surface); **mặt tiền** *n* front; **mặt**

trong *n* inside; **sự đỏ mặt** *n* flush;

sự có mặt *n* presence; **sự làm đẹp**

cho mặt *n* facial; **thuộc mặt** *adj*

facial; **tiền mặt** *n* cash

mắt cá [mat ka] **mắt cá chân** *n*

ankle

mặt đất [mat đət] **dưới mặt đất**

adv underground

mặt hàng [mat haŋ] **mặt hàng**

chủ lực *n* staple (commodity)

mặt trăng [mat tʃaŋ] *n* moon

mặt trời [mat tʃɿ] *n* sun; **ánh sáng**

mặt trời *n* sunlight; **hệ mặt trời** *n*

solar system; **năng lượng mặt trời**

n solar power; **thuộc mặt trời** *adj*

solar

mắt xích [mat ɕitʃ] *n* link

mầm [məm] *n* sprouts

mâm xôi [məm soi] **cây mâm xôi** *n*
raspberry

mận [mən] **mận khô** *n* prune; **quả**

mận *n* plum

mấp máy [məp mai] **hiếu lời nói**

qua cách mấp máy môi *v* lip-read

mất [mət] *v* (thất lạc) lose, cost,

spend; **biến mất** *v* disappear;

chứng mất ngủ *n* insomnia; **mất**

tích *adj* missing; **mất trí** *adj* insane;

sự biến mất *n* disappearance; **sự**

mất giá *n* devaluation; **Anh có thể**

làm mất vết bẩn này không? Can

you remove this stain?; **Tôi bị mất**

hành lý My luggage has been lost

mật [mət] **mật đường** *n* treacle;

mật ong *n* honey; **sỏi mật** *n*

gallstone; **túi mật** *n* gall bladder

mất điện [mət diən] *n* power cut;

sự mất điện *n* blackout

mật độ [mət do] *n* density

mật khẩu [mət xəu] *n* password; **Số**

mật khẩu *n* PIN

mất mát [mət mat] *v* lose; **sự mất**

mát *n* loss

mẫu [məu] *n* stub

mẫu [məu] *n* (vật) sample; **bản mẫu**

n proof (for checking); **mẫu để nghị**

n claim form; **mẫu hình** *n* pattern;

mẫu tóc *n* hairstyle; **người tạo**

mẫu tóc *n* stylist

mẫu Anh [məu a:ŋ] *n* acre

mẫu đơn xin [məu đɿn ɕin] *n*

application form

mẫu giáo [məu ɔaɔ] *n*

kindergarten; **trường mẫu giáo** *n*

infant school, nursery school

mẫu mực [məu mɯk] *adj* model

mâu thuẫn [məu tuən] *v* contradict;

sự mâu thuẫn *n* contradiction

mây [mãi] *n* cloud; **có mây** *adj* cloudy
mấy [mãi] *pronoun* how much ▷ *adj* some, few; **Làm ơn xem hộ mấy giờ rồi** What time is it, please?
mẹ [mɛ] *n* mother, mum, mummy (*mother*); **bố mẹ** *n* parents; **chị em gái cùng mẹ** (*same mother, different father*) *npl* half sister; **đồng mẹ** *adj* maternal; **mẹ đỡ đầu** *n* godmother; **mẹ chồng** *n* mother-in-law; **người mẹ đẻ thay** *n* surrogate mother; **tiếng mẹ đẻ** *n* mother tongue
Mecca [mɛkka:] **thánh đường Mecca** *n* Mecca
mẹ kế [mɛ ke] *n* stepmother
men [mɛn] *n* (*gốm*) enamel; **men bia** *n* yeast
mèo [mɛə] **con mèo** *n* cat; **mèo con** *n* kitten
mét [mɛt] *n* metre; **theo hệ mét** *adj* metric
mê [mɛ] *v* be numb, unconscious, infatuated; **gây mê toàn thể** *n* general anaesthetic; **sự hôn mê** *n* coma; **trạng thái mê ly** *n* ecstasy
mê cung [mɛ kʊŋ] *n* maze
mề đay [mɛ da:i] *n* locket
Mêhicô [mehiko] **người Mêhicô** *n* Mexican (*person*); **nước Mêhicô** *n* Mexico; **thuộc Mêhicô** *adj* Mexican
mềm [mɛm] *adj* soft, tender; **không mềm dẻo** *adj* inflexible; **phần mềm** *n* software
mê mẩn [mɛ mən] *v* fall for
mệnh lệnh [mɛn lɛn] *n* command, order
mệt [mɛt] *adj* tired; **Tôi mệt** I'm tired

mê tín [mɛ tin] *adj* superstitious
mệt mỏi [mɛt mɔi] *adj* tiring; **sự mệt mỏi sau một chuyến bay dài** *n* jet lag
mì [mi] **thuốc bôi mi mắt** *n* mascara
mí [mi] **mí mắt** *n* eyelid
mì [mi] **bột mì** *n* flour
mĩa mai [mia: ma:i] *adj* ironic, sarcastic; **sự mĩa mai** *n* irony
micro [mikzo] **Có micro không?** Does it have a microphone?
micrô [mikzo] *n* microphone, mike
miễn [mien] *adj* exempt; **miễn phí** *adj* free (*no cost*); **miễn thuế** *adj* duty-free; **sự miễn thuế** *n* duty-free
miễn cưỡng [mien kuəŋ] *adj* reluctant ▷ *adv* reluctantly
miễn dịch [mien zitʃ] *adj* immune; **hệ miễn dịch** *n* immune system
Miến Điện [mien dien] *n* Burma; **người Miến Điện** *n* Burmese (*person*); **thuộc Miến Điện** *adj* Burmese; **tiếng Miến Điện** *n* Burmese (*language*)
miếng [mien] *n* bit, piece, slice, plot (*of land*); **miếng dán Velcro®** *n* Velcro®; **miếng giấy nhỏ** *n* slip (*paper*); **miếng vá** *n* patch
miệng [mien] *n* mouth; **dung dịch súc miệng** *n* mouthwash
miếng vá [mien va] *n* sewing
milimét [milimet] *n* millimetre
mình [mɪn] *pron* me, oneself; **của chính mình** *adj* own
minh họa [mɪn hɔa:] *v* illustrate; **hình minh họa** *n* graphics; **sự minh họa** *n* illustration
mịn màng [min man] *adj* delicate

mít-tinh [mittɪn] **cuộc mít-tinh**
lớn *n* rally

mỏ [mɔ] *n* (khoáng sản) mine; **mỏ**
đá *n* quarry; **mỏ chim** *n* beak; **mỏ**
than *n* colliery; **sự khai mỏ** *n*
mining; **thợ mỏ** *n* miner

móc [mɔk] *n* clasp; **cái khoá móc** *n*
padlock; **cái móc** *n* clasp, hook

mọc [mɔk] **mọc răng** *v* teethe

mọi [mɔi] *adj* (tất cả) every; **mọi nơi**
adv everywhere

mọi người [mɔi ɲuɔi] *pron*
everybody, everyone

mọi thứ [mɔi tɯ] *pron* everything

Moldova [mɔlʒɔvɑ:] **nước**

Moldova *n* Moldova; **thuộc**

Moldova *adj* Moldovan

mò mẫm [mɔ məm] *v* grope

món [mɔn] *n* course (*meal*), dish;

món chính *n* main course; **món**

khai vị *n* starter; **món spaghetti** *n*

spaghetti; **món thịt nướng kebab**

n kebab; **món tráng miệng** *n*

after, dessert; **Anh có món ăn**

chay nào không? Do you have any

vegetarian dishes?; **Anh có món ăn**

chay tuyệt đối nào không? Do

you have any vegan dishes?; **Anh có**

món ăn halal kiểu đạo Hồi nào

không? Do you have halal dishes?;

Anh có món ăn không có bơ sữa

nào không? Do you have dairy-free

dishes?; **Anh có món ăn không có**

gluten nào không? Do you have

gluten-free dishes?; **Anh có món**

ăn kosher kiểu Do Thái nào

không? Do you have kosher dishes?;

Anh có những món cá gì? What

fish dishes do you have?; **Anh có**

thể giới thiệu một món ăn địa

phương không? Can you
recommend a local dish?; **Có gì**
trong món này vậy? What is in this
dish?; **Món ăn của ngày hôm nay**
là món gì? What is the dish of the
day?; **Món nào không có thịt/cá?**
Which dishes have no meat / fish?;
Món này nấu thế nào? How do
you cook this dish?; **Món này phục**
vụ thế nào? How is this dish
served?

Monaco [mɔnɑ:kɔ] **nước Monaco**
n Monaco

mong [maʊŋ] *v* expect; **trông**
mong *v* expect

móng [maʊŋ] *n* nail; **bàn chải**

móng tay *n* nailbrush; **cắt sửa**

móng tay *v* manicure; **cái giữa**

móng tay *n* nailfile; **móng ngựa** *n*

horseshoe; **móng tay** *n* fingernail;

sự cắt sửa móng tay *n* manicure;

thuốc sơn móng tay *n* nail polish,

nail varnish

mỏng [maʊŋ] *adj* thin

mọng [maʊŋ] **quả mọng** *n* berry

mỏng manh [maʊŋ ma:ɲ] *adj*
fragile

mong muốn [maʊŋ muon] *v*

desire; **sự mong muốn** *n* desire

moóc phin [mɔɔk fɪn] *n* morphine

mô [mo] *n* tissue (*anatomy*)

mổ [mo] *n* tomb

mổ [mo] *v* operate (*perform surgery*),

kill (*animal for food*); **phòng mổ** *n*

operating theatre

mộ [mo] *n* grave; **bia mộ** *n*

gravestone

mô-bi-lét [mobilet] *n* moped; **Tôi**

muốn thuê một xe mô-bi-lét

I want to hire a moped

mốc [mok] *n* (nấm) mould (fungus);
bị mốc *adj* mouldy
mộc [mok] **nghề mộc** *n* woodwork;
nghề thợ mộc *n* carpentry; **thợ**
mộc *n* carpenter
mộc cầm [mok kəm] *n* xylophone
mồ côi [mo koi] *n* orphan; **trẻ mồ**
côi *n* orphan
Môđambích [mozambitʃ] **nước**
Môđambích *n* Mozambique
môđem [modɛm] *n* modem
mô đun [mo dʊn] *n* module
mô hình [mo hɪp] *n* model; **làm mô**
hình *v* model
mồ hôi [mo hoi] *n* perspiration,
sweat; **đầy mồ hôi** *adj* sweaty;
thuốc chống ra mồ hôi *n*
antiperspirant; **toát mồ hôi** *v* sweat
môi [moi] *n* (miệng) lip; **hiếu lời nói**
qua cách mấp máy môi *v* lip-read;
người môi giới *n* broker; **sáp môi** *n*
lip salve; **son môi** *n* lipstick
mồi [moi] *n* prey
mỗi [moi] *adj* each
môi giới [moi zɪ] **người môi giới**
chứng khoán *n* stockbroker
mỗi người [moi ɲuɔi] *adj* each;
mỗi người *pron* each
môi sinh [moi sin] *n* environment;
thân thiện với môi sinh *adj*
ecofriendly
môi trường [moi tʃuɔŋ] *n*
environment; **thân thiện với môi**
trường *adj* environmentally
friendly; **thuộc môi trường** *adj*
environmental
mồm [mom] *n* mouth; **câm mồm** *v*
shut up
môn [mon] *n* door, field of study;
cuộc thi điền kinh năm môn *n*

pentathlon; **môn bóng bầu dục** *n*
rugby; **môn chơi gôn** *n* golf; **môn**
dù lượn *n* hang-gliding; **môn khúc**
côn cầu *n* hockey; **môn nhảy cao** *n*
high jump; **môn thể dục** *n*
gymnastics; **thủ môn** *n* goalkeeper
mông [mon] *n* backside, behind,
buttocks; **mông dít** *n* bum,
buttocks; **thịt mông bò** *n* rump
steak
Mông Cổ [mon ko] **người Mông**
Cổ *n* Mongolian (person); **nước**
Mông Cổ *n* Mongolia; **thuộc Mông**
Cổ *adj* Mongolian; **tiếng Mông Cổ**
n Mongolian (language)
mộng du [mon zu] *v* sleepwalk
mốt [mot] *adj* fashionable
một [mot] *n* one ▷ *art* a, an ▷ *pron* one
mô tả [mo ta] *v* describe; **sự mô tả**
n description
một cái gì đó [mot kai zi: do] *pron*
something
một chiều [mot tʃieu] *adj* one-way;
một vé một chiều đi... a single
to...; **Vé một chiều giá bao nhiêu?**
How much is a single ticket?
một lần [mot lən] *adv* once; **dùng**
một lần *adj* disposable
một mình [mot mɪn] *adj* alone; **Tôi**
đang đi du lịch một mình *l'm*
travelling alone
mô tô [mo to] **động cơ mô tô** *n*
motor
một phần ba [mot fən ba:] *n* third
một phần bảy [mot fən bai] *n*
seventh
một phần chín [mot fən tʃin] *n*
ninth
một phần mười [mot fən muɔi]
n tenth

một phần nghìn [mot fən ɲin] *n*
thousandth

một phần tư [mot fən tu] *n*
quarter

một trong hai [mot tʃaʊŋ ha:i]
pron either

một vài [mot vai] *pron* few

một vài người [mot vai ɲuɔi]

một vài người *pron* some

mơ [mɔ] *v* (ngủ) dream; **quả mơ** *n*
apricot

mớ [mɔ] **mớ tóc** *n* lock (hair)

mờ [mɔ] *adj* dim

mở [mɔ] *adj* open ▷ *v* open, start,
turn on; **cái mở chai** *n*

bottle-opener; **cái mở hộp** *n*

can-opener; **cái mở nút chai** *n*

corkscrew; **giờ mở cửa** *n* opening

hours; **mở gói** *v* unwrap; **mở khóa**

v unlock; **mở phéc-mơ-tuya** *v*

unzip; **Anh có mở cửa không?** Are

you open?; **Bảo tàng có mở cửa**

buổi chiều không? Is the museum

open in the afternoon?; **Cửa ra vào**

không mở được The door won't

open; **Hôm nay có mở cửa**

không? Is it open today?; **Khi nào**

mở cửa? When does it open?; **Khi**

nào ngân hàng mở cửa? When

does the bank open?; **Lâu đài có**

mở cửa cho mọi người vào

không? Is the castle open to the

public?; **Ngày mai có mở cửa**

không? Is it open tomorrow?; **Tôi**

không mở được cửa sổ I can't

open the window; **Tôi mở cửa sổ**

được không? May I open the

window?

mỡ [mɔ] *n* fat, grease; **rán ngập mỡ**

v deep-fry; **thuốc mỡ** *n* ointment

mới [mɔi] *adj* new; **có thể thay mới**
adj renewable; **mới đây** *adv* lately,

recently; **mới sinh** *adj* newborn;

mới toanh *adj* brand-new; **người**

mới đến *n* newcomer; **Năm Mới** *n*

New Year; **phiên bản mới** *n* remake

mời [mɔi] *v* invite; **lời mời** *n*

invitation; **Rất cảm ơn anh đã**

mời chúng tôi It's very kind of you

to invite us; **Rất cảm ơn anh đã**

mời tôi It's very kind of you to invite

me

mở ra [mɔ za:] *v* unroll

MP3 [mp] **máy nghe nhạc MP3** *n*

MP3 player

MP4 [mp] **máy nghe nhạc MP4** *n*

MP4 player

mù [mu] *adj* blind; **mù chữ** *adj*

illiterate; **mù màu** *adj* colour-blind;

Tôi bị mù I'm blind

mũ [mu] *n* pus

mũ [mu] *n* hat, cap; **cái mũ** *n* hat;

mũ bảo hiểm *n* helmet; **mũ bóng**

chày *n* baseball cap; **mũ che tóc**

khi tắm *n* shower cap; **mũ lưỡi**

traoi *n* cap; **mũ nổi** *n* beret; **mũ**

trùm đầu *n* hood; **Tôi muốn có**

mũ bảo hiểm được không? Can I

have a helmet?

mua [mua] *v* buy, purchase; **được**

mua *adj* bought; **người mua** *n*

buyer; **sự thoả thuận mua bán** *n*

bargain; **sự thu mua toàn bộ** *n*

buyout; **Tôi có thể mua bản đồ**

của khu vực này ở đâu? Where

can I buy a map of the area?; **Tôi có**

thể mua báo ở đâu? Where can I

buy a newspaper?; **Tôi có thể mua**

bưu thiếp ở đâu? Where can I buy

some postcards?; **Tôi có thể mua**

tem ở đâu? Where can I buy stamps?; **Tôi có thể mua thẻ điện thoại ở đâu?** Where can I buy a phonecard?; **Tôi có thể mua thẻ xe buýt ở đâu?** Where can I buy a bus card?; **Tôi mua vé ở đâu?** Where do I buy a ticket?

múa [mua:] *v* dance; **diễn viên múa** *n* dancer; **nhảy múa** *v* dance; **sự nhảy múa** *n* dance, dancing

mùa [mua:] *n* season; **gió mùa** *n* monsoon; **mùa đông** *n* winter; **mùa đông khách** *n* high season; **mùa vắng khách** *n* low season; **mùa vọng** *n* advent; **mùa xuân** *n* spring (season), springtime; **vụ mùa** *n* crop; **vé mùa** *n* season ticket; **vào mùa ít khách** *adv* off-season

mùa hè [mua: hɛ] *n* summer, summertime; **sau mùa hè** after summer; **trước mùa hè** before summer; **trong mùa hè** during the summer; **vào mùa hè** in summer

mua sắm [mua sɐm] *n* shopping; **túi đựng đồ mua sắm** *n* shopping bag; **việc mua sắm** *n* shopping

mùa thu [mua: tu] *n* autumn

mục đích [muk dɪtʃ] *n* aim, purpose

mục lục [muk luk] *n* contents (list)

mục sư [muk swi] *n* minister (clergy); **đoàn mục sư** *n* ministry (religion)

mục tiêu [muk tiɐu] *n* objective, target

mùi [mui] *n* (ngửi thấy) odour, smell, taste, flavour; **có mùi khó chịu** *v* stink; **chất khử mùi cơ thể** *n* deodorant; **chất tạo mùi vị** *n* flavouring; **khăn mùi xoa** *n* handkerchief; **mùi vị** *n* flavour;

nặng mùi *adj* smelly; **rượu mùi** *n* liqueur; **Có mùi gì lạ** There's a funny smell; **Tôi ngửi thấy mùi ga** I can smell gas

mũi [mui] *n* nose; **lỗ mũi** *n* nostril; **mũi khâu** *n* stitch; **sự chảy máu mũi** *n* nosebleed

múi giờ [mui zɜ] *n* time zone

mùi tây [mui tɛi] **cây mùi tây** *n* parsley

mũi tên [mui ten] *n* arrow

mùi xoa [mui soɔ:] **khăn mùi xoa** *n* hankie

mũm mĩm [mum mɪm] *adj* chubby

mùn [mun] **mùn cưa** *n* sawdust

mụn [mun] *n* pimple, zit; **mụn cóc** *n* wart; **mụn trứng cá** *n* acne

muối [muoi] *n* salt; **Làm ơn đưa cho tôi muối** Pass the salt, please

muỗi [muoi] *n* mosquito; **con muỗi** *n* mosquito; **muỗi vằn** *n* midge

muốn [muon] *v* want; **muốn nói** *v* mean; **sự thèm muốn** *n* lust; **thèm muốn** *v* long; **Tôi muốn thứ gì rẻ hơn** I want something cheaper

muộn [muon] *adj* late (delayed) ▷ *adv* late ▷ *v* be late; **Chúng tôi muộn**

mười phút We are ten minutes late; **Làm ơn gọi cho chúng tôi nếu anh về muộn** Please call us if you'll be late; **Muộn quá rồi** It's too late; **Xin lỗi chúng tôi đến muộn** Sorry we're late

muỗng [muon] *n* ladle; **cái muỗng** *n* ladle

muộn hơn [muon hɔn] *adv* later

mút [mut] **kẹo mút** *n* lollipop; **món kem mút** *n* mousse

mù tạc [mu tak] *n* mustard

mưa [mua] *n* rain ▷ *v* rain ▷ *adj* rainy; **áo khoác đi mưa có mũ** *n* cagoule; **áo mưa** *n* mac, raincoat; **có mưa** *adj* rainy; **chống mưa** *adj* showerproof; **mưa đá** *v* hail; **mưa phùn** *n* drizzle; **mưa tuyết** *v* sleet; **trận mưa to** *n* downpour; **Anh nghĩ sắp có mưa không?** Do you think it's going to rain?; **Trời đang mưa** It's raining

mưa axit [mua a:sit] *n* acid rain

mức [muk] *n* grade, level, standard; **mức sống** *n* standard of living; **mức trung bình** *n* average; **quá mức** *adj* excessive; **thay đổi giữa hai mức** *v* range

mực [muk] *n* (viết) ink; **mực ống** *n* squid; **mực nước biển** *n* sea level

mức độ [muk do] *n* level, scale (measure), degree; **ở mức độ lớn** *adv* largely

mừng [mun] *adj* glad; **chúc mừng** *n* congratulate, toast (tribute); **thiệp mừng Nô-en** *n* Christmas card; **vui mừng** *adj* cheerful, glad

mười [muoi] *n* ten

mười ba [muoi ba:] *number* thirteen

mười bảy [muoi bai] *number* seventeen

mười bốn [muoi bon] *number* fourteen

mười chín [muoi tjin] *number* nineteen

mười hai [muoi ha:i] *number* twelve

mười lăm [muoi lam] *number* fifteen

mười một [muoi mot] *number* eleven

mười sáu [muoi sau] *number* sixteen

mười tám [muoi tam] *number* eighteen

mượn [muon] *v* borrow, hire, rent; **cho mượn** *v* lend; **Anh cho mượn chiếc bút được không?** Do you have a pen I could borrow?

mương [muon] *n* ditch

mứt [mwt] *n* jam; **lọ mứt** *n* jam jar; **mứt cam** *n* marmalade

mưu [muu] **âm mưu** *v* conspiracy

mưu trí [muu tji] *adj* ingenious

mỳ [mi] **mỳ ống macaroni** *n* macaroni; **mỳ pasta** *n* pasta; **mỳ sợi** *n* noodles

Mỹ [mi] *n* America; **Bắc Mỹ** *n* North America; **cá sấu Mỹ** *n* alligator; **người Mỹ** *n* American; **người Nam Mỹ** *n* South American; **người thuộc khu vực Bắc Mỹ** *n* North American; **nước Mỹ** *n* America, US, USA; **Nam Mỹ** *n* South America; **thuộc khu vực Bắc Mỹ** *adj* North American; **thuộc Mỹ** *adj* American; **thuộc Nam Mỹ** *adj* South American; **vùng Trung Mỹ** *n* Central America

Myanmar [mianma:z] **nước Myanmar** *n* Myanmar

Mỹ La tinh [mi la: tin] **thuộc Mỹ La tinh** *adj* Latin American

mỹ phẩm [mi fəm] *n* cosmetics; **phẫu thuật thẩm mỹ** *n* cosmetic surgery; **sữa mỹ phẩm** *n* lotion

n

nách [natʃ] *n* armpit
nam [na:m] **đi về phía nam** *adj*
 southbound; **giọng nam cao** *n*
 tenor; **học sinh nam** *n* schoolboy;
hướng đông nam *n* southeast;
hướng tây nam *n* southwest;
nam cảnh sát *n* police officer;
người Nam Mỹ *n* South American;
Nam Mỹ *n* South America; **ở phía nam**
adj south; **ở phương nam** *adj*
 southern; **phương nam** *n* south;
thuộc Nam Mỹ *adj* South
 American; **về phía nam** *adv*
 south
nam châm [na:m tʃəm] *n* magnet
Nam Cực [na:m ku:k] *n* the
 Antarctic, Antarctica, South Pole
Nam Dương [na:m zwa:ŋ] **cung**
Nam Dương *n* Capricorn
Nam Phi [na:m fi] *n* South Africa;
người Nam Phi gốc Âu *n* Afrikaner,
 South African; **thuộc Nam Phi** *adj*
 South African; **tiếng Nam Phi** *n*
 Afrikaans

nản [nan] **làm nản lòng** *v*
 discourage
nạn [nan] *n* accident, disaster;
người xin tị nạn *n* asylum seeker
nang [na:ŋ] *n* cyst
nạng [nan] **cái nạng** *n* crutch
nan hoa [na:n ho:a:] **cái nan hoa** *n*
 spoke
nạn nhân [nan nən] *n* victim
nào [nao] *adv* which, every, any ▷ *intj*
 come on!; **người nào** *pron* any;
Nói... như thế nào? What is the
 word for...?; **Từ đó đánh vần như**
thế nào? How do you spell it?; **Việc**
đó xảy ra khi nào? When did it
 happen?
não [nao] *n* brain; **viêm màng não** *n*
 meningitis
ngào [nao] *v* grate
nào đó [nao do] *adj* some
nap [nap] *v* charge, load (*gun*), pay;
nap điện *v* charge (*electricity*); **nap**
lại *v* recharge; **Tôi có thể mua thẻ**
nap tiền điện thoại ở đâu? Where
 can I buy a top-up card?
nạt [nat] **bắt nạt** *v* bully; **kẻ hay**
bắt nạt *n* bully
NATO [na:to] **khối NATO** *abbr*
 NATO
natri bicacbonat [na:tʃi
 bika:kbəna:t] *n* bicarbonate of
 soda
Na-uy [na:ui] **người Na-uy** *n*
 Norwegian (*person*); **nước Na-uy** *n*
 Norway; **thuộc Na-uy** *adj*
 Norwegian; **tiếng Na-uy** *n*
 Norwegian (*language*)
này [nai] *adj* these, this; **Chìa khoá**
nào dùng cho cửa này? Which is
 the key for this door?; **Gửi bưu kiện**

này mất bao nhiêu tiền? How

much is it to send this parcel?;

Rượu này chưa ướp lạnh This

wine is not chilled; **Tôi có thể gửi**

những bưu thiếp này ở đâu?

Where can I post these cards?; **Tôi**

muốn gửi bưu kiện này I'd like to

send this parcel; **Tôi sẽ ăn món**

này I'll have this

nảy lên [nai len] *v* bounce

năm [nam] *n* (thời gian) year ▷

number (số) five; **cuộc thi điền kinh**

năm môn *n* pentathlon; **Đại Hội**

đồng Hàng năm *n* AGM; **hàng**

năm *adv* yearly; **năm học** *n*

academic year; **năm nhuận** *n* leap

year; **năm tài chính** *n* financial

year, fiscal year; **năm nay** this year;

năm ngoái last year; **năm sau** next

year

nắm [nam] *v* clench ▷ *n* handful;

nắm đấm *n* fist; **nắm chặt** *v* grasp,

hold on; **nắm lấy** *v* seize; **tay nắm**

cửa *n* door handle; **Tay nắm bị**

bung ra The handle has come off;

Tay nắm cửa ra vào bị bung ra

The door handle has come off

nằm [nam] *v* lie down; **nằm ngang**

adj horizontal; **Tôi có phải nằm**

trên giường không? Do I have to

stay in bed?

Năm mới [nam mxi] *n* New Year;

Chúc mừng Năm Mới! Happy New Year!

năm mươi [nam muoi] number fifty

năm mươi-năm mươi [nam

muoi nam muoi] *adj* fifty-fifty

▷ *adv* fifty-fifty

năng [nan] *adv* often, frequently; **có**

năng lực *adj* capable

năng [nan] *adj* sunny; **ánh nắng** *n*

sunshine; **bị cháy nắng** *adj*

sunburnt; **dầu tắm nắng** *n* suntan

oil; **ghế nằm phơi nắng** *n* sunbed;

kem chống nắng *n* sunblock,

suncream, sunscreen, suntan

lotion; **màu rám nắng** *n* tan; **rám**

năng *adj* tanned; **sự cháy nắng** *n*

sunburn; **sự rám nắng** *n* suntan;

sự say nắng *n* sunstroke; **tắm**

năng *v* sunbathe; **Trời nắng** It's

sunny

nặng [nan] *adj* heavy, serious,

strong; **gánh nặng** *n* burden; **nặng**

né *adv* heavily; **vật nặng** *n* load;

Anh nặng bao nhiêu? How much

do you weigh?; **Cái này nặng quá**

This is too heavy

năng động [nan don] *adj* dynamic

năng khiếu [nan xieu] *n* talent

năng lượng [nan luoi] *n* energy;

năng lượng mặt trời *n* solar

power

năng suất [nan suet] *n* productivity

nắp [nap] *n* cover; **nắp tròn dầy**

trục bánh xe *n* hubcap

nấc [nak] **tiếng nấc** *n* hiccups

nấm [nam] *n* mushroom; **nấm dù** *n*

toadstool

nâng [nan] *v* raise; **đào tạo nâng**

cao *n* further education; **nâng lên** *v*

lift, raise

nâu [nau] *adj* brown; **bánh mì nâu**

n brown bread; **màu nâu** *n* brown;

nâu sẫm *adj* maroon; **rượu nâu**

đậm *n* sherry

nấu [nau] *v* cook; **công thức nấu ăn**

n recipe; **nấu ăn** *v* cook; **nấu sẵn**

adj ready-cooked; **sự nấu nướng** *n*

cooking; **sách dạy nấu ăn** *n*

cookbook, cookery book; **Cái này được nấu trong nước dùng thịt phải không?** Is this cooked in meat stock?; **Món này nấu thế nào?**

How do you cook this dish?

né [nɛ] **né tránh** *v* dodge

ném [nɛm] *v* pitch, throw; **môn**

bóng ném *n* handball; **trò ném phi tiêu** *n* darts

ném bom [nɛm bɔm] *v* bomb; **việc**

ném bom *n* bombing

nén [nɛn] *v* (ép) squash

neo [nɛɔ] **bỏ neo** *v* moor; **mỏ neo** *n* anchor

Nepal [nɛpɑ:l] **nước Nepal** *n* Nepal

nét [nɛt] *n* feature; **đường nét**

khuôn mặt *n* feature

New Zealand [nɛw zɛɑ:lɑ:nz]

người New Zealand *n* New

Zealander; **nước New Zealand** *n*

New Zealand

nế [nɛ] **thợ nế** *n* bricklayer

nêm [nɛm] **có nêm gia vị** *adj* spicy

nếm [nɛm] *v* taste; **Tôi nếm được không?** Can I taste it?

nên [nɛn] **nên thơ** *adj* picturesque

nến [nɛn] *n* candle; **giả đồ nến** *n* candlestick

nền [nɛn] *n* foundation; **nền tảng** *n* foundations

nên làm [nɛn lam] *adj* advisable

nền tảng [nɛn tɑŋ] *n* base

nê ông [nɛ ɔŋ] *n* neon

nếp [nɛp] **nếp nhăn** *n* crease

nêu [nɛu] *v* raise; **được nêu ra** *v* come up; **không được nêu** *adj* unlisted

nếu [nɛu] *conj* if

nếu không [nɛu ɬɔŋ] *conj* otherwise

Nga [ŋɑ:] **người Nga** *n* Russian

(person); **nước Nga** *n* Russia; **thuộc**

Nga *adj* Russian; **tiếng Nga** *n* Russian (language)

ngà [ŋɑ] *n* ivory

ngà ra ngoài *v* lean out;

ngà về phía trước *v* lean forward

ngã [ŋɑ] *v* (xuống) fall; **đánh ngã** *v* knock down; **Con bé bị ngã** She fell

ngạc nhiên [ŋak ɲien] *adj* surprised; **làm ngạc nhiên** *adj* surprising;

sự ngạc nhiên *n*

surprise; **thật ngạc nhiên** *adv* surprisingly

ngai [ŋɑ:i] **ngai vàng** *n* throne

ngài [ŋɑi] *n* (quý ông) sir

ngại [ŋɑi] **đáng lo ngại** *adj* grim;

đáng ngại *adj* alarming

ngải giấm [ŋɑi zəm] **cây ngải giấm** *n* tarragon

ngang [ŋɑ:ŋ] *v* be level with, act rudely; **con phố ngang** *n* side

street; **nằm ngang** *adj* horizontal;

ngang bằng *adj* level

ngành [ŋɑŋ] **ngành du lịch** *n* tourism

ngáp [ŋɑp] *v* yawn

ngạt [ŋɑt] *adj* stuffy; **làm ngạt** *v* suffocate

ngã tư [ŋɑ tu] *n* crossroads

ngay [ŋɑ:i] **ngay đây** *adv* presently;

ngay lập tức *adj* immediately, instant

ngáy [ŋɑi] *v* snore

ngày [ŋɑi] *n* day; **ban ngày** *n*

daytime; **hàng ngày** *adv* daily;

ngày càng tăng *adv* increasingly;

ngày cuối tuần *n* weekend; **ngày**

hết hạn *n* expiry date; **ngày hội** *n* carnival; **ngày sinh nhật** *n*

- birthday; **ngày tháng** *n* date; **ngày trong tuần** *n* weekday; **Bảo tàng có mở cửa hàng ngày không?** Is the museum open every day?; **Giá thuê theo ngày là bao nhiêu?** What are your rates per day?
- ngay cả** [ŋa:i ka] *adv* even
- ngày kia** [ŋai kia] *n* the day after tomorrow
- ngày lễ** [ŋai le] **Ngày lễ Tình nhân** *n* Valentine's Day
- ngày mai** [ŋai ma:i] **vào ngày mai** *adv* tomorrow; **Ngày mai tôi sẽ đi** I'm leaving tomorrow; **Thời tiết ngày mai thế nào?** What will the weather be like tomorrow?
- ngày nay** [ŋai na:i] *adv* nowadays
- ngày nghỉ** [ŋai ɲi] *n* holiday; **ngày nghỉ lễ** *n* public holiday; **ngày nghỉ khi các ngân hàng đóng cửa** *n* bank holiday
- ngăn** [ŋan] *n* compartment; **đập ngăn nước** *n* dam; **ngăn để găng tay** *n* glove compartment; **ngăn kéo để tiền** *n* till
- ngắn** [ŋan] *adj* short; **một cách ngắn gọn** *adv* briefly; **ngắn gọn** *adj* brief; **ngắn tay** *adj* short-sleeved; **truyện ngắn** *n* short story
- ngăn cản** [ŋan kan] **bị ngăn cản** *adj* blocked
- ngăn kéo** [ŋan keo] *n* drawer; **Ngăn kéo bị kẹt** The drawer is jammed
- ngăn nắp** [ŋan nap] *adj* tidy
- ngăn ngừa** [ŋan ɲua:] *v* prevent; **sự ngăn ngừa** *n* prevention
- ngắt** [ŋat] **ngắt ra** *v* disconnect; **Tôi bị ngắt cuộc gọi** I've been cut off
- ngâm** [ŋəm] *v* soak
- ngắm** [ŋəm] **đường ngắm** *n* subway; **đường ngắm cho người đi bộ** *n* underpass; **tàu điện ngầm** *n* underground; **tàu ngầm** *n* submarine
- ngân** [ŋən] *n* money ▷ *v* vibrate; **ngân quỹ** *n* funds; **ngân sách** *n* budget; **ngân séc bưu điện** *n* postal order
- ngân hàng** [ŋən han] *n* bank (finance); **bản sao kê của ngân hàng** *n* bank statement; **chủ ngân hàng** *n* banker; **ngân hàng thương mại** *n* merchant bank; **phí ngân hàng** *n* bank charges; **số dư tài khoản ngân hàng** *n* bank balance; **tài khoản ngân hàng** *n* bank account; **Có ngân hàng nào ở đây không?** Is there a bank here?; **Hôm nay ngân hàng có mở cửa không?** Is the bank open today?; **Khi nào ngân hàng đóng cửa?** When does the bank close?; **Ngân hàng cách đây bao xa?** How far is the bank?; **Tôi muốn chuyển ít tiền từ ngân hàng của tôi ở... I would like to transfer some money from my bank in...**
- ngập** [ŋəp] *v* flood
- ngất** [ŋət] *v* faint, pass out; **Chị ấy bị ngất** She has fainted
- ngẫu nhiên** [ŋəu ɲien] *adj* random ▷ *adv* by accident; **trùng hợp ngẫu nhiên** *n* coincidence
- ngây thơ** [ŋai tɔ] *adj* innocent, naive
- nghe** [ŋe] *v* hear, listen; **lắng nghe** *v* listen to; **máy nghe nhạc iPod®** *n* iPod®; **người nghe** *n* listener; **phòng luyện nghe** *n* language laboratory; **tai nghe** *n* earphones, headphones

ngén [ɲɛn] **ốm ngén** *n* morning sickness
nghèo [ɲɛə] *adj* poor; **sự nghèo đói** *n* poverty
ngẹt [ɲɛt] **bị ngẹt thở** *v* choke
nghề [ɲɛ] *n* profession; **người làm nghề xuất bản** *n* printer (person); **nghề cơ khí** *n* engineering; **nghề kế toán** *n* accountancy; **nghề mộc** *n* woodwork; **nghề thợ mộc** *n* carpentry
nghe [ɲɛ] **ong nghe** *n* bumblebee
nghề nghiệp [ɲɛ ɲiɛp] *n* career, occupation; **kinh nghiệm nghề nghiệp** *n* work experience
nghệ sỹ [ɲɛ si] *n* artist; **nghệ sỹ độc tấu** *n* soloist; **nghệ sỹ piano** *n* pianist
nghệ tây [ɲɛ tɔi] **cây nghệ tây** *n* saffron; **giống nghệ tây** *n* crocus
nghệ thuật [ɲɛ tuət] *n* art; **có tính nghệ thuật** *adj* artistic; **phòng trưng bày nghệ thuật** *n* art gallery, gallery; **tác phẩm nghệ thuật** *n* work of art; **trường nghệ thuật** *n* art school
nghe [ɲɛu] **con nghe** *n* mussel
ngủ [ɲi] *v* rest, have a holiday; **chiều ngủ** *n* landing; **giờ nghỉ trưa** *n* lunch break; **kỳ nghỉ hè** *n* summer holidays; **kỳ nghỉ trọn gói** *n* package holiday; **khu nghỉ** *n* resort;
ngày nghỉ *n* holiday; **ngày nghỉ lễ** *n* public holiday; **ngủ đẻ** *n* maternity leave; **ngủ giữa kỳ** *n* half-term; **ngủ hưu** *v* retire; **ngủ ngơi** *v* rest; **ngủ sinh con của nam giới** *n* paternity leave; **nhà nghỉ** *n* holiday home; **nhà nghỉ bên đường dành cho khách có ô tô** *n*

motel; **phòng nghỉ và hai bữa ăn** *n* half board; **sự nghỉ giữa chuyến đi** *n* stopover; **sự nghỉ ngơi** *n* relaxation, rest; **thời gian nghỉ ốm** *n* sick leave; **thời gian nghỉ làm** *n* time off; **trạm nghỉ gần đường cao tốc** *n* service area; **Đi nghỉ vui vẻ nhé!** Enjoy your holiday!; **Tôi đang đi nghỉ ở đây** I'm on holiday here; **Tôi đi nghỉ ở đây** I'm here on holiday
nghĩ [ɲi] *v* think; **nghĩ là** *v* reckon; **nghĩ ra** *v* devise
nghĩa [ɲia:] *n* meaning, righteousness; **theo nghĩa đen** *adv* literally; **vô nghĩa** *adj* pointless; **Cái này nghĩa là gì?** What does this mean?
nghĩa trang [ɲia: tʃa:ɲ] *n* graveyard, cemetery
nghĩa vụ [ɲia: vu] *n* duty
ngịch [ɲitʃ] *v* mess around with; **cô gái tinh nghịch** *n* tomboy; **ngịch ngợm** *adj* naughty
nghiệm [ɲiem] *v* consider; **ống nghiệm** *n* test tube; **phòng thí nghiệm** *n* lab, laboratory; **thử nghiệm** *v* test
ng nghiêm chỉnh [ɲiem tʃiɲ] *adj* decent ▷ *adv* properly
ng nghiêm khắc [ɲiem ɣak] *adj* strict ▷ *adv* strictly
ng nghiêm trọng [ɲiem tʃaun] *adj* serious ▷ *adv* seriously; **Có nghiêm trọng không?** Is it serious?
ng nghiền [ɲien] **khoai tây nghiền** *n* mashed potatoes
ng nghiện [ɲien] *v* be addicted to ▷ *n* addiction; **bị nghiện** *adj* addicted; **ng nghiện rượu** *adj* alcoholic; **người**

- nghiện** *n* addict; **người nghiện ma túy** *n* drug addict; **người nghiện rượu** *n* alcoholic; **người nghiện thuốc lá** *n* smoker
- ngiên cứu** [ɲien kɯu] *n* research; **ngiên cứu thị trường** *n* market research
- ngiên** [ɲien] *v* tip (*incline*)
- ngiệp** [ɲiep] *n* profession; **đồng nghiệp** *n* colleague; **ngề nghiệp** *n* career; **sự nghiệp** *n* cause (*ideals*)
- ngiệp dư** [ɲiep zɯ] **người nghiệp dư** *n* amateur
- ngiệt** [ɲiet] **khắc nghiệt** *adj* harsh
- ngi lễ** [ɲi le] *n* ceremony
- ngìn** [ɲin] *number* thousand
- nghi ngờ** [ɲi ɲɤ] *adj* doubtful ▷ *n* doubt ▷ *v* suspect; **sự nghi ngờ** *n* doubt
- ngị sự** [ɲi sw] **chương trình nghị sự** *n* agenda
- ngõ** [ɲɔ] *n* alley
- ngoài** [ɲɔai] *prep* (*quá*) beyond, (*ra*) apart from; **bên ngoài** *n* external, outside; **bếp nướng ngoài trời** *n* barbecue; **người nước ngoài** *n* foreigner; **ngoài ra** *adv* besides, further; **ngoài trời** *adv* out-of-doors, outdoor; **nước ngoài** *adj* foreign; **ở ngoài** *prep* exterior, out, outside; **ở ngoài trời** *adv* outdoors; **ở nước ngoài** *adv* overseas
- ngoại** [ɲɔai] *adj* external; **ngoại cỡ** *adj* outsize; **tỉ giá ngoại hối** *n* exchange rate
- ngoại giao** [ɲɔai za:ɔ] *adj* diplomatic; **mang tính ngoại giao** *adj* diplomatic; **nhà ngoại giao** *n* diplomat
- ngoại lệ** [ɲɔai le] *n* exception
- ngoại ô** [ɲɔai o] *n* suburb; **thuộc ngoại ô** *adj* suburban; **vùng ngoại ô** *n* outskirts
- ngoại trừ** [ɲɔai tɕɯ] *prep* except
- ngoan** [ɲɔa:n] *v* behave; **ngoan ngoan** *adj* obedient
- ngoan cố** [ɲɔa:n ko] *adj* obstinate
- ngoan mục** [ɲɔan muk] *adj* spectacular
- ngoặc** [ɲɔak] **dấu ngoặc đơn** *n* brackets
- ngoặc kép** [ɲɔak kɛp] **dấu ngoặc kép** *n* inverted commas, quotation marks
- ngoặt** [ɲɔat] *v* swerve; **đoạn đường ngoặt** *n* turning
- ngọc** [ɲɔk] **ngọc trai** *n* pearl; **viên ngọc** *n* gem
- ngọc bích** [ɲɔk bitʃ] *n* sapphire
- ngọc lam** [ɲɔk la:m] **có màu ngọc lam** *adj* turquoise
- ngô cụt** [ɲɔ kut] *n* dead end
- ngói** [ɲɔi] *n* (*lợp*) tile; **được lợp bằng ngói** *adj* tiled
- ngon** [ɲɔn] *adj* delicious, tasty; **cảm giác ngon miệng** *n* appetite; **cửa hàng bán các món ngon** *n* delicatessen; **Bữa ăn rất ngon** The meal was delicious; **Bữa tối rất ngon** The dinner was delicious; **Ngon quá** That was delicious
- ngón** [ɲɔn] **đầu ngón chân** *n* tiptoe; **ngón chân** *n* toe; **ngón tay** *n* finger; **ngón tay cái** *n* thumb; **ngón tay trỏ** *n* index finger
- ngọn** [ɲɔn] *n* top; **ngọn hải đăng** *n* lighthouse; **ngọn lửa** *n* flame; **ngọn tháp** *n* spire, steeple

ngọt [ɲot] *adj* sweet (taste); **bánh ngọt** *n* cake, pastry; **cá nước ngọt** *n* freshwater fish; **ngô ngọt** *n* sweetcorn

ngô [ɲo] *n* maize, corn; **bông ngô** *n* popcorn; **bột ngô** *n* cornflour; **ngô ngọt** *n* sweetcorn; **ngũ cốc ăn sáng làm từ ngô nướng** *n* cornflakes

ngốc [ɲok] *adj* stupid; **đồ ngốc** *n* fool; **kẻ ngu ngốc** *n* twit; **ngốc nghếch** *adj* idiotic; **thằng ngốc** *n* idiot

ngồi [ɲoi] *v* sit; **chỗ ngồi cạnh cửa sổ** *n* window seat; **Có chỗ nào tôi có thể ngồi không?** Is there somewhere I can sit down?; **Tôi có thể ngồi đâu?** Where can I sit down?; **Tôi ngồi đây được không?** Can I sit here?

ngôi sao [ɲoi sa:ɔ] *n* star (person), star (sky); **ngôi sao điện ảnh** *n* film star

ngồi xuống [ɲoi suɔŋ] *v* sit down

ngỗng [ɲon] *con ngỗng* *n* goose

ngộ nghĩnh [ɲo ɲiɲ] *adj* cute

ngôn ngữ [ɲon ɲu] *n* language;

ngôn ngữ cử chỉ *n* sign language;

ngôn ngữ hiện đại *n* modern languages;

nhà ngôn ngữ học *n* linguist;

thuộc ngôn ngữ *adj* linguistic;

trường dạy ngôn ngữ *n* language school

ngọt nhạt [ɲot ɲat] *adj* stifling, stuffy

ngờ [ɲɤ] **đáng ngờ** *adj* dubious

ngợi [ɲɤi] **khen ngợi** *adj* compliment, complimentary

ngớ ngẩn [ɲɤ ɲən] *adj* absurd, daft, silly

ngu [ɲu] **kẻ ngu ngốc** *n* twit; **ngu xuẩn** *adj* stupid

ngủ [ɲu] *v* sleep; **áo ngủ choàng** *n* dressing gown; **buồn ngủ** *adj* asleep, drowsy, sleepy;

buồng ngủ *n* dành cho khách *n* spare room;

chứng mất ngủ *n* insomnia; **giấc**

ngủ ngắn *n* nap, snooze; **giờ đi**

ngủ *n* bedtime; **giường ngủ trên**

tàu *n* bunk; **ngủ gà ngủ gật** *v* doze;

ngủ lơ mơ *v* doze off; **ngủ một**

giấc ngắn *v* snooze; **ngủ quá giấc**

v oversleep; **ngủ thêm** *v* sleep in;

phòng ngủ *n* bedroom; **quần áo**

ngủ *n* pyjamas; **sự ngủ nướng** *n*

have a lie-in; **túi ngủ** *n* sleeping

bag; **thuốc ngủ** *n* sleeping pill;

trạng thái ngủ *n* sleep; **váy ngủ** *n*

nightdress, nightie; **Anh ngủ có**

ngon không? Did you sleep well?;

Tôi không ngủ được I can't sleep;

Tôi không thể ngủ được vì nóng

quá I can't sleep for the heat; **Tôi**

không thể ngủ được vì tiếng ồn I

can't sleep for the noise

ngục [ɲuk] **ngục tối** *n* dungeon

ngũ cốc [ɲu kok] *n* cereal; **cây ngũ**

cốc *n* corn; **hạt ngũ cốc** *n* grain

nguội [ɲuoi] *v* cool off, be lost; **Đồ**

ăn nguội quá The food is too cold;

Thịt nguội quá The meat is cold

nguồn [ɲuon] **nguồn gốc** *n* origin;

nguồn lực *n* resource

nguy [ɲui] *adj* dangerous; **Có nguy**

cơ tuyết lở không? Is there a

danger of avalanches?

nguyên [ɲuien] **nguyên do** *n* cause (reason)

nguyện [ɲuien] **nhà nguyện** *n* chapel

nguyên âm [ɲuiɛn əm] *n* vowel
nguyên chất [ɲuiɛn tʃət] *adj* pure;
Sô cô la nguyên chất *n* plain
 chocolate
nguyên tắc [ɲuiɛn tak] *n* principle
nguyên thể [ɲuiɛn te] *n* infinitive
nguyên tử [ɲuiɛn tʃu] *n* atom;
bom nguyên tử *n* atom bomb;
thuộc nguyên tử *adj* atomic
nguyên vẹn [ɲuiɛn vɛn] *còn*
nguyên vẹn *adj* intact
nguy hiểm [ɲui hiɛm] *adj*
 dangerous; **cảnh biểu diễn nguy**
hiểm *n* stunt; **gây nguy hiểm** *v*
 endanger; **sự nguy hiểm** *n* danger
ngữ [ɲu] **người bản ngữ** *n* native
 speaker; **song ngữ** *adj* bilingual
ngứa [ɲuɑ:] *vitch*; **ngứa ngứa** *adj*
 itchy
ngửa [ɲuɑ:] *có thể ngửa ra sau*
adj reclining
ngựa [ɲuɑ:] *n* horse; **cưỡi ngựa** *n*
 horse riding; **chuồng ngựa** *n*
 stable; **con ngựa** *n* horse; **đua**
ngựa *n* horse racing; **móng ngựa** *n*
 horseshoe; **môn đua ngựa** *n* show
 jumping; **môn cưỡi ngựa** *n* riding;
môn cưỡi ngựa nhỏ *n* pony
 trekking; **ngựa đua** *n* racehorse;
ngựa cái *n* mare; **ngựa con** *n* foal;
ngựa gỗ bập bênh *n* rocking horse;
ngựa nhỏ *n* pony; **ngựa vằn** *n*
 zebra; **người cưỡi ngựa** *n* rider;
người cưỡi ngựa đua *n* jockey;
người chăn ngựa *n* groom; **tóc**
đuôi ngựa *n* ponytail; **trường đua**
ngựa *n* racecourse; **xe ngựa** *n* cart;
Chúng mình đi cưỡi ngựa đi Let's
 go horse riding; **Chúng tôi có đi**
cưỡi ngựa được không? Can we

go horse riding?; **Tôi muốn xem**
đua ngựa I'd like to see a horse race
ngực [ɲuɪk] *n* breast, chest (*body*
part); **đau thắt ngực** *n* angina;
ngực phụ nữ *n* bust; **Tôi bị đau**
ngực I have a pain in my chest
ngư dân [ɲu zən] *n* fisherman
ngửi [ɲui] *v* smell
ngừng [ɲuɪŋ] *n* stop; **không ngừng**
adv non-stop; **ngừng hoạt động** *v*
 go off; **ngừng theo dõi** *v* unfriend;
sự ngừng bắn *n* ceasefire; **sự tạm**
ngừng *n* pause; **thỏa ước ngừng**
bắn *n* truce
ngưng tụ [ɲuɪŋ tu] **sự ngưng tụ** *n*
 condensation
ngược [ɲuɪɤk] *adj* opposite, upside
 down; **đảo ngược** *v* reverse; **đem**
lại kết quả ngược với mong đợi *v*
 backfire; **điều trái ngược** *n* contrary,
 reverse; **ngược chiều kim đồng hồ**
adv anticlockwise; **ngược nhau** *adj*
 opposite; **sự vòng ngược** *n* U-turn;
trái ngược *adj* opposing
ngược đãi [ɲuɪɤk dai] *v* persecute
ngược lại [ɲuɪɤk lai] *adv* vice versa
người [ɲuɪxi] *n* people, person;
chết người *adj* fatal; **chỉ dành cho**
người đi bộ *adj* pedestrianized;
con người *n* human being; **không**
có người ở *adj* uninhabited; **người**
ở trọ *n* lodger; **người ăn xin** *n*
 beggar; **người đứng đầu** *n* head
 (*principal*); **người đi bộ** *n*
 pedestrian; **người đi săn** *n* hunter;
người đi xe đạp *n* cyclist; **người**
điên *n* lunatic, madman; **người**
bản ngữ *n* native speaker; **người**
buôn bán *n* dealer; **người chế tạo**
n maker; **người chủ** *n* employer;

người chơi bạc *n* gambler; **người chiêu đãi** *n* host (*entertains*); **người gửi** *n* sender; **người gác cửa** *n* doorman; **người già** *n* senior citizen; **người già hưởng lương hưu** *n* old-age pensioner; **người hầu** *n* servant, server; **người hót rác** *n* dustman; **người hành hương** *n* pilgrim; **người hưởng lương hưu** *n* pensioner; **người lao động** *n* labourer; **người lạ** *n* stranger; **người lớn** *n* grown-up; **người lái xe** *n* driver; **người lãnh đạo** *n* leader; **người lùn** *n* dwarf; **người làm trò giải trí** *n* entertainer; **người làm vườn** *n* gardener; **người mắc bệnh tiểu đường** *n* diabetic; **người mới học** *n* beginner; **người máy** *n* robot; **người mua** *n* buyer; **người nộm** *n* dummy; **người nộp đơn** *n* applicant; **người nào** *pron* any; **người nước ngoài** *n* alien, foreigner; **người nghe** *n* listener; **người nghiệp dư** *n* amateur; **người nhận** *n* recipient; **người nhút nhát** *n* coward; **người phá đám** *n* spoilsport; **người phiên dịch** *n* interpreter; **người quản lý** *n* manager; **người say rượu** *n* drunk; **người sản xuất** *n* producer; **người soát vé trên xe buýt** *n* bus conductor; **người sưu tầm** *n* collector; **người tặng** *n* donor; **người tị nạn** *n* refugee; **người tàn tật** *n* disabled person; **người thừa kế nam** *n* heir; **người thừa kế nữ** *n* heiress; **người thua cuộc** *n* loser; **người trúng giải** *n* prizewinner; **người trông coi** *n* caretaker;

người trưởng thành *n* adult; **người tự cho rằng mình biết mọi thứ** *n* know-all; **người tuyết** *n* snowman; **người viết nhật ký trên mạng** *n* blogger; **người vô thần** *n* atheist; **người xem** *n* onlooker; **người xin tị nạn** *n* asylum seeker; **người yêu** *n* lover; **người yêu dấu** *n* darling; **thuê người** *v* employ; **thuộc loài người** *adj* human; **Bao nhiêu tiền một người?** How much is it per person?; **Làm ơn cho một bàn bốn người** A table for four people, please; **người đi cắm trại** [ηυχι δι kam tʃai] *n* camper; **người Moldova** [ηυχι molzova:] *n* Moldovan (*person*); **người nào** [ηυχι naɔ] *pron* whom; **người nào đó** [ηυχι naɔ ðɔ] *pron* somebody, someone; **ngưỡng** [ηυχα] **ngưỡng cửa** *n* doorstep; **ngưỡng mộ** [ηυχα] *mo*] *v* admire; **sự ngưỡng mộ** *n* admiration; **ngượng ngập** [ηυχα] ηəp] *adj* self-conscious; **ngữ pháp** [ηυ fap] *n* grammar; **thuộc ngữ pháp** *adj* grammatical; **nhà** [ɲa] *n* (ở) home, family, spouse; **bài tập về nhà** *n* homework; **căn nhà xây tách riêng** *n* detached house; **dọn vào nhà mới** *v* move in; **dãy nhà** *n* terrace; **địa chỉ nhà** *n* home address; **ngôi nhà** *n* house; **người thuê nhà** *n* tenant; **nhà cao tầng** *n* high-rise; **nhà cổ** *n* stately home; **nhà chế tạo** *n* manufacturer; **nhà chọc trời** *n* skyscraper; **nhà chung tường** *n*

semi, semi-detached house; **nhà cung cấp** *n* supplier; **nhà dưỡng lão** *n* nursing home; **nhà di động** *n* mobile home; **nhà gỗ một tầng** *n* bungalow; **nhà hộ sinh** *n* maternity hospital; **nhà kính** *n* greenhouse; **nhà khách** *n* guesthouse; **nhà kho** *n* shed; **nhà khoa học** *n* scientist; **nhà kinh tế học** *n* economist; **nhà làm lấy** *adj* home-made; **nhà máy bia** *n* brewery; **nhà máy lọc dầu** *n* oil refinery; **nhà máy rượu** *n* distillery; **nhà nghỉ** *n* holiday home; **nhà nghỉ bên đường dành cho khách có ô tô** *n* motel; **nhà ngoại giao** *n* diplomat; **nhà nguyện** *n* chapel; **nhà nhỏ ở nông thôn** *n* cottage; **nhà ở do chính quyền địa phương cấp** *n* council house; **nhà quay phim** *n* cameraman; **nhà tang lễ** *n* funeral parlour; **nhà tù** *n* prison; **nhà tài trợ** *n* sponsor; **nhà tư vấn** *n* consultant (*adviser*); **nhà thầu** *n* contractor; **nhà thơ** *n* poet; **nhà thương điên** *n* psychiatric ward; **nhà trẻ** *n* crèche, nursery; **nhà vật lý** *n* physicist; **nhà vệ sinh** *n* lavatory, toilet; **nhà vệ sinh nam** *n* gents; **nhà văn** *n* writer; **nhà viết kịch** *n* playwright; **nhà xác** *n* morgue; **nhà xuất bản** *n* publisher; **nhớ nhà** *adj* homesick; **ở dưới nhà** *adv* downstairs; **ở nhà** *adv* home; **ở trong nhà** *adv* indoors; **rượu nhà làm lấy** *n* house wine; **toà nhà** *n* building; **trong nhà** *adj* indoor; **việc nhà** *n* housework; **Anh có muốn gọi điện về nhà không?** Would you like to phone home?;

Khi nào anh về nhà? When do you go home?; **Về nhà muộn nhất là mười một giờ tối nhé** Please come home by 11 p.m.

nhạc [ɲak] *n* music; **âm nhạc** *n* music; **ban nhạc** *n* band (*musical group*); **ban nhạc dùng nhạc khí bằng đồng và bộ gõ** *n* brass band; **buổi hòa nhạc** *n* concert; **đoạn nhạc** *n* passage (*musical*); **máy nghe nhạc cá nhân** *n* personal stereo; **máy nghe nhạc iPod®** *n* iPod®; **nốt nhạc** *n* note (*music*); **người chơi nhạc** *n* player (*music*); **nhạc công** *n* musician; **nhạc dân gian** *n* folk music; **nhạc giao hưởng** *n* symphony; **nhạc jazz** *n* jazz; **nhạc phim** *n* soundtrack; **nhạc techno** *n* techno; **nhạc trưởng** *n* conductor; **nhà soạn nhạc** *n* composer; **thuộc âm nhạc** *adj* musical; **Có buổi hoà nhạc nào hay không?** Are there any good concerts on?; **Chúng tôi có thể nghe nhạc công địa phương chơi nhạc ở đâu?** Where can we hear local musicians play?; **Chúng tôi có thể nghe nhạc sống ở đâu?** Where can we hear live music?; **Tối nay ở phòng hoà nhạc có chương trình gì?** What's on tonight at the concert hall?; **Tôi có thể mua vé xem hoà nhạc ở đâu?** Where can I buy tickets for the concert?

nhạc cụ [ɲak ku] *n* musical instrument

nhà hàng [ɲa haŋ] *n* restaurant; **Có nhà hàng ăn chay nào ở đây không?** Are there any vegetarian restaurants here?

nhà hát [na hat] **nhà hát biểu**

diễn kịch mục *n* rep

nhai [na:i] *v* chew

nhà khảo cổ [na xao ko] *n*

archaeologist

nhà khoa [na: xpa:] **Tôi không**

biết là tôi có bảo hiểm nha khoa

hay không I don't know if I have

dental insurance

nhà máy [na mai] *n* factory; **nhà**

máy lọc *n* refinery

nham hiểm [na:m hiem] *adj*

sinister

nham thạch [na:m tatʃ] *n* lava

nhãn [nan] *n* (hàng) tag; **nhãn dính**

n sticker

nhanh [na:n] *adj* fast, quick ▷ *adv*

fast, quickly; **nhanh chóng** *adv*

prompt, promptly; **nhanh lên** *v*

hurry up; **sự nhanh nhẹn** *n* speed;

Anh ấy đã lái xe quá nhanh He

was driving too fast; **Tôi muốn gửi**

cái này bằng dịch vụ chuyển

phát nhanh I want to send this by

courier; **Tôi nghĩ đồng hồ của tôi**

nhanh I think my watch is fast

nhãn hiệu [nan hieu] *n* make

nhãn mác [nan mak] *n* label

nhàn rồi [nan zoi] *adj* idle

nhào [nao] **bột nhào làm bánh** *n*

dough

nhào [nao] **bột nhào** *n* paste

nhào lộn [nao lon] **tấm bạt lò xo**

để nhào lộn *n* trampoline

nha sĩ [na: si] *n* dentist; **Tôi cần**

một nha sĩ I need a dentist

nhà thờ [na tx] *n* church, place of

worship; **nhà thờ lớn** *n* cathedral;

Chúng tôi có thể đi thăm nhà

thờ không? Can we visit the

church?; **Nhà thờ lớn mở cửa khi**

nào? When is the cathedral open?;

Ở đâu có nhà thờ Hồi giáo?

Where is there a mosque?

nhà tôi [na toi] **Nhà tôi mất rồi**

I'm widowed

nhà trọ [na tʃo] *n* hostel; **nhà trọ**

bao gồm cả bữa sáng *n* bed and

breakfast, B&B; **nhà trọ thanh**

niên *n* youth hostel; **Có nhà trọ**

dành cho du khách trẻ ở gần đây

không? Is there a youth hostel

nearby?

nhau [na:u] *n* each other; **hợp nhau**

adj matching; **lẫn nhau** *adj* mutual;

qua đêm với nhau *v* sleep together

nháy [nai] **nháy mắt** *v* wink; **nháy**

sáng *v* flash

nhảy [nai] *v* jump, leap; **chuột nhảy**

n gerbil; **điệu nhảy disco** *n* disco;

điệu nhảy van-xơ *n* waltz; **môn**

nhảy bungee *n* bungee jumping;

môn nhảy cao *n* high jump; **môn**

nhảy sào *n* pole vault; **nhảy gỗ**

giấy *n* tap-dancing; **nhảy lò cò** *v*

skip; **nhảy múa** *v* dance; **nhảy**

van-xơ *v* waltz; **sự nhảy múa** *n*

dance, dancing; **Tôi có thể đi nhảy**

bungee ở đâu? Where can I go

bungee jumping?; **Tôi thấy muốn**

nhảy I feel like dancing

nhảy xa [nai sa:] *n* jump, long jump

nhắc [nak] **nhắc đến** *v* refer; **sự**

nhắc đến *n* reference

nhắc lại [nak lai] *v* repeat; **sự nhắc**

lại *n* repeat; **Anh làm ơn nhắc lại**

được không? Could you repeat

that, please?

nhắc nhở [nak nx] *v* remind

nhắm [nam] **nhắm vào** *v* aim

nhãn [ɲan] **bị nhãn** *adj* creased;
 nếp nhãn *n* crease; **nhãn nheo** *adj*
 wrinkled; **vết nhãn** *n* wrinkle
nhắn [ɲan] *n* message; **lời nhắn** *n*
 note (message); **nhắn tin** *v* page;
tin nhắn thoại *n* voicemail; **Có tin**
nhắn nào cho tôi không? Are
 there any messages for me?; **Tôi có**
thể nhắn lại được không? Can I
 leave a message?

nhẵn [ɲan] *adj* smooth

nhặt [ɲat] *v* pick

nhấc [ɲək] **Thằng bé không nhấc**
chân được He can't move his leg
nhầm [ɲəm] *v* mistake; **gây nhầm**
lẫn *adj* confusing; **nhầm lẫn** *adj*
 confuse, confused; **sự nhầm lẫn** *n*
 confusion

nhân [ɲən] *v* multiply ▷ *n* person,
 benevolence, cause; **bệnh nhân** *n*
 patient; **nhân đạo** *adj*
 humanitarian; **nhân lực** *n*
 manpower; **nhân loại** *n* mankind;
nhân quyền *n* human rights; **nhân**
tạo *adj* man-made; **phạm nhân** *n*
 prisoner; **sự nhân** *n* multiplication;
tình nhân *n* mistress

nhẫn [ɲən] **nhẫn cưới** *n* wedding
 ring; **nhẫn hứa hôn** *n* engagement
 ring

nhận [ɲən] *v* receive, admit; **để**
nhận thấy *adj* noticeable; **được**
nhận làm con nuôi *adj* adopted;
người nhận *n* recipient; **nhận làm**
con nuôi *v* adopt; **nhận tin mới** *n*
 feed; **sự xác nhận** *n* confirmation;
việc nhận làm con nuôi *n*
 adoption; **xác nhận** *v* confirm; **Anh**
có nhận được e-mail của tôi
không? Did you get my email?

nhân bản [ɲən ban] *v* clone

nhận biết [ɲən biet] *v* identify;

không nhận biết được *adj*
 unidentified

nhân chủng học [ɲən tʃuŋ hək] *n*
 anthropology

nhân chứng [ɲən tʃuŋ] *n* witness;

Nhân Chứng Giê-hô-va *n*
 Jehovah's Witness

nhận dạng [ɲən zaŋ] *v* identify; **sự**

nhận dạng *n* identification

nhấn mạnh [ɲən maŋ] *v*
 emphasize, stress

nhận ra [ɲən za:] *v* realize,
 recognize; **có thể nhận ra** *adj*
 recognizable

nhân sự [ɲən sw] *n* personnel

nhân tạo [ɲən tao] *adj* artificial

nhấn tâm [ɲən təm] *adj* ruthless

nhân thọ [ɲən to] **bảo hiểm nhân**
thọ *n* life insurance

nhận thức [ɲən tʰwək] *v* be aware of;

nhận thức được *adj* aware

nhắn tin [ɲən tín] **Anh có thể nhắn**
tin cho...không? Can you page...?

nhân viên [ɲən viên] *n* employee,
 staff (workers); **nhân viên đánh**
máy *n* typist; **nhân viên đưa thư** *n*
 postman; **nhân viên cứu hộ** *n*
 lifeguard; **nhân viên du lịch** *n*
 travel agent; **nhân viên DJ** *n* disc
 jockey, DJ; **nhân viên tạm thời** *n*
 temp; **nhân viên tiếp tân** *n*
 receptionist; **nữ nhân viên đưa**
thư *n* postwoman; **phòng nhân**
viên *n* staffroom

nhận xét [ɲən set] *v* remark; **bài**
nhận xét *n* review

nhập [ɲəp] *v* enter, join; **người nhập**
cư *n* immigrant; **sự nhập cư** *n*

immigration; **Tôi không đăng nhập được** I can't log on; **Xe ô tô của tôi đã bị đột nhập** My car has been broken into

nhập khẩu [nəp xəu] *v* import; **sự nhập khẩu** *n* import

nhất [nət] *adv* most (*superlative*);

hạng nhất *adj* first-class; **sản phẩm bán chạy nhất** *n* bestseller

Nhật [nət] **chó Nhật** *n* Pekinese;

người Nhật *n* Japanese (*person*);

nước Nhật *n* Japan; **thuộc Nhật**

adj Japanese; **tiếng Nhật** *n*

Japanese (*language*)

nhật ký [nət ki] *n* diary; **nhật ký**

điện tử *n* blog; **sổ nhật ký cá nhân**

n personal organizer; **viết nhật ký**

trên mạng *v* blog, blogpost

nhất quán [nət kuan] *adj*

consistent

nhất thiết [nət tiet] *adv* necessarily

nhất trí [nət tʃi] *adj* unanimous

nhậy [nəi] **con nhậy** *n* moth

nhẹ [nɛ] *adj* light (*not heavy*), mild

nhẹ nhàng [nɛ naŋ] *adv* mildly;

một cách nhẹ nhàng *adv* gently

nhều nhều [nɛo nɛo] *adj* flabby

nhện [nɛn] *n* spider; **con nhện** *n*

spider; **mạng nhện** *n* cobweb

nhì [ni] **người về nhì** *n* runner-up

nhĩ [ni] **màng nhĩ** *n* eardrum

nhễm [niem] *v* contract (*disease*);

lây nhiễm *adj* infectious; **nhễm**

trùng *n* infection; **sự viêm nhiễm**

n inflammation; **truyền nhiễm** *adj*

catching

nhệm vụ [niem vu] *n* assignment, task

nhien liệu [nien lieu] *n* fuel; **tiếp**

nhien liệu *v* refuel

nhiet [niet] *n* heat; **cách nhiet** *adj*

ovenproof; **đầy nhiet huyết** *adj*

energetic; **găng tay cách nhiet** *n*

oven glove; **thiết bị ổn nhiet** *n*

thermostat

nhiet độ [niet do] *n* temperature;

Nhiệt độ là bao nhiêu? What is the temperature?

nhiet đới [niet doi] *adj* tropical;

rừng nhiet đới *n* jungle; **rừng rậm**

nhiet đới *n* rainforest

nhiet kế [niet ke] *n* thermometer

nhiet tình [niet tin] *adj*

enthusiastic; **sự nhiet tình** *n*

enthusiasm

nhieu [nieu] *adj* many, much,

numerous, plenty ▷ *n* host

(*multitude*) ▷ *pron* many; **số nhieu** *n*

plural; **Có nhieu... quá** There's too

much... in it

nhieu hơn [nieu hơn] *adj* more

nhieu lắm [nieu lam] *pron* much

nhím [nim] **con nhím** *n* hedgehog

nhìn [nin] *v* look; **bù nhìn** *n*

scarecrow; **cách nhìn nhận** *n*

perspective; **cái nhìn** *n* look; **nhìn**

chằm chằm *v* gaze, stare; **nhìn lên**

v look up; **nhìn trừng trừng** *v* glare

nhịn ăn [nin an] **Tháng nhịn ăn**

ban ngày *n* Ramadan

nhìn thấy [nin tai] *v* see

nhíp [nip] **cái nhíp** *n* tweezers

nhịp [nip] *n* rhythm; **máy điều hoà**

nhịp tim *n* pacemaker; **nhịp điệu** *n*

rhythm

nhú [niu] **nhú mày** *v* frown

nhô [no] *n* grapes; **cây nhô** *n* vine;

nhô khô *n* currant, raisin, sultana;

quả nhô *n* grape; **vườn nhô** *n*

vineyard

nhỏ [ɲɔ] *adj* little, minute ▷ *adv* slightly ▷ *v* drop; **một lượng rất nhỏ** *n* ounce; **nhỏ bé** *adj* small; **nhỏ xíu** *adj* tiny; **quảng cáo nhỏ** *n* small ads; **thuốc nhỏ mắt** *n* eye drops
nhóm [ɲom] *n* group ▷ *v* light, gather; **băng nhóm** *n* gang; **nhóm chơi cho trẻ em** *n* playgroup; **nhóm tứ tấu** *n* quartet
nhổ [ɲɔ] *v* spit; **nhổ nước bọt** *v* spit
nhồi [ɲoi] *v* stuff; **gấu nhồi bông** *n* teddy bear
nhồi nhét [ɲoi ɲet] *adj* crammed
nhôm [ɲom] *n* aluminium
nhớ [ɲɔ] *v* remember; **ghi nhớ** *v* memorize; **nhớ nhà** *adj* homesick; **thẻ nhớ** *n* memory card; **trí nhớ** *n* memory; **vật làm nhớ lại** *n* reminder
nhờ [ɲɔ] *prep* thanks to; **người xin đi nhờ xe** *n* hitchhiker; **sự đi nhờ xe** *n* lift (free ride); **việc xin đi nhờ xe** *n* hitchhiking; **xin đi nhờ xe** *v* hitchhike
nhờ có [ɲɔ kɔ] *prep* owing to
nhờn [ɲɔn] *adj* (mỡ) greasy
nhuận [ɲuən] **năm nhuận** *n* leap year
nhục [ɲuk] **ô nhục** *adj* disgraceful
nhục đậu khấu [ɲuk đậu ɲəu] **hạt nhục đậu khấu** *n* nutmeg
nhún [ɲun] *v* shrug; **nhún vai** *v* shrug; **ván nhún ở bể bơi** *n* diving board
nhung [ɲuŋ] **vải nhung** *n* velvet
nhúng [ɲuŋ] *v* dip; **nhúng nước sốt** *v* marinade
những [ɲuŋ] **sự tham nhũng** *n* corruption; **tham nhũng** *adj* corrupt

nhung kẻ [ɲuŋ kɛ] **vải nhung kẻ** *n* corduroy
nhuộm [ɲuom] *v* dye; **được nhuộm** *adj* tinted; **thuốc nhuộm** *n* dye; **Anh làm ơn nhuộm chân tóc cho tôi được không?** Can you dye my roots, please?; **Anh làm ơn nhuộm tóc cho tôi được không?** Can you dye my hair, please?
nhút nhát [ɲut ɲat] *adj* nervous; **người nhút nhát** *n* coward
nhu yếu [ɲu ieu] **nhu yếu phẩm** *n* supplies
như [ɲu] *prep* as ▷ *conj* in case; **coi như** *adj* regard; **gần như** *adv* nearly; **Phát âm từ này như thế nào?** How do you pronounce it?; **Tôi cũng gọi như vậy** I'll have the same
nhừ [ɲu] **quá nhừ** *adj* overdone
nhựa [ɲwa:] *n* (tổng hợp) plastic; **bằng nhựa** *adj* plastic; **cây nhựa ruối** *n* holly; **nhựa cây** *n* resin
nhức [ɲwɔk] **chứng nhức đầu** *n* headache
như loại đó [ɲu loai ðɔ] *adj* such
nhưng [ɲuŋ] *conj* but
những cái đó [ɲuŋ kai ðɔ] *pron* those
những cái này [ɲuŋ kai nai] *pron* these
những thứ mà [ɲuŋ tui ma] *pron* what
nhượng [ɲuɔŋ] **sự nhượng quyền** *n* concession
nhường đường [ɲuɔŋ ðuɔŋ] *v* give way; **Chị ấy không nhường đường** She didn't give way
ni [ni] *n* (vải) felt
Nicaragua [nika:za:ɣua] **người Nicaragua** *n* Nicaraguan; **nước**

Nicaragua *n* Nicaragua; **thuộc Nicaragua** *adj* Nicaraguan
ních dầy [nitʃ dɛi] *v* cram
nicôtin [nikotin] *n* nicotine
niềm hạnh phúc [niem hạp fuk] *n* bliss
niên [nien] **trung niên** *adj* middle-aged
Niger [niɣɛz] **nước Niger** *n* Niger
Nigeria [niɣɛziə] **người Nigeria** *n* Nigerian (person); **nước Nigeria** *n* Nigeria; **thuộc Nigeria** *adj* Nigerian
ni lông [ni lɔŋ] *n* nylon; **túi ni lông** *n* plastic bag
ninh [nɪŋ] *adj* poached (simmered gently); **ninh nhỏ lửa** *v* simmer
nịnh [nɪŋ] **được khen nịnh** *adj* flattered
nịnh nọt [nɪŋ nɔt] *v* flatter
nịt [nit] **dây nịt móc bít tất** *n* suspenders; **quần nịt** *n* tights
Nitơ [nitɹ] *n* nitrogen
no [nɔ] **Tôi no rồi** I'm full
nổ [nɔ] *pron* it
nóc [nɔk] **cửa nóc ô tô** *n* sunroof; **khung gắn trên nóc ô tô để chở hành lý** *n* roof rack
nói [noi] *v* say, speak; **bằng lời nói** *adj* oral; **giọng nói** *n* voice; **hay nói** *adj* talkative; **khả năng nói** *n* speech; **muốn nói** *v* mean; **nói chung** *adj* (khái quát) generally, (nói trống) impersonal; **nói đông dài** *v* waffle; **nói đùa** *v* joke; **nói lắp** *v* stammer, stutter; **nói thẳng ý kiến của mình** *v* speak up; **nói thảm** *v* whisper; **Anh có nói được tiếng Anh không?** Do you speak English?; **Anh làm ơn nói chậm lại được**

không? Could you speak more slowly, please?; **Anh làm ơn nói to lên được không?** Could you speak louder, please?; **Anh nói những thứ tiếng gì?** What languages do you speak?; **Có ai ở đây nói tiếng... không?** Does anyone here speak...?; **Có ai nói được tiếng Anh không?** Does anyone speak English?; **Tôi không nói được tiếng Anh** I don't speak English; **Tôi nói được rất ít tiếng Anh** I speak very little English; **Tôi nói tiếng... I speak...**
nòi [noi] **có nòi** *adj* pedigree
nói chuyện [noi tʃuiɛn] *v* talk; **bài nói chuyện** *n* talk; **cuộc nói chuyện** *n* conversation; **Làm ơn cho tôi nói chuyện với...** Can I speak to...?
nói dối [noi zoi] *v* lie; **kẻ nói dối** *n* liar; **lời nói dối** *n* lie
nom [nɔm] **sự trông nom** *n* custody
non [nɔn] *adj* (thiếu) premature; **non nớt** *adj* immature
nón [nɔn] **hình nón** *n* cone
nóng [naʊŋ] *adj* (nhiệt độ) hot, hot-tempered; **chứng ợ nóng** *n* heartburn; **đốt nóng** *v* heat; **nổi nóng** *v* heat up; **sự đốt nóng** *n* heating; **Đồ ăn nóng quá** The food is too hot; **Phòng nóng quá** The room is too hot; **Tôi nóng quá** I'm too hot; **Tôi thấy nóng** I feel hot; **Trời hơi nóng quá** It's a bit too hot; **Trời nóng quá** It's very hot
nòng nọc [naʊŋ nɔk] **con nòng nọc** *n* tadpole

nổ [no] *v* burst, explode; **chất nổ** *n* explosive; **nổ tung** *v* blow up; **sự nổ** *n* blast; **vụ nổ** *n* explosion
Nô-en [noen] **Đêm Nô-en** *n* Christmas Eve
nôi [noi] *n* cradle; **cái nôi** *n* cradle; **xe nôi** *n* pram
nối [noi] *v* join, connect; **dây nối dài** *n* extension cable; **đoạn đường nối** *n* slip road; **đường may nối** *n* seam; **gạch nối** *n* hyphen; **kết nối** *v* link (up); **khớp nối** *n* joint (*junction*); **Tôi không kịp nối chuyển** I've missed my connection
nổi [noi] *v* float; **người nổi tiếng** *n* celebrity; **nổi nóng** *v* heat up
nổi bật [noi bat] *adj* outstanding ▷ *v* stand out; **phần nổi bật** *n* highlight
nội bộ [noi bo] *adj* internal; **hệ thống liên lạc nội bộ** *n* intercom; **mạng nội bộ** *n* intranet; **thư nội bộ** *n* memo
nổi cáu [noi kau] **đễ nổi cáu** *adj* bad-tempered
nội dung [noi zun] *n* content
nội địa [noi dia:] *adj* domestic
nổi hơi [noi hxi] *n* boiler
nổi loạn [noi loan] *adj* rebellious
nội thất [noi tat] *n* interior; **nhà thiết kế nội thất** *n* interior designer
nổi tiếng [noi tien] *adj* famous, renowned, well-known; **sự nổi tiếng** *n* fame, publicity
nội trợ [noi tʃɹ] **bà nội trợ** *n* housewife
nội trú [noi tʃu] **học sinh nội trú** *n* boarder; **trường nội trú** *n* boarding school
nô lệ [no le] *n* slave; **làm việc như nô lệ** *v* slave

nổ lớn [no lɤn] *v* bang; **tiếng nổ lớn** *n* bang
nỗ lực [no luk] *n* effort
nôn [non] *v* throw up, vomit; **buồn nôn** *adj* sick; **sự buồn nôn** *n* nausea
 nông [non] *adj* shallow
 nông nghiệp [non ɲiep] *n* agriculture; **thuộc nông nghiệp** *adj* agricultural
 nông thôn [non ton] *adj* rural; **nhà nhỏ ở nông thôn** *n* cottage
 nôn nóng [non naun] *adv* impatiently
 nộp [nop] *v* pay; **Tôi nộp phí ở đâu được?** Where can I pay the toll?
 nốt [not] **nốt nhạc** *n* note (*music*)
 nốt ruồi [not zuoi] *n* mole (*skin*)
 nơ [nɤ] **nơ con bướm** *n* bow tie
 nợ [nɤ] *v* owe; **ghi nợ** *v* debit; **món nợ** *n* debt; **sự ghi nợ** *n* debit; **thẻ ghi nợ** *n* debit card; **tiền còn nợ** *n* arrears; **Anh nợ tôi...** You owe me...; **Tôi nợ anh bao nhiêu?** What do I owe you?
 nơi [nxi] *n* spot (*place*); **không nơi nào** *adv* nowhere; **mọi nơi** *adv* everywhere; **nơi ẩn náu** *n* asylum; **nơi đến** *n* destination; **nơi làm việc** *n* workplace; **nơi sinh** *n* birthplace, place of birth; **ở nơi khác** *adv* elsewhere; **thuộc nơi sinh** *adj* native
 nới lỏng [nxi laun] *v* unscrew
 núi [nuì] *n* mountain; **có núi** *adj* mountainous; **dãy núi An-pơ** *n* Alps; **khe núi** *n* ravine; **môn leo núi đá** *n* rock climbing; **núi băng trôi** *n* iceberg; **núi lửa** *n* volcano; **người leo núi** *n* climber, mountaineer; **trò leo núi** *n* mountaineering; **Cho tôi**

một phòng nhìn lên núi I'd like a room with a view of the mountains

nuôi [nuoi] *v* bring up, support; **người nuôi con một mình** *n* single parent; **nuôi dưỡng** *v* bring up, foster; **trẻ được nhận nuôi** *n* foster child; **vật nuôi làm cảnh** *n* pet

nuôi dưỡng [nuoi zuɤŋ] *v* raise (child); **sự nuôi dưỡng** *n* nutrition

nuốt [nuot] *v* swallow; **nuốt nước bọt** *v* swallow; **sự nuốt** *n* swallow; **Máy rút tiền nuốt mất thẻ của tôi rồi** The cash machine swallowed my card

nút [nut] *n* cork, cap, stopper; **cái mở nút chai** *n* corkscrew; **cái nút** *n* plug; **nút bịt tai** *npl* earplugs; **nút thắt** *n* knot; **Các nút điều khiển bị tắc** The controls have jammed; **Tôi phải ấn nút nào?** Which button do I press?

nữ [nu] *n* woman; **giọng nữ cao** *n* soprano; **học sinh nữ** *n* schoolgirl; **ngực phụ nữ** *n* bust; **người bên vực phụ nữ** *n* feminist; **nữ cảnh sát** *n* policewoman; **nữ doanh nhân** *n* businesswoman; **nữ hoàng** *n* queen; **nữ lao công** *n* cleaning lady; **nữ tiếp viên hàng không** *n* air hostess; **nữ tu sĩ** *n* nun; **nữ tu viện** *n* convent; **thiếu nữ** *n* lass; **Nhà vệ sinh cho phụ nữ ở đâu?** Where is the ladies?; **Tôi là nữ doanh nhân** I'm a businesswoman

nửa [nuɑ:] **một nửa** *n* half; **nửa đêm** *n* midnight; **nửa đường** *adv* halfway; **nửa giờ** *n* half-hour; **nửa giá** *adv* half-price; **nửa tháng** *n*

fortnight; **tối một nửa** *adv* half; **vào nửa đêm** at midnight
nửa [nuɑ:] **một tháng nửa** in a month's time; **một tuần nửa** in a week's time
nức nở [nuɤk nɤ] **khóc nức nở** *v* sob
nước [nuɤk] *n* (chất lỏng) water, (quốc gia) country; **bụi nước** *n* spray; **bể nước nhỏ cho trẻ em** *n* paddling pool; **bình đựng nước nóng** *n* hot-water bottle; **cản gạt nước** *n* windscreen wiper; **cá nước ngọt** *n* freshwater fish; **chạy nước kiệu** *v* trot; **đập ngăn nước** *n* dam; **được khử nước** *adj* dehydrated; **đường ống nước** *n* plumbing; **hơi nước** *n* moisture, steam; **không thấm nước** *adj* waterproof; **lỗ thoát nước** *n* plughole; **làm ráo nước** *v* drain; **mực nước biển** *n* sea level; **môn lướt ván nước** *n* water-skiing; **nước bọt** *n* saliva, spit; **nước biển** *n* sea water; **nước cam** *n* orange juice; **nước có ga** *n* sparkling water; **nước chanh** *n* lemonade; **nước chấm** *n* dip (food/sauce); **nước đại** *n* gallop; **nước đang phát triển** *n* developing country; **nước đồng minh** *n* ally; **nước mặn** *adj* saltwater; **nước mắt** *n* tear (eye); **nước quả** *n* fruit juice; **nước quả ép** *n* juice; **nước quả ướp lạnh** *n* sorbet; **nước rửa bát** *n* washing-up liquid; **nước thịt** *n* gravy; **nước tiểu** *n* urine; **nước trộn sa-lát Vi-ni-grết** *n* vinaigrette; **nước uống** *n* drinking water; **nước xốt** *n* marinade, sauce; **ống phun nước** *n* hosepipe; **ở dưới nước** *adv* underwater;

ở nước ngoài *adv* overseas; **phi nước đại** *v* gallop; **que đo mực nước** *n* dipstick; **sũng nước** *adj* soggy; **tưới nước** *v* water; **thợ ống nước** *n* plumber; **thác nước lớn** *n* cataract (*waterfall*); **tháp nước** *n* fountain; **tranh vẽ bằng màu nước** *n* watercolour; **vũng nước** *n* puddle; **xả nước** *v* flush; **yêu nước** *adj* patriotic; **Anh làm ơn kiểm tra nước hộ** Can you check the water, please?; **Không có nước nóng** There is no hot water; **Làm ơn mang thêm nước** Please bring more water; **Nước sâu bao nhiêu?** How deep is the water?

nước Bahrain [nuɔk ba:hza:in] *n* Bahrain

nước hoa [nuɔk hɔa:] *n* perfume; **nước hoa dùng sau khi cạo râu** *n* aftershave

nước khoáng [nuɔk xoan] *n* mineral water; **suối nước khoáng** *n* spa; **một chai nước khoáng** a bottle of mineral water

nước ngoài [nuɔk ngoai] *adj* foreign; **người nước ngoài** *n* alien; **ở nước ngoài** *adv* abroad

nướng [nuɔn] *v* grill; **bếp nướng ngoài trời** *n* barbecue; **bánh mì nướng** *n* toast; **đã nướng** *adj* grilled; **được nướng bằng lò** *adj* baked; **lò nướng** *n* toaster; **ngũ cốc ăn sáng làm từ ngô nướng** *n* cornflakes; **nướng bằng lò** *v* bake; **sự nấu nướng** *n* cooking; **sự nướng bánh mì** *n* baking

nướng [nuɔn] *v* roast, barbecue; **Khu nướng đồ ăn ngoài trời ở đâu?** Where is the barbecue area?

nứt [nwt] **làm rạn nứt** *v* crack; **rạn nứt** *adj* cracked; **vết nứt** *n* crack (*fracture*)

nữ tính [nuɔ tɪn] *adj* feminine

O

gì? What's on tonight at the opera?
Ozon [ɔzɔn] **khí Ozon** *n* ozone;
tầng Ozon *n* ozone layer

oải hương [ɔai huɔŋ] **cây oải hương** *n* lavender

oán [ɔan] **sự oán giận** *n* grudge

óc [ɔk] *n* brain, mind; **có óc thẩm mỹ** *adj* tasteful; **có óc thực tế** *adj* realistic; **có óc xét đoán** *adj* sensible; **thuộc trí óc** *adj* intellectual

óc chó [ɔk tʃɔ] *n* walnut tree; **quả óc chó** *n* walnut

oi ả [ɔi ɔ] *adj* sweltering

oi bức [ɔi buɪk] *adj* muggy; **Trời oi bức** *It's muggy*

Oman [ɔma:n] **nước Oman** *n* Oman

om sòm [ɔm sɔm] *adj* fussy; **sự om sòm** *n* fuss

ong [aŋ] *n* bee; **con ong** *n* bee; **mật ong** *n* honey; **ong bắp cày** *n* wasp; **ong nghệ** *n* bumblebee; **sáp ong** *n* wax

oóc [ɔɔk] **đàn oóc** *n* organ (*music*)

opera [ɔpɛza:] *n* opera; **Tối nay ở nhà hát opera có chương trình**

Ô

ô [o] *n* box ▷ *intj* oh!, hey!; **cái ô** *n* umbrella; **có kè ô vuông** *adj* tartan; **vùng ngoại ô** *n* outskirts
ố [o] *làm ố màu* *v* stain
ổ [o] *n* nest, hole, loaf; **nhà ổ chuột** *n* slum; **ổ đĩa** *n* disk drive; **ổ bánh mỳ** *n* loaf; **ổ cắm điện** *n* socket; **ổ cứng** *n* hard disk
ô-boa [oɔa:] **kèn ô-boa** *n* oboe
ổ cắm [o kəm] *n* power socket; **Ổ cắm cho máy cạo râu điện ở đâu?** Where is the socket for my electric razor?
ốc đảo [ok ɗaʊ] *n* oasis
ô chữ [o tʃɯ] **trò chơi ô chữ** *n* crossword
ốc sên [ok sen] *n* snail; **con ốc sên** *n* snail
ổ gà [o ɣa] *n* pothole
ôi thiú [oi tiu] *adj* stale
ôliu [oliu] **cây ôliu** *n* olive tree; **dầu ôliu** *n* olive oil; **quả ôliu** *n* olive
ôm [om] *v* hug; **cái ôm** *n* hug; **ôm ấp** *v* cuddle; **sự ôm ấp** *n* cuddle

ốm [om] *adj* ill, poorly; **giấy cho nghỉ ốm** *n* sick note; **lương trả cho nhân viên nghỉ ốm** *n* sick pay; **ốm nghén** *n* morning sickness; **ốm yếu** *adj* unhealthy; **sự đau ốm** *n* illness; **thời gian nghỉ ốm** *n* sick leave; **Con tôi bị ốm** My child is ill; **Tôi thấy ốm** I feel ill
ồn [on] **ồn ào** *adj* noisy; **tiếng ồn** *n* noise; **Ồn quá** It's noisy; **Tôi không thể ngủ được vì tiếng ồn** I can't sleep for the noise
ồn [on] **bất ổn** *adj* restless; **thiết bị ổn nhiệt** *n* thermostat
ổn định [on ɗiŋ] *adj* stable; **không ổn định** *adj* unstable; **sự ổn định** *n* stability; **tính không ổn định** *n* instability
ông [oŋ] *n* granddad, grandfather, grandpa; **cụ ông** *n* great-grandfather; **ông bà** *npl* grandparents
Ông [oŋ] *n* Mr
ống [oŋ] *n* pipe, reel, tube, piggy bank; **đường ống** *n* pipeline; **đường ống nước** *n* plumbing; **mỹ ống macaroni** *n* macaroni; **ống kính** *n* lens; **ống khói** *n* chimney; **ống nghiệm** *n* test tube; **ống phun nước** *n* hosepipe; **ống thở khi lặn** *n* snorkel; **ống thoát nước** *n* drainpipe; **ống tiêm** *n* syringe; **ống vòi** *n* hose; **ống xịt thuốc** *n* inhaler; **thợ ống nước** *n* plumber
ông chủ [oŋ tʃu] *n* boss; **ông chủ nhà** *n* landlord
ống nhòm [oŋ nɔm] *n* binoculars
ống tiêu [oŋ tieu] *n* recorder (*music*)
ống xả [oŋ sɔ] *n* exhaust pipe; **khói từ ống xả** *n* exhaust fumes

ô nhiễm [o niêm] *v* pollute ▷ *n*
pollution; **bị ô nhiễm** *adj* polluted;
làm ô nhiễm *v* pollute; **sự ô nhiễm**
n pollution

ôpêra [opeza:] *n* opera

ô tô [o to] *n* car; **bảo hiểm xe ô tô** *n*

car insurance; **bãi đỗ xe ô tô** *n* car

park; **chứng say ô tô** *n* travel

sickness; **chìa khóa xe ô tô** *n* car

keys; **cuộc đua ô tô** *n* motor

racing; **ô tô cho thuê** *n* rental car;

ô tô con *n* saloon; **ô tô con mui**

kín hai hoặc bốn cửa *n* saloon car;

ô tô đi thuê *n* hired car; **ô tô mui**

trần *n* convertible; **ô tô năm cửa** *n*

hatchback; **ô tô rộng năm cửa** *n*

estate car; **sự cho thuê xe ô tô** *n*

car hire; **sự thuê xe ô tô** *n* car

rental; **thuê ô tô** *n* hire car; **xe ô tô**

n car; **Anh có thể chở tôi bằng ô**

tô được không? Can you take me

by car?; **Có người bị ô tô đâm**

Someone has been knocked down

by a car; **Làm thế nào để lên được**

tảng chở ô tô? How do I get to the

car deck?; **Một ô tô con với hai**

người thì bao nhiêu tiền? How

much is it for a car with two

people?; **Ô tô của tôi bị va chạm**

I've crashed my car; **Ô tô của tôi**

hỏng rồi My car has broken down;

Tôi có cần mua vé đỗ ô tô không?

Do I need to buy a car-parking

ticket?; **Tôi có thể đỗ ô tô ở đâu?**

Where can I park the car?; **Tôi**

muốn thuê một ô tô I want to hire

a car; **Xe ô tô của tôi đã bị đột**

nhập My car has been broken into

Ôxy [osi] **khí Ôxy** *n* oxygen

Ơ

ở [ɤ] *v* be located, live, behave;

không có người ở *adj* uninhabited;

ở dưới *adv* underneath; **ở ngoài**

prep exterior; **ở nhà** *adv* home; **ở tại**

prep at; **ở trên** *adv* up; **ở trong nhà**

adv indoors; **thời gian ở** *n* stay;

Anh người ở đâu? Where are you

from?; **Anh ở vùng nào của...**

What part of... are you from?; **Tôi**

đang ở... My location is...; **Tôi**

đang ở khách sạn I'm staying at a

hotel; **Tôi có phải ở qua đêm**

không? Do I have to stay

overnight?; **Tôi muốn ở hai đêm** I'd

like to stay for two nights; **Tôi**

muốn ở từ thứ Hai đến thứ Tư I

want to stay from Monday till

Wednesday; **Tôi muốn ở thêm**

một đêm nữa I want to stay an

extra night

ợ [ɤ] *v* burp; **chứng ợ nóng** *n*

heartburn; **sự ợ** *n* burp

ở đâu [ɤ đəu] *adv* where; **Chúng ta**

đang ở đâu? Where are we?;

Chúng ta gặp nhau ở đâu? Where can we meet?; **Có thể đi... ở đâu?** Where can you go...?; **Cửa hàng bán tem gần nhất ở đâu?** Where is the nearest shop which sells stamps?; **Nhà vệ sinh cho đàn ông ở đâu?** Where is the gents?; **Nhà vệ sinh cho phụ nữ ở đâu?** Where is the ladies?; ... **ở đâu?** Where is...?; **Thang máy ở đâu?** Where is the lift?; **Tôi có thể gọi điện thoại ở đâu?** Where can I make a phone call?; **Tôi có thể mua vé ở đâu?** Where can I get tickets?; **Tôi trả tiền ở đâu?** Where do I pay?; **Trạm xe buýt ở đâu?** Where is the bus station?

ở đây [ɤ dâi] *adv* here; **Tôi ở đây một mình** I'm here on my own; **Tôi ở đây với bạn bè** I'm here with my friends; **Tôi đi nghỉ ở đây** I'm here on holiday

ở đó [ɤ dɔ] *adv* there

ở gần [ɤ ɣən] *prep* near

ở lại [ɤ lai] *v* stay

ở một nơi nào đó [ɤ mɔt nɔi naɔ dɔ] *adv* someplace, somewhere

ơn [ɤn] *biết ơn* *adj* grateful; **ơn huệ** *n* favour

ở ngoài [ɤ ngoai] *prep* outside

ở nơi mà [ɤ nɔi ma] *conj* where

ở phía sau [ɤ fɪa: sa:u] *adj* back

ơ-rô [ɤzo] *đồng ơ-rô* *n* euro

ớt [ɤt] *n* chilli; **ớt bột** *n* paprika

ở trên [ɤ tɣen] *prep* above, on

P

Pakistan [pa:kista:n] *người*

Pakistan *n* Pakistani (person); **nước**

Pakistan *n* Pakistan; **thuộc**

Pakistan *adj* Pakistani

Palestine [pa:lɛstine] *người*

Palestine *n* Palestinian (person);

nước Palestine *n* Palestine; **thuộc**

Palestine *adj* Palestinian

Panama [pa:na:ma:] *nước*

Panama *n* Panama

paracetamol [pa:za:keta:mɔl]

Tôi muốn mua một ít paracetamol

I'd like some paracetamol

Paraguay [pa:za:ɣuai] *người*

Paraguay *n* Paraguayan (person);

nước Paraguay *n* Paraguay; **thuộc**

Paraguay *adj* Paraguayan

pasta [pa:sta:] *n* pasta; **Tôi muốn**

ăn món khai vị là mỳ pasta I'd like pasta as a starter

patanh [pa:ta:ɲ] *n* roller skate; **sự**

trượt patanh *n* rollerskating;

Chúng tôi có thể đi trượt patanh

ở đâu? Where can we go roller

skating?; **Chúng tôi có thể thuê patanh ở đâu?** Where can we hire skates?

PDF *n* PDF

Peru [pezu] **người Peru** *n* Peruvian; **nước Peru** *n* Peru; **thuộc Peru** *adj* Peruvian

pênixilin [penisilin] *n* penicillin

pha [fa:] *v* mix ▷ *n* phase, headlight; **đèn pha** *n* headlamp, headlight, spotlight; **pha loãng** *v* dilute; **pha trộn** *adj* mixed; **sự pha trộn** *n* mixture

phá [fa] *v* destroy; **kẻ phá rối** *n* troublemaker; **phá hủy** *v* demolish, destroy; **sự phá hủy** *n* destruction; **sự phá thai** *n* abortion

phà [fa] *n* ferry; **Có phà chở ô tô đi... không?** Is there a car ferry to...?; **Có phà đi... không?** Is there a ferry to...?; **Chúng tôi có thể đón phà đi... ở đâu?** Where do we catch the ferry to...?

phác họa [fak hɔa:] *v* sketch; **bức phác họa** *n* sketch

phá đám [fa dam] *v* spoil; **người phá đám** *n* spoilsport; **phá đám ảnh** *v* photobomb

phá hoại [fa hoai] *v* sabotage; **cố ý phá hoại** *v* vandalize; **hành động cố ý phá hoại** *n* vandalism; **kẻ cố ý phá hoại** *n* vandal; **sự phá hoại** *n* sabotage

phai [fa:i] *v* fade

phải [fai] *adj* (bên) right (not left) ▷ *v* (bắt buộc) have to, must; **ở bên tay phải** *adj* right-hand; **thuận tay phải** *adj* right-handed; **Anh phải quay lại** You have to turn round; **Đến ngã rẽ tới thì rẽ phải** Go right

at the next junction; **Nếu gặp tai nạn thì tôi phải làm gì?** What do I do if I have an accident?; **Rẽ phải** Turn right; **Rẽ vào đường đầu tiên bên phải** Take the first turning on your right; **Tôi phải gọi điện thoại** I must make a phone call

pha lê [fa: le] *n* crystal

phạm [fam] *v* commit (crime); **kẻ phạm tội** *n* criminal; **liên quan đến tội phạm** *adj* criminal; **phạm nhân** *n* prisoner; **phạm phải** *v* commit; **sự vi phạm** *n* offence; **tội phạm** *n* crime; **thủ phạm** *n* culprit

phạm vi [fam vi] *n* extent, range (limits)

phản [fan] **phản chiếu** *v* reflect; **sự phản chiếu** *n* reflection

phản bội [fan boi] *v* betray

phản đối [fan doi] *v* oppose, protest; **sự phản đối** *n* objection, protest

phanh [fa:n] *v* brake; **cái phanh** *n* brake; **đèn phanh** *n* brake light; **phanh tay** *n* handbrake; **Phanh không ăn** The brakes don't work; **Phanh không hoạt động** The brakes are not working; **Xe có phanh được khi đạp ngược lại không?** Does the bike have back-pedal brakes?

phản hồi [fan hoi] *n* feedback

phàn nàn [fan nan] *v* complain; **lời phàn nàn** *n* complaint

phản ứng [fan ung] *v* react; **lò phản ứng** *n* reactor; **sự phản ứng** *n* reaction

phản xạ [fan sa] *n* reflex

phán xét [fan set] *v* judge

phao [fa:ɔ] *n* buoy, float; **áo phao** *n* lifejacket

pháo hoa [faɔ hɔa:] *n* fireworks

Pháp [fap] **đàn ông Pháp** *n* Frenchman; **nước Pháp** *n* France; **phụ nữ Pháp** *n* Frenchwoman; **thuộc Pháp** *adj* French; **tiếng Pháp** *n* French

phá sản [fa san] *adj* bankrupt

phát [fat] *v* deliver, smack; **củ phát bóng** *n* kick-off; **chương trình**

phát sóng *n* broadcast; **đài phát thanh** *n* radio station; **máy phát** *n*

generator; **phát bắn** *n* shot; **phát bóng** *v* kick off; **phát ra** *v* give out;

phát sóng *v* broadcast; **phát thanh viên** *n* newsreader; **phát**

vào người *v* spank; **sự chuyển phát** *n* delivery; **Tôi muốn gửi cái này bằng dịch vụ chuyển phát nhanh** I want to send this by courier

phạt [fat] *v* penalize, punish; **tiền phạt** *n* fine; **vé phạt đỗ xe** *n*

parking ticket

phát âm [fat əm] *v* pronounce; **sự phát âm** *n* pronunciation; **Phát**

âm từ này như thế nào? How do you pronounce it?

phát ban [fat ba:n] **chứng phát ban** *n* rash

phát cáu [fat kau] **làm phát cáu** *adj* irritating

phát hành [fat hap] *v* issue

phát hiện [fat hien] *v* discover; **phát hiện ra** *v* spot

phát minh [fat min] *v* invent;

người phát minh *n* inventor; **sự phát minh** *n* invention

phát ngôn [fat ngon] **người phát ngôn** *n* spokesperson; **người phát**

ngôn nam *n* spokesman; **người**

phát ngôn nữ *n* spokeswoman

phát triển [fat tʃien] *v* develop;

nước đang phát triển *n* developing country; **sự phát triển** *n* development

phẳng [fan] *adj* flat; **bằng phẳng** *adj* even, plain; **màn hình phẳng** *adj* flat-screen; **mặt phẳng** *n* plane (surface)

phẳng lặng [fan lan] *adj* still

phẩm [fəm] **mỹ phẩm** *n* cosmetics

phẩm chất [fəm tʃət] *n* quality

phân [fən] **sự phân vai** *n* cast

phấn [fən] *n* powder, chalk, pollen;

phấn hoa *n* pollen; **phấn mắt** *n* eye shadow; **phấn rôm** *n* talcum powder; **phấn viết** *n* chalk

phần [fən] *n* part, portion, section, share; **gồm ba phần** *adj* triple; **một**

phần *adj* partial; **phần cứng** *n*

hardware; **phần lớn** *n* majority;

phần mềm *n* software; **phần nào**

adv partly; **phần sót lại** *n* leftovers;

phần trăm *adv* per cent; **thành**

phần *n* component; **tỷ lệ phần**

trăm *n* percentage

phân biệt [fən biet] *v* distinguish;

dễ phân biệt *adj* distinctive;

người phân biệt chủng tộc *n*

racist; **phân biệt chủng tộc** *adj*

racist; **sự phân biệt** *n* distinction;

sự phân biệt chủng tộc *n* racism;

sự phân biệt đối xử *n*

discrimination

phân bón [fən bon] *n* fertilizer, manure

phấn đầu [fən dau] *n* start

phấn hồng [fən hon] *n* blusher

phấn khích [fən xitʃ] *adj* excited

Phần Lan [fən lɑ:n] **người Phần Lan** *n* Finn; **nước Phần Lan** *n* Finland; **thuộc Phần Lan** *adj* Finnish; **tiếng Phần Lan** *n* Finnish
phân liệt [fən liet] **bị bệnh tâm thần phân liệt** *adj* schizophrenic
phân loại [fən loai] *v* sort; **sự phân loại** *n* assortment
phân phát [fən fat] *v* send out; **thiết bị phân phát** *n* dispenser
phân phối [fən foi] *v* distribute; **nhà phân phối** *n* distributor
phần thưởng [fən tuəŋ] *n* award, reward
phân tích [fən titʃ] *v* analyse; **phân tích viên hệ thống** *n* systems analyst; **sự phân tích** *n* analysis
phân tử [fən tu] *n* molecule
phật [fət] **đạo Phật** *n* Buddhism; **Đức phật** *n* Buddha; **theo đạo Phật** *adj* Buddhist; **tín đồ đạo Phật** *n* Buddhist
phẫu thuật [fəu tuət] *n* surgery (operation); **bác sĩ phẫu thuật** *n* surgeon; **khoa phẫu thuật** *n* surgery (doctor's); **phẫu thuật thẩm mỹ** *n* cosmetic surgery, plastic surgery; **sự phẫu thuật** *n* operation (surgery)
phẩy [fəi] **dấu phẩy** *n* comma
phéc-mơ-tuya [fɛkmɔtuə] *n* zip; **kéo phéc-mơ-tuya** *v* zip (up); **mở phéc-mơ-tuya** *v* unzip
phe hữu [fɛ huu] **thuộc phe hữu** *adj* right-wing
phép [fɛp] *n* permission; **cho phép** *v* allow; **sự cho phép** *n* leave; **Có cần có giấy phép câu cá không?** Do you need a fishing permit?
phép thuật [fɛp tuət] *n* spell (magic)

phê bình [fɛ biŋ] *v* talk to; **nhà phê bình** *n* critic
phê phán [fɛ fən] *v* criticize; **sự phê phán** *n* criticism
phế quản [fɛ kuan] **bệnh viêm phế quản** *n* bronchitis
phễu [fɛu] **cái phễu** *n* funnel
phi [fi] **phi hành đoàn** *n* cabin crew
phí [fi] *v* waste, squander; **chi phí** *n* cost; **học phí** *n* tuition fees; **hoang phí** *adj* extravagant; **lãng phí** *v* squander; **miễn phí** *adj* free (no cost); **phí bưu điện** *n* postage; **phí dịch vụ** *n* service charge; **phí ngân hàng** *n* bank charges; **phí vào cửa** *n* entrance fee; **phung phí** *v* waste; **sự phung phí** *n* waste; **Có phải trả phí đặt chỗ không?** Is there a booking fee to pay?; **Có phí đặt chỗ không?** Is there a booking fee?; **Có phí chuyển tiền không?** Is there a transfer charge?; **Có phí tính theo quãng đường không?** Is there a mileage charge?; **Đi đường cao tốc này có phải nộp phí không?** Is there a toll on this motorway?; **Tôi nộp phí ở đâu được?** Where can I pay the toll?
phỉ [fi] **quả phỉ** *n* hazelnut
Phi [fi] **Bắc Phi** *n* North Africa; **Nam Phi** *n* South Africa; **người Nam Phi** *n* South African (person); **người thuộc khu vực Bắc Phi** *n* North African (person); **nước Cộng hòa Trung Phi** *n* Central African Republic; **thuộc khu vực Bắc Phi** *adj* North African; **thuộc Nam Phi** *adj* South African
phía [fia:] *n* direction, side; **đi về phía nam** *adj* southbound; **ở phía**

bắc *adj* north, northern; **ở phía nam** *adj* south; **ở phía trước** *adv* ahead; **phía đông** *adj* east, eastern; **phía sau** *n* rear; **phía tây** *n* west; **phía trái** *n* left; **theo phía tây** *adj* west; **về phía bắc** *adj* northbound; **về phía nam** *adv* south; **về phía trái** *adv* left; **về phía trên** *adv* upwards

phía dưới [fia: zuɤi] *prep* under

phích [fitʃ] *n* (nước) flask; **phích Thermos®** *n* Thermos®; **phích cắm** *v* unplug

phi công [fi kon] *n* pilot

phiếm [fiem] **chuyện phiếm** *n* gossip

phiên [fien] **phiên tòa** *n* trial

phiến [fien] **đá phiến** *n* slate

phiền [fien] *v* annoy, be worried;

mối phiền toái *n* nuisance; **thấy**

phiền *v* mind; **Anh có phiền nếu**

tôi hút thuốc không? Do you mind

if I smoke?; **Có phiền anh không?**

Do you mind?; **Tôi không phiền**

đâu I don't mind

phiên bản [fien ban] *n*

reproduction (*copy*); **phiên bản**

mới *n* remake

phiên dịch [fien zitʃ] *v* interpret;

người phiên dịch *n* interpreter;

Anh làm ơn làm phiên dịch cho

chúng tôi được không? Could you

act as an interpreter for us, please?;

Tôi cần một phiên dịch I need an

interpreter

phiên tòa [fien toa:] *n* trial

phiếu [fiieu] *n* voucher; **phiếu điều**

tra *n* questionnaire; **phiếu quà**

tặng *n* gift voucher

phiêu lưu [fiieu luu] **cuộc phiêu**

lưu *n* adventure

phi-lê [file] *n* fillet; **lộc phi-lê** *v* fillet

Philippin [filippin] **người**

Philippin *n* Filipino (*person*); **thuộc**

Philippin *adj* Filipino

phim [fim] *n* film, movie; **máy quay**

phim *n* video camera; **nhạc phim** *n*

soundtrack; **phim cao bồi Mỹ** *n*

western; **phim kinh dị** *n* horror

film; **phim tài liệu** *n* documentary;

rạp chiếu phim *n* cinema; **Anh**

làm ơn rửa cuốn phim này được

không? Can you develop this film,

please?; **Có phim gì bằng tiếng**

Anh không? Are there any films in

English?; **Chúng tôi có thể đi xem**

phim ở đâu? Where can we go to

see a film?; **Làm ơn bán cho một**

cuộn phim màu A colour film,

please; **Mấy giờ phim bắt đầu**

chiếu? When does the film start?; **Ở**

rạp đang chiếu phim gì? Which

film is on at the cinema?; **Phim bị**

kẹt The film has jammed

phím [fim] *n* key (*music/computer*);

bàn phím *n* keyboard

phỉ tiêu [fi tieu] *n* dart; **trò ném**

phỉ tiêu *n* darts

phó [fo] *n* deputy head

pho mát [fo mat] *n* cheese; **pho**

mát làm từ sữa đã gạn kem *n*

cottage cheese; **Loại pho mát**

nào? What sort of cheese?

phóng [faun] *v* launch; **sự phóng**

to *n* enlargement

phòng [faun] *n* (*ban*) department,

(*không gian*) room, chamber ▷ *v*

prevent; **bạn chung phòng** *n*

roommate; **dãy phòng** *n* suite;

dịch vụ ăn uống trong phòng

khách sạn *n* room service; **nữ phục**

vụ phòng *n* chambermaid; **phòng ăn** *n* dining room; **phòng bệnh** *n* ward (*hospital room*); **phòng bán vé** *n* booking office; **phòng có hai giường đơn** *n* twin room, twin-bedded room; **phòng cơ nới** *n* extension; **phòng chờ** *n* waiting room; **phòng chờ quá cảnh** *n* transit lounge; **phòng để mũ áo** *n* cloakroom; **phòng đôi** *n* double room; **phòng đơn** *n* single, single room; **phòng hộ tịch** *n* registry office; **phòng hướng dẫn** *n* inquiries office; **phòng khách** *n* living room, lounge, sitting room; **phòng khám chữa bệnh** *n* clinic; **phòng khởi hành** *n* departure lounge; **phòng mổ** *n* operating theatre; **phòng máy chơi điện tử** *n* amusement arcade; **phòng nghỉ và hai bữa ăn** *n* half board; **phòng ngủ** *n* bedroom; **phòng nhân viên** *n* staffroom; **phòng tắm** *n* bathroom; **phòng tán gẫu** *n* chatroom; **phòng tập** *n* gym; **phòng thay quần áo** *n* changing room; **phòng thí nghiệm** *n* lab, laboratory; **phòng trưng bày nghệ thuật** *n* art gallery, gallery; **phòng vé** *n* ticket office; **số phòng** *n* room number; **thiết bị phòng băng** *n* de-icer; **Anh có một phòng cho tối nay không?** Do you have a room for tonight?; **Cho tôi đặt một phòng đôi** I'd like to book a double room; **Cho tôi một phòng có giường đôi** I'd like a room with a double bed; **Cho tôi một phòng có hai giường** I'd like a room with twin beds; **Cho tôi một phòng được**

hút thuốc I'd like a smoking room; **Cho tôi một phòng không hút thuốc** I'd like a no smoking room; **Cho tôi một phòng nhìn lên núi** I'd like a room with a view of the mountains; **Cho tôi một phòng nhìn ra biển** I'd like a room with a view of the sea; **Có dịch vụ dọn phòng không?** Is there room service?; **Đây là phòng của anh** This is your room; **Khi nào thì tôi phải trả phòng?** When do I have to vacate the room?; **Làm ơn tính tiền vào phòng của tôi** Please charge it to my room; **Phòng giá bao nhiêu?** How much is the room?; **Phòng máy tính ở đâu?** Where is the computer room?; **Phòng thay đồ ở đâu?** Where are the changing rooms?; **Tôi ăn sáng trong phòng có được không?** Can I have breakfast in my room?; **Tôi có thể đổi phòng không?** Can I switch rooms?; **Tôi đã đặt một phòng với tên...** I booked a room in the name of...; **Tôi đã khoá cửa và bỏ quên chìa khoá trong phòng** I have locked myself out of my room; **Tôi muốn đổi phòng khác** I'd like another room; **Tôi muốn xem phòng được không?** Can I see the room? **phong bì** [faʊŋ bi] *n* envelope **phong cảnh** [faʊŋ kʌŋ] *n* landscape, scenery **phóng đại** [faʊŋ dai] *v* exaggerate; **sự phóng đại** *n* exaggeration **phong lữ** [faʊŋ lʊ] *cây* phong lữ *n* geranium **phong nhã** [faʊŋ nə] *người đàn ông* phong nhã *n* gentleman

phóng thích [faun̩ titʃ] *v* release;
sự phóng thích *n* release
phòng thủ [faun̩ tu] *adj* defensive;
sự phòng thủ *n* defence
phong tục [faun̩ tuk] *n* custom
phỏng vấn [faun̩ vən] *v* interview;
chương trình phỏng vấn khách
mời *n* chat show; **cuộc phỏng vấn**
n interview; **người phỏng vấn** *n*
interviewer
phóng viên [faun̩ vien] *n*
journalist, reporter
phóng xạ [faun̩ sa] *n* radiation; **phát**
ra tia phóng xạ *adj* radioactive
phó từ [fɔ tu] *n* adverb
phố [fɔ] *n* street, flat; **con phố**
ngang *n* side street; **thành phố** *n*
city; **Tôi muốn bản đồ đường phố**
của thành phố I want a street map
of the city
phổi [foi] *n* lung; **bệnh viêm phổi** *n*
pneumonia
phồng [fon] *có thể bơm phồng* *adj*
inflatable
phồng da [fon za:] **chỗ phồng da** *n*
blister
phổ thông [fɔ toŋ] **giáo viên phổ**
thông *n* schoolteacher; **hạng phổ**
thông *n* economy class; **trường**
phổ thông cơ sở *n* primary school
phôtô [foto] *n* photocopy; **Anh có**
thể photô cái này hộ tôi được
không? Can you copy this for me?;
Làm ơn photô cho tôi một bản
này I'd like a photocopy of this,
please; **Tôi có thể mang đi photô**
ở đâu? Where can I get some
photocopying done?; **Tôi muốn**
photô tài liệu này I want to copy
this document

phô trương [fo tʃwɔŋ] *v* set out; **kẻ**
phô trương *n* show-off
phơi [fɔi] **dây phơi quần áo** *n*
clothes line, washing line; **kẹp phơi**
quần áo *n* clothes peg
phù [fu] **phù dâu** *n* bridesmaid
phủ [fu] *n* cover; **che phủ** *v* cover
phụ [fu] **phụ âm** *n* consonant; **tác**
dụng phụ *n* side effect
phục hồi [fuk hoi] *v* bring back;
phục hồi lại *v* restore
phục kích [fuk kitʃ] *v* ambush; **sự**
phục kích *n* ambush
Phục sinh [fuk siŋ] **lễ Phục sinh** *n*
Easter; **trứng Phục sinh** *n* Easter
egg
phục vụ [fuk vu] *v* serve, service;
nữ phục vụ phòng *n*
chambermaid; **sự phục vụ** *n*
service; **tự phục vụ** *adj*
self-catering, self-service; **tiền**
phục vụ *n* cover charge; **Chúng tôi**
vẫn đang chờ được phục vụ We
are still waiting to be served
phụ đạo [fu dao] **buổi phụ đạo** *n*
tutorial; **giáo viên phụ đạo** *n* tutor
phụ đề [fu de] *n* subtitles; **có phụ**
đề *adj* subtitled
phủ định [fu địn] *adj* negative
phụ gia [fu za:] *n* additive
phủ hộ [fu ho] *v* bless
phù hợp [fu hɔp] *adj* suitable;
không phù hợp *adj* unfit,
unsuitable
phủi [fui] **phủi bụi** *v* dust
phụ khoa [fu xɔa:] **bác sĩ phụ**
khoa *n* gynaecologist
phụ kiện [fu kien] *n* accessory
phun [fun] *v* spray; **bình phun** *n*
sprinkler; **phun bụi nước** *v* spray

phủ nhận [fu nən] *v* deny; **không**

thể phủ nhận *adj* undeniable

phủ quyết [fu kuết] *v* veto; **quyền**

phủ quyết *n* veto

phù rể [fu ze] *n* best man

phút [fut] *n* minute; **Chúng tôi**

muộn mười phút We are ten minutes late

phụ tá [fu ta] **người phụ tá** *n*

assistant

phụ thuộc [fu tuok] *v* depend

phù thủy [fu tui] *n* sorcerer; **mụ**

phù thủy *n* witch

phụ trội [fu tfoi] **khoản phụ trội** *n*

surcharge

phức tạp [fuək tap] *adj* complex,

complicated; **sự phức tạp** *n* complication

phương [fuwɔŋ] **ở phương nam** *adj*

southern; **Phương Đông** *n* Orient;

phương hướng *n* direction;

phương nam *n* south; **phương tây**

adj western; **thuộc phương Đông**

adj oriental

phường [fuwɔŋ] *n* ward (area)

phương pháp [fuwɔŋ fap] *n*

method

phương thuốc [fuwɔŋ tuok] *n*

remedy

phương tiện [fuwɔŋ tien] *n*

facilities, means; **phương tiện**

truyền thông *n* media

phương trình [fuwɔŋ tʃiŋ] *n*

equation

pianô [piano] *n* piano; **đàn pianô** *n*

piano; **nghệ sỹ pianô** *n* pianist

píc níc [pik nik] *n* picnic

pìn [pin] *n* battery; **đèn pìn** *n* torch;

Anh có pìn không? Do you have

any batteries?

pít tông [pit ton] *n* piston

piza [piza:] **bánh piza** *n* pizza

podcast [pɔzka:st] **tập tin**

podcast *n* podcast

Polynesia [polinesia] **người**

Polynesia *n* Polynesian (person);

tiếng Polynesia *n* Polynesian (language)

pony [pɔni] **Tôi muốn đi cưỡi ngựa**

nhỏ pony I'd like to go pony

trekking

pôlite [polite] **túi pôlite** *n*

polythene bag

Pốt tơ Ríc Cô [pɔt tɜ zik ko] **nước**

Pốt tơ Ríc Cô *n* Puerto Rico

prô tê in [pzo te in] *n* protein

pút đĩnh [put đĩnh] **bánh pút đĩnh**

n pudding

Q

Qatar [ka:ta:z] **tiểu vương quốc**
Qatar *n* Qatar

qua [kua] *prep* (sang) across, (theo đường) via, (vượt) past ▷ *v* past, cross ▷ *adv* carelessly; **đã qua** *adj* gone, past; **đã qua sử dụng** *adj* used; **đi qua** *v* cross, go past, pass; **thông qua** *v* pass; **trải qua** *v* go through

quá [kua] *adv* excessively; **quá chậm** *adj* overdue; **quá mức** *adj* excessive; **quá nhừ** *adj* overdone; **việc sử dụng quá liều** *n* overdose; **Muộn quá rồi** It's too late; **Tôi nóng quá** I'm too hot

quà [kua] *n* gift, present, snacks; **cửa hàng quà tặng** *n* gift shop; **phiếu quà tặng** *n* gift voucher; **Anh làm ơn gói món quà hộ** Please can you gift-wrap it?; **Tôi đang tìm một món quà cho chồng tôi** I'm looking for a present for my husband; **Tôi có thể mua quà tặng ở đâu?** Where can I buy

gifts?; **Xin tặng anh món quà này**
This is a gift for you

quả [kua] *n* fruit (botany), fruit (collectively); **hậu quả** *n* consequence; **nước quả** *n* fruit juice; **nước quả ép** *n* juice; **nước quả ướp lạnh** *n* sorbet; **quả địa cầu** *n* globe; **quả óc chó** *n* walnut; **quả ôliu** *n* olive; **quả bưởi** *n* grapefruit; **quả cam** *n* orange; **quả cầu tuyết** *n* snowball; **quả dâu tây** *n* strawberry; **quả dưa chuột** *n* cucumber; **quả lý chua** *n* redcurrant; **quả mận** *n* plum; **quả mọng** *n* berry; **quả nho** *n* grape; **quả phỉ** *n* hazelnut; **quả vả** *n* fig; **quả xuân đào** *n* nectarine

quạ [kua] **con quạ** *n* crow, raven

quả bí [kua bi] **quả bí xanh** *n* zucchini

quả bơ [kua bɜ] *n* avocado

quá cảnh [kua kɔn] **phòng chờ quá cảnh** *n* transit lounge; **sự quá cảnh** *n* transit

quá cố [kua ko] *adj* late (dead)

quả dừa [kua zua:] *n* coconut

quá độ [kua do] **sự quá độ** *n* transition

quả hạnh [kua hɔn] *n* almond

quai bị [kua bi] **bệnh quai bị** *n* mumps

quái vật [kua vət] *n* monster

quá khứ [kua kɜ] *n* past

quả lý chua [kua li tɕua] **quả lý chua đen** *n* blackcurrant

quả mâm xôi [kua məm soi] *n* blackberry

quán [kuan] *n* place; **chủ quán rượu** *n* publican; **đại sứ quán** *n* embassy; **nữ phục vụ của quán**

rượu *n* barmaid; **người phục vụ ở quán rượu** *n* barman; **quán ăn tự phục vụ** *n* cafeteria; **quán bán đồ ăn nhẹ** *n* snack bar; **quán cà phê** *n* café; **quán cà phê internet** *n* cybercafé, Internet café; **quán rượu** *n* bar, pub; **quán trọ** *n* inn

quản [kuan] **huyết quản** *n* vein

quan điểm [kuan diem] *n* outlook, standpoint, viewpoint

quàng [kuan] **khăn quàng** *n* scarf

quảng bá [kuan ba] **sự quảng bá** *n* propaganda

quang cảnh [kuan kan] *n* scene

quảng cáo [kuan kao] *n* ad, advert, advertisement ▷ *v* advertise; **quảng cáo nhỏ** *n* small ads; **quảng cáo trên truyền hình** *n* commercial; **quảng cáo xen giữa các chương trình truyền thông** *n* commercial break; **việc quảng cáo** *n* advertising

quang học [kuan hoc] **người làm và bán đồ quang học** *n* optician

quản giáo [kuan zao] *n* prison officer

quanh [kuan] **đường vòng quanh** *n* circuit

quan hệ [kuan he] *n* relationship; **có quan hệ** *adj* related; **mối quan hệ** *n* connection, relationship; **quan hệ công cộng** *n* public relations

quan lại [kuan lai] *n* mandarin (official)

quan liêu [kuan lieu] **bộ máy quan liêu** *n* bureaucracy

quản lý [kuan li] *v* manage, administer; **ban quản lý** *n* management; **người quản lý** *n*

manager; **người quản lý tài sản** *n* receiver (person); **sự quản lý** *n* administration; **Anh ấy quản lý khách sạn** He runs the hotel; **Làm ơn cho tôi nói chuyện với người quản lý** I'd like to speak to the manager, please

quan sát [kuan sat] *v* observe; **người quan sát** *n* viewer; **quan sát chim** *n* birdwatching; **quan sát viên** *n* observer

quan tài [kuan tai] *n* coffin

quan tâm [kuan tam] *adj* thoughtful ▷ *v* care; **quan tâm đến** *adj* interested; **sự quan tâm** *n* care, interest (curiosity)

quan toà [kuan toa] *n* magistrate

quản trị [kuan tji] **quản trị web** *n* webmaster

quan trọng [kuan tjaun] *adj* important, momentous; **ít quan trọng** *adj* trivial; **có tầm quan trọng** *v* matter; **rất quan trọng** *adj* crucial, significant; **tầm quan trọng** *n* importance, significance

quan trọng nhất [kuan tjaun nət] *adj* primary

quạt [kuat] *n* fan; **dây đai quạt** *n* fan belt; **Phòng có quạt không?** Does the room have a fan?

quả thực [kua tuək] *adv* indeed

quá trình [kua tji] *n* process

quả việt quất [kua viet kuət] *n* blueberry

quay [kua] *adj* (thức ăn) roast ▷ *v* twist, grill; **cửa quay** *n* turnstile; **máy quay làm khô quần áo** *n* spin dryer; **máy quay phim** *n* video camera; **máy quay video** *n* camcorder; **nhà quay phim** *n*

cameraman; **quay đi** *v* turn; **quay số** *v* dial; **quay trở lại** *v* turn back; **quay tròn** *v* turn round, turn around; **quay video cá nhân** *n* vlog; **sự quay** *n* turn; **vòng đu quay** *n* merry-go-round; **Làm ơn bán cho tôi một cuộn băng cho máy quay video này** Can I have a tape for this video camera, please?; **Quay phim ở đây có được không?** Can I film here?

quay lại [kwaɪ lai] *n* go back; **Anh phải quay lại** You have to turn round; **Khi nào chúng tôi cần quay lại xe?** When should we be back on board?; **Tôi sẽ quay lại sau được không?** Shall I come back later?

quăn [kuan] *adj* curly; **kiểu tóc uốn quăn gợn sóng** *n* perm; **sự uốn quăn tóc** *n* curl

quân [kuən] *n* troops, army, card; **nam quân nhân** *n* serviceman; **nữ quân nhân** *n* servicewoman; **quân bài** *n* playing card

quần [kuən] *n* pants, trousers; **quần đùi** *n* underpants; **quần bơi của đàn ông** *n* trunks; **quần bơi nam** *n* swimming trunks; **quần jeans** *n* jeans; **quần jeans may bằng vải bông chéo** *n* denims; **quần lót** *n* briefs, knickers; **quần nịt** *n* tights; **quần soóc** *n* shorts; **quần soóc nam ống rộng** *n* boxer shorts; **quần tất** *n* leggings; **quần xi líp** *n* slip (*underwear*), panties; **quần yếm** *n* dungarees; **Tôi thử cái quần này được không?** Can I try on these trousers?

quận [kuən] *n* district, prefect

quần áo [kuən ɑɔ] *n* clothes, clothing, garment, outfit; **bộ quần áo thể thao** *n* tracksuit; **cởi quần áo** *v* undress; **dây phơi quần áo** *n* washing line; **phòng giặt là quần áo** *n* utility room; **quần áo bơi** *n* swimming costume, swimsuit; **quần áo giặt** *n* washing; **quần áo hóa trang** *n* fancy dress; **quần áo lót** *n* underwear; **quần áo len** *n* woollens; **quần áo nịt** *n* leotard; **quần áo ngủ** *n* pyjamas; **quần áo thể thao** *n* sportswear; **tủ quần áo** *n* wardrobe

quân chủ [kuən tɕu] **chế độ quân chủ** *n* monarchy

quần chúng [kuən tɕuŋ] *n* public

Quần đảo Faroe [kuən ɖɑɔ fa:zɔɛ] *n* Faroe Islands

Quần đảo Fiji [kuən ɖɑɔ fiʒi] *n* Fiji

Quần đảo Polynesia [kuən ɖɑɔ pɔlɪnesia] *n* Polynesia; **thuộc Quần đảo Polynesia** *adj* Polynesian

quân đội [kuən ɖɔi] *n* army; **thuộc quân đội** *adj* military

quần vợt [kuən vɔt] *n* tennis; **người chơi quần vợt** *n* tennis player; **sân quần vợt** *n* tennis court; **vợt quần vợt** *n* tennis racket

quấy [kuəɪ] *v* cause trouble, annoy; **sự quấy rối** *n* harassment

quầy [kuəɪ] *n* counter, stall; **các quầy hàng** *npl* stands; **quầy đổi tiền** *n* bureau de change; **quầy bar nhỏ** *n* minibar; **quầy bán hàng** *n* stall; **quầy giải khát** *n* buffet; **toa có quầy giải khát** *n* buffet car
Quây-cơ [kuəɪkɜ] *tín đồ phái Quây-cơ* *n* Quaker

quấy rầy [kuəi zəi] *v* bother, disturb, pester; **kẻ quấy rầy** *n* pest

que [kue] **kem que** *n* ice lolly

què [kue] *adj* lame

quen [kuən] *adj* familiar; **quen**

thuộc *adj* familiar

quen biết [kuən biet] **không quen biết** *adj* unfamiliar

quét [kuet] *v* sweep; **máy quét** *n* scanner; **quét sơn** *v* paint; **quét vôi** *v* whitewash

quê [kue] *n* countryside, village;

miền quê *n* countryside

quế [kue] *n* cinnamon

quên [kuən] *v* forget; **bị lãng quên** *adj* forgotten; **không thể quên được** *adj* unforgettable

quốc [kuok] *n* country; **quốc ca** *n* - national anthem; **quốc hữu hoá** *v* nationalize; **Tôi có thể mua bản đồ toàn quốc ở đâu?** Where can I buy a map of the country?

quốc gia [kuok za:] *n* nation *▷ adj* national; **công ty đa quốc gia** *n* multinational; **đa quốc gia** *adj* multinational; **vườn quốc gia** *n* national park

quốc hội [kuok hoi] *n* parliament

quốc tế [kuok te] *adj* international

quốc tịch [kuok titʃ] *n* citizenship, nationality

quốc vương [kuok vuwɐŋ] *n* monarch

quý [kui] *adj* (giá trị) precious; **đồ quý giá** *n* valuables; **đá quý** *n* jewel; **quý bà** *n* madam

quỳ [kui] *v* kneel; **quỳ xuống** *v* kneel down

quỹ [kui] *n* fund; **ngân quỹ** *n* funds; **quỹ cộng đồng** *n* crowdfunding

quy định [kui địn] *n* regulation; **thấp hơn tuổi quy định** *adj* underage

quyền [kuien] *adj* (chưa chính thức) acting *▷ n* (được làm) right, power, authority; **nhân quyền** *n* human rights; **hiều quyền lực** *adj* powerful; **quyền được đi trước** *n* right of way; **quyền được vào** *n* admittance; **quyền công dân** *n* civil rights; **quyền tác giả** *n* copyright; **quyền thừa kế** *n* inheritance; **sự nhượng quyền** *n* concession

quyền Anh [kuien a:ŋ] *n* boxing; **võ sỹ quyền Anh** *n* boxer

quyến rũ [kuien zu] *v* seduce; **có sức quyến rũ** *adj* charming; **sức quyến rũ** *n* charm

quyết định [kuiet địn] *v* decide; **mang tính quyết định** *adj* decisive; **sự quyết định** *n* decision

quy hoạch [kui hoatʃ] *n* planning; **sự quy hoạch thị trấn** *n* town planning

quýt [kuiʈ] **quả quýt** *n* mandarin, tangerine; **quýt nhỏ** *n* clementine

quy tắc [kui tak] *n* rule; **bất quy tắc** *adj* irregular; **quy tắc đạo đức** *n* morals

quý trọng [kui tʃaʊn] *v* respect; **sự quý trọng** *n* regard

quy ước [kui wɔk] **không theo quy ước** *adj* unconventional

r

ra [za:] *v* exit ▷ *adv* outside; **bỏ ra ngoài** *v* leave out; **buổi chiếu ra mắt** *n* premiere; **có thể ngửa ra sau** *adj* reclining; **cửa ra** *n* exit; **đi ra** *v* come out; **được nêu ra** *v* come up; **ra đi** *v* go away; **riêng ra** *adv* apart; **sự ra đi** *n* departure; **thở ra** *v* breathe out; **Cửa ra ở đâu?** Where is the exit?; **Chúng tôi có thể ra boong tàu không?** Can we go out on deck?; **Đi cửa nào để ra...?** Which exit for...?; **Khi nào tôi được ra viện?** When will I be discharged?

rá [za] **cái rá** *n* colander
rác [zak] *n* refuse, rubbish, trash; **bãi rác** *n* dump; **cái hót rác** *n* dustpan; **chỗ đổ rác** *n* rubbish dump; **hố rác tự hoại** *n* septic tank; **người hót rác** *n* dustman; **rác rưởi** *n* litter (*rubbish*); **rác thải** *n* garbage; **sọt đựng giấy rác** *n* wastepaper basket; **thùng rác** *n* dustbin, litter bin; **thư rác** *n* junk mail, spam;

Chúng tôi để rác ở đâu? Where do we leave the rubbish?

rách [zatʃ] *v* rip; **chỗ rách** *n* tear (*split*); **giẻ rách** *n* rag; **làm rách** *v* tear; **xé rách** *v* rip up

ra-đa [za:da:] *n* radar; **hệ thống ra-đa** *n* radar

radiô [za:diô] *n* radio; **được điều khiển bằng radiô** *adj* radio-controlled

ra hiệu [za:hiêu] *v* signal

ra hoa [za:hóa:] *v* blossom

rái cá [zai ka] **con rái cá** *n* otter

ra lệnh [za:lep] *v* order (*request*)

rám nắng [zam nan] *adj* brown;

màu rám nắng *n* tan; **rám nắng** *adj* tanned; **sự rám nắng** *n* suntan

rán [zan] *adj* fried ▷ *v* fry; **bánh rán** *n* doughnut; **rán ngập mỡ** *v* deep-fry

rạn [zan] **làm rạn nứt** *v* crack; **rạn nứt** *adj* cracked; **vết rạn** *n* fracture

ra ngoài [za: ngoai] **không ra ngoài** *v* stay in

ranh [za:ɲ] *adj* sly; **ranh mãnh** *adj* sly; **trẻ ranh** *n* brat

rãnh [zaɲ] *n* trench

ranh giới [za:ɲ xôi] *n* boundary

ráo [zao] *adj* dry; **làm ráo nước** *v* drain

rào [zao] *n* hurdle; **rào chắn đường** *n* roadblock

rào cản [zao kan] *n* hurdle

rào chắn [zao tʃan] *n* railings

ráp [zap] *adj* (*thô*) rough; **giấy ráp** *n* sandpaper

rạp [zap] *n* shed, cinema; **rạp hát** *n* theatre; **rạp xiếc** *n* circus;

Ở rạp tối nay có gì? What's on tonight at the cinema?

rau [za:u] *n* vegetables, greens; **cửa hàng rau quả** *n* greengrocer's; **rau củ** *n* vegetable; **rau diếp** *n* lettuce; **Có rau trong đó không?** Are the vegetables included?; **Rau tươi hay rau đông lạnh?** Are the vegetables fresh or frozen?

rau cải [za:u kai] **rau cải xoong** *n* cress, watercress

rau húng quế [za:u hun kue] *n* basil

rau mùi [za:u mui] *n* coriander

rắc rối [zak zoi] **Tôi đang gặp rắc rối** I am in trouble

rắn [zan] *adj* (thể) solid; **con rắn** *n* snake; **rắn chuông** *n* rattlesnake

răng [zan] *n* tooth; **bộ răng giả** *n* dentures; **bàn chải đánh răng** *n* toothbrush; **chứng đau răng** *n* toothache; **chỉ tơ vệ sinh răng** *n* dental floss; **kem đánh răng** *n* toothpaste; **mọc răng** *v* teethe; **răng khôn** *n* wisdom tooth; **thuộc răng** *adj* dental; **Cái răng này đau** This tooth hurts; **Tôi bị gãy răng** I've broken a tooth

rằng [zan] *conj* that

râm [zəm] **chỗ râm** *n* shade; **kính râm** *n* sunglasses

rậm [zəm] *adj* bushy; **bụi rậm** *n* bush (thicket)

rận [zən] *n* louse; **con rận** *n* flea

rất [zət] *adv* very; **rất căng** *adj* intense; **rất quan trọng** *adj* crucial; **Rất cảm ơn anh đã mời tôi** It's very kind of you to invite me; **Tôi rất thích anh** I like you very much

râu [zəu] *n* beard; **cạo râu** *v* shave; **có râu** *adj* bearded; **không cạo râu** *adj* unshaven; **râu mèo** *n* whiskers

rây [zai] **cái rây** *n* sieve

rẻ [ze] *adj* cheap; **Anh có thứ nào rẻ hơn không?** Do you have anything cheaper?; **Tôi muốn cách rẻ nhất** I'd like the cheapest option

rẽ [ze] *v* turn, divide; **Đến ngã rẽ tới thì rẽ phải** Go right at the next junction; **Đến ngã rẽ tới thì rẽ trái** Go left at the next junction; **Đây có phải đường rẽ vào...** **không?** Is this the turning for...?; **Rẽ phải** Turn right; **Rẽ trái** Turn left; **Rẽ vào đường đầu tiên bên phải** Take the first turning on your right; **Rẽ vào đường thứ hai bên trái** Take the second turning on your left

rèm [zem] *n* fringe; **rèm cửa** *n* curtain

rẻ [ze] **chú rể** *n* bridegroom; **con rể** *n* son-in-law

rễ [ze] **rễ cây** *n* root

rên gừ gừ [zen yu yu] *v* purr

rêu [zeu] *n* moss

rỉ [zi] **han rỉ** *adj* rusty; **thép không rỉ** *n* stainless steel

ria [zia] *n* moustache

rìa [zia:] *n* edge

riêng [zien] *adj* special, private; **riêng ra** *adv* apart; **riêng rẽ** *adv* separately; **tài sản riêng** *n* private property; **trợ lý riêng** *n* personal assistant; **Có phòng riêng cho nam không?** Do you have any single sex dorms?; **Tôi có thể nói chuyện riêng với anh được không?** Can I speak to you in private?

riêng biệt [zien biet] *adj* particular, separate

riêng tư [zien tu] *adj* personal, private; **sự riêng tư** *n* privacy

rít [zit] **rít lên** v squeak

riù [ziu] **cái riù** n axe

rò [zo] v leak; **Bình xăng bị rò** The petrol tank is leaking

rõ [zo] **ghi rõ** v specify; **làm rõ** v clarify

roi [zoi] **roi da** n whip

rong [zaun] **người hát rong** n busker

rõ ràng [zo zan] *adj* blatant, clear, definite, glaring, obvious; **không rõ ràng** *adj* unclear, vague; **một cách rõ ràng** *adv* clearly

rò rỉ [zo zi] v leak

rót [zot] v pour

rổ [zo] **bóng rổ nữ** n netball; **cái rổ** n basket

rồi [zoi] *adv* already

rỗi [zoi] *adj* free, unoccupied; **thời gian rỗi** n leisure, spare time; **Sáng mai tôi rỗi** I'm free tomorrow morning

rôman [zoma:n] **có kiểu kiến trúc rôman** *adj* Romanesque

rốn [zon] n belly button, navel

rồng [zon] **con rồng** n dragon

rỗng [zon] **trống rỗng** *adj* hollow

rộng [zon] *adj* broad, wide; **băng rộng** n broadband; **chiều rộng** n width; **rộng lớn** *adj* large; **rộng lòng phùng** *adj* baggy

rộng rãi [zon zai] *adj* extensive ▷ *adv* wide; **một cách rộng rãi** *adv* extensively

rơi [xoi] v fall; **rơi ra** v fall out; **sự rơi** n fall; **tuyết rơi** v snow; **Anh có tờ rơi bằng tiếng Anh không?** Do you have a leaflet in English?; **Chỗ hàn bị rơi ra rồi** A filling has fallen out

rời [xoi] v leave; **sắp rời đi** *adj* outgoing; **thanh toán hóa đơn và rời khỏi khách sạn** v check out

rơm [zɔm] n straw

ru [zu] **bài hát ru** n lullaby

rủ [zu] **rủ xuống** v hang

rùa [zua:] **con bộ rùa** n ladybird; **con rùa** n tortoise, turtle

rubella [zubella:] **bệnh rubella** n German measles

rủi ro [zui zo] n risk; **hành động nhiều rủi ro** n gambling

rulet [zulet] **môn chơi rulet** n roulette

rum [zum] **rượu rum** n rum

Rumani [zuma:ni] **người Rumani** n Romanian (person); **nước Rumani** n Romania; **thuộc Rumani** *adj* Romanian; **tiếng Rumani** n Romanian (language)

run [zun] v shiver, tremble; **run bắn lên** v shudder; **run lên vì sướng** *adj* thrilled; **sự run lên** n thrill

rung [zun] v shake; **sự rung chuông** n toll

rụng [zun] **rụng xuống** v fall down

run rẩy [zun zai] *adj* shaky

ruồi [zuoi] **con ruồi** n fly

ruột [zuot] n gut; **anh chị em ruột** n siblings; **chứng sa ruột** n hernia; **họ hàng ruột thịt** n next-of-kin; **ruột bánh mỳ** n breadcrumbs; **ruột thừa** [zuot tua:] **bệnh viêm ruột thừa** n appendicitis

rút [zut] v withdraw; **máy rút tiền** n cash dispenser; **rút khỏi** v pull out; **rút lui** v back out; **sự rút khỏi** n withdrawal

rút khỏi [zut xoi] v pull out

rửa [zuɑ:] *v* wash; **bồn rửa** *n* sink; **công việc rửa bát** *n* washing-up; **chậu rửa** *n* washbasin; **điểm rửa xe** *n* car wash; **lễ rửa tội** *n* christening; **máy rửa bát đĩa** *n* dishwasher; **nước rửa bát** *n* washing-up liquid; **rửa bát đĩa** *v* wash up; **sự rửa** *n* rinse; **Dùng máy rửa xe thế nào ạ?** How do I use the car wash?; **Khu rửa bát ở đâu?** Where is the washing up area?; **Tôi có thể rửa tay ở đâu?** Where can I wash my hands?; **Tôi muốn rửa xe** I would like to wash the car

rừng [zuɪŋ] *n* forest; **rừng cây** *n* wood; **rừng nhiệt đới** *n* jungle; **rừng rậm nhiệt đới** *n* rainforest; **thỏ rừng** *n* hare

rưỡi [zuɪxi] **Bây giờ là hai rưỡi** It's half past two; **Gần hai rưỡi rồi** It's almost half past two

rượu [zuɪxu] *n* alcohol, drink; **cửa hàng rượu** *n* off-licence; **chủ quán rượu** *n* publican; **Đồ uống nóng có rượu** *n* punch (hot drink); **không uống rượu** *adj* teetotal; **nữ phục vụ của quán rượu** *n* barmaid; **người nghiện rượu** *n* alcoholic; **người phục vụ ở quầy rượu** *n* bartender; **người phục vụ ở quán rượu** *n* barman; **nghiện rượu** *adj* alcoholic; **nhà máy rượu** *n* distillery; **quán rượu** *n* bar, pub; **rượu cồn** *n* alcohol; **rượu gin** *n* gin; **rượu hồng** *n* rosé; **rượu khai vị** *n* aperitif; **rượu mạnh** *n* brandy; **rượu mùi** *n* liqueur; **rượu nâu đậm** *n* sherry; **rượu nhà làm lấy** *n* house wine; **rượu rum** *n* rum; **rượu sâm**

panh *n* champagne; **rượu táo** *n* cider; **rượu uýt-xki** *n* whisky; **rượu vang ngọt** *n* port (wine); **rượu vốt-ca** *n* vodka; **say rượu** *adj* drunk; **sự khó chịu sau khi uống rượu** *n* hangover; **Thiết bị thử nồng độ rượu qua hơi thở** **Breathalyser®** *n* Breathalyser®; **việc lái xe khi say rượu** *n* drink-driving; **Anh có những loại rượu mùi nào?** What liqueurs do you have?; **Chúng tôi muốn uống rượu khai vị** We'd like an aperitif; **Làm ơn cho xem danh mục rượu** The wine list, please; **Tôi không uống rượu** I don't drink alcohol; **Trong đó có rượu không?** Does that contain alcohol?

rượu vang [zuɪxu va:ŋ] *n* wine; **cốc uống rượu vang** *n* wineglass; **danh sách rượu vang** *n* wine list; **rượu vang đỏ** *n* red wine; **rượu vang thường** *n* table wine

S

sa [sa:] **chứng sa ruột** *n* hernia
sạc [sak] **bộ sạc** *n* charger
sách [satʃ] *n* book; **cặp sách** *n* schoolbag; **cuốn sách nhỏ** *n* pamphlet; **danh sách** *n* list; **danh sách đợi** *n* waiting list; **danh sách nhận thư** *n* mailing list; **giá sách** *n* bookshelf; **hiệu sách** *n* bookshop; **ngân sách** *n* budget; **sổ sách** *n* register; **sách điện tử** *n* e-book; **sách bìa mềm** *n* paperback; **sách dạy nấu ăn** *n* cookbook, cookery book; **sách giáo khoa** *n* schoolbook, textbook; **sách hướng dẫn** *n* guidebook, manual; **tủ sách** *n* bookcase
sạch [satʃ] *adj* clean; **dọn sạch** *v* clean; **nước tẩy sạch** *n* cleanser; **sạch sẽ** *adj* clean, spotless; **Phòng không sạch** The room isn't clean; **Tôi có thể mang cái này đi tẩy sạch ở đâu?** Where can I get this cleaned?; **Tôi muốn làm sạch những thứ này** I'd like to get these things cleaned

sa giông [sa: zɔŋ] **con sa giông** *n* newt
Sahara [sa: ha: za:] **sa mạc Sahara** *n* Sahara
sai [sa: i] *adj* (không đúng) wrong ▷ *v* order, command, to be prolific; **đánh giá sai** *v* misjudge; **một cách sai lầm** *adv* mistakenly, wrong; **sai lạc** *adj* misleading; **sai lầm** *adj* mistaken; **số sai** *n* wrong number; **Hoá đơn tính sai** The bill is wrong
sai lầm [sa: i ləm] **điều sai lầm** *n* blunder
salad [sa: la: z] **salad cải bắp** *n* coleslaw
sà lan [sa la: n] *n* barge
sa lát [sa: lat] **sa lát thập cẩm** *n* mixed salad
sa mạc [sa: mak] *n* desert; **sa mạc Sahara** *n* Sahara
sàn [san] *n* floor; **vải sơn lót sàn** *n* lino
sạn [san] *n* grit
sang [sa: ŋ] *v* come over, transfer, be noble ▷ *adj* noble; **chuyển sang** *v* bring forward; **sang một bên** *adv* sideways; **sự sang số** *n* gearshift; **trưởng giả học làm sang** *n* snob
sáng [saŋ] *adj* (chói) bright, (màu) light (not dark) ▷ *adv* (buổi) a.m.; **ánh sáng** *n* light; **bữa ăn sáng** *n* breakfast; **buổi sáng** *n* morning; **chiếu sáng** *v* shine; **nháy sáng** *v* flash; **sự sáng tạo** *n* creation; **sự thấp sáng** *n* lighting; **sáng bóng** *adj* shiny; **sáng chói** *adj* brilliant; **sáng màu** *adj* fair (light colour); **sáng tạo** *adj* creative; **thấp sáng** *v* light; **Tôi có thể mang ra chỗ**

sáng được không? May I take it over to the light?
sáng kiến [saŋ kiɛn] *n* initiative
sang trọng [sa:ŋ tʃaʊŋ] *adj* luxurious
sảnh [saŋ] **Chúng tôi uống cà phê trong sảnh được không?** Could we have coffee in the lounge?; **Tôi sẽ gặp anh ở sảnh** I'll meet you in the lobby
sành điệu [saŋ dieu] *adj* cool (stylish), sophisticated
sảnh đường [saŋ duɔŋ] *n* pavilion
san hô [sa:n ho] *n* coral
San Marino [sa:n ma:ziɲɔ] *n* San Marino
sản phẩm [saŋ fə̃m] *n* product; **sản phẩm bán chạy nhất** *n* bestseller
sản xuất [saŋ suə̃t] *v* yield; **người sản xuất** *n* producer; **việc sản xuất** *n* production
sao [sa:ɔ] *n* star ▷ *adv* how, why ▷ *v* roast, copy; **bản sao** *n* copy; **dù sao đi nữa** *adv* anyhow, anyway; **sao chổi** *n* comet; **sao chép** *v* copy; **Anh có sao không?** Are you alright?; **Bị làm sao?** What's wrong?; **Không sao** It doesn't matter
sáo [saɔ] *n* blackbird; **ống sáo** *n* flute
sào [saɔ] *n* pole; **môn nhảy sào** *n* pole vault
sao lãng [sa:ɔ laŋ] *v* neglect; **bị sao lãng** *adj* neglected; **làm sao lãng** *v* distract; **sự sao lãng** *n* neglect
sáp [səp] *n* ointment, wax; **sáp môi** *n* lip salve; **sáp ong** *n* wax
sa thạch [sa: tətʃ] *n* sandstone
sa thải [sa: tɔi] *v* dismiss, sack; **sự sa thải** *n* sack

sau [sa:u] *prep* after ▷ *adv* behind, back; **có thể ngửa ra sau** *adj* reclining; **ở đằng sau** *adj* behind, rear; **phía sau** *n* rear; **sau đây** *adj* following; **sau cùng** *adv* last; **sau khi** *conj* after; **tiếp sau** *adv* next; **sau tám giờ** after eight o'clock; **tuần sau nữa** the week after next
sáu [sau] *number* six
Saudi [sa:uzi] **người Saudi** *n* Saudi; **thuộc Saudi** *adj* Saudi
sau đó [sa:u ðɔ] *conj* then, afterwards
sáu mươi [sau mʊi] *number* sixty
say [sa:i] *adj* drunken; **bị say sóng** *adj* seasick; **chứng say ô tô** *n* travel sickness; **ngà ngà say** *adj* tipsy; **người say rượu** *n* drunk; **say máy bay** *adj* airsick; **say rượu** *adj* drunk; **sự say nắng** *n* sunstroke; **Tôi bị say tàu xe** I get travel-sick
sảy [sai] **sự sảy thai** *n* miscarriage
say mê [sa:i me] *adj* keen; **sự say mê** *n* zest (excitement)
say sưa [sa:i suə] *adj* drunken; **cuộc chè chén say sưa** *n* binge drinking
sắc [sək] *adj* (nhọn) sharp; **thuộc sắc tộc** *adj* ethnic
sặc sỡ [sək sɔ] *adj* colourful
săm [sə̃m] **săm xe** *n* inner tube; **Anh có sắm mới không?** Do you have a new tube?
săn [sə̃n] *v* hunt; **bị săn trộm** *adj* poached (caught illegally); **cuộc đi săn** *n* safari; **người đi săn** *n* hunter; **sự đi săn** *n* hunting; **súng săn** *n* shotgun
sẵn [sə̃n] *adj* ready; **nấu sẵn** *adj* ready-cooked; **thực đơn sẵn** *n* set menu

sẵn sẵn [san ban] *v* hunt
sẵn có [san kɔ] *adj* available; **sự sẵn có** *n* availability
sẵn lòng [san laun] *adj* willing
sẵn sàng [san san] *adj* prepared, ready ▷ *adv* readily, willingly; **Anh sẵn sàng chưa?** Are you ready?; **Tôi chưa sẵn sàng** I'm not ready; **Tôi sẵn sàng rồi** I'm ready
sắp [sap] *adv* nearly, soon; **sắp tới** *adj* coming
sắp xếp [sap sep] **sắp xếp gọn gàng** *v* tidy up
sắt [sat] *n* iron; **cửa hàng bán đồ sắt** *n* ironmonger's; **đường sắt** *n* railway
sấm [səm] *n* thunder; **Tôi nghĩ sắp có sấm** I think it's going to thunder
sầm [səm] **đóng sầm** *v* slam
sẫm [səm] *adj* dark (colour); **nâu sẫm** *adj* maroon
sâm panh [səm pa:n] **rượu sâm panh** *n* champagne
sân [sən] *n* yard (enclosure); **cuộc đấu ở sân đối phương** *n* away match; **sân bay** *n* airport; **sân băng** *n* ice rink, rink, skating rink; **sân chơi** *n* playground, playing field; **sân gôn** *n* golf course; **sân nhỏ** *n* courtyard; **sân quần vợt** *n* tennis court; **sân vận động** *n* stadium; **xe buýt sân bay** *n* airport bus
sâu [səu] *adj* (nông) deep; **chiều sâu** *n* depth; **một cách sâu sắc** *adv* deeply; **sâu bướm** *n* caterpillar; **thuốc trừ sâu** *n* pesticide
sâu que [səu kue] *n* stick insect
sấy [səi] *v* dry; **máy sấy** *n* dryer; **máy sấy quần áo** *n* tumble dryer; **máy**

sấy tóc *n* hairdryer; **sấy khô** *v* dry; **sự sấy tóc** *n* blow-dry; **Có nơi nào sấy quần áo không?** Is there somewhere to dry clothes?
sậy [səi] **cây sậy** *n* reed
Scandinavia [ska:nzina:via] *n* Scandinavia; **thuộc Scandinavia** *adj* Scandinavian
Scotland [skɒtla:nz] **đàn ông Scotland** *n* Scotsman; **người Scotland** *n* Scot; **nước Scotland** *n* Scotland; **phụ nữ Scotland** *n* Scotswoman; **thuộc Scotland** *adj* Scots, Scottish; **váy Scotland** *n* kilt
sẻ [sɛ] **chim sẻ** *n* sparrow
séc [sek] *n* cheque; **séc du lịch** *n* traveller's cheque; **sổ séc** *n* chequebook; **Anh có chấp nhận séc du lịch không?** Do you accept traveller's cheques?; **Có người đã lấy cắp séc du lịch của tôi** Someone's stolen my traveller's cheques; **Tôi có thể đổi séc du lịch ở đây không?** Can I change my traveller's cheques here?; **Tôi có thể đổi séc ra tiền mặt không?** Can I cash a cheque?; **Tôi muốn đổi những tấm séc du lịch này** I want to change these traveller's cheques
Tôi trả bằng séc có được không? Can I pay by cheque?
Séc [sek] **người Séc** *n* Czech (person); **nước Cộng hòa Séc** *n* Czech Republic; **thuộc Séc** *adj* Czech; **tiếng Séc** *n* Czech (language)
Senegal [senɛɣa:l] **người Senegal** *n* Senegalese; **nước Senegal** *n* Senegal; **thuộc Senegal** *adj* Senegalese
sẹo [seɔ] *n* scar; **vết sẹo** *n* scar

Serbia [sezbia] **người Serbia** *n* Serbian (person); **nước Serbia** *n* Serbia; **thuộc Serbia** *adj* Serbian; **tiếng Serbia** *n* Serbian (language)
sét [set] **đất sét** *n* clay
sên [sen] *n* slug; **con sên không vỏ** *n* slug
sếu [seu] **con sếu** *n* crane (bird)
Shiite [shiite] **thuộc dòng Shiite** *adj* Shiite
Sibêri [sibezi] *n* Siberia
SIDA [siza:] **bệnh SIDA** *n* AIDS
siết [siet] **siết chặt** *v* squeeze
siêu [siêu] *adj* super; **siêu tự nhiên** *adj* supernatural
siêu âm [siêu ăm] **sóng siêu âm** *n* ultrasound
siêu thị [siêu ti] *n* supermarket; **cửa hàng siêu thị** *n* hypermarket;
Tôi cần tìm một siêu thị I need to find a supermarket
Sikh [six] **liên quan đến đạo Sikh** *adj* Sikh; **người theo đạo Sikh** *n* Sikh
silic [silik] *n* silicon; **vì mạch làm bằng silic** *n* silicon chip
sinh [sin] *v* be born ▷ *n* birth; **bẩm sinh** *adj* born; **chi phí sinh hoạt** *n* cost of living; **con sinh ba** *n* triplets; **giấy khai sinh** *n* birth certificate; **hướng đạo sinh** *n* scout; **mới sinh** *adj* newborn; **nơi sinh** *n* birthplace, place of birth; **nghỉ sinh con của nam giới** *n* paternity leave; **nhà hộ sinh** *n* maternity hospital; **sự hạn chế sinh đẻ** *n* birth control; **sự sinh đẻ** *n* birth; **thuộc nơi sinh** *adj* native; **5 tháng nữa tôi sẽ sinh** I'm due in five months

sinh đôi [sin doi] **con sinh đôi** *n* twin
sinh hoạt [sin hoạt] *n* living
sinh nhật [sin nật] *n* birthday; **ngày sinh nhật** *n* birthday; **Chúc mừng sinh nhật!** Happy birthday!
sinh sản [sin san] *v* breed; **sự sinh sản** *n* reproduction
sinh thái [sin tai] **sinh thái học** *n* ecology; **thuộc sinh thái học** *adj* ecological
sinh tố [sin to] *n* smoothie
sinh trắc học [sin tjak hok] **thuộc sinh trắc học** *adj* biometric
sinh vật [sin vật] *n* creature, organism
sinh vật học [sin vật hok] *n* biology; **thuộc sinh vật học** *adj* biological
sinh viên [sin vien] *n* student; **sinh viên đại học** *n* undergraduate; **sinh viên đã tốt nghiệp** *n* graduate; **sinh viên lớn tuổi** *n* mature student; **sinh viên sau đại học** *n* postgraduate; **sự giảm giá cho sinh viên** *n* student discount; **Có giảm giá cho sinh viên không?** Are there any reductions for students?; **Tôi là sinh viên** I'm a student
Síp [sip] **đảo Síp** *n* Cyprus; **người Síp** *n* Cypriot (person); **thuộc Síp** *adj* Cypriot
Slovakia [slova:kia] **người Slovakia** *n* Slovak (person); **nước Slovakia** *n* Slovakia; **thuộc Slovakia** *adj* Slovak; **tiếng Slovakia** *n* Slovak (language)
Slovenia [slovenia] **người Slovenia** *n* Slovenian (person); **nước**

Slovenia *n* Slovenia; **thuộc Slovenia** *adj* Slovenian; **tiếng Slovenia** *n* Slovenian (*language*)
SMS [sms] **tin nhắn SMS** *n* SMS
sọ [sɔ] *n* skull
soạn [soan] *v* compose (*music*); **nhà soạn nhạc** *n* composer
soát [soat] **kiểm soát** *v* control; **sự kiểm soát** *n* control
sóc [sɔk] **con sóc** *n* squirrel
sọc [sɔk] *n* stripe; **có sọc** *adj* striped, stripy
sói [soi] **chó sói** *n* wolf
sỏi [soi] *n* gravel, pebble; **sỏi mặt** *n* gallstone
Somali [soma:li] **người Somali** *n* Somali (*person*); **nước Somali** *n* Somalia; **thuộc Somali** *adj* Somali; **tiếng Somali** *n* Somali (*language*)
son [son] **son môi** *n* lipstick
sóng [sauŋ] *n* wave; **bị say sóng** *adj* seasick; **bọt sóng** *n* surf; **bước sóng** *n* wavelength; **chương trình phát sóng** *n* broadcast; **gợn sóng** *adj* wavy; **lướt sóng** *v* surf; **môn lướt sóng** *n* surfing; **người lướt sóng** *n* surfer; **phát sóng** *v* broadcast; **sóng siêu âm** *n* ultrasound; **sóng thần** *n* tsunami
sòng bạc [sauŋ bak] *n* casino
Song sinh [sauŋ siŋ] **cung Song sinh** *n* Gemini
song song [sauŋ sauŋ] *adj* parallel
soóc [sook] **quần soóc** *n* shorts
so sánh [so saŋ] *v* compare; **sự so sánh** *n* comparison
sọt [sot] **sọt đựng giấy rác** *n* wastepaper basket
sốt lại [sot lai] **phần sốt lại** *n* leftovers

số [so] *n* number, fate, destiny; **bộ số** *n* gear (*mechanism*); **biển số xe** *n* number plate; **cần số** *n* gear lever, gear stick; **con số** *n* figure; **cuộc điều tra dân số** *n* census; **dạng số ít** *n* singular; **dân số** *n* population; **hộp số** *n* gear box; **kỹ thuật số** *adj* digital; **quay số** *v* dial; **số điện thoại** *n* phone number; **số điện thoại di động** *n* mobile number; **số hội viên** *n* membership; **số không** *n* nought, zero; **số lượng** *n* quantity; **số liệu** *n* data; **số nhiều** *n* plural; **số phòng** *n* room number; **số sai** *n* wrong number; **số tài khoản** *n* account number; **số tham chiếu** *n* reference number; **Số mật khẩu** *n* PIN; **sự sang số** *n* gearshift; **Anh nhầm số rồi** You have the wrong number; **Cho tôi xin số điện thoại của anh được không?** Can I have your phone number?; **Số để gọi hỏi tổng đài là gì?** What is the number for directory enquiries?; **Số điện thoại di động của tôi là...** My mobile number is...; **Số điện thoại di động của anh là bao nhiêu?** What is the number of your mobile?; **Số điện thoại là gì?** What's the telephone number?; **Số fax là gì?** What is the fax number?
sổ [so] *n* notebook ▷ *v* slip away; **sổ địa chỉ** *n* address book; **sổ ghi chép** *n* notebook; **sổ sách** *n* register; **sổ séc** *n* chequebook; **sổ tay ghi chép** *n* jotter; **sổ tay hướng dẫn** *n* handbook; **sổ tay thành ngữ** *n* phrasebook
sốc [sok] *n* shock; **cú sốc** *n* shock; **gây sốc** *v* shock

sô cô la [so ko la:] *n* chocolate; **Sô cô la nguyên chất** *n* plain chocolate; **sô cô la sữa** *n* milk chocolate

sôi [soi] *v* boil; **đang sôi** *adj* boiling; **đã sôi** *adj* boiled

sồi [soi] *n* oak tree; **cây sồi** *n* oak; **quả sồi** *n* acorn

sôi tràn [soi tɾan] *v* boil over

số liệu [so lieu] **số liệu thống kê** *n* statistics

số lượng [so lưɤŋ] *n* amount

số mũ [so mu] *n* index (numerical scale)

sông [son] *n* stream, river; **dòng sông** *n* river; **tôm sông** *n* crayfish;

Có bơi được ở sông không? Can one swim in the river?; **Có chuyến tham quan bằng thuyền trên sông không?** Are there any boat trips on the river?

sống [son] *adj* (chưa chín) raw ▷ *v* (tồn tại) live; **cột sống** *n* spine; **còn sống** *adj* alive; **cuộc sống** *n* life; **lối sống** *n* lifestyle; **mức sống** *n*

standard of living; **sống động** *adj* lively; **sống bằng** *v* live on; **sống chung** *v* live together; **tủy sống** *n*

spinal cord; **Anh sống ở đâu?** Where do you live?; **Chúng tôi có thể nghe nhạc sống ở đâu?** Where can we hear live music?; **Tôi sống ở...** I live in...

sống còn [son kɔn] *adj* vital

sống lại [son lai] *làm sống lại* *v* revive

sống sót [son sɔt] *v* survive; **người sống sót** *n* survivor; **sự sống sót** *n* survival

số phận [so fən] *n* a lot, fate

sốt [sot] *adj* hot, feverish; **cơn sốt** *n* fever; **nước sốt cà chua** *n* ketchup;

sốt mayonnaise *n* mayonnaise;

Con bé bị sốt She has a

temperature; **Tôi muốn mua**

thuốc hạ sốt I'd like something for a temperature; **Thằng bé bị sốt** He has a fever

sốt rét [sot zɛt] **bệnh sốt rét** *n* malaria

sô vanh [so va:ɲ] *n* chauvinist;

người theo chủ nghĩa sô vanh *n* chauvinist

sổ xổ [so so] *n* lottery

sở [sx] *n* office; **trụ sở chính** *n* head office, HQ

sợ [sx] *adj* afraid ▷ *v* fear; **dễ sợ** *adj* dreadful; **đáng sợ** *adj* frightening, scary; **hoảng sợ** *v* panic; **làm cho khiếp sợ** *v* terrify; **làm sợ hãi** *v* frighten; **nỗi sợ hãi** *n* phobia; **nỗi sợ** *n* fear; **sợ hãi** *adj* frightened; **sợ không gian hẹp** *adj*

claustrophobic; **sự hoảng sợ** *n* panic; **sự sợ hãi** *n* fright

sơ-cua [sxkua] **đồ sơ-cua** *n* spare part

sơ cứu [sx kuu] *n* first aid; **bộ đồ sơ cứu** *n* first-aid kit

sơ đồ [sx do] *n* plan; **sơ đồ đường phố** *n* street plan

sợ hãi [sx hai] *adj* scared; **sự sợ hãi** *n* scare

sở hữu [sx huu] *v* own

sởi [sxi] **bệnh sởi** *n* measles; **Gần đây tôi bị bệnh sởi** I had measles recently

sợi [sxi] *n* fibre, thread; **sợi dây** *n* string; **thủy tinh sợi** *n* fibreglass

sơ khai [sx xa:i] *adj* primitive

sớm [sɤm] *adj* early ▷ *adv* early, shortly, soon; **càng sớm càng tốt** as soon as possible

sớm hơn [sɤm hɤn] *adv* beforehand, earlier, sooner

sơ mi [sɤmi] **áo sơ mi** *n* shirt

sơ mi nữ [sɤ mi nu] *n* blouse

sơn [sɤn] *n* paint; **quét sơn** *v* paint;

sơn mài *n* lacquer; **thuốc sơn**

móng tay *n* nail polish, nail

varnish; **thuốc tẩy sơn móng tay**

n nail polish remover; **vải sơn lót**

sàn *n* lino

sởn gai ốc [sɤn ɣa:i ok] **sự sởn gai ốc** *n* goose pimples

sơ suất [sɤ suət] *n* slip (*mistake*); **sự**

sơ suất *n* oversight (*mistake*)

sơ tán [sɤ tan] *v* evacuate

sở thích [sɤ titʃ] *n* hobby

sơ tuyển [sɤ tuen] **danh sách sơ tuyển** *n* shortlist

spaghetti [spa:ɣetti] **món**

spaghetti *n* spaghetti

Sri Lanka [szi la:nka:] **nước Sri**

Lanka *n* Sri Lanka

steroid [stɛzoiz] **chất hữu cơ**

steroid *n* steroid

studio [stuziɔ] *n* studio

sủa [sua:] *v* bark

súc [suk] *v* rinse, wash; **dung dịch**

súc miệng *n* mouthwash

Sudan [suza:n] *n* Sudan; **người**

Sudan *n* Sudanese; **thuộc Sudan**

adj Sudanese

súng [sun] *n* gun; **súng cối** *n* mortar

(*military*); **súng lục** *n* pistol,

revolver; **súng máy** *n* machine gun;

súng săn *n* shotgun; **súng trường**

n rifle

sũng [sun] **sũng nước** *adj* soggy

sung túc [sun tuk] *adj* well-off

suối [suo] *n* stream; **dòng suối** *n*

stream; **suối nước khoáng** *n* spa

suốt [suot] *prep* through; **trong**

suốt *adj* see-through

suốt từ lúc [suot tu luk] *conj* since

súp [sup] *n* soup; **Món súp của**

ngày hôm nay là súp gì? What is the soup of the day?

súp lơ [sup lɤ] *n* cauliflower

suy [sui] **suy dinh dưỡng** *n* malnutrition

suy đoán [sui đoan] *v* speculate;

theo suy đoán *adv* presumably

suy ngẫm [sui nɤm] *v*

contemplate; **sự suy ngẫm** *n* meditation

suy nghĩ [sui nɤi] *v* think; **sự suy**

nghĩ *n* thought

suy nhược [sui nhuɤk] *v* break

down; **suy nhược thần kinh** *n* nervous breakdown

suy sụp [sui sup] *v* decay

suy thoái [sui toai] **tình trạng suy thoái** *n* recession

suy xét [sui set] *v* speculate

sứ [swi] **cha sứ** *n* vicar

sự [swi] **sự nghiệp** *n* cause (*ideals*);

sự việc *n* incident

sứa [swa:] *n* jellyfish; **con sứa** *n*

jellyfish; **Ở đây có sứa không?** Are there jellyfish here?

sửa [swa:] *v* repair, fix; **cất sửa**

móng tay *v* manicure; **công việc**

sửa đường *n* roadworks; **sự cất**

sửa móng tay *n* manicure; **sự sửa**

lại *n* revision; **sự sửa lại toàn bộ** *n*

makeover; **sửa lại** *v* rectify, revise;

Anh có bộ đồ sửa xe không? Do you have a repair kit?; **Anh có thể**

cho tôi đi nhờ đến chỗ sửa xe không? Can you give me a lift to the garage?; **Anh có thể kéo giúp tôi đến chỗ sửa xe không?** Can you tow me to a garage?; **Anh có thể sửa đồng hồ cho tôi không?** Can you repair my watch?; **Anh có thể sửa kính cho tôi không?** Can you repair my glasses?; **Cửa hàng sửa xe đạp gần nhất ở đâu?** Where is the nearest bike repair shop?; **Có đáng sửa không?** Is it worth repairing?; **Gần đây có chỗ sửa xe không?** Is there a garage near here?; **Sửa mất bao lâu?** How long will it take to repair?; **Sửa sẽ mất bao nhiêu tiền?** How much will the repairs cost?; **Tôi muốn có bộ đồ sửa xe được không?** Can I have a repair kit?

sữa [swa:] *n* milk; **bình sữa trẻ em** *n* baby's bottle; **cửa hàng bơ sữa** *n* dairy; **kem sữa trứng** *n* custard; **nuôi con bằng sữa mẹ** *v* breast-feed; **pho mát làm từ sữa đã gạn kem** *n* cottage cheese; **sản phẩm từ sữa** *n* dairy produce, dairy products; **sữa đã được gạn một phần kem** *n* semi-skimmed milk; **sữa chua** *n* yoghurt; **sữa không kem** *n* skimmed milk; **sữa mỹ phẩm** *n* lotion; **sữa tắm** *n* shower gel; **sữa thoa sau khi đi nắng** *n* aftersun lotion; **sữa trẻ em** *n* baby milk; **sữa UHT** *n* UHT milk; **sôcôla sữa** *n* milk chocolate; **sinh tố khuấy sữa** *n* milkshake; **vắt sữa** *v* milk; **Anh có sữa nguyên chất không?** Have you got real milk?; **Anh có uống sữa không?** Do you

drink milk?; **cho sữa riêng** with the milk separate; **Nó được làm bằng sữa chưa tiệt trùng phải không?** Is it made with unpasteurised milk? **sửa chữa** [swa: tʃwa:] *v* fix, repair, correct, mend; **bộ đồ sửa chữa** *n* repair kit; **sự sửa chữa** *n* repair; **sự sửa chữa** *n* correction; **thợ sửa chữa xe mô tô** *n* motor mechanic; **Cửa hàng sửa chữa xe lăn gần nhất ở đâu?** Where is the nearest repair shop for wheelchairs? **sửa đổi** [swa: doi] *v* modify; **sự sửa đổi** *n* modification **sự buồn tẻ** [swi buən te] *n* boredom **sức** [swɜk] **bài tập giữ sức khỏe** *n* keep-fit; **hết sức** *adv* hard; **sức chứa** *n* capacity **sự cho phép** [swi tʃɔ fɛp] *n* leave **sự chuyển giao** [swi tʃuiən za:ɔ] *n* transfer **sức khỏe** [swɜk xɔɛ] **giấy chứng nhận sức khỏe** *n* medical certificate; **sự khám sức khỏe** *n* medical **sức khỏe** [swɜk xɔɛ] *n* health; **kiểm tra sức khỏe** *n* physical; **sự kiểm tra sức khỏe** *n* check-up **sức lực** [swɜk lʉk] *n* strength **sức mạnh** [swɜk məŋ] *n* strength; **sức mạnh ý chí** *n* willpower **sử dụng** [swi zʉŋ] *v* use; **dễ sử dụng** *adj* user-friendly; **đã qua sử dụng** *adj* used; **ngày hết hạn sử dụng** *n* best-before date; **người sử dụng** *n* user; **tái sử dụng** *v* reuse; **tiện sử dụng** *adj* handy; **việc chia phần sử dụng** *n* timeshare; **việc sử dụng** *n* use

sử gia [sui za:] *n* historian

sự kiện [sui kien] *n* event, fact; **có nhiều sự kiện** *adj* eventful; **trình tự sự kiện** *n* proceedings

sự ly dị [sui li zi] *n* divorce

sưng [swɪŋ] **bị sưng** *adj* swollen

sừng [swɪŋ] *n* horn

sự nghỉ ngơi [sui nghỉ ngơi] *n* the rest

sự ngủ nướng [sui ngủ nướng] *n* lie in

sưởi [sui xi] *v* heat up; **hệ thống**

sưởi *n* radiator; **sưởi trung tâm** *n* central heating

sườn [swɪn] *n* flank; **sườn lợn** *n*

pork chop; **xương sườn** *n* rib

sướng [swɪn] *n* delight; **run lên vì**

sướng *adj* thrilled; **sự vui sướng** *n* delight; **vui sướng** *adj* delighted

sương giá [swɪn za] *n* frost; **đầy**

sương giá *adj* frosty

sương mù [swɪn mu] *adj* foggy ▷ *n*

fog, mist; **đầy sương mù** *adj* misty;

đèn sương mù *n* fog light; **Trời có**

sương mù *It's foggy*

sứ quán [sui kuan] *n* embassy; **Tôi**

cần gọi điện cho sứ quán nước

tôi *I need to call my embassy; Tôi*

muốn gọi điện cho sứ quán nước

tôi *I'd like to phone my embassy*

sự rút thăm [sui zut tam] *n* draw (tie)

sự say tuý lúy [sui sa:i tui lui] *n* booze

sự thật [sui tət] *n* truth

sư tử [sui tu:] **con sư tử** *n* lion; **sư tử cái** *n* lioness

sưu tầm [sui tam] *v* collect; **người**

sưu tầm *n* collector

Swaziland [swa:zila:nz] **nước**

Swaziland *n* Swaziland

sỹ quan [si kuan] *n* officer

Syria [sizi:] **người Syria** *n* Syrian;

nước Syria *n* Syria; **thuộc Syria** *adj* Syrian

t

tá [ta] *n* dozen

tã [ta] *n* nappy ▷ *v* be worn out; **Tôi có thể thay tã cho em bé ở đâu?** Where can I change the baby?

tác [tak] *v* work; **Tôi đến đây công tác** I'm here on business

tác dụng [tak zun] *n* action, effect; **có tác dụng** *adj* effective; **một cách có tác dụng** *adv* effectively; **tác dụng phụ** *n* side effect

tác động [tak don] *n* effect ▷ *v* affect

tác giả [tak za] *n* author; **quyền tác giả** *n* copyright

tách [tatʃ] **chia tách** *v* divide; **sự chia tách** *n* division; **tách ra** *v* separate

tác phẩm [tak fəm] **tác phẩm nghệ thuật** *n* work of art

Tahiti [ta:hi ti] *n* Tahiti

tai [ta:i] *n* ear; **đau tai** *n* earache; **hoa tai** *n* earring; **làm điếc tai** *adj* deafening; **nút bịt tai** *npl* earplugs; **tai họa** *n* catastrophe; **tai nghe** *n* earphones, headphones

tái [tai] *adj* rare (undercooked)

tài [tai] **có tài** *adj* gifted; **phân xử trọng tài** *n* arbitration

tải [tai] **băng tải** *n* conveyor belt; **xe tải** *n* lorry, van; **xe tải chuyên dùng để di dời** *n* removal van; **Tôi có thể tải ảnh về đây không?** Can I download photos to here?

tại [tai] *prep* at; **đặt tại** *adj* situated; **ở tại** *prep* at

tái chế [tai tʃe] *v* recycle; **sự tái chế** *n* recycling; **tái chế nâng cấp** *v* upcycle

tài chính [tai tʃɪn] *adj* financial, fiscal ▷ *n* finance; **năm tài chính** *n* financial year, fiscal year

tái diễn [tai zien] *adj* recurring

tài giỏi [tai zoi] *adj* skilful

tái hôn [tai hon] *v* remarry

tài khoản [tai xəʊn] *n* account (in bank); **số dư tài khoản ngân hàng** *n* bank balance; **số tài khoản** *n* account number; **tài khoản chung** *n* joint account; **tài khoản ngân hàng** *n* bank account; **tài khoản vãng lai** *n* current account; **Tôi muốn chuyển ít tiền từ tài khoản của tôi** I would like to transfer some money from my account

tài liệu [tai lieu] *n* document, documents; **bộ tài liệu** *n* documentation; **cặp tài liệu** *n* portfolio; **kẹp tài liệu có vòng kim loại có thể mở ra** *n* ring binder; **phim tài liệu** *n* documentary; **tài liệu tải về** *n* download

tai nạn [ta:i nan] *n* accident, disaster, calamity; **bảo hiểm tai nạn** *n* accident insurance; **tai nạn liên hoàn** *n* pile-up; **Có tai nạn!** There's been an accident!; **Nếu gặp**

tai nạn thì tôi phải làm gì? What do I do if I have an accident?; **Tôi đã bị tai nạn** I've been in an accident; **Tôi bị tai nạn** I've had an accident; **Tôi muốn mua bảo hiểm tai nạn cá nhân** I'd like to arrange personal accident insurance

tài nguyên [tai nưien] *n* resources; **tài nguyên thiên nhiên** *n* natural resources

tái nhợt [tai nɔt] *adj* pale

tái phát [tai fat] *sự tái phát* *n* relapse

tài sản [tai san] *n* asset, assets, property, real estate; **người quản lý tài sản** *n* receiver (person); **tài sản riêng** *n* private property; **tài sản to lớn** *n* fortune

tại sao [tai sa:ɔ] *adv* why

tái thiết [tai tiet] *v* rebuild

tài trợ [tai tʃɜ] *v* finance, sponsor; **nhà tài trợ** *n* sponsor; **sự tài trợ** *n* sponsorship

tải lên [tai len] *v* upload

tải về [tai ve] *v* download; **tài liệu tải về** *n* download

tài xế [tai se] **tài xế xe tải** *n* lorry driver

Tajikistan [ta:ʒikista:n] **nước**

Tajikistan *n* Tajikistan

tã lót [ta lɔt] *n* nappy

tám [tam] *number* eight

tạm [tam] **sự tạm ngừng** *n* pause

tạm biệt [tam biet] *excl* farewell!, goodbye!; **chào tạm biệt!** *excl* bye!, bye-bye!, cheerio!

tam giác [ta:m zak] **hình tam giác** *n* triangle

tám mươi [tam muɔi] *number* eighty

tầm tầm [tam tam] *adv* so-so

tạm thời [tam tʃi] *adj* momentary, provisional, temporary; **nhân viên tạm thời** *n* temp

tan [ta:n] *v* dissolve, melt; **đập tan ra từng mảnh** *v* smash; **hòa tan** *v* dissolve; **hòa tan được** *adj* soluble; **làm tan chảy** *v* melt; **tan chảy** *v* melt; **Tuyết đang tan** It's thawing

tán [tan] **đỉnh tán** *n* stud; **phòng tán gẫu** *n* chatroom; **tán gẫu** *v* chat

tàn [tan] *n* ashes ▷ *v* fade; **cái gạt tàn thuốc lá** *n* ashtray; **tàn bạo** *adj* brutal; **Làm ơn cho tôi một chiếc gạt tàn được không?** May I have an ashtray?

tàn [tan] **tàn ra** *v* spread out

tan biến [ta:n bien] *v* vanish

tang lễ [ta:ɲ le] **nhà tang lễ** *n* funeral parlour

tạng phủ [tan fu] **thuộc tạng phủ** *adj* coeliac

tàn nhang [tan na:ɲ] *n* freckles

tàn nhẫn [tan nən] *adj* cruel; **sự tàn nhẫn** *n* cruelty

tàn phá [tan fa] *adj* devastating ▷ *v* ruin; **bị tàn phá** *adj* devastated

tàn sát [tan sat] *n* massacre; **cuộc tàn sát** *n* massacre

tàn tật [tan tət] *adj* disabled person; **người tàn tật** *n* disabled person; **sự tàn tật** *n* disability; **Anh có những tiện nghi gì dành cho người tàn tật?** What facilities do you have for people with disabilities?; **Có giảm giá cho người tàn tật không?** Is there a reduction for people with disabilities?; **Có nhà vệ sinh nào dành cho người tàn tật không?** Are there any accessible toilets?;

Chỗ anh có lối đi dành cho người tàn tật không? Do you provide access for people with disabilities?

tán tỉnh [tan tɪŋ] *v* flirt; **sự tán tỉnh** *n* flirt

Tanzania [ta:nza:nia] *n* Tanzania; **người Tanzania** *n* Tanzanian; **thuộc Tanzania** *adj* Tanzanian

táo [tao] **bánh táo** *n* apple pie, tart; **cây táo gai** *n* hawthorn; **quả táo** *n* apple; **rượu táo** *n* cider; **sự tỉnh táo** *n* consciousness; **tỉnh táo** *adj* conscious

tảo [tao] **tảo biển** *n* seaweed

tạo [tao] *v* create; **nhân tạo** *adj* man-made; **sự sáng tạo** *n* creation; **sáng tạo** *adj* creative; **tạo ra** *v* create, produce

táo bón [tao bon] *n* constipation; **bị táo bón** *adj* constipated; **Tôi bị táo bón** I'm constipated

tào lao [tao la:ɔ] **làm việc tào lao** *v* mess about

tạp chí [tap tʃi] *n* magazine (periodical); **tạp chí web** *n* webzine; **Tôi có thể mua tạp chí ở đâu?** Where can I buy a magazine?

tạp dề [tap ze] *n* apron, pinafore

tạp hóa [tap hoa:] **cửa hàng tạp hóa** *n* grocer's; **hàng tạp hóa** *n* groceries; **người bán tạp hóa** *n* grocer

tarmac [ta:zma:k] *n* tarmac

Tasmania [ta:sma:nia] **bang Tasmania** *n* Tasmania

tát [tat] *v* slap

tàu [tau] *n* ship, boat, stable; **bến tàu** *n* dock, quay; **bị đắm tàu** *adj* shipwrecked; **boong tàu** *n* deck; **cầu tàu** *n* jetty; **chỗ chấn tàu** *n*

level crossing; **con tàu** *n* ship; **cuộc đi chơi biển bằng tàu thủy** *n* cruise;

giường ngủ trên tàu *n* berth;

môn tàu lượn *n* gliding;

ngành đóng tàu *n* shipbuilding;

tàu điện *n* tram; **tàu cánh ngầm** *n* hovercraft;

tàu chở dầu *n* tanker;

tàu du hành vũ trụ *n* spacecraft;

tàu lộn vòng siêu tốc *n* rollercoaster;

tàu ngầm *n* submarine;

tàu siêu tốc *n* speedboat;

tàu thủy lớn *n* liner;

tàu xe bị hỏng *n* wreck; **thẻ giảm**

giá đi tàu *n* railcard; **thẻ lên tàu** *n* boarding card;

thân tàu *n* hull; **toa**

tàu hỏa *n* compartment; **vụ đắm**

tàu *n* shipwreck; **xưởng đóng tàu**

n shipyard; **Bao lâu thì có một**

chuyến tàu đến...? How frequent

are the trains to...?; **Các tàu đi...**

chạy lúc mấy giờ? What times are

the trains to...?; **Có thể chơi dù do**

tàu kéo ở đâu? Where can you go

parasailing?; **Đây có phải là tàu**

đi... không? Is this the train for...?;

Khi nào có chuyến tàu đầu tiên

đi...? When is the first train to...?;

Khi nào có chuyến tàu cuối cùng

đi...? When is the last train to...?;

Khi nào có chuyến tàu sau đi...?

When is the next train to...?; **Tàu có**

dừng ở... không? Does the train

stop at...?; **Tôi bị lỡ chuyến tàu**

I've missed my train; Theo lịch thì

mấy giờ tàu đến? When is the train due?

tàu điện ngầm [tau dien nam] *n*

underground; **ga tàu điện ngầm** *n*

metro station, tube station; **Bến**

tàu điện ngầm gần nhất ở đâu?

Where is the nearest tube station?;

Ga tàu điện gần nhất ở đâu? Where is the nearest tube station?;

Làm ơn cho tôi xin bản đồ tàu điện gần Could I have a

map of the tube, please?;

Xin chỉ cho tôi cách đến ga tàu điện gần nhất How do I get to the

nearest tube station?

tàu hỏa [tau ho:ə] *n* train; **Tôi có thể bắt tàu hỏa đi... ở đâu?** Where can I get a train to...?

tàu lượn [tau luy:ən] *n* glider; **Tôi muốn đi tàu lượn** I'd like to go hang-glider

taxi [ta:si] *n* cab, taxi; **bến xe taxi** *n* taxi rank; **người lái xe taxi** *n* taxi driver; **xe taxi** *n* minicab

tay [ta:i] *n* hand, arm, handle; **bằng tay trái** *adj* left-hand; **bộ đồ không cần dùng tay** *n* hands-free kit; **bàn tay** *n* hand; **cắt sửa móng tay** *v* manicure; **cổ tay** *n* wrist; **cái còng tay** *n* handcuffs; **cái tay cầm** *n* handle; **cánh tay** *n* arm; **chia tay** *v* break up; **đồng hồ đeo tay** *n* watch; **đàn áp thẳng tay** *n* crack down on; **găng tay** *n* glove; **hành lý xách tay** *n* hand luggage; **không cần dùng tay** *adj* hands-free; **không tay (áo)** *adj* sleeveless; **khủy tay** *n* elbow; **làm bằng tay** *adj* handmade; **lòng bàn tay** *n* palm (part of hand); **máy viết thông cảm tay BlackBerry®** *n* BlackBerry®; **móng tay** *n* fingernail; **ngắn tay** *adj* short-sleeved; **ngón tay** *n* finger; **ở bên tay phải** *adj* right-hand; **phanh tay** *n* handbrake; **sổ tay**

hướng dẫn *n* handbook; **sự cắt sửa móng tay** *n* manicure; **sự chia tay** *n* parting; **tay đua** *n* racing driver; **tay áo** *n* sleeve; **tay lái** *n* handlebars; **tay lái nghịch** *n* left-hand drive; **thuận tay trái** *adj* left-handed; **trao tay** *v* hand; **vẫy tay** *v* wave; **vỗ tay** *v* clap; **vòng tay** *n* bracelet; **xách tay** *adj* portable; **Cái này làm bằng tay phải không?** Is this handmade?; **Tay nắm bị bung ra** The handle has come off; **Tay nắm cửa ra vào bị bung ra** The door handle has come off; **Tay tôi không cử động được** I can't move my arm; **Tôi có thể dùng máy xách tay của tôi ở đây không?** Can I use my own laptop here?; **Tôi có thể rửa tay ở đâu?** Where can I wash my hands?

tay vịn [ta:i vin] *n* banister
tắc [tak] *adj* obstructed ▷ *v* click; **bị tắc** *adj* stuck; **sự tắc nghẽn giao thông** *n* traffic jam; **Đường cao tốc có tắc lắm không?** Is the traffic heavy on the motorway?; **Các nút điều khiển bị tắc** The controls have jammed; **Sao lại bị tắc ở đây thế?** What is causing this hold-up?
tắc nghẽn [tak ɲen] *sự tắc nghẽn* *n* congestion
tắc xi [tak si] *n* taxi, cab; **Bãi đỗ tắc xi ở đâu?** Where is the taxi stand?; **Chúng ta có thể đi chung một tắc xi** We could share a taxi; **Đi tắc xi đến khách sạn này mất bao nhiêu tiền?** How much is the taxi fare to this hotel?; **Đi tắc xi vào thành phố mất bao nhiêu tiền?** How much is the taxi fare into

town?; **Làm ơn mang giúp hành lý của tôi ra tắc xi** Please take my luggage to a taxi; **Tôi để túi trong tắc xi** I left my bags in the taxi; **Tôi cần một tắc xi** I need a taxi; **Tôi có thể bắt tắc xi ở đâu?** Where can I get a taxi?; **Xin gọi giúp tôi một tắc xi** Please order me a taxi; **Xin gọi giúp tôi một tắc xi vào lúc tám giờ** Please order me a taxi for 8 o'clock

tăm [tam] *n* toothpick; **cái tăm** *n* toothpick; **tăm bông** *n* cotton bud
tắm [tam] *v* bathe; **áo choàng tắm** *n* bathrobe; **áo tắm** *n* bathing suit; **bồn tắm** *n* bath, bathtub; **khăn tắm** *n* bath towel; **mũ che tóc khi tắm** *n* shower cap; **phòng tắm** *n* bathroom; **sữa tắm** *n* shower gel; **tắm hoa sen** *n* shower; **tắm hơi** *n* sauna; **tắm nắng** *v* sunbathe
tăng [taŋ] *n* Buddhist monk, tank ▷ *v* increase; **ngày càng tăng** *adv* increasingly; **sự tăng lên** *n* increase, rise; **tăng cường** *v* strengthen; **tăng gấp ba** *v* treble; **tăng tốc** *v* speed up; **tăng thêm** *v* increase
tặng [taŋ] *v* donate; **người tặng** *n* donor
tăng cường [taŋ kuəŋ] **phòng điều trị tăng cường** *n* intensive care unit
tăng lên [taŋ len] *v* increase; **sự tăng lên đột ngột** *n* surge
tăng tốc [taŋ tok] *v* accelerate; **sự tăng tốc** *n* acceleration
tắt [tat] *adv* off ▷ *v* switch off, turn off, extinguish ▷ *adj* shortened; **đường tắt** *n* shortcut; **là chữ viết**

tắt của *v* stand for; **tên họ viết tắt** *n* initials; **Nó không tắt đi được** It won't turn off; **Tắt đi bằng cách ngắt nguồn điện chính** Turn it off at the mains; **Tôi có thể tắt đài được không?** Can I switch the radio off?; **Tôi có thể tắt đèn được không?** Can I switch the light off?; **Tôi không tắt lò sưởi được** I can't turn the heating off

tâm [təm] **bận tâm** *adj* preoccupied; **lương tâm** *n* conscience; **tận tâm** *adj* conscientious; **tâm trí** *n* mind; **trung tâm** *n* centre
tắm [təm] **tắm biển** *n* plaque; **tắm thoát nước** *n* draining board
tắm gửi [təm ɣui] **cây tắm gửi** *n* mistletoe
tâm lý [təm li] *n* mentality; **nhà tâm lý học** *n* psychologist; **tâm lý học** *n* psychology; **tâm lý liệu pháp** *n* psychotherapy; **thuộc về tâm lý** *adj* psychological
tắm ma [təm ma:] **cây tắm ma** *n* nettle
tắm nhìn [təm nin] *n* visibility
tâm thần [təm tən] **bị bệnh tâm thần phân liệt** *adj* schizophrenic; **bác sỹ tâm thần** *n* psychiatrist; **thuộc về tâm thần học** *adj* psychiatric
tắm thường [təm tuəŋ] **người/vật tắm thường** *n* nothing
tâm trạng [təm tʃaŋ] *n* mood, spirits
tắm ván [təm van] *n* board (*go* aboard), board (*wood*)
tấn [tən] **một tấn Anh** *n* ton
tận [tən] **tận tâm** *adj* conscientious; **vô tận** *adj* endless

tấn công [tən kɔŋ] *v* attack; **sự tấn công** *n* attack; **tấn công bất ngờ** *v* raid; **vụ tấn công khủng bố** *n* terrorist attack; **Tôi đã bị tấn công** I've been attacked

tầng [təŋ] *n* layer; **giường tầng** *n* bunk beds; **tầng hầm** *n* basement; **tầng Ozon** *n* ozone layer; **tầng trệt** *n* ground floor

tầng lớp [təŋ lɔp] *n* tier; **thuộc tầng lớp trung lưu** *adj* middle-class

tần số [tən so] *n* frequency

tận tâm [tən təm] *adj* dedicated; **sự tận tâm** *n* dedication

tận tụy [tən tui] *adj* devoted

tập [təp] *v* practise, drill; **bài tập giữ sức khỏe** *n* keep-fit; **chương trình truyền hình nhiều tập** *n* soap opera; **phòng tập** *n* gym; **tập hồ sơ** *n* file (folder); **Phòng tập thể dục ở đâu?** Where is the gym?

tập hợp [təp hɔp] *v* gather; **sự tập hợp** *n* composition

tập thể [təp te] *n* collective

tập trung [təp tʃuŋ] *v* concentrate; **sự tập trung** *n* concentration

tất [tət] *n* sock; **quần tất** *n* leggings

tất cả [tət kə] *n* whole ▷ *pron* all

tây [tai] *adj* west, western; **hướng**

tây nam *n* southwest; **phía tây** *n* west; **phương tây** *adj* western; **tôi tây** *n* leek; **tây bắc** *n* northwest; **theo phía tây** *adj* west; **về hướng tây** *adj* west, westbound

tẩy [tai] *v* remove; **được tẩy** *adj* bleached; **nước tẩy sạch** *n* cleanser; **tẩy xóa** *v* erase; **thuốc tẩy** *n* bleach, stain remover; **thuốc tẩy sơn móng tay** *n* nail polish remover

Tây Ấn [tai un] *n* West Indies; **người Tây Ấn** *n* West Indian; **thuộc Tây Ấn** *adj* West Indian

Tây Ban Nha [tai ba:n na:] *người* **Tây Ban Nha** *n* Spaniard; **nước Tây Ban Nha** *n* Spain; **thuộc Tây Ban Nha** *adj* Spanish; **tiếng Tây Ban Nha** *n* Spanish

tấy ở kê [tai x ke] *nốt viêm* **tấy ở kê ngón chân cái** *n* bunion

tẩy sạch [tai satʃ] *sữa* **tẩy sạch** *n* cleansing lotion

Tây Tạng [tai taŋ] *n* Tibet; **người Tây Tạng** *n* Tibetan (person); **thuộc Tây Tạng** *adj* Tibetan; **tiếng Tây Tạng** *n* Tibetan (language)

tẩy uế [tai ue] *chất* **tẩy uế** *n* disinfectant

tẻ [te] *buồn* **tẻ** *adj* dull

tem [tɛm] *n* stamp, postage stamp; **Anh có bán tem không?** Do you sell stamps?; **Cửa hàng bán tem gần nhất ở đâu?** Where is the nearest shop which sells stamps?; **Tôi có thể mua tem ở đâu?** Where can I buy stamps?; **Tôi muốn mua tem để gửi bốn bưu thiếp đi...** Can I have stamps for four postcards to...

tẻ nhạt [te nat] *adj* boring

ten-nít [tɛnnit] *n* tennis; **Chúng tôi muốn chơi ten-nít** We'd like to play tennis; **Tôi có thể chơi ten-nít ở đâu?** Where can I play tennis?; **Thuê sân ten-nít mất bao nhiêu tiền?** How much is it to hire a tennis court?

tê [te] *adj* numb; **gây tê cục bộ** *n* local anaesthetic

tệ [te] *adj* rotten, worn out, currency;
rất tệ *adv* terribly; **tối tệ** *adj* damn;
tiền tệ *n* currency; **Thời tiết tệ**
quá! What awful weather!

tế bào [te bao] *n* cell

tên [ten] *n* first name, name; **tên giả**
n pseudonym; **tên họ viết tắt** *n*
 initials; **tên lửa** *n* missile; **tên thời**
con gái *n* maiden name; **tên thánh**
n Christian name; **Anh tên gì ạ?**
 What's your name?; **Tên tôi là...** My
 name is...

tế nhị [te ni] *adj* tactful; **sự tế nhị** *n*
 tact

tên lửa [ten lủa:] *n* rocket

tệp [tep] *n* file; **tệp tin podcast** *n*
 podcast

tha [ta:] *v* (cho ai) spare

thả [ta] *v* free; **thả tự do** *v* free

thác [tak] **thác nước** *n* waterfall;
thác nước lớn *n* cataract (waterfall)

thạch [tatʃ] *n* jelly

thạch nam [tatʃ na:m] **cây thạch**
nam *n* heather

thách thức [tatʃ tu:k] *v* challenge;
đầy thách thức *adj* challenging; **sự**
thách thức *n* challenge

thai [ta:i] *n* embryo; **bào thai** *n*
 foetus; **có thai** *adj* pregnant; **dụng**
cụ tránh thai *n* contraceptive;
phương pháp tránh thai *n*
 contraception; **sự có thai** *n*
 pregnancy; **sự phá thai** *n* abortion;
sự sảy thai *n* miscarriage; **Tôi**
đang có thai I'm pregnant

Thái Bình Dương [tai bin zuwɔŋ] *n*
 Pacific

thái độ [tai do] *n* attitude

Thái Lan [tai la:n] **người Thái Lan**
n Thai (person); **nước Thái Lan** *n*

Thailand; **thuộc Thái Lan** *adj* Thai;
tiếng Thái Lan *n* Thai (language)

thải ra [tai za:] *v* scrap

tha lỗi [ta: loi] *v* excuse

tham [ta:m] **sự tham nhũng** *n*
 corruption; **tham nhũng** *adj*
 corrupt

thảm [tam] *n* carpet; **thảm gắn cố**
định *n* fitted carpet; **thảm nhỏ** *n*
 rug

tham chiếu [ta:m tʃieu] **số tham**
chiếu *n* reference number

tham gia [ta:m za:] *v* join,
 participate; **không tham gia vào** *v*
 opt out

thăm hiểm [tam hiem] *v* explore;
cuộc thám hiểm *n* expedition; **nhà**
thăm hiểm *n* explorer

thảm họa [tam hũa:] *n* disaster

thảm khốc [tam xok] *adj* disastrous

thảm kịch [tam kitʃ] **tấn thảm**
kịch *n* tragedy

tham lam [ta:m la:m] *adj* greedy

tham quan [ta:m kuan] *v* go
 sightseeing; **Anh có tổ chức**
chuyến tham quan trong ngày
đến... không? Do you run day trips
 to...?; **Có chuyến tham quan bằng**
thuyền trên sông không? Are there
 any boat trips on the river?; **Có tua**
nào để tham quan thành phố
không? Are there any sightseeing
 tours of the town?; **Chúng tôi có**
thể tham quan gì ở khu vực này?
 What can we visit in the area?;
Chuyến tham quan có hướng
dẫn bắt đầu lúc mấy giờ? What
 time does the guided tour begin?;
Chuyến tham quan mất bao lâu?
 How long does the tour take?

thăm tử [tam tu] *n* detective

tham vọng [ta:m vaun] *n*
ambition; **nhieu tham vọng** *adj*
ambitious

than [ta:n] *n* (đá) coal ▷ *v* complain;
kêu than *v* moan; **mỏ than** *n*
colliery; **than bùn** *n* peat; **than củi**
n charcoal

thang [ta:ŋ] *n* ladder, staircase; **cái thang** *n* ladder; **thang cuốn** *n* escalator; **thang kéo người trượt tuyết** *n* ski lift; **thang máy** *n* lift (up/down); **thang máy chở người** *n* chairlift; **thang xếp** *n* stepladder; **Có thang máy không?** Is there a lift?; **Chỗ anh có thang máy cho xe lăn không?** Do you have a lift for wheelchairs?; **Thang máy ở đâu?** Where is the lift?; **Trong tòa nhà có thang máy không?** Is there a lift in the building?

tháng [taŋ] *n* month; **hàng tháng** *adj* monthly; **nửa tháng** *n* fortnight; **ngày tháng** *n* date; **Tháng nhịn ăn ban ngày** *n* Ramadan; **một tháng nữa** *n* a month's time; **một tháng trước** *n* a month ago

tháng Ba [taŋ ba:] *n* March

tháng Bảy [taŋ bai] *n* July

tháng Chín [taŋ tʃin] *n* September

tháng Hai [taŋ ha:i] *n* February

tháng Một [taŋ mot] *n* January

tháng Mười [taŋ muoi] *n* October; **Chủ nhật ngày ba tháng Mười** It's Sunday the third of October

tháng Mười Hai [taŋ muoi ha:i] *n* December; **vào thứ Sáu ngày ba**

mười một tháng Mười Hai on Friday the thirty first of December
tháng Mười Một [taŋ muoi mot] *n* November

tháng Năm [taŋ nam] *n* May

tháng Sáu [taŋ sau] *n* June; **trong cả tháng Sáu** for the whole of June; **Thứ Hai ngày mười lăm tháng Sáu** It's Monday the fifteenth of June; **vào đầu tháng Sáu** at the beginning of June; **vào cuối tháng Sáu** at the end of June

tháng Tám [taŋ tam] *n* August

tháng Tư [taŋ tu] *n* April; **Ngày Cá tháng Tư** *n* April Fools' Day

thanh [ta:ŋ] *n* (hình chữ nhật) bar (metal); **thiết bị giảm thanh** *n* silencer

thánh [taŋ] *adj* holy, sacred, saint;

bài hát thánh ca *n* carol; **bài**

thánh ca *n* hymn; **hình Chúa**

Giê-su trên cây thánh giá *n*

crucifix; **lễ ban thánh thể** *n* mass (church); **tên thánh** *n* Christian

name; **vị thánh** *n* saint; **Khi nào làm Thánh Lễ?** When is mass?

thành [taŋ] *n* fort; **hợp thành** *adj* component; **khung thành** *n* goal; **thành phần** *n* component; **thành trì** *n* fort

thánh A-la [taŋ a:la:] *n* Allah

thành công [taŋ kon] *adj* successful ▷ *adv* successfully ▷ *v* succeed; **không thành công** *adj* unsuccessful; **sự thành công** *n* success

thanh nẹp [ta:ŋ nep] *n* splint

thành ngữ [taŋ ngu] *n* phrasebook

thanh nhã [ta:ŋ na] *adj* elegant

thanh niên [ta:ɲ niən] **câu lạc bộ thanh niên** *n* youth club; **nhà trọ thanh niên** *n* youth hostel
thành niên [taɲ niən] **vị thành niên** *n* minor
thành phần [taɲ fən] *n* element, ingredient
thành phố [taɲ fo] *n* city, town; **trung tâm thành phố** *n* city centre, downtown, town centre;
Có xe buýt vào thành phố không? Is there a bus to the city?;
Làm ơn cho tôi đến trung tâm thành phố Please take me to the city centre;
Tôi có thể mua bản đồ thành phố ở đâu? Where can I buy a map of the city?
thanh quản [ta:ɲ kuan] **chứng viêm thanh quản** *n* laryngitis
thành thực [taɲ tuək] **không thành thực** *adj* insincere
thành tích [taɲ titʃ] *n* achievement
thành tiếng [taɲ tien] *adv* aloud
thanh toán [ta:ɲ toan] *v* pay; **chưa thanh toán** *adj* unpaid; **đã được thanh toán** *adj* paid; **sự thanh toán** *n* payment
thanh tra [ta:ɲ tʃa:] *v* inspect; **thanh tra soát vé** *n* ticket inspector; **thanh tra viên** *n* inspector
thanh viên [ta:ɲ vien] **phát thanh viên** *n* newsreader
thành viên [taɲ vien] *n* member; **thành viên hội đồng** *n* councillor;
Có cần phải là thành viên không? Do you have to be a member?; **Tôi có cần phải là thành viên không?** Do I have to be a member?

tháo [tao] **tháo phích cắm** *v* unplug; **tháo ra** *v* take apart
thao diễn [ta:ɔ zien] **người thao diễn** *n* demonstrator
thảo dược [tao zuək] **chè thảo dược** *n* herbal tea
thảo luận [tao luən] *v* discuss; **sự thảo luận** *n* discussion
thảo mộc [tao mok] *n* herbs
tháo ra [tao za:] *v* unwind
thao tác [ta:ɔ tak] *v* manipulate
tháp [tap] *n* tower; **kim tự tháp** *n* pyramid; **ngọn tháp** *n* spire, steeple; **tháp nước** *n* fountain
tha thiết [ta: tiet] **yêu tha thiết** *v* adore
tha thứ [ta: tuɪ] *v* forgive; **sự tha thứ** *n* pardon
thay [ta:i] *v* change (clothes), replace
 ▶ *intj* how!; **có thể thay mới** *adj* renewable; **dễ thay đổi** *adj* changeable; **giáo viên dạy thay** *n* supply teacher; **làm thay đổi** *v* change; **người mẹ đẻ thay** *n* surrogate mother; **phòng thay quần áo** *n* changing room; **thay đổi** *v* change; **Anh có thể thay... được không?** Can you replace...?;
Phòng thay đồ ở đâu? Where are the changing rooms?; **Tôi thay đồ ở đâu được?** Where do I change?
thay đổi [ta:i doi] *v* vary; **có thể thay đổi** *adj* variable; **không thay đổi** *adj* unchanged; **sự thay đổi khí hậu** *n* climate change; **thay đổi giữa hai mức** *v* range
thay mặt [ta:i mat] *n* on behalf of
thay thế [ta:i te] *v* replace, substitute; **cái thay thế** *n* substitute; **sự thay thế** *n* replacement

thay vì [ta:i vi] *adv* instead ▷ *prep* instead of

thắc mắc [tak mak] *n* query ▷ *v* query

thăm [tam] *v* visit; **đi thăm** *v* visit; **khách đến thăm** *n* visitor; **thời gian thăm viếng** *n* visiting hours; **thăm viếng** *n* visit; **trung tâm thăm viếng** *n* visitor centre; **Có đi thăm... bằng xe lăn được không?** Can you visit... in a wheelchair?; **Chúng tôi có đủ thời gian đi thăm thành phố không?** Do we have time to visit the town?; **Chúng tôi có thể đi thăm lâu đài không?** Can we visit the castle?; **Chúng tôi muốn đi thăm...** We'd like to visit...; **Giờ vào thăm là khi nào?** When are visiting hours?; **Tôi đến đây thăm bạn bè** I'm here visiting friends

thăm dò [tam zo] *v* explore; **cuộc thăm dò dư luận** *n* opinion poll

thăm quan [tam kuan] **cuộc thăm quan** *n* sightseeing

thắng [tan] *v* win; **chiến thắng** *v* triumph, victory, win; **người chiến thắng** *n* winner; **sự chiến thắng** *n* winning

thẳng [tan] **thẳng cha** *n* chap

thẳng [tan] *adj* straight ▷ *adv* straight on; **nói thẳng ý kiến của mình** *v* speak up; **thẳng thắn** *adj* outspoken; **thẳng đứng** *adj* upright, vertical;

Đi thẳng Go straight on

thẳng cánh [tan kan] *n* beauty spot

thẳng thắn [tan tan] *adj* straightforward; **một cách thẳng thắn** *adv* frankly

thằn lằn [tan lan] **con thằn lằn** *n* lizard

thắp [tap] *n* light; **sự thắp sáng** *n* lighting; **thắp sáng** *v* light

thắt [tat] *v* tie; **nút thắt** *n* knot; **thắt chặt** *v* tighten

thắt lưng [tat lun] *n* belt

thấm [tam] *v* soak up; **không thấm nước** *adj* waterproof

thăm [tam] **cười thăm** *v* snigger; **nói thăm** *v* whisper

thăm đoàn [tam đoan] *v* estimate; **bồi thắm đoàn** *n* jury

thâm hụt [tam hut] *n* deficit; **sự thâm hụt** *n* deficit

thẩm mỹ [tam mi] *adj* aesthetic; **có óc thẩm mỹ** *adj* tasteful; **phẫu thuật thẩm mỹ** *n* plastic surgery; **thẩm mỹ viện** *n* beauty salon

thẩm phán [tam fan] *n* judge

thân [tan] **thân cây** *n* trunk (tree); **thân tàu** *n* hull; **thân yêu** *adj* dear (loved)

thần [tan] *n* God; **sóng thần** *n* tsunami; **thần học** *n* theology;

thiên thần *n* angel

thận [tan] *n* kidney; **quả thận** *n* kidney

thần kinh [tan kin] **dây thần kinh** *n* nerve (to/from brain); **suy nhược thần kinh** *n* nervous breakdown

thần kỳ [tan ki] *adj* magic; **sự thần kỳ** *n* magic

thân mật [tan mat] *adj* informal, intimate

thân thể [tan te] *n* body; **thuộc về thân thể** *adj* physical

thân thiện [tan tien] *adj* friendly; **không thân thiện** *adj* unfriendly;

thân thiện với môi sinh *adj*
ecofriendly; **thân thiện với môi trường** *adj* environmentally friendly

thần thoại [tən toai] *n* myth; **thần thoại học** *n* mythology

thận trọng [tən tʃaʊn] *n* caution
▷ *adj* cautious; **một cách thận trọng** *adv* cautiously; **sự thận trọng** *n* discretion

thấp [təp] *adj* (vị trí) low; **cấp thấp** *adj* junior; **dưới thấp** *adv* low; **đánh giá thấp** *v* underestimate; **được trả lương thấp** *adj* underpaid; **hạ thấp** *v* lower

thập [təp] **chữ thập** *n* cross
thấp hơn [təp hɜːn] *adj* lower
thấp khớp [təp ʃɒp] **Tôi bị thấp khớp** *I suffer from arthritis*

thấp nhất [təp nət] *adj* bottom
thập niên [təp niːn] *n* decade
thập phân [təp fən] *adj* decimal
thất [tət] **để thất lạc** *v* mislay; **sự thất bại** *n* defeat; **thất tình** *adj* heartbroken

thật [tət] *adj* true; **không có thật** *adj* imaginary; **không thật** *adj* unreal
thất bại [tət baɪ] *v* fail; **sự thất bại** *n* failure

thất lạc [tət lak] **nơi để đồ thất lạc** *n* lost-and-found; **phòng giữ đồ thất lạc** *n* lost-property office

thất nghiệp [tət niːp] *adj* jobless, unemployed; **đăng ký tại phòng trợ cấp thất nghiệp** *v* sign on; **tình trạng thất nghiệp** *n* unemployment; **tiền trợ cấp thất nghiệp** *n* dole

thất vọng [tət vaʊn] *adj* disappointed; **làm thất vọng** *v*

disappoint, disappointing, let down; **sự thất vọng** *n* disappointment

thầu [təu] **nhà thầu** *n* contractor

thấy [təi] **dễ nhận thấy** *adj* noticeable; **hiếm thấy** *adj* rare (uncommon); **khó thấy** *adj* subtle; **thấy phiền** *v* mind; **thấy trước** *v* foresee; **Tôi thấy ốm** *I feel ill*; **Tôi thấy lạnh** *I feel cold*; **Tôi thấy nóng** *I feel hot*

thầy [təi] **thầy tu** *n* monk

thẻ [te] *n* card, badge, ID; **điện thoại thẻ** *n* cardphone; **thẻ đánh dấu trang** *n* bookmark; **thẻ điện thoại** *n* phonecard; **thẻ căn cước** *n* identity card, ID card; **thẻ ghi nợ** *n* debit card; **thẻ giảm giá đi tàu** *n* railcard; **thẻ hội viên** *n* membership card; **thẻ lên máy bay** *n* boarding pass; **thẻ lên tàu** *n* boarding card; **thẻ nạp tiền điện thoại** *n* top-up card; **thẻ nhớ** *n* memory card, USB stick; **thẻ tín dụng** *n* credit card; **Anh có bán thẻ điện thoại quốc tế không?** Do you sell international phone cards?; **Anh có chấp nhận thẻ debit không?** Do you take debit cards?; **Anh có nhận thẻ tín dụng không?** Do you take credit cards?; **Đây là thẻ của tôi** Here is my card; **Làm ơn bán cho một thẻ điện thoại quốc tế** An international phone card, please; **Thẻ của tôi bị lấy cắp rồi** My card has been stolen; **Tôi có thể dùng thẻ của tôi ở máy rút tiền này không?** Can I use my card with this cash machine?; **Tôi có thể dùng thẻ của tôi để rút tiền mặt**

không? Can I use my card to get cash?; **Tôi có thể mua thẻ nạp tiền điện thoại ở đâu?** Where can I buy a top-up card?; **Tôi muốn huỷ thẻ của tôi** I need to cancel my card
thèm [təm] *v* crave; **sự thèm muốn** *n* lust
then chốt [tən tʃot] *adj* critical
then cửa [tən kua:] *n* bolt
theo [təʊ] *prep* according to; **đi theo** *v* follow, go after; **đọc theo** *prep* along; **theo đó** *adv* accordingly
theo dây [təʊ zai] *adj* terraced
theo dõi [təʊ zoi] *v* spy, watch, follow (*social media*); **sự bí mật theo dõi** *n* spying
theo đuổi [təʊ duoi] *v* pursue, chase; **sự theo đuổi** *n* pursuit, chase
thép [tɛp] *n* steel; **thép không gỉ** *n* stainless steel
thét [tɛt] *v* shriek
thể [tɛ] **gây mê toàn thể** *n* general anaesthetic; **Có thể này có được giảm giá không?** Is there a reduction with this pass?; **Cho tôi mua một thẻ nhớ cho máy ảnh kỹ thuật số này** A memory card for this digital camera, please; **Tôi có thể mua thẻ xe buýt ở đâu?** Where can I buy a bus card?
thế bí [tɛ bi] *n* stalemate
thế chấp [tɛ tʃəp] *n* mortgage ▷ *v* mortgage
thể dục [tɛ zʊk] *n* gymnastics; **huấn luyện viên thể dục** *n* gymnast; **môn thể dục** *n* gymnastics; **thể dục nhịp điệu** *n* aerobics; **Phòng tập thể dục ở đâu?** Where is the gym?

thể dục thể hình [tɛ zʊk tɛ hɪn] *n* bodybuilding
thế giới [tɛ zxi] *n* world; **Giải Vô địch Bóng đá Thế giới** *n* World Cup; **Thế giới Thứ ba** *n* Third World
thế hệ [tɛ hɛ] *n* generation
thế kỷ [tɛ ki] *n* century
thêm [təm] *adj* extra ▷ *adv* extra ▷ *v* add; **giờ làm thêm** *n* overtime; **ngủ thêm** *v* sleep in; **Làm ơn cho tôi món đó có thêm...** I'd like it with extra..., please
thêm nữa [təm nũa:] *pron* more
thết đãi [tɛt dai] **sự thết đãi** *n* treat
thể thao [tɛ ta:ɔ] *n* sports; **bộ quần áo thể thao** *n* tracksuit; **các môn thể thao mùa đông** *n* winter sports; **giày thể thao** *n* trainers; **ham mê thể thao** *adj* sporty; **môn thể thao** *n* sport; **quần áo thể thao** *n* sportswear; **Có những phương tiện gì để chơi thể thao?** What sports facilities are there?
thể tích [tɛ titʃ] *n* volume
thêu [tɛu] *v* embroider; **đồ thêu** *n* embroidery
thể xác [tɛ sək] *adj* physical; **hình phạt về thể xác** *n* corporal punishment
thi [ti] *v* take an exam ▷ *n* poetry; **cuộc thi** *n* contest; **cuộc thi đố** *n* quiz; **kỳ thi** *n* exam; **kỳ thi lái xe** *n* driving test; **kỳ thi vấn đáp** *n* oral; **người dự thi** *n* contestant; **sự thi đỗ** *n* pass (*meets standard*); **thi đỗ** *v* pass (*an exam*); **thi lại** *v* resit
thì [ti] **cuối cùng thì** *adv* ultimately
thìa [tia:] *n* spoon; **cái thìa** *n* spoon; **dao thìa đĩa** *n* cutlery; **thìa ăn**

món tráng miệng *n* dessert spoon;
thìa đầy *n* spoonful; **thìa cà phê** *n*
 teaspoon; **thìa to** *n* tablespoon;
Làm ơn cho tôi một chiếc thìa
sạch được không? Could I have a
 clean spoon, please?

thích [titʃ] *v* fancy, like, be fond of;
cây thích *n* maple; **không thích** *v*
 dislike; **sự thích hơn** *n* preference;
vui thích *v* enjoy; **Cái này tôi cũng**
không thích I don't like it either;
Tôi không thích... I don't like...;
Tôi rất thích anh I like you very
 much; **Tôi thích...** I like...

thích hơn [titʃ hən] *v* prefer
thích hợp [titʃ həp] *adj* appropriate
thị chính [ti tʃiŋ] *tòa thị chính* *n*
 town hall

thích nghi [titʃ ni] *v* adapt
thi đấu [ti dəu] *cuộc thi đấu* *n*
 match (*sport*)

thiếc [tiək] *n* tin; **giấy thiếc** *n*
 tinfoil; **hợp kim thiếc** *n* pewter

thiên [tien] *n* heaven; **thiên đường**
n heaven

thiển cận [tien kən] *adj*
 narrow-minded

Thiên chúa [tien tʃua:] *đạo Thiên*
chúa *n* Christianity; **người theo**
đạo Thiên chúa *n* Christian; **theo**
đạo Thiên chúa *adj* Christian

Thiên Chúa giáo [tien tʃua: zəʊ]
adj Catholic; **người theo Thiên**
Chúa giáo La-mã *n* Roman
 Catholic; **thuộc Thiên Chúa giáo**
La-mã *adj* Roman Catholic

thiên đường [tien duwɜŋ] *n*
 paradise

thiêng [tiəŋ] *linh thiêng* *adj*
 holy, sacred

thiên nga [tien ŋa:] *con thiên nga*
n swan

thiên nhiên [tien niən] *adj* natural;
tài nguyên thiên nhiên *n* natural
 resources

thiên niên [tien niən] **thiên niên**
kỷ *n* millennium

thiên tài [tien tai] *n* genius

thiên thạch [tien tatʃ] *n* meteorite

thiên văn [tien van] **đài thiên văn**
n observatory

thiên văn học [tien van hək] *n*
 astronomy

thiên vị [tien vi] *adj* biased; **không**
thiên vị *adj* impartial

thiệp [tiəp] *n* card; **thiệp mừng**
Nô-en *n* Christmas card

thiệt [tiət] **thiệt hại** *n* damage

thiết bị [tiət bi] *n* appliance, device,
 equipment, gear (*equipment*); **thiết**
bị phát ra tiếng bíp bíp *n* bleeper

thiết kế [tiət ke] *v* design; **bản**
thiết kế *n* design; **nhà thiết kế** *n*
 designer; **nhà thiết kế nội thất** *n*
 interior designer

thiết yếu [tiət iəu] *adj* essential

thiêu [tiəu] **thiêu trụi** *v* burn
 down

thiếu [tiəu] **không thể thiếu được**
adj indispensable; **lượng thiếu** *n*
 shortfall; **sự thiếu** *n* lack, shortage;
thiếu nữ *n* lass; **thiếu tự tin** *adj*
 unsure

thiểu [tiəu] **giảm thiểu** *v* minimize

thiếu niên [tiəu niən] *n* adolescent,
 teenager; **tuổi thiếu niên** *n*
 adolescence, teens

thiểu số [tiəu so] *n* minority

thiếu thốn [tiəu tɒn] *adj* skimpy

thiêu trụi [tiəu tʃui] *v* burn down

thị giác [ti zak] **thuộc thị giác** *adj*
visual

thi hành [ti han] **sự thi hành** *n*
execution

thì hơn [ti hən] *adv* preferably

thì là tây [ti la tai] **cây thì là tây** *n*
fennel

thị lực [ti luk] *n* eyesight, sight

thí nghiệm [ti niem] *n* experiment;

vật thí nghiệm *n* guinea pig (for
experiment)

thính [tin] **dụng cụ trợ thính** *n*
hearing aid; **thính giác** *n* hearing;

Tôi có máy trợ thính I have a
hearing aid

thỉnh cầu [tin kau] *v* appeal; **sự**
thỉnh cầu *n* appeal

thịnh nộ [tin no] **cơn thịnh nộ** *n*
rage

thỉnh thoảng [tin toan] *adj*
occasional ▷ *adv* sometimes

thịnh vượng [tin vuon] *v* thrive;
sự thịnh vượng *n* prosperity

thịt [tit] *n* meat, flesh ▷ *v* kill; **bánh**
mì tròn kẹp thịt băm viên *n*

burger; **cửa hàng thịt** *n* butcher's;

món thịt hầm *n* casserole; **miếng**

thịt bò nạc *n* steak; **người bán**

thịt *n* butcher; **nước luộc thịt** *n*

broth; **nước thịt** *n* gravy; **súc thịt**

n joint (meat); **thịt đỏ** *n* red meat;

thịt băm viên *n* meatball; **thịt bê**

n veal; **thịt bò** *n* beef; **thịt bò băm**

viên *n* beefburger; **thịt cừu** *n* lamb,

mutton; **thịt cốtlet** *n* cutlet; **thịt**

giảm-bông *n* ham; **thịt hươu** *n*

venison; **thịt lợn** *n* pork; **thịt lợn**

muối xông khói *n* bacon; **thịt**

mông bò *n* rump steak; **Anh có**

ăn thịt không? Do you eat meat?;

Cái này được nấu trong nước
dùng thịt phải không? Is this

cooked in meat stock?; **Tôi không**

ăn thịt I don't eat meat; **Tôi**

không ăn thịt đỏ I don't eat red

meat; **Tôi không thích thịt** I don't

like meat; **Thịt này thiu rồi** This

meat is off; **Thịt nguội quá** The

meat is cold

thị thực [ti tuuk] *n* visa; **Đây là thị**
thực của tôi Here is my visa; **Tôi có**

thị thực nhập cảnh I have an entry
visa

thị trấn [ti tjan] *n* town; **sự quy**
hoạch thị trấn *n* town planning

thị trường [ti tɕuon] **nghiên cứu**

thị trường *n* market research; **thị**

trường chứng khoán *n* stock

exchange, stock market

thị trưởng [ti tɕuon] *n* mayor

thò [to] **thò ra** *v* stick out

thỏ [to] *n* rabbit; **con thỏ** *n* rabbit;

thỏ rừng *n* hare

thỏa hiệp [toa: hiep] *v*

compromise; **sự thỏa hiệp** *n*

compromise

thoái lui [toai lui] *v* retrace

thoải mái [toai mai] *adj*

comfortable, laid-back, relaxed;

không thoải mái *adj*

uncomfortable; **làm cho thoải**

mái *adj* relaxing

thỏa mãn [toa: man] *adj*

rewarding, satisfied

thoát [toat] *v* escape (from); **lỗ**

thoát nước *n* plughole; **ống thoát**

nước *n* drainpipe; **sự trốn thoát** *n*

escape; **tấm thoát nước** *n*

draining board; **trốn thoát** *v*

escape

thoát hiểm [tɔat hiem] **cửa thoát hiểm** *n* emergency exit; **lối thoát hiểm** *n* fire escape

thỏa thuận [tɔa: tuən] **sự thỏa thuận** *n* deal, bargain

thoát ra [tɔat za:] *v* log off

thoát y [tɔat i] *v* strip; **người biểu diễn thoát y** *n* stripper; **sự thoát y** *n* strip

thỏa ước [tɔa: ʊək] **thỏa ước ngừng bắn** *n* truce

thóc mách [tɔk matʃ] *adj* nosy ▷ *v* pry

thoi [toi] **xe con thoi** *n* shuttle

thói quen [toi kuən] *n* habit

thô [to] *adj* coarse, crude

thôi [toi] *adj* no longer; **bị cho thôi việc** *adj* redundant; **cho thôi việc** *v* lay off

thối [toi] *v* blow

thối rữa [toi zua:] *v* rot; **bị thối rữa** *adj* rotten

thông [ton] *n* pine tree; **cây thông** *n* pine; **cây thông Nô-en** *n*

Christmas tree; **sự lưu thông** *n*

circulation; **sự thông gió** *n*

ventilation; **sự thông thái** *n*

wisdom; **sự truyền thông** *n*

communication; **thông qua** *v* pass

thông báo [ton baɔ] *n*

announcement, notice

(termination), notification (social media) ▷ *v* announce, inform, notify;

bảng thông báo *n* notice board

thông cảm [ton kam] *adj*

sympathetic, understanding ▷ *v*

sympathize; **sự thông cảm** *n*

sympathy

thông điệp [ton diep] *n* message;

thông điệp bật lên *n* pop-up

thống kê [ton ke] **số liệu thống kê** *n* statistics

thống khổ [ton ɣo] **nhĩ thống khổ** *n* agony

thông minh [ton min] *adj* brainy, clever, intelligent; **Chỉ số Thông minh IQ** *n* IQ; **điện thoại thông minh** *n* smart phone; **trí thông minh** *n* intelligence

thống nhất [ton nət] **không thống nhất** *adj* inconsistent

thông thường [ton tuəŋ] *adj* usual; **theo tập quán thông thường** *adj* conventional

thông tin [ton tin] *n* information ▷ *v* inform; **bàn thông tin** *n* enquiry desk; **cung cấp thông tin bổ ích** *adj* informative; **văn phòng cung cấp thông tin** *n* information office; **Đây là một số thông tin về công ty tôi** Here's some information about my company; **Tôi muốn một số thông tin về...** I'd like some information about...

Thổ Nhĩ Kỳ [to ni ki] *n* Turkey;

người Thổ Nhĩ Kỳ *n* Turk; **thuộc**

Thổ Nhĩ Kỳ *adj* Turkish; **tiếng Thổ**

Nhĩ Kỳ *n* Turkish

thơ [tɣ] *n* verse; **bài thơ** *n* poem;

nên thơ *adj* picturesque; **nhà thơ** *n* poet; **thơ ca** *n* poetry

thờ [tɣ] *v* worship; **nhà thờ** *n*

church; **nhà thờ lớn** *n* cathedral;

thờ phụng *v* worship

thở [tɣ] *v* breathe; **bị nghẹt thở** *v*

choke; **hơi thở** *n* breath; **ống thở**

khi lặn *n* snorkel; **thở dài** *v* sigh;

thở ra *v* breathe out; **tiếng thở dài**

n sigh; **Anh ấy không thở được** He can't breathe

thợ [tʃ] *n* artisan, craftsman, tradesman; **người thợ** *n* workman; **thợ điện** *n* electrician; **thợ khóa** *n* locksmith; **thợ kim hoàn** *n* jeweller; **thợ lặn** *n* diver; **thợ làm đồ gỗ** *n* joiner; **thợ làm tóc** *n* hairdresser; **thợ may** *n* tailor; **thợ mỏ** *n* miner; **thợ mộc** *n* carpenter; **thợ máy** *n* mechanic; **thợ nề** *n* bricklayer; **thợ xây** *n* builder; **Anh có thể cử thợ máy đến được không?** Can you send a mechanic?
thơ ấu [tʃ ɔu] *adj* young; **thời thơ ấu** *n* childhood
thợ cắt tóc [tʃ kat tɔk] *n* barber
thời [tʃi] *n* time; **đồng thời** *adj* simultaneous; **đương thời** *adj* contemporary; **lỗi thời** *adj* obsolete, old-fashioned, out-of-date; **tên thời con gái** *n* maiden name; **thời của động từ** *n* tense; **thuộc thời Trung cổ** *adj* mediaeval
thời gian [tʃi za:n] *n* time; **bán thời gian** *adv* part-time; **khoảng thời gian** *n* duration, while; **khoảng thời gian giữa hai sự kiện** *n* interval; **thời gian nghỉ làm** *n* time off; **thời gian rỗi** *n* leisure, spare time; **thời gian thử nghiệm** *n* trial period; **thời gian thăm viếng** *n* visiting hours; **toàn bộ thời gian** *adv* full-time; **Tôi đã có một khoảng thời gian tuyệt vời** I've had a great time; **Thời gian tối thiểu là bao nhiêu?** What's the minimum amount of time?
thời hạn [tʃi han] **thời hạn cuối cùng** *n* deadline
thời kỳ [tʃi ki] *n* period

thời sự [tʃi su:] *n* current events; **các vấn đề thời sự** *n* current affairs; **có tính thời sự** *adj* topical; **Mấy giờ thì có thời sự?** When is the news?
thời tiết [tʃi ti:t] *n* weather, climate; **dự báo thời tiết** *n* weather forecast; **Dự báo thời tiết thế nào?** What's the weather forecast?; **Tôi hy vọng thời tiết sẽ khá hơn** I hope the weather improves; **Tôi hy vọng thời tiết sẽ vẫn như thế này** I hope the weather stays like this; **Thời tiết có sắp thay đổi không?** Is the weather going to change?; **Thời tiết ngày mai thế nào?** What will the weather be like tomorrow?; **Thời tiết tệ quá!** What awful weather!
thời trang [tʃi tʃa:n] *n* fashion; **hợp thời trang** *adj* trendy; **không hợp thời trang** *adj* naff, unfashionable
thời vụ [tʃi vu] **theo thời vụ** *adj* seasonal
thơm [tʃm] *adj* fragrant; **hương thơm** *n* scent
thu [tu] *n* autumn ▷ *v* collect; **người thu vé** *n* ticket collector; **quầy thu tiền hóa đơn khách sạn** *n* checkout; **sự thu mua toàn bộ** *n* buyout
thú [tu] *n* beast; **vườn thú** *n* zoo
thù [tu] **gây thù địch** *v* antagonize; **kẻ thù** *n* enemy; **lòng căm thù** *n* hatred; **thù địch** *adj* hostile
thủ [tu] **thủ môn** *n* goalkeeper; **thủ phạm** *n* culprit
thua [tua] *v* lose; **chịu thua** *v* give up; **người thua cuộc** *n* loser; **thua kém** *adj* inferior

thuần [tuən] *adj* tame

thuận [tuən] *v* agree, be favourable;

sự đồng thuận *n* consensus; **tay**

lái thuận *n* right-hand drive; **thuận**

tay phải *adj* right-handed; **thuận**

tiện *adj* convenient

thuật [tuət] **ảo thuật gia** *n*

conjuror; **nghệ thuật ẩm thực** *n*

cookery; **tiểu sử tự thuật** *n*

autobiography

thuật ngữ [tuət ɲu:] *n* term

(description)

thúc đẩy [tuk dəi] *v* motivate; **sự**

thúc đẩy *n* motivation

thúc giục [tuk zuk] *v* hurry

thủ công [tu kɔŋ] **nghề thủ công** *n*

craft; **thợ thủ công** *n* craftsman

thủ đoàn [tu đɔan] **thuỷ thủ đoàn** *n*

crew

thủ đô [tu do] *n* capital

thuê [tue] *v* hire, rent, charter; **cho**

thuê *v* lease, rent; **hợp đồng cho**

thuê *n* lease; **người thuê nhà** *n*

tenant; **ô tô cho thuê** *n* rental car;

ô tô đi thuê *n* hired car; **sự cho**

thuê xe ô tô *n* car hire; **sự thuê xe**

ô tô *n* car rental; **thuê ô tô** *n* hire

car; **thuê người** *v* employ; **tiền**

thuê *n* rent, rental; **việc thuê** *n*

hire; **Chúng tôi có thể thuê thiết**

bị không? Can we hire the

equipment?; **Họ có cho thuê vợt**

không? Do they hire out racquets?;

Tôi có thể thuê giường nằm tắm

nắng ở đâu? Where can I hire a sun

lounger?; **Tôi có thể thuê mô tô**

trượt nước ở đâu? Where can I hire

a jet-ski?; **Tôi có thể thuê ô che**

nắng ở đâu? Where can I hire a

sunshade?; **Tôi có thể thuê vợt ở**

đâu? Where can I hire a racket?; **Tôi**

muốn thuê một chiếc xe đạp I

want to hire a bike; **Tôi muốn thuê**

một ô tô I want to hire a car; **Tôi**

muốn thuê một xe máy I want to

hire a motorbike

thuế [tue] *n* tax; **bản khai thuế** *n*

tax return; **miễn thuế** *adj*

duty-free; **người đóng thuế** *n* tax

payer; **sự miễn thuế** *n* duty-free;

thuế cầu đường *n* road tax; **thuế**

GTGT *abbr* VAT; **thuế thu nhập** *n*

income tax

thuế quan [tue kuan] *n* tariff

thu hoạch [tu hoatɰ] *v* harvest; **vụ**

thu hoạch *n* harvest

thùng [tun] *n* bin; **thùng rác** *n*

dustbin, litter bin; **thùng tròn** *n*

barrel

thủng [tun] **lỗ thủng** *n* leak; **sự**

đâm thủng *n* piercing; **thủng lỗ**

adj pierced

thung lũng [tun ɭun] *n* valley

thú nhận [tu ɲən] *v* admit, confess,

own up; **sự thú nhận** *n* confession

thu nhập [tu ɲəp] *n* income, return

(yield) ▷ *npl* earnings; **thuế thu**

nhập *n* income tax

thu nhỏ [tu ɲɔ] *adj* miniature; **vật**

thu nhỏ *n* miniature

thuốc [tuok] *n* (chữa bệnh) drug, .

medicine; **đơn thuốc** *n*

prescription; **kê thuốc** *v* prescribe;

người không hút thuốc *n*

non-smoker; **người nghiện thuốc**

lả *n* smoker; **ống xịt thuốc** *n*

inhaler; **sự hút thuốc** *n* smoking;

sự tiêm thuốc *n* injection; **thuốc**

an thần *n* sedative, tranquillizer;

thuốc aspirin *n* aspirin; **thuốc bổ**

n tonic; **thuốc bôi mi mắt** *n* mascara; **thuốc chữa dị ứng** *n* antihistamine; **thuốc chống ra mồ hôi** *n* antiperspirant; **thuốc chống trầm cảm** *n* antidepressant; **thuốc con nhộng** *n* capsule; **thuốc diệt cỏ dại** *n* weedkiller; **thuốc diệt côn trùng** *n* insect repellent; **thuốc độc** *n* poison; **thuốc giải độc** *n* antidote; **thuốc giảm đau** *n* painkiller; **thuốc kháng sinh** *n* antibiotic; **thuốc mỡ** *n* ointment; **thuốc nước chống ho** *n* cough mixture; **thuốc ngủ** *n* sleeping pill; **thuốc nhuận tràng** *n* laxative; **thuốc nhuộm** *n* dye; **thuốc tẩy** *n* bleach, stain remover; **thuốc trừ sâu** *n* pesticide; **thuốc uống** *n* medicine; **viên thuốc** *n* pill, tablet

thuộc [tuok] **quen thuộc** *adj* familiar; **thuộc cấp** *n* inferior
thuộc Indonesia [tuok inzonesia] *adj* Indonesian

thuốc lá [tuok la] *n* cigarette; **cửa hàng bán thuốc lá** *n* tobacconist's; **thuốc lá điện tử** *n* e-cigarette; **cái gạt tàn thuốc lá** *n* ashtray; **cây thuốc lá** *n* tobacco; **điếu thuốc lá** *n* cigarette

thuốc phiện [tuok fien] **cây thuốc phiện** *n* cannabis

thuốc tê [tuok te] *n* anaesthetic

thuộc về [tuok ve] *v* belong, belong to

thủ quỹ [tu kui] *n* cashier, treasurer

thu thanh [tu ta:ɲ] **máy thu**

thanh kỹ thuật số *n* digital radio

thu thập [tu tɐp] *v* collect; **sự thu thập** *n* collection

thủ thư [tu tʰu] *n* librarian

thủ tục [tu tuk] *n* formality

thủ tướng [tu tʰɯŋ] *n* prime minister

thú vị [tu vi] *adj* enjoyable, interesting

thú vui [tu vui] *n* pleasure

thu xếp [tu sep] *v* arrange; **sự thu xếp** *n* arrangement; **Tôi muốn thu xếp một cuộc gặp với...** I'd like to arrange a meeting with...

thủy [tʰui] **thủy thủ đoàn** *n* crew

thú y [tu i] **bác sỹ thú y** *n* vet

thủy [tʰui] **hạ thủy** *v* launch; **tàu**

thủy lớn *n* liner; **thủy triều** *n* tide

thủy đậu [tʰui dəu] **bệnh thủy đậu** *n* chickenpox

Thụy Điển [tʰui dien] **người Thụy**

Điển *n* Swede; **nước Thụy Điển** *n*

Sweden; **thuộc Thụy Điển** *adj*

Swedish; **tiếng Thụy Điển** *n*

Swedish

thuyền [tʰuien] *n* boat; **bến du**

thuyền *n* marina; **chèo thuyền** *v*

row (in boat); **đi thuyền** *v* sail; **sự đi**

thuyền *n* sailing; **sự chèo thuyền**

n rowing; **thuyền đánh cá** *n* fishing

boat; **thuyền buồm** *n* sailing boat,

yacht; **thuyền có mái chèo** *n*

rowing boat; **thuyền trưởng** *n*

captain; **Có chuyến tham quan**

bằng thuyền trên sông không?

Are there any boat trips on the

river?; **Khi nào thì có chuyến**

thuyền đầu tiên? When is the first

boat?; **Khi nào thì có chuyến**

thuyền cuối cùng? When is the

last boat?; **Thuyền đi từ đâu?**

Where does the boat leave from?

thuyết giáo [tʰuiet zəɔ] *v* preach;

bài thuyết giáo *n* sermon

thuyết phục [tuệ̌t fuk] *v* convince, persuade; **có sức thuyết phục** *adj* convincing, persuasive

thuyết trình [tuệ̌t tʃɪn] *bản*

thuyết trình *n* presentation;

người thuyết trình *n* presenter

thủy ngân [tuĩ ɲəŋ] *n* mercury

Thụy Sĩ [tuĩ sĩ] *n* Switzerland;

người Thụy Sĩ *n* Swiss; **thuộc**

Thụy Sĩ *adj* Swiss

thủy thủ [tuĩ tu] *n* sailor, seaman

thủy tiên [tuĩ tiən] *hoa thủy tiên*
n daffodil

thủy tinh [tuĩ tɪŋ] *n* glass, crystal;

màng thủy tinh thể *n* cataract

(eye); **thủy tinh sợi** *n* fibreglass

thủy triều [tuĩ tʃieu] *n* tide; **Lúc**

nào thì thủy triều lên? When is

high tide?

thư [tu] *n* letter (message), book; **bạn**

qua thư *n* penfriend; **dịch vụ thư**

bảo đảm *n* recorded delivery; **giấy**

viết thư *n* notepaper; **hộp thư** *n*

letterbox, mailbox, postbox; **hộp**

thư đến *n* inbox; **nữ nhân viên đưa**

thư *n* postwoman; **người trao đổi**

thư từ *n* correspondent; **nhân viên**

đưa thư *n* postman; **thư máy bay**

n airmail; **thư nội bộ** *n* memo; **thư**

rác *n* junk mail, spam; **thư từ trao**

đổi *n* correspondence; **Tôi muốn gửi**

bức thư này I'd like to send this letter

thử [tu] *v* try out; **buồng thử quần**

áo *n* fitting room; **sự thử** *n* try; **sự**

thử giọng *n* audition; **thời gian**

thử nghiệm *n* trial period; **thử**

mặc *v* try on; **thử nghiệm** *v* test

thừa [tua:] *adj* spare, surplus; **đồ**

thừa *n* remains; **tình trạng dư**

thừa *n* redundancy

thừa kế [tua: ke] *v* inherit; **người**

thừa kế nam *n* heir; **người thừa**

kế nữ *n* heiress; **quyền thừa kế** *n*

inheritance

thứ ba [tuĩ ba:] *adj* third ▷ *adv*

thirdly; **Thế giới Thứ ba** *n* Third

World

Thứ ba [tuĩ ba:] *n* Tuesday; **ngày**

Thứ Ba trước tuần chay *n* Shrove

Tuesday; **vào Thứ Ba** on Tuesday

thứ bảy [tuĩ bai] *adj* seventh

Thứ Bảy [tuĩ bai] *n* Saturday; **mỗi**

Thứ Bảy every Saturday; **Thứ Bảy**

tuần này this Saturday; **Thứ Bảy**

tuần tới next Saturday; **Thứ Bảy**

tuần trước last Saturday; **vào các**

Thứ Bảy on Saturdays; **vào Thứ**

Bảy on Saturday

thức [tuik] *adj* awake ▷ *v* stay up;

đồng hồ báo thức *n* alarm clock;

có học thức *adj* educated; **gọi**

báo thức *n* alarm call; **người trí**

thức *n* intellectual; **thức đợi** *v* wait

up

thực [tuik] *adj* genuine; **có thực** *adj*

real; **nghệ thuật ẩm thực** *n*

cookery

thức ăn [tuik an] *n* food, grub; **cửa**

hàng bán thức ăn mang về *n*

takeaway; **ngộ độc thức ăn** *n* food

poisoning; **tủ đựng thức ăn** *n*

larder; **Thức ăn cay quá** The food is

too spicy; **Thức ăn mặn quá** The

food is too salty

thực đơn [tuik đơn] *n* menu; **thực**

đơn sẵn *n* set menu; **Anh có thực**

đơn dành cho trẻ em không? Do

you have a children's menu?; **Anh**

có thực đơn với giá định sẵn

không? Do you have a set-price

menu?; **Chúng tôi sẽ chọn thực đơn đã định sẵn** We'll take the set menu; **Làm ơn cho xem thực đơn** The menu, please; **Làm ơn cho xem thực đơn đồ tráng miệng** The dessert menu, please; **Thực đơn định sẵn thì giá bao nhiêu?** How much is the set menu?

thức giắc [tuək zək] *v* wake up

thực hiện [tuək hien] *v* carry out, conduct, perform; **sự thực hiện** *n* performance (*functioning*)

thứ chín [tuə tʃin] *adj* ninth

thực phẩm [tuək fəm] **máy chế biến thực phẩm** *n* food processor; **việc cung cấp thực phẩm** *n* catering

thực sự [tuək su] *adj* actual, proper
▷ *adv* really

thực tập [tuək tət] **thực tập sinh** *n* trainee

thực tế [tuək te] *adj* practical ▷ *n* reality; **có óc thực tế** *adj* realistic; **chương trình ti-vi thực tế** *n* reality TV; **không thực tế** *adj* impractical, unrealistic; **một cách thực tế** *adv* practically; **thực tế ảo** *n* virtual reality; **trên thực tế** *adv* actually

thực tiễn [tuək tien] *n* practice

thứ của anh ấy [tuə kua: ə:ŋ əi] *n* his

thứ của cô ấy [tuə kua: kə əi] *pron* hers

thực vật [tuək vət] *n* vegetation; **bơ thực vật** *n* margarine; **hệ thực vật** *n* flora

thư giãn [tuə zən] *v* relax

thứ hai [tuə ha:i] *adj* second ▷ *n* second; **thứ hai là** *adv* secondly

thứ Hai [tuə ha:i] *n* Monday; **Thứ Hai ngày mười lăm tháng Sáu** It's Monday the fifteenth of June; **vào thứ Hai** on Monday

thứ hai mươi [tuə ha:i muəxi] *adj* twentieth

thư ký [tuə ki] *n* secretary

thứ một nghìn [tuə mət ɲin] *adj* thousandth

thứ mười [tuə muəxi] *adj* tenth

thứ mười ba [tuə muəxi ba:] *adj* thirteenth

thứ mười bảy [tuə muəxi bai] *adj* seventeenth

thứ mười bốn [tuə muəxi bon] *adj* fourteenth

thứ mười chín [tuə muəxi tʃin] *adj* nineteenth

thứ mười hai [tuə muəxi ha:i] *adj* twelfth

thứ mười lăm [tuə muəxi lam] *adj* fifteenth

thứ mười một [tuə muəxi mət] *adj* eleventh

thứ mười sáu [tuə muəxi sau] *adj* sixteenth

thứ mười tám [tuə muəxi tam] *adj* eighteenth

thứ năm [tuə nam] *adj* fifth

thứ Năm [tuə nam] *n* Thursday;

vào thứ Năm on Thursday

thước [tuəʃk] **cái thước kẻ** *n* ruler (*measure*); **thước dây** *n* tape measure

thương [tuəʃŋ] *adj* wounded ▷ *n* trade, commerce; **bị thương** *adj* injured;

làm tổn thương *v* injure;

lòng thương *n* pity; **thương hại** *v* pity;

thương vong *n* casualty; **vết thương** *n* injury, sore; **Có một số**

người bị thương There are some people injured; **Có người bị thương** Someone is injured; **Chị ấy bị thương nặng** She is seriously injured; **Tôi muốn mua một ít băng dính vết thương** I'd like some plasters

thường [tuwɤŋ] *adv* (xuyên) usually
▷ *adj* ordinary ▷ *v* compensate; **bình thường** *adj* normal; **coi thường** *v* mock; **khác thường** *adj* exceptional, unusual; **lạ thường** *adj* extraordinary; **lẽ thường** *n* common sense; **loại thường** *adj* second-rate; **như thường lệ** *adv* normally; **Những Câu hỏi Thường gặp** *n* FAQ; **tầm thường** *adj* unimportant; **thông thường** *adj* common, regular; **thường dân** *n* civilian; **theo tập quán thông thường** *adj* conventional; **thuộc thường dân** *adj* civilian
thưởng [tuwɤŋ] *n* reward; **giải thưởng** *n* prize; **tiền thưởng** *n* bonus

thượng cấp [tuwɤŋ kəp] *n* superior

thượng đế [tuwɤŋ de] *n* god

thương hàn [tuwɤŋ han] *n* bệnh thương hàn *n* typhoid

thương hiệu [tuwɤŋ hieu] *n* trademark

thương lượng [tuwɤŋ luwɤŋ] *v* negotiate; **sự thương lượng** *n* negotiations

thương mại [tuwɤŋ mai] *n* trade; **ngân hàng thương mại** *n* merchant bank; **thương mại điện tử** *n* e-commerce; **trung tâm thương mại** *n* shopping centre

thương nhân [tuwɤŋ nəŋ] *n* merchant; **hạng thương nhân** *n* business class

thương thuyết [tuwɤŋ tuet] *n* người thương thuyết *n* negotiator

thương tiếc [tuwɤŋ tiek] *v* mourn; **sự thương tiếc** *n* mourning

thương trường [tuwɤŋ tɕuwɤŋ] *n* marketplace

thường xuân [tuwɤŋ suwɤŋ] *n* ivy; **cây thường xuân** *n* ivy

thường xuyên [tuwɤŋ suien] *adj* continual, frequent ▷ *adv* continually, often; **hoạt động thường xuyên** *n* routine

thứ sáu [tuw sau] *adj* sixth

thứ Sáu [tuw sau] *n* Friday; **thứ Sáu trước Lễ Phục sinh** *n* Good Friday; **vào thứ Sáu** on Friday; **vào thứ Sáu ngày ba mươi mốt tháng Mười Hai** on Friday the thirty first of December

thứ tám [tuw tam] *adj* eighth ▷ *n* eighth

thử thách [tuw tatɕ] *sự thử thách* *n* ordeal

thư thái [tuw tai] *adj* restful

thư từ [tuw tuw] *n* mail

thứ tư [tuw tuw] *adj* fourth

thứ tự [tuw tuw] **theo thứ tự** *adv* respectively

thứ Tư [tuw tuw] *n* Wednesday; **vào thứ Tư** on Wednesday

thư viện [tuw vien] *n* library

thứ yếu [tuw ieu] *adj* minor

tia [tia] *tia lửa* *n* spark

tỉa [tia:] *v* trim

tích [titɕ] **mất tích** *adj* missing; **Con tôi bị mất tích** My child is missing

tích cực [titʃ kɯk] *adj* active
tịch thu [titʃ tu] *v* confiscate
tích trữ [titʃ tʃu] *v* store; **sự tích trữ** *n* storage
tiếc [tiək] *v* regret; **đáng tiếc** *adv* unfortunately
tiệc [tiək] *n* party; **bữa tiệc** *n* party (social gathering); **tiệc tiễn thời độc thân của một cô gái** *n* hen night
tiêm [tiem] *v* inject; **ống tiêm** *n* syringe; **sự tiêm thuốc** *n* injection
tiêm chủng [tiem tʃuŋ] *v* vaccinate; **sự tiêm chủng** *n* vaccination
tiềm năng [tiem naŋ] *n* potential
tiềm tàng [tiem taŋ] *adj* potential
tiên [tien] *n* fairy; **nàng tiên cá** *n* mermaid
tiến [tien] **tiến hành** *v* go ahead; **tiến lên** *v* forward, move forward
tiền [tien] *n* money ▷ *adj* front; **giá tiền** *n* charge (price); **hết tiền** *adj* broke; **hoàn lại tiền** *v* refund; **khoản tiền trả lại** *n* repayment; **lệnh trả tiền** *n* standing order; **mặt tiền** *n* front; **máy rút tiền** *n* cash dispenser; **máy tính tiền** *n* cash register; **ngăn kéo để tiền** *n* till; **quầy đổi tiền** *n* bureau de change; **quầy thu tiền hóa đơn khách sạn** *n* checkout; **số tiền chi trội** *n* overdraft; **tiền bảo lãnh** *n* bail; **tiền bán hàng** *n* takings; **tiền boa** *n* tip (reward); **tiền còn nợ** *n* arrears; **tiền cho vay** *n* loan; **tiền chuộc** *n* ransom; **tiền đặt báo dài hạn** *n* subscription; **tiền được cấp** *n* grant; **tiền gửi** *n* deposit; **tiền hoàn lại** *n* rebate, refund; **tiền lãi** *n* interest (income); **tiền lương** *n* pay,

wage; **tiền mặt** *n* cash; **tiền phạt** *n* fine; **tiền phục vụ** *n* cover charge; **tiền thưởng** *n* bonus; **tiền thuê** *n* rent, rental; **tiền tiết kiệm** *n* savings; **tiền tiêu vặt** *n* pocket money; **tiền trợ cấp** *n* subsidy; **tiền vé** *n* fare; **tiền vào cửa** *n* admission charge; **tiền xu** *n* coin; **trả lại tiền** *v* repay; **xưởng đúc tiền** *n* mint (coins); **Anh có thể cho tôi vay ít tiền không?** Could you lend me some money?; **Anh có thể thu xếp gửi tiền qua gấp không?** Can you arrange to have some money sent over urgently?; **Tôi có thể đổi tiền ở đâu?** Where can I change some money?; **Tôi hết tiền rồi** I have run out of money; **Tôi không có tiền** I have no money; **Tôi lấy lại tiền có được không?** Can I have my money back?; **Tôi muốn chuyển ít tiền từ tài khoản của tôi** I would like to transfer some money from my account; **Tôi muốn lấy lại tiền** I want my money back
tiện [tien] **bất tiện** *adj* inconvenient; **sự bất tiện** *n* inconvenience; **thuận tiện** *adj* convenient; **tiện sử dụng** *adj* handy
tiến bộ [tien bo] *n* progress; **sự tiến bộ** *n* improvement
tiến độ [tien do] *n* progress; **Chúng tôi đúng tiến độ** We are on schedule; **Chúng tôi hơi chậm so với tiến độ** We are slightly behind schedule
tiếng [tien] *n* sound, voice; **được lồng tiếng** *adj* dubbed; **người nổi tiếng** *n* celebrity; **thiết bị phát ra**

tiếng bíp bíp *n* bleeper; **tiếng âm ĩ** *n* din; **tiếng địa phương** *n* dialect; **tiếng cười** *n* laugh, laughter; **tiếng chuông** *n* ring; **tiếng gọi** *n* call; **tiếng huýt sáo** *n* whistle; **tiếng lạch cạch** *n* rattle; **tiếng lóng** *n* slang; **tiếng mẹ đẻ** *n* mother tongue; **tiếng ồn** *n* noise; **tiếng quay số điện thoại** *n* dialling tone; **tiếng thở dài** *n* sigh; **tiếng vọng** *n* echo; **Anh có nói được tiếng Anh không?** Do you speak English?; **Anh nói những thứ tiếng gì?** What languages do you speak?; **Có ai nói được tiếng Anh không?** Does anyone speak English?

tiến hóa [tien hũa:] **sự tiến hóa** *n* evolution

tiến lệ [tien le] **chưa có tiền lệ** *adj* unprecedented

tiến lên [tien len] *v* advance; **sự tiến lên** *n* advance

tiện nghi [tien nị] *n* amenities; **tiện nghi hiện đại** *n* mod cons

tiền nhiệm [tien niem] **người tiền nhiệm** *n* predecessor

tiền sản [tien san] *adj* antenatal

tiền sảnh [tien sạ] *n* hallway

Tiến sĩ [tien sĩ] *n* PhD

tiền sử [tien sử] *adj* prehistoric

tiền tệ [tien te] *n* currency; **thuộc tiền tệ** *adj* monetary

tiền tiến [tien tien] *adj* advanced

tiền tuyến [tien tuien] *n* frontier

tiếp [tiếp] **cuốn tiếp theo** *n* sequel;

liên tiếp *adj* consecutive; **người**

chạy tiếp sức *n* relay; **sự đón tiếp** *n* welcome; **tiếp diễn** *v* continue;

tiếp đón *v* welcome; **tiếp nhiên**

liệu *v* refuel; **tiếp sau** *adv* next

tiếp cận [tiếp kạ] *v* access; **có thể tiếp cận** *adj* accessible

tiếp quản [tiếp kuan] *v* take over; **sự tiếp quản** *n* takeover

tiếp tân [tiếp tậ] **khu tiếp tân** *n* reception; **nhân viên tiếp tân** *n* receptionist

tiếp thị [tiếp thị] **sự tiếp thị** *n* marketing

tiếp tục [tiếp tuk] *v* carry on, continue, go on; **tiếp tục lại** *v* resume

tiếp viên [tiếp viên] *n* steward; **tiếp viên hàng không** *n* flight attendant

tiết kiệm [tiết kiệm] *adj* economical, thrifty *v* economize, put aside, put away, save up; **lợn tiết kiệm** *n* piggybank; **tiền tiết kiệm** *n* savings

tiết lộ [tiết lộ] *n* disclose *v* reveal

tiệt trùng [tiệt trư] **đã được tiệt trùng** *adj* pasteurized

tiêu [tiêu] *v* (sử dụng) spend; **chứng khó tiêu** *n* indigestion; **chỉ tiêu** *n* quota; **người tiêu dùng** *n* consumer; **tiền tiêu vật** *n* pocket money

tiểu [tiểu] **nước tiểu** *n* urine

tiêu chảy [tiêu chảy] **bệnh tiêu chảy** *n* diarrhoea; **Tôi bị tiêu chảy** *I* have diarrhoea

tiêu chí [tiêu chí] *n* criterion

tiêu chuẩn [tiêu chuẩn] *n* standard; **tiêu chuẩn hành lý gửi** *n* baggage allowance

tiêu đề [tiêu đề] *n* headline

tiểu đường [tiểu đường] **bệnh tiểu đường** *n* diabetes; **mắc bệnh tiểu đường** *adj* diabetic; **người mắc bệnh tiểu đường** *n* diabetic

tiêu hóa [tiêu hũa:] *v* digest; **sự**

tiêu hóa *n* digestion

tiểu học [tiêu hỏk] **trường tiểu**

học *n* elementary school

tiểu sử [tiêu sử] *n* biography

tiểu thuyết [tiêu tuýt] *n* novel;

người viết tiểu thuyết *n* novelist;

truyện tiểu thuyết *n* fiction

tiểu tụy [tiêu tui] *adj* shabby

tỉ giá [tỉ zả] **tỉ giá ngoại hối** *n*

exchange rate

tỉ lệ [tỉ le] *n* rate; **tỉ lệ lãi suất** *n*

interest rate

tim [tim] *n* heart; **cơn đau tim** *n*

heart attack; **máy điều hoà nhịp**

tim *n* pacemaker; **trái tim** *n* heart;

Tôi bị bệnh tim I have a heart

condition

tím [tim] *adj* purple; **vết thâm tím**

n bruise

tìm [tim] *v* look for; **sự tìm hiểu** *n*

enquiry; **tìm hiểu** *v* enquire,

inquire; **tìm kiếm** *v* look for; **tìm ra**

v find out, track down; **tìm thấy** *v*

find; **trò chơi trốn tìm** *n*

hide-and-seek; **Chúng tôi đang**

tìm... We're looking for...; **Tôi đang**

tìm một món quà cho vợ tôi I'm

looking for a present for my wife;

Tôi cần tìm một siêu thị I need to

find a supermarket

tỉ mỉ [tỉ mi] *adj* detailed

tìm kiếm [tim kiếm] *v* seek; **công**

cụ tìm kiếm *n* search engine; **đoàn**

người đi tìm kiếm *n* search party;

sự tìm kiếm *n* search

tin [tin] *v* trust, believe *▷ n* news,

information; **đáng tin** *adj*

reputable; **đáng tin cậy** *adj*

credible; **hay tin người** *adj*

trusting; **không thể tin được** *adj*

incredible, unbelievable; **lòng tin** *n*

belief, trust; **máy nhắn tin** *n* pager;

người đưa tin *n* messenger; **nhắn**

tin *v* page; **niềm tin** *n* faith; **sự tự**

tin *n* confidence (self-assurance); **sự**

tin tưởng *n* confidence (trust); **tự**

tin *adj* confident, self-assured;

thiếu tự tin *adj* unsure; **tin đồn** *n*

rumour; **tin nhắn thoại** *n*

voicemail

tị nạn [tị nan] **người tị nạn** *n*

refugee

tin cậy [tin kê] **đáng tin cậy** *adj*

reliable; **không đáng tin cậy** *adj*

unreliable

tín dụng [tín zun] *n* credit; **thẻ tín**

dụng *n* credit card; **Anh có nhận**

thẻ tín dụng không? Do you take

credit cards?; **Tôi trả bằng thẻ tín**

dụng có được không? Can I pay by

credit card?

tín đồ [tín đo] **tín đồ Hồi giáo** *n*

Moslem

tính [tỉn] *n* personal character,

nature *▷ v* calculate; **dễ tính** *adj*

easy-going; **giới tính** *n* gender; **hệ**

vô tính *n* clone; **kịch tính** *adj*

dramatic; **máy tính** *n* (làm tính)

calculator, (vi tính) computer; **máy**

tính tiền *n* cash register; **sự ước**

tính *n* estimate; **sự tính toán** *n*

calculation; **tốt tính** *adj*

good-natured; **tính giá** *v* charge

(price); **tính toán** *v* calculate, work

out; **ước tính** *v* estimate; **Anh tính**

bao nhiêu? How much do you

charge?; **Có phí tính theo quãng**

đường không? Is there a mileage

charge?; **Làm ơn tính tiền vào**

phòng của tôi Please charge it to my room; **Sao anh tính tôi đắt thế?** Why are you charging me so much?; **Tôi bị tính giá quá đắt** I've been overcharged

tình [tɪn] *n* love, sentiment; **bạn tình** *n* partner; **cố tình** *adj* deliberate; **cố xu hướng tình dục khác giới** *adj* heterosexual; **mối tình** *n* romance; **một cách cố tình** *adv* deliberately; **tình nhân** *n* mistress; **tình yêu** *n* love; **thất tình** *adj* heartbroken; **vô tình** *adv* inadvertently

tỉnh [tɪn] *adj* sober; **bất tỉnh** *adj* unconscious; **sự tỉnh táo** *n* consciousness; **tỉnh dậy** *v* awake; **tỉnh lại** *v* come round; **tỉnh táo** *adj* conscious

tình báo [tɪn báo] **cục tình báo** *n* secret service

tinh bột [tɪn bot] *n* starch

tình cờ [tɪn kɜ] *n* accidental; **một cách tình cờ** *adv* accidentally, by chance, by accident

tính đến [tɪn den] *prep* considering

tinh hoàn [tɪn hoan] *n* testicle

tình huống [tɪn huon] **hài kịch tình huống** *n* sitcom

tín hiệu [tin hieu] *n* signal; **tín hiệu bận** *adj* busy signal, engaged tone; **tín hiệu cấp cứu SOS** *n* SOS

tinh khiết [tɪn xiet] *adj* pure

tình nghi [tɪn ni] *v* suspect; **người bị tình nghi** *n* suspect

tình nguyện [tɪn nuien] *adj* voluntary ▷ *adv* voluntarily ▷ *v* volunteer; **tình nguyện viên** *n* volunteer

tình nhân [tɪn nən] *n* mistress; **Ngày lễ Tình nhân** *n* Valentine's Day

tình quái [tɪn kuai] *adj* mischievous; **trò tình quái** *n* mischief

tỉnh táo [tɪn tao] *adj* alert; **làm tỉnh táo** *adj* refreshing

tinh thần [tɪn tən] *n* spirit; **thuộc tinh thần** *adj* spiritual; **thuộc về tinh thần** *adj* mental

tinh tinh [tɪn tɪn] *n* chimpanzee; **con tinh tinh** *n* chimpanzee

tính toán [tɪn toan] *v* calculate ▷ *n* calculation; **bảng tính toán** *n* spreadsheet

tính tổng [tɪn ton] *v* add up

tình trạng [tɪn tɾan] **tình trạng căng thẳng** *n* tension; **tình trạng hôn nhân** *n* marital status; **tình trạng khẩn cấp** *n* emergency

tinh trùng [tɪn tɾun] *n* sperm

tính từ [tɪn tu] *n* adjective

Tin lành [tin lan] **Tín đồ Đạo Tin lành** *n* Protestant; **Tín đồ Đạo Trưởng lão Tin lành** *n* Presbyterian;

Thuộc Đạo Tin lành *adj* Protestant; **Thuộc Đạo Trưởng lão Tin lành** *adj* Presbyterian

tin nhắn [tin nan] *n* text message; **gửi tin nhắn** *v* text; **tin nhắn SMS** *n* SMS

tin tặc [tin tak] *n* hacker

tin tức [tin tuw] *n* lead (position), news

tin tưởng [tin tuwɿŋ] *v* believe

tít [tit] **cái tít** *n* title

ti vi [ti vi] *n* television, telly; **chương trình ti vi thực tế** *n* reality TV; **ti vi màu** *n* colour television; **Ti vi**

plasma *n* plasma TV; **Ti vi ở đâu?**

Where is the television?

to [tɔ] *adj* loud; **đọc to** *v* read out; **sự**

phóng to *n* enlargement; **to lớn**

adj big, enormous, great, huge,

massive; **Anh làm ơn nói to lên**

được không? Could you speak

louder, please?

toa [tɔa:] *n* coach (of train),

prescription; **toa ăn trên tàu** *n*

dining car; **toa có quầy giải khát** *n*

buffet car; **toa chở hàng** *n* truck; **toa**

giường nằm *n* sleeping car; **toa**

hành khách *n* carriage; **toa tàu hỏa**

n compartment; **Tôi muốn đặt một**

ghế ở toa không hút thuốc I want

to book a seat in a non-smoking

compartment; **Toa ăn ở đâu?**

Where is the buffet car?; **Toa số 30**

ở đâu? Where is carriage number

thirty?; **Trên tàu có toa ăn không?**

Is there a buffet car on the train?

toà [tɔa] **toà nhà** *n* building

tòa [tɔa:] *n* tribunal; **phiên tòa** *n*

trial; **tòa thị chính** *n* town hall

tòa án [tɔa: ʌn] *n* court

toán [tɔan] *n* group, mathematics;

kế toán viên *n* accountant; **nghe**

kế toán *n* accountancy; **sự tính**

toán *n* calculation; **tính toán** *v*

calculate, work out; **thuộc toán**

học *adj* mathematical; **toán học** *n*

mathematics, maths

toàn [tɔan] **gây mê toàn thể** *n*

general anaesthetic

toàn bộ [tɔan bo] *adj* all, entire,

whole ▷ *adv* entirely, overall

toàn cầu [tɔan kəu] *adj* global; **sự**

ấm lên toàn cầu *n* global warming;

toàn cầu hóa *n* globalization

toàn diện [tɔan zien] *adj*

comprehensive

toàn thư [tɔan tɯ] **bách khoa**

toàn thư *n* encyclopaedia

toát [tɔat] **toát mồ hôi** *v* sweat

tóc [tɔk] *n* hair; **bộ tóc giả** *n* wig;

bím tóc *n* pigtail, plait; **bờm tóc** *n*

hairband; **cải duỗi tóc** *n*

straighteners; **cắt tóc** *n* haircut; **có**

tóc đỏ *adj* red-haired; **dụng cụ uốn**

xoăn tóc *n* curler; **gôm xịt tóc** *n*

hair spray; **hiệu làm tóc** *n*

hairdresser's; **keo vuốt tóc** *n* hair

gel; **kiểu tóc** *n* hairdo; **kiểu tóc húi**

cua *n* crew cut; **kiểu tóc uốn quăn**

gợn sóng *n* perm; **mẫu tóc** *n*

hairstyle; **mớ tóc** *n* lock (hair); **máy**

sấy tóc *n* hairdryer; **người có tóc**

đỏ *n* redhead; **người tạo mẫu tóc**

n stylist; **sự sấy tóc** *n* blow-dry; **sự**

uốn quăn tóc *n* curl; **tóc đuôi**

ngựa *n* ponytail; **tóc bạc** *adj*

grey-haired; **tóc giả** *n* toupee; **thợ**

làm tóc *n* hairdresser; **xả dưỡng**

tóc *n* conditioner; **Anh có thể duỗi**

thẳng tóc cho tôi được không?

Can you straighten my hair?; **Anh**

đã cắt loại tóc của tôi bao giờ

chưa? Have you cut my type of hair

before?; **Anh làm ơn nhuộm tóc**

cho tôi được không? Can you dye

my hair, please?; **Anh nghĩ tóc của**

tôi nên làm thế nào? What do you

recommend for my hair?; **Tóc của**

tôi có highlight My hair is

highlighted; **Tóc của tôi uốn**

quăn My hair is permed; **Tóc tôi**

màu vàng tự nhiên My hair is

naturally blonde; **Tóc tôi thẳng tự**

nhiên My hair is naturally straight;

Tóc tôi xoăn tự nhiên My hair is naturally curly; **Tôi cần máy sấy tóc** I need a hair dryer; **Tôi có tóc dầu** I have greasy hair; **Tôi có tóc khô** I have dry hair

tóe [tɔɛ] **bắn tóe ra** v splash

Togo [tɔɣɔ] **nước Togo** n Togo

to hơn [tɔ hɤn] n bigger

tỏi [toi] n garlic; **tỏi tây** n leek; **Có tỏi trong đó không?** Is there any garlic in it?

tóm [tɔm] v grab

tò mò [tɔ mɔ] adj curious, inquisitive

tóm tắt [tɔm tat] n summary ▷ v sum up, summarize

Tonga [taɯŋa:] **Vương quốc Tonga** n Tonga

tòng phạm [taɯŋ fɤm] n accomplice

touchpad [tɔʊtʃpa:z] **chuột touchpad** n touchpad

tổ [to] n (chim) nest

tốc [tok] v lift up; **đường cao tốc phân làn** n dual carriageway; **tăng tốc** v speed up; **tàu siêu tốc** n speedboat; **Làm thế nào để ra được đường cao tốc?** How do I get to the motorway?

tộc [tok] n race, ethnicity; **thuộc sắc tộc** adj ethnic; **thuộc tộc người Maori** adj Maori

tốc độ [tok do] n rate, velocity; **chạy quá tốc độ cho phép** n speeding; **đồng hồ tốc độ** n speedometer; **giới hạn tốc độ** n speed limit

tổ chức [to tʃʊk] n organization ▷ v organize; **sự tổ chức kỷ niệm** n celebration; **tổ chức kỷ niệm** v celebrate, party; **tổ chức lại** v reorganize; **Tổ chức Liên hiệp quốc** n United Nations

tốc ký [tok ki] **phép tốc ký** n shorthand

tôi [toi] pron I, me; **Tôi bị lạc** I'm lost;

Tôi không biết I don't know; **Tôi không hiểu** I don't understand;

Tôi là... It's... (calling); **Tôi mệt** I'm

tired; **Tôi ngồi đây được không?**

Can I sit here?; **Tôi rất thích...** I

love...; **Tôi sống ở...** I live in...;

Tôi thích... I like...; **Tôi xin lỗi** I'm sorry

tối [toi] adj dark; **bóng tối** n dark, darkness; **bữa tối** n dinner, supper;

buổi tối n evening; **chiều tối** adv

p.m.; **lớp học buổi tối** n evening

class; **tối tăm** n dark; **Bàn được**

đặt trước cho chín giờ tối nay

The table is booked for nine o'clock

this evening; **Buổi tối có gì làm**

không? What is there to do in the

evenings?; **Mấy giờ sẽ có bữa tối?**

What time is dinner?; **Tối nay anh**

làm gì? What are you doing this

evening?; **Tối nay anh muốn đi**

đâu? Where would you like to go

tonight?; **Trời tối** It's dark; **vào**

buổi tối in the evening

tồi [toi] adj bad; **rất tồi** adj shocking;

tồi tệ adj damn, lousy

tội [toi] n guilt; **buộc tội** v accuse,

charge; **có tội** adj guilty; **kẻ phạm**

tội n criminal; **lễ rửa tội** n

christening; **liên quan đến tội**

phạm adj criminal; **sự buộc tội** n

accusation; **tội bị cáo buộc** n

charge (accusation); **tội giết người**

n murder; **tội phạm** n crime; **tội**

phạm mạng n cybercrime

tối đa [toi da:] adj maximum;

lượng tối đa n maximum

tối hậu [toi hâu] **tối hậu thư** *n*
ultimatum

tội lỗi [toi loi] *n* sin

tối mật [toi mat] *adj* top-secret

tối tệ [toi te] *adj* rotten; **một cách**

tối tệ *adv* badly

tối thiểu [toi tieu] *adj* least,
minimal, minimum; **lượng tối**
thiểu *n* minimum

tôm [tom] **con tôm** *n* prawn,
shrimp; **tôm càng** *n* scampi; **tôm**
sông *n* crayfish

tô màu [to mau] **việc tô màu** *n*
colouring

tôm hùm [tom hum] *n* lobster

tổng [ton] **tổng tuyển cử** *n* general
election

tổng cộng [ton kon] *n* grand total;
Tổng cộng là bao nhiêu? How
much does that come to?

tổng đài [ton dai] *n* switchboard;
hỏi tổng đài *n* directory enquiries;

tổng đài điện thoại *n*

switchboard; **Số để gọi hỏi tổng**
đài là gì? What is the number for
directory enquiries?

tổng giám mục [ton zam muk] *n*
archbishop

tôn giáo [ton zao] *n* religion; **thuộc**
tôn giáo *adj* religious

tổng số [ton so] *n* sum, total; **tổng**
số dặm đã đi được *n* mileage

tống tiền [ton tien] *v* blackmail; **sự**
tống tiền *n* blackmail

tồn tại [ton tai] *v* exist

tổn thương [ton tuu] *v* wound;
đễ bị tổn thương *adj* sensitive,
vulnerable; **gây tổn thương** *v*
wound

tôn trọng [ton tjaun] *v* respect

tổ quốc [to kuok] *n* homeland

tốt [tot] *adj* good ▷ *adv* all right, fine,
well; **có hạnh kiểm tốt** *adj*

well-behaved; **lòng tốt** *n* kindness;

rất tốt! *excl* well done!; **tốt!** *excl*

okay!; **tốt bụng** *adj* kind; **tốt tính**
adj good-natured

tốt đẹp [tot dep] *adj* beautiful;

không tốt đẹp *adj* unsatisfactory

tốt hơn [tot hyn] *adj* better,
superior ▷ *adv* better

tổ tiên [to tien] *n* ancestor

tốt nghiệp [tot niep] *v* qualify; **sự**

tốt nghiệp *n* graduation; **sinh viên**

đã tốt nghiệp *n* graduate

tốt nhất [tot nat] *adj* best ▷ *adv* best

tơ [tɜ] *n* silk; **lụa tơ tằm** *n* silk

tờ [tɜ] *n* piece of paper; **Anh có tiền**
lẻ đổi tờ này không? Do you have
change for this note?

tới [tɔi] *prep* to ▷ *v* reach; **sắp tới** *adj*
coming

tởm [tɜm] *v* disgust; **kinh tởm** *adj*
gruesome

tờ rơi [tɜ zɔi] *n* leaflet

tờ séc khổng [tɜ sek xon] *n* blank
cheque

trà [tɜa] *n* tea; **ấm pha trà** *n* teapot;

chén uống trà *n* teacup; **Làm ơn**

cho chúng tôi thêm một tách trà

được không? Could we have

another cup of tea, please?; **Làm ơn**

cho một trà A tea, please

trả [tɜa] *v* return, pay; **hoàn trả** *v* pay

back; **khoản tiền trả lại** *n*

repayment; **lệnh trả tiền** *n*

standing order; **mang trả lại** *v*

bring back; **phải trả** *adj* cost,

payable; **phần trả góp** *n*

instalment; **trả lại tiền** *v* repay;

trả trước *adj* prepaid; **Bảo hiểm có trả cho cái đó không?** Will the insurance pay for it?; **Có phải trả thêm khoản nào không?** Is there a supplement to pay?; **Không cần trả lại** Keep the change; **Khi nào đến hạn phải trả?** When is it due to be paid?; **Khi nào tôi phải trả tiền?** When do I pay?; **Khi nào thì tôi phải trả phòng?** When do I have to vacate the room?; **Tôi có phải trả ngay không?** Do I have to pay it straightaway?; **Tôi có phải trả thuế cho cái này không?** Do I have to pay duty on this?; **Tôi có phải trả tiền không?** Will I have to pay?; **Tôi có phải trả tiền trước không?** Do I pay in advance?; **Tôi muốn trả lại cái này** I'd like to return this; **Tôi nghĩ anh trả lại nhầm tiền cho tôi rồi** I think you've given me the wrong change; **Tôi trả bằng séc có được không?** Can I pay by cheque?; **Tôi trả bây giờ hay trả sau?** Do I pay now or later?; **Tôi trả tiền ở đâu?** Where do I pay?; **Tôi trả tiền phạt ở đâu?** Where do I pay the fine?

trách nhiệm [tʃatʃ niəm] *n* responsibility; **chịu trách nhiệm** *adj* accountable, responsible; **trốn tránh trách nhiệm** *v* skive; **vô trách nhiệm** *adj* irresponsible

trả giá [tʃa za] *v* bid (at auction)

trai [tʃa:i] *n* son, boy, oyster; **cháu trai** *n* grandson, nephew; **chàng trai** *n* lad; **con trai (nam)** *n* boy; **đẹp trai** *adj* handsome; **em trai (younger)** *n* brother; **Con trai tôi bị mất tích** My son is missing

trái [tʃai] **bằng tay trái** *adj* left-hand; **bên trái** *adj* left; **điều trái ngược** *n* contrary, reverse; **phía trái** *n* left; **thuận tay trái** *adj* left-handed; **trái ngược** *adj* opposing; **về phía trái** *adv* left; **Đến ngã rẽ thì rẽ trái** Go left at the next junction; **Rẽ trái** Turn left; **Rẽ vào đường thứ hai bên trái** Take the second turning on your left

trải [tʃai] *v* spread; **ga trải đệm góc có chun** *n* fitted sheet; **sự trải ra** *n* spread; **tấm trải giường** *n* sheet; **trải qua** *v* go through; **trải ra** *v* spread; **Có bộ đồ trải giường dự trữ nào không?** Is there any spare bedding?; **Khăn trải giường của tôi bẩn** My sheets are dirty

trại [tʃai] *n* camp; **cắm trại** *v* camp; **nơi cắm trại** *n* campsite; **người đi cắm trại** *n* camper; **việc đi cắm trại** *n* camping

trải qua [tʃai kua] *v* undergo

trai sò [tʃa:i sɔ] *n* shellfish

trái xoan [tʃai sɔa:n] *có hình trái xoan* *adj* oval

trả lại [tʃa lai] *v* return

trả lời [tʃa lɔi] *v* answer, respond; **câu trả lời** *n* answer, reply, response; **Anh có thể nhắn câu trả lời cho tôi không?** Can you text me your answer?

trạm [tʃam] *n* station, stop; **trạm làm việc** *n* work station, workstation; **trạm nghỉ gần đường cao tốc** *n* service area; **trạm xăng** *n* petrol station, service station; **Gần đây có trạm xăng không?** Is there a petrol station near here?

trán [tʃan] *n* forehead

trang [tʃa:ŋ] *n* page; **đồ nữ trang** *n* jewellery; **nghĩa trang** *n* cemetery;

Những Trang Vàng Yellow

Pages® *n* Yellow Pages®; **thẻ đánh**

dấu trang *n* bookmark; **trang web**

n website; **Xem Trang Bên** *v* PTO

tràng [tʃaŋ] **thuốc nhuận tràng** *n* laxative

trạng [tʃaŋ] **trạng thái mê ly** *n* ecstasy

trang bị [tʃa:ŋ bi] **đã trang bị đồ**
đặc *adj* furnished; **được trang bị**
adj equipped

trang chủ [tʃa:ŋ tʃu] *n* farmer,
(*trang web*) home page

trang điểm [tʃa:ŋ diem] **bàn**
trang điểm *n* dressing table

tráng lệ [tʃaŋ le] *adj* magnificent

tráng miệng [tʃaŋ miem] *n* dessert,
afters; **Chúng tôi muốn ăn tráng**
miệng We'd like a dessert

trang phục [tʃa:ŋ fuk] *n* costume

trang sức [tʃa:ŋ suk] *v* adorn,
embellish; **cửa hàng đồ trang sức**
n jeweller's; **Tôi muốn cất đồ**

trang sức vào két I would like to
put my jewellery in the safe

trạng thái [tʃaŋ tai] *n* state

trang trại [tʃa:ŋ tʃai] *n* farm; **nhà ở**
trang trại *n* farmhouse

trang trí [tʃa:ŋ tʃi] *v* decorate; **đồ**
trang trí *n* ornament; **người trang**
trí *n* decorator; **trang trí lại** *v*
redecorate

tranh [tʃa:ŋ] *n* straw, picture,
painting; **bức tranh** *n* picture; **có**
mái tranh *adj* thatched; **chuyện**
tranh vui *n* comic strip; **chuyện**
tranh vui trẻ em *n* comic book;

gây tranh cãi *adj* controversial;

khung tranh *n* picture frame;

tranh biếm họa *n* cartoon; **tranh**

khoả thân *n* nude

tránh [tʃaŋ] *v* avoid; **dụng cụ tránh**

thai *n* contraceptive; **không thể**

tránh được *adj* inevitable,

unavoidable; **né tránh** *v* dodge;

phương pháp tránh thai *n*

contraception; **tránh xa** *v* keep out

tranh cãi [tʃa:ŋ kai] *v* quarrel;

không tranh cãi *adj* undisputed;

sự tranh cãi *n* quarrel

tranh luận [tʃa:ŋ luem] *v* argue,

debate; **cuộc tranh luận** *n* debate;

sự tranh luận *n* argument

tránh thai [tʃaŋ tai:i] **Tôi đang**

dùng thuốc tránh thai I'm on the

pill; **Tôi không dùng thuốc tránh**

thai I'm not on the pill; **Tôi muốn**

tránh thai I need contraception

tràn ngập [tʃaŋ nẹp] *v* flood

trao [tʃa:ɔ] **trao tay** *v* hand

trao đổi [tʃa:ɔ doi] *v* exchange,

swap; **người trao đổi thư từ** *n*

correspondent; **quá trình trao đổi**

chất *n* metabolism; **thư từ trao**

đổi *n* correspondence

trào lưu mạng [tʃa:ɔ luu mạng] *n*
meme

tra tấn [tʃa: tən] *v* torture

trả thù [tʃa tu] **sự trả thù** *n* revenge

trăm [tʃam] *number* hundred; **phần**

trăm *adv* per cent; **tỷ lệ phần trăm**

n percentage

trăng [tʃaŋ] *n* moon; **trăng tròn** *n*
full moon

trắng [tʃaŋ] *adj* white; **bảng trắng**

n whiteboard; **lòng trắng trứng** *n*

egg white; **vôi bột trắng** *n*

whiting; **phôtô đen trắng** in black and white
trăng mật [tʃaŋ mət] **tuần trăng mật** *n* honeymoon; **Chúng tôi đi trăng mật** We are on our honeymoon
trắng trợn [tʃaŋ tʃɔn] *adj* gross (fat), gross (income etc.); **một cách trắng trợn** *adv* grossly
trầm cảm [tʃəm kam] **thuốc chống trầm cảm** *n* antidepressant
trần [tʃən] *adj* (trần trụi) bare; **trần nhà** *n* ceiling
trận [tʃən] *n* battle, game; **trận bán kết** *n* semifinal; **trận chung kết** *n* final; **trận đánh** *n* battle; **trận tứ kết** *n* quarter final
trận đấu [tʃən đấu] *n* match; **trận đấu tay đôi** *n* singles; **trận đấu trên sân nhà** *n* home match
trần truồng [tʃən tʃuɔŋ] *adj* naked
trật [tʃət] **sự trật đĩa đệm** *n* slipped disc
trâu [tʃəu] **con trâu** *n* buffalo
tre [tʃɛ] *n* bamboo; **cây tre** *n* bamboo
trẻ [tʃɛ] *adj* young; **đứa trẻ** *n* child, kid; **đứa trẻ mới biết đi** *n* toddler; **người giữ trẻ** *n* childminder; **nhà trẻ** *n* crèche, nursery; **như trẻ con** *adj* childish; **sự trông trẻ** *n* childcare; **trẻ được nhận nuôi** *n* foster child; **trẻ mồ côi** *n* orphan; **trẻ ranh** *n* brat; **tuổi trẻ** *n* youth; **xe đẩy trẻ con** *n* carrycot
trẻ em [tʃɛ ɛm] *n* child, kid; **ghế ăn trẻ em** *n* highchair; **sự lạm dụng trẻ em** *n* child abuse; **xe đẩy trẻ em** *n* buggy, pushchair; **Có an toàn cho trẻ em không?** Is it safe for children?

trẻ hơn [tʃɛ hɔn] *adj* younger
trẻ nhất [tʃɛ nət] *adj* youngest
treo [tʃɛɔ] *v* hang; **cầu treo** *n* suspension bridge; **treo lên** *v* suspend; **treo lủng lẳng** *v* fling
trèo [tʃɛɔ] *v* climb; **trèo lên** *v* mount
trên [tʃɛn] *prep* on, up; **khoảng trống phía trên** *n* headroom; **ở trên** *adv* up; **về phía trên** *adv* upwards
trên gác [tʃɛn ɣak] *adv* upstairs; **ở trên gác** *adv* upstairs
trệt [tʃɛt] **tầng trệt** *n* ground floor
trêu [tʃɛu] **trêu chọc** *v* pick on, tease
trí [tʃi] **mất trí** *adj* insane; **người trí thức** *n* intellectual; **tâm trí** *n* mind; **thuộc trí óc** *adj* intellectual; **trí nhớ** *n* memory; **trí tưởng tượng** *n* imagination; **trí thông minh** *n* intelligence
trĩ [tʃi] **bệnh trĩ** *n* haemorrhoids, piles; **chim trĩ** *n* pheasant
trích [tʃitʃ] *v* extract, set aside (amount); **chỉ trích** *n* condemn; **đoạn trích dẫn** *n* quotation, quote; **trích dẫn** *v* quote
triển lãm [tʃien lam] *n* exhibition
triển vọng [tʃien vaŋ] *n* prospect
triết [tʃiet] **triết học** *n* philosophy
triều [tʃieu] **thủy triều** *n* tide
triệu [tʃieu] *n* million; **nhà triệu phú** *n* millionaire
triệu chứng [tʃieu tʃuɔŋ] *n* symptom
Triều Tiên [tʃieu tien] **Bắc Triều Tiên** *n* North Korea; **người Triều Tiên** *n* Korean (person); **nước Triều Tiên** *n* Korea; **thuộc Triều Tiên** *adj* Korean; **tiếng Triều Tiên** *n* Korean (language)

trì hoãn [tʃi hoan] *v* delay, hold up;
sự trì hoãn *n* delay
trị liệu [tʃi lieu] *adj* therapeutic; **vật lý trị liệu** *n* physiotherapy
trình [tʃin] *v* report; **lập trình viên** *n* programmer; **trình bày ngắn gọn** *n* briefing; **trình tự sự kiện** *n* proceedings; **việc lập trình** *n* programming
trình diễn [tʃin zien] *n* perform; **buổi trình diễn** *n* showing
trình duyệt [tʃin zuiet] *n* browser; **trình duyệt web** *n* web browser
trình độ [tʃin do] *n* qualification; **có đủ trình độ** *v* qualify; **đủ trình độ** *adj* qualified
trình nữ [tʃin nu] *n* virgin
trịnh trọng [tʃin tʃaun] *adj* formal
Trinidad và Tobago [tʃiniza:z va toba:ʒo] *n* Trinidad and Tobago
trò [tʃo] **trò bịp bợm** *n* trick; **trò chơi trên máy tính** *n* computer game; **trò kéo co** *n* tug-of-war
trỏ [tʃo] **con trỏ trên màn hình** *n* cursor; **ngón tay trỏ** *n* index finger
trợ [tʃo] **người ở trọ** *n* lodger; **nhà trọ** *n* hostel; **quán trọ** *n* inn
trọc [tʃok] *adj* hairless; **đầu trọc** *n* skinhead
trò chơi [tʃo tʃɔi] *n* game; **trò chơi bi-da** *n* snooker; **trò chơi trốn tìm** *n* hide-and-seek
trò đùa [tʃo dua:] *n* prank
trombon [tʃombon] *kèn trombon* *n* trombone
trompet [tʃompɛt] *kèn trompet* *n* trumpet
tròn [tʃon] *adj* circular, round; **biểu đồ tròn** *n* pie chart; **chấm tròn nhỏ** *n* dot; **hình tròn** *n* circle,

round; **quay tròn** *v* turn round, turn around; **sự lăn tròn** *n* roll; **trăng tròn** *n* full moon
trong [tʃaun] **bên trong** *prep* inner; **mặt trong** *n* inside; **ở trong** *adv* inside; **phần bên trong** *n* interior; **trong lúc đó** *adv* meantime, meanwhile; **trong nhà** *adj* indoor; **trong số** *prep* among; **Nó ở bên trong** *It's inside*
trọng [tʃaun] **một cách thận trọng** *adv* cautiously; **sự thận trọng** *n* caution; **thận trọng** *adj* cautious
trong khi [tʃaun xi] *conj* while ▷ *prep* during
trọng lượng [tʃaun luɔŋ] *n* weight
trộn gói [tʃon ʒoɪ] **chuyến du lịch trộn gói** *n* package tour; **kỳ nghỉ trộn gói** *n* package holiday
trong suốt [tʃaun suot] *adj* transparent, see-through
trọng tài [tʃaun tai] *n* referee, umpire
trọng tâm [tʃaun tɔm] *n* focus
trong vòng [tʃaun vaun] *prep* within (*space*), within (*term*)
trôi [tʃoi] **trôi đi** *v* go by; **trôi chảy** *adj* fluent
trôi dạt [tʃoi zat] *v* drift; **sự trôi dạt** *n* drift
trộm [tʃom] *v* steal ▷ *n* burglary; **ăn trộm** *v* burgle; **ăn trộm danh tính** *n* identity theft; **bị săn trộm** *adj* poached (*caught illegally*); **chuông báo trộm** *n* burglar alarm; **kẻ trộm** *n* burglar, thief; **trộm cắp** *n* burglary; **trộm móc túi** *n* pickpocket; **Tôi muốn báo mất trộm** *I want to report a theft*

trốn [tʃɒn] *v* hide; **chạy trốn** *v* flee; **sự trốn thoát** *n* escape; **trốn học** *v* play truant; **trốn thoát** *v* escape; **trốn tránh trách nhiệm** *v* skive; **trò chơi trốn tìm** *n* hide-and-seek

trộn [tʃɒn] *v* mix; **dầu trộn xa-lát** *n* salad dressing; **hoa quả trộn** *n* fruit salad; **máy trộn** *n* mixer; **nước trộn sa-lát Vi-ni-grét** *n* vinaigrette; **pha trộn** *adj* mixed; **sự pha trộn** *n* mixture; **trộn lẫn** *v* mix up

trông [tʃɒŋ] *v* expect; **người trông coi** *n* caretaker; **sự trông nom** *n* custody; **sự trông trẻ** *n* childcare; **trông mong** *v* expect; **Anh làm ơn trông hộ tôi cái túi một phút được không?** Could you watch my bag for a minute, please?; **Tôi cần người trông bọn trẻ tối nay!** I need someone to look after the children tonight

trống [tʃɒŋ] *adj* free ▷ *n* drum; **bỏ trống** *v* vacate; **cái trống** *n* drum; **chỗ trống** *n* blank, gap; **để trống** *adj* blank; **ngươi đánh trống** *n* drummer; **trống không** *adj* vacant; **trống rỗng** *adj* empty, hollow; **vị trí còn trống** *n* vacancy

trồng [tʃɒŋ] *v* grow, plant; **nhà kính trồng cây** *n* conservatory; **trống bass** [tʃɒŋ ba:ss] *n* bass drum

trông cậy [tʃɒŋ kəi] *v* count on; **trông coi** [tʃɒŋ kəi] *người trông coi* *n* janitor

trống rỗng [tʃɒŋ zɒŋ] *adj* bare; **cảm giác trống rỗng** *n* void

trông trẻ [tʃɒŋ tʃe] **việc trông trẻ** *n* babysitting

trợ cấp [tʃɪ kæp] *v* provide for; **tiền trợ cấp** *n* subsidy; **tiền trợ cấp thất nghiệp** *n* dole

trợ giảng [tʃɪ zɑŋ] *n* classroom assistant

trời [tʃxi] *n* sky, heavens; **chân trời** *n* horizon; **ngoài trời** *adv* out-of-doors, outdoor; **nhà chọc trời** *n* skyscraper; **ở ngoài trời** *adv* outdoors; **Có những hoạt động gì ngoài trời?** What outdoor activities are there?; **Trời đẹp quá!** What a lovely day!; **Trời tối** It's dark

trở lại [tʃɪ laɪ] *v* get back; **quay trở lại** *v* turn back

trợ lý riêng [tʃɪ li ziən] *n* PA, personal assistant

trơn [tʃɪn] *adj* slippery

trở nên [tʃɪ nen] *v* become

trở ngại [tʃɪ nəɪ] **gây trở ngại** *v* block; **sự trở ngại** *n* block, obstacle

trở thành trào lưu [tʃɪ tən tʃa:ɔ luu] *v* trend

trơ trụi [tʃɪ tʃui] *adj* bleak

trở về [tʃɪ ve] *v* return; **sự trở về** *n* return (*coming back*)

trụ [tʃu] **hình trụ** *n* cylinder

trú ẩn [tʃu ən] **nơi trú ẩn** *n* refuge, shelter

trục [tʃuk] *n* hub; **nắp tròn dẩy trục bánh xe** *n* hubcap; **trục cán** *n* rolling pin; **trục lăn** *n* roller

trục xe [tʃuk sɛ] *n* axle

trục xuất [tʃuk suət] *v* deport

trụi [tʃui] **thiêu trụi** *v* burn down

trung [tʃuŋ] *adj* average; **trường trung học** *n* secondary school; **trung dung** *adj* medium (*between*)

- extremes*); **trung niên** *adj* middle-aged; **vùng Trung Mỹ** *n* Central America
- trùng** [tʃuŋ] **côn trùng** *n* bug; **niễm trùng** *n* infection; **Anh có thuốc chống côn trùng không?** Do you have insect repellent?
- trung bình** [tʃuŋ biŋ] *adj* average; **cỡ trung bình** *adj* medium-sized; **mức trung bình** *n* average
- Trung cổ** [tʃuŋ ko] **thời Trung cổ** *n* Middle Ages; **thuộc thời Trung cổ** *adj* mediaeval
- trung đoàn** [tʃuŋ đoan] *n* regiment
- Trung Đông** [tʃuŋ đon] **vùng Trung Đông** *n* Middle East
- trúng giải** [tʃuŋ zai] **người trúng giải** *n* prizewinner
- trung gian** [tʃuŋ za:n] *adj* intermediate
- trùng lặp** [tʃuŋ lap] *n* coincide
- trung lập** [tʃuŋ lạp] *adj* neutral; **người trung lập** *n* neutral
- trung lưu** [tʃuŋ lưu] **thuộc tầng lớp trung lưu** *adj* middle-class
- Trung Quốc** [tʃuŋ kuok] *n* China; **người Trung Quốc** *n* Chinese (person); **thuộc Trung Quốc** *adj* Chinese; **tiếng Trung Quốc** *n* Chinese (language)
- trung sỹ** [tʃuŋ si] *n* sergeant
- trung tâm** [tʃuŋ tâm] *n* centre; **ở trung tâm** *adj* central; **tự coi mình là trung tâm** *adj* self-centred; **trung tâm chăm sóc khách hàng** *n* call centre; **trung tâm giải trí** *n* leisure centre; **trung tâm thăm viếng** *n* visitor centre; **trung tâm thành phố** *n* city centre, downtown, town centre; **trung tâm thương mại** *n* shopping centre; **Đến trung tâm thành phố bằng cách nào là tốt nhất?** What's the best way to get to the city centre?; **Chúng ta còn cách trung tâm thành phố bao xa?** How far are we from the town centre?; **Xin chỉ cho tôi cách đến trung tâm của...** How do I get to the centre of...?
- trung thành** [tʃuŋ tən] *adj* faithful; **lòng trung thành** *n* loyalty; **một cách trung thành** *adv* faithfully
- trung thực** [tʃuŋ tuək] *adj* honest, truthful ▷ *adv* honestly; **không trung thực** *adj* dishonest; **lòng trung thực** *n* honesty
- trung úy** [tʃuŋ ui] *n* lieutenant
- truy cập** [tʃui kəp] *v* log on
- truyền** [tʃuien] *v* transmit, hand over
- người truyền giáo** *n* missionary; **sự truyền máu** *n* transfusion; **sự truyền thông** *n* communication; **truyền đạt** *v* communicate; **truyền máu** *n* blood transfusion; **truyền nhiễm** *adj* catching; **Đường truyền chậm quá** The connection seems very slow
- truyện** [tʃuien] *n* story; **truyện ly kỳ** *n* thriller; **truyện ngắn** *n* short story; **truyện phát hành nhiều kỳ** *n* serial; **truyện tiểu thuyết** *n* fiction
- truyền hình** [tʃuien hìn] *v* transmit an image, broadcast; **chương trình truyền hình nhiều tập** *n* soap opera; **truyền hình ảnh trực tiếp** *v* stream; **truyền hình cáp** *n* cable television; **truyền hình kỹ thuật số** *n* digital television

truyền thông [tʃuɛn tɔŋ] *n* phương tiện truyền thông *n* media
truyền thống [tʃuɛn tɔŋ] *adj* traditional ▷ *n* tradition
truyền thuyết [tʃuɛn tɬiɛt] *n* legend
truy nhập [tʃui nəp] *v* log in
truy tố [tʃui tɔ] *v* prosecute
truy xuất [tʃui suət] *v* log out
trừ [tʃu] *prep* excluding, minus
 ▷ *pron* less ▷ *v* deduct, subtract
trữ [tʃu] **trữ hàng** *v* stock
trưa [tʃua] *n* midday; **bữa trưa** *n* lunch; **bữa trưa mang từ nhà** *n* packed lunch; **buổi trưa** *n* midday, noon; **giờ ăn trưa** *n* lunchtime; **giờ nghỉ trưa** *n* lunch break; **Bây giờ là mười hai giờ trưa** It's twelve midday; **Chúng ta dừng ăn trưa ở đâu?** Where do we stop for lunch?; **Chúng ta gặp nhau ăn trưa được không?** Can we meet for lunch?; **Mấy giờ sẽ có bữa trưa?** When will lunch be ready?; **Tôi rảnh đi ăn trưa được** I'm free for lunch; **vào giữa trưa** at midday
trực giác [tʃuək zək] *n* intuition
trực tiếp [tʃuək tiɛp] *adj* direct, live; **một cách trực tiếp** *adv* directly
trực tuyến [tʃuək tuiɛn] *adj* online
 ▷ *adv* online
trừ khi [tʃu xi] *conj* unless
trứng [tʃuŋ] *n* egg; **bánh trứng** *n* meringue; **buồng trứng** *n* ovary; **cốc chần trứng** *n* eggcup; **kem sữa trứng** *n* custard; **lòng đỏ trứng** *n* yolk; **lòng trắng trứng** *n* egg white; **món trứng bác** *n* scrambled eggs; **trứng ốp lết** *n* omelette; **trứng luộc** *n* boiled egg;

trứng Phục sinh *n* Easter egg; **Anh có thể chuẩn bị một bữa ăn không có trứng không?** Could you prepare a meal without eggs?; **Tôi không ăn được trứng sống** I can't eat raw eggs
trưng bày [tʃuŋ bai] *v* display; **sự trưng bày** *n* display
trừng phạt [tʃuŋ fat] *v* punish; **sự trừng phạt** *n* punishment
trừng trừng [tʃuŋ tʃuŋ] *n* nhìn **trừng trừng** *v* glare
trước [tʃuək] *adj* former, preceding, previous ▷ *adv* before ▷ *prep* before; **có thể đoán trước** *adj* predictable; **đằng trước** *adj* front; **đoán trước** *v* predict; **hôm trước** *n* eve; **lên trước** *adv* forward; **linh tính báo trước** *n* premonition; **ở phía trước** *adv* ahead; **quyền được đi trước** *n* right of way; **thấy trước** *v* foresee; **trả trước** *adj* prepaid; **trước đây** *adv* formerly; **trước hết** *adv* first; **trước kia** *adv* previously; **trước năm giờ** before five o'clock; **tuần trước nữa** the week before last
trước CN [tʃuək kn] *abbr* BC
trước khi [tʃuək xi] *conj* before
trước tiên [tʃuək tiɛn] *adv* firstly
trường [tʃuəŋ] *n* intestines, school, field; **công trường** *n* building site; **trường cao đẳng** *n* college; **trường công** *n* public school; **trường dạy ngôn ngữ** *n* language school; **trường đại học** *n* uni; **trường hợp** *n* case; **trường học** *n* school; **trường học ban đêm** *n* night school; **trường luật** *n* law school; **trường mẫu giáo** *n* infant school, nursery school; **trường nội**

trú *n* boarding school; **trường**
nghệ thuật *n* art school; **trường**
phổ thông cơ sở *n* primary school;
trường tiểu học *n* elementary
school; **trường trung học** *n*
secondary school

trưởng [tʃwɑŋ] *n* patriarch, chief;
hiệu trưởng *n* headteacher; **lớp**
trưởng *n* monitor; **nhạc trưởng** *n*
conductor; **sự tăng trưởng** *n*
growth; **thuyền trưởng** *n* captain;
Anh có thấy trưởng tàu đâu
không? Have you seen the guard?

trưởng giả [tʃwɑŋ za] **trưởng giả**
học làm sang *n* snob

trường sở [tʃwɑŋ sɔ] **khu trường**
sở *n* campus

trưởng thành [tʃwɑŋ tɔn] *adj*
mature ▷ *v* grow up; **người trưởng**
thành *n* adult

trượt [tʃwɔt] *v* (*lệch đường*) skid,
(*trôi*) slide, (*trơn*) slip; **dốc dành**
cho những người mới tập trượt
tuyết *n* nursery slope; **giày trượt**
băng *n* skates; **giày trượt patanh**
n rollerskates; **môn trượt băng** *n*
ice-skating, skating; **môn trượt**
tuyết *n* skiing; **môn trượt ván** *n*
skateboarding; **người đi trượt**
tuyết *n* skier; **sự đi xe trượt**
toboggan *n* tobogganing; **sự**
trượt *n* slide; **sự trượt patanh** *n*
rollerskating; **trượt băng** *v* skate;
trượt tuyết *v* ski; **ván trượt** *n*
skateboard; **ván trượt tuyết** *n* ski;
vé trượt tuyết *n* ski pass; **việc đi**
bằng xe trượt tuyết *n* sledging;
xe trượt toboggan *n* toboggan;
xe trượt tuyết *n* sledge; **Anh có**
bản đồ các đường trượt tuyết

không? Do you have a map of the
ski runs?; **Chúng tôi có thể đi xe**
trượt tuyết ở đâu? Where can we
go sledging?; **Chúng tôi có thể**
thuê ván trượt ở đây không? Can
we hire skis here?; **Một thẻ trượt**
tuyết giá bao nhiêu tiền? How
much is a ski pass?; **Tôi có thể mua**
thẻ trượt tuyết ở đâu? Where can
I buy a ski pass?; **Tôi có thể thuê**
thiết bị trượt tuyết ở đâu? Where
can I hire skiing equipment?; **Tôi**
muốn đi trượt tuyết I'd like to go
skiing; **Tôi muốn chơi trượt ván**
I'd like to go skateboarding

trừu tượng [tʃwu tɔwɔŋ] *adj*
abstract

tu [tu] **nữ tu viện** *n* convent; **thầy**
tu *n* monk

tù [tu] **bạn tù** *n* inmate; **bỏ tù** *v* jail;
nhà tù *n* jail, prison

tủ [tu] *n* cabinet, wardrobe; **tủ đựng**
chén bát *n* cupboard; **tủ đựng**
thức ăn *n* larder; **tủ đá** *n* freezer,
icebox; **tủ bếp** *n* sideboard; **tủ có**
khóa *n* locker; **tủ có nhiều ngăn** *n*
cabinet; **tủ có nhiều ngăn kéo** *n*
chest of drawers; **tủ giữ đồ vật để**
lại *n* left-luggage locker; **tủ kính**
bày hàng *n* shop window; **tủ lạnh**
n fridge, refrigerator; **tủ quần áo** *n*
wardrobe; **tủ sách** *n* bookcase; **Có**
tủ khóa để giữ đồ không? Are
there any luggage lockers?; **Ngăn**
tủ để quần áo ở đâu? Where are
the clothes lockers?; **Ngăn tủ khóa**
nào là của tôi? Which locker is
mine?

tua [tua] *n* tour, ride; **Có chuyến**
tua nào được hướng dẫn bằng

tiếng Anh không? Is there a guided tour in English?; **Có tua nào để tham quan thành phố không?** Are there any sightseeing tours of the town?; **Tôi thích tua này** I enjoyed the tour; **Tua tham quan bắt đầu vào khoảng...** The tour starts at about...; **Tua tham quan thành phố bằng xe buýt đi lúc nào?**

When is the bus tour of the town?

tua lại [tua lai] v rewind

tuần [tuần] *n* (thời gian) week; **ngày cuối tuần** *n* weekend; **ngày trong tuần** *n* weekday; **Bao nhiêu tiền một tuần?** How much is it per week?; **Giá thuê theo tuần là bao nhiêu?** What are your rates per week?; **một tuần nữa** in a week's time; **một tuần trước** a week ago; **Một tuần thì giá bao nhiêu?** How much is it for a week?; **tuần sau nữa** the week after next; **tuần tới** next week; **tuần trước** last week; **tuần trước nữa** the week before last

Tuần ăn chay [tuần ăn tɕa:i] *n* Lent

Tuần Chay [tuần tɕa:i] **ngày đầu tiên của Tuần Chay** *n* Ash Wednesday

tuần lộc [tuần lok] **con tuần lộc** *n* reindeer

tuân thủ [tuần tu] **không tuân thủ** v disobey

tuần tra [tuần tɕa:] **việc đi tuần tra** *n* patrol; **xe tuần tra** *n* patrol car

tục [tuk] **tiếp tục** v carry on

tục ngữ [tuk ɲu] *n* proverb, saying

tục tũu [tuk tiu] *adj* obscene, vulgar

túi [tui] *n* bag, pocket; **cháy túi** *adj* hard up; **chuột túi kangaru** *n* kangaroo; **máy tính bỏ túi** *n* pocket calculator; **túi bao tử** *n* bum bag, money belt; **túi đeo vai** *n* satchel; **túi đựng đồ mua sắm** *n* shopping bag; **túi đựng đồ ngủ qua đêm** *n* overnight bag; **túi đựng đồ vệ sinh cá nhân** *n* toilet bag; **túi đựng hàng** *n* carrier bag; **túi khí** *n* airbag; **túi không thấm nước** *n* sponge bag; **túi mật** *n* gall bladder; **túi ngủ** *n* sleeping bag; **túi ni lông** *n* plastic bag; **túi pôlite** *n* polythene bag; **túi xách** *n* handbag; **túi yên** *n* saddlebag; **trộm móc túi** *n* pickpocket; **Anh làm ơn trông hộ tôi cái túi một phút được không?** Could you watch my bag for a minute, please?; **Có người đã lấy cắp túi của tôi** Someone's stolen my bag; **Cho tôi một cái túi được không?** Can I have a bag, please?; **Làm ơn cho tôi xin thêm một chiếc túi được không?** Can I have an extra bag, please?; **Tôi không cần túi, cảm ơn** I don't need a bag, thanks

tung [tun] v toss

tung hứng [tun hɲ] v juggle; **nghệ sĩ tung hứng** *n* juggler

Tunisia [tunisia] *n* Tunisia; **người Tunisia** *n* Tunisian; **thuộc Tunisia** *adj* Tunisian

tuốc-nơ-vít [tuoknɔvit] *n* screwdriver

tuổi [tuoi] *n* age; **cao tuổi** *adj* elderly; **có tuổi** *adj* aged; **giới hạn tuổi** *n* age limit; **thấp hơn tuổi quy định** *adj* underage; **tuổi thiếu niên** *n* teens; **tuổi trẻ** *n* youth

tu sỹ [tu si] *n* nữ tu sỹ *n* nun

tụt hậu [tut hâu] *v* lag behind

tu viện [tu vien] *n* abbey, monastery; **Tu viện có mở cửa cho mọi người vào không?** Is the monastery open to the public?

tuxedo [tuseɜɔ] **áo tuxedo** *n* tuxedo

tuỳ [tui] **tuỳ chọn** *adj* optional

tuỷ [tui] *n* marrow

tủy [tui] **tủy sống** *n* spinal cord

tuyến [tuien] *n* gland; **tuyến đường** *n* route

tuyên bố [tuien bo] *v* declare, state; **lời tuyên bố** *n* statement

tuyển mộ [tuien mo] *v* recruit; **sự tuyển mộ** *n* recruitment

tuyên thệ [tuien te] **lời tuyên thệ** *n* oath

tuyết [tuiet] *n* snow; **bông tuyết** *n* snowflake; **cái ủi tuyết** *n* snowplough; **cơn bão tuyết** *n* snowstorm; **môn trượt tuyết** *n* skiing; **mưa tuyết** *v* sleet; **người đi trượt tuyết** *n* skier; **người tuyết** *n* snowman; **quả cầu tuyết** *n* snowball; **sự lở tuyết** *n* avalanche; **trận bão tuyết** *n* blizzard; **trượt tuyết** *v* ski; **tuyết rơi** *v* snow; **việc đi bằng xe trượt tuyết** *n* sledging; **Anh nghĩ sẽ có tuyết không?** Do you think it will snow?; **Đang có tuyết** It's snowing; **Đường đến... có bị tuyết phủ không?** Is the road to... snowed up?; **Tình trạng tuyết ra sao?** What are the snow conditions?; **Tôi có cần xích đi trên tuyết không?** Do I need snow chains?; **Tuyết như thế nào?** What is the snow like?; **Tuyết nhiều quá** The snow is very heavy

tuyệt [tuiet] *adv* extremely, perfectly; **sự tuyệt vọng** *n* despair; **tuyệt đẹp** *adj* gorgeous; **Tôi đã có một khoảng thời gian tuyệt vời** I've had a great time

tuyệt chủng [tuiet tʃun] *adj* extinct

tuyệt vời [tuiet vi] *adj* fabulous, fantastic, stunning, super

tuy nhiên [tui nien] *adv* however, nevertheless

tuýt [tuít] *v* tweet (*social media*)

tuy thế [tui te] *adv* though

tùy tiện [tui tien] *adj* casual; **một cách tùy tiện** *adv* casually

tứ [tʉi] **trận tứ kết** *n* quarter final

từ [tʉi] *n* (*ngôn ngữ*) word *prep* (*khoảng cách*) from, (*thời gian*) since *v* renounce, abandon; **đến từ** *v* come from; **sự chia động từ** *n* conjugation; **từ đó** *adv* since; **từ viết tắt** *n* acronym; **Phát âm từ này như thế nào?** How do you pronounce it?; **tất cả là một từ** all one word; **Từ đó đánh vần như thế nào?** How do you spell it?; **Tôi bị ốm từ thứ Hai** I've been sick since Monday

tử [tʉi] **người tử vì đạo** *n* martyr

tự [tʉi] *n* letter *pronoun* self *adv* from; **kim tự tháp** *n* pyramid; **sự tự tin** *n* confidence (*self-assurance*); **tự coi mình là trung tâm** *adj* self-centred; **tự hỏi** *v* wonder; **tự làm chủ** *adj* self-employed; **tự phục vụ** *adj* self-catering, self-service; **tự tin** *adj* confident, self-assured; **thiếu tự tin** *adj* unsure; **tiểu sử tự thuật** *n* autobiography; **việc tự kỷ luật** *n* self-discipline; **việc tự làm** *n* DIY;

Cho tôi xe tự động An automatic, please; **Con bé tự làm mình đau** She has hurt herself; **Tôi tự làm chủ** I'm self-employed; **Xe này có phải xe tự động không?** Is it an automatic car?

tự anh ấy [tʰu a:ŋəi] *pron* himself
tư bản [tʰu bən] **chủ nghĩa tư bản** *n* capitalism

từ bỏ [tʰu bɔ] *v* abandon, part with, waive

tức [tʰuək] **bực tức** *adj* frustrated; **chọc tức** *v* spite

từ chối [tʰu tʃɔi] *v* refuse; **lời từ chối** *n* negative; **sự từ chối** *n* refusal

tự chủ [tʰu tʃu] *adj* calm; **sự tự chủ** *n* self-control

từ chức [tʰu tʃuək] *v* resign

tức là [tʰuək la] *conj* i.e.

tự cô ấy [tʰu ko əi] *pron* herself

tự do [tʰu zɔ] *adj* free (*no restraint*), liberal ▷ *n* freedom; **đá tự do** *n* free kick; **làm tự do** *adv* freelance; **thả tự do** *v* free

từ điển [tʰu diən] *n* dictionary

tử đinh hương [tʰu diŋ hʉəŋ] *n* lilac

tự động [tʰu doŋ] *adj* automatic; **điện thoại có máy trả lời tự động** *n* answerphone; **Hàng giặt tự động** *Laundrette*® *n* *Laundrette*®; **một cách tự động** *adv* automatically; **máy bán hàng tự động** *n* vending machine; **máy bán vé tự động** *n* ticket machine; **máy trả lời điện thoại tự động** *n* answering machine

tự hào [tʰu hao] *adj* proud; **sự tự hào** *n* pride

tử hình [tʰu hɪŋ] **án tử hình** *n* capital punishment

tự họ [tʰu hɔ] *pron* themselves

tự mãn [tʰu mən] *adj* smug

tư nhân [tʰu nən] **tư nhân hóa** *v* privatize

tự nhiên [tʰu niən] *n* nature; **khí tự nhiên** *n* natural gas; **nhà tự nhiên học** *n* naturalist; **siêu tự nhiên** *adj* supernatural; **thuộc tự nhiên** *adj* natural; **Xin cứ tự nhiên!** Help yourself!

tự nó [tʰu nɔ] *pron* itself

tươi [tʰuəi] *adj* fresh; **tươi tốt** *adj* lush

tưới [tʰuəi] *n* irrigation, watering; **bình tưới nước** *n* watering can; **tưới nước** *v* water

tương [tʰuəŋ] *n* soy sauce

tướng [tʰuəŋ] *n* general

tường [tʰuəŋ] *n* wall; **bức tường** *n* wall; **giấy dán tường** *n* wallpaper; **hình vẽ hoặc chữ viết trên tường** *n* graffiti; **nhà chung tường** *n* semi, semi-detached house; **tường lửa** *n* firewall

tưởng [tʰuəŋ] **ảo tưởng** *n* illusion; **sự tin tưởng** *n* confidence (trust)

tượng [tʰuəŋ] **biểu tượng** (*máy tính*) *n* icon

tương đối [tʰuəŋ doi] *adv* comparatively, relatively

tương đương [tʰuəŋ dʉəŋ] *adj* comparable ▷ *n* equivalent

tương lai [tʰuəŋ la:i] *n* future; **trong tương lai** *adj* future

tương phản [tʰuəŋ fan] **sự tương phản** *n* contrast

tương thích [tʰuəŋ titʃ] *adj* compatible

tương tự [tuɤŋ tuɤ] *adj* similar; **sự**

tương tự *n* similarity

tưởng tượng [tuɤŋ tuɤŋ] *v*

imagine; **trí tưởng tượng** *n*

imagination

tự phát [tuɤ fat] *adj* spontaneous

tứ tấu [tuɤ tɔu] **nhóm tứ tấu** *n*

quartet

tử thiện [tuɤ tien] *adj* charitable;

cửa hàng tử thiện *n* charity shop;

hội tử thiện *n* charity

từ tính [tuɤ tɪŋ] **có từ tính** *adj*

magnetic

tự trị [tuɤ tʃi] *adj* autonomous;

quyền tự trị *n* autonomy

từ từ [tuɤ tuɤ] **Từ từ thôi!** Slow

down!

tư tưởng [tuɤ tuɤŋ] **hệ tư tưởng**

n ideology

tư vấn [tuɤ vɤn] **nhà tư vấn** *n*

consultant (*adviser*)

tự vẫn [tuɤ vɤn] **sự tự vẫn** *n* suicide

tự vệ [tuɤ ve] *v* defend oneself; **sự tự**

vệ *n* self-defence

tử vi [tuɤ vi] **lá số tử vi** *n* horoscope

từ vựng [tuɤ vuɤŋ] *n* vocabulary

tỷ [ti] *n* billion

tỷ giá [ti za] *n* rate; **tỷ giá hối đoái**

n rate of exchange; **Tỷ giá là bao**

hiệu? What's the exchange rate?;

Tỷ giá từ... sang... là bao nhiêu?

What is the rate for... to...?

tỷ lệ [ti le] *n* proportion, ratio; **theo**

tỷ lệ *adj* proportional

tỷ số [ti so] *n* score (*game/match*)

U

u ám [u am] *adj* gloomy, overcast

uất kim hương [uæt kim huɤŋ] *n*

cây uất kim hương *n* tulip

Úc [uk] **người Úc** *n* Australian; **nước**

Úc *n* Australia; **thuộc Úc** *adj*

Australian

Úc-Â [uka] **khu vực Úc-Â** *n*

Australasia

Ucraina [ukza:ina:] **người**

Ucraina *n* Ukrainian (*person*); **nước**

Ucraina *n* Ukraine; **thuộc Ucraina**

adj Ukrainian; **tiếng Ucraina** *n*

Ukrainian (*language*)

U-gan-đa [uxa:nda:] **người**

U-gan-đa *n* Ugandan; **nước**

U-gan-đa *n* Uganda; **thuộc**

U-gan-đa *adj* Ugandan

UHT sữa UHT *n* UHT milk

ủi [ui] *v* press; **cái ủi tuyết** *n*

snowplough; **xe ủi** *n* bulldozer

ủng [uŋ] *n* boots; **ủng cao su** *n*

wellies; **ủng cao su Wellington** *n*

wellingtons; **Giá có bao gồm cả**

ủng không? Does the price include

boots?; **Tôi muốn thuê ủng** I want to hire boots

ủng hộ [uŋ ho] *v* support; **người ủng hộ** *n* supporter; **sự ủng hộ** *n* backing

ung nhọt [uŋ ɲot] *n* ulcer

ung thư [uŋ tu] *n* cancer; **bệnh ung thư** *n* cancer (illness)

uốn [uon] *v* bend, curl; **dụng cụ uốn xoắn tóc** *n* curler; **uốn cong** *v* bend

uống [uon] *v* drink, take medicine; **đồ uống** *n* drink; **không uống**

rượu *adj* teetotal; **nước uống** *n* drinking water; **sự khó chịu sau khi uống rượu** *n* hangover; **thuốc uống** *n* medicine; **Anh có muốn uống gì không?** Would you like a drink?; **Anh có những loại đồ uống không cần gì?** What non-alcoholic drinks do you have?; **Anh có uống sữa không?** Do you drink milk?; **Anh muốn uống gì không?** Would you like a drink?; **Anh muốn uống gì?** What would you like to drink?; **Cho phép tôi mời anh uống gì nhé?** Can I get you a drink?; **Để tôi trả tiền đồ uống** The drinks are on me; **Tôi không bao giờ uống rượu vang** I never drink wine; **Tôi không uống** I'm not drinking; **Tôi không uống, xin cảm ơn** I'm not drinking, thank you

uốn lượn [uon lɯɐn] *v* wind (coil around), wind (with a blow etc.)

uốn ván [uon van] **bệnh uốn ván** *n* tetanus

u-ra-nium [uza:niəm] *n* uranium

URL đường dẫn liên kết **URL** *n* URL

U-ru-goay [uzuɣoɑ:i] **người**

U-ru-goay *n* Uruguayan; **nước**

U-ru-goay *n* Uruguay; **thuộc**

U-ru-goay *adj* Uruguayan

ủy ban [ui ba:n] *n* committee

uyên bác [ui en bak] *adj* scholarly;

sự uyên bác *n* scholarship

ủy mị [ui mi] *adj* sentimental, soppy

uy nghi [ui ɲi] **về uy nghi** *n* majesty

ủy nhiệm [ui ɲiem] *v* authorize > *n* authority; **ủy nhiệm chỉ** *n* direct debit

ủy quyền [ui kuien] *v* authorize; **người được ủy quyền** *n* attorney

ủy quyền [ui kuien] *v* delegate

uy tín [ui tin] *n* credentials, prestige; **có uy tín** *adj* prestigious

uýt-xki [uitski] **rượu uýt-xki** *n* whisky

Uzbekistan [uzbekista:n] **nước** **Uzbekistan** *n* Uzbekistan

Ư

V

ưa chuộng [ũa tʃuəŋ] **được ưa chuộng** *adj* popular; **không được ưa chuộng** *adj* unpopular; **sự được ưa chuộng** *n* popularity

ưa thích [ũa titʃ] *adj* favourite; **người ưa thích** *n* favourite

ức chế [ưk tʃe] *adj* inhibited; **sự ức chế** *n* inhibition

ước [ưɤk] *v* desire, guess; **điều ước** *n* wish; **sự ước tính** *n* estimate; **ước đoán** *n* guess; **ước tính** *v* estimate

ướp [ưɤp] **xác ướp** *n* mummy (*body*)

ướt [ưɤt] *adj* wet; **ẩm ướt** *adj* damp, humid, moist; **làm ướt** *v* drench; **ướt đẫm** *adj* soaked

ứng dụng [ưŋ zun] *n* app

ưu tiên [ưu tien] *v* prioritize; **sự ưu tiên** *n* priority

va [va:] *v* collide against; **sự va mạnh** *n* bump; **va chạm** *v* clash

vá [va] **bị vá** *adj* patched; **miếng vá** *n* patch

và [va] *conj* (từ nối) and

vả [va] **quả vả** *n* fig

vạch [vatʃ] **vạch kế hoạch** *v* plan

va chạm [va: tʃam] *v* collide; **sự va chạm** *n* collision; **va chạm mạnh** *n* crash

vách đá [vatʃ ɖa] *n* cliff

vai [va:i] *n* shoulder; **đóng vai chính** *v* star; **nhún vai** *v* shrug; **sự phân vai** *n* cast; **túi đeo vai** *n* satchel; **vai chính** *n* lead (*in play/film*); **xương vai** *n* shoulder blade; **Tôi đau vai** I've hurt my shoulder

vài [vai] *adj* several ▷ *pron* several

vải [vai] *n* (vóc) cloth, (vóc) fabric, litchi (*fruit*); **giày vải** *n* sneakers; **lớp vải lót** *n* lining; **vải bạt** *n* canvas; **vải bịt mắt** *n* blindfold; **vải bông chéo** *n* denim; **vải dầu** *n* tarpaulin; **vải dệt** *n* textile; **vải**

- flannel** *n* flannel; **vải fleece** *n* fleece; **vải lanh** *n* linen; **vải nhung** *n* velvet
- vại** [vai] *n* (bia) pint
- vai trò** [va:i tʃɔ] *n* role
- va-li** [va:li] *n* suitcase
- ván** [van] *n* board, game; **môn lướt ván buồm** *n* windsurfing; **môn lướt ván nước** *n* water-skiing; **môn trượt ván** *n* skateboarding; **ván để lướt sóng** *n* surfboard; **ván nhún ở bể bơi** *n* diving board; **ván trượt** *n* skateboard; **ván trượt tuyết** *n* ski; **Chúng tôi có thể thuê ván trượt ở đây không?** Can we hire skis here?; **Tôi muốn chơi trượt ván** I'd like to go skateboarding; **Tôi muốn thuê ván trượt** I want to hire skis; **Tôi muốn thuê ván trượt lao dốc** I want to hire downhill skis; **Tôi muốn thuê ván trượt việt dã** I want to hire cross-country skis
- vàng** [van] *adj* (màu) yellow ▷ *n* (khoáng sản) gold; **bằng vàng** *adj* golden; **bệnh vàng da** *n* jaundice; **cá vàng** *n* goldfish; **mạ vàng** *adj* gold-plated; **Những Trang Vàng** **Yellow Pages®** *n* Yellow Pages®
- vàng hoe** [van hɔɛ] *adj* blonde
- vành** [van] *n* rim; **đường vành đai** *n* ring road
- vani** [va:ni] *n* vanilla
- van-xơ** [va:nsɔ] **điệu nhảy van-xơ** *n* waltz; **nhảy van-xơ** *v* waltz
- vào** [vaɔ] *v* enter; **cửa ra vào** *n* door; **cửa vào** *n* entry; **cho vào** *v* let in; **dựa vào** *v* lean on; **đâm vào** *v* ram; **đi vào** *v* come in, enter, get into, go in; **đường lái xe vào nhà** *n* driveway; **hít vào** *v* breathe in; **lối vào** *n* entrance; **phí vào cửa** *n* entrance fee; **quyền được vào** *n* admittance; **Mời vào!** Come in!
- vào lúc nào đó** [vaɔ luk naɔ ðɔ] *adv* sometime
- vào trong** [vaɔ tʃaʊn] *prep* into
- Va-ti-căng** [va:tikan] **Tòa thánh Va-ti-căng** *n* Vatican
- vay** [va:i] *v* borrow; **cho vay** *v* loan; **tiền cho vay** *n* loan; **Anh có thể cho tôi vay ít tiền không?** Could you lend me some money?
- váy** [vai] *n* skirt; **váy dạ hội** *n* evening dress; **váy mặc trong** *n* underskirt; **váy ngắn** *n* skirt; **váy ngủ** *n* nightdress, nightie; **váy rất ngắn** *n* miniskirt; **Tôi thử chiếc váy này được không?** Can I try on this dress?
- váy dài** [vai zai] *n* dress
- văn** [van] **bài văn** *n* text; **nhà văn** *n* writer
- vằn** [van] **ngựa vằn** *n* zebra
- vặn** [van] *v* twist, screw, turn; **sự vặn mạnh** *n* wrench; **vặn mạnh** *v* wrench; **Làm ơn vặn nhỏ đi** Please could you lower the volume?; **Tôi vặn to lên có được không?** May I turn the volume up?
- vắng** [van] **mùa vắng khách** *n* low season
- vắng mặt** [van mat] *adj* absent; **sự vắng mặt** *n* absence
- văn hóa** [van hɔa:] *n* culture; **thuộc văn hóa** *adj* cultural; **văn hóa dân gian** *n* folklore
- văn học** [van hɔk] *n* literature
- văn minh** [van min] *n* civilization; **nền văn minh** *n* civilization

văn phòng [van faun] *n* office; **cửa hàng văn phòng phẩm** *n* stationer's; **văn phòng cung cấp thông tin** *n* information office; **văn phòng du lịch** *n* tourist office; **văn phòng giữ đồ vật để lại** *n* left-luggage office; **văn phòng phẩm** *n* stationery; **Tôi làm việc văn phòng** *I work in an office*; **Tôi tới văn phòng của anh bằng cách nào?** *How do I get to your office?*; **Văn phòng du lịch ở đâu?** *Where is the tourist office?*

vắt [vat] **vắt sữa** *v* milk

vẫn [vən] *adv* still

vận chuyển [vən tʃuiən] *v* transport

vấn đáp [vən dap] **kỳ thi vấn đáp** *n* oral

vấn đề [vən de] *n* affair, issue, problem, trouble; **các vấn đề thời sự** *n* current affairs; **vấn đề khó** *n* puzzle; **Không có vấn đề gì** *No problem*; **Nếu có vấn đề gì thì chúng tôi liên hệ với ai?** *Who do we contact if there are problems?*

vận động [vən đon] *v* exercise, campaign; **sân vận động** *n* stadium; **vận động bầu cử** *v* canvass; **Chúng tôi đi đến sân vận động bằng cách nào được?** *How do we get to the stadium?*

vận động viên [vən đon vien] *n* athlete; **nam vận động viên** *n* sportsman; **nữ vận động viên** *n* sportswoman; **vận động viên cử tạ** *n* weightlifter; **vận động viên đua** *n* racer

vâng [vəŋ] *excl* yes; **không vâng lời** *adj* disobedient; **vâng lời** *v* obey

vận hành [vən hap] *v* operate (to function)

vận mệnh [vən meɪ] *n* destiny

vân tay [vən ta:i] *n* fingerprint

vấp [vəp] *v* stumble, trip (up)

vật [vət] *n* thing, wrestling; **đồ vật** *n* thing; **động vật** *n* animal; **môn đấu vật** *n* wrestling; **vật dự trữ** *n* reserve (retention); **vật làm nhớ lại** *n* reminder; **vật nặng** *n* load; **vật nuôi làm cảnh** *n* pet; **vật thể** *n* object

vật liệu [vət lieu] *n* material

vật lý [vət li] *n* physics; **bác sỹ vật lý trị liệu** *n* physiotherapist; **nhà vật lý** *n* physicist; **vật lý trị liệu** *n* physiotherapy

vất vả [vət va] *adj* strenuous; **chuyến đi vất vả** *n* trek; **đi bộ vất vả** *v* trek

vây [vəi] **vây quanh** *v* surround

vẩy [vəi] *n* (cá) scale (tiny piece)

vẫy [vəi] *v* wag; **cái vẫy nhẹ** *n* whisk; **vẫy tay** *v* wave

vd *abbr* e.g.

vé [ve] *n* ticket, coupon; **chỗ bán vé** *n* box office; **hàng rào soát vé** *n* ticket barrier; **máy bán vé tự động** *n* ticket machine; **người soát vé trên xe buýt** *n* bus conductor; **người thu vé** *n* ticket collector; **phòng bán vé** *n* booking office; **phòng vé** *n* ticket office; **thanh tra soát vé** *n* ticket inspector; **tiền vé** *n* fare; **vé dự phòng** *n* stand-by ticket; **vé điện tử** *n* e-ticket; **vé hai chiều đi về trong ngày** *n* day return; **vé khứ hồi** *n* return ticket; **vé một chiều** *n* one-way ticket, single ticket; **vé mùa** *n* season

ticket; **vé trượt tuyết** *n* ski pass; **vé xe buýt** *n* bus ticket; **Anh có thể đặt vé cho chúng tôi không?** Can you book the tickets for us?; **Anh có vé đi nhiều chuyến không?** Do you have multi-journey tickets?; **Cho tôi mua một vé A** ticket, please; **Chúng tôi có thể mua vé ở đâu?** Where can we get tickets?; **hai vé khứ hồi đi...** two return tickets to...; **Làm ơn bán cho hai vé xem tối nay** Two tickets for tonight, please; **Làm ơn cho tôi mua hai vé** I'd like two tickets, please; **một vé trẻ em** a child's ticket; **Máy bán vé hoạt động thế nào?** How does the ticket machine work?; **Máy bán vé không hoạt động** The ticket machine isn't working; **Máy bán vé ở đâu?** Where is the ticket machine?; **Những vé này giá bao nhiêu?** How much are the tickets?; **Tôi có cần mua vé đỗ ô tô không?** Do I need to buy a car-parking ticket?; **Tôi có thể mua vé ở đâu?** Where can I get tickets?; **Tôi có thể mua vé ở đây không?** Can I buy the tickets here?; **Tôi có thể mua vé xem hoà nhạc ở đâu?** Where can I buy tickets for the concert?; **Tôi mất vé rồi** I've lost my ticket; **Tôi mua vé ở đâu?** Where do I buy a ticket?; **Tôi muốn đổi vé** I want to change my ticket; **Tôi muốn mua hai vé cho thứ Sáu tới** I'd like two tickets for next Friday; **Tôi muốn mua hai vé cho tối nay** I'd like two tickets for tonight; **Tôi muốn nâng hạng vé** I want to upgrade my

ticket; **Vé khứ hồi giá bao nhiêu?** How much is a return ticket?; **Vé một chiều giá bao nhiêu?** How much is a single ticket?; **Xin cho một tập vé** A book of tickets, please
vẽ [vɛ] *v* draw (*sketch*); **bản vẽ** *n* drawing; **bút vẽ** *n* paintbrush
véc-ni [vɛkni] *n* varnish; **đánh véc-ni** *v* varnish
Velcro® [vɛlkzɔs] **miếng dán Velcro®** *n* Velcro®
vestong [vɛstaʊŋ] **áo vestong mặc đi dự tiệc** *n* dinner jacket
vẹt [vɛt] *n* parrot ▷ *v* level, scrape; **chim vẹt đuôi dài ở Úc** *n* budgerigar, budgie; **con vẹt** *n* parrot
về [vɛ] *prep* (*liên quan đến*) about
vệ [vɛ] *n* edge, side; **Nhà vệ sinh ở đâu?** Where are the toilets?
về hưu [vɛ huu] **đã về hưu** *adj* retired; **sự về hưu** *n* retirement
Vê-nê-duê-la [vɛnezuela:] **người Vê-nê-duê-la** *n* Venezuelan; **nước Vê-nê-duê-la** *n* Venezuela; **thuộc Vê-nê-duê-la** *adj* Venezuelan
vênh vác [vɛŋ vək] *adj* stuck-up
về phía [vɛ fɪa:] *prep* towards
về phía sau [vɛ fɪa: sa:u] *adv* back, backwards
vệ sĩ [vɛ si] *n* bodyguard; **vệ sĩ gác cửa** *n* bouncer
vệ sinh [vɛ siŋ] *n* hygiene; **băng vệ sinh** *n* sanitary towel; **băng vệ sinh dạng nút** *n* tampon; **đồ vệ sinh cá nhân** *n* toiletries; **giấy vệ sinh** *n* toilet paper; **nhà vệ sinh** *n* lavatory, loo, toilet; **nhà vệ sinh nam** *n* gents; **phòng vệ sinh nữ** *n*

ladies'; **túi đựng đồ vệ sinh cá nhân** *n* toilet bag
vệ sỹ [ve sĩ] *n* bodyguard
vết [vet] *n* spot, stain; **dấu vết** *n* trace; **vết bẩn** *n* stain; **vết cháy** *n* burn; **vết dầu loang** *n* oil slick; **vết nứt** *n* crack (*fracture*); **vết rạn** *n* fracture; **vết thâm tím** *n* bruise; **vết thương** *n* injury, sore; **Anh có thể làm mất vết bẩn này không?** Can you remove this stain?; **Đây là vết cà phê** This stain is coffee; **Đây là vết dầu** This stain is oil; **Đây là vết máu** This stain is blood; **Đây là vết rượu** This stain is wine
vệ tinh [ve tinh] *n* satellite; **chảo vệ tinh** *n* satellite dish; **hệ thống chỉ đường bằng vệ tinh** *n* GPS; **hệ thống định vị bằng vệ tinh** *n* sat nav
vết thương [vet thương] *n* wound
về việc [ve việc] *prep* regarding
ví [vi] *n* (*đựng tiền*) purse, wallet; **Tôi mất ví rồi** I've lost my wallet; **Ví của tôi đã bị lấy cắp** My wallet has been stolen
vì [vi] *conj* because
vị [vi] *n* (*nhém*) taste; **chất tạo mùi vị** *n* flavouring; **mùi vị** *n* flavour
via hè [via: hê] *n* pavement
ví dụ [vi dụ] *n* example, instance
vidiô [vidio] *n* video; **điện thoại vidiô** *n* videophone
vĩ độ [vi độ] *n* latitude
việc [việc] *n* work, business, affair; **bị cho thôi việc** *adj* redundant; **cho thôi việc** *v* lay off; **sự việc** *n* incident; **việc nhà** *n* housework; **việc nhàm chán** *n* fag; **Anh có thích việc đó không?** Do you enjoy

it?; **Khi nào anh xong việc?** When will you have finished?; **Việc đó xảy ra khi nào?** When did it happen?
việc kiểm tra [việc kiểm tra:] *n* examination (*school*)
việc làm [việc làm] *n* job, work, employment; **trung tâm giới thiệu việc làm** *n* job centre; **việc làm trong kỳ nghỉ hè** *n* holiday job
viêm [viêm] *n* inflammation; **bệnh viêm gan** *n* hepatitis; **bệnh viêm phế quản** *n* bronchitis; **bệnh viêm phổi** *n* pneumonia; **bệnh viêm ruột thừa** *n* appendicitis; **bị viêm** *adj* inflamed; **chứng viêm khớp** *n* arthritis; **chứng viêm thanh quản** *n* laryngitis; **nốt viêm tấy ở kẽ ngón chân cái** *n* bunion; **sự viêm nhiễm** *n* inflammation; **viêm amidan** *n* tonsillitis; **viêm bàng quang** *n* cystitis; **viêm màng não** *n* meningitis
viên [viên] *n* pellet, pill; **biên tập viên** *n* editor; **giảng viên** *n* lecturer; **học viên trường sỹ quan** *n* cadet; **huấn luyện viên** *n* coach, trainer, instructor; **huấn luyện viên thể dục** *n* gymnast; **hướng dẫn viên** *n* guide; **hướng dẫn viên du lịch** *n* courier; **quan sát viên** *n* observer; **thanh tra viên** *n* inspector; **ứng cử viên** *n* candidate; **vận động viên** *n* athlete; **viên cảnh sát** *n* police officer; **viên đá** *n* ice cube; **viên đạn** *n* bullet; **viên thuốc** *n* pill, tablet; **viên xúp** *n* stock cube
viễn [viễn] **gỗ viễn chân tường** *n* skirting board
viện [viện] **phải viện đến** *v* resort to; **thẩm mỹ viện** *n* beauty salon;

Khi nào tôi được ra viện? When will I be discharged?

viện bảo tàng [viện bao tan] *n* museum

Viễn Đông [viễn đon] *n* Far East

viếng [vieng] **thăm viếng** *n* visit

viễn thị [viễn ti] **Tôi bị viễn thị** I'm long-sighted

viễn thông [viễn ton] *n* telecommunications

viện trợ [viễn tợ] **sự viện trợ** *n* aid

viễn tưởng [viễn tuởng] **truyện khoa học viễn tưởng** *n* science fiction, scifi

viễn vọng [viễn vaun] **kính viễn vọng** *n* telescope

viết [viet] *v* write; **bài viết** *n* writing;

bản viết tay *n* manuscript; **chữ**

viết tắt *n* abbreviation; **chữ viết**

tay *n* handwriting; **giấy viết thư** *n* writing paper; **phấn viết** *n* chalk;

từ viết tắt *n* acronym; **viết cầu**

thả *v* scribble; **viết nhật ký trên**

mạng *v* blog; **Anh làm ơn viết ra**

được không? Could you write it down, please?; **Làm ơn viết ra giá**

tiền Please write down the price

việt dã [viet za] **cuộc đua việt dã** *n* cross-country

Việt Nam [viet na:m] **người Việt Nam** *n* Vietnamese (person); **nước**

Việt Nam *n* Vietnam; **thuộc Việt**

Nam *adj* Vietnamese; **tiếng Việt**

Nam *n* Vietnamese (language)

việt vị [viet vi] *adj* offside

vi khuẩn [vi xuôn] *n* bacteria

vi lượng [vi luởng] **phép chữa vi lượng đồng căn** *n* homeopathy;

thuộc phép chữa vi lượng đồng căn *adj* homeopathic

vi mạch [vi mat] *n* chip (electronic), microchip; **vi mạch làm bằng silic** *n* silicon chip

vịnh [vin] *n* (biển) bay

vĩnh cửu [vin kuu] *adj* permanent

vĩnh viễn [vin vien] *adj* eternal; **sự vĩnh viễn** *n* eternity

vỉ nướng [vi nuởng] *n* grill

vi-ô-la [viola:] **đàn vi-ô-la** *n* viola

vi-ô-lông [violon] **đàn vi-ô-lông** *n* violin; **người chơi đàn vi-ô-lông** *n* violinist

viôlôngxen [violonxen] **đàn**

viôlôngxen *n* cello

vi-rút [vizut] *n* virus

vi sinh [vi sin] *n* bacteria; **có thể phân hủy vi sinh** *adj* biodegradable

vịt [vit] *n* duck; **chân vịt** *n* flippers; **con vịt** *n* duck

vitamin [vita:min] *n* vitamin

vị trí [vi tị] *n* placement, position, post (position), rank (status); **giữ vị trí** *v* rank; **vị trí còn trống** *n* vacancy

vi trùng [vi tşun] *n* germ

vi vậy [vi vôi] *adv* therefore ▷ *conj* so (that)

vizon [vizon] **chồn vizon** *n* mink

vỏ [vỏ] *n* (ốc) shell, (quả) peel; **bóc vỏ** *v* peel; **con sên không vỏ** *n* slug; **vỏ chanh** *n* zest (lemon-peel); **vỏ đạn** *n* cartridge; **vỏ gối** *n* pillowcase

võ [vỏ] **môn võ Judo** *n* judo; **võ karate** *n* karate

voi [vôi] *n* elephant; **con voi** *n* elephant; **voi mamút** *n* mammoth

vòi [vôi] *n* tap; **ống vòi** *n* hose

vòm [vɔm] *n* arch; **cổng vòm** *n* porch

vong [vaʊŋ] **thương vong** *n* casualty

vòng [vaʊŋ] *n* round (*series*); **đường vòng** *n* bypass, detour, diversion; **đường vòng quanh** *n* circuit; **sự vòng ngược** *n* U-turn; **vòng đeo chìa khóa** *n* keyring; **vòng đu quay** *n* merry-go-round; **vòng tay** *n* bracelet

võng [vaʊŋ] *n* hammock; **cái võng** *n* hammock; **ghế võng** *n* deckchair

vọng [vaʊŋ] **sự tuyệt vọng** *n* despair; **tiếng vọng** *n* echo; **vô vọng** *adj* hopeless

Vòng [vaʊŋ] **Vòng Bắc Cực** *n* Arctic Circle

vòng quanh [vaʊŋ kvaŋ] *prep* round

vòn vẹn [vɔn vɛn] *adv* scarcely

vo ve [vɔ vɛ] **kêu vo ve** *v* hum

vô [vɔ] **chức vô địch** *n* championship; **chuyện vô lý** *n* nonsense; **hệ vô tính** *n* clone; **nhà vô địch** *n* champion; **vô gia cư** *adj* homeless; **vô hại** *adj* harmless; **vô hình** *adj* invisible; **vô lễ** *adj* cheeky; **vô nghĩa** *adj* pointless; **vô tận** *adj* endless; **vô tình** *adv* inadvertently; **vô vọng** *adj* hopeless; **vô ý** *adj* insensitive

vô cùng [vɔ kʊŋ] *adv* extremely, such

vô dụng [vɔ zʊŋ] *adj* useless; **người vô dụng** *n* punk

vôi [voi] *n* lime (*compound*); **đá vôi** *n* limestone; **quét vôi** *v* whitewash;

vôi bột trắng *n* whiting

vội [voi] *n* rush; **sự vội vã** *n* rush; **sự vội vàng** *n* hurry; **vội vã** *v* rush; **vội vàng** *adv* hastily; **Tôi đang vội** *l'm* in a hurry

vô lăng [vɔ lɑŋ] *n* steering wheel

vô lý [vɔ li] *adj* unreasonable

vôn [vɔn] *n* volt

vốn [vɔn] **vốn góp chung** *n* pool (*resources*)

vô nghĩa [vɔ ɲia:] *adj* senseless

vô ơn [vɔ ɔn] *adj* ungrateful

vô phương [vɔ fwaŋ] **vô phương cứu chữa** *adv* terminally

vỗ tay [vɔ ta:i] *v* clap; **tiếng vỗ tay tán thưởng** *n* applause; **vỗ tay tán thưởng** *v* applaud

vô tâm [vɔ tɑm] *adj* thoughtless

vốt-ca [vɔtka:] *n* vodka; **rượu vốt-ca** *n* vodka

vô thần [vɔ tən] **người vô thần** *n* atheist

vô trùng [vɔ tʃʊŋ] *adj* sterile

vô vị [vɔ vi] *adj* tasteless

vở [vɔ] **quyển vở** *n* notepad; **vở nháp** *n* scrapbook

vỡ [vɔ] *v* split; **bị vỡ** *adj* broken; **làm vỡ** *v* break; **mảnh vỡ** *n* chip (*small piece*); **sự vỡ** *n* break

vợ [vɔ] *n* wife; **chị em vợ** (*wife's sister*) *npl* sister-in-law; **người góa**

vợ *n* widower; **vợ cũ** *n* ex-wife; **vợ sắp cưới** *n* fiancée; **Đây là vợ tôi**

This is my wife

với [vɔi] *prep* (*cùng*) with

với điều kiện [vɔi diɛu kiɛn] *conj* provided, providing

vợt [vɔt] *n* racquet; **cái vợt** *n*

racquet; **vợt quần vợt** *n* tennis

racquet; **Họ có cho thuê vợt**

không? Do they hire out racquets?

vớ vẩn [vɤ vən] *adj* rubbish
vú [vu] *n* breast; **động vật có vú** *n* mammal
vụ [vu] *n* case; **vụ mùa** *n* crop
vua [vua] *n* king
vú em [vu ɛm] *n* nanny
vui [vui] *adj* joyful, happy; **hay vui đùa** *adj* playful; **sự vui mừng** *n* joy; **sự vui sướng** *n* delight; **sự vui vẻ** *n* fun; **vui lòng** *adv* kindly; **vui mừng** *adj* cheerful, glad; **vui nhộn** *adj* hilarious; **vui sướng** *adj* delighted; **vui thích** *v* enjoy; **Anh có thấy vui không?** Did you enjoy yourself?; **Rất vui được gặp anh** Pleased to meet you
vui chơi [vui tʃɿ] *n* pleasure; **công viên vui chơi theo chủ đề** *n* theme park
vui thú [vui tu] *adj* entertaining
vui vẻ [vui vɛ] *adj* fun, glad, pleasant; **Chúng tôi đang rất vui vẻ** We are having a nice time; **Đi nghỉ vui vẻ nhé!** Enjoy your holiday!; **Đi vui vẻ nhé!** Have a good trip!
vũ khí [vu ɣi] *n* weapon; **có vũ khí** *adj* armed; **kho vũ khí** *n* magazine (ammunition)
vụ mùa [vu mua:] *n* crop
vụn [vun] **mảnh vụn** *n* splinter
vùng [vun] **cái vùng** *n* lid
vùng [vun] *n* zone; **mã vùng** *n* dialling code; **vùng lân cận** *n* neighbourhood, vicinity
vũng [vun] *n* pool; **vũng nước** *n* puddle
vũng lầy [vun lɔi] *n* bog
vụng về [vun vɛ] *adj* awkward, clumsy

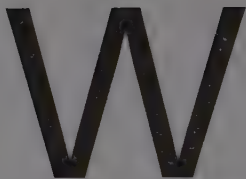
Vùng Vịnh [vun vɪn] **các nước Vùng Vịnh** *npl* Gulf States
vuông [vuon] *adj* square; **có kẻ ô vuông** *adj* tartan; **góc vuông** *n* right angle; **hình vuông** *n* square
vuốt [vuot] *n* claw
vuốt ve [vuot vɛ] *v* stroke; **cái vuốt ve** *n* stroke (hit)
vũ trang [vu tʃa:ɪn] **vụ cướp có vũ trang** *n* hold-up
vũ trụ [vu tʃu] *n* universe; **nhà du hành vũ trụ** *n* astronaut; **tàu du hành vũ trụ** *n* spacecraft
vừa [vua:] *adj* reasonable ▷ *v* fit, suit ▷ *adv* just, recently; **Nó không vừa với tôi** It doesn't fit me; **Tôi vừa mới đến** I've just arrived
vữa [vua:] *n* (trát ngoài) plaster (for wall), (xây gạch) mortar (plaster)
vừa phải [vua: fai] *adj* moderate ▷ *adv* reasonably
vừa vặn [vua: van] **sự vừa vặn** *n* fit
vững [vun] *adj* steady; **giữ vững** *v* keep up
vững chắc [vun tʃak] *adj* solid; **không vững chắc** *adj* unsteady
vườn [vuɤn] *n* garden; **người làm vườn** *n* gardener; **trung tâm cây cảnh và dụng cụ làm vườn** *n* garden centre; **việc làm vườn** *n* gardening; **vườn cây ăn quả** *n* orchard; **vườn nho** *n* vineyard; **vườn quốc gia** *n* national park; **vườn thú** *n* zoo; **Chúng tôi có thể đi thăm vườn không?** Can we visit the gardens?
vương miện [vuɤn mien] *n* crown
vương quốc [vuɤn kuok] *n* kingdom; **Vương quốc Anh** *n* UK, United Kingdom

vượt [vuɔxt] v overtake

vượt qua [vuɔxt kua] v overcome, get over; **không thể vượt qua** *adj* unbeatable

vứt [vuɔt] v throw away; **nơi vứt vỏ chai để tái chế** *n* bottle bank; **vứt bỏ** v dump; **vứt đi** v throw away

vv *abbr* etc



Wales [wa:lɛs] **người xứ Wales** *n* Welsh; **thuộc xứ Wales** *adj* Welsh; **xứ Wales** *n* Wales

web [wɛb] **địa chỉ web** *n* web address; **quản trị web** *n* webmaster; **tạp chí web** *n* webzine; **trang web** *n* website; **trình duyệt web** *n* web browser

webcam [wɛbkɑ:m] *n* webcam
whisky [ˈwhiski] **whisky mạch nha** *n* malt whisky; **một whisky và soda** a whisky and soda; **Tôi sẽ uống whisky** I'll have a whisky



xa [sa:] *adj* distant, far ▷ *adv* far ▷ *n* car, vehicle; **điều khiển từ xa** *n* remote control; **người thường xuyên phải đi xa từ nhà đến nơi làm việc** *n* commuter; **nhảy xa** *n* long jump; **rất xa** *adv* remotely; **ra xa** *adv* away; **tránh xa** *v* keep out; **xa xôi** *adj* remote; **Cách bao xa?** How far is it?; **Chúng ta còn cách trạm xe buýt bao xa?** How far are we from the bus station?; **Chúng ta còn cách trung tâm thành phố bao xa?** How far are we from the town centre?; **Có xa không?** Is it far?; **Khá xa đấy** It's quite far; **Không xa đâu** It's not far

xà [sa] **đẩy xà** *n* push-up

xả [sa] **xả nước** *v* flush

xa-ba [sa:ba:] **ngày xa-ba** *n* Sabbath

xác [sak] *n* corpse, dead body; **nhà xác** *n* morgue; **sự xác nhận** *n* confirmation; **xác chết** *n* corpse;

xác nhận *v* confirm; **xác ướp** *n* mummy (*body*)

xạc [sak] **Anh có cái xạc bật lửa ga không?** Do you have a refill for my gas lighter?; **Không xạc được pin** It's not charging; **Tôi có thể xạc điện thoại di động ở đâu?** Where can I charge my mobile phone?; **Xạc xong lại hết ngay** It's not holding its charge

xách [satʃ] *v* carry; **túi xách** *n* handbag; **xách tay** *adj* portable

xác nhận [sak nən] *v* support, confirm; **Tôi đã xác nhận việc đặt phòng của tôi qua thư** I confirmed my booking by letter

xác suất [sak suət] *n* probability

xác thực [sak tʰɯk] *adj* authentic

xả đường [sa zʰuəŋ] **xả đường tóc** *n* conditioner

xã hội [sa hoi] *n* society; **an sinh xã**

hội *n* social security; **chủ nghĩa xã**

hội *n* socialism; **dịch vụ xã hội** *n*

social services; **liên quan đến chủ**

nghĩa xã hội *adj* socialist; **người làm**

công tác xã hội *n* social worker;

người theo chủ nghĩa xã hội *n*

socialist; **xã hội học** *n* sociology

Xã hội [sa hoi] **Cử nhân Khoa học**

Xã hội *n* BA

xa hơn [sa: hən] *adj* further

xa lát [sa: lat] *n* salad; **xa lát rau**

xanh *n* green salad

xám [sam] *adj* grey

xám xịt [sam sít] *adj* drab

xanh [sa:ŋ] *adj* blue, green, unripe;

màu xanh lá cây *n* green; **quả bí**

xanh *n* courgette, zucchini; **xanh**

lá cây *adj* green (*colour*); **xanh nước**

biển *adj* navy-blue

anh da trời [sa:ɲ za: tʃxi] *adj* blue
ảo quỷ [saɔ kuɪet] *adj* cunning
à phòng [sa faun] *n* soap; **chỗ để**
à phòng *n* soap dish; **Không có**
à phòng There is no soap
à vải [sa vai] **Anh có nước à vải**
không? Do you have softener?
xa xỉ [sa: si] **sự xa xỉ** *n* luxury
xay [sa:i] *v* grind; **cối xay gió** *n*
windmill; **cối xay hạt tiêu** *n*
peppermill; **máy xay sinh tố** *n*
liquidizer; **xưởng xay bột** *n* mill
xảy ra [sai za:] *v* happen, occur;
chuyện xảy ra *n* occurrence; **có**
thể xảy ra *adj* likely; **việc chỉ xảy**
ra một lần *n* one-off; **Việc đó xảy**
ra khi nào? When did it happen?
xắc-xô [sakso] **kèn sắc-xô** *n*
saxophone
xăm [sam] **hình xăm trên da** *n*
tattoo
xăng [san] *n* petrol; **bể chứa xăng** *n*
petrol tank; **trạm xăng** *n* petrol
station, service station; **xăng**
không pha chì *n* unleaded petrol;
Gần đây có trạm xăng không? Is
there a petrol station near here?;
Hết xăng rồi The petrol has run
out; **Máy bán xăng số ba ạ** Pump
number three, please; **Tôi bị hết**
xăng I've run out of petrol
xăng-uyt [sanjuɪt] **bánh xăng-uyt**
n sandwich
xâm lược [səm lʉək] *v* invade
xâm nhập [səm nɒp] *v* intrude;
người xâm nhập *n* intruder
xấp xỉ [səp si] *adj* approximate
xấu [səu] *adj* bad; **điểm xấu** *n* vice;
sự chơi xấu *n* foul; **xấu xa** *adj* foul,
wicked; **xấu xí** *adj* ugly

xấu đi [səu di] *adv* worse; **trở nên**
xấu đi *v* worsen
xấu hổ [səu ho] *adj* ashamed,
embarrassed; **đáng xấu hổ** *adj*
embarrassing; **sự xấu hổ** *n* shame
xấu hơn [səu hən] *adj* worse
xấu nhất [səu nɒt] *adj* worst
xấu xa [səu sa:] *adj* vicious
xây [səi] *v* build; **thợ xây** *n* builder
xây dựng [səi zʉn] *v* build, put up;
construct; **gỗ xây dựng** *n* timber;
mang tính xây dựng *adj*
constructive
xe [se] *n* vehicle, carriage; **bảng**
đồng hồ xe ô tô *n* dashboard;
bánh xe *n* wheel; **biển số xe** *n*
number plate; **chuyến đi chơi**
bằng xe *n* drive; **đạp xe** *v* cycle;
điểm rửa xe *n* car wash; **đỗ xe** *v*
park; **kiểm định xe của Bộ Giao**
thông *n* MOT; **lái xe** *v* drive; **lái xe**
tài *n* truck driver; **lốp xe** *n* tyre;
người lái xe *n* chauffeur; **người**
xin đi nhờ xe *n* hitchhiker; **phà**
chở xe *n* car-ferry; **sự đi nhờ xe** *n*
lift (free ride); **sự đi xe trượt**
toboggan *n* tobogganing; **sự đỗ**
xe *n* parking; **săm xe** *n* inner tube;
tài xế xe tải *n* lorry driver; **tàu xe**
bị hỏng *n* wreck; **thợ sửa chữa xe**
mô tô *n* motor mechanic; **việc đi**
bằng xe trượt tuyết *n* sledging;
việc xin đi nhờ xe *n* hitchhiking;
xe đẩy *n* trolley; **xe đẩy hai bánh**
của trẻ con *n* scooter; **xe đẩy**
hàng mua sắm *n* shopping trolley
xe đẩy hành lý *n* luggage trolley;
xe đẩy trẻ con *n* carrycot; **xe đẩy**
trẻ em *n* buggy, pushchair; **xe đua**
n racing car; **xe cứu thương** *n*

ambulance; **xe cộ** *n* vehicle; **xe cáp treo** *n* cable car; **xe chở hàng nặng** *n* HGV; **xe công ty** *n* company car; **xe con thoi** *n* shuttle; **xe cút kít** *n* wheelbarrow; **xe hai cầu** *n* four-wheel drive; **xe lăn** *n* wheelchair; **xe li-mu-zin** *n* limousine; **xe moóc** *n* trailer; **xe moóc caravan** *n* caravan; **xe ngựa** *n* cart; **xe nôi** *n* pram; **xe ô tô** *n* car; **xe tải** *n* lorry, van; **xe tải chuyên dùng để đi dời** *n* removal van; **xe tải cứu hộ** *n* breakdown truck; **xe trượt toboggan** *n* toboggan; **xe trượt tuyết** *n* sledge; **xe tuần tra** *n* patrol car; **xe ủi** *n* bulldozer; **xe van cứu hộ** *n* breakdown van; **xin đi nhờ xe** *v* hitchhike; **Anh có thể cho xe cứu hộ đến được không?** Can you send a breakdown van?; **Anh đã lái xe quá nhanh** You were driving too fast; **Anh làm ơn dời xe được không?** Could you move your car, please?; **Chúng tôi có thể đi xe trượt tuyết ở đâu?** Where can we go sledging?; **Có xe đẩy để chở đồ không?** Are there any luggage trolleys?; **Dùng máy rửa xe thế nào ạ?** How do I use the car wash?; **Đây là bằng lái xe của tôi** Here is my driving licence; **Đây là giấy tờ xe của tôi** Here are my vehicle documents; **Khi nào thì xe sửa xong?** When will the car be ready?; **Tôi bị say tàu xe** I get travel-sick; **Tôi có phải trả xe lại đây không?** Do I have to return the car here?; **Tôi dùng xe lăn** I use a wheelchair; **Tôi muốn rửa xe** I would like to wash the car; **Trong xe có đài**

không? Is there a stereo in the car?; **Xe bị trượt** The car skidded; **Xe đang ở gần ngã rẽ số...** The car is near junction number...; **Xe khách đi mất rồi mà không chờ tôi** The coach has left without me; **Xe không nổ máy được** The car won't start; **Xe vẫn còn trong thời hạn bảo hành** The car is still under warranty; **Xin làm ơn dừng xe** Please stop the bus; **xé [sɛ] xé rách** *v* rip up; **xé toạc** *v* rip, tear up; **xe buýt [sɛ buít]** *n* bus; **xe buýt đường dài** *n* coach (vehicle); **xe buýt nhỏ** *n* minibus; **Bến xe buýt cách đây bao xa?** How far is the bus stop?; **Chúng ta còn cách trạm xe buýt bao xa?** How far are we from the bus station?; **Tôi có thể bắt xe buýt đi... ở đâu?** Where can I get a bus to...?; **Tôi có thể mua thẻ xe buýt ở đâu?** Where can I buy a bus card?; **Trạm xe buýt ở đâu?** Where is the bus station?; **xe đạp [sɛ ɗəp]** *n* bicycle; **bơm xe đạp** *n* bicycle pump; **đường dành cho xe đạp** *n* cycle path; **làn xe đạp** *n* cycle lane; **người đi xe đạp** *n* cyclist; **sự đi xe đạp** *n* cycling; **xe đạp địa hình** *n* mountain bike; **xe đạp đôi** *n* tandem; **xe đạp ba bánh** *n* tricycle; **Cửa hàng sửa xe đạp gần nhất ở đâu?** Where is the nearest bike repair shop?; **Chúng mình đi xe đạp đi** Let's go cycling; **Chúng tôi muốn đi xe đạp** We would like to go cycling; **Khi nào phải trả xe?** When is the bike due

back?; **Tôi có thể thuê xe đạp ở đâu?** Where can I hire a bike?; **Tôi để xe đạp ở đây có được không?** Can I keep my bike here?

xe lửa [se lwa:] **ga xe lửa** *n* railway station

xem [sem] *v* look at, watch; **người xem** *n* onlooker; **việc xem kỹ** *n* scan; **xem kỹ** *v* scan; **xem lướt qua** *v* browse; **Xem Trang Bên** *v* PTO;

Anh cho tôi xem được không? Could you show me please?; **Anh có thể dẫn chúng tôi đi xem được không?** Could you show us around?; **Anh có thể dẫn chúng**

tôi xem quanh căn hộ không? Could you show us around the apartment?; **Anh làm ơn kiểm tra**

xem lớp đủ căng chưa? Can you check the air, please?; **Có phòng xem ti vi không?** Is there a television lounge?; **Chúng tôi có**

thể đi xem kịch ở đâu? Where can we go to see a play?; **Chúng tôi có thể đi xem phim ở đâu?** Where can we go to see a film?; **Chúng tôi**

muốn xem cây cỏ địa phương We'd like to see local plants and trees; **Chúng tôi muốn xem**

những khung cảnh đặc biệt We'd like to see spectacular views; **Làm ơn bán cho hai vé xem tối nay**

Ở đây có gì để xem không? What is there to see here?; **Tôi chỉ xem thôi** I'm just looking; **Tôi muốn xem một trận bóng đá** I'd like to see a football match; **Tôi muốn xem phòng được không?** Can I see the room?

xe máy [se mai] *n* motorbike, motorcycle; **người lái xe máy** *n* motorcyclist, motorist; **xe máy nhỏ** *n* moped; **Tôi muốn thuê một xe máy** I want to hire a motorbike

xem xét [sem set] *v* look at, look round, consider

xẻng [sen] *n* shovel; **cái xẻng** *n* shovel; **cái xẻng búng cây** *n* trowel

xentimét [sentimet] *n* centimetre

xe taxi [se ta:si] *n* taxi, minicab

xe tăng [se tan] *n* tank (combat vehicle)

xét đoán [set doan] *v* judge; **có óc xét đoán** *adj* sensible

xét nghiệm [set niem] *n* test; **xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung** *n* smear test

xếp [sep] **thang xếp** *n* stepladder; **trò chơi xếp hình** *n* jigsaw

xếp hàng [sep han] *v* queue

xi [si] **xi đánh giày** *n* shoe polish

xích [sitj] *n* chain; **Tôi có cần xích trên tuyết không?** Do I need snow chains?

xích đạo [sitj dao] *n* equator;

đường xích đạo *n* equator

xiếc [siek] *n* circus; **rạp xiếc** *n* circus

xiên [sien] **cái xiên** *n* skewer

xi gà [si xa] *n* cigar; **điếu xi gà** *n* cigar

xi lép [si lip] **quần xi lép** *n* slip (underwear)

xi măng [si man] *n* cement

xin [sin] *v* ask for, beg

xin chào [sin tjao] *excl* hello!, hi!

xinh [sin] *adj* pretty

xi nhan [si na:n] *v* indicate; **đèn xi nhan** *n* sidelight

xin lỗi [sin loi] *v* apologize; **lời xin lỗi** *n* apology; **xin lỗi!** *excl* sorry!;
Tôi rất xin lỗi, tôi không biết quy định I'm very sorry, I didn't know the regulations; **Tôi xin lỗi** I'm sorry; **Xin cho tôi xuống** Please let me off; **Xin lỗi** Excuse me; **Xin lỗi, đây là ghế của tôi** Excuse me, that's my seat; **Xin lỗi, tôi bận** Sorry, I'm busy; **Xin lỗi, tôi không thích** Sorry, I'm not interested
xi-rô [sizo] *n* syrup; **nước xi-rô** *n* syrup
xịt [sit] **ống xịt thuốc** *n* inhaler
xíu [siu] **nhỏ xíu** *adj* tiny
xóa [sɔa:] *v* delete; **tẩy xóa** *v* erase;
xóa đi *v* cross out
xoa bóp [sɔa: bɔp] **sự xoa bóp** *n* massage
xoài [sɔai] *n* mango; **quả xoài** *n* mango
xoang [sɔa:ŋ] *n* sinus
xoay xở [sɔa:i sɤ] *v* manage; **có thể xoay xở được** *adj* manageable
xoắn [sɔan] *v* twist
xóc [sɔk] *adj* (đường) bumpy
xong [saun] *v* finish; **đã xong** *adj* done, over; **Khi nào anh xong việc?** When will you have finished?;
Khi nào thì xong? When will it be ready?
xô [so] *n* bucket; **cái xô** *n* pail
xốp [sop] *adj* porous; **bánh xốp** *n* sponge (cake), wafer; **bánh xốp nhiều bơ** *n* puff pastry
xôpha [sofa:] **ghế xôpha** *n* sofa;
giường xôpha *n* sofa bed
xổ số [so so] *n* raffle; **xổ số có giải bằng hiện vật** *n* raffle

xốt [sot] **nhúng nước xốt** *v* marinade; **nước xốt** *n* marinade, sauce; **nước xốt cà chua** *n* tomato sauce
X-quang [skuən] *n* X-ray; **chụp X-quang** *v* X-ray
xu [su] *n* cent; **tiền xu** *n* coin
xuân [suən] **mùa xuân** *n* spring (season), springtime
xuân đào [suən dəu] **quả xuân đào** *n* nectarine
xuất bản [suət ban] *n* publication, publish; **người làm nghề xuất bản** *n* printer (person); **nhà xuất bản** *n* publisher
xuất hiện [suət hien] *v* appear, turn up; **sự xuất hiện** *n* appearance
xuất khẩu [suət xəu] *v* export; **sự xuất khẩu** *n* export
xuất sắc [suət sak] *adj* excellent, smashing
xúc động [suk đon] *adj* emotional, touched; **gây ra sự xúc động mạnh** *adj* sensational; **gây xúc động** *adj* touching
xu chiêng [su tjiən] *n* bra
xúc phạm [suk fəm] *v* offend
xúc tiến [suk tien] *v* promote; **sự xúc tiến** *n* promotion
xúc xắc [suk sak] *n* dice
xúc-xích [suksitʃ] *n* sausage; **bánh mỳ kẹp xúc-xích** *n* hot dog;
xúc-xích Ý *n* salami
xu hướng [su hươŋ] *n* tendency, trend; **có xu hướng** *v* tend
xúi giục [sui zuk] *v* tempt; **sự xúi giục** *n* temptation
xung đột [sun đot] **sự xung đột** *n* conflict

xung quanh [suŋ kuəŋ] *prep*
around; **khu vực xung quanh** *n*
surroundings

xuống [suon] *adv* (dưới) down ▷ *v*
(tàu xe) get off; **cúi xuống** *v* crouch
down; **đi xuống** *v* come down,
descend, go down; **quỳ xuống** *v*
kneel down; **rụng xuống** *v* fall
down; **rủ xuống** *v* hang; **Làm ơn
bảo tôi khi nào phải xuống** Please
tell me when to get off

xuồng [suon] *n* dinghy; **chèo xuồng**
v paddle; **việc bơi xuồng** *n*
canoeing; **xuồng cứu hộ** *n* lifeboat;
xuồng máy *n* motorboat

xúp [sup] *n* soup; **viên xúp** *n* stock
cube

xúp lơ [sup lɤ] **xúp lơ xanh** *n*
broccoli

xuyên qua [suien kua] *prep*
through

xuyên suốt [suien suot] *prep*
throughout

xuyên thủng [suien tun] *v* pierce

xử [su] *v* decide, judge; **phân xử
trọng tài** *n* arbitration; **tình thế
khó xử** *n* dilemma

xử lý [su li] *v* deal with, tackle

xứng đáng [suŋ đan] *v* deserve

xước [suɤk] *v* scratch; **làm xước** *v*
scratch; **vết xước** *n* scratch

xương [suɤŋ] *n* bone; **bộ xương** *n*
skeleton; **xương bánh chè** *n*
kneecap; **xương đòn** *n* collarbone;
xương gò má *n* cheekbone; **xương
sườn** *n* rib; **xương vai** *n* shoulder
blade

xưởng [suɤŋ] *n* factory, plant;
phân xưởng *n* workshop; **xưởng
đóng tàu** *n* shipyard

xương chậu [suɤŋ tɕəu] **khung**

xương chậu *n* pelvis

xương rồng [suɤŋ zon] *n* cactus;

cây xương rồng *n* cactus

xương sống [suɤŋ son] *n*
backbone

Y

ý [i] *n* idea; **hỏi ý kiến** *v* consult; **sự ác ý** *n* spite; **vô ý** *adj* insensitive
Ý [i] **người Ý** *n* Italian (person); **nước Ý** *n* Italy; **thuộc Ý** *adj* Italian; **tiếng Ý** *n* Italian (language)
ý chí [i tʃi] *n* will (motivation); **sức mạnh ý chí** *n* willpower
ý định [i ðiŋ] *n* intention; **có ý định** *v* intend to
yếm [iem] **cái yếm** *n* bib
Y-ê-men [iemɛn] **Nước Y-ê-men** *n* Yemen
yên [ien] *adj* peaceful ▷ *n* saddle; **Để cho tôi yên!** Leave me alone!; **Yên này ngồi khó chịu** The seat is uncomfortable; **Yên xe cao quá** The seat is too high; **Yên xe thấp quá** The seat is too low
yên lặng [ien lan] *adj* quiet ▷ *adv* quietly
yên lòng [ien lan] **làm yên lòng** *adj* reassure, reassuring
yến mạch [ien mat] *n* oats; **bột yến mạch** *n* oatmeal; **yến mạch**

ép trộn hạt và quả khô *n* muesli
yên ngựa [ien ŋua:] *n* saddle
yên tĩnh [ien tɪŋ] *adj* peaceful; **sự yên tĩnh** *n* peace
yêu [ieu] *v* love, be in love with;
đáng yêu *adj* lovely; **người yêu** *n* lover; **người yêu dấu** *n* darling;
tình yêu *n* love; **thân yêu** *adj* dear;
yêu nước *adj* patriotic; **yêu tha thiết** *v* adore; **Anh yêu em** I love you
yếu [ieu] *adj* weak; **điểm yếu** *n* weakness; **ốm yếu** *adj* unhealthy;
yếu ớt *adj* faint, frail
yêu cầu [ieu kəu] *n* inquiry, requirement ▷ *v* call for, demand;
đơn yêu cầu *n* petition; **sự yêu cầu** *n* demand
y học [i hɔk] *n* medicine; **thuộc y học** *adj* medical
ý kiến [i kiɛn] *n* idea, opinion
ý nghĩa [i ñĩa:] *n* meaning
Y-ô-ga [ioɣa:] **môn Y-ô-ga** *n* yoga
y tá [i ta] *n* nurse; **Tôi muốn nói chuyện với y tá** I'd like to speak to a nurse

Z

Zim-ba-buê [zimba:bue] **thuộc**

Zim-ba-buê *adj* Zimbabwean

Vietnamese Grammar

Introduction	2
Addressing people: Terms of personal reference	2
The Vietnamese sentence: basic sentence structure	3
Negative sentences	4
Questions	4
Interrogative pronouns	5
Imperative: commands and requests	6
Nouns	8
Adjectives	10
Tense	13
Complex sentences: conjunctions	14
Numbers: the cardinal numbers	15
Compound numbers	15
Ordinal numbers	16

Introduction

Vietnamese is the official language of Vietnam; it is the mother tongue of the Việt (Kinh) people and a common language of 54 ethnic minorities living in Vietnam. The Vietnamese language is also spoken in Vietnamese communities abroad (the largest of which reside in the United States, Australia, France, Canada, United Kingdom, Germany, and in many Asian countries such as Korea, Japan, Thailand ...).

The Vietnamese language forms a part of the Austro-Asiatic family of languages. It belongs to the Mon-Khmer group and is not linguistically connected to Chinese which is a common misconception based on the fact that the Chinese language was for centuries used as medium of administration and education in Vietnam.

Vietnamese is an isolating (non-inflective) language which means that words are invariable. Grammatical categories are created by means of grammatical words (particles) and a strictly prescribed word order. Vietnamese is a tonal language: words are pronounced with a different pitch level of the voice and the tones are used to differentiate lexical meaning. Standard Vietnamese has six tones. The modern Vietnamese writing system, **quốc ngữ**, uses the Latin alphabet with a few special diacritics (to mark, for example, individual tones).

The main dialects of Vietnamese are Northern Vietnamese, Central Vietnamese, and Southern Vietnamese. Many of the differences between the dialects relate to pronunciation; there also exist some minor vocabulary differences but the dialects are mutually intelligible.

Addressing people: Terms of personal reference

The Vietnamese language does not possess a complete set of personal pronouns. Instead, when addressing each other or referring to themselves, the Vietnamese use kinship terms (terms indicating relationships within a family): this means that there are many ways to say I or you in Vietnamese. This aspect of Vietnamese language can present some problems for a beginner as the choice of the correct term depends on many factors such as gender, age, social context,

and general level of the politeness of the discourse. First, second, and third person distinctions are minimal (in most cases the kinship terms are used as both 'you' and 'I' but can also be used as a third person reference, 'he' and 'she'). Here are the most common kinship terms which should be sufficient for you to use in most everyday situations:

anh	older brother (used when addressing a younger man)
chị	older sister (used when addressing a younger woman)
em	younger sibling both male or female (use when addressing young people and children)
ông	grandfather (closest to English 'Mr', 'Sir')
bà	grandmother (closest to English 'Mrs')

The Vietnamese sentence: basic sentence structure

As in English, a simple sentence in Vietnamese follows the order of Subject-Verb-Object. For example:

Subject	Verb	Object	
Tôi [I]	là [to be]	luật sư. [lawyer]	I am a lawyer.
Chị Lan [Miss Lan]	là [to be]	bác sĩ. [doctor]	Miss Liên is a doctor.
Anh Phê [Phê]	là [to be]	người Việt. [Vietnamese]	Phê is Vietnamese.
Mark	học [to study]	tiếng Việt [Vietnamese language]	Mark studies Vietnamese language.
Helen	thăm [to visit]	Việt Nam. [Vietnam]	Helen is visiting Vietnam.
Ông Nam [Mr Nam]	gặp [to meet]	bà Hương. [Mrs Hương]	Mr Nam meets Mrs Hương.

Negative sentences

The most common marker of negation in Vietnamese is **không**. **Không** is placed before the verb (verbal phrase) it negates. The verb **là** [to be] is negated using **không phải**. For example:

Mark	không	học	tiếng Việt	Mark does not study Vietnamese language.
Helen	không	thăm	Việt Nam.	Helen is not visiting Vietnam.
Ông Nam	không	gặp	bà Hương.	Mr Nam does not meet Mrs Hương.
Tôi	không phải	là	luật sư.	I am not a lawyer.
Chị Liên	không phải	là	bác sĩ.	Miss Liên is not a doctor.
Anh Phê	không phải	là	người Việt.	Phê is not Vietnamese.

Questions

Affirmative questions

There are several ways of constructing a question in Vietnamese. The simplest form of a question is an affirmative question which is created by adding a tag **phải không** or **có phải không** at the end. This type of question is used when asking for a confirmation. For example:

Anh là sinh viên, phải không?

You are a student, aren't you?

Anh Mark học tiếng Việt, phải không?

Mark is learning Vietnamese, isn't he?

Ông Brown sống ở Luân Đôn, có phải không?

Mr Brown lives in London, doesn't he?

General questions

A general question in Vietnamese is created using a formula **có ... không?**. **Có** is positioned before the main verb (verbal phrase) and **không** is placed at the very end of a sentence. For example:

Bà có thích cà phê không?

Do you like coffee?

Anh có biết tiếng Pháp không?

Do you know French?

'Have you done something yet?' questions

This type of question uses a formula **đã chưa?**. **Đã** is always placed before the main verb or a verbal phrase and **chưa** is placed at the end. **Đã** is optional and can be omitted. For example:

Anh (đã) ăn trưa chưa?
Have you had lunch yet?
Em (đã) thăm Việt Nam chưa?
Have you visited Vietnam yet?
Ông (đã) đọc báo hôm nay chưa?
Have you read today's newspaper yet?
Bà (đã) mua nhà mới chưa?
Have you bought a new house yet?

The correct way to respond to this type of question positively is to use the word **rồi** (*already*) instead of **vâng** (*yes*) and **chưa** (*not yet*) to respond negatively. For example,

Rồi, tôi đã ăn trưa rồi.
Yes, I have already had lunch.
Rồi, tôi mua nhà mới rồi.
Yes, I have already bought a new house.
Chưa, tôi chưa thăm Việt Nam.
Not yet, I have not yet visited Vietnam.
Chưa, tôi chưa đọc báo hôm nay.
Not yet, I have not yet read today's newspaper.

Interrogative pronouns

Another way of creating a question is by using interrogative pronouns such as **ở đâu?** (*where?*), **gì?** (*what?*), **nào?** (*which?*), **ai?** (*who?*) **bao giờ** (*when?*), **bao lâu?** (*how long?*), **tại sao?** (*why?*), **bao nhiêu?** (*how many? how much?*)... For example:

Chị học ở đâu?
Where do you study?
Anh ở đâu?
Where do you live?
Anh Nam làm việc ở đâu?
Where do you work?

Đây là cái gì?
What is this?
Anh tên là gì?
What is your name?
Chị muốn mua gì?
What do you want to buy?
Chị Mai làm gì?
What does Mai do?

Anh ở thành phố nào?
In which city do you live?
Chị Lan ở địa chỉ nào?
At what address do you live?
Ông là người nước nào?
Which country are you from?
Chị thích áo màu nào?
Which colour of dress do you like?
Anh đi đâu?
Where are you going?
Ai đói?
Who is hungry?

Bao giờ anh về?
When will you come back?
Bao giờ anh Mark đến Việt Nam?
When will Mark come to Vietnam?

Chị học tiếng Việt bao lâu?
How long have you been studying Vietnamese?

Imperative: commands and requests

The imperative is created in Vietnamese by using special grammatical particles. The positive imperative (telling somebody to do something) is created using the grammatical words **đi** or **hãy**. **Đi** is always placed at the very end of a sentence while **hãy** is placed before the main verb (verbal phrase). For example:

Anh ăn đi!
Eat!
Con học đi!
Study!

Anh hãy to đi đi!
Go!
Chúng ta đi xem phim đi!
Let's go to the cinema!
Em hãy uống nước cam!
Drink the orange juice!
Anh hãy ngồi xuống!
Sit down!

The negative command is created by using the grammatical words **đừng**, **chớ**, **cấm**. **Đừng**, **chớ** and **cấm** are placed before the main verb (verbal phrase). **Chớ** implies a recommendation, suggestion, or proposal rather than a strict command. **Cấm** is often used on public signs. For example:

Đừng khóc!
Don't cry!
Đừng nói to!
Don't speak loudly!
Đừng lo!
Don't worry!
Cấm vào!
Do not enter!

Sometimes it is better to phrase your command more politely as a request to avoid sounding too strict or even rude. In this case you should use one of the polite expressions such as **mời**, **xin**, **làm ơn**, **để nghị**... For example:

Mời anh vào.
Please come in.
Mời chị uống cà phê.
Please have some coffee.
Xin mời vào.
Please come in.

làm ơn (do somebody a favour)

Chị làm ơn giúp tôi.
Please (do me a favour and) help me.

Để nghị (to suggest)

Để nghị anh im lặng.
Please be quiet.

Nouns

Classifiers

Classifiers are grammatical words that are used to 'specify' nouns and to classify into which category a particular noun belongs. If a statement refers to a specific object, person, animal, or activity, then an appropriate classifier must be used. On the other hand, if the reference is general rather than specific (if we refer to a whole category or species) then the classifier is omitted. Classifiers are always positioned immediately before a noun. A classifier on its own can be used to stand in for a noun when it is clear from the context to which noun it refers. The following examples illustrate the correct usage of classifiers :

Con chó của tôi đẹp lắm.

My dog is very pretty.

(In this sentence, the classifier for animals has to be used because we are referring to a specific dog, i.e. my dog.)

Chó là bạn của người.

Dogs are people's friends.

(In this sentence no classifier is used because we are not referring to any specific dog but to dogs in general, i.e. dogs as a species.)

Here are some of the most frequently used classifiers:

General classifier for people: **người**

General classifier for animal: **con**

con chó (a dog)

con voi (an elephant)

con gà (a chicken)

con chim (a bird)

Con is also used for a small number of nouns indicating non-living things which are considered 'animate' such as **con mắt** (an eye), **con sông** (a river), **con đường** (a road), **con dao** (a knife)...

General classifier for things: **cái**

cái nhà (a house)

cái bàn (a table)

cái cốc (a glass)

Specialised classifiers

Classifier for books and volumes: **cuốn/quyển**

cuốn/quyển sách (a book)

từ điển (a dictionary)

tiểu thuyết (a novel)

Classifier for rectangular flat objects: **bức**

bức ảnh (a photograph)

bức tường (a wall)

bức tranh (a picture)

Classifier for fruit and round-shaped objects: **quả/trái**

quả cam (an orange)

quả chuối (a banana)

quả trứng (an egg)

quả bóng (a ball)

quả Đất (the Earth)

Classifier for manufactured items or one item of a pair: **chiếc**

chiếc ô tô (a car)

chiếc đồng hồ (a watch)

chiếc đũa (one chopstick)

chiếc giày (one shoe)

Classifier for pairs: **đôi**

đôi đũa (a pair of chopsticks)

đôi giày (a pair of shoes)

đôi mắt (a pair of eyes)

Classifier for texts: **bài**

bài hát (a song)

bài thơ (a poem)

bài tập (an exercise)

Classifier for a set of objects: **bộ**

bộ bàn ghế (a dining suite)

bộ từ điển (a set of dictionaries)

Classifier for sheet of paper: **tờ**
tờ giấy (a sheet of paper)
tờ báo (a newspaper)

Classifier for activities, processes: **cuộc**
cuộc sống (life)
cuộc chiến tranh (war)

Plural of nouns

Plural is created in Vietnamese using grammatical words **những** and **các**. These are positioned before the noun they pluralize. **Các** is used when referring to all of a given set (for example, **các bạn tôi** = my friends, i.e. all of my friends) and **những** is used when referring to some, several of a given set (for example, **những bạn tôi** = my friends, i.e. some of my friends).

Adjectives

Contrary to English, Vietnamese adjectives are positioned after the noun they describe ('a beautiful girl' would, therefore, have to be translated into Vietnamese as 'a girl beautiful', **cô gái đẹp**). Here are some more examples:

sinh viên chăm chỉ	a hardworking student
phở ngon	a tasty noodle soup
khách sạn đắt	an expensive hotel

Vietnamese adjectives already contain the verbal meaning of **là** (to be) which means that a Vietnamese adjective such as **đẹp** (beautiful) should be more correctly translated into English as 'to be beautiful'. As illustrated in the examples below, no additional verb **là** (to be) is used:

Chị Hoa đẹp.	Miss Hoa is beautiful.
Con chó này nhanh.	This dog is fast.
Bố tôi già.	My father is old.
Quyển sách này tốt.	This book is good.
Sinh viên này chăm chỉ.	This student is hardworking

Here is a list of some frequently used adjectives:

tốt	good	xấu	bad, ugly
nhỏ	small	to/lớn	big, large
dài	long	ngắn	short
mới	new	cũ	old (opposite to new)
già	old (opposite to young)	trẻ	young
nhanh	quick	chậm	slow
bẩn	dirty	sạch	clean
đúng	correct	sai	wrong
nóng	hot	lạnh	cold
khỏe	healthy	ốm	ill
béo	fat	gầy	slim
nghèo	poor	giàu	rich

What is something like?: (Như) thế nào?

(Như) thế nào is used to ask 'what is something like?' For example:

Cái nhà này như thế nào?

What is this house like?

Phim đó như thế nào?

What is that film like?

Comparing adjectives

Bằng (to be equal) is used to express equality. For example:

Tôi cao bằng bạn tôi.

I am as tall as my friend.

Ông Hùng giàu bằng ông Nam.

Mr Hung is as rich as Mr Nam.

Comparative degree of adjectives

Hơn (more) is added after an adjective to express its comparative degree. For example:

Tôi trẻ hơn bạn tôi.

I am younger than my friend.

Máy bay nhanh hơn tàu hỏa.

A plane is faster than a train.

Hà Nội nhỏ hơn Thành phố Hồ Chí Minh.
Hanoi is smaller than Ho Chi Minh City.
Tiếng Việt dễ hơn tiếng Trung Quốc.
Vietnamese is easier than Chinese.

Superlative degree of adjectives

Nhất is used to express the superlative degree of adjectives. For example:

Tôi thích đi du lịch nhất.
I like travelling the most.
Con sông nào dài nhất ở Việt Nam?
Which river is the longest in Vietnam?

Degree markers: intensifying/reducing the meaning of adjectives

The meaning of adjectives can be intensified or reduced by adding degree markers. Here are the most frequently used expressions:

rất (very, a lot) is always placed before the adjective to which it relates:

rất giỏi (very clever)
rất đẹp (very pretty)
rất đắt (very expensive)
Món này rất ngon.
This meal is very tasty.

lắm (very, a lot) is always placed after the adjective to which it refers.

Rất and **lắm** are mutually exclusive.

đẹp lắm (very pretty)
rẻ lắm (very cheap)
hay lắm (very interesting)

quá (too much, a lot)

đắt quá (too expensive)
khó quá (too difficult)
Trời nóng quá!
The weather is very hot!

Khá (rather, fairly, quite)

Hơi (slightly)

Hôm nay trời hơi lạnh.
It is rather cold today.

Tense

Vietnamese verbs are 'tenseless'. Depending on the context, a simple sentence **Tôi đi Việt Nam** can mean 'I am going to Vietnam', 'I went to Vietnam', or 'I will go to Vietnam'. If the sentence already contains a word which points to a specific time reference (for example, expressions such as last week, next month, today etc.) then there is no need to add any formal grammatical particle to express the tense. However, when required, the grammatical category of tense is marked in Vietnamese by special grammatical particles which are listed below.

Present tense : **đang**

The present tense particle **đang** is placed before the main verb (verbal phrase). **Đang** indicates that something is currently in the process of happening (i.e. present continuous tense). For example:

Em Lan đang ăn.

Lan is eating.

Tôi đang xem vô tuyến.

I am watching television.

Bà Mai đang viết thư.

Mrs Mai is writing a letter.

Chị ấy đang ngủ.

She is sleeping.

Past tense : **đã, vừa, mới, vừa mới**

The past tense particles listed above are placed before the main verb (verbal phrase). **Đã** is used to express neutral past tense while **vừa, mới, vừa mới** are used to indicate the meaning of recent past. For example:

Tôi đã gặp chị ấy hai lần rồi.

I have already met her twice.

Cô ấy đã đi nước ngoài.

She went abroad.

Chị ấy mới bắt đầu học tiếng Việt.

She has only just started learning Vietnamese.

Tôi vừa về nhà.

I have just returned home.

Anh ấy vừa mới đi chợ.

He has just gone to the market.

Future tense: **sẽ, sắp**

The future tense is created in Vietnamese using grammatical particles **sẽ** and **sắp**. **Sẽ** is used to create a general future tense while **sắp** is used to refer to near future (i.e. to something that is about to happen). Here are some examples:

Sáng mai tôi sẽ đi chợ.

Tomorrow morning I will go to the market.

Anh Hùng sắp đi Luân Đôn công tác.

Hùng is about to go to London on business.

Chị ấy sắp lấy chồng.

She is about to get married.

Complex sentences: conjunctions

Simple Vietnamese sentences can be linked together by conjunctions to create complex sentences. Here are some of the most frequently used conjunction constructions.

conjunctions of coordination: **và** (and)

Tôi học tiếng Việt và bạn tôi học tiếng Pháp.

I study Vietnamese and my friend studies French.

disjunction/alternative: **hay** (or), **hoặc** (or)

Ngày mai tôi sẽ đi thăm bạn tôi hay đi xem phim.

Tomorrow I will go to visit my friend or I will go to the cinema.

opposition: **nhưng** (but)

Tôi học tiếng Việt nhưng tôi không học tiếng Pháp.

I study Vietnamese but I don't study French.

cause and effect: **vì ... nên, bởi, bởi vì, tại**, (because therefore)

Vì tôi bận nên tôi không đến thăm chị được.

Because I am busy I cannot come to visit you.

condition: **nếu ... vì** (if ... then)

Nếu tôi khỏe thì tôi sẽ đi học.

If I am healthy then I will go to school.

time: **khi ... thì** (when ... then)

Khi rỗi thì tôi thích chơi bóng đá.

When I am not busy I like to play football.

concession: **tuy/mặc dù/dù nhưng** (although)

Tuy uống nhiều cà phê nhưng tôi vẫn buồn ngủ.

Although I have drunk a lot of coffee I am still sleepy.

Numbers: the cardinal numbers

The following table lists the simple Vietnamese numbers from 1–10:

1	một	4	bốn	7	bảy	10	mười
2	hai	5	năm	8	tám		
3	ba	6	sáu	9	chín		

Compound numbers

Numbers higher than 10 are formed by a combination of lower numbers. Therefore, number 11 is created as a combination of 10 and 1, number 20 is created as a combination of 2 and 10, and number 73 is formed by a combination of 7 and 10 and 3. Although the system of creating compound numbers in Vietnamese is quite regular there are some exceptions which are highlighted below. The following table illustrates the system in more detail:

11	mười một	18	mười tám	21	hai mươi mốt
12	mười hai	19	mười chín	31	ba mươi mốt
13	mười ba	20	hai mươi	42	bốn mươi hai
14	mười bốn	30	ba mươi	53	năm mươi ba
15	mười lăm	40	bốn mươi	65	sáu mươi lăm
16	mười sáu	50	năm mươi	75	bảy mươi lăm
17	mười bảy	60	sáu mươi		
100	một trăm				
1000	một nghìn/ngàn				
1 million	một triệu				

Number 1 (**một**) changes into **mốt** after **mười**, for example:
hai mươi mốt (21).

Number 5 (**năm**) changes into **lăm** after **mười** or **mười**.

Number 10 (**mười**) changes into **mười** when it is preceded by another number, for example: **năm mươi** (50), **bảy mươi** (70).

Number 4 (**bốn**) can be replaced by **tư** in compound numbers such as 24 (**hai mươi tư**), 34 (**ba mươi tư**), 44 (**bốn mươi tư**), 64 (**sáu mươi tư**) etc. (but not in number 14, **mười bốn**).

The particle **linh/lẻ** (zero) is used to indicate that one level (or more) in the numerical sequence is skipped:

102	một trăm linh/lẻ hai
3002	ba nghìn linh/lẻ hai

Ordinal numbers

Ordinal numbers indicating rank or order are created in Vietnamese by the ordinal number designator **thứ** positioned before the ordinal number. For example :

thứ nhất	first
thứ hai	second
thứ ba	third
thứ tư	fourth
thứ mười	tenth
thứ một trăm	hundredth
thứ hai mươi tám	28th
thứ chín mươi sáu	96th

Ngữ pháp Tiếng Anh

Giới thiệu	18
Cấu trúc câu	18
Động từ chính	18
Trợ động từ	20
Động từ thiếu khuyết	21
Cụm động từ	22
Danh từ	22
Danh từ đếm được và danh từ không đếm được	23
Đại từ	24
Tính từ	25
Trạng từ	27
Từ chỉ định	27
Giới từ	28
Liên từ	29
Các thời của động từ	29
Chủ ngữ, tân ngữ và tân ngữ gián tiếp	31
Sự phù hợp giữa các thành phần trong câu	32

Giới thiệu

Tiếng Anh từ lâu đã trở thành một ngôn ngữ chính thức của các tổ chức quốc tế, các giao dịch quốc tế và là ngoại ngữ được nhiều người học nhất trên thế giới. Tài liệu hướng dẫn về Ngữ pháp cơ bản Tiếng Anh này sẽ giới thiệu cho các bạn những kiến thức cơ bản nhất của ngữ pháp tiếng Anh, bao gồm cách dùng động từ, tính từ, danh từ ..., một số các câu đơn giản và thông thường trong tiếng Anh mà bất cứ ai mới bắt đầu học tiếng Anh cũng cần biết. Với rất nhiều ví dụ cụ thể và dễ hiểu, tài liệu này sẽ cho bạn có một cái nhìn toàn diện về ngữ pháp tiếng Anh, cũng như giúp các bạn trong việc tiếp tục học môn ngoại ngữ này.

Cấu trúc câu

Cấu trúc câu đơn giản nhất trong tiếng Anh cũng khá tương đồng với tiếng Việt. Nếu trong tiếng Việt, câu đơn giản nhất bao gồm Chủ ngữ và Vị ngữ thì trong tiếng Anh, cấu trúc câu đơn giản nhất bao gồm Chủ ngữ, Động từ và Tân ngữ.

I **study** English.

Tôi học Tiếng Anh.

Sau đây, chúng ta sẽ tìm hiểu cụ thể hơn về những thành phần trong câu.

Động từ chính

Động từ là một từ đơn, từ ghép hoặc một cụm từ, dùng để biểu thị hành động và trạng thái của một chủ thể hay một sự vật.

John **is reading** a book.

John **đang đọc** sách.

Mary **booked** a single room.

Mary **đã đặt** một phòng đơn.

Tom **feels** so happy.

Tom **cảm thấy** rất hạnh phúc.

Một **cụm động từ** có thể là một từ hoặc nhiều từ:

He **walks**.

Anh ấy **đi bộ**.

He **is walking**.

Anh ấy **đang đi bộ**.

He **can walk**.

Anh ấy **có thể đi bộ**.

Ngoại động từ là những động từ bắt buộc phải có tân ngữ trực tiếp đi kèm theo:

She **likes** novels.

Chị ấy **thích** tiểu thuyết.

Đối với động từ **like (thích)** thì bắt buộc phải có tân ngữ là **novels (tiểu thuyết)** để bổ nghĩa cho động từ. Không thể chỉ nói rằng **She likes (Cô ấy thích)**.

Nội động từ là những động từ không cần có tân ngữ trực tiếp đi kèm theo:

He **cried**.

Anh ấy **đã khóc**.

Đối với động từ **cry (khóc)** thì không thể đặt một tân ngữ nào ngay sau động từ. Nếu có tân ngữ thì phải có giới từ ở phía trước, lúc này tân ngữ sẽ bổ nghĩa cho giới từ, không phải là tân ngữ trực tiếp.

Rất nhiều động từ có thể vừa là **ngoại động từ**, vừa là **nội động từ** và nghĩa của chúng trong từng trường hợp có thể thay đổi:

The company **increased** its profit. (Ngoại động từ)

Công ty đó **đã làm tăng** lợi nhuận.

The water level **increased**. (Nội động từ)

Mực nước **đã tăng**.

Động từ nguyên thể là dạng nguyên mẫu của động từ, mang ý nghĩa tổng quát của một động từ. Trong từ điển, các động từ luôn được liệt kê ở dạng nguyên mẫu. Ví dụ, nếu như bạn muốn tìm hiểu nghĩa của động từ trong câu sau:

He **wanted** a better job.

Anh ấy **đã muốn** một công việc tốt hơn.

Bạn phải tra động từ ở dạng nguyên thể **want (muốn)**, chứ không phải là **wanted (đã muốn)**. Trong tùy từng trường hợp khác nhau, động từ nguyên thể có thể được dùng có hoặc không có **to** ở phía trước.

I don't know how **to do** it.

Tôi không biết **làm** nó thế nào.

You must **lock** the door.

Anh phải **khóa** cửa.

Trợ động từ

Trợ động từ là những động từ được dùng với các động từ chính khác, cho phép chúng ta nói đến những thời điểm khác nhau của hành động, để hình thành câu hỏi và để hình thành câu phủ định. Động từ **be (là)** và **have (có)** là hai trợ động từ căn bản dùng để nói đến thời của động từ.

Động từ **be** dùng để hình thành thời hiện tại tiếp diễn, quá khứ tiếp diễn và câu bị động:

I **am working**.

Tôi **đang làm việc**.

At 8pm yesterday, we **were watching** television.

Lúc 8 giờ tối hôm qua, chúng tôi **đang xem** vô tuyến.

He **was arrested** last week.

Anh ấy **bị bắt** tuần trước.

Động từ **have** dùng để hình thành thời hiện tại hoàn thành và quá khứ hoàn thành:

They **have bought** a new car.

Họ **vừa mới mua** một xe ô tô mới.

Jane **had studied** in England before she did her master's in France.

Jane **đã học** ở Anh trước khi cô ấy học thạc sĩ ở Pháp.

Động từ **do (làm)** là trợ động từ hỗ trợ dùng để hình thành câu phủ định, câu hỏi và câu nhấn mạnh:

I **do not smoke**.

Tôi **không hút** thuốc.

Do you drink beer?

Bạn **có uống** bia không?

I do like playing football.

Tôi **rất thích** chơi đá bóng.

Động từ thiếu khuyết

Động từ thiếu khuyết là những động từ được dùng trước một động từ chính khác để biểu đạt một ý kiến ví dụ như năng lực, khả năng hay sự cần thiết. Những động từ thiếu khuyết chính trong tiếng Anh đó là:

can (*có thể*)

may (*có lẽ*)

must (*phải*)

shall (*sẽ*)

would (*sẽ (quá khứ)*)

could (*có thể (quá khứ)*)

might (*có lẽ (quá khứ)*)

ought (*nên/phải*)

will (*sẽ*)

Những động từ thiếu khuyết đặc biệt ở chỗ nó sẽ không thay đổi đối với chủ thể khác nhau:

I **can** swim.

Tôi **có thể** bơi được.

She **can** swim.

Cô ấy **có thể** bơi được.

Động từ thiếu khuyết	Thể phủ định	Viết tắt của thể phủ định
can <i>có thể</i>	cannot	can't
could <i>có thể (quá khứ)</i>	could not	couldn't
may <i>có lẽ</i>	may not	mayn't (<i>rất hiếm gặp</i>)
might <i>có lẽ (quá khứ)</i>	might not	mightn't
must <i>phải</i>	must not	musn't
ought <i>nên/phải</i>	ought not to	oughtn't to
shall <i>sẽ</i>	shall not	shan't
will <i>sẽ</i>	will not	won't
would <i>sẽ (quá khứ)</i>	would not	wouldn't

Cụm động từ

Cụm động từ được tạo thành bằng cách ghép một động từ chính với một trong các trường hợp sau đây:

Với một trạng từ:

take off (cất cánh)

blow up (nổ tung)

break in (đột nhập)

give up (bỏ cuộc)

Với giới từ:

get at (phê bình)

pick on (trêu chọc)

Với trạng từ và giới từ:

put up with (chịu đựng) **get out of (thoát khỏi)**

Trong hầu hết các trường hợp, nghĩa của cụm động từ không liên quan gì đến nghĩa đen của động từ chính, trạng từ hay giới từ đi kèm.

Danh từ

Danh từ là những từ chỉ người, sự vật, sự việc hay một khái niệm.

Danh từ riêng là những danh từ chỉ tên của từng người, vật, địa điểm... và thường được viết hoa ở chữ cái đầu tiên:

John Lennon (John Lennon)

Mount Everest (Núi Everest)

Danh từ chung là tất cả những danh từ còn lại để gọi chung những tập hợp mà trong đó có những vật hay sự vật tương tự... và được chia thành nhiều loại:

Danh từ trừu tượng là những danh từ chỉ những sự vật không thể nhìn thấy hoặc chạm vào được:

idea (ý kiến)

time (thời gian)

Danh từ cụ thể là những danh từ chỉ những sự vật có thể nhìn thấy hoặc chạm vào được:

cat (mèo)

sugar (đường)

Danh từ tập hợp là những danh từ chỉ toàn thể một nhóm bao gồm người hoặc vật cùng dạng và tính chất:

A **herd** of cows.

Một **đàn** bò.

Danh từ ghép là những danh từ được ghép từ những danh từ, mỗi danh từ ghép thường có hai hoặc nhiều hơn các danh từ đơn ghép lại với nhau. Một số được viết liền, một số được viết rời và một số được viết có một gạch ngang ở giữa:

seafood (*hải sản*)

washing machine (*máy giặt*)

self-esteem (*lòng tự trọng*)

Danh từ đếm được và danh từ không đếm được

Danh từ đếm được chỉ tất cả những gì có thể đếm được. Những danh từ này có thể nhận biết được ở dạng số ít hay dạng số nhiều bằng cách nhìn vào từ. Danh từ số nhiều thường có 's' ở cuối cùng và danh từ số ít thường đi với một mạo từ xác định ở trước:

Cats like fish.

Mèo thích cá.

I'd like to buy **a cat**.

Tôi thích mua **một con mèo**.

Danh từ không đếm được chỉ tất cả những gì không đếm được. Danh từ không đếm được không có ở dạng số nhiều và vì thế được sử dụng với động từ ở dạng số ít và thường không đi với mạo từ không xác định:

She asked me for some **advice**.

Cô ấy hỏi tôi một số **lời khuyên**.

I called to ask for some more **information**.

Tôi gọi điện để hỏi thêm một số **thông tin**.

Danh từ khối là những danh từ chỉ những chất liệu, vật chất tuy không thể đếm được nhưng có thể đo lường được. Những danh từ này thường không có mạo từ không xác định ở trước.

Tuy thông thường không có dạng số nhiều cho những danh từ này, chúng thỉnh thoảng xuất hiện khi chúng ta muốn nói đến một loại của chất đó:

Meat is more expensive than **cheese**.

Thịt đắt hơn **pho mát**.

The principal sugars are glucose, sucrose, and fructose.

Những loại đường chính là glucose, sucrose và fructose.

Đại từ

Đại từ là những từ được dùng để thay thế cho danh từ khi chúng ta không muốn lặp lại danh từ đó nữa.

Đại từ nhân xưng được dùng như chủ ngữ hoặc tân ngữ trong một câu:

I'll call **you**.

Tôi sẽ gọi điện cho **anh**.

We visited Hanoi last year.

Chúng tôi đến thăm Hà Nội năm ngoái.

Đại từ phản thân được sử dụng khi chủ ngữ và tân ngữ trong câu cùng là một người hoặc để nhấn mạnh:

I'm proud of **myself**.

Tôi tự hào với **chính mình**.

The director **himself** gave me the document.

Giám đốc **đích thân** đưa cho tôi tài liệu đó.

Đại từ sở hữu được dùng để chỉ quyền sở hữu:

Please use **mine** if your computer is broken.

Hãy dùng **của tôi** nếu máy tính của anh bị hỏng.

Đại từ chỉ định được sử dụng cho những vật ở gần hoặc xa chúng ta về thời gian hoặc khoảng cách:

This is my friend and **that** is my sister.

Đây là bạn của tôi còn **kia** là em gái tôi.

Đại từ quan hệ được dùng để nối hai mệnh đề với nhau, để giải thích hoặc đưa thêm thông tin về một danh từ hay một mệnh đề:

She didn't know **who** called her last night.
Cô ấy không biết **ai** gọi điện cho mình tối qua.

Đại từ nghi vấn dùng để hỏi cho danh từ mà nó thay thế:

Which do you prefer?
Cái gì anh thích hơn?

Đại từ bất định được dùng để chỉ một loạt các sự vật mà không cần thiết hoặc không thể chỉ từng sự vật:

Everyone is happy to see her.
Tất cả mọi người đều vui khi gặp cô ấy.
Much needs to be done.
Rất nhiều điều cần làm.

Tính từ

Tính từ là những từ chỉ tính chất, trạng thái... và bổ nghĩa cho danh từ. Trong tiếng Việt, tính từ bổ nghĩa cho danh từ thường đứng sau danh từ nhưng trong tiếng Anh, tính từ bổ nghĩa cho danh từ luôn đứng trước danh từ. Có thể có nhiều tính từ bổ nghĩa cho danh từ và trật tự của chúng thường đảo ngược lại so với trật tự trong tiếng Việt.

He's chatting with a **pretty young blonde** girl.
Anh ấy đang nói chuyện với một cô gái **tóc vàng trẻ trung xinh đẹp**.

Để so sánh giữa hai sự vật, chúng ta dùng **so sánh hơn** và để so sánh từ hai sự vật trở lên, chúng ta dùng **so sánh cao nhất**. Có hai cách để tạo nên các cấp độ so sánh của tính từ:

Thêm âm tiết **er** (so sánh hơn) và **est** (so sánh nhất) vào những tính từ ngắn, có một âm tiết:

	So sánh hơn	So sánh nhất
short ngắn	shorter ngắn hơn	the shortest ngắn nhất
bright sáng	brighter sáng hơn	the brightest sáng nhất

Với những từ đã kết thúc bằng **-e** thì âm **-e** cuối cùng đó sẽ được bỏ đi rồi áp dụng quy tắc trên. Đối với những từ kết thúc bằng **-y** thì âm **-y** sẽ được chuyển thành **-i** và tiếp tục áp dụng quy tắc trên.

	So sánh hơn	So sánh nhất
close <i>gần</i>	closer <i>gần hơn</i>	the closest <i>gần nhất</i>
weary <i>mệt</i>	wearier <i>mệt hơn</i>	the weariest <i>mệt nhất</i>

Thêm từ **more** (so sánh hơn) và **most** (so sánh nhất) vào phía trước các tính từ và các tính từ từ ba âm tiết trở lên:

	So sánh hơn	So sánh nhất
beautiful <i>đẹp</i>	more beautiful <i>đẹp hơn</i>	the most beautiful <i>đẹp nhất</i>
dangerous <i>nguy hiểm</i>	more dangerous <i>nguy hiểm hơn</i>	the most dangerous <i>nguy hiểm nhất</i>

Với những tính từ có hai âm tiết (kể cả những tính từ kết thúc bằng **-e**) chúng ta có thể áp dụng một hoặc hai nguyên tắc trên.

Tuy nhiên, có một số tính từ bất quy tắc không thể áp dụng theo những cách trên:

	So sánh hơn	So sánh nhất
good <i>tốt</i>	better <i>tốt hơn</i>	the best <i>tốt nhất</i>
far <i>xa</i>	further <i>xa hơn</i>	the furthest <i>xa nhất</i>

Để so sánh kém, chúng ta thêm từ **less** (kém hơn) và **least** (kém nhất):

	So sánh kém hơn	So sánh kém nhất
interesting <i>thú vị</i>	less interesting <i>kém thú vị hơn</i>	the least interesting <i>kém thú vị nhất</i>
expensive <i>đắt</i>	less expensive <i>kém đắt hơn</i>	the least expensive <i>kém đắt nhất</i>

Trạng từ

Trạng từ là những từ dùng để bổ nghĩa cho động từ, tính từ, một trạng từ khác hay cho cả câu. Trạng từ có thể đứng ngay trước, ngay sau từ mà nó bổ nghĩa hoặc ở đầu hay cuối câu. Hầu hết các trạng từ được hình thành bằng cách thêm đuôi **ly** vào tính từ tương ứng. Đối với những tính từ kết thúc bằng **-ble**, âm tiết **'-e'** sẽ được bỏ đi trước khi thêm đuôi **'ly'**. Những tính từ kết thúc bằng **-y** thì âm tiết **-y** sẽ được chuyển thành **-i** sau đó thêm đuôi **ly**:

quickly
(*một cách nhanh chóng*)

happily
(*một cách hạnh phúc*)

sensibly (*một cách hợp lý*)

clearly (*một cách rõ ràng*)

Trong một số trường hợp đặc biệt, trạng từ vẫn được giữ nguyên như tính từ.

He came in **early**.
Anh ấy đến **sớm**.

Trạng từ của câu thường được dùng đầu câu, để bổ nghĩa cho cả câu.

Actually, I don't mind.
Thật ra, tôi không quan tâm.

Trạng từ chỉ mức độ thường được dùng để bổ nghĩa cho tính từ.

He seems **rather** nice.
Anh ấy **khá** dễ chịu.

Cũng giống như tính từ, chúng ta có thể áp dụng các quy tắc so sánh hơn và so sánh nhất để so sánh trạng từ.

Từ chỉ định

Từ chỉ định là những từ dùng để xác định chính xác một người, một sự vật hay ý tưởng đang được nói đến. Từ chỉ định bao gồm các loại sau:

Mạo từ bất định là những từ để chỉ những sự vật không xác định (**a, an**) và **Mạo từ xác định** chỉ một sự vật cụ thể được nói đến (**the**).

Tính từ và đại từ chỉ định để xác định khoảng cách tương đối của người nói tới sự vật được đề cập. Gồm có: **this/that/these/those** (*Cái này/Cái kia/Những cái này/Những cái kia*).

Tính từ sở hữu là những từ được dùng để nói về một cái gì đó thuộc sở hữu của ai hoặc cái gì. Các tính từ sở hữu gồm có: **my/your/his/her/its/our/their/** (*của tôi/của bạn/của anh ấy/của chị ấy/của nó/của chúng tôi/của họ*).

Lượng từ là những từ để chỉ định lượng hay số lượng của một sự vật, hiện tượng. Một số những từ chỉ số lượng chính gồm có: **some/few/much/enough** (*một ít/một vài/nhiều/đủ*).

Số đếm ví dụ như **one/two/three...** (*một/hai/ba...*) và **số thứ tự** như **first/second/third...** (*thứ nhất/thứ hai/thứ ba...*)

Đại từ và tính từ phân biệt trong tiếng Anh gồm có những từ ví dụ như: **each/every/either/neither** (*từng/mọi/một trong hai/không cái nào*).

Từ cảm thán được dùng trong những câu cảm thán. Từ cảm thán thường đứng trước mạo từ hoặc danh từ để bổ nghĩa cho danh từ. Hai từ cảm thán trong tiếng Anh đó là **what/such** (*thật là*).

What a beautiful beach!

Thật là một bãi biển đẹp.

They have **such** beautiful children.

Họ có những đứa con **thật là** xinh đẹp.

Giới từ

Giới từ là những từ loại chỉ sự liên quan giữa các từ loại trong cụm từ, trong câu. Một số giới từ có hai chức năng, vừa là trạng ngữ (không có tân ngữ đi theo) vừa là giới từ (có tân ngữ đi theo).

Please, come **in**.

Xin mời vào **trong**.

We live **in** a small apartment.

Chúng tôi sống **trong** một căn hộ nhỏ.

Về vị trí, thông thường, giới từ trong tiếng Anh được đặt như trong tiếng Việt, tuy nhiên, trong một số những tình huống hiếm gặp, nó cũng có thể đặt ngay trước từ nghi vấn hay đại từ.

The man **to whom** you talked to yesterday is my teacher.
Ông mà hôm qua anh nói chuyện **với** là thầy giáo tôi.

Liên từ

Liên từ là những từ dùng để liên kết giữa các từ loại, cụm từ hay mệnh đề với nhau. Trong văn phạm tiếng Anh, thông thường không nên dùng liên từ để bắt đầu một câu, tuy nhiên trong những trường hợp muốn tạo một hiệu quả đặc biệt cho câu, chúng ta có thể bắt gặp điều này. Cách sử dụng liên từ trong tiếng Anh cũng tương tự như trong tiếng Việt.

I went to the supermarket **and** bought some bread.
Tôi đi đến siêu thị **và** mua một ít bánh mì.

He is intelligent **but** very lazy.
Anh ấy thông minh **nhưng** rất lười.

Các thời của động từ

Đây là một trong những điểm khác nhau cơ bản giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Trong tiếng Việt, chúng ta thường chỉ dùng có năm thời căn bản của động từ (quá khứ, quá khứ gần, hiện tại, tương lai gần, tương lai), nhưng trong tiếng Anh có đến mười hai thời khác nhau cho động từ. Chúng ta sẽ lần lượt tìm hiểu chúng.

Hiện tại đơn dùng để diễn đạt một hành động mang tính thường xuyên, theo thói quen hay qui luật.

I **walk** to school.
Tôi **đi bộ** đến trường.

Hiện tại tiếp diễn dùng để diễn đạt một hành động đang xảy ra vào thời điểm hiện tại.

He **is driving** to work now.
Bây giờ, anh ấy **đang lái xe** đi làm.

Hiện tại hoàn thành dùng để diễn đạt một hành động xảy ra trong quá khứ, ở một thời điểm không xác định hay một hành động mới xảy ra trong quá khứ.

We **have seen** this movie many times.
Chúng tôi **đã xem** bộ phim này nhiều lần rồi.

Hiện tại hoàn thành tiếp diễn dùng để diễn đạt một hành động đã xảy ra trong quá khứ và vẫn còn tiếp diễn ở hiện tại.

The snow **has been falling** all night.
Tuyết **đã rơi** cả đêm qua và vẫn **đang rơi**.

Quá khứ đơn dùng để diễn đạt một hành động đã xảy ra trong quá khứ và không còn tiếp diễn ở hiện tại.

Mark **cooked** dinner for his family last night.
Mark **đã nấu** bữa tối qua cho cả nhà.

Quá khứ tiếp diễn dùng để diễn đạt một hành động đang xảy ra ở một thời điểm xác định trong quá khứ.

I **was reading** a book when she came home last night.
Tôi **đang đọc** sách khi cô ấy về nhà tối qua.

Quá khứ hoàn thành dùng để diễn đạt một hành động đã xảy ra trước một hành động khác cũng xảy ra trong quá khứ.

The police came when the thief **had gone** away.
Cảnh sát đến khi tên trộm **đã đi** mất rồi.

Quá khứ hoàn thành tiếp diễn dùng để diễn đạt một trạng thái đã tồn tại một thời gian trong quá khứ nhưng đã chấm dứt trước một hành động khác cũng xảy ra trong quá khứ.

I **had been living** abroad for two years before I moved back to Vietnam last year.
Tôi **đã sống** ở nước ngoài hai năm trước khi tôi trở về Việt Nam vào năm ngoái.

Tương lai đơn dùng để diễn đạt một hành động sẽ xảy ra trong tương lai.

I **will give** you my key when I see you.
Tôi **sẽ đưa** cho bạn chìa khóa khi nào tôi gặp bạn.

Tương lai tiếp diễn dùng để diễn đạt một hành động đang xảy ra ở một thời điểm xác định trong tương lai.

She will be performing tomorrow.

Cô ấy **sẽ biểu diễn** vào ngày mai.

Tương lai hoàn thành dùng để diễn đạt một hành động sẽ kết thúc trước một hành động khác cũng xảy ra trong tương lai.

You can call me at 9am. I will have arrived at the office by 9.

Anh có thể gọi điện cho tôi lúc 9 giờ. Tôi **sẽ đến** văn phòng trước 9 giờ.

Tương lai hoàn thành tiếp diễn dùng để diễn đạt một trạng thái sẽ tồn tại một thời gian trong tương lai và sẽ kết thúc trước một hành động khác cũng xảy ra trong tương lai.

I will have been working here for ten years next month.

Tôi **sẽ làm việc** ở đây được mười năm vào tháng sau.

Để chia động từ, ở thời hiện tại đơn, chúng ta chỉ chia động từ ở ngôi thứ ba số ít bằng cách thêm đuôi **s** hoặc **es** vào sau động từ. Ở những thời khác, chúng ta dùng các trợ động từ ở thời quá khứ, hiện tại và tương lai với một động từ chính ở thời hiện tại (kết thúc bởi đuôi **ing**) và thời quá khứ (kết thúc bởi đuôi **ed**). Mặc dù hầu hết các động từ chính ở dạng quá khứ đều kết thúc bởi đuôi **ed**, không phải tất cả các động từ đều như vậy. Chúng ta gọi chúng là **động từ bất qui tắc** và chúng ta buộc phải tìm hiểu cách chia chúng ở thời quá khứ thế nào qua từ điển.

Chủ ngữ, tân ngữ và tân ngữ gián tiếp

Chủ ngữ là thành phần quan trọng của câu, đóng vai trò là chủ thể của hành động trong câu. Cũng giống như trong tiếng Việt, chủ ngữ có thể là một danh từ, một cụm danh từ hay một đại từ.

I wrote her a letter.

Tôi đã viết cho cô ấy một bức thư.

A girl in the crowd smiled at me.

Một cô gái trong đám đông đã cười với tôi.

Tân ngữ cũng có thể là một danh từ, một cụm danh từ hoặc một đại từ. Tân ngữ thường đứng sau động từ và là đối tượng tác động của động từ. Tuy nhiên, không phải câu nào cũng cần có tân ngữ.

I met an **old friend of mine** yesterday.

Tôi đã gặp một **người bạn cũ của tôi** hôm qua.

She is writing.

Cô ấy đang viết.

Tân ngữ gián tiếp là tân ngữ chỉ đồ vật hoặc người mà hành động xảy ra đối với hoặc dành cho vật hoặc người đó.

He gave me a **box of chocolates**.

Anh ấy tặng tôi **một hộp sô cô la**.

Sự phù hợp giữa các thành phần trong câu

Sự phù hợp giữa chủ ngữ và động từ là một trong những điểm khác biệt căn bản so với tiếng Việt và là lý do vì sao phải chia động từ trong tiếng Anh. Nếu chủ ngữ là số ít thì động từ cũng phải chia ở ngôi số ít, nếu chủ ngữ số nhiều thì động từ cũng phải chia ở ngôi số nhiều.

My parents **are** going on holiday.

Bố mẹ tôi **đang** đi nghỉ.

He often **invites** me to his birthday party.

Anh ấy thường **mời** tôi đến dự sinh nhật.

Sự phù hợp về đại từ và danh từ yêu cầu đại từ dùng thay thế phải phù hợp về ngôi và số với danh từ chúng thay thế.

My brother and my sister arrived yesterday. **They** will stay with me for a week.

Em trai và em gái tôi đã đến hôm qua. **Họ** sẽ ở lại chơi với tôi một tuần.

Sự phù hợp về thời của động từ yêu cầu về các thời của động từ trong câu hay trong các vế khác nhau của câu phải phù hợp với nhau.

He **said** he **would** come today.

Anh ấy **đã nói** là anh ấy **sẽ đến** hôm nay.

I **hope** he **had** a wonderful time.

Tôi **hy vọng** là anh ấy **đã có** một thời gian tuyệt vời.

English – Vietnamese

Anh – Việt

a

a [eɪ] *art* một
abandon [ə'bəndən] *v* từ bỏ
abbey ['æbi] *n* tu viện
abbreviation [ə,bri:vɪ'eɪʃən] *n* chữ viết tắt
abdomen ['æbdəmən] *n* bụng
abduct [æb'dʌkt] *v* bắt cóc
ability [ə'bɪlɪtɪ] *n* khả năng
able ['eɪbəl] *adj* có khả năng
abnormal [æb'nɔ:məl] *adj* không bình thường
abolish [ə'bɒlɪʃ] *v* hủy bỏ
abolition [ˌæbəlɪʃən] *n* sự hủy bỏ
abortion [ə'boɪʃən] *n* sự phá thai
about [ə'baʊt] *adv* khoảng ▷ *prep* về (liên quan đến); **Do you have any leaflets about...?** Anh có tờ quảng cáo nào về... không?; **I want to complain about the service** Tôi muốn khiếu nại về dịch vụ này; **The tour starts at about...** Tua tham quan bắt đầu vào khoảng...
above [ə'boʊ] *prep* ở trên

abroad [ə'brɔ:d] *adv* ở nước ngoài
abrupt [ə'brʌpt] *adj* đột ngột
abruptly [ə'brʌptli] *adv* một cách đột ngột
abscess ['æbses] *n* áp xe; **I have an abscess** Tôi bị áp xe
absence ['æbsəns] *n* sự vắng mặt
absent ['æbsənt] *adj* vắng mặt
absent-minded [ˌæbsən'tmaɪndɪd] *adj* đang trí
absolutely [ˌæbsə'lu:tli] *adv* hoàn toàn
abstract ['æbstrækt] *adj* trừu tượng
absurd [əb'sɜ:d] *adj* ngớ ngẩn
Abu Dhabi ['æbu: 'dɑ:bɪ] *n* Abu Dhabi
abuse *n* [ə'bju:s] sự lạm dụng ▷ *v* [ə'bju:z] lạm dụng; **child abuse** *n* sự lạm dụng trẻ em
abusive [ə'bju:sɪv] *adj* lạm dụng
academic [ˌækə'demɪk] *adj* mang tính học thuật; **academic year** *n* năm học
academy [ə'kædəmi] *n* viện hàn lâm
accelerate [æk'selə'reɪt] *v* tăng tốc
acceleration [æk'selə'reɪʃən] *n* sự tăng tốc
accelerator [æk'selə'reɪtə] *n* chân ga
accept [ək'sept] *v* chấp nhận; **Do you accept traveller's cheques?** Anh có chấp nhận séc du lịch không?
acceptable [ək'septəbəl] *adj* chấp nhận được
access ['ækses] *n* lối vào ▷ *v* tiếp cận
accessible [ək'sesəbəl] *adj* có thể tiếp cận
accessory [ək'sesəri] *n* phụ kiện

accident ['æksɪdənt] *n* tai nạn;

accident & emergency

department *n* khoa cấp cứu;

accident insurance *n* bảo hiểm tai nạn; **by accident** *adv* một cách tình cờ; **I'd like to arrange personal**

accident insurance Tôi muốn mua bảo hiểm tai nạn cá nhân; **I've had an accident** Tôi bị tai nạn; **There's been an accident!** Có tai nạn!;

What do I do if I have an

accident? Nếu gặp tai nạn thì tôi phải làm gì?

accidental [ˌæksɪ'dentəl] *adj* tình cờ

accidentally [ˌæksɪ'dentəli] *adv* một cách tình cờ

accommodate [ə'kɒmədeɪt] *v* cung cấp chỗ ở

accommodation [ə'kɒmə'deɪʃən] *n* chỗ ở

accompany [ə'kʌmpəni; ə'kʌmpni] *v* đi cùng

accomplice [ə'kɒmplɪs; ə'kʌm-] *n* đồng phạm

according [ə'kɔːdɪŋ] *prep*

according to *prep* theo

accordingly [ə'kɔːdɪŋli] *adv* theo đó

accordion [ə'kɔːdɪən] *n* đàn ăccoócđêông

account [ə'kaʊnt] *n* (*in bank*) tài khoản, (*report*) bản báo cáo;

account number *n* số tài khoản;

bank account *n* tài khoản ngân

hàng; **current account** *n* tài khoản vãng lai; **joint account** *n* tài khoản chung

accountable [ə'kaʊntəbəl] *adj* chịu trách nhiệm

accountancy [ə'kaʊntənsɪ] *n* nghề kế toán

accountant [ə'kaʊntənt] *n* kế toán viên

account for [ə'kaʊnt fɔː] *v* giải thích

accuracy ['ækjʊrəsi] *n* sự chính xác

accurate ['ækjəɪt] *adj* chính xác

accurately ['ækjəɪtli] *adv* một cách chính xác

accusation [ˌækjʊ'zeɪʃən] *n* sự buộc tội

accuse [ə'kjuːz] *v* buộc tội

accused [ə'kjuːzd] *n* bị cáo

ace [eɪs] *n* quân át

ache [eɪk] *n* sự đau nhức ▷ *v* đau

achieve [ə'tʃiːv] *v* đạt được

achievement [ə'tʃiːvmənt] *n* thành tích

acid ['æsɪd] *n* axit; **acid rain** *n* mưa axit

acknowledgement

[ə'knɒlɪdʒmənt] *n* sự công nhận

acne ['æknɪ] *n* mụn trứng cá

acorn ['eɪkɔːn] *n* quả sồi

acoustic [ə'kuːstɪk] *adj* thuộc âm thanh

acre ['eɪkə] *n* mẫu Anh

acrobat ['ækrəˌbæt] *n* diễn viên nhào lộn

acronym ['ækrənɪm] *n* từ viết tắt

across [ə'krɒs] *prep* qua (*sang*)

act [ækt] *n* hành vi ▷ *v* hành động

acting ['æktɪŋ] *adj* quyền (*chưa chính thức*) ▷ *n* sự diễn xuất

action ['ækʃən] *n* hành động

active ['æktɪv] *adj* tích cực (*hoạt động*)

activity [æk'tɪvɪti] *n* hoạt động;

activity holiday *n* kỳ nghỉ với các hoạt động giải trí; **Do you have**

activities for children? Anh có các hoạt động cho trẻ em không?

actor ['æktə] *n* diễn viên

actress ['æktɹɪs] *n* nữ diễn viên

actual ['æktʃʊəl] *adj* thực sự

actually ['æktʃʊəli] *adv* trên thực tế

acupuncture ['ækjʊ,pʌŋktʃə] *n* châm cứu

ad [æd] *abbr* quảng cáo; **small ads** *npl* quảng cáo nhỏ

AD [eɪ di:] *abbr* sau CN

adapt [ə'dæpt] *v* thích nghi

adapter [ə'dæptə] *n* bộ nắn dòng

add [æd] *v* thêm

addict ['ædɪkt] *n* người nghiện;

drug addict *n* người nghiện ma túy

addicted [ə'dɪktɪd] *adj* bị nghiện

additional [ə'dɪʃənəl] *adj* bổ sung

additive ['ædɪtɪv] *n* phụ gia

address [ə'dres] *n* (location) địa chỉ, (speech) bài diễn văn; **address**

book *n* sổ địa chỉ; **home address** *n*

địa chỉ nhà; **web address** *n* địa chỉ web; **Please send my mail on to**

this address Làm ơn gửi thư từ

của tôi đến địa chỉ này; **Will you**

write down the address, please?

Anh vui lòng ghi lại địa chỉ được

không?

add up [æd ʌp] *v* tính tổng

adjacent [ə'dʒeɪsənt] *adj* liền kề

adjective ['ædʒɪktɪv] *n* tính từ

adjust [ə'dʒʌst] *v* điều chỉnh; **Can**

you adjust my bindings, please?

Anh làm ơn điều chỉnh đế kẹp của

tôi được không?

adjustable [ə'dʒʌstəbəl] *adj* điều

chỉnh được

adjustment [ə'dʒʌstmənt] *n* sự

điều chỉnh

administration [əd,mɪnɪ'streɪʃən]

n sự quản lý

administrative [əd'mɪnɪ'strətɪv]

adj hành chính

admiration [ˌædmə'reɪʃən] *n* sự

ngưỡng mộ

admire [əd'maɪə] *v* ngưỡng mộ

admission [əd'mɪʃən] *n* sự cho vào;

admission charge *n* tiền vào cửa

admit [əd'mɪt] *v* (allow in) cho vào, (confess) thú nhận

admittance [əd'mɪtəns] *n* quyền

được vào

adolescence [ˌædə'lesəns] *n* tuổi

thiếu niên

adolescent [ˌædə'lesənt] *n* thiếu

niên

adopt [ə'dɒpt] *v* nhận làm con nuôi

adopted [ə'dɒptɪd] *adj* được nhận

làm con nuôi

adoption [ə'dɒpʃən] *n* việc nhận

làm con nuôi

adore [ə'dɔː] *v* yêu tha thiết

Adriatic [ˌeɪdrɪ'ætɪk] *adj* thuộc

Adriatic

Adriatic Sea [ˌeɪdrɪ'ætɪk siː] *n* Biển

Adriatic

adult ['ædʌlt; ə'dʌlt] *n* người

trưởng thành; **adult education** *n*

giáo dục dành cho người trưởng

thành

advance [əd'vɑːns] *n* sự tiến lên > *v*

tiến lên; **advance booking** *n* đặt

chỗ trước

advanced [əd'vɑːnst] *adj* tiên tiến

advantage [əd'vɑːntɪdʒ] *n* lợi thế

advent ['ædvənt; -vənt] *n* mùa

vọng

adventure [əd'ventʃə] *n* cuộc

phiêu lưu

adventurous [əd'ventʃərəs] *adj*

mạo hiểm

adverb ['æd,vɜ:b] *n* phó từ

adversary ['ædvəsəri] *n* đối thủ

advert ['ædvɜ:t] *n* quảng cáo

advertise ['ædvə,taiɜ] *v* quảng cáo

advertisement [əd'vɜ:tismənt] *n*
quảng cáo

advertising ['ædvə,taiɜɪŋ] *n* việc
quảng cáo

advice [əd'vaɪs] *n* lời khuyên

advisable [əd'vaɪzəbəl] *adj* nên
làm

advise [əd'vaɪz] *v* khuyên

aerial ['eəriəl] *n* cột ăng ten

aerobics [eə'reʊbɪks] *npl* thể dục
nhịp điệu

aerosol ['eəɹə,sɒl] *n* bình phun

affair [ə'feə] *n* vấn đề (công việc)

affect [ə'fekt] *v* tác động

affectionate [ə'fekʃənɪt] *adj* âu
yếm

afford [ə'fɔ:d] *v* đủ tiềm lực

affordable [ə'fɔ:dəbəl] *adj* có giá dễ
chịu

Afghan ['æfgæn] *adj* thuộc

Afghanistan ▷ *n* người Afghanistan

Afghanistan [æf'gæni,stɑ:n;
-stæn] *n* nước Afghanistan

afraid [ə'freɪd] *adj* sợ

Africa ['æfrɪkə] *n* Châu Phi; **North**

Africa *n* Bắc Phi; **South Africa** *n*

Nam Phi

African ['æfrɪkən] *adj* thuộc Châu

Phi ▷ *n* người Châu Phi; **Central**

African Republic *n* nước Cộng hòa

Trung Phi; **North African** *n* người

thuộc khu vực Bắc Phi; thuộc khu

vực Bắc Phi; **South African** *n* người

Nam Phi; thuộc Nam Phi

Afrikaans [æfrɪ'ka:ns; -'ka:nz] *n*

tiếng Nam Phi

Afrikaner [əfrɪ'ka:nə; æfrɪ'ka:nə]

n người Nam Phi gốc Âu

after ['ɑ:ftə] *conj* sau khi ▷ *prep* sau;

after eight o'clock sau tám giờ;

the week after next tuần sau nữa

afternoon [ɑ:ftə'nu:n] *n* buổi

chiều; **in the afternoon** vào buổi

chiều

afters ['ɑ:ftəz] *npl* món tráng miệng

aftershave ['ɑ:ftə,ʃeɪv] *n* nước hoa

dùng sau khi cạo râu

afterwards ['ɑ:ftəwədɜz] *adv* sau đó

again [ə'geɪn; ə'geɪn] *adv* lại; **Can**

you try again later? Anh có thể

gọi lại sau không?

against [ə'geɪnst; ə'geɪnst] *prep* dựa

vào

age [eɪdʒ] *n* tuổi; **age limit** *n* giới

hạn tuổi; **Middle Ages** *npl* thời

Trung cổ

aged [eɪdʒd] *adj* có tuổi

agency ['eɪdʒənsɪ] *n* cơ quan;

travel agency *n* đại lý du lịch

agenda [ə'dʒɛndə] *n* chương trình

nghị sự

agent ['eɪdʒənt] *n* đại lý; **estate**

agent *n* đại lý bất động sản; **travel**

agent *n* nhân viên du lịch

aggressive [ə'grɛsɪv] *adj* hung hăng

AGM [eɪ dʒi: ɛm] *abbr* Đại Hội đồng

Hàng năm

ago [ə'gəʊ] *adv* **a month ago** một

tháng trước; **a week ago** một tuần

trước

agony ['ægəni] *n* nỗi thống khổ

agree [ə'gri:] *v* đồng ý

agreed [ə'gri:d] *adj* được đồng ý

agreement [ə'gri:mənt] *n* sự đồng ý

agricultural ['ægrɪ,kʌltʃərəl] *adj*
thuộc nông nghiệp

agriculture ['ægrɪ,kʌltʃə] *n* nông nghiệp

ahead [ə'hed] *adv* ở phía trước

aid [eɪd] *n* sự viện trợ; **first aid** *n* sơ cứu; **first-aid kit** *n* bộ đồ sơ cứu;

hearing aid *n* dụng cụ trợ thính

AIDS [eɪdz] *n* bệnh SIDA

aim [eɪm] *n* mục đích ▷ *v* nhắm vào

air [ɛə] *n* không khí; **air hostess** *n* nữ tiếp viên hàng không; **air-traffic**

controller *n* kiểm soát viên không

lưu; **Air Force** *n* Lực lượng Không quân

airbag [ɛəbæɡ] *n* túi khí

air-conditioned [ɛəkən'dɪʃənd] *adj*
có điều hoà nhiệt độ

air conditioning [ɛə kən'dɪʃənɪŋ] *n*
hệ thống điều hoà nhiệt độ

aircraft ['ɛə,kra:ft] *n* máy bay

airline ['ɛə,laɪn] *n* hãng hàng không

airmail ['ɛə,meɪl] *n* thư máy bay

airport ['ɛə,pɔ:t] *n* sân bay; **airport**

bus *n* xe buýt sân bay; **How do I**

get to the airport? Xin chỉ cho tôi

cách ra sân bay; **How much is the**

taxi to the airport? Đi tắc xi ra sân

bay mất bao nhiêu tiền?; **Is there a**

bus to the airport? Có xe buýt ra

sân bay không?

airsick ['ɛə,sɪk] *adj* say máy bay

airspace ['ɛə,speɪs] *n* không phận

airtight ['ɛə,tɑɪt] *adj* kín hơi

aisle [aɪl] *n* lối đi ở giữa

alarm [ə'la:m] *n* sự hoảng hốt;

alarm call *n* gọi báo thức; **alarm**

clock *n* đồng hồ báo thức; **false**

alarm *n* báo động giả; **fire alarm** *n*

thiết bị báo cháy; **smoke alarm** *n*
thiết bị báo cháy

alarming [ə'la:mɪŋ] *adj* đáng ngại

Albania [æl'beɪniə] *n* nước Albania

Albanian [æl'beɪniən] *adj* thuộc

Albania ▷ *n* (language) tiếng

Albania, (person) người Albania

album ['ælbəm] *n* album; **photo**

album *n* album ảnh

alcohol ['ælkə,hɒl] *n* rượu cồn

alcohol-free ['ælkə,hɒlfri:] *adj*

không có cồn

alcoholic [ælkə'hɒlɪk] *adj* nghiện

rượu ▷ *n* người nghiện rượu

alert [ə'ɜ:t] *adj* cảnh giác ▷ *v* báo

động

Algeria [æl'dʒɪəriə] *n* nước Algeria

Algerian [æl'dʒɪəriən] *adj* thuộc

Algeria ▷ *n* người Algeria

alias ['eɪlɪəs] *adv* biệt hiệu ▷ *prep* biệt

hiệu là

alibi ['æli,bai] *n* lời khai ngoại phạm

alien ['eɪljən; 'eɪliən] *n* người nước

ngoài

alive [ə'laɪv] *adj* còn sống

all [ɔ:l] *adj* toàn bộ ▷ *pron* tất cả

Allah ['ælə] *n* thánh A-la

allegation [æli'geɪʃən] *n* lời cáo buộc

alleged [ə'ledʒd] *adj* bị cáo buộc

allergic [ə'ɜ:dʒɪk] *adj* dị ứng; **I'm**

allergic to penicillin Tôi bị dị ứng

với thuốc penicillin

allergy ['ælədʒɪ] *n* sự dị ứng;

peanut allergy *n* dị ứng đậu phộng

alley ['æli] *n* ngõ

alliance [ə'laɪəns] *n* liên minh

alligator ['æli,geɪtə] *n* cá sấu Mỹ

allow [ə'laʊ] *v* cho phép

all right [ɔ:l raɪt] *adv* tốt (tốt đẹp)

ally ['ælaɪ; ə'laɪ] *n* nước đồng minh

almond ['ɑ:mənd] *n* quả hạnh

almost ['ɔ:lməʊst] *adv* gần như

alone [ə'ləʊn] *adj* một mình; **I'm travelling alone** Tôi đang đi du lịch một mình

along [ə'lɒŋ] *prep* dọc theo

aloud [ə'laʊd] *adv* thành tiếng

alphabet ['ælfə,bet] *n* bảng chữ cái

Alps [ælpz] *npl* dãy núi An-pơ

already [ɔ:l'reɪdɪ] *adv* rồi

alright [ɔ:l'raɪt] *adv* **Are you**

alright? Anh có sao không?

also ['ɔ:lsəʊ] *adv* cũng

altar ['ɔ:ltə] *n* bàn thờ

alter ['ɔ:ltə] *v* sửa đổi

alternate [ɔ:l'tɜ:nɪt] *adj* luân phiên

alternative [ɔ:l'tɜ:nətv] *adj* có thể

lựa chọn ▷ *n* phương án lựa chọn

alternatively [ɔ:l'tɜ:nətvli] *adv*

một cách khác

although [ɔ:l'ðəʊ] *conj* mặc dù

altitude ['æltɪ,tju:d] *n* cao độ

altogether [ɔ:ltə'geðə; 'ɔ:ltə,geðə]

adv cả thảy

aluminium [æljʊ'mɪniəm] *n* nhôm

always ['ɔ:lweɪz; -wɪz] *adv* luôn

luôn

a.m. [eɪɛm] *abbr* sáng (buổi); **I will**

be leaving tomorrow morning at

ten a.m. Sáng mai tôi sẽ đi lúc

mười giờ sáng

amateur ['æmətə; -tʃə; -tjʊə;

æmə'tɜ:] *n* người nghiệp dư

amaze [ə'meɪz] *v* làm kinh ngạc

amazed [ə'meɪzd] *adj* kinh ngạc

amazing [ə'meɪzɪŋ] *adj* đáng kinh

ngạc

ambassador [æm'bæsədə] *n* đại sứ

amber ['æmbə] *n* hổ phách

ambition [æm'bɪʃən] *n* tham vọng

ambitious [æm'bɪʃəs] *adj* nhiều
tham vọng

ambulance ['æmbjʊləns] *n* xe cứu
thương; **Call an ambulance** Gọi xe
cứu thương đi

ambush ['æmbʊʃ] *n* sự phục kích

amenities [ə'mi:nɪtɪz] *npl* tiện nghi

America [ə'merɪkə] *n* nước Mỹ;

Central America *n* vùng Trung Mỹ;

North America *n* Bắc Mỹ; **South**

America *n* Nam Mỹ

American [ə'merɪkən] *adj* thuộc

Mỹ ▷ *n* người Mỹ; **American**

football *n* bóng bầu dục kiểu Mỹ;

North American *n* người thuộc

khu vực Bắc Mỹ, thuộc khu vực Bắc

Mỹ; **South American** *n* người Nam

Mỹ, thuộc Nam Mỹ

ammunition [æmjʊ'nɪʃən] *n* đạn
dược

among [ə'mʌŋ] *prep* trong số

amount [ə'maʊnt] *n* số lượng

amp [æmp] *n* ampe

amplifier ['æmplɪ,faiə] *n* bộ khuếch
đại

amuse [ə'mju:z] *v* làm buồn cười;

amusement arcade *n* phòng máy

chơi điện tử

an [ɑ:n] *art* một

anaemic [ə'ni:mɪk] *adj* thiếu máu

anaesthetic [ænis'θetɪk] *n* thuốc

tê; **general anaesthetic** *n* gây mê

toàn thể; **local anaesthetic** *n* gây

tê cục bộ

analyse ['ænə,laɪz] *v* phân tích

analysis [ə'nælɪsɪs] *n* sự phân tích

ancestor ['ænsɛstə] *n* tổ tiên

anchor ['æŋkə] *n* mỏ neo

anchovy ['æntʃəvɪ] *n* cá trổng

ancient ['eɪnfənt] *adj* cổ xưa

and [ænd; ɐnd; ən] *conj* và (từ nối);
a whisky and soda một whisky và soda

Andes ['ændi:z] *npl* Dãy núi Andes

Andorra [æn'dɔ:rə] *n* nước Andorra

angel ['eɪndʒəl] *n* thiên thần

anger ['æŋgə] *n* sự giận dữ

angina [æn'dʒaɪnə] *n* đau thắt ngực

angle ['æŋɡəl] *n* góc (*hình học*);

right angle *n* góc vuông

angler ['æŋɡlə] *n* người câu cá

angling ['æŋɡlɪŋ] *n* sự câu cá

Angola [æŋ'ɡəʊlə] *n* nước Angola

Angolan [æŋ'ɡəʊlən] *adj* thuộc

Angola ▷ *n* người Angola

angry ['æŋɡrɪ] *adj* tức giận

animal ['ænɪməl] *n* động vật

aniseed ['æni:si:d] *n* hạt hồi

ankle ['æŋkəl] *n* mắt cá chân

anniversary [æni'vɜ:səri] *n* ngày

kỷ niệm; **wedding anniversary** *n*

lễ kỷ niệm ngày cưới

announce [ə'naʊns] *v* thông báo

announcement [ə'naʊnsmənt] *n*

thông báo

annoy [ə'noɪ] *v* làm khó chịu

annoying [ə'noɪɪŋ; ʌn'noɪɪŋ] *adj*

gây khó chịu

annual ['ænjʊəl] *adj* hàng năm

annually ['ænjʊəli] *adv* hàng năm

anonymous [ə'nɒnɪməs] *adj* giấu

tên

anorak ['ænə,ræk] *n* áo khoác

chống thấm có mũ

anorexia [ænə'reksɪə] *n* chứng

biếng ăn

anorexic [ænə'reksɪk] *adj* biếng ăn

another [ə'nʌðə] *adj* khác; **I'd like**

another room Tôi muốn đổi

phòng khác

answer ['ɑ:nsə] *n* câu trả lời ▷ *v* trả

lời

answerphone ['ɑ:nsəfəʊn] *n* điện

thoại có máy trả lời tự động

ant [ænt] *n* con kiến

antagonize [ænt'ægə,naɪz] *v* gây

thù địch

Antarctic [ænt'a:ktɪk] *adj* châu

Nam Cực; **the Antarctic** *n* Nam

Cực

Antarctica [ænt'a:ktɪkə] *n* Nam

Cực

antelope ['æntɪ,ləʊp] *n* linh dương

antenatal [æntɪ'neɪtəl] *adj* tiền sản

anthem ['ænthəm] *n* bài hát ca ngợi

anthropology [ænthrə'pɒlədʒɪ] *n*

nhân chủng học

antibiotic [æntɪbaɪ'ɒtɪk] *n* thuốc

kháng sinh

antibody ['æntɪ,bɒdɪ] *n* kháng thể

anticlockwise [æntɪ'klɒk,waɪz]

adv ngược chiều kim đồng hồ

antidepressant [æntɪdɪ'presənt] *n*

thuốc chống trầm cảm

antidote ['æntɪ,dəʊt] *n* thuốc giải

độc

antifreeze ['æntɪ,fri:z] *n* chất

chống đông

antihistamine [æntɪ'hɪstə,mɪ:n;

-mɪn] *n* thuốc chữa dị ứng

antiperspirant [æntɪ'pɜ:spərənt]

n thuốc chống ra mồ hôi

antique [æn'ti:k] *n* đồ cổ; **antique**

shop *n* cửa hàng đồ cổ

antiseptic [æntɪ'septɪk] *n* chất khử

trùng

antivirus [æntɪ,vaiərəs] *n* chống vi

rút

anxiety [æŋ'zaɪɪtɪ] *n* sự lo lắng

any ['eni] *pron* bất kỳ, người nào

anybody ['eni,bɒdi; -bədi] *pron* bất cứ ai

anyhow ['eni,haʊ] *adv* dù sao đi nữa

anyone ['eni,wʌn; -wən] *pron* bất cứ ai

anything ['eni,θɪŋ] *pron* bất cứ cái gì; **Do you need anything?** Anh có cần gì không?

anyway ['eni,wei] *adv* dù sao đi nữa

anywhere ['eni,weə] *adv* ở bất cứ đâu

apart [ə'pa:t] *adv* riêng ra

apart from [ə'pa:t frɒm] *prep* ngoài (ra)

apartment [ə'pa:tmənt] *n* căn hộ;

We're looking for an apartment

Chúng tôi đang tìm một căn hộ;

We've booked an apartment in

the name of... Chúng tôi đã đặt một căn hộ với tên...

aperitif [ɑːpɛrɪ'tɪf] *n* rượu khai vị;

We'd like an aperitif Chúng tôi

muốn uống rượu khai vị

aperture ['æptʃə] *n* lỗ hồng

apologize [ə'pɒlədʒaɪz] *v* xin lỗi

apology [ə'pɒlədʒɪ] *n* lời xin lỗi

apostrophe [ə'pɒstrəfi] *n* dấu móc lửng

app [æp] *n* ứng dụng

appalling [ə'pɔ:lɪŋ] *adj* kinh khủng

apparatus [ˌæpə'reɪtəs] *n* bộ máy

apparent [ə'pæərənt; ə'pɛər-] *adj* hiển nhiên

apparently [ə'pæərəntli; ə'pɛər-] *adv* một cách hiển nhiên

appeal [ə'pi:l] *n* sự thỉnh cầu ▷ thỉnh cầu

appear [ə'piə] *v* xuất hiện

appearance [ə'piərəns] *n* sự xuất hiện

appendicitis [ə.pɛndɪ'saɪtɪs] *n* bệnh viêm ruột thừa

appetite ['æpɪ,tait] *n* cảm giác ngon miệng

applaud [ə'plɔ:d] *v* vỗ tay tán thưởng

applause [ə'plɔ:z] *n* tiếng vỗ tay tán thưởng

apple ['æpl] *n* quả táo; **apple pie** *n* bánh táo

appliance [ə'plaɪəns] *n* thiết bị

applicant ['æplɪkənt] *n* người nộp đơn

application [ˌæplɪ'keɪʃən] *n* đơn

xin; **application form** *n* mẫu đơn xin

apply [ə'plai] *v* làm đơn xin

appoint [ə'pɔɪnt] *v* bổ nhiệm

appointment [ə'pɔɪntmənt] *n* cuộc hẹn

appreciate [ə'pri:ʃɪeɪt; -si-] *v* đánh giá cao

apprehensive [ˌæpri'hensɪv] *adj* lo lắng

apprentice [ə'prentɪs] *n* người học việc

approach [ə'prəʊtʃ] *v* đến gần

appropriate [ə'prəʊpriət] *adj* thích hợp

approval [ə'pru:vəl] *n* sự chấp thuận

approve [ə'pru:v] *v* chấp thuận

approximate [ə'prɒksɪmɪt] *adj* xấp xỉ

approximately [ə'prɒksɪmɪtli] *adv* khoảng chừng

apricot ['eɪprɪ,kɒt] *n* quả mơ

April ['eɪprəl] *n* tháng Tư; **April**

Fools' Day *n* Ngày Cá tháng Tư

apron ['eɪprən] *n* tạp dề

aquarium [ə'kwɛəriəm] *n* bể nuôi cá

Aquarius [ə'kwɛəriəs] *n* cung Bào Bình

Arab ['æɾəb] *adj* thuộc Ả-rập ▷ *n* người Ả-rập; **United Arab**

Emirates *npl* Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất

Arabic ['æɾəbɪk] *adj* thuộc Ả-rập ▷ *n* tiếng Ả-rập

arbitration [ˌɑːbɪ'treɪʃən] *n* phân xử trọng tài

arch [ɑːtʃ] *n* khung vòm

archaeologist [ˌɑːkɪ'ɒlədʒɪst] *n* nhà khảo cổ

archaeology [ˌɑːkɪ'ɒlədʒɪ] *n* khảo cổ học

archbishop [ˌɑːtʃ'bɪʃəp] *n* tổng giám mục

architect [ˌɑːkɪ'tekt] *n* kiến trúc sư

architecture [ˌɑːkɪ'tektʃə] *n* kiến trúc

archive [ˌɑːkaɪv] *n* hồ sơ lưu trữ

Arctic [ˌɑːktɪk] *adj* Bắc Cực; **Arctic**

Circle *n* Vòng Bắc Cực; **Arctic**

Ocean *n* Bắc Băng Dương; **the**

Arctic *n* Bắc Cực

area ['ɛəriə] *n* khu vực; **service area**

n trạm nghỉ gần đường cao tốc; **I'd**

like a seat in the smoking area

Tôi muốn một chỗ ở khu vực hút

thuốc; **Is there a non-smoking**

area? Có khu vực không hút thuốc

không?

Argentina [ˌɑːdʒən'tiːnə] *n* nước

Argentina

Argentinian [ˌɑːdʒən'tɪniən] *adj*

thuộc Argentina ▷ *n* (person) người

Argentina

argue ['ɑːgjuː] *v* tranh luận

argument ['ɑːgjumənt] *n* sự tranh luận

Aries ['ɛəriːz] *n* Cung Bạch Dương

arm [ɑːm] *n* cánh tay

armchair ['ɑːm,tʃeə] *n* ghế bành

armed [ɑːmd] *adj* có vũ khí

Armenia [ɑː'miːniə] *n* nước

Armenia

Armenian [ɑː'miːniən] *adj* thuộc

Armenia ▷ *n* (language) tiếng

Armenia, (person) người Armenia

armour ['ɑːmə] *n* áo giáp

armpit ['ɑːm,pɪt] *n* nách

army ['ɑːmi] *n* quân đội

aroma [ə'rəʊmə] *n* hương thơm

aromatherapy [ə,rəʊmə'θerəpi] *n*

hương liệu pháp

around [ə'raʊnd] *adv* khoảng ▷ *prep*

xung quanh

arrange [ə'reɪndʒ] *v* thu xếp; **I'd like**

to arrange a meeting with... Tôi

muốn thu xếp một cuộc gặp với...

arrangement [ə'reɪndʒmənt] *n* sự

thu xếp

arrears [ə'riəz] *npl* tiền còn nợ

arrest [ə'rest] *n* sự bắt giữ ▷ *v* bắt

giữ

arrival [ə'raɪvəl] *n* sự đến

arrive [ə'raɪv] *v* đến (nơi); **I've just**

arrived Tôi vừa mới đến; **My**

suitcase has arrived damaged Va

ly của tôi lúc đến nơi đã bị hỏng;

Our luggage has not arrived

Hành lý của chúng tôi vẫn chưa

đến; **We arrived early/late** Chúng

tôi đến sớm/muộn; **When does it**

arrive in...? Khi nào thì đến...?

arrogant ['æɾəgənt] *adj* kiêu ngạo

arrow ['æɾəʊ] *n* mũi tên

arson ['ɑːsən] *n* sự cố ý gây hoả hoạn

art [ɑ:t] *n* nghệ thuật; **art gallery** *n* phòng trưng bày nghệ thuật; **art school** *n* trường nghệ thuật; **work of art** *n* tác phẩm nghệ thuật
artery ['ɑ:təri] *n* động mạch
arthritis [ɑ:'θraɪtɪs] *n* chứng viêm khớp
artichoke ['ɑ:tɪ,tʃəʊk] *n* atisô
article ['ɑ:tɪkəl] *n* bài báo
artificial [ɑ:tɪ'fɪʃəl] *adj* nhân tạo
artist ['ɑ:tɪst] *n* nghệ sỹ
artistic [ɑ:'tɪstɪk; ɑ:'tɪstɪk] *adj* có tính nghệ thuật
as [əz] *adv* bằng (như) ▷ *conj* khi ▷ *prep* như
asap [eɪsæp] *abbr* (= as soon as possible) càng sớm càng tốt
ashamed [ə'feɪmd] *adj* xấu hổ
ashore [ə'ʃɔ:] *adv* **Can we go ashore now?** Chúng tôi có thể lên bờ bây giờ không?
ashtray ['æʃtreɪ] *n* cái gạt tàn thuốc lá
Asia ['eɪʃə; 'eɪzə] *n* châu Á
Asian ['eɪʃən; 'eɪzən] *adj* thuộc châu Á ▷ *n* người châu Á
Asiatic [eɪʃɪ'ætɪk; -zɪ-] *adj* thuộc châu Á
ask [ɑ:sk] *v* hỏi
ask for [ɑ:sk fɔ:] *v* đòi hỏi
asleep [ə'sli:p] *adj* buồn ngủ
asparagus [ə'spærəgəs] *n* măng tây
aspect ['æspekt] *n* khía cạnh
aspirin ['æsprɪn] *n* thuốc aspirin
assembly [ə'sembli] *n* sự hội họp
asset ['æset] *n* tài sản; **assets** *npl* tài sản
assignment [ə'saɪnmənt] *n* nhiệm vụ

assistance [ə'sɪstəns] *n* sự hỗ trợ
assistant [ə'sɪstənt] *n* người phụ tá; **personal assistant** *n* trợ lý riêng; **sales assistant** *n* người bán hàng; **shop assistant** *n* người bán hàng
associate *adj* [ə'səʊʃɪət] liên kết ▷ *n* [ə'səʊʃɪət] cộng sự
association [ə'səʊsɪ'eɪʃən; -ʃɪ-] *n* hiệp hội
assortment [ə'sɔ:tmənt] *n* sự phân loại
assume [ə'sju:m] *v* giả thiết
assure [ə'ʃʊə] *v* cam đoan
asthma ['æsmə] *n* bệnh hen
astonish [ə'stɒnɪʃ] *v* làm kinh ngạc
astonished [ə'stɒnɪʃt] *adj* kinh ngạc
astonishing [ə'stɒnɪʃɪŋ] *adj* đáng kinh ngạc
astrology [ə'strɒlədʒɪ] *n* chiêm tinh học
astronaut ['æstrə,nɔ:t] *n* nhà du hành vũ trụ
astronomy [ə'strɒnəmi] *n* thiên văn học
asylum [ə'saɪləm] *n* nơi ẩn náu; **asylum seeker** *n* người xin tị nạn
at [æt] *prep* ở tại; **at least** *adv* ít ra
atheist ['eɪθɪ,ɪst] *n* người vô thần
athlete ['æθlɪ:t] *n* vận động viên
athletic [æθ'letɪk] *adj* khoẻ mạnh
athletics [æθ'letɪks] *npl* điền kinh
Atlantic [ət'læntɪk] *n* Đại Tây Dương
atlas ['ætɪləs] *n* tập bản đồ
atmosphere ['ætməs,fɪə] *n* khí quyển
atom ['ætəm] *n* nguyên tử; **atom bomb** *n* bom nguyên tử
atomic [ə'tɒmɪk] *adj* thuộc nguyên tử

attach [ə'tætʃ] *v* gắn
attached [ə'tætʃt] *adj* gắn bó
attachment [ə'tætʃmənt] *n* sự gắn bó
attack [ə'tæk] *n* sự tấn công ▷ *v* tấn công; **heart attack** *n* cơn đau tim; **terrorist attack** *n* vụ tấn công khủng bố; **I've been attacked** Tôi đã bị tấn công
attempt [ə'tempt] *n* sự cố gắng ▷ *v* cố gắng
attend [ə'tend] *v* tham dự
attendance [ə'tendəns] *n* sự tham dự
attendant [ə'tendənt] *n* **flight attendant** *n* tiếp viên hàng không
attention [ə'tenʃən] *n* sự chú ý
attic ['ætɪk] *n* gác mái
attitude ['æti,tju:d] *n* thái độ
attorney [ə'tɜ:nɪ] *n* người được uỷ quyền
attract [ə'trækt] *v* lôi cuốn
attraction [ə'trækʃən] *n* sự hấp dẫn
attractive [ə'træktɪv] *adj* hấp dẫn
aubergine ['əʊbəʒi:n] *n* cà tím
auburn ['ɔ:bʊn] *adj* màu nâu hoe đỏ
auction ['ɔ:kʃən] *n* cuộc bán đấu giá
audience ['ɔ:diəns] *n* khán giả
audit ['ɔ:dɪt] *n* sự kiểm toán ▷ *v* kiểm toán
audition [ɔ:'dɪʃən] *n* sự thử giọng
auditor ['ɔ:dɪtə] *n* kiểm toán viên
August ['ɔ:gəst] *n* tháng Tám
aunt [ɑ:nt] *n* bác (*older than one's parents*)
auntie ['ɑ:ntɪ] *n* bác (*older than one's parents*)
au pair [əʊ 'peə; ɔ 'peɪ] *n* người giúp việc
austerity [ɒ'steɪrɪti] *n* sự khắc khổ

Australasia [ˌɒstrə'leɪziə] *n* khu vực Úc-Á
Australia [p'streɪliə] *n* nước Úc
Australian [p'streɪliən] *adj* thuộc Úc ▷ *n* người Úc
Austria ['ɒstriə] *n* nước Áo
Austrian ['ɒstriən] *adj* thuộc Áo ▷ *n* người Áo
authentic [ɔ:'θentɪk] *adj* xác thực
author, authoress ['ɔ:θə, 'ɔ:θə,ɪs] *n* tác giả
authorize ['ɔ:θə,raɪz] *v* uỷ quyền
autobiography [ˌɔ:təʊbaɪ'ɒgrəfi] *n* tiểu sử tự thuật
autograph ['ɔ:tə,grɑ:f] *n* bút tích
automatic [ˌɔ:tə'mætɪk] *adj* tự động; **An automatic, please** Cho tôi xe tự động; **Is it an automatic car?** Xe này có phải xe tự động không?
automatically [ˌɔ:tə'mætɪklɪ] *adv* một cách tự động
autonomous [ɔ:'tɒnəməs] *adj* tự trị
autonomy [ɔ:'tɒnəmi] *n* quyền tự trị
autumn ['ɔ:təm] *n* mùa thu
availability [ə'veɪləbɪlɪti] *n* sự sẵn có
available [ə'veɪləbəl] *adj* sẵn có
avalanche ['ævə,la:ntʃ] *n* sự lở tuyết
avenue ['ævi,nju:] *n* đại lộ
average ['ævərɪdʒ; 'ævrɪdʒ] *adj* trung bình ▷ *n* mức trung bình
avocado, avocados [ˌævə'ka:dəʊ, ˌævə'ka:dəʊs] *n* quả bơ
avoid [ə'vɔɪd] *v* tránh
awake [ə'weɪk] *adj* thức ▷ *v* tỉnh dậy
award [ə'wɔ:d] *n* phần thưởng

aware [ə'weə] *adj* nhận thức được
away [ə'wei] *adv* ra xa; **away match**
n cuộc đấu ở sân đối phương
awful ['ɔ:fʊl] *adj* kinh khủng
awfully ['ɔ:fəli; 'ɔ:fli] *adv* khủng
 khiếp
awkward ['ɔ:kwəd] *adj* vụng về
axe [æks] *n* cái rìu
axle ['æksəl] *n* trục xe
Azerbaijan [æzəbaɪ'dʒɑ:n] *n* nước
 Azerbaijan
Azerbaijani [æzəbaɪ'dʒɑ:nɪ] *adj*
 thuộc Azerbaijan ▷ *n* người
 Azerbaijan

b

B&B [bi: ænd bi:] *n* nhà trọ bao gồm
 cả bữa sáng
BA [ba:] *abbr* Cử nhân Khoa học Xã
 hội
baby ['beɪbi] *n* em bé; **baby milk** *n*
 sữa trẻ em; **baby wipe** *n* giấy lau
 cho em bé; **baby's bottle** *n* bình
 sữa trẻ em
babysit ['beɪbɪsɪt] *v* giữ trẻ
babysitter ['beɪbɪsɪtə] *n* người giữ
 trẻ
babysitting ['beɪbɪsɪtɪŋ] *n* việc
 trông trẻ
bachelor ['bætʃələ] *n* người đàn ông
 độc thân
back [bæk] *adj* ở phía sau ▷ *adv* về
 phía sau ▷ *n* lưng ▷ *v* lùi; **back pain** *n*
 sự đau lưng; **I've got a bad back**
 Tôi bị đau lưng; **I've hurt my back**
 Tôi đau lưng
backache ['bæk,eɪk] *n* sự đau lưng
backbone ['bæk,bəʊn] *n*
 xương sống

backfire [ˌbækˈfaɪə] *v* đem lại kết quả ngược với mong đợi
background [ˈbæk,ɡraʊnd] *n* bối cảnh
backing [ˈbækɪŋ] *n* sự ủng hộ
back out [bæk aʊt] *v* rút lui
backpack [ˈbæk,pæk] *n* ba lô
backpacker [ˈbæk,pækə] *n* du khách ba lô
backpacking [ˈbæk,pækɪŋ] *n* việc đi du lịch bằng ba lô
backside [ˌbækˈsaɪd] *n* mông
backslash [ˈbæk,slæʃ] *n* giạt ngược
backstroke [ˈbæk,straʊk] *n* kiểu bơi ngửa
back up [bæk ʌp] *v* hỗ trợ
backup [bækʌp] *n* hậu thuẫn
backwards [ˈbækwədz] *adv* về phía sau
bacon [ˈbeɪkən] *n* thịt lợn muối xông khói
bacteria [bækˈtɪəriə] *npl* vi khuẩn
bad [bæd] *adj* tồi
badge [bædʒ] *n* huy hiệu
badger [ˈbædʒə] *n* con lửng
badly [ˈbædli] *adv* một cách tồi tệ
badminton [ˈbædmɪntən] *n* cầu lông
bad-tempered [bædˈtempəd] *adj* dễ nổi cáu
baffled [ˈbæfld] *adj* bối rối
bag [bæg] *n* túi; **bum bag** *n* túi bao tử; **carrier bag** *n* túi đựng hàng; **overnight bag** *n* túi đựng đồ ngủ qua đêm; **plastic bag** *n* túi ni lông; **polythene bag** *n* túi pôlite; **shopping bag** *n* túi đựng đồ mua sắm; **sleeping bag** *n* túi ngủ; **tea bag** *n* gói chè; **toilet bag** *n* túi đựng đồ vệ sinh cá nhân; **Can I have a**

bag, please? Cho tôi một cái túi được không?; **Could you watch my bag for a minute, please?** Anh làm ơn trông hộ tôi cái túi một phút được không?; **I don't need a bag, thanks** Tôi không cần túi, cảm ơn; **Someone's stolen my bag** Có người đã lấy cắp túi của tôi
baggage [ˈbæɡɪdʒ] *n* hành lý; **baggage allowance** *n* tiêu chuẩn hành lý gửi; **baggage reclaim** *n* lấy lại hành lý; **excess baggage** *n* hành lý quá cân; **What is the baggage allowance?** Được gửi bao nhiêu hành lý?
baggy [ˈbæɡɪ] *adj* rộng lụng phùng
bagpipes [ˈbæg,paɪps] *npl* kèn túi
Bahamas [bəˈhɑ:məz] *npl* nước Bahamas
Bahrain [bəˈreɪn] *n* nước Bahrain
bail [beɪl] *n* tiền bảo lãnh
bake [beɪk] *v* nướng bằng lò
baked [beɪkt] *adj* được nướng bằng lò; **baked potato** *n* khoai tây nướng
baker [ˈbeɪkə] *n* người làm bánh mì
bakery [ˈbeɪkəri] *n* hiệu bánh mì
baking [ˈbeɪkɪŋ] *n* sự nướng bánh mì; **baking powder** *n* bột nở
balance [ˈbæləns] *n* sự cân bằng; **balance sheet** *n* bản cân đối kế toán; **bank balance** *n* số dư tài khoản ngân hàng
balanced [ˈbælənst] *adj* cân bằng
balcony [ˈbælkəni] *n* ban công; **Do you have a room with a balcony?** Anh có phòng có ban công không?
bald [bo:ld] *adj* hói đầu
Balkan [ˈbo:lkən] *adj* thuộc Bán đảo Balkan

ball [bɔ:l] *n* (dance) buổi khiêu vũ, (toy) quả bóng

ballerina [ˌbæləˈri:nə] *n* nữ diễn viên ba lê

ballet [ˈbæleɪ; bæˈleɪ] *n* ba lê; **ballet dancer** *n* diễn viên ba lê; **ballet shoes** *npl* giày múa ba lê

balloon [bəˈlu:n] *n* bóng bay

bamboo [bæmˈbu:] *n* cây tre

ban [bæn] *n* lệnh cấm ▷ *v* cấm

banana [bəˈnɑ:nə] *n* quả chuối

band [bænd] *n* (musical group) ban nhạc, (strip) dải băng; **brass band** *n* ban nhạc dùng nhạc khí bằng đồng và bộ gõ; **elastic band** *n* dây chun; **rubber band** *n* dây chun vòng

bandage [ˈbændɪdʒ] *n* băng dán cứu thương ▷ *v* băng bó; **I'd like a bandage** Tôi muốn băng bó

Band-Aid® [ˈbændeɪd] *n* Băng dán cứu thương cá nhân

bang [bæŋ] *n* tiếng nổ lớn ▷ *v* nổ lớn

Bangladesh [ˌba:ŋgləˈdɛʃ; ˌbæŋ-] *n* nước Bangladesh

Bangladeshi [ˌba:ŋgləˈdɛʃɪ; ˌbæŋ-] *adj* thuộc Bangladesh ▷ *n* người Bangladesh

banister [ˈbænɪstə] *n* tay vịn

banjo [ˈbændʒəʊ] *n* đàn banjô

bank [bæŋk] *n* (finance) ngân hàng, (ridge) bờ; **bank account** *n* tài khoản ngân hàng; **bank balance** *n* số dư tài khoản ngân hàng; **bank charges** *npl* phí ngân hàng; **bank holiday** *n* ngày nghỉ khi các ngân hàng đóng cửa; **bank statement** *n* bản sao kê của ngân hàng; **bottle bank** *n* nơi vứt vỏ chai để tái chế; **merchant bank** *n* ngân hàng thương mại; **How far is the bank?**

Ngân hàng cách đây bao xa?; **I would like to transfer some money from my bank in...** Tôi muốn chuyển ít tiền từ ngân hàng của tôi ở...; **Is the bank open today?** Hôm nay ngân hàng có mở cửa không?; **Is there a bank here?** Có ngân hàng nào ở đây không?; **When does the bank close?** Khi nào ngân hàng đóng cửa?

banker [ˈbæŋkə] *n* chủ ngân hàng

banknote [ˈbæŋkˌnəʊt] *n* giấy bạc

bankrupt [ˈbæŋkrʌpt] *adj* phá sản

banned [bænd] *adj* bị cấm

Baptist [ˈbæptɪst] *n* người theo giáo phái Baptist

bar [bɑ:] *n* (alcohol) quán rượu, (strip) thanh (hình chữ nhật); **snack bar** *n* quán bán đồ ăn nhẹ

Barbados [baːˈbeɪdəʊs; -dəʊz; -dəʊs] *n* nước Barbados

barbaric [baːˈbærɪk] *adj* man rợ

barbecue [ˈbaːbɪˌkju:] *n* bếp nướng ngoài trời

barber [ˈbaːbə] *n* thợ cắt tóc

bare [beə] *adj* trần (trần trụi) ▷ *v* cởi bỏ

barefoot [ˈbeəˌfʊt] *adj* chân trần ▷ *adv* đi chân không

barely [ˈbeəli] *adv* chỉ vừa vặn

bargain [ˈbaːɡɪn] *n* sự thoả thuận mua bán

barge [baːdʒ] *n* sà lan

bark [bɑːk] *v* sủa

barley [ˈbaːli] *n* lúa mạch

barmaid [ˈbaːˌmeɪd] *n* nữ phục vụ của quán rượu

barman, barmen [ˈbaːməŋ, ˈbaːməŋ] *n* người phục vụ ở quán rượu

barn [ba:n] *n* kho thóc
barrel ['bærəl] *n* thùng tròn
barrier ['bæriə] *n* hàng rào; **ticket** *n* vé
barrier *n* hàng rào soát vé
bartender ['ba:tendə] *n* người phục vụ ở quầy rượu
base [beis] *n* nền tảng
baseball ['beis,bɔ:l] *n* bóng chày;
baseball cap *n* mũ bóng chày
based [beist] *adj* dựa trên
basement ['beismənt] *n* tầng hầm
bash [bæʃ] *n* cú đập mạnh ▷ *v* đập mạnh
basic ['beisik] *adj* căn bản
basically ['beisikli] *adv* về cơ bản
basics ['beisiks] *npl* những vấn đề cơ bản
basil ['bæzəl] *n* rau húng quế
basin ['beisɪn] *n* cái chậu
basis ['beisis] *n* cơ sở (*nền tảng*)
basket ['ba:skit] *n* cái rổ;
wastepaper basket *n* sọt đựng giấy rác
basketball ['ba:skit,bɔ:l] *n* bóng rổ
Basque [bæsk; ba:sk] *adj* thuộc tộc người Basque ▷ *n* (*language*) tiếng Basque, (*person*) người Basque
bass [beis] *n* giọng nam trầm; **bass drum** *n* trống bass; **double bass** *n* đàn công tơ bát
basoon [bə'su:n] *n* kèn pha-gốt
bat [bæt] *n* (*mammal*) con dơi, (*with ball*) gậy đánh bóng
bath [ba:θ] *n* **bath towel** *n* khăn tắm; **bubble bath** *n* chất làm cho nước tắm sủi bọt và thơm
bath [ba:θ] *n* bồn tắm
bathe [beið] *v* tắm
bathrobe ['ba:θ,rəʊb] *n* áo choàng tắm

bathroom ['ba:θ,ru:m; -,rum] *n* phòng tắm
baths [ba:θz] *npl* bể bơi công cộng
bathtub ['ba:θ,tʌb] *n* bồn tắm
batter ['bætə] *n* bột nhào làm bánh
battery ['bætəri] *n* pin; **Do you have any batteries?** Anh có pin không?; **Do you have batteries for this camera?** Anh có pin cho máy ảnh này không?
battle ['bætəl] *n* trận đánh
battleship ['bætəl,ʃɪp] *n* chiến hạm
bay [beɪ] *n* vịnh (*biển*); **bay leaf** *n* lá nguyệt quế
BC [bi: si:] *abbr* trước CN
be [bi:; bi] *v* là (*ai, gì*); **How much will it be?** Sẽ là bao nhiêu?; **I'm going to...** Tôi đi đến...; **I've been in an accident** Tôi đã bị tai nạn; **Is... there?** Có... ở đây không?; **Is there a bus to...?** Có xe buýt đi đến... không?; **The flash is not working** Đèn flash bị hỏng; **We are on schedule** Chúng tôi đúng tiến độ
beach [bi:tʃ] *n* bãi biển; **Are there any good beaches near here?** Có bãi biển nào hay gần đây không?
bead [bi:d] *n* hạt (*chuỗi*)
beak [bi:k] *n* mỏ chim
beam [bi:m] *n* nụ cười rạng rỡ
bean [bi:n] **broad bean** *n* đậu tằm; **coffee bean** *n* hạt cà phê; **French beans** *npl* đỗ tây; **runner bean** *n* cây đậu tây
beansprout ['bi:nspraʊt] *n*
beansprouts *npl* giá đỗ
bear [beə] *n* con gấu ▷ *v* chịu đựng;
polar bear *n* gấu bắc cực; **teddy bear** *n* gấu nhồi bông

beard [biəd] *n* râu

bearded [biədɪd] *adj* có râu

bear up [beə ʌp] *v* chống đỡ

beat [bi:t] *n* cú đánh ▷ *v* (outdo)

đánh bại, (strike) đánh đập

beautiful ['bjʊ:tɪfʊl] *adj* đẹp

beautifully ['bjʊ:tɪflɪ] *adv* một cách
tốt đẹp

beauty ['bjʊ:ti] *n* vẻ đẹp; **beauty**

salon *n* thẩm mỹ viện; **beauty**

spot *n* thảng cảnh

beaver ['bi:və] *n* con hải ly

because [bi'kɔ:z; -'kəz] *conj* vì;

because of a strike vì có đình công

become [bi'kʌm] *v* trở nên

bed [bed] *n* giường; **bed and**

breakfast *n* nhà trọ bao gồm cả

bữa sáng; **bunk beds** *npl* giường

tầng; **camp bed** *n* giường gấp nhẹ;

double bed *n* giường đôi; **king-size**

bed *n* giường ngủ cỡ lớn; **single**

bed *n* giường đơn; **sofa bed** *n*

giường xôpha; **twin beds** *npl* cặp

hai giường đơn; **Do I have to stay**

in bed? Tôi có phải nằm trên

giường không?; **I'd like a dorm bed**

Cho tôi một giường trong phòng

chung; **The bed is uncomfortable**

Giường nằm không thoải mái

bedclothes ['bed,kləʊðz] *npl* bộ đồ

phủ giường

bedding ['bedɪŋ] *n* bộ đồ phủ

giường

bedroom ['bed.ru:m; -,rʊm] *n*

phòng ngủ; **Do you have any**

bedrooms on the ground floor?

Anh có phòng ngủ ở tầng trệt

không?

bedsit ['bed,sɪt] *n* buồng vừa để ngủ

vừa để tiếp khách

bedspread ['bed,spred] *n* khăn trải
giường

bedtime ['bed,taim] *n* giờ đi ngủ

bee [bi:] *n* con ong

beech [bi:tʃ] *n* **beech (tree)** *n* cây

sồi

beef [bi:f] *n* thịt bò

beefburger ['bi:f,bɜ:gə] *n* thịt bò

băm viên

beer [biə] *n* bia (đồ uống); **another**

beer một bia nữa; **A draught beer,**

please Làm ơn cho một bia hơi

beetle ['bi:təl] *n* bộ cánh cứng

beetroot ['bi:t,ru:t] *n* củ cải đường

before [bi'fɔ:] *adv* trước ▷ *conj* trước

khi ▷ *prep* trước; **before five o'clock**

trước năm giờ; **Do we have to**

clean the house before we leave?

Chúng tôi có phải dọn sạch nhà

trước khi rời đi không?; **the week**

before last tuần trước nữa

beforehand [bi'fɔ:,hænd] *adv* sớm

hơn

beg [beg] *v* ăn xin

beggar ['begə] *n* người ăn xin

begin [bi'gɪn] *v* bắt đầu; **When does**

it begin? Khi nào bắt đầu?

beginner [bi'gɪnə] *n* người mới học

beginning [bi'gɪnɪŋ] *n* lúc khởi đầu

behave [bi'heɪv] *v* cư xử

behaviour [bi'heɪvjə] *n* cách cư xử

behind [bi'haɪnd] *adv* ở đằng sau

▷ *n* móng ▷ *prep* ở đằng sau; **lag**

behind *v* tụt hậu

beige [beɪʒ] *adj* màu be

Beijing ['bei'dʒɪŋ] *n* Bắc Kinh

Belarus ['belə,rʌs; -,rʊs] *n* nước

Belarus

Belarussian [ˌbeləʊ'rʌʃən; ˌbjel-]

adj thuộc Belarus ▷ *n* (language)

tiếng Belarus, (*person*) người Belarus

Belgian ['beldʒən] *adj* thuộc Bỉ ▷ *n* người Bỉ

Belgium ['beldʒəm] *n* nước Bỉ

belief [br'li:f] *n* lòng tin

believe [br'li:v] *vi* tin tưởng ▷ *vt* tin

bell [bɛl] *n* cái chuông

belly ['bɛli] *n* bụng; **belly button** *n* rốn

belong [br'lɒŋ] *v* thuộc về; **belong to** *v* thuộc về

belongings [br'lɒŋɪŋz] *npl* đồ đạc

below [br'ləʊ] *adv* ở dưới ▷ *prep* ở dưới

belt [bɛlt] *n* thắt lưng; **conveyor**

belt *n* băng tải; **money belt** *n* túi

bao tử; **safety belt** *n* dây an toàn

bench [bentʃ] *n* ghế dài

bend [bend] *n* chỗ cong ▷ *v* uốn

cong; **bend down** *v* cúi xuống;

bend over *v* cúi xuống

beneath [br'ni:θ] *prep* ở dưới

benefit ['benɪfɪt] *n* lợi ích ▷ *v* được lợi

bent [bent] *adj* (*dishonest*) không trung thực, (*not straight*) cong

beret ['berɛɪ] *n* mũ nồi

berry ['berɪ] *n* quả mọng

berth [bɜ:θ] *n* giường ngủ trên tàu

beside [br'saɪd] *prep* bên cạnh

besides [br'saɪdz] *adv* ngoài ra

best [best] *adj* tốt nhất ▷ *adv* tốt

nhất; **best man** *n* phù rể; **What's**

the best way to get to the city

centre? Đến trung tâm thành phố bằng cách nào là tốt nhất?

bestseller [ˌbest'selə] *n* sản phẩm bán chạy nhất

bet [bet] *n* sự đánh cược ▷ *v* đánh cược

betray [br'treɪ] *v* phản bội

better ['betə] *adj* tốt hơn ▷ *adv* tốt hơn

betting [betɪŋ] *n* sự cá cược;

betting shop *n* cửa hàng cá cược

between [br'twi:n] *prep* ở giữa

bewildered [br'wɪldəd] *adj* bối rối

beyond [br'jɒnd] *prep* ngoài (quá)

biased ['baɪəst] *adj* thiên vị

bib [bɪb] *n* cái yếm

Bible ['baɪbəl] *n* Kinh thánh

bicarbonate [baɪ'kaɪbənaɪt; -,neɪt]

n bicarbonate of soda *n* natri

bicacbonat

bicycle ['baɪsɪkəl] *n* xe đạp; **bicycle**

pump *n* bơm xe đạp

bid [bɪd] *n* sự đấu thầu ▷ *v* (at

auction) trả giá

bifocals [baɪ'fəʊkəlz] *npl* kính hai

tròng

big [bɪg] *adj* to lớn

bigger [bɪgə] *adj* to hơn

bigheaded ['bɪg,hedɪd] *adj* kiêu

ngạo

bike [baɪk] *n* xe đạp; **mountain bike**

n xe đạp địa hình; **Can I keep my**

bike here? Tôi để xe đạp ở đây có

được không?; **I want to hire a bike**

Tôi muốn thuê một chiếc xe đạp;

Where can I hire a bike? Tôi có thể

thuê xe đạp ở đâu?; **Where is the**

nearest bike repair shop? Cửa

hàng sửa xe đạp gần nhất ở đâu?

bikini [br'ki:ni] *n* áo tắm hai mảnh

bilingual [baɪ'lɪŋgwəl] *adj* song ngữ

bill [bɪl] *n* (account) hoá đơn,

(legislation) dự luật; **phone bill** *n*

hóa đơn điện thoại; **Can I have an**

itemized bill? Cho tôi hoá đơn chi

tiết được không?; **Separate bills,**

please Làm ơn cho các hoá đơn riêng; **The bill is wrong** Hoá đơn tính sai

billiards ['bɪljədz] *npl* trò chơi bida

billion ['bɪljən] *n* tỷ

bin [bɪn] *n* thùng; **litter bin** *n* thùng rác

binding ['baɪndɪŋ] *n* **Can you adjust my bindings, please?** Anh làm ơn điều chỉnh đế kẹp của tôi được không?; **Can you tighten my bindings, please?** Anh làm ơn đóng chặt đế kẹp của tôi được không?

bingo ['bɪŋɡəʊ] *n* trò chơi bingo

binoculars [bɪ'nɒkjʊləz; baɪ-] *npl* ống nhòm

biochemistry [ˌbaɪəʊ'kɛmɪstrɪ] *n* hoá sinh

biodegradable [ˌbaɪəʊdɪ'ɡreɪdəbəl] *adj* có thể phân hủy vi sinh

biography [baɪ'ɒɡrəfi] *n* tiểu sử

biological [ˌbaɪə'lɒdʒɪkəl] *adj* thuộc sinh vật học

biology [baɪ'ɒlədʒɪ] *n* sinh vật học

biometric [ˌbaɪəʊ'metɪrɪk] *adj* thuộc sinh trắc học

birch [bɜ:tʃ] *n* cây bulô

bird [bɜ:d] *n* chim; **bird flu** *n* cúm gà;

bird of prey *n* chim săn mồi

birdwatching [bɜ:dwɒtʃɪŋ] *n* quan sát chim

Biro® ['baɪrəʊ] *n* bút Biro®

birth [bɜ:θ] *n* sự sinh đẻ; **birth**

certificate *n* giấy khai sinh; **birth**

control *n* sự hạn chế sinh đẻ; **place**

of birth *n* nơi sinh

birthday ['bɜ:θ.deɪ] *n* ngày sinh nhật

birthplace ['bɜ:θ.pleɪs] *n* nơi sinh

biscuit ['bɪskɪt] *n* bánh quy

bishop ['bɪʃəp] *n* giám mục

bit [bɪt] *n* miếng

bitch [bɪtʃ] *n* (offensive) chó cái

bite [baɪt] *n* miếng cắn ▷ v cắn; **I**

have been bitten Tôi bị cắn; **This**

bite is infected Vết cắn này bị nhiễm trùng

bitter ['bɪtə] *adj* đắng

black [blæk] *adj* đen (màu); **black**

ice *n* lớp băng phủ mặt đường; **in**

black and white phôtô đen trắng

blackberry ['blækbəri] *n* quả mâm xôi

blackbird ['blæk,bɜ:d] *n* chim két

blackboard ['blæk,bɔ:d] *n* bảng đen

blackcurrant [ˌblæk'kʌrənt] *n* quả lý chua đen

blackmail ['blæk.meɪl] *n* sự tống tiền ▷ v tống tiền

blackout ['blækaut] *n* sự mất điện

bladder ['blædə] *n* bàng quang; **gall**

bladder *n* túi mật

blade [bleɪd] *n* lưỡi dao; **razor blade** *n* lưỡi dao cạo; **shoulder blade** *n*

xương vai

blame [bleɪm] *n* lỗi ▷ v đổ lỗi

blank [blæŋk] *adj* để trống ▷ *n* chỗ trống; **blank cheque** *n* tờ séc khống

blanket ['blæŋkɪt] *n* chăn; **electric**

blanket *n* chăn điện; **Please bring**

me an extra blanket Làm ơn mang cho tôi thêm một cái chăn;

We need more blankets Chúng tôi cần thêm chăn

blast [bla:st] *n* sự nổ

blatant ['bleɪtənt] *adj* rõ ràng

blaze [bleɪz] *n* ngọn lửa

blazer ['bleɪzə] *n* áo khoác mỏng

bleach [bli:tʃ] *n* thuốc tẩy

bleached [bli:tʃt] *adj* được tẩy

bleak [bli:k] *adj* trơ trụi
bleed [bli:d] *v* chảy máu; **My gums are bleeding** Lợi của tôi đang chảy máu
bleeper ['bli:pə] *n* thiết bị phát ra tiếng bíp bíp
blender ['blendə] *n* máy xay sinh tố
bless [bles] *v* phù hộ
blind [blaɪnd] *adj* mù ▷ *n* màn hình cửa; **Venetian blind** *n* cửa chớp lật; **I'm blind** Tôi bị mù
blindfold ['blaɪnd,fəʊld] *n* vải bịt mắt ▷ *v* bịt mắt
blink [blɪŋk] *v* chớp mắt
bliss [blɪs] *n* niềm hạnh phúc
blister ['blɪstə] *n* chỗ phồng da
blizzard ['blɪzəd] *n* trận bão tuyết
block [blɒk] *n* (*buildings*) khu nhà, (*obstruction*) sự trở ngại, (*solid piece*) khối (*cục*) ▷ *v* gây trở ngại
blockage ['blɒkɪdʒ] *n* chướng ngại vật
blocked [blɒkt] *adj* bị ngăn cản
blog [blɒg] *n* nhật ký điện tử ▷ *v* viết nhật ký trên mạng; **blog post** *n* nhật ký trên mạng
blogger ['blɒgə] *n* blogger, người viết nhật ký trên mạng
bloke [blɒk] *n* gã
blonde [blɒnd] *adj* vàng hoe
blood [blʌd] *n* máu; **blood group** *n* nhóm máu; **blood poisoning** *n* nhiễm trùng máu; **blood pressure** *n* huyết áp; **blood sports** *n* trò bắn giết thú vật; **blood test** *n* xét nghiệm máu; **blood transfusion** *n* truyền máu; **My blood group is O positive** Nhóm máu của tôi là O+; **This stain is blood** Đây là vết máu
bloody ['blʌdi] *adj* đầm máu
blossom ['blɒsəm] *n* hoa ▷ *v* ra hoa

blouse [blauz] *n* sơ mi nữ
blow [bləʊ] *n* đòn đánh ▷ *v* thổi
blow-dry [bləʊdraɪ] *n* sự sấy tóc
blow up [bləʊ ʌp] *v* nổ tung
blue [blu:] *adj* xanh da trời
blueberry ['blu:bəri; -bri] *n* quả việt quất
blues [blu:z] *npl* cảm giác buồn bã
bluff [blʌf] *n* sự lừa gạt ▷ *v* lừa gạt
blunder ['blʌndə] *n* điều sai lầm
blunt [blʌnt] *adj* cùn
blush [blʌʃ] *v* đỏ mặt
blusher ['blʌʃə] *n* phấn hồng
board [bɔ:d] *n* (*meeting*) ban (*hội đồng*), (*wood*) tấm ván ▷ *v* (*go aboard*) tấp ván; **board game** *n* trò đánh cờ; **bulletin board** *n* bảng thông báo; **diving board** *n* ván nhún ở bể bơi; **draining board** *n* tấm thoát nước; **half board** *n* phòng nghỉ và hai bữa ăn; **ironing board** *n* cầu là; **notice board** *n* bảng thông báo; **skirting board** *n* gỗ viền chân tường; **When should we be back on board?** Khi nào chúng tôi cần quay lại xe?
boarder ['bɔ:də] *n* học sinh nội trú
boarding ['bɔ:dɪŋ] *n* **boarding card** *n* thẻ lên tàu; **boarding pass** *n* thẻ lên máy bay; **boarding school** *n* trường nội trú; **Here is my boarding card** Đây là thẻ lên máy bay của tôi; **When does boarding begin?** Khi nào thì bắt đầu lên máy bay?
boast [bəʊst] *v* khoe khoang
boat [bəʊt] *n* thuyền; **fishing boat** *n* thuyền đánh cá; **rowing boat** *n* thuyền có mái chèo; **sailing boat** *n* thuyền buồm; **Are there any boat**

trips on the river? Có chuyến tham quan bằng thuyền trên sông không?; **Where does the boat**

leave from? Thuyền đi từ đâu?

body ['bɒdɪ] *n* thân thể

bodybuilding ['bɒdɪ,bɪldɪŋ] *n* thể dục thể hình

bodyguard ['bɒdɪ,gɑ:d] *n* vệ sỹ

bog [bɒg] *n* vùng lầy

boil [bɔɪl] *v* sôi ▷ *vt* đun sôi

boiled [bɔɪld] *adj* đã sôi; **boiled egg** *n* trứng luộc

boiler ['bɔɪlə] *n* nồi hơi

boiling ['bɔɪlɪŋ] *adj* đang sôi

boil over [bɔɪl 'əʊvə] *v* sôi tràn

Bolivia [bə'livɪə] *n* nước Bolivia

Bolivian [bə'livɪən] *adj* thuộc Bolivia ▷ *n* người Bolivia

bolt [bəʊlt] *n* then cửa

bomb [bɒm] *n* quả bom ▷ *v* ném bom; **atom bomb** *n* bom nguyên tử

bombing [bɒmɪŋ] *n* việc ném bom

bond [bɒnd] *n* giao kèo

bone [bəʊn] *n* xương; **bone dry** *adj* khô xác

bonfire ['bɒn,fɪə] *n* lửa trại

bonnet ['bɒnɪt] *n* (car) cốp xe ô tô

bonus ['bəʊnəs] *n* tiền thưởng

book [bʊk] *n* sách ▷ *v* đặt chỗ;

address book *n* sổ địa chỉ

bookcase ['bʊk,keɪs] *n* tủ sách

booking ['bʊkɪŋ] *n* sự đặt chỗ;

advance booking *n* đặt chỗ trước;

booking office *n* phòng bán vé

booklet ['bʊklɪt] *n* cuốn sổ nhỏ

bookmark ['bʊk,mɑ:k] *n* thẻ đánh dấu trang

bookshelf ['bʊk,ʃelf] *n* giá sách

bookshop ['bʊk,ʃɒp] *n* hiệu sách

boost [bu:st] *v* đẩy mạnh

boot [bu:t] *n* giày ống

booze [bu:z] *n* sự say túy lúy

border ['bɔ:də] *n* biên giới

bore [bɔ:] *v* (be dull) làm cho chán, (drill) làm cho chán

bored [bɔ:d] *adj* chán

boredom ['bɔ:dəmə] *n* sự buồn tẻ

boring ['bɔ:ɪŋ] *adj* tẻ nhạt

born [bɔ:n] *adj* bẩm sinh

borrow ['bɒrəʊ] *v* mượn; **Do you have a pen I could borrow?** Anh cho mượn chiếc bút được không?

Bosnia ['bɒznɪə] *n* Bosnia; **Bosnia and Herzegovina** *n* Bosnia và Herzegovina

Bosnian ['bɒznɪən] *adj* thuộc Bosnia ▷ *n* (person) người Bosnia

boss [bɒs] *n* ông chủ

boss around [bɒs ə'raʊnd] *v* chỉ tay năm ngón

bossy ['bɒsi] *adj* hách dịch

both [bəʊθ] *adj* cả hai ▷ *pron* cả hai

bother ['bɒðə] *v* quấy rầy

Botswana [bʊ'tʃwɑ:nə] *n* nước Botswana

bottle ['bɒtl] *n* chai (nước); **baby's**

bottle *n* bình sữa trẻ em; **bottle**

bank *n* nơi vớt vỏ chai để tái chế;

hot-water bottle *n* bình đựng

nước nóng; **a bottle of mineral**

water một chai nước khoáng; **a**

bottle of red wine một chai rượu

vang đỏ; **Please bring another**

bottle Làm ơn mang thêm một

chai nữa

bottle-opener ['bɒtl'əʊpənə] *n* cá mở chai

bottom ['bɒtəm] *adj* thấp nhất

▷ *n* đáy

bought [bɔ:t] *adj* được mua

bounce [baʊns] *v* nảy lên
bouncer [ˈbaʊnsə] *n* vệ sĩ gác cửa
boundary [ˈbaʊndəri; -dri] *n* ranh giới
bouquet [ˈbuːkeɪ] *n* bó hoa
bow *n* [bəʊ] (*weapon*) cái cung ▷ *v* [baʊ] cúi chào
bowels [ˈbaʊəlz] *npl* lòng (*ruột*)
bowl [bəʊl] *n* cái bát
bowling [ˈbəʊlɪŋ] *n* trò chơi bowling; **bowling alley** *n* nơi chơi bowling; **tenpin bowling** *n* trò chơi bowling mười con ky
bow tie [bəʊ] *n* **bow tie** *n* nơ con bướm
box [bɒks] *n* cái hộp; **box office** *n* chỗ bán vé; **call box** *n* buồng điện thoại; **fuse box** *n* hộp cầu chì; **gear box** *n* hộp số
boxer [ˈbɒksə] *n* võ sỹ quyền Anh; **boxer shorts** *npl* quần soóc nam ống rộng
boxing [ˈbɒksɪŋ] *n* quyền Anh
boy [bɔɪ] *n* con trai (*nam*)
boyfriend [ˈbɔɪ, frend] *n* bạn trai;
I have a boyfriend Tôi có bạn trai
bra [braː] *n* xù chiêng
bracelet [ˈbreɪslɪt] *n* vòng tay
braces [ˈbreɪsɪz] *npl* dây đeo quần
brackets [ˈbrækɪts] *npl* dấu ngoặc đơn
brain [breɪn] *n* não
brainy [ˈbreɪni] *adj* thông minh
brake [breɪk] *n* cái phanh ▷ *v* phanh; **brake light** *n* đèn phanh; **Does the bike have back-pedal brakes?** Xe có phanh được khi đạp ngược lại không?; **The brakes don't work** Phanh không ăn
bran [bræn] *n* cám

branch [brɑːntʃ] *n* cành cây
brand [brænd] *n* loại hàng; **brand name** *n* nhãn hiệu
brand-new [brændˈnjuː] *adj* mới toanh
brandy [ˈbrændɪ] *n* rượu mạnh
brass [brɑːs] *n* đồng (*thau*); **brass band** *n* ban nhạc dùng nhạc khí bằng đồng và bộ gõ
brat [bræt] *n* trẻ ranh
brave [breɪv] *adj* can đảm
bravery [ˈbreɪvəri] *n* sự can đảm
Brazil [brəˈzɪl] *n* nước Brazil
Brazilian [brəˈzɪljən] *adj* thuộc Brazil ▷ *n* người Brazil
bread [bred] *n* bánh mì; **bread roll** *n* ổ bánh mì; **brown bread** *n* bánh mì nâu; **Please bring more bread** Làm ơn mang thêm bánh mì; **Would you like some bread?** Anh có muốn ít bánh mì không?
bread bin [bredbɪn] *n* thùng đựng bánh mì
breadcrumbs [ˈbred,kræmz] *npl* ruột bánh mì
break [breɪk] *n* sự vỡ ▷ *v* làm vỡ; **lunch break** *n* giờ nghỉ trưa; **I've broken the window** Tôi đã làm vỡ cửa sổ
break down [breɪk daʊn] *v* hỏng; **My car has broken down** Ô tô của tôi hỏng rồi; **What do I do if I break down?** Nếu xe bị hỏng thì tôi phải làm gì?
breakdown [ˈbreɪkdaʊn] *n* sự hỏng hóc; **breakdown truck** *n* xe tải cứu hộ; **breakdown van** *n* xe van cứu hộ; **nervous breakdown** *n* suy nhược thần kinh
breakfast [ˈbrekfəst] *n* bữa ăn sáng;

bed and breakfast *n* nhà trọ bao gồm cả bữa sáng; **continental**

breakfast *n* bữa sáng kiểu lục địa

break in [breɪk ɪn] *v* đột nhập vào;

break in (on) *v* đột nhập vào

break-in ['breɪkɪn] *n* sự đột nhập

break up [breɪk ʌp] *v* chia tay

breast [breɪst] *n* ngực

breast-feed ['breɪst,fi:d] *v* nuôi con bằng sữa mẹ

breaststroke ['breɪst,streʊk] *n* kiểu bơi ếch

breath [breθ] *n* hơi thở

Breathalyser® ['breθə,laɪzə] *n*

Thiết bị thử nồng độ rượu qua hơi thở Breathalyser®

breathe [bri:ð] *v* thở; **He can't**

breathe Anh ấy không thở được

breathe in [bri:ð ɪn] *v* hít vào

breathe out [bri:ð aʊt] *v* thở ra

breathing ['bri:ðɪŋ] *n* sự hô hấp

breed [bri:d] *n* giống (loài) ▷ *v* sinh sản

breeze [bri:z] *n* gió nhẹ

brewery ['bruəri] *n* nhà máy bia

bribe [braɪb] *v* hối lộ

bribery ['braɪbəri; 'briberɪ] *n* sự hối lộ

brick [brɪk] *n* gạch

bricklayer ['brɪk,leɪə] *n* thợ nề

bride [braɪd] *n* cô dâu

bridegroom ['braɪd,gru:m] *n* chú rể

bridesmaid ['braɪdz,meɪd] *n* phù dâu

bridge [brɪdʒ] *n* cầu (*qua sông*);

suspension bridge *n* cầu treo

brief [brɪ:f] *adj* ngắn gọn

briefcase ['brɪf,keɪs] *n* cặp tài liệu

briefing ['brɪ:fɪŋ] *n* trình bày ngắn gọn

briefly ['bri:flɪ] *adv* một cách ngắn gọn

briefs [brɪ:fs] *npl* quần lót

bright [braɪt] *adj* sáng (*chói*)

brilliant ['brɪljənt] *adj* sáng chói

bring [brɪŋ] *v* mang lại

bring back [brɪŋ bæk] *v* mang trả lại

bring forward [brɪŋ 'fɔ:wəd] *v* chuyển sang

bring up [brɪŋ ʌp] *v* nuôi dưỡng

Britain ['brɪtən] *n* nước Anh

British ['brɪtɪʃ] *adj* thuộc Anh ▷ *n* người Anh

broad [brɔ:d] *adj* rộng

broadband ['brɔ:d,bænd] *n* băng rộng

broadcast ['brɔ:d,kɑ:st] *n* chương trình phát sóng ▷ *v* phát sóng

broad-minded [brɔ:d'maɪndɪd] *adj* có tư tưởng khoáng đạt

broccoli ['brɒkəli] *n* xúp lơ xanh

brochure ['brəʊʃjʊə; -ʃə] *n* tờ giới thiệu

broke [brəʊk] *adj* hết tiền

broken ['brəʊkən] *adj* bị vỡ; **broken down** *adj* hỏng hóc

broker ['brəʊkə] *n* người môi giới

bronchitis [brɒŋ'kaɪtɪs] *n* bệnh viêm phế quản

bronze [brɒnz] *n* đồng thiếc

brooch [brəʊtʃ] *n* ghim hoa cài áo

broom [bru:m; brʊm] *n* cái chổi

broth [brɒθ] *n* nước luộc thịt

brother ['brʌðə] *n* em trai (*younger*)

brother-in-law ['brʌðə ɪn lɔ:] *n* anh em chồng (*husband's brother*)

brown [braʊn] *adj* màu nâu; **brown**

bread *n* bánh mì nâu; **brown rice** *n* gạo lức

browse [braʊz] *v* xem lướt qua
browser ['braʊzə] *n* trình duyệt
 (phần mềm)
bruise [bru:z] *n* vết thâm tím
brush [brʌʃ] *n* bàn chải ▷ *v* chải
brutal ['bru:təl] *adj* tàn bạo
bubble ['bʌbəl] *n* bong bóng; **bubble**
bath *n* chất làm cho nước tắm sủi
 bọt và thơm; **bubble gum** *n* kẹo
 cao su
bucket ['bʌkɪt] *n* cái xô
buckle ['bʌkəl] *n* cái khóa
Buddha ['bʊdə] *n* Đức phật
Buddhism ['bʊdɪzəm] *n* đạo Phật
Buddhist ['bʊdɪst] *adj* theo đạo
 Phật ▷ *n* tín đồ đạo Phật
budgerigar ['bʊdʒərɪgɑ:] *n* chim
 vẹt đuôi dài ở Úc
budget ['bʊdʒɪt] *n* ngân sách
budgie ['bʊdʒɪ] *n* chim vẹt đuôi dài ở
 Úc
buffalo ['bʌfə,ləʊ] *n* con trâu
buffet ['bʊfeɪ] *n* quầy giải khát;
buffet car *n* toa có quầy giải khát
bug [bʌg] *n* côn trùng; **There are**
bugs in my room Có côn trùng
 trong phòng tôi
bugged ['bʌgd] *adj* bức mình
buggy ['bʌɡɪ] *n* xe đẩy trẻ em
build [bɪld] *v* xây dựng
builder ['bɪldə] *n* thợ xây
building ['bɪldɪŋ] *n* toà nhà;
building site *n* công trường
bulb [bʌlb] *n* (electricity) bóng đèn,
 (plant) củ
Bulgaria [bʌl'ɡeəriə; bʊl-] *n* nước
 Bulgaria
Bulgarian [bʌl'ɡeəriən; bʊl-] *adj*
 thuộc Bulgaria ▷ *n* (language) tiếng
 Bulgaria, (person) người Bulgaria

bulimia [bjʊ:'lɪmɪə] *n* chứng cuồng
 ăn vô độ
bull [bʊl] *n* bò đực
bulldozer ['bʊl,dəʊzə] *n* xe ủi
bullet ['bʊlɪt] *n* viên đạn
bully ['bʊli] *n* kẻ hay bắt nạt ▷ *v* bắt
 nạt
bum [bʌm] *n* mông đít; **bum bag** *n*
 túi bao tử
bumblebee ['bʌmbəl,bi:] *n* ong nghệ
bump [bʌmp] *n* sự va mạnh; **bump**
into *v* tình cờ gặp
bumper ['bʌmpə] *n* cái ba đờ sốc
bumpy ['bʌmpi] *adj* xóc (đường)
bun [bʌn] *n* bánh bao
bunch [bʌntʃ] *n* búi
bungalow ['bʌŋɡə,ləʊ] *n* nhà gỗ
 một tầng
bungee jumping ['bʌndʒɪ] *n* môn
 nhảy bungee
union ['bʌnjən] *n* nốt viêm tấy ở
 kẽ ngón chân cái
bunk [bʌŋk] *n* giường ngủ trên tàu;
bunk beds *npl* giường tầng
buoy [bɔɪ; 'bu:ɪ] *n* phao
burden ['bɜ:dn] *n* gánh nặng
bureaucracy [bjʊə'rɒkrəsi] *n* bộ
 máy quan liêu
bureau de change ['bjʊərəʊ də
 'ʃɒŋʒ] *n* **bureau de change** *n* quầy
 đổi tiền; **I need to find a bureau de**
change Tôi cần tìm quầy đổi tiền; **Is**
there a bureau de change here? Ở
 đây có quầy đổi tiền không?; **When**
is the bureau de change open?
 Khi nào thì quầy đổi tiền mở cửa?
burger ['bɜ:ɡə] *n* bánh mì tròn kẹp
 thịt băm viên
burglar ['bɜ:glə] *n* kẻ trộm; **burglar**
alarm *n* chuông báo trộm

burglary ['bɜ:gləri] *n* trộm cắp

burgle ['bɜ:gl] *v* ăn trộm

Burma ['bɜ:mə] *n* Miến Điện

Burmese [bɜ:'mi:z] *adj* thuộc Miến

Điện ▷ *(language)* tiếng Miến

Điện, *(person)* người Miến Điện

burn [bɜ:n] *n* vết cháy ▷ *v* đốt cháy

burn down [bɜ:n daʊn] *v* thiêu trụi

burp [bɜ:p] *n* sựợ ▷ *v*ợ

burst [bɜ:st] *v* nổ

bury ['beri] *v* chôn

bus [bʌs] *n* xe buýt; **airport bus** *n* xe

buýt sân bay; **bus station** *n* ga xe

buýt; **bus stop** *n* bến xe buýt; **bus**

ticket *n* vé xe buýt; **Does this bus**

go to...? Xe buýt này có đi...

không?; **Excuse me, which bus**

goes to...? Xin cho hỏi, xe buýt nào

đi đến...?; **How often are the buses**

to...? Bao lâu thì có một chuyến xe

buýt tới...?; **Is there a bus to the**

airport? Có xe buýt ra sân bay

không?; **What time does the bus**

leave? Mấy giờ xe buýt đi?; **What**

time is the last bus? Mấy giờ có

chuyến xe buýt cuối?; **When is the**

next bus to...? Khi nào có chuyến

xe buýt tiếp theo đi...?; **Where can I**

buy a bus card? Tôi có thể mua thẻ

xe buýt ở đâu?; **Where can I get a**

bus to...? Tôi có thể bắt xe buýt

đi... ở đâu?; **Where is the bus**

station? Trạm xe buýt ở đâu?

bush [bʊʃ] *n* (*shrub*) cây bụi,

(*thicket*) bụi rậm

business ['biznis] *n* việc kinh

doanh; **business class** *n* hạng

thương nhân; **business trip** *n*

chuyến công tác; **show business** *n*

ngành kinh doanh giải trí; **I run my**

own business Tôi có công việc

kinh doanh riêng

businessman, businessmen

['biznis,mæn; 'biznis,mɛn] *n*

doanh nhân; **I'm a businessman**

Tôi là doanh nhân

businesswoman,

businesswomen ['biznis,wʊmən,

'biznis,wɪmɪn] *n* nữ doanh nhân;

I'm a businesswoman Tôi là nữ

doanh nhân

busker ['baskə] *n* người hát rong

bust [bʌst] *n* ngực phụ nữ

busy ['bɪzi] *adj* bận rộn; **busy signal**

n tín hiệu bận

but [bʌt] *conj* nhưng

butcher ['bʊtʃə] *n* người bán thịt

butcher's ['bʊtʃəz] *n* cửa hàng thịt

butter ['bʌtə] *n* bơ (*sữa*); **peanut**

butter *n* bơ làm từ đậu phộng

buttercup ['bʌtə,kʌp] *n* cây mao

lương hoa vàng

butterfly ['bʌtə,flaɪ] *n* con bướm

buttocks ['bʌtəkz] *npl* mông đít

button ['bʌtən] *n* cái khuy; **belly**

button *n* rốn

buy [baɪ] *v* mua; **Where can I buy a**

map of the area? Tôi có thể mua

bản đồ của khu vực này ở đâu?

Where can I buy stamps? Tôi có

thể mua tem ở đâu?; **Where do I**

buy a ticket? Tôi mua vé ở đâu?

buyer ['baɪə] *n* người mua

buyout ['baɪ,aʊt] *n* sự thu mua toàn

bộ

by [baɪ] *prep* bởi

bye [baɪ] *excl* chào tạm biệt

bye-bye [baɪbaɪ] *excl* chào tạm biệt!

bypass ['baɪ,pɑ:s] *n* đường vòng

C

cab [kæb] *n* taxi
cabbage ['kæbɪdʒ] *n* cải bắp
cabin ['kæbɪn] *n* ca bin; **cabin crew** *n* phi hành đoàn
cabinet ['kæbɪnɪt] *n* tủ có nhiều ngăn
cable ['keɪbəl] *n* cáp; **cable car** *n* xe cáp treo; **cable television** *n* truyền hình cáp
cactus ['kæktəs] *n* cây xương rồng
cadet [kə'det] *n* học viên trường sỹ quan
café ['kæfeɪ; 'kæfi] *n* quán cà phê; **Internet café** *n* quán cà phê internet; **Are there any Internet cafés here?** Có quán cà phê internet nào ở đây không?
cafeteria [kæfi'tɪərɪə] *n* quán ăn tự phục vụ
caffeine ['kæfi:n; 'kæfi,i:n] *n* cafêin
cage [keɪdʒ] *n* lồng (nhốt)
cagoule [kə'gu:l] *n* áo khoác đi mưa có mũ

cake [keɪk] *n* bánh ngọt
calcium ['kælsɪəm] *n* canxi
calculate ['kælkjʊ.leɪt] *v* tính toán
calculation [kælkjʊ'leɪʃən] *n* sự tính toán
calculator ['kælkjʊ.leɪtə] *n* máy tính (làm tính); **pocket calculator** *n* máy tính bỏ túi
calendar ['kælɪndə] *n* lịch
calf, calves [kɑ:f, kɑ:vz] *n* con bê
call [kɔ:l] *n* tiếng gọi ▷ *v* gọi; **alarm call** *n* gọi báo thức; **call box** *n* buồng điện thoại; **call centre** *n* trung tâm chăm sóc khách hàng; **roll call** *n* điểm danh; **Call a doctor!** Gọi bác sỹ!; **Call the police** Gọi công an đi; **I must make a phone call** Tôi phải gọi điện thoại; **I need to call my embassy** Tôi cần gọi điện cho sứ quán nước tôi; **I'd like an alarm call for tomorrow morning at seven o'clock** Làm ơn gọi điện đánh thức tôi vào bảy giờ sáng mai; **I'd like to make a reverse charge call** Tôi muốn gọi một cuộc điện thoại mà người nghe sẽ trả tiền; **May I call you tomorrow?** Tôi có thể gọi cho anh vào ngày mai không?; **Who's calling?** Ai gọi đó?
call back [kɔ:l bæk] *v* gọi lại; **I'll call back later** Tôi sẽ gọi lại sau; **I'll call back tomorrow** Ngày mai tôi sẽ gọi lại; **Please call me back** Làm ơn gọi lại cho tôi
call for [kɔ:l fɔ:] *v* yêu cầu
call off [kɔ:l ɒf] *v* hoãn lại
calm [kɑ:m] *adj* bình tĩnh
calm down [kɑ:m daʊn] *v* bình tĩnh lại

calorie ['kæləri] *n* calo

Cambodia [kæm'bəʊdiə] *n* nước Campuchia

Cambodian [kæm'bəʊdiən] *adj* thuộc Campuchia ▷ *n* (person) người Campuchia

camcorder ['kæm,kɔːdə] *n* máy quay video

camel ['kæmə] *n* con lạc đà

camera ['kæməɾə; 'kæmrə] *n* máy ảnh; **camera phone** *n* điện thoại chụp ảnh; **digital camera** *n* máy ảnh kỹ thuật số; **video camera** *n* máy quay phim

cameraman, cameramen ['kæməɾə,mæn; 'kæməɾə,mɛn] *n* nhà quay phim

Cameroon [kæmə'ruːn; 'kæmə,ruːn] *n* nước Cameroon

camp [kæmp] *n* trại ▷ *v* cắm trại; **camp bed** *n* giường gấp nhẹ; **Can we camp here overnight?** Chúng tôi cắm trại ở đây qua đêm có được không?

campaign [kæm'peɪn] *n* chiến dịch

camper ['kæmpə] *n* người đi cắm trại

camping ['kæmpɪŋ] *n* việc đi cắm trại; **camping gas** *n* ga du lịch

campsite ['kæmp,sait] *n* nơi cắm trại

campus ['kæmpəs] *n* khu trường sở

can [kæn] *v* đóng hộp; **watering can** *n* bình tưới nước

Canada ['kænədə] *n* nước Canada

Canadian [kə'neɪdiən] *adj* thuộc Canada ▷ *n* người Canada

canal [kə'næl] *n* con kênh

Canaries [kə'neəriːz] *npl* quần đảo Canary

canary [kə'neəri] *n* chim hoàng yến

cancel ['kænsəl] *v* hủy bỏ

cancellation [kænsɪ'leɪʃən] *n* sự hủy bỏ

cancer ['kænsə] *n* (illness) bệnh ung thư

Cancer ['kænsə] *n* (horoscope) cung Bắc giải

candidate ['kændɪdeɪt; -dɪt] *n* ứng cử viên

candle ['kændl] *n* nến

candlestick ['kændl,stɪk] *n* giá đỡ nến

candyfloss ['kændɪflɒs] *n* que kẹo bông

canister ['kænɪstə] *n* hộp kim loại đựng đồ khô

cannabis ['kænəbɪs] *n* cây thuốc phiện

canned [kænd] *adj* được đóng hộp

canoe [kə'nuː] *n* canô

canoeing [kə'nuːɪŋ] *n* việc bơi xuồng

can-opener ['kæn'əʊpənə] *n* cái mở hộp

canteen [kæn'tiːn] *n* căng tin

canter ['kæntə] *v* chạy nước kiệu

canvas ['kænvəs] *n* vải bạt

canvass ['kænvəs] *v* vận động bầu cử

cap [kæp] *n* mũ lưỡi trai; **baseball cap** *n* mũ bóng chày

capable ['keɪpəbəl] *adj* có năng lực

capacity [kə'pæsɪtɪ] *n* sức chứa

capital ['kæpɪtəl] *n* thủ đô

capitalism ['kæpɪtəlɪzəm] *n* chủ nghĩa tư bản

Capricorn ['kæprɪ,kɔːn] *n* cung Nam Dương

capsize [kæp'saɪz] *v* lật úp
capsule ['kæpsju:l] *n* thuốc con
 nhộng
captain ['kæptɪn] *n* thuyền trưởng
caption ['kæpfən] *n* lời chú thích
capture ['kæptʃə] *v* bắt giữ
car [kɑ:] *n* xe ô tô; **buffet car** *n* toa
 có quầy giải khát; **cable car** *n* xe
 cáp treo; **car hire** *n* sự cho thuê xe
 ô tô; **car park** *n* bãi đỗ xe ô tô; **car**
rental *n* sự thuê xe ô tô; **car wash**
n điểm rửa xe; **company car** *n* xe
 công ty; **dining car** *n* toa ăn trên
 tàu; **estate car** *n* ô tô rộng năm
 cửa; **hired car** *n* ô tô đi thuê; **patrol**
car *n* xe tuần tra; **racing car** *n* xe
 đua; **rental car** *n* ô tô cho thuê;
saloon car *n* ô tô con mui kín hai
 hoặc bốn cửa; **sleeping car** *n* toa
 giường nằm; **My car has been**
broken into Xe ô tô của tôi đã bị
 đột nhập; **When will the car be**
ready? Khi nào thì xe sửa xong?;
Where can I park the car? Tôi có
 thể đỗ ô tô ở đâu?

carafe [kə'ræf; -'rɑ:f] *n* bình miệng
 rộng

caramel ['kærəməl; -,mɛl] *n* kem
 ca-ra-men

carat ['kærət] *n* kara

caravan ['kærəvæn] *n* xe moóc
 caravan; **caravan site** *n* khu vực
 dành cho caravan lữ hành

carbohydrate [ˌkɑ:bəʊ'haidreɪt] *n*
 hydrat cacbon

carbon ['kɑ:bən] *n* cacbon; **carbon**
footprint *n* khí CO₂ thải ra

carburettor [ˌkɑ:bju'retə;
 'kɑ:bju'retə; -bə-] *n* bộ chế hòa khí

card [kɑ:d] *n* thẻ; **boarding card** *n*

thẻ lên tàu; **credit card** *n* thẻ tín
 dụng; **debit card** *n* thẻ ghi nợ;
greetings card *n* bưu thiếp; **ID**
card *abbr* thẻ căn cước;
membership card *n* thẻ hội viên;
playing card *n* quân bài; **report**
card *n* báo cáo học tập; **top-up**
card *n* thẻ nạp tiền điện thoại; **A.**
memory card for this digital
camera, please Cho tôi mua một
 thẻ nhớ cho máy ảnh kỹ thuật số
 này; **Can I use my card to get**
cash? Tôi có thể dùng thẻ của tôi
 để rút tiền mặt không?; **Do you sell**
phone cards? Anh có bán thẻ điện
 thoại không?; **Do you take credit**
cards? Anh có nhận thẻ tín dụng
 không?; **Do you take debit cards?**
 Anh có chấp nhận thẻ debit
 không?; **I need to cancel my card**
 Tôi muốn huỷ thẻ của tôi; **My card**
has been stolen Thẻ của tôi bị lấy
 cắp rồi

cardboard ['kɑ:d,bɔ:d] *n* bìa các
 tông

cardigan ['kɑ:dɪgən] *n* áo len

cardphone ['kɑ:dfəʊn] *n* điện thoại
 thẻ

care [keə] *n* sự quan tâm ▷ *v* quan
 tâm; **intensive care unit** *n* phòng
 điều trị tăng cường

career [kə'riə] *n* nghề nghiệp

careful ['keəfʊl] *adj* cẩn thận

carefully ['keəfʊli] *adv* một cách
 cẩn thận

careless ['keəlis] *adj* cầu thả

caretaker ['keəteɪkə] *n* người trông
 coi

car-ferry ['kɑ:fɛri] *n* phà chở xe

cargo ['kɑ:gəʊ] *n* hàng hóa

Caribbean [ˌkæriˈbiːən; kəˈrɪbiən]

adj thuộc vùng biển Caribê ▷ *n*

người vùng Caribê

caring [ˈkeəriŋ] *adj* chu đáo

carnation [kɑːˈneɪʃən] *n* cây cẩm

chướng

carnival [ˈkɑːnɪvəl] *n* ngày hội

carol [ˈkærəl] *n* bài hát thánh ca

carpenter [ˈkɑːpɪntə] *n* thợ mộc

carpentry [ˈkɑːpɪntri] *n* nghề thợ

mộc

carpet [ˈkɑːpɪt] *n* thảm; **fitted**

carpet *n* thảm gắn cố định

carriage [ˈkæriɪdʒ] *n* toa hành khách

carriageway [ˈkæriɪdʒ,wei] *n* **dual**

carriageway *n* đường cao tốc

phân làn

carrot [ˈkærət] *n* củ cà rốt

carry [ˈkæri] *v* mang

carrycot [ˈkæri,kɒt] *n* xe đẩy trẻ

con

carry on [ˈkæri ɒn] *v* tiếp tục

carry out [ˈkæri aʊt] *v* thực hiện

cart [kɑːt] *n* xe ngựa

carton [ˈkɑːtən] *n* hộp bìa các tông

cartoon [kɑːˈtuːn] *n* tranh biếm họa

cartridge [ˈkɑːtrɪdʒ] *n* vỏ đạn

carve [kɑːv] *v* chạm khắc

case [keɪs] *n* trường hợp; **pencil**

case *n* hộp bút

cash [kæʃ] *n* tiền mặt; **cash**

dispenser *n* máy rút tiền; **cash**

register *n* máy tính tiền; **Can I get**

a cash advance with my credit

card? Tôi có thể dùng thẻ tín dụng

để ứng tiền mặt không?; **Do you**

offer a discount for cash? Trả

bằng tiền mặt có được giảm giá

không?; **I don't have any cash** Tôi

không có tiền mặt; **I want to cash**

a cheque, please Tôi muốn đổi
một tấm séc ra tiền mặt

cashew [ˈkæʃuː; kəˈʃuː] *n* cây điều

cashier [kæʃiə] *n* thủ quỹ

cashmere [ˈkæʃmɪə] *n* len casơmia

casino [kəˈsiːnəʊ] *n* sòng bạc

casserole [ˈkæsə,rəʊl] *n* món thịt

hầm

cassette [kæˈset] *n* băng cátxét

cast [kɑːst] *n* sự phân vai

castle [ˈkɑːsl] *n* tòa lâu đài

casual [ˈkæʒjʊəl] *adj* tùy tiện

casually [ˈkæʒjʊəli] *adv* một cách

tùy tiện

casualty [ˈkæʒjʊəltɪ] *n* thương

vong

cat [kæt] *n* con mèo

catalogue [ˈkætə,lɒg] *n* cuốn

catđlô; **I'd like a catalogue** Tôi

muốn một cuốn catđlô

cataract [ˈkætə,rækt] *n* (eye) màng

thủy tinh thể, (waterfall) thác nước

lớn

catarrh [kəˈtɑː] *n* đờm dãi

catastrophe [kəˈtæstrəfi] *n* tai họa

catch [kætʃ] *v* bắt; **Where do I**

catch the bus to...? Tôi bắt xe

buýt đi... ở đâu?

catching [ˈkætʃɪŋ] *adj* truyền nhiễm

catch up [kætʃ ʌp] *v* đuổi kịp

category [ˈkætɪgəri] *n* loại (nhóm)

catering [ˈkeɪtərɪŋ] *n* việc cung cấp

thực phẩm

caterpillar [ˈkætə,pɪlə] *n* sâu bướm

cathedral [kəˈθiːdrəl] *n* nhà thờ

lớn; **When is the cathedral open?**

Nhà thờ lớn mở cửa khi nào?

Catholic [ˈkæθəlɪk; ˈkæθlɪk] *adj*

theo Công giáo ▷ *n* tín đồ Công

giáo; **Roman Catholic** *n* người

theo Thiên Chúa giáo La-mã, thuộc
Thiên Chúa giáo La-mã

cattle ['kætəl] *npl* gia súc

Caucasus ['kɔ:kəsəs] *n* vùng
Caucasus

cauliflower ['kɒli,flaʊə] *n* súp lơ

cause [kɔ:z] *n* (*ideals*) sự nghiệp,
(*reason*) nguyên do ▸ v gây ra

caution ['kɔ:ʃən] *n* sự thận trọng

cautious ['kɔ:ʃəs] *adj* thận trọng

cautiously ['kɔ:ʃəsli] *adv* một cách
thận trọng

cave [keɪv] *n* hang

CCTV [si: si: ti: vi:] *abbr* hệ thống
camera an ninh

CD [si: di:] *n* đĩa CD; **CD burner**
thiết bị ghi đĩa CD; **CD player**
máy chạy đĩa CD; **Can I make CDs
at this computer?** Tôi có thể làm
đĩa CD ở máy tính này không?

CD-ROM [-'rɒm] *n* CD-ROM

ceasefire ['si:s'faɪə] *n* sự ngừng bắn

ceiling ['si:lɪŋ] *n* trần nhà

celebrate ['selɪ,breɪt] *v* tổ chức kỷ
niệm

celebration ['selɪ,breɪʃən] *n* sự tổ
chức kỷ niệm

celebrity [si'lebrɪti] *n* người nổi
tiếng

celery ['seləri] *n* cần tây

cell [sel] *n* tế bào

cellar ['selə] *n* hầm chứa

cello ['tʃeləʊ] *n* đàn violôngxen

cement [si'ment] *n* xi măng

cemetery ['semɪtri] *n* nghĩa trang

census ['sensəs] *n* cuộc điều tra
dân số

cent [sent] *n* xu

centenary [sen'tɪ:nəri] *n* lễ kỷ
niệm 100 năm

centimetre ['sentɪ,mɪ:tə] *n* xentimét

central ['sentrəl] *adj* ở trung tâm;

central heating *n* sưởi trung tâm;

Central America *n* vùng Trung Mỹ

centre ['sentə] *n* trung tâm; **call**

centre *n* trung tâm chăm sóc

khách hàng; **city centre** *n* trung

tâm thành phố; **job centre** *n* trung

tâm giới thiệu việc làm; **leisure**

centre *n* trung tâm giải trí;

shopping centre *n* trung tâm

thương mại; **town centre** *n* trung

tâm thành phố; **visitor centre** *n*

trung tâm thăm viếng; **How do I**

get to the centre of...? Xin chỉ cho
tôi cách đến trung tâm của...

century ['sentʃəri] *n* thế kỷ

CEO [si: i: əʊ] *abbr* Tổng Giám đốc
Điều hành

ceramic [sɪ'ræmɪk] *adj* bằng gốm

cereal ['siəriəl] *n* ngũ cốc

ceremony ['serɪməni] *n* nghi lễ

certain ['sɜ:tɪn] *adj* chắc chắn

certainly ['sɜ:tɪnli] *adv* chắc chắn

certainty ['sɜ:tɪnti] *n* điều chắc chắn

certificate [sə'tɪfɪkət] *n* giấy chứng

nhận; **birth certificate** *n* giấy khai

sinh; **marriage certificate** *n* giấy

đăng ký kết hôn; **medical**

certificate *n* giấy chứng nhận sức

khỏe; **I need a 'fit to fly'**

certificate Tôi cần một giấy chứng
nhận "đủ sức khỏe để bay"

Chad [tʃæd] *n* nước Chad

chain [tʃeɪn] *n* xích; **Do I need snow**

chains? Tôi có cần xích đi trên

tuyết không?

chair [tʃɛə] *n* (furniture) cái ghế;

easy chair *n* ghế bành; **rocking**

chair *n* ghế bập bênh

chairlift ['tʃeə,lɪft] *n* thang máy chở người tàn tật

chairman, chairmen ['tʃeəmən, 'tʃeəmənz] *n* chủ tịch

chalk [tʃɔ:k] *n* phấn viết

challenge ['tʃælɪndʒ] *n* sự thách thức ▷ *v* thách thức

challenging ['tʃælɪndʒɪŋ] *adj* đầy thách thức

chambermaid ['tʃeɪmbə,meɪd] *n* nữ phục vụ phòng

champagne [ʃæm'peɪn] *n* rượu sâm panh

champion ['tʃæmpiən] *n* nhà vô địch

championship ['tʃæmpiən,ʃɪp] *n* chức vô địch

chance [tʃɑ:ns] *n* cơ hội; **by chance** *adv* một cách tình cờ

change [tʃeɪndʒ] *n* thay đổi ▷ *vi* thay đổi ▷ *vt* làm thay đổi; **changing**

room *n* phòng thay quần áo

changeable ['tʃeɪndʒəbəl] *adj* dễ thay đổi

channel ['tʃænl] *n* kênh

chaos ['keɪɒs] *n* sự hỗn loạn

chaotic ['keɪ'ɒtɪk] *adj* hỗn loạn

chap [tʃæp] *n* thằng cha

chapel ['tʃæpəl] *n* nhà nguyện

chapter ['tʃæptə] *n* chương

character ['kærɪktə] *n* đặc điểm

characteristic [,kærɪktə'rɪstɪk] *n* đặc trưng

charcoal ['tʃɑ:kəʊl] *n* than củi

charge [tʃɑ:dʒ] *n* (accusation) tội bị cáo buộc, (electricity) sự nạp điện, (price) giá tiền ▷ *v* (accuse) buộc tội, (electricity) nạp điện, (price) tính giá; **admission charge** *n* tiền vào cửa; **cover charge** *n* tiền phục vụ; **service charge** *n* phí dịch vụ

charger ['tʃɑ:dʒə] *n* bộ sạc

charity ['tʃærɪtɪ] *n* hội từ thiện;

charity shop *n* cửa hàng từ thiện

charm [tʃɑ:m] *n* sức quyến rũ

charming ['tʃɑ:mɪŋ] *adj* có sức quyến rũ

chart [tʃɑ:t] *n* đồ thị; **pie chart** *n* biểu đồ tròn

chase [tʃeɪs] *n* sự theo đuổi ▷ *v* theo đuổi

chat [tʃæt] *n* chuyện phiếm ▷ *v* tán gẫu; **chat show** *n* chương trình phỏng vấn khách mời

chatroom ['tʃæt.ru:m] *n* phòng tán gẫu

chauffeur ['ʃəʊfə; ʃəʊ'fɜ:] *n* người lái xe

chauvinist ['ʃəʊvɪnɪst] *n* người theo chủ nghĩa sô vanh

cheap [tʃi:p] *adj* rẻ; **Do you have anything cheaper?** Anh có thứ nào rẻ hơn không?; **I'd like the cheapest option** Tôi muốn cách rẻ nhất

cheat [tʃi:t] *n* kẻ lừa đảo ▷ *v* lừa đảo

Chechnya ['tʃetʃnjə] *n* nước Chechnya

check [tʃek] *n* sự kiểm tra ▷ *v* kiểm tra; **Can you check the water, please?** Anh làm ơn kiểm tra nước hồ

checked [tʃekt] *adj* đã được kiểm tra

check in [tʃek ɪn] *v* đăng ký khi đến khách sạn hoặc sân bay

check-in [tʃekɪn] *n* quầy đăng ký khi đến khách sạn hoặc sân bay

check out [tʃek aʊt] *v* thanh toán hóa đơn và rời khỏi khách sạn

checkout ['tʃekəʊt] *n* quầy thu tiền hóa đơn khách sạn

check-up ['tʃekʌp] *n* sự kiểm tra sức khỏe

cheek [tʃi:k] *n* má (trên mặt)

cheekbone ['tʃi:k,bəʊn] *n* xương gò má

cheeky ['tʃi:ki] *adj* vô lễ

cheer [tʃiə] *n* sự cổ vũ ▷ *v* cổ vũ

cheerful ['tʃiəfʊl] *adj* vui mừng

cheerio [tʃiəriəʊ] *excl* chào tạm biệt!

cheers [tʃiəz] *excl* chúc mừng!

cheese [tʃi:z] *n* pho mát; **cottage**

cheese *n* pho mát làm từ sữa đã gạn kem; **What sort of cheese?**

Loại pho mát nào?

chef [ʃef] *n* đầu bếp

chemical ['kɛmɪkəl] *n* hóa chất

chemist ['kɛmɪst] **chemist(s)** *n* cửa hàng dược phẩm; **Where is the nearest chemist?** Hiệu thuốc gần nhất ở đâu?

chemistry ['kɛmɪstri] *n* ngành hóa học

cheque [tʃɛk] *n* séc; **blank cheque** *n* tờ séc không; **traveller's cheque** *n* séc du lịch; **Can I cash a cheque?**

Tôi có thể đổi séc ra tiền mặt không?; **Can I change my**

traveller's cheques here? Tôi có thể đổi séc du lịch ở đây không?;

Can I pay by cheque? Tôi trả bằng séc có được không?; **I want to**

change these traveller's cheques Tôi muốn đổi những tấm séc du lịch này; **Someone's stolen my**

traveller's cheques Có người đã lấy cắp séc du lịch của tôi

chequebook ['tʃɛk,bʊk] *n* sổ séc

cherry ['tʃɛri] *n* quả anh đào

chess [tʃes] *n* cờ (trò chơi)

chest [tʃɛst] *n* (body part) ngực, (storage) hòm; **chest of drawers** *n*

tủ có nhiều ngăn kéo; **I have a pain in my chest** Tôi bị đau ngực

chestnut ['tʃɛs,nʌt] *n* hạt dẻ

chew [tʃu:] *v* nhai; **chewing gum** *n* kẹo cao su

chick [tʃɪk] *n* gà con

chicken ['tʃɪkɪn] *n* con gà

chickenpox ['tʃɪkɪn,pɒks] *n* bệnh thủy đậu

chickpea ['tʃɪk,pɪ:] *n* hạt đậu gà

chief [tʃi:f] *adj* chính ▷ *n* người đứng đầu

child, children [tʃaɪld, 'tʃɪldrən] *n*

đứa trẻ; **child abuse** *n* sự lạm dụng trẻ em

childcare ['tʃaɪld,kɛə] *n* sự trông trẻ

childhood ['tʃaɪldhʊd] *n* thời thơ ấu

childish ['tʃaɪldɪʃ] *adj* như trẻ con

childminder ['tʃaɪld,mɑɪndə] *n* người giữ trẻ

Chile ['tʃɪli] *n* nước Chilê

Chilean ['tʃɪliən] *adj* thuộc Chilê ▷ *n* người Chilê

chill [tʃɪl] *v* làm lạnh

chilli ['tʃɪli] *n* ớt

chilly ['tʃɪli] *adj* lạnh lẽo

chimney ['tʃɪmni] *n* ống khói

chimpanzee [tʃɪmpæn'zi:] *n* con tinh tinh

chin [tʃɪn] *n* cằm

china ['tʃaɪnə] *n* đồ sứ

China ['tʃaɪnə] *n* Trung Quốc

Chinese [tʃaɪ'ni:z] *adj* thuộc Trung Quốc ▷ *n* (language) tiếng Trung

Quốc, (person) người Trung Quốc

chip [tʃɪp] *n* (electronic) vi mạch, (small piece) mảnh vỡ; **silicon chip**

n vi mạch làm bằng silic

chips [tʃɪps] *npl* khoai tây rán
chiropodist [kɪ'rɒpədɪst] *n* người
 chữa các bệnh về chân
chisel ['tʃɪzəl] *n* cái đục
chives [tʃaɪvz] *npl* hẹ
chlorine ['klɔːrɪn] *n* clo
chocolate ['tʃɒkəlɪt; 'tʃɒklɪt; -lət] *n*
 sô cô la; **milk chocolate** *n* sô cô la
 sữa; **plain chocolate** *n* Sô cô la
 nguyên chất
choice [tʃɔɪs] *n* sự lựa chọn
choir [kwaɪə] *n* dàn đồng ca
choke [tʃəʊk] *v* bị nghẹt thở
cholesterol [kə'lestə,rɒl] *n* chất
 cholestolol
choose [tʃuːz] *v* lựa chọn
chop [tʃɒp] *n* nhát chặt ▷ *v* chặt;
pork chop *n* sườn lợn
chopsticks ['tʃɒpstɪks] *npl* đũa ăn
chosen ['tʃəʊzən] *adj* được lựa
 chọn
Christ [kraɪst] *n* Chúa Giê-su
christening ['krɪs'nɪŋ] *n* lễ rửa tội
Christian ['krɪstʃən] *adj* theo đạo
 Thiên chúa ▷ *n* người theo đạo
 Thiên chúa; **Christian name** *n* tên
 thánh
Christianity [ˌkrɪstɪ'ænɪtɪ] *n* đạo
 Thiên chúa
Christmas ['krɪsməs] *n* Lễ Nô-en;
Christmas card *n* thiệp mừng
 Nô-en; **Christmas Eve** *n* Đêm
 Nô-en; **Christmas tree** *n* cây
 thông Nô-en
chrome [krəʊm] *n* crôm
chronic ['krɒnɪk] *adj* kinh niên
chrysanthemum
 [krɪ'sænθəməm] *n* cây hoa cúc
chubby ['tʃʌbɪ] *adj* mũm mĩm
chunk [tʃʌŋk] *n* khúc

church [tʃɜːtʃ] *n* nhà thờ; **Can we
 visit the church?** Chúng tôi có thể
 đi thăm nhà thờ không?
cider ['saɪdə] *n* rượu táo
cigar [sɪ'gɑː] *n* điếu xì gà
cigarette [ˌsɪgə'ret] *n* điếu thuốc lá;
cigarette lighter *n* cái bật lửa
cinema ['sɪnɪmə] *n* rạp chiếu phim
cinnamon ['sɪnəmən] *n* quế
circle ['sɜːkəl] *n* hình tròn; **Arctic
 Circle** *n* Vòng Bắc Cực
circuit ['sɜːkɪt] *n* đường vòng quanh
circular ['sɜːkjʊlə] *adj* tròn
circulation [ˌsɜːkjʊ'leɪʃən] *n* sự lưu
 thông
circumstances ['sɜːkəmstənsɪz]
npl hoàn cảnh
circus ['sɜːkəs] *n* rạp xiếc
citizen ['sɪtɪzən] *n* công dân; **senior
 citizen** *n* người già
citizenship ['sɪtɪzən,ʃɪp] *n* quốc
 tịch
city ['sɪtɪ] *n* thành phố; **city centre** *n*
 trung tâm thành phố; **Is there a
 bus to the city?** Có xe buýt vào
 thành phố không?; **Please take me
 to the city centre** Làm ơn cho tôi
 đến trung tâm thành phố; **Where
 can I buy a map of the city?** Tôi có
 thể mua bản đồ thành phố ở đâu?
civilian [sɪ'vɪljən] *adj* thuộc thường
 dân ▷ *n* thường dân
civilization [ˌsɪvɪlaɪ'zeɪʃən] *n* nền
 văn minh
claim [kleɪm] *n* sự đòi hỏi ▷ *v* đòi
 hỏi; **claim form** *n* mẫu đề nghị
clap [klæp] *v* vỗ tay
clarify ['klærɪ,fai] *v* làm rõ
clarinet [ˌklærɪ'net] *n* kèn clarinet
clash [klæʃ] *v* va chạm

clasp [kla:sp] *n* cái móc

class [kla:s] *n* giai cấp; **business**

class *n* hạng thương nhân;

economy class *n* hạng phổ thông;

second class *n* hạng hai

classic ['klæsɪk] *adj* kinh điển ▷ *n* tác phẩm kinh điển

classical ['klæsɪkəl] *adj* cổ điển

classmate ['kla:s,meɪt] *n* bạn cùng lớp

classroom ['kla:s,ru:m] *n* lớp học;

classroom assistant *n* trợ giảng

clause [klo:z] *n* điều khoản

claustrophobic [klo:stɹə'fəʊbɪk; ,klo:s-] *adj* sợ không gian hẹp

claw [klo:] *n* vuốt

clay [kleɪ] *n* đất sét

clean [kli:n] *adj* sạch sẽ ▷ *v* dọn sạch

cleaner ['kli:nə] *n* người quét dọn;

When does the cleaner come?

Khi nào thì người quét dọn đến?

cleaning ['kli:nɪŋ] *n* sự quét dọn;

cleaning lady *n* nữ lao công

cleanser ['klenzə] *n* nước tẩy sạch

clear [kliə] *adj* rõ ràng

clearly ['kliəli] *adv* một cách rõ ràng

clear off [kliə ɒf] *v* rút xéo

clear up [kliə ʌp] *v* dọn dẹp

clementine ['klemən,tɪn; -,taɪn] *n* quýt nhỏ

clever ['klevə] *adj* thông minh

click [klɪk] *n* tiếng lách cách ▷ *v* kêu lách cách

client ['klaɪənt] *n* khách hàng

cliff [klɪf] *n* vách đá

climate ['klaɪmɪt] *n* khí hậu;

climate change *n* biến đổi khí hậu

climb [klaɪm] *v* trèo

climber ['klaɪmə] *n* người leo núi

climbing ['klaɪmɪŋ] *n* sự leo trèo

clinic ['klɪnɪk] *n* phòng khám chữa bệnh

clip [klɪp] *n* cái ghim

clippers ['klɪpəz] *npl* kéo xén

cloakroom ['kləʊk,ru:m] *n* phòng để mũ áo

clock [klɒk] *n* đồng hồ; **alarm clock** *n* đồng hồ báo thức

clockwise ['klɒk,waɪz] *adv* theo chiều kim đồng hồ

clog [klɒg] *n* chiếc guốc

clone [kləʊn] *n* hệ vô tính ▷ *v* nhân bản

close [kləʊs] *adj* gần ▷ *adv* [kləʊs] gần ▷ *v* [kləʊz] đóng; **close by** *adj* gần;

closing time *n* giờ đóng cửa;

May I close the window? Tôi đóng cửa sổ được không?;

The door

won't close Cửa ra vào không

đóng được; **What time do you**

close? Anh đóng cửa lúc mấy giờ?;

When does it close? Khi nào

đóng cửa?; **When does the bank**

close? Khi nào ngân hàng đóng

cửa?

closed [kləʊzd] *adj* đóng kín

closely [kləʊsli] *adv* chặt chẽ

closure ['kləʊzə] *n* sự đóng kín

cloth [klɒθ] *n* vải (vóc)

clothes [kləʊðz] *npl* quần áo;

clothes line *n* dây phơi quần áo;

clothes peg *n* kẹp phơi quần áo; **Is there somewhere to dry clothes?**

Có nơi nào sấy quần áo không?; **My**

clothes are damp Quần áo của tôi bị ẩm

clothing ['kləʊðɪŋ] *n* quần áo

cloud [klaʊd] *n* mây

cloudy ['klaʊdi] *adj* có mây

clove [kləʊv] *n* đinh hương

clown [klaʊn] *n* anh hề

club [klʌb] *n* (group) câu lạc bộ, (weapon) dùi cui; **golf club** *n* (game) gậy đánh gôn, (society) câu lạc bộ chơi gôn; **Where is there a good club?** Ở đâu có câu lạc bộ hay?

club together [klʌb tə'geðə] *v* họp lại

clue [klu:] *n* đầu mối

clumsy ['klʌmzi] *adj* vụng về

clutch [klʌtʃ] *n* khớp ly hợp

clutter ['klʌtə] *n* sự lộn xộn

coach [kəʊtʃ] *n* (trainer) huấn luyện viên, (vehicle) xe buýt đường dài

coal [kəʊl] *n* than (đá)

coarse [kɔ:s] *adj* thô

coast [kəʊst] *n* bờ biển

coastguard ['kəʊst,gɑ:d] *n* biên phòng bờ biển

coat [kəʊt] *n* áo khoác; **fur coat** *n* áo lông thú

coathanger ['kəʊt,hæŋə] *n* mắc áo

cobweb ['kɒb,web] *n* mạng nhện

cocaine [kə'keɪn] *n* côcain

cock [kɒk] *n* gà trống

cockerel ['kɒkərəl; 'kɒkrəl] *n* gà giò

cockpit ['kɒk,pɪt] *n* buồng lái máy bay

cockroach ['kɒk,rəʊtʃ] *n* con gián

cocktail ['kɒk,teɪl] *n* cốc tai

cocoa ['kəʊkəʊ] *n* ca cao

coconut ['kəʊkə,nʌt] *n* quả dừa

cod [kɒd] *n* cá tuyết

code [kəʊd] *n* mã; **dialling code** *n* mã vùng; **Highway Code** *n* Luật Giao thông; **What is the dialling code for the UK?** Mã gọi điện thoại của nước Anh là gì?

coeliac ['si:li,æk] *adj* thuộc tạng phủ

coffee ['kɒfi] *n* cà phê; **black coffee** *n* cà phê đen; **coffee bean** *n* hạt cà phê; **decaffeinated coffee** *n* cà phê đã được khử chất cafein;

A white coffee, please Làm ơn cho một cà phê sữa; **Could we have another cup of coffee, please?** Làm ơn cho chúng tôi thêm một tách cà phê được không?

Have you got fresh coffee? Anh có cà phê tươi không?

coffeepot ['kɒfi,pɒt] *n* bình cà phê

coffin ['kɒfɪn] *n* quan tài

coin [kɔɪn] *n* tiền xu; **I'd like some coins for the phone, please** Tôi muốn một ít tiền xu để gọi điện thoại

coincide [,kəʊɪn'saɪd] *v* trùng lặp

coincidence [kəʊɪn'sɪdəns] *n* trùng hợp ngẫu nhiên

Coke® [kəʊk] *n* Côca Côla

colander ['kɒləndə] *n* cái rá

cold [kəʊld] *adj* lạnh ▷ *n* sự lạnh lẽo;

cold sore *n* bệnh hecpet môi; **I have a cold** Tôi bị cảm lạnh; **I'm cold** Tôi lạnh; **It's freezing cold** Trời lạnh cóng; **The room is too cold** Phòng lạnh quá; **Will it be cold tonight?** Liệu tối nay có lạnh không?

coleslaw ['kəʊl,slo:] *n* salad cải bắp

collaborate [kə'læbə'reɪt] *v* cộng tác

collapse [kə'læps] *v* đổ sập

collar ['kɒlə] *n* cổ áo

collarbone ['kɒlə,bəʊn] *n* xương đòn

colleague ['kɒli:g] *n* đồng nghiệp

collect [kə'lekt] *v* thu thập

collection [kə'lekfən] *n* sự thu thập

collective [kə'lektiv] *adj* chung (tập thể) ▷ *n* tập thể

collector [kə'lektə] *n* người sưu tầm;

ticket collector *n* người thu vé

college ['kɒlɪdʒ] *n* trường cao đẳng

collide [kə'laɪd] *v* va chạm

collie ['kɒli] *n* giống chó còli

colliery ['kɒljəri] *n* mỏ than

collision [kə'liʒən] *n* sự va chạm

Colombia [kə'lɒmbiə] *n* nước

Colombia

Colombian [kə'lɒmbiən] *adj* thuộc

Colombia ▷ *n* (person) người

Colombia

colon ['kəʊlən] *n* dấu hai chấm

colonel ['kɜːnəl] *n* đại tá

colour ['kʌlə] *n* màu sắc

colour-blind ['kʌlə'blaɪnd] *adj* mù màu

colourful ['kʌləfʊl] *adj* sặc sỡ

colouring ['kʌlərɪŋ] *n* việc tô màu

column ['kɒləm] *n* cột (báo)

coma ['kəʊmə] *n* sự hôn mê

comb [kəʊm] *n* cái lược ▷ *v* chải

combination [ˌkɒmbɪ'neɪʃən] *n* sự kết hợp

combine [kəm'baɪn] *v* kết hợp

come [kʌm] *v* đến (nơi)

come back [kʌm bæk] *v* quay trở lại

comedian [kə'miːdiən] *n* diễn viên hài

come down [kʌm daʊn] *v* đi xuống

comedy ['kɒmɪdi] *n* hài kịch

come from [kʌm frəm] *v* đến từ

come in [kʌm ɪn] *v* đi vào

come out [kʌm aʊt] *v* đi ra

come round [kʌm raʊnd] *v* tỉnh lại

comet ['kɒmɪt] *n* sao chổi

come up [kʌm ʌp] *v* được nêu ra

comfortable ['kʌmftəbəl] *adj* thoải mái

comic ['kɒmɪk] *n* diễn viên hài;

comic book *n* chuyện tranh vui trẻ em; **comic strip** *n* chuyện tranh vui

coming ['kʌmɪŋ] *adj* sắp tới

comma ['kɒmə] *n* dấu phẩy;

inverted commas *npl* dấu ngoặc kép

command [kə'mɑːnd] *n* mệnh lệnh

comment ['kɒment] *n* lời bình luận ▷ *v* bình luận

commentary ['kɒməntəri; -tri] *n* bài bình luận

commentator ['kɒmənˌteɪtə] *n* nhà bình luận

commercial [kə'mɜːʃəl] *n* quảng cáo trên truyền hình; **commercial**

break *n* quảng cáo xen giữa các chương trình truyền thông

commission [kə'mɪʃən] *n* chỉ thị

commit [kə'mɪt] *v* phạm phải

committee [kə'mɪtɪ] *n* ủy ban

common ['kɒmən] *adj* thông thường; **common sense** *n* lẽ thường

communicate [kə'mjuːnɪˌkeɪt] *v* truyền đạt

communication

[kə'mjuːnɪˌkeɪʃən] *n* sự truyền thông

communion [kə'mjuːnjən] *n* sự đồng cảm

communism ['kɒmjʊˌnɪzəm] *n* chủ nghĩa cộng sản

communist ['kɒmjʊnɪst] *adj* theo chủ nghĩa cộng sản ▷ *n* người cộng sản

community [kə'mju:nɪtɪ] *n* cộng đồng

commute [kə'mju:t] *v* đi lại đều đặn

commuter [kə'mju:tə] *n* người thường xuyên phải đi xa từ nhà đến nơi làm việc

compact [kəm'pækt] *adj* kết chặt;
compact disc *n* đĩa CD

companion [kəm'pænjən] *n* bạn đồng hành

company ['kʌmpəni] *n* công ty;
company car *n* xe công ty; **I would like some information about the company** Tôi muốn có một số thông tin về công ty

comparable ['kɒmpərəbəl] *adj* tương đương

comparatively [kəm'pærətɪvli] *adv* tương đối

compare [kəm'peə] *v* so sánh

comparison [kəm'pærɪsən] *n* sự so sánh

compartment [kəm'pɑ:tment] *n* toa tàu hỏa

compass ['kʌmpəs] *n* la bàn

compatible [kəm'pætəbəl] *adj* tương thích

compensate ['kɒmpen,seɪt] *v* đền bù

compensation [kɒmpen'seɪʃən] *n* sự đền bù

compere ['kɒmpɛə] *n* người giới thiệu chương trình

compete [kəm'pi:t] *v* cạnh tranh

competent ['kɒmpɪtənt] *adj* có khả năng

competition [kɒmpɪ'tɪʃən] *n* sự cạnh tranh

competitive [kəm'petɪtɪv] *adj* mang tính cạnh tranh

competitor [kəm'petɪtə] *n* đối thủ cạnh tranh

complain [kəm'pleɪn] *v* phàn nàn

complaint [kəm'pleɪnt] *n* lời phàn nàn

complementary [kɒmplɪ'mentəri; -tri] *adj* bổ sung

complete [kəm'pli:t] *adj* đầy đủ

completely [kəm'pli:tli] *adv* hoàn toàn;
I want a completely new style Tôi muốn một kiểu hoàn toàn mới

complex ['kɒmpleks] *adj* phức tạp
▷ *n* khu liên hợp

complexion [kəm'plekʃən] *n* nước da

complicated ['kɒmplɪ,keɪtɪd] *adj* phức tạp

complication [kɒmplɪ'keɪʃən] *n* sự phức tạp

compliment *n* ['kɒmplɪmənt] lời khen ▷ *v* ['kɒmplɪ,ment] khen ngợi

complimentary [kɒmplɪ'mentəri; -tri] *adj* khen ngợi

component [kəm'pəʊnənt] *adj* hợp thành ▷ *n* thành phần

composer [kəm'pəʊzə] *n* nhà soạn nhạc

composition [kɒmpə'zɪʃən] *n* sự tập hợp

comprehension [kɒmprɪ'hensən] *n* sự hiểu

comprehensive [kɒmprɪ'hensɪv] *adj* toàn diện

compromise ['kɒmprə,maɪz] *n* sự thỏa hiệp ▷ *v* thỏa hiệp

compulsory [kəm'pʌlsəri] *adj* bắt buộc

computer [kəm'pjʊ:tə] *n* máy tính (*vi tính*); **computer game** *n* trò chơi trên máy tính; **computer science** *n* khoa học máy tính; **May I use your computer?** Tôi có thể dùng máy tính của anh được không?; **Where is the computer room?** Phòng máy tính ở đâu?

computing [kəm'pjʊ:tɪŋ] *n* sự sử dụng máy tính

concentrate ['kɒnsən'treɪt] *v* tập trung

concentration [kɒnsən'treɪʃən] *n* sự tập trung

concern [kən'sɜ:n] *n* sự lo lắng

concerned [kən'sɜ:nd] *adj* lo lắng

concerning [kən'sɜ:nɪŋ] *prep* liên quan đến

concert ['kɒnsət] *n* buổi hòa nhạc

concerto, concerti [kən'tʃeɪtəʊ, kən'tʃeɪtɪ] *n* bản côngxécô

concession [kən'seʃən] *n* sự nhượng quyền

concise [kən'saɪs] *adj* cô đọng

conclude [kən'klu:d] *v* kết thúc

conclusion [kən'klu:ʒən] *n* kết luận

concrete ['kɒnkri:t] *n* bê tông

concussion [kən'kʌʃən] *n* sự chấn động

condemn [kən'dem] *v* chỉ trích

condensation [kɒndən'seɪʃən] *n* sự ngưng tụ

condition [kən'dɪʃən] *n* điều kiện

conditional [kən'dɪʃənəl] *adj* có điều kiện

conditioner [kən'dɪʃənə] *n* xả dưỡng tóc; **Do you sell**

conditioner? Anh có bán dầu xả không?

condom ['kɒndəm] *n* bao cao su

conduct [kən'dʌkt] *v* thực hiện

conductor [kən'dʌktə] *n* nhạc trưởng; **bus conductor** *n* người soát vé trên xe buýt

cone [kəʊn] *n* hình nón

conference ['kɒnfərəns; -frəns] *n* hội nghị; **press conference** *n* họp báo; **Please take me to the**

conference centre Làm ơn cho tôi đến trung tâm hội nghị

confess [kən'fes] *v* thú nhận

confession [kən'feʃən] *n* sự thú nhận

confetti [kən'fetɪ] *npl* hoa giấy confetti

confidence ['kɒnfɪdəns] *n* (*secret*) chuyện bí mật, (*self-assurance*) sự tự tin, (*trust*) sự tin tưởng

confident ['kɒnfɪdənt] *adj* tự tin

confidential [kɒnfɪ'denʃəl] *adj* bí mật

confirm [kən'fɜ:m] *v* xác nhận;

I confirmed my booking by letter

Tôi đã xác nhận việc đặt phòng của tôi qua thư

confirmation [kɒnfə'meɪʃən] *n* sự xác nhận

confiscate ['kɒnfɪ'skeɪt] *v* tịch thu

conflict ['kɒnflikt] *n* sự xung đột

confuse [kən'fju:z] *v* nhầm lẫn

confused [kən'fju:zd] *adj* nhầm lẫn

confusing [kən'fju:zɪŋ] *adj* gây nhầm lẫn

confusion [kən'fju:ʒən] *n* sự nhầm lẫn

congestion [kən'dʒestʃən] *n* sự tắc nghẽn

Congo ['kɒŋgəʊ] *n* nước Congo

congratulate [kən'grætjʊ,leɪt] *v*
chúc mừng

congratulations

[kən,grætjʊ'leɪfənz] *npl* những lời
chúc mừng

conifer ['kəʊnɪfə; 'kɒn-] *n* cây lá
kim

conjugation [ˌkɒndʒʊ'geɪʃən] *n* sự
chia động từ

conjunction [kən'dʒʌŋkʃən] *n* sự
kết hợp

conjurer ['kɒndʒərə] *n* ảo thuật gia

connection [kə'neɪkʃən] *n* mối quan
hệ

conquer ['kɒŋkə] *v* chinh phục

conscience ['kɒnʃəns] *n* lương tâm

conscientious [ˌkɒnʃɪ'ɛnʃəs] *adj*
tận tâm

conscious ['kɒnʃəs] *adj* tỉnh táo

consciousness ['kɒnʃəsnɪs] *n* sự
tỉnh táo

consecutive [kən'sekjʊtɪv] *adj* liên
tiếp

consensus [kən'sensəs] *n* sự đồng
thuận

consequence ['kɒnsɪkwəns] *n* hậu
quả

consequently ['kɒnsɪkwəntli] *adv*
do vậy

conservation [ˌkɒnsə'veɪʃən] *n* sự
bảo tồn

conservative [kən'sɜ:vətɪv] *adj*
bảo thủ

conservatory [kən'sɜ:vətɪrɪ] *n* nhà
kính trồng cây

consider [kən'sɪdə] *v* xem xét

considerate [kən'sɪdəɪt] *adj* chu
đáo

considering [kən'sɪdəɪɪŋ] *prep*
tính đến

consist [kən'sɪst] *v* **consist of** *v*
gồm có

consistent [kən'sɪstənt] *adj* nhất
quần

consonant ['kɒnsənənt] *n* phụ âm

conspiracy [kən'spɪrəsi] *n* âm mưu

constant ['kɒnstənt] *adj* liên tục

constantly ['kɒnstəntli] *adv* liên
tục

constipated ['kɒnstɪ,peɪtɪd] *adj* bị
táo bón; **I'm constipated** Tôi bị táo
bón

constituency [kən'stɪtjʊənsɪ] *n*
khu vực bầu cử

constitution [ˌkɒnstɪ'tju:ʃən] *n*
hiến pháp

construct [kən'strʌkt] *v* xây dựng

construction [kən'strʌkʃən] *n* xây
dựng

constructive [kən'strʌktɪv] *adj*
mang tính xây dựng

consul ['kɒnsəl] *n* lãnh sự

consulate ['kɒnsjʊlɪt] *n* toà lãnh sự

consult [kən'sʌlt] *v* hỏi ý kiến

consultant [kən'sʌltənt] *n* (*adviser*)
nhà tư vấn

consumer [kən'sju:mə] *n* người
tiêu dùng

contact *n* ['kɒntækt] sự liên hệ *v* *v*
[kən'tækt] liên hệ; **contact lenses**
npl kính áp tròng; **Where can I**

contact you? Tôi có thể liên hệ với
anh ở đâu?; **Who do we contact if**
there are problems? Nếu có vấn
đề gì thì chúng tôi liên hệ với ai?

contactless ['kɒntæktlɪs] *adj*
không tiếp xúc

contagious [kən'teɪdʒəs] *adj* dễ lây

contain [kən'teɪn] *v* chứa đựng

container [kən'teɪnə] *n* cái đựng

contemporary [kən'tempərəɪ] *adj*
đương thời

contempt [kən'tempt] *n* sự khinh
miệt

content ['kɒntent] *n* nội dung;

contents (*list*) *npl* mục lục

contest ['kɒntest] *n* cuộc thi

contestant [kən'testənt] *n* người
dự thi

context ['kɒntɛkst] *n* bối cảnh

continent ['kɒntinənt] *n* lục địa

continual [kən'tɪnjuəl] *adj* thường
xuyên

continually [kən'tɪnjuəli] *adv*
thường xuyên

continue [kən'tɪnju:] *v* tiếp diễn ▷
vt tiếp tục

continuous [kən'tɪnjuəs] *adj* liên tục

contraception [ˌkɒntrə'sepʃən] *n*
phương pháp tránh thai

contraceptive [ˌkɒntrə'septɪv] *n*
dụng cụ tránh thai

contract ['kɒntrækt] *n* hợp đồng

contractor ['kɒntræktə;
kən'træk-] *n* nhà thầu

contradict [ˌkɒntrə'dɪkt] *v* mâu
thuẫn

contradiction [ˌkɒntrə'dɪkʃən] *n*
sự mâu thuẫn

contrary ['kɒntrəri] *n* điều trái
ngược

contrast ['kɒntrɑːst] *n* sự tương
phản

contribute [kən'trɪbjʊt] *v* đóng
góp

contribution [ˌkɒntri'bjuːʃən] *n* sự
đóng góp

control [kən'trəʊl] *n* sự kiểm soát

▷ *v* kiểm soát; **birth control** *n* sự
hạn chế sinh đẻ; **passport control**

n sự kiểm tra hộ chiếu; **remote**

control *n* điều khiển từ xa

controller [kən'trəʊlə] *n* **air-traffic**

controller *n* kiểm soát viên không
lưu

controversial [ˌkɒntrə'vɜːʃəl] *adj*
gây tranh cãi

convenient [kən'viːniənt] *adj*
thuận tiện

convent ['kɒnvənt] *n* nữ tu viện

conventional [kən'venʃənəl] *adj*
theo tập quán thông thường

conversation [ˌkɒnvə'seɪʃən] *n*
cuộc nói chuyện

convert [kən'vɜːt] *v* chuyển đổi;

catalytic converter *n* bộ xúc tác
lọc khí thải

convertible [kən'vɜːtəbəl] *adj* có
thể đổi được ▷ *n* ô tô mui trần

convict [kən'vɪkt] *v* kết án

convince [kən'vɪns] *v* thuyết phục

convincing [kən'vɪnsɪŋ] *adj* có sức
thuyết phục

convoy ['kɒnvɔɪ] *n* đoàn hộ tống

cook [kʊk] *n* đầu bếp ▷ *v* nấu ăn

cookbook ['kʊk,bʊk] *n* sách dạy
nấu ăn

cooker ['kʊkə] *n* bếp (nấu); **gas**

cooker *n* bếp ga

cookery ['kʊkəri] *n* nghệ thuật ẩm
thực; **cookery book** *n* sách dạy nấu
ăn

cooking ['kʊkɪŋ] *n* sự nấu nướng

cool [kuːl] *adj* (*cold*) mát mẻ,
(*stylish*) sành điệu

cooperation [ˌkəʊ,pə'reɪʃən] *n* sự
hợp tác

cop [kɒp] *n* cảnh sát

cope [kəʊp] *v* **cope (with)** *v* đối phó

copper ['kɒpə] *n* đồng đỏ

copy ['kɒpi] *n* (reproduction) bản sao, (written text) văn bản ▷ *v* sao chép

copyright ['kɒpi,raɪt] *n* quyền tác giả

coral ['kɒrəl] *n* san hô

cord [kɔ:d] *n* **spinal cord** *n* tủy sống

cordless ['kɔ:dlɪs] *adj* không dây

corduroy ['kɔ:də,rɔɪ; ,kɔ:də'rɔɪ] *n* vải nhung kẻ

core [kɔ:] *n* lõi

coriander [,kɒri'ændə] *n* rau mùi

cork [kɔ:k] *n* vỏ dày xốp của cây sồi vùng Địa Trung Hải

corkscrew ['kɔ:k,skru:] *n* cái mở nút chai

corn [kɔ:n] *n* cây ngũ cốc

corner ['kɔ:nə] *n* góc (phòng);

It's on the corner Nó ở góc phố;

It's round the corner Nó ở gần góc phố

cornet ['kɔ:nɪt] *n* kèn cócnê

cornflakes ['kɔ:n,fleɪks] *npl* ngũ cốc ăn sáng làm từ ngô nướng

cornflour ['kɔ:n,flaʊə] *n* bột ngô

corporal ['kɔ:pərəl; -prəl] *n* hạ sỹ

corpse [kɔ:ps] *n* xác chết

correct [kə'rekt] *adj* đúng ▷ *v* sửa chữa

correction [kə'rekʃən] *n* sự sửa chữa

correctly [kə'rektli] *adv* một cách đúng đắn

correspondence [,kɒri'spɒndəns] *n* thư từ trao đổi

correspondent [,kɒri'spɒndənt] *n* người trao đổi thư từ

corridor ['kɒri,dɔɪ] *n* hành lang

corrupt [kə'rʌpt] *adj* tham nhũng

corruption [kə'rʌpʃən] *n* sự tham nhũng

cosmetics [kɒz'metɪks] *npl* mỹ phẩm

cost [kɒst] *n* chi phí ▷ *v* phải trả;

cost of living *n* chi phí sinh hoạt;

How much will the repairs cost?

Sửa sẽ mất bao nhiêu tiền?

Costa Rica ['kɒstə 'ri:kə] *n* nước Costa Rica

costume ['kɒstju:m] *n* trang phục;

swimming costume *n* quần áo bơi

cosy ['kəʊzi] *adj* ấm cúng

cot [kɒt] *n* cũi; **Do you have a cot?**

Anh có cũi không?

cottage ['kɒtɪdʒ] *n* nhà nhỏ ở nông

thôn; **cottage cheese** *n* phô mát

làm từ sữa đã gạn kem

cotton ['kɒtən] *n* bông (vải); **cotton**

bud *n* mầm bông; **cotton wool** *n*

bông mềm

couch [kaʊtʃ] *n* đi văng

couchette [ku:'ʃet] *n* giường trên tàu hoả

cough [kɒf] *n* chứng ho ▷ *v* ho;

cough mixture *n* thuốc nước

chống ho; **I have a cough** Tôi bị ho

council ['kaʊnsəl] *n* hội đồng;

council house *n* nhà ở do chính

quyền địa phương cấp

councillor ['kaʊnsələ] *n* thành viên hội đồng

count [kaʊnt] *v* đếm

counter ['kaʊntə] *n* quầy

count on [kaʊnt ɒn] *v* trông cậy

country ['kʌntri] *n* nước (quốc gia);

developing country *n* nước đang

phát triển

countryside ['kʌntri,said] *n* miền quê

couple ['kʌpəl] *n* cặp đôi

courage ['kʌrɪdʒ] *n* sự can đảm

courageous [kə'reɪdʒəs] *adj* can đảm

courgette [kʊə'ʒet] *n* quả bí xanh

courier ['kʊəriə] *n* hướng dẫn viên

du lịch; **I want to send this by**

courier Tôi muốn gửi cái này bằng

dịch vụ chuyển phát nhanh

course [kɔ:s] *n* khóa học; **golf**

course *n* sân gôn; **main course** *n*

món chính; **refresher course** *n*

khóa bồi dưỡng; **training course** *n*

khóa huấn luyện

court [kɔ:t] *n* tòa án; **tennis court** *n*

sân quần vợt

courtyard ['kɔ:t, ja:d] *n* sân nhỏ

cousin ['kʌzən] *n* anh em họ

cover ['kʌvə] *n* nắp ▷ *v* che phủ;

cover charge *n* tiền phục vụ

cow [kaʊ] *n* con bò cái

coward ['kaʊəd] *n* người nhút nhát

cowardly ['kaʊədli] *adj* hèn nhát

cowboy ['kaʊ,bɔɪ] *n* cao bồi

crab [kræb] *n* con cua

crack [kræk] *n* (cocaine) cô-ca-in

crack, (fracture) vết nứt ▷ *v* làm rạn

nứt; **crack down on** *v* đàn áp thẳng tay

tay

cracked [krækt] *adj* rạn nứt

cracker ['krækə] *n* bánh quy giòn

cradle ['kreɪdɪl] *n* cái nôi

craft [kra:ft] *n* nghề thủ công

craftsman ['kra:ftsmən] *n* thợ thủ

công

cram [kræm] *v* nhích đẩy

crammed [kræmd] *adj* nhồi nhét

cranberry ['krænbəri; -bri] *n* cây

nam việt quất

crane [kreɪn] *n* (bird) con sếu, (for

lifting) cần cẩu

crash [kræʃ] *n* va chạm mạnh ▷ *v*

dâm mạnh

crawl [kro:l] *v* bò (dưới đất)

crayfish ['kreɪ,fɪʃ] *n* tôm sông

crayon ['kreɪən; -ɒn] *n* bút chì

màu

crazy ['kreɪzi] *adj* điên

cream [kri:m] *adj* màu kem ▷ *n* kem

(tươi, bôi); **ice cream** *n* kem (lạnh);

shaving cream *n* kem cạo râu;

whipped cream *n* kem tươi

crease [kri:s] *n* nếp nhăn

creased [kri:st] *adj* bị nhăn

create [kri:'eɪt] *v* tạo ra

creation [kri:'eɪʃən] *n* sự sáng tạo

creative [kri:'eɪtɪv] *adj* sáng tạo

creature ['kri:tʃə] *n* sinh vật

crêche [kreʃ] *n* nhà trẻ

credentials [kri'denʃəlz] *npl* uy tín

credible ['kredɪbəl] *adj* đáng tin cậy

credit ['kredit] *n* tín dụng; **credit**

card *n* thẻ tín dụng; **Can I pay by**

credit card? Tôi trả bằng thẻ tín

dụng có được không?; **Do you take**

credit cards? Anh có nhận thẻ tín

dụng không?

crematorium, crematoria

[,kremə'tɔ:riəm, ,kremə'tɔ:riə] *n*

đài hỏa táng

cress [kres] *n* rau cải xoong

crew [kru:] *n* thủy thủ đoàn; **crew**

cut *n* kiểu tóc húi cua

cricket ['krikit] *n* (game) môn

crickê, (insect) con đế

crime [kraɪm] *n* tội phạm

criminal ['krɪmɪnəl] *adj* liên quan

đến tội phạm ▷ *n* kẻ phạm tội

crisis ['kraɪsɪs] *n* cuộc khủng hoảng

crisp [krɪsp] *adj* giòn

crisps [krɪspz] *npl* khoai tây chiên

giòn khô

crispy ['krɪspi] *adj* giòn

criterion, criteria [kraɪ'tɪəriən, kraɪ'tɪəriə] *n* tiêu chí

critic ['krɪtɪk] *n* nhà phê bình

critical ['krɪtɪkəl] *adj* then chốt

criticism ['krɪtɪsɪzəm] *n* sự phê phán

criticize ['krɪtɪsaɪz] *v* phê phán

Croatia [krəʊ'eɪʃə] *n* nước Croatia

Croatian [krəʊ'eɪʃən] *adj* thuộc

Croatia ▷ *n* (language) tiếng

Croatia, (person) người Croatia

crochet ['krəʊʃeɪ; -ʃɪ] *v* đan bằng

kim móc (len, sợi)

crockery ['krɒkəri] *n* **We need**

more crockery Chúng tôi cần

thêm bát đĩa

crocodile ['krɒkədaɪl] *n* cá sấu

crocus ['krɒʊkəs] *n* giống nghệ tây

crook [krʊk] *n* (swindler) kẻ lừa gạt

crop [krɒp] *n* vụ mùa

cross [krɒs] *adj* cầu ▷ *n* chữ thập ▷ *v* đi

qua; **Red Cross** *n* Hội chữ thập đỏ

cross-country ['krɒs'kʌntri] *n*

cuộc đua việt dã

crossing ['krɒsɪŋ] *n* chỗ giao nhau;

level crossing *n* chỗ chắn tàu;

pedestrian crossing *n* lối qua

đường dành cho người đi bộ;

pelican crossing *n* lối qua đường

có đèn giao thông; **zebra crossing**

n lối qua đường cho người đi bộ;

The crossing was rough Chuyển

đi lắt quά

cross out [krɒs aʊt] *v* xóa đi

crossroads ['krɒs,rəʊdz] *n* ngã tư

crossword ['krɒs,wɜ:d] *n* trò chơi ô

chữ

crouch down [kraʊtʃ daʊn] *v* cúi

xuống

crow [krəʊ] *n* con quạ

crowd [kraʊd] *n* đám đông

crowded [kraʊdɪd] *adj* đông đúc

crowdfunding ['kraʊd,fʌndɪŋ]] *n*

quỹ cộng đồng

crown [kraʊn] *n* vương miện

crucial ['kru:ʃəl] *adj* rất quan trọng

crucifix ['kru:sɪfɪks] *n* hình Chúa

Giê-su trên cây thánh giá

crude [kru:d] *adj* thô

cruel ['kru:əl] *adj* tàn nhẫn

cruelty ['kru:əltɪ] *n* sự tàn nhẫn

cruise [kru:z] *n* cuộc đi chơi biển

bằng tàu thủy

crumb [krʌm] *n* mảnh vụn của ruột

bánh mỳ

crush [kraʃ] *v* ép

crutch [krʌtʃ] *n* cái nạng

cry [kraɪ] *n* sự khóc lóc ▷ *v* khóc

crystal ['krɪstəl] *n* pha lê

cub [kʌb] *n* con thú con

Cuba ['kju:bə] *n* nước Cuba

Cuban ['kju:bən] *adj* thuộc Cuba ▷ *n*

người Cuba

cube [kju:b] *n* hình lập phương; **ice**

cube *n* viên đá; **stock cube** *n* viên xúp

cubic ['kju:bɪk] *adj* có hình lập

phương

cuckoo ['kʊku:] *n* chim cu

cucumber ['kju:,kʌmbə] *n* quả dưa

chuột

cuddle ['kʌdəl] *n* sự ôm ấp ▷ *v* ôm ấp

cufflinks ['kʌflɪŋks] *npl* khuy măng

sét

culprit ['kʌlprɪt] *n* thủ phạm

cultural ['kʌltʃərəl] *adj* thuộc văn hóa

culture ['kʌltʃə] *n* văn hóa

cumin ['kʌmɪn] *n* hạt của một loại

cây gia vị ở vùng Địa Trung Hải

cunning ['kʌnɪŋ] *adj* xảo quyết

cup [kʌp] *n* chén (uống); **World Cup**

n Giải Vô địch Bóng đá Thế giới

cupboard ['kʌbəʊd] *n* tủ đựng chén bát
curb [kɜ:b] *n* sự kiềm chế
cure [kjʊə] *n* sự chữa bệnh ▷ *v* chữa bệnh
curfew ['kɜ:fju:] *n* lệnh giới nghiêm
curious ['kjʊəriəs] *adj* tò mò
curl [kɜ:l] *n* sự uốn quăn tóc
curler ['kɜ:lə] *n* dụng cụ uốn xoắn tóc
curly ['kɜ:li] *adj* quăn
currant ['kʌrənt] *n* nho khô
currency ['kʌrənsi] *n* tiền tệ
current ['kʌrənt] *adj* hiện hành ▷ *n* (electricity) dòng, (flow) luồng;
current account *n* tài khoản vãng lai; **current affairs** *npl* các vấn đề thời sự; **Are there currents?** Có các dòng hải lưu không?
currently ['kʌrəntli] *adv* hiện nay
curriculum [kə'rikjʊləm] *n* chương trình học; **curriculum vitae** *n* sơ yếu lý lịch
curry ['kʌri] *n* món ca ri; **curry powder** *n* bột ca ri
cursor ['kɜ:sə] *n* con trỏ trên màn hình
curtain ['kɜ:tɪn] *n* rèm cửa
cushion ['kʊʃən] *n* cái đệm
custard ['kʌstəd] *n* kem sữa trứng
custody ['kʌstədi] *n* sự trông nom
custom ['kʌstəm] *n* phong tục
customer ['kʌstəmə] *n* khách hàng
customized ['kʌstəmaɪzd] *adj* theo yêu cầu của khách hàng
customs ['kʌstəmz] *npl* hải quan;
customs officer *n* cán bộ hải quan
cut [kʌt] *n* sự cắt ▷ *v* cắt; **crew cut** *n* kiểu tóc húi cua; **power cut** *n* mất điện; **A cut and blow-dry, please** Làm ơn cắt và sấy khô tóc; **Don't**

cut too much off Đừng cắt đi nhiều quá; **Have you cut my type of hair before?** Anh đã cắt loại tóc của tôi bao giờ chưa?
cutback ['kʌt,bæk] *n* sự cắt giảm
cut down [kʌt daʊn] *v* giảm bớt
cute [kju:t] *adj* ngộ nghĩnh
cutlery ['kʌtləri] *n* dao thìa đĩa
cutlet ['kʌtli:t] *n* thịt cốtlet
cut off [kʌt ɒf] *v* cắt đứt
cutting ['kʌtɪŋ] *n* bài báo cắt ra
cut up [kʌt ʌp] *v* cắt ra từng mảnh
CV [si: vi:] *abbr* sơ yếu lý lịch
cyberbullying [saɪbə'bʊliɪŋ] *n* bắt nạt ảo, bắt nạt trên mạng
cybercafé ['saɪbə,kæfeɪ; -,kæfi] *n* quán cà phê internet
cybercrime ['saɪbə,kraɪm] *n* tội phạm mạng
cycle ['saɪk'l] *n* (bike) xe đạp, (recurring period) chu kỳ ▷ *v* đạp xe;
cycle lane *n* làn xe đạp; **cycle path** *n* đường dành cho xe đạp; **Where is the cycle path to...?** Đường dành cho xe đạp đến... ở đâu?
cycling ['saɪklɪŋ] *n* sự đi xe đạp
cyclist ['saɪklist] *n* người đi xe đạp
cyclone ['saɪkləʊn] *n* lốc (bão)
cylinder ['sɪlɪndə] *n* hình trụ
cymbals ['sɪmbəlz] *npl* cái chũm chọe
Cypriot ['sɪpriət] *adj* thuộc Síp ▷ *n* (person) người Síp
Cyprus ['saɪprəs] *n* đảo Síp
cyst [sɪst] *n* nang
cystitis [sɪ'staɪtɪs] *n* viêm bàng quang
Czech [tʃek] *adj* thuộc Séc ▷ *n* (language) tiếng Séc, (person) người Séc; **Czech Republic** *n* nước Cộng hòa Séc

d

dad [dæd] *n* bố

daddy ['dædi] *n* bố

daffodil ['dæfədɪl] *n* hoa thủy tiên

daft [dɑ:ft] *adj* ngớ ngẩn

daily ['deɪli] *adj* hàng ngày ▷ *adv* hàng ngày

dairy ['deəri] *n* cửa hàng bơ sữa;

dairy produce *n* sản phẩm từ sữa;

dairy products *npl* sản phẩm từ sữa

daisy ['deɪzi] *n* hoa cúc

dam [dæm] *n* đập ngăn nước

damage ['dæmɪdʒ] *n* thiệt hại ▷ *v*

làm hư hại; **I'd like to arrange a collision damage waiver** Tôi muốn mua bảo hiểm để không phải bồi thường thiệt hại va chạm

damaged ['dæmɪdʒd] *adj* **My luggage has been damaged** Hành lý của tôi bị hư hỏng

damn [dæm] *adj* tồi tệ

damp [dæmp] *adj* ẩm ướt

dance [da:ns] *n* sự nhảy múa ▷ *v*

nhảy múa; **I feel like dancing** Tôi thấy muốn nhảy; **Would you like to dance?** Cho phép tôi mời anh nhảy nhé?

dancer ['da:nsə] *n* diễn viên múa

dancing ['da:nsɪŋ] *n* sự nhảy múa;

ballroom dancing *n* khiêu vũ

dandelion ['dændɪl,laɪən] *n* cây bồ công anh

dandruff ['dændrʌf] *n* gàu bám da đầu

Dane [deɪn] *n* người Đan Mạch

danger ['deɪndʒə] *n* sự nguy hiểm

dangerous ['deɪndʒərəs] *adj* nguy hiểm

Danish ['deɪnɪʃ] *adj* thuộc Đan

Mạch ▷ *n* (language) tiếng Đan Mạch

dare [deə] *v* dám

daring ['deərɪŋ] *adj* cả gan

dark [dɑ:k] *adj* tối tăm ▷ *n* bóng tối

darkness ['dɑ:knɪs] *n* bóng tối

darling ['dɑ:lɪŋ] *n* người yêu dấu

dart [dɑ:t] *n* phi tiêu

darts [dɑ:ts] *npl* trò ném phi tiêu

dash [dæʃ] *v* lao tới

dashboard ['dæʃbɔ:d] *n* bảng đồng hồ xe ô tô

dashcam ['dæʃkæm] *n* máy quay hành trình, video hành trình

data ['deɪtə; 'dɑ:tə] *npl* số liệu

database ['deɪtəbeɪs] *n* cơ sở dữ liệu

date [deɪt] *n* ngày tháng;

best-before date *n* ngày hết hạn

sử dụng; **expiry date** *n* ngày hết hạn; **sell-by date** *n* ngày hàng hết hạn bán

daughter ['dɔ:tə] *n* con gái (con đẻ);

My daughter is lost Con gái tôi bị

lạc; **My daughter is missing** Con gái tôi bị mất tích
daughter-in-law ['dɔ:tə ɪn lɔ:]
 (daughters-in-law) *n* con dâu
dawn [dɔ:n] *n* bình minh
day [deɪ] *n* ngày; **day return** *n* vé hai chiều đi về trong ngày; **Valentine's Day** *n* Ngày lễ Tình nhân; **Do you run day trips to...?** Anh có tổ chức chuyến tham quan trong ngày đến... không?; **I want to hire a car for five days** Tôi muốn thuê một ô tô trong năm ngày; **Is the museum open every day?** Bảo tàng có mở cửa hàng ngày không?; **the day after tomorrow** ngày kia; **What are your rates per day?** Giá thuê theo ngày là bao nhiêu?; **What is the dish of the day?** Món ăn của ngày hôm nay là món gì?
daytime ['deɪ,taim] *n* ban ngày
dead [ded] *adj* chết ▷ *adv* hoàn toàn;
dead end *n* ngõ cụt
deadline ['ded,lain] *n* thời hạn cuối cùng
deaf [def] *adj* điếc; **I'm deaf** Tôi bị điếc
deafening ['def'nɪŋ] *adj* làm điếc tai
deal [di:l] *n* sự thỏa thuận
dealer ['di:lə] *n* người buôn bán;
drug dealer *n* kẻ buôn ma túy
deal with [di:l wið] *v* xử lý
dear [diə] *adj* (expensive) đắt đỏ, (loved) thân yêu
death [deθ] *n* cái chết
debate [di'beɪt] *n* cuộc tranh luận ▷ *v* tranh luận
debit ['debɪt] *n* sự ghi nợ ▷ *v* ghi nợ;
debit card *n* thẻ ghi nợ; **direct debit** *n* ủy nhiệm chi

debt [det] *n* món nợ
decade ['dekeɪd; di'keɪd] *n* thập niên
decaffeinated [di'kæfi,neɪtɪd] *adj* được khử chất cafein;
decaffeinated coffee *n* cà phê đã được khử chất cafein
decay [di'keɪ] *v* suy sụp
deceive [di'si:v] *v* lừa dối
December [di'sembə] *n* tháng Mười Hai; **on Friday the thirty first of December** vào thứ Sáu ngày ba mươi mốt tháng Mười Hai
decent ['di:sənt] *adj* nghiêm chỉnh
decide [di'saɪd] *v* quyết định
decimal ['desɪməl] *adj* thập phân
decision [di'sɪʒən] *n* sự quyết định
decisive [di'saɪsɪv] *adj* mang tính quyết định
deck [dek] *n* boong tàu; **Can we go out on deck?** Chúng tôi có thể ra boong tàu không?
deckchair ['dek,tʃeə] *n* ghế võng
declare [di'kleə] *v* tuyên bố; **I have nothing to declare** Tôi không có gì cần khai; **I have the allowed amount of alcohol to declare** Tôi có lượng rượu được phép mang cần khai
decorate ['dekə,reɪt] *v* trang trí
decorator ['dekə,reɪtə] *n* người trang trí
decrease *n* ['di:kri:s] sự giảm đi ▷ *v* [di'kri:s] giảm bớt
dedicated ['dedɪ,keɪtɪd] *adj* tận tâm
dedication [dedɪ'keɪʃən] *n* sự tận tâm
deduct [di'dʌkt] *v* trừ
deep [di:p] *adj* sâu (nông)
deep-fry [di:pfraɪ] *v* rán ngập mỡ

deeply ['di:pli] *adv* một cách sâu sắc
deer [diə] (**deer**) *n* con hươu
defeat [di'fi:t] *n* sự thất bại ▷ v đánh bại
defect [di'fekt] *n* khuyết điểm
defence [di'fens] *n* sự phòng thủ
defend [di'fend] *v* bảo vệ
defendant [di'fendənt] *n* bị đơn
defender [di'fendə] *n* người bảo vệ
deficit ['defisit; di'fisit] *n* sự thâm hụt
define [di'fain] *v* định nghĩa
definite ['definit] *adj* rõ ràng
definitely ['definitli] *adv* dứt khoát
definition [di'fɪniʃən] *n* định nghĩa
degree [di'ɡri:] *n* mức độ; **degree**
centigrade *n* độ bách phân;
degree Celsius *n* độ C; **degree**
Fahrenheit *n* độ Fahrenheit
dehydrated [di:haɪ'dreitɪd] *adj*
 được khử nước
de-icer [di:'aɪsə] *n* thiết bị phòng
 băng
delay [di'lei] *n* sự trì hoãn ▷ v trì
 hoãn
delayed [di'leɪd] *adj* bị hoãn lại
delegate *n* ['delɪ,geɪt] đại biểu ▷ v
 ['delɪ,geɪt] ủy quyền
delete [di'li:t] *v* xóa
deliberate [di'libəreɪt] *adj* cố tình
deliberately [di'libərətli] *adv* một
 cách cố tình
delicate ['delɪkɪt] *adj* mịn màng
delicatessen [di'elɪkə'tesən] *n* cửa
 hàng bán các món ngon
delicious [di'liʃəs] *adj* ngon; **That**
was delicious Ngon quá; **The**
meal was delicious Bữa ăn rất
 ngon
delight [di'laɪt] *n* sự vui sướng

delighted [di'laɪtɪd] *adj* vui sướng
delightful [di'laɪtfʊl] *adj* vui vẻ
deliver [di'lɪvə] *v* phát
delivery [di'lɪvəri] *n* sự chuyển
 phát; **recorded delivery** *n* dịch vụ
 thư bảo đảm
demand [di'ma:nd] *n* sự yêu cầu ▷ v
 yêu cầu
demanding [di'ma:ndɪŋ] *adj* đòi
 hỏi khắt khe
demo, demos ['deməʊ, 'di:mɒs] *n*
 cuộc biểu tình
democracy [di'mɒkrəsi] *n* sự dân
 chủ
democratic [di'mə'krætɪk] *adj* dân
 chủ
demolish [di'mɒlɪʃ] *v* phá hủy
demonstrate ['demən,streɪt] *v*
 chứng minh
demonstration [di'mən'streɪʃən]
n cuộc biểu tình
demonstrator ['demən,streɪtə] *n*
 người tham diễn
denim ['denɪm] *n* vải bông chéo
denims ['denɪmz] *npl* quần jeans
 may bằng vải bông chéo
Denmark ['denma:k] *n* nước Đan
 Mạch
dense [dens] *adj* đậm đặc
density ['densɪti] *n* mật độ
dent [dent] *n* vết lõm ▷ v làm lõm
dental ['dentəl] *adj* thuộc răng;
dental floss *n* chỉ tơ vệ sinh răng
dentist ['dentɪst] *n* nha sỹ
dentures ['dentʃəz] *npl* bộ răng giả;
Can you repair my dentures? Anh
 có thể sửa cho tôi bộ răng giả không?
deny [di'naɪ] *v* phủ nhận
deodorant [di:'əʊdərənt] *n* chất
 khử mùi cơ thể

depart [dɪ'pɑ:t] *v* khởi hành

department [dɪ'pɑ:tɪmənt] *n*

phòng (*ban*); **accident &**

emergency department *n* khoa

cấp cứu; **department store** *n* cửa

hàng bách hóa

departure [dɪ'pɑ:tʃə] *n* sự ra đi;

departure lounge *n* phòng khởi

hành

depend [dɪ'pend] *v* phụ thuộc

deport [dɪ'pɔ:t] *v* trục xuất

deposit [dɪ'pɒzɪt] *n* tiền gửi; **Can I**

have my deposit back, please?

Làm ơn cho tôi lấy lại tiền đặt cọc

được không?; **How much is the**

deposit? Phải đặt cọc bao nhiêu?

depressed [dɪ'prest] *adj* chán nản

depressing [dɪ'presɪŋ] *adj* gây chán

nản

depression [dɪ'preʃən] *n* sự chán

nản

depth [depθ] *n* chiều sâu

descend [dɪ'send] *v* đi xuống

describe [dɪ'skraɪb] *v* mô tả

description [dɪ'skrɪpʃən] *n* sự mô tả

desert ['dezət] *n* sa mạc; **desert**

island *n* đảo hoang

deserve [dɪ'zɜ:v] *v* xứng đáng

design [dɪ'zaɪn] *n* bản thiết kế ▷ *v*

thiết kế

designer [dɪ'zaɪnə] *n* nhà thiết kế;

interior designer *n* nhà thiết kế

nội thất

desire [dɪ'zaɪə] *n* sự mong muốn ▷ *v*

mong muốn

desk [desk] *n* bàn giấy; **enquiry**

desk *n* bàn thông tin

despair [dɪ'speə] *n* sự tuyệt vọng

desperate ['despəɪt; -prɪt] *adj* vô

cùng bức bách

desperately ['despəɪtli] *adv* một cách bức bách

despise [dɪ'spaɪz] *v* khinh thường

despite [dɪ'spaɪt] *prep* mặc dù

dessert [dɪ'zɜ:t] *n* món tráng

miệng; **dessert spoon** *n* thìa ăn

món tráng miệng

destination [ˌdestɪ'neɪʃən] *n* nơi

đến

destiny ['destɪni] *n* vận mệnh

destroy [dɪ'strɔɪ] *v* phá hủy

destruction [dɪ'strʌkʃən] *n* sự phá

hủy

detail ['di:teɪl] *n* chi tiết; **Here are**

my insurance details Đây là chi

tiết bảo hiểm của tôi

detailed ['di:teɪld] *adj* tỉ mỉ

detective [dɪ'tektɪv] *n* thám tử

detention [dɪ'tenʃən] *n* sự giam

cầm

detergent [dɪ'tɜ:dʒənt] *n* bột giặt

deteriorate [dɪ'tɪəriə'reɪt] *v* xấu đi

determined [dɪ'tɜ:mɪnd] *adj* kiên

quyết

detour ['di:tʊə] *n* đường vòng

devaluation [di:væljʊ'eɪʃən] *n* sự

mất giá

devastated ['devə'steɪtɪd] *adj* bị

tàn phá

devastating ['devə'steɪtɪŋ] *adj* tàn

phá

develop [dɪ'veləp] *vi* phát triển;

developing country *n* nước đang

phát triển

development [dɪ'veləpmənt] *n* sự

phát triển

device [dɪ'vaɪs] *n* thiết bị

devil ['devl] *n* ma quỷ

devise [dɪ'vaɪz] *v* nghĩ ra

devoted [dɪ'vəʊtɪd] *adj* tận tụy

diabetes [daɪə'bi:tɪs; -tɪz] *n* bệnh tiểu đường

diabetic [daɪə'betɪk] *adj* mắc bệnh tiểu đường ▷ *n* người mắc bệnh tiểu đường

diagnosis [daɪəg'nəʊsɪs] *n* sự chẩn đoán

diagonal [daɪ'æɡənəl] *adj* chéo

diagram [daɪə'ɡræm] *n* biểu đồ

dial [daɪəl; daɪl] *v* quay số; **dialling code** *n* mã vùng; **dialling tone** *n* tiếng quay số điện thoại

dialect [daɪəl'ekt] *n* tiếng địa phương

dialogue [daɪəl'ɒɡ] *n* cuộc đối thoại

diameter [daɪ'æmɪtə] *n* đường kính

diamond [daɪə'mənd] *n* kim cương

diarrhoea [daɪə'riə] *n* bệnh tiêu chảy

diary [daɪəri] *n* nhật ký

dice, die [daɪs, daɪ] *npl* xúc xắc

dictation [dɪk'teɪʃən] *n* sự đọc chính tả

dictator [dɪk'tetə] *n* nhà độc tài

dictionary [dɪkʃənəri; -ʃənri] *n* từ điển

die [daɪ] *v* chết

diesel ['di:zəl] *n* dầu diesel

diet [daɪət] *n* chế độ ăn uống ▷ *v* ăn kiêng; **I'm on a diet** Tôi ăn kiêng, Tôi đang ăn kiêng

difference [dɪfərəns; 'dɪfrəns] *n* sự khác nhau

different [dɪfərənt; 'dɪfrənt] *adj* khác nhau

difficult ['dɪfɪkəl] *adj* khó khăn

difficulty ['dɪfɪkəlti] *n* sự khó khăn

dig [dɪɡ] *v* đào (bới)

digest [dɪ'dʒest; daɪ-] *v* tiêu hóa

digestion [dɪ'dʒestʃən; daɪ-] *n* sự tiêu hóa

digger ['dɪɡə] *n* máy đào

digital ['dɪdʒɪtl] *adj* kỹ thuật số;

digital camera *n* máy ảnh kỹ thuật số; **digital radio** *n* máy thu thanh kỹ thuật số; **digital**

television *n* truyền hình kỹ thuật số; **digital watch** *n* đồng hồ kỹ thuật số

dignity ['dɪɡnɪti] *n* thái độ đường hoàng

dilemma [dɪ'lemə; daɪ-] *n* tình thế khó xử

dilute [daɪ'lu:t] *v* pha loãng

diluted [daɪ'lu:tɪd] *adj* loãng

dim [dɪm] *adj* mờ

dimension [dɪ'menʃən] *n* kích thước

diminish [dɪ'mɪnɪʃ] *v* giảm bớt

din [dɪn] *n* tiếng ồn ã

dinghy ['dɪŋɪ] *n* xuồng

dinner ['dɪnə] *n* bữa tối; **dinner**

jacket *n* áo vestong mặc đi dự tiệc;

dinner party *n* bữa ăn liên hoan;

dinner time *n* giờ ăn tối; **The**

dinner was delicious Bữa tối rất ngon; **What time is dinner?** Mấy

giờ sẽ có bữa tối?; **Would you like**

to go out for dinner? Cho phép tôi mời anh đi ăn tối nhé?

dinosaur [daɪnə'sɔː] *n* con khủng long

dip [dɪp] *n* (food/sauce) nước chấm ▷ *v* nhúng

diploma [dɪ'pləʊmə] *n* văn bằng

diplomat [dɪ'plə,mæt] *n* nhà ngoại giao

diplomatic [dɪ'plə'mætɪk] *adj* mang tính ngoại giao

dipstick ['dɪp,stɪk] *n* que đo mực nước

direct [dɪ'rekt; daɪ-] *adj* trực tiếp ▷ *v* chỉ đạo; **direct debit** *n* ủy nhiệm chi

direction [dɪ'rekʃən; daɪ-] *n* phương hướng

directions [dɪ'rekʃənz; daɪ-] *npl* chỉ thị

directly [dɪ'rektlɪ; daɪ-] *adv* một cách trực tiếp

director [dɪ'rektə; daɪ-] *n* giám đốc; **managing director** *n* giám đốc điều hành; **What is the name of the managing director?** Giám đốc điều hành tên là gì?

directory [dɪ'rektəri; -tri; daɪ-] *n* cuốn danh bạ; **directory enquiries** *npl* hỏi tổng đài; **telephone directory** *n* danh bạ điện thoại

dirt [dɜ:t] *n* chất bẩn

dirty ['dɜ:ti] *adj* bẩn; **It's dirty** Bẩn quá; **My sheets are dirty** Khăn trải giường của tôi bẩn

disability [dɪsə'bɪlɪti] *n* sự tàn tật

disabled [dɪ'seɪbld] *adj* tàn tật; **Are there any toilets for disabled people?** Có nhà vệ sinh nào dành cho người tàn tật không?; **Do you provide access for disabled people?** Có anh có lối đi dành cho người tàn tật không?; **Is there a reduction for disabled people?**

Có giảm giá cho người tàn tật không?; **What facilities do you have for disabled people?** Anh có những tiện nghi gì dành cho người tàn tật?

disadvantage [dɪsəd'vaɪntɪdʒ] *n* sự bất lợi

disagree [dɪsə'ɡri:] *v* bất đồng

disagreement [dɪsə'ɡri:mənt] *n* sự bất đồng

disappear [dɪsə'piə] *v* biến mất

disappearance [dɪsə'piərəns] *n* sự biến mất

disappoint [dɪsə'pɔɪnt] *v* làm thất vọng

disappointed [dɪsə'pɔɪntɪd] *adj* thất vọng

disappointing [dɪsə'pɔɪntɪŋ] *adj* làm thất vọng

disappointment

[dɪsə'pɔɪntmənt] *n* sự thất vọng

disaster [dɪ'zɑ:stə] *n* thảm họa

disastrous [dɪ'zɑ:stɹəs] *adj* thảm khốc

disc [dɪsk] *n* vật hình đĩa; **compact disc** *n* đĩa CD; **disc jockey** *n* nhân viên DJ; **slipped disc** *n* sự trật đĩa đệm

discharge [dɪs'tʃɑ:dʒ] *v* **When will I be discharged?** Khi nào tôi được ra viện?

discipline ['dɪsɪplɪn] *n* kỷ luật

disclose [dɪs'kləʊz] *v* tiết lộ

disco ['dɪskəʊ] *n* điệu nhảy disco

disconnect [dɪskə'nekt] *v* ngắt ra

discount ['dɪskaʊnt] *n* sự giảm giá; **student discount** *n* sự giảm giá cho sinh viên

discourage [dɪs'kʌrɪdʒ] *v* làm nản lòng

discover [dɪ'skʌvə] *v* phát hiện

discretion [dɪ'skreʃən] *n* sự thận trọng

discrimination [dɪ'skrɪmɪ'neɪʃən] *n* sự phân biệt đối xử

discuss [dɪ'skʌs] *v* thảo luận

discussion [dɪ'skʌʃən] *n* sự thảo luận

disease [di'zi:z] *n* bệnh;

Alzheimer's disease *n* bệnh

Alzheimer

disgraceful [dis'greisfʊl] *adj* ô
nhục

disguise [dis'gaɪz] *v* cải trang

disgusted [dis'gastɪd] *adj* cảm thấy
kinh tởm

disgusting [dis'gastɪŋ] *adj* ghê tởm

dish [dɪʃ] *n* (plate) đĩa (đựng thức
ăn); **dish towel** *n* khăn lau bát;

satellite dish *n* chảo vệ tinh; **soap**

dish *n* chỗ để xà phòng

dishcloth ['dɪʃ,klɒθ] *n* khăn rửa bát

dishonest [dis'ɒnɪst] *adj* không

trung thực

dishwasher ['dɪʃ,wɒʃə] *n* máy rửa
bát đĩa

disinfectant [ˌdɪsɪn'fektənt] *n* chất

tẩy uế

disk [dɪsk] *n* đĩa máy tính; **disk**

drive *n* ổ đĩa

diskette [dɪs'ket] *n* đĩa mềm

dislike [dɪs'laɪk] *v* không thích

dismal ['dɪzməl] *adj* ảm đạm

dismiss [dɪs'mɪs] *v* sa thải

disobedient [ˌdɪsə'bi:diənt] *adj*
không vâng lời

disobey [ˌdɪsə'beɪ] *v* không tuân thủ

dispenser [dɪ'spensə] *n* thiết bị
phân phát; **cash dispenser** *n* máy

rút tiền

display [dɪ'spleɪ] *n* sự trưng bày ▷ *v*
trưng bày

disposable [dɪ'spəʊzəbəl] *adj* dùng
một lần

disqualify [dɪs'kwɒlɪ,faɪ] *v* loại (bỏ)

disrupt [dɪs'rʌpt] *v* làm gián đoạn

dissatisfied [dɪs'sætɪs,faɪd] *adj*
bất mãn

dissolve [dɪ'zɒlv] *v* hòa tan

distance ['dɪstəns] *n* khoảng cách

distant ['dɪstənt] *adj* xa

distillery [dɪ'stɪləri] *n* nhà máy
rượu

distinction [dɪ'stɪŋkʃən] *n* sự phân
biệt

distinctive [dɪ'stɪŋktɪv] *adj* dễ
phân biệt

distinguish [dɪ'stɪŋɡwɪʃ] *v* phân
biệt

distract [dɪ'strækt] *v* làm sao lãng

distribute [dɪ'strɪbjʊ:t] *v* phân phối

distributor [dɪ'strɪbjʊtə] *n* nhà
phân phối

district ['dɪstrɪkt] *n* quận

disturb [dɪ'stɜ:b] *v* quấy rầy

ditch [dɪtʃ] *n* mương ▷ *v* bỏ

dive [daɪv] *n* sự lặn ▷ *v* lao đầu
xuống nước

diver ['daɪvə] *n* thợ lặn

diversion [daɪ'vɜ:ʃən] *n* đường
vòng

divide [dɪ'vaɪd] *v* chia tách

diving ['daɪvɪŋ] *n* việc lao đầu xuống
nước; **diving board** *n* ván nhún ở

bể bơi; **scuba diving** *n* môn lặn

division [dɪ'vɪʒən] *n* sự chia tách

divorce [dɪ'vɔ:s] *n* sự ly dị ▷ *v* sự ly dị

divorced [dɪ'vɔ:st] *adj* đã ly dị; **I'm**

divorced Tôi đã ly dị

DIY [di: aɪ waɪ] *abbr* việc tự làm

dizzy ['dɪzi] *adj* chóng mặt; **I feel**

dizzy Tôi thấy chóng mặt; **I keep**

having dizzy spells Tôi liên tục bị
nhiều đợt chóng mặt

DJ [di: dʒeɪ] *abbr* nhân viên DJ

DNA [di: ɛn eɪ] *n* DNA

do [du] *v* làm; **Can you do it**

straightaway? Anh có thể làm

luôn được không?; **What are you doing this evening?** Tối nay anh làm gì?; **What do I do?** Tôi phải làm gì?; **What do you do?** Anh làm nghề gì?; **What is there for children to do?** Có gì cho trẻ em làm không?; **What is there to do here?** Ở đây có gì để làm không?; **What would you like to do today?** Hôm nay anh muốn làm gì?

dock [dɒk] *n* bến tàu

doctor ['dɒktə] *n* bác sĩ; **Please call the emergency doctor** Làm ơn mời bác sĩ cấp cứu

document ['dɒkjʊmənt] *n* tài liệu; **I want to copy this document** Tôi muốn photocopy tài liệu này

documentary [ˌdɒkjʊ'mentəri; -tri] *n* phim tài liệu

documentation

[ˌdɒkjʊ'men'teɪʃən] *n* bộ tài liệu

documents [ˌdɒkjʊ'ments] *npl* tài liệu

dodge [dɒdʒ] *v* né tránh

dog [dɒg] *n* con chó; **guide dog** *n* chó dẫn đường; **hot dog** *n* bánh mì kẹp xúc xích

dole [dəʊl] *n* tiền trợ cấp thất nghiệp

doll [dɒl] *n* búp bê

dollar ['dɒlə] *n* đô la; **Do you take dollars?** Anh có lấy tiền đô la không?

dolphin ['dɒlfɪn] *n* cá heo

domestic [də'mestɪk] *adj* nội địa

Dominican Republic [də'mɪnɪkən rɪ'pʌblɪk] *n* nước Cộng hòa Dominica

domino ['dɒmɪ,nəʊ] *n* quân cờ domino

dominoes ['dɒmɪ,nəʊz] *npl* cờ domino

donate [dəʊ'neɪt] *v* tặng

done [dʌn] *adj* đã xong

donkey ['dɒŋki] *n* con lừa

donor ['dəʊnə] *n* người tặng

door [dɔː] *n* cửa ra vào; **door handle** *n* tay nắm cửa; **The door handle**

has come off Tay nắm cửa ra vào

bị bung ra; **The door won't close**

Cửa ra vào không đóng được; **The**

door won't lock Cửa ra vào không

khóa được; **The door won't open**

Cửa ra vào không mở được

doorbell ['dɔː,bel] *n* chuông cửa

doorman, doormen ['dɔː,mæn; 'dɔː,mɛn] *n* người gác cửa

doorstep ['dɔː,step] *n* ngưỡng cửa

dormitory ['dɔːmɪtəri; -tri] *n* ký túc xá

dose [dəʊs] *n* liều (*thuốc*)

dot [dɒt] *n* chấm tròn nhỏ

double ['dʌbəl] *adj* gấp đôi ▷ *v* tăng

gấp đôi; **double bass** *n* đàn công tơ

bát; **double bed** *n* giường đôi;

double glazing *n* cửa sổ lắp hai lớp

kính cách nhiệt; **double room** *n*

phòng đôi

doubt [daʊt] *n* sự nghi ngờ ▷ *v* nghi ngờ

doubtful ['daʊtful] *adj* nghi ngờ

dough [dəʊ] *n* bột nhào làm bánh

doughnut ['dəʊnʌt] *n* bánh rán

do up [dʊ ʌp] *v* gói lại

dove [dʌv] *n* chim bồ câu

do without [dʊ wɪ'ðaʊt] *v* không có

down [daʊn] *adv* xuống (*dưới*)

download ['daʊn,ləʊd] *n* tài liệu tải về ▷ *v* tải về

downpour ['daʊn.pɔ:] *n* trận mưa to

downstairs ['daʊn'steəz] *adj* ở dưới nhà ▷ *adv* ở dưới nhà

downtown ['daʊn'taʊn] *adv* trung tâm thành phố

doze [dəʊz] *v* ngủ gà ngủ gật

dozen ['dʌzən] *n* tá

doze off [dəʊz ɒf] *v* ngủ lơ mơ

drab [dræb] *adj* xám xịt

draft [dra:ft] *n* dự thảo

drag [dræg] *v* kéo lê

dragon ['dræɡən] *n* con rồng

dragonfly ['dræɡən,flaɪ] *n* con chuồn chuồn

drain [dreɪn] *n* cống ▷ *v* làm ráo

nước; **draining board** *n* tấm thoát

nước; **The drain is blocked** Cống bị tắc

drainpipe ['dreɪn.paɪp] *n* ống thoát nước

drama ['dra:mə] *n* kịch (nói)

dramatic [dra'mætɪk] *adj* kịch tính

drastic ['dræstɪk] *adj* mạnh mẽ

draught [dra:ft] *n* gió lùa

draughts [dra:fts] *npl* cờ đam

draw [drɔ:] *n* (tie) sự rút thăm ▷ *v* (equal with) hoà (tỉ số), (sketch) vẽ

drawback ['drɔ:,bæk] *n* mặt hạn chế

drawer ['drɔ:ə] *n* ngăn kéo; **The**

drawer is jammed Ngăn kéo bị kẹt

drawers [drɔ:z] *n* **chest of drawers** *n* tủ có nhiều ngăn kéo

drawing ['drɔ:ɪŋ] *n* bản vẽ

drawing pin ['drɔ:ɪŋ pɪn] *n* đinh ghim

dreadful ['dredfʊl] *adj* dễ sợ

dream [dri:m] *n* giấc mơ ▷ *v* mơ (ngủ)

drench [drentʃ] *v* làm ướt sũng

dress [dres] *n* áo đầm ▷ *v* mặc quần

áo; **evening dress** *n* váy dạ hội;

wedding dress *n* địa chỉ tổ chức đám cưới

dressed [drest] *adj* đã mặc quần áo

dresser ['dresə] *n* chạn bát đĩa

dressing ['dresɪŋ] *n* **salad dressing** *n* dầu trộn xa-lát

dressing gown ['dresɪŋ gaʊn] *n* áo ngủ choàng

dressing table ['dresɪŋ 'teɪbəl] *n* bàn trang điểm

dress up [dres ʌp] *v* ăn diện

dried [draɪd] *adj* đã khô

drift [drɪft] *n* sự trôi dạt ▷ *v* trôi dạt

drill [drɪl] *n* máy khoan ▷ *v* khoan;

pneumatic drill *n* khoan khí động

drink [drɪŋk] *n* đồ uống ▷ *v* uống;

binge drinking *n* cuộc chè chén

say sưa; **drinking water** *n* nước

uống; **soft drink** *n* đồ uống không

có cồn; **Can I get you a drink?** Cho

phép tôi mời anh uống gì nhé?; **Do**

you drink milk? Anh có uống sữa

không?; **I don't drink alcohol** Tôi

không uống rượu; **I never drink**

wine Tôi không bao giờ uống rượu

vang; **I'm not drinking, thank you**

Tôi không uống, xin cảm ơn; **The**

drinks are on me Để tôi trả tiền đồ

uống; **What is your favourite**

drink? Anh thích loại đồ uống gì

nhất?; **What non-alcoholic drinks**

do you have? Anh có những loại

đồ uống không cồn gì?; **What**

would you like to drink? Anh

muốn uống gì?; **Would you like a**

drink? Anh có muốn uống gì

không?, Anh muốn uống gì không?

drink-driving ['drɪŋk'draɪvɪŋ] *n* việc lái xe khi say rượu
drip [drɪp] *n* nhỏ giọt ▷ *v* chảy nhỏ giọt
drive [draɪv] *n* chuyển đi chơi bằng xe ▷ *v* lái xe; **driving instructor** *n* người dạy lái xe; **four-wheel drive** *n* xe hai cầu; **left-hand drive** *n* tay lái nghịch; **right-hand drive** *n* tay lái thuận; **You were driving too fast** Anh đã lái xe quá nhanh
driver ['draɪvə] *n* người lái xe; **learner driver** *n* người học lái xe; **lorry driver** *n* tài xế xe tải; **racing driver** *n* tay đua; **truck driver** *n* lái xe tải
driveway ['draɪvweɪ] *n* đường lái xe vào nhà
driving lesson ['draɪvɪŋ 'lesən] *n* bài học lái xe
driving licence ['draɪvɪŋ 'laɪsəns] *n* bằng lái xe; **Here is my driving licence** Đây là bằng lái xe của tôi; **I don't have my driving licence on me** Tôi không mang bằng lái theo người; **My driving licence number is...** Số bằng lái của tôi là...
driving test ['draɪvɪŋ 'test] *n* **driving test** *n* kỳ thi lái xe
drizzle ['drɪzəl] *n* mưa phùn
drop [drɒp] *n* giọt; **eye drops** *npl* thuốc nhỏ mắt
drought [draʊt] *n* hạn hán
drown [draʊn] *v* chết đuối; **Someone is drowning!** Có người chết đuối!
drowsy ['draʊzi] *adj* buồn ngủ
drug [drʌg] *n* thuốc (chữa bệnh); **drug addict** *n* người nghiện ma túy; **drug dealer** *n* kẻ buôn ma túy

drum [drʌm] *n* cái trống
drummer ['drʌmə] *n* người đánh trống
drunk [drʌŋk] *adj* say rượu ▷ *n* người say rượu
dry [draɪ] *adj* khô ▷ *v* sấy khô; **bone dry** *adj* khô xác; **I have dry hair** Tôi có tóc khô
dry-cleaner's ['draɪ'kliːnəz] *n* hiệu giặt khô là hơi
dry-cleaning ['draɪ'kliːnɪŋ] *n* sự giặt khô là hơi
dryer ['draɪə] *n* máy sấy; **spin dryer** *n* máy quay làm khô quần áo; **tumble dryer** *n* máy sấy quần áo
dual ['djuːəl] *adj* **dual carriageway** *n* đường cao tốc phân làn
dubbed [dʌbt] *adj* được lồng tiếng
dubious ['djuːbiəs] *adj* đáng ngờ
duck [dʌk] *n* con vịt
due [djuː] *adj* đến hạn; **When is it due to be paid?** Khi nào đến hạn phải trả?
due to [djuː tu] *prep* do
dull [dʌl] *adj* buồn tẻ
dumb [dʌm] *adj* (pejorative) câm
dummy ['dʌmɪ] *n* người nộm ma nơ canh
dump [dʌmp] *n* bãi rác ▷ *v* vứt bỏ; **rubbish dump** *n* chỗ đổ rác
dumpling ['dʌmplɪŋ] *n* bánh bao
dune [djuːn] *n* **sand dune** *n* cồn cát
dungarees [ˌdʌŋgə'riːz] *npl* quần yếm
dungeon ['dʌndʒən] *n* ngục tối
duration [dʒu'reɪʃən] *n* khoảng thời gian
during ['dʒʊərɪŋ] *prep* trong khi
dusk [dʌsk] *n* hoàng hôn
dust [dʌst] *n* bụi ▷ *v* phủi bụi

dustbin ['dʌst,bɪn] *n* thùng rác
dustman, dustmen ['dʌstmən, 'dʌstmɛn] *n* người hút rác
dustpan ['dʌst,pæn] *n* cái hót rác
dusty ['dʌstɪ] *adj* đầy bụi
Dutch [dʌtʃ] *adj* thuộc Hà Lan ▷ *n* tiếng Hà Lan

Dutchman, Dutchmen
 ['dʌtʃmən, 'dʌtʃmɛn] *n* đàn ông Hà Lan

Dutchwoman, Dutchwomen
 [dʌtʃwʊmən, 'dʌtʃwɪmɪn] *n* phụ nữ Hà Lan

duty ['dju:tɪ] *n* nghĩa vụ; **(customs) duty** *n* hải quan
duty-free ['dju:tɪ'fri:] *adj* miễn thuế ▷ *n* sự miễn thuế

duvet ['du:veɪ] *n* chăn lông vịt
DVD [di: vi: di:] *n* đĩa DVD; **DVD burner** *n* đầu ghi đĩa DVD; **DVD player** *n* đầu đĩa DVD

dwarf, dwarves [dwɔ:f, dwɔ:vz] *n* (*pejorative*) người lùn
dye [daɪ] *n* thuốc nhuộm ▷ *v* nhuộm; **Can you dye my hair, please?** Anh làm ơn nhuộm tóc cho tôi được không?

dynamic [daɪ'næmɪk] *adj* năng động
dyslexia [dis'leksiə] *n* bệnh khó đọc
dyslexic [dis'leksɪk] *adj* mắc bệnh khó đọc ▷ *n* người mắc bệnh khó đọc

e

each [i:tʃ] *adj* mỗi ▷ *pron* mỗi người
eagle ['i:ɡl] *n* đại bàng
ear [ɪə] *n* tai
earache ['ɪər,eɪk] *n* đau tai
eardrum ['ɪə,drʌm] *n* màng nhĩ
earlier ['ɜ:liə] *adv* sớm hơn; **I would prefer an earlier flight** Tôi muốn bay chuyển sớm hơn
early ['ɜ:li] *adj* sớm ▷ *adv* sớm; **We arrived early/late** Chúng tôi đến sớm/muộn

earn [ɜ:n] *v* kiếm được
earnings ['ɜ:nɪŋz] *npl* thu nhập
earphones ['ɪə,fəʊnz] *npl* tai nghe
earplugs ['ɪə,plʌgz] *npl* nút bịt tai
earring ['ɪə,rɪŋ] *n* hoa tai
earth [ɜ:θ] *n* trái đất
earthquake ['ɜ:θ,kweɪk] *n* động đất
easily ['i:zɪli] *adv* dễ dàng
east [i:st] *adj* hướng đông ▷ *adv* phía đông ▷ *n* đông (*hướng*); **Far East** *n* Viễn Đông; **Middle East** *n* vùng Trung Đông

eastbound ['i:st,bauɒnd] *adj* về hướng đông
Easter ['i:stə] *n* lễ Phục sinh; **Easter egg** *n* trứng Phục sinh
eastern ['i:stən] *adj* phía đông
easy ['i:zi] *adj* dễ; **easy chair** *n* ghế bành
easy-going ['i:zi'gəʊɪŋ] *adj* dễ tính
eat [i:t] *v* ăn; **Can I eat on the terrace?** Tôi có thể ăn trên sân trời không?; **Do you eat meat?** Anh có ăn thịt không?; **Have you eaten?** Anh ăn chưa?; **I can't eat liver** Tôi không ăn được gan; **I can't eat raw eggs** Tôi không ăn được trứng sống; **I don't eat fish** Tôi không ăn cá; **I don't eat meat** Tôi không ăn thịt; **I don't eat pork** Tôi không ăn thịt lợn; **Is there somewhere to eat on the boat?** Trên thuyền có chỗ ăn không?; **What would you like to eat?** Anh muốn ăn gì?; **Would you like something to eat?** Anh có muốn ăn gì không?
e-book ['i:,bʊk] *n* sách điện tử
eccentric [ɪk'sentɹɪk] *adj* kỳ dị
echo ['ekəʊ] *n* tiếng vọng
ecofriendly ['i:kəʊ,frendli] *adj* thân thiện với môi sinh
ecological [i:kə'lɒdʒɪkəl] *adj* thuộc sinh thái học
ecology [i'kɒlədʒɪ] *n* sinh thái học
e-commerce ['i:kɒmɜ:s] *n* thương mại điện tử
economic [i:kə'nɒmɪk; ,ɛkə-] *adj* thuộc về kinh tế
economical [i:kə'nɒmɪkəl; ,ɛkə-] *adj* tiết kiệm
economics [i:kə'nɒmɪks; ,ɛkə-] *npl* kinh tế học

economist [i'kɒnəməst] *n* nhà kinh tế học
economize [i'kɒnəmaɪz] *v* tiết kiệm
economy [i'kɒnəmi] *n* nền kinh tế;
economy class *n* hạng phổ thông
ecstasy ['ekstəsi] *n* trạng thái mê ly
Ecuador ['ekwə,dɔ:] *n* nước Ê-cu-a-đo
eczema ['eksɪmə; ɪg'zi:mə] *n* bệnh ec-ze-ma
edge [edʒ] *n* rìa
edgy ['edʒɪ] *adj* bồn chồn
edible ['edɪbəl] *adj* ăn được
edition [i'dɪʃən] *n* bản in
editor ['edɪtə] *n* biên tập viên
educated ['edʒʊ,kertɪd] *adj* có học thức
education [ˌedʒʊ'keɪʃən] *n* giáo dục;
adult education *n* giáo dục dành cho người trưởng thành; **higher education** *n* giáo dục đại học
educational [ˌedʒʊ'keɪʃənəl] *adj* có tính giáo dục
eel [i:l] *n* con lươn (*con vật*)
effect [i'fekt] *n* tác động; **side effect** *n* tác dụng phụ
effective [i'fektɪv] *adj* có tác dụng
effectively [i'fektɪvli] *adv* một cách có tác dụng
efficient [i'fɪʃənt] *adj* hiệu quả
efficiently [i'fɪʃəntli] *adv* một cách hiệu quả
effort ['efət] *n* nỗ lực
e.g. [i: dʒi:] *abbr* vd
egg [eg] *n* trứng; **boiled egg** *n* trứng luộc; **egg white** *n* lòng trắng trứng; **egg yolk** *n* lòng đỏ trứng; **Easter egg** *n* trứng Phục sinh; **scrambled eggs** *npl* món trứng bác; **Could**

you prepare a meal without eggs? Anh có thể chuẩn bị một bữa ăn không có trứng không?; **I can't eat raw eggs** Tôi không ăn được trứng sống

eggcup ['eg,kʌp] *n* cốc chần trứng

Egypt ['i:dzɪpt] *n* Ai Cập

Egyptian ['i:dzɪpʃən] *adj* thuộc Ai Cập ▷ *n* người Ai Cập

eight [eɪt] *number* tám; **two for the eight o'clock showing** hai vé cho buổi diễn lúc tám giờ

eighteen ['eɪti:n] *number* mười tám

eighteenth ['eɪti:nθ] *adj* thứ mười tám

eighth [eɪtθ] *adj* thứ tám ▷ *n* thứ tám

eighty ['eɪti] *number* tám mươi

Eire ['eərə] *n* nước Ai-len

either ['aɪðə; 'i:ðə] *adv* (with negative) hoặc ▷ *conj* (.. or) hoặc ▷ *pron* một trong hai; **either... or** *conj* hoặc... hoặc

elastic ['læstɪk] *n* chun; **elastic band** *n* dây chun

Elastoplast® ['læstəplɑ:st] *n* băng dán vết thương

elbow ['elbəʊ] *n* khuỷu tay

elder ['eldə] *adj* lớn hơn

elderly ['eldəli] *adj* cao tuổi

eldest ['eldɪst] *adj* cả (lớn nhất)

elect [ɪ'lekt] *v* bầu (cử)

election [ɪ'lekʃən] *n* sự bầu cử;

general election *n* tổng tuyển cử

electorate [ɪ'lektərɪt] *n* đoàn cử tri

electric [ɪ'lektrɪk] *adj* điện; **electric**

blanket *n* chăn điện; **electric**

shock *n* điện giật; **There is**

something wrong with the

electrics Hệ thống điện bị hỏng cái gì đó

electrical [ɪ'lektrɪkəl] *adj* điện

electrician [ɪlek'trɪʃən; ,i:lek-] *n* thợ điện

electricity [ɪlek'trɪsɪtɪ; ,i:lek-] *n* điện; **Do we have to pay extra for electricity?** Chúng tôi có phải trả thêm tiền điện không?; **Is the cost of electricity included?** Tiền điện có bao gồm trong đó không?

There is no electricity Không có điện; **Where is the electricity meter?** Đồng hồ đo điện ở đâu?

electronic [ɪlek'trɒnɪk; ,i:lek-] *adj* điện tử

electronics [ɪlek'trɒnɪks; ,i:lek-] *npl* điện tử học

elegant ['elɪɡənt] *adj* thanh nhã

element ['elɪmənt] *n* thành phần

elephant ['elɪfənt] *n* con voi

eleven [ɪ'levn] *number* mười một

eleventh [ɪ'levnθ] *adj* thứ mười một

eliminate [ɪ'lɪmɪneɪt] *v* loại trừ (xóa bỏ)

elm [ɛlm] *n* cây du

else [ɛls] *adj* khác; **Have you anything else?** Anh có thứ gì khác không?

elsewhere [ɛls'weə] *adv* ở nơi khác

email ['i:meɪl] *n* email ▷ *vt* (a person)

gửi email; **email address** *n* địa chỉ email; **Can I have your email?** Cho tôi xin email của anh được không?

Did you get my email? Anh có nhận được email của tôi không?

Do you have an email? Anh có email không?; **My email address**

is... Địa chỉ email của tôi là...; **What**

is your email address? Địa chỉ email của anh là gì?

embankment [ɪmˈbæŋkmənt] *n* kè

embarrassed [ɪmˈbærəst] *adj* xấu hổ

embarrassing [ɪmˈbærəsɪŋ] *adj* đáng xấu hổ

embassy [ˈembəsi] *n* đại sứ quán

embroider [ɪmˈbrɔɪdə] *v* thêu

embroidery [ɪmˈbrɔɪdəri] *n* đồ thêu

emergency [ɪˈmɜːdʒənsɪ] *n* tình trạng khẩn cấp; **accident &**

emergency department *n* khoa cấp cứu; **emergency exit** *n* cửa

thoát hiểm; **emergency landing** *n* hạ cánh khẩn cấp

emigrate [ˈemiˌɡreɪt] *v* di cư

emoji [iˈmoʊdʒɪ] *n* biểu tượng cảm xúc

emotion [ɪˈməʊʃən] *n* cảm xúc

emotional [ɪˈməʊʃənəl] *adj* xúc động

emperor, empress [ˈempərə, ˈempriːs] *n* hoàng đế

emphasize [ˈemfəsaɪz] *v* nhấn mạnh

empire [ˈempaɪə] *n* đế chế

employ [ɪmˈplɔɪ] *v* thuê người

employee [emˈplɔɪiː, ˌemplɔɪˈiː] *n* nhân viên

employer [ɪmˈplɔɪə] *n* người chủ

employment [ɪmˈplɔɪmənt] *n* việc làm

empty [ˈemptɪ] *adj* trống rỗng ▷ *v* dổ ra

enamel [ɪˈnæməl] *n* men (gốm)

encourage [ɪnˈkʌrɪdʒ] *v* khuyến khích

encouragement [ɪnˈkʌrɪdʒmənt] *n* sự khuyến khích

encouraging [ɪnˈkʌrɪdʒɪŋ] *adj* đáng khích lệ

encyclopaedia [enˌsaɪkləʊˈpiːdiə] *n* bách khoa toàn thư

end [end] *n* điểm cuối ▷ *v* kết thúc;

dead end *n* ngõ cụt

endanger [ɪnˈdeɪndʒə] *v* gây nguy hiểm

ending [ˈendɪŋ] *n* kết cục

endless [ˈendlɪs] *adj* vô tận

enemy [ˈenəmi] *n* kẻ thù

energetic [ˌenəˈdʒetɪk] *adj* đầy nhiệt huyết

energy [ˈenədʒɪ] *n* năng lượng

engaged [ɪnˈgeɪdʒd] *adj* đã hứa

hôn; **engaged tone** *n* tín hiệu bận

engagement [ɪnˈgeɪdʒmənt] *n* sự hứa hôn; **engagement ring** *n* nhẫn

hứa hôn

engine [ˈendʒɪn] *n* động cơ; **search**

engine *n* công cụ tìm kiếm

engineer [ˌendʒɪˈniə] *n* kỹ sư

engineering [ˌendʒɪˈniəriŋ] *n* nghề cơ khí

England [ˈɪŋɡlənd] *n* nước Anh

English [ˈɪŋɡlɪʃ] *adj* thuộc Anh ▷ *n*

tiếng Anh; **Do you speak English?**

Anh có nói được tiếng Anh không?;

Does anyone speak English? Có

ai nói được tiếng Anh không?; **I**

don't speak English Tôi không nói

được tiếng Anh; **I speak very little**

English Tôi nói được rất ít tiếng

Anh

Englishman, Englishmen

[ˈɪŋɡlɪʃmən, ˈɪŋɡlɪʃmɛn] *n* đàn ông

Anh

Englishwoman, Englishwomen

[ˈɪŋɡlɪʃwʊmən, ˈɪŋɡlɪʃwɪmɪn] *n*

phụ nữ Anh

engrave [ɪn'greɪv] *v* khắc (*chạm*)

enjoy [ɪn'dʒɔɪ] *v* vui thích

enjoyable [ɪn'dʒɔɪəbəl] *adj* thú vị

enlargement [ɪn'la:dʒmənt] *n* sự phóng to

enormous [ɪ'nɔ:məs] *adj* to lớn

enough [ɪ'nʌf] *adj* đủ *> pron* đủ;

That's enough, thank you Thế đủ rồi, cảm ơn

enquire [ɪn'kwɪə] *v* tìm hiểu

enquiry [ɪn'kwɪəri] *n* sự tìm hiểu;

enquiry desk *n* bàn thông tin

ensure [ɛn'ʃʊə; -'ʃɔ:] *v* bảo đảm

enter ['entə] *v* đi vào

entertain [ˌentə'teɪn] *v* giải trí

entertainer [ˌentə'teɪnə] *n* người làm trò giải trí

entertaining [ˌentə'teɪnɪŋ] *adj* vui thú

entertainment [ˌentə'teɪnmənt] *n*

What entertainment is there? Có hoạt động giải trí gì?

enthusiasm [ɪn'θju:zɪ,æzəm] *n* sự nhiệt tình

enthusiastic [ɪn'θju:zɪ'æstɪk] *adj* nhiệt tình

entire [ɪn'taɪə] *adj* toàn bộ

entirely [ɪn'taɪəli] *adv* toàn bộ

entrance ['entrəns] *n* lối vào;

entrance fee *n* phí vào cửa; **Where is the wheelchair-accessible entrance?** Lối vào dành cho xe lăn ở đâu?

entry ['entri] *n* cửa vào; **entry**

phone *n* điện thoại ở cửa vào

envelope ['envə,ləʊp; 'ɒn-] *n* phong bì

envious ['enviəs] *adj* ghen tị

environment [ɪn'vaɪrənmənt] *n* môi trường

environmental [ɪn,vaɪrən'mentəl]

adj thuộc môi trường;

environmentally friendly *adj* thân thiện với môi trường

envy ['envɪ] *n* sự ghen tị *> v* ghen tị

epidemic [ˌɛpɪ'dɛmɪk] *n* bệnh dịch

epileptic [ˌɛpɪ'leptɪk] *n* bệnh động

kinh; **epileptic fit** *n* cơn động kinh

episode ['ɛpɪ,səʊd] *n* hồi (*chương*)

equal ['i:kwəl] *adj* bằng nhau *> v* bằng với

equality [ɪ'kwɒləti] *n* sự bình đẳng

equalize ['i:kwəlaɪz] *v* làm bằng nhau

equation [ɪ'kwɛɪʒən; -'ʃən] *n* phương trình

equator [ɪ'kwɛɪtə] *n* đường xích đạo

Equatorial Guinea [ˌɛkwə'tɔ:riəl 'ɡɪni] *n* Ghi-nê Xích đạo

equipment [ɪ'kwɪpmənt] *n* thiết bị;

Can we hire the equipment?

Chúng tôi có thể thuê thiết bị không?

equipped [ɪ'kwɪpt] *adj* được trang bị

equivalent [ɪ'kwɪvələnt] *n* tương đương

erase [ɪ'reɪz] *v* tẩy xóa

e-reader ['i:ri:də] *n* máy đọc sách

Eritrea [ˌɛrɪ'treɪə] *n* nước Eritrea

erotic [ɪ'rɒtɪk] *adj* gợi tình

error ['erə] *n* lỗi

escalator ['eskəleɪtə] *n* thang cuốn

escape [ɪ'skeɪp] *n* sự trốn thoát *> v* trốn thoát; **fire escape** *n* lối thoát

hiểm

escort [ɪs'kɔ:t] *v* hộ tống

especially [ɪ'speʃəli] *adv* đặc biệt là

espionage ['ɛspɪə,nɑ:ʒ] *n* hoạt động gián điệp

essay ['esɪ] *n* bài luận

essential ['ɪsɛnʃəl] *adj* thiết yếu

estate ['ɪsteɪt] *n* bất động sản;

estate agent *n* đại lý bất động sản;

estate car *n* ô tô rộng năm cửa

estimate *n* ['estɪmɪt] sự ước tính ▷ *v* ['ɛstɪˌmeɪt] ước tính

Estonia [ɛ'stəʊniə] *n* nước Estonia

Estonian [ɛ'stəʊniən] *adj* thuộc

Estonia ▷ *n* (language) tiếng

Estonia, (person) người Estonia

etc [ɪt 'etɪrə] *abbr* v.v

eternal ['ɪtɜːnəl] *adj* vĩnh viễn

eternity ['ɪtɜːnɪtɪ] *n* sự vĩnh viễn

ethical ['ɛθɪkəl] *adj* có đạo đức

Ethiopia [ɪːθɪ'əʊpiə] *n* nước

Ethiopia

Ethiopian [ɪːθɪ'əʊpiən] *adj* thuộc

Ethiopia ▷ *n* (person) người Ethiopia

ethnic ['ɛθnɪk] *adj* thuộc sắc tộc

e-ticket ['iːtɪkɪt] *n* vé điện tử

EU [ɪː juː] *abbr* EU

euro ['jʊərəʊ] *n* đồng ơ-rô

Europe ['jʊərəp] *n* châu Âu

European [ˌjʊərə'piən] *adj* thuộc

châu Âu ▷ *n* (person) người châu

Âu; **European Union** *n* Liên minh

châu Âu

evacuate [ɪ'vækjʊˌeɪt] *v* sơ tán

eve [iːv] *n* hôm trước

even ['iːvən] *adj* bằng phẳng ▷ *adv* ngay cả

evening ['iːvnɪŋ] *n* buổi tối;

evening class *n* lớp học buổi tối;

evening dress *n* váy dạ hội; **in the**

evening vào buổi tối; **What is**

there to do in the evenings? Buổi tối có gì làm không?

event ['ɪvɛnt] *n* sự kiện; **Which**

sporting events can we go to?

Chúng tôi có thể đi xem các sự kiện thể thao gì?

eventful ['ɪvɛntfʊl] *adj* có nhiều sự kiện

eventually [ɪ'vɛntʃʊəlɪ] *adv* cuối cùng

ever ['ɛvə] *adv* bao giờ (chưa); **Have you ever been to...?** Anh đã bao giờ đến... chưa?

every ['ɛvri] *adj* mọi (tất cả)

everybody ['ɛvriˌbɒdi] *pron* mọi người

everyone ['ɛvriˌwʌn; -wən] *pron* mọi người

everything ['ɛvriθɪŋ] *pron* mọi thứ

everywhere ['ɛvriˌweə] *adv* mọi nơi

evidence ['eɪdɪns] *n* bằng chứng

evil ['iːvəl] *adj* ác

evolution [ɪːvəˈluːʃən] *n* sự tiến hóa

ewe [juː] *n* cừu cái

exact [ɪgˈzækt] *adj* chính xác

exactly [ɪgˈzæktli] *adv* một cách chính xác

exaggerate [ɪgˈzædʒəˌreɪt] *v* phóng đại

exaggeration [ɪgˈzædʒəˌreɪʃən] *n* sự phóng đại

exam [ɪgˈzæm] *n* kỳ thi

examination [ɪgˌzæmɪˈneɪʃən] *n* (medical) việc kiểm tra, (school) việc kiểm tra

examine [ɪgˈzæmɪn] *v* kiểm tra

examiner [ɪgˈzæmɪnə] *n* giám khảo

example [ɪgˈzɑːmpəl] *n* ví dụ

excellent ['ɛksələnt] *adj* xuất sắc

except [ɪkˈsept] *prep* ngoại trừ

exception [ɪkˈsepʃən] *n* ngoại lệ

exceptional [ɪkˈsepʃənəl] *adj* khác thường

excessive [ɪkˈsesɪv] *adj* quá mức

exchange [ɪks'tʃeɪndʒ] *v* trao đổi;

exchange rate *n* tỉ giá ngoại hối;

rate of exchange *n* tỷ giá hối đoái;

stock exchange *n* thị trường

chứng khoán; **I'd like to exchange**

this Tôi muốn đổi cái này; **What's**

the exchange rate? Tỷ giá là bao

nhiêu?

excited [ɪk'saɪtɪd] *adj* phấn khích

exciting [ɪk'saɪtɪŋ] *adj* lý thú

exclude [ɪk'skluːd] *v* loại trừ (*trừ ra*)

excluding [ɪk'skluːdɪŋ] *prep* trừ

exclusively [ɪk'skluːsɪvli] *adv* dành riêng

excuse *n* [ɪk'skjuːs] lý do bào chữa

▷ *v* [ɪk'skjuːz] tha lỗi

execute ['eksɪ,kjuːt] *v* hành hình

execution [ˌeksɪ'kjuːʃən] *n* sự thi hành

executive [ɪg'zekjʊtɪv] *n* người điều hành

exercise ['eksəsaɪz] *n* bài tập

exhaust [ɪg'zɔːst] *n* **The exhaust is**

broken Ống xả bị vỡ

exhausted [ɪg'zɔːstɪd] *adj* kiệt sức

exhibition [ˌeksɪ'bɪʃən] *n* triển lãm

ex-husband [eks'hʌzbænd] *n* chồng trước

exile ['egzaɪl; 'eksail] *n* lưu vong

exist [ɪg'zɪst] *v* tồn tại

exit ['egzɪt; 'eksɪt] *n* cửa ra;

emergency exit *n* cửa thoát hiểm;

Where is the exit? Cửa ra ở đâu?

exotic [ɪg'zɒtɪk] *adj* lạ

expect [ɪk'spekt] *v* trông mong

expedition [ˌeksprɪ'dɪʃən] *n* cuộc thám hiểm

expel [ɪk'spel] *v* làm bật ra

expenditure [ɪk'spendɪtʃə] *n* chi tiêu

expenses [ɪk'spensɪz] *npl* chi phí

expensive [ɪk'spensɪv] *adj* đắt; **It's**

too expensive for me Quá đắt đối với tôi

experience [ɪk'spiəriəns] *n* kinh

nghiệm; **work experience** *n* kinh

nghiệm nghề nghiệp

experienced [ɪk'spiəriənst] *adj*

nhiều kinh nghiệm

experiment [ɪk'sperɪmənt] *n* thí

nghiệm

expert ['ekspɜːt] *n* chuyên gia

expire [ɪk'spaɪə] *v* hết hạn

explain [ɪk'spleɪn] *v* giải thích; **Can**

you explain what the matter is?

Anh có thể giải thích xem vấn đề là gì không?

explanation [ˌeksplə'neɪʃən] *n* lời

giải thích

explode [ɪk'spləʊd] *v* nổ

exploit [ɪk'splɔɪt] *v* khai thác

exploitation [ˌeksplɔɪ'teɪʃən] *n* sự

khai thác

explore [ɪk'splɔɪ] *v* thám hiểm

explorer [ɪk'splərə] *n* nhà thám

hiểm

explosion [ɪk'spləʊzən] *n* vụ nổ

explosive [ɪk'spləʊsɪv] *n* chất nổ

export *n* ['ekspɔɪt] sự xuất khẩu ▷ *v*

[ɪk'spɔɪt] xuất khẩu

express [ɪk'spres] *v* diễn tả

expression [ɪk'spreʃən] *n* sự diễn tả

extension [ɪk'stɛnʃən] *n* phòng cơ

nối; **extension cable** *n* dây nối dài

extensive [ɪk'stɛnsɪv] *adj* rộng rãi

extensively [ɪk'stɛnsɪvli] *adv* một

cách rộng rãi

extent [ɪk'stɛnt] *n* phạm vi

exterior [ɪk'stɪəriə] *adj* ở ngoài

external [ɪk'stɜːnəl] *adj* bên ngoài

extinct [ɪk'stɪŋkt] *adj* tuyệt chủng
extinguisher [ɪk'stɪŋgwɪʃə] *n* bình chữa cháy

extortionate [ɪk'stɔːʃənɪt] *adj* cắt cổ

extra ['ekstrə] *adj* thêm ▷ *adv* thêm;

Can I have an extra bag, please?

Làm ơn cho tôi xin thêm một chiếc túi được không?; **I'd like it with**

extra..., please Làm ơn cho tôi món đó có thêm...

extraordinary [ɪk'strɔːdɪnəri; -dʰənəri] *adj* lạ thường

extravagant [ɪk'strævɪɡənt] *adj* hoang phí

extreme [ɪk'striːm] *adj* cực đoan

extremely [ɪk'striːmlɪ] *adv* vô cùng

extremism [ɪk'striːmɪzəm] *n* chủ nghĩa cực đoan

extremist [ɪk'striːmɪst] *n* người theo chủ nghĩa cực đoan

ex-wife [eks'waɪf] *n* vợ cũ

eye [aɪ] *n* mắt; **eye drops** *npl* thuốc nhỏ mắt; **eye shadow** *n* phấn mắt;

I have something in my eye Có cái gì trong mắt tôi; **My eyes are sore** Mắt tôi bị đau

eyebrow ['aɪ,braʊ] *n* lông mày

eyelash ['aɪ,læʃ] *n* lông mi

eyelid ['aɪ,lɪd] *n* mí mắt

eyeliner ['aɪ,ləɪnə] *n* chì kẻ mắt

eyesight ['aɪ,sɑɪt] *n* thị lực

f

fabric ['fæbrɪk] *n* vải (*vóc*)

fabulous ['fæbjʊləs] *adj* tuyệt vời

face [feɪs] *n* mặt ▷ *v* đối mặt; **face cloth** *n* khăn mặt

facial ['feɪʃəl] *adj* thuộc mặt ▷ *n* sự làm đẹp cho mặt

facilities [fə'sɪlɪtɪz] *npl* phương tiện; **What sports facilities are there?** Có những phương tiện gì để chơi thể thao?

fact [fækt] *n* sự kiện

factory ['fæktəri] *n* nhà máy; **I work in a factory** Tôi làm trong nhà máy

fade [feɪd] *v* phai

fag [fæg] *n* việc nhàm chán

fail [feɪl] *v* thất bại

failure ['feɪljə] *n* sự thất bại

faint [feɪnt] *adj* yếu ớt ▷ *v* ngất; **She has fainted** Chị ấy bị ngất

fair [feə] *adj* (*light colour*) sáng màu, (*reasonable*) công bằng ▷ *n* hội chợ

fairground ['feə,graʊnd] *n* địa điểm hội chợ

fairly ['feəli] *adv* khá

fairness ['feənɪs] *n* sự công bằng

fairy ['feəri] *n* tiên

fairytale ['feəri,teɪl] *n* chuyện cổ tích

faith [feɪθ] *n* niềm tin

faithful ['feɪθfʊl] *adj* trung thành

faithfully ['feɪθfʊli] *adv* một cách trung thành

fake [feɪk] *adj* giả > *n* đồ giả

fall [fɔ:l] *n* sự rơi > *v* ngã (*xuống*);

She fell Con bé bị ngã

fall down [fɔ:l daʊn] *v* rụng xuống

fall for [fɔ:l fɔ:] *v* mê mẩn

fall out [fɔ:l aʊt] *v* rơi ra; **A filling has fallen out** Chỗ hàn bị rơi ra rồi

false [fɔ:ls] *adj* giả; **false alarm** *n* báo động giả

fame [feɪm] *n* sự nổi tiếng

familiar [fə'mɪliə] *adj* quen thuộc

family ['fæmɪli; 'fæmli] *n* gia đình;

I want to reserve a family room

Tôi muốn đặt một phòng gia đình;

I'd like to book a family room Cho

tôi đặt một phòng gia đình; **I'm**

here with my family Tôi ở đây với gia đình

famine ['fæmɪn] *n* nạn đói

famous ['feɪməs] *adj* nổi tiếng

fan [fæn] *n* quạt; **fan belt** *n* dây đai

quạt; **Does the room have a fan?**

Phòng có quạt không?

fanatic [fə'nætɪk] *n* người cuồng tín

fancy ['fænsɪ] *v* thích; **fancy dress** *n* quần áo hóa trang

fantastic [fæn'tæstri:k] *adj* tuyệt vời

FAQ [ef ei kju:] *abbr* Những Câu hỏi Thường gặp

far [fa:] *adj* xa > *adv* xa; **Far East** *n*

Viễn Đông; **How far are we from**

the beach? Chúng ta còn cách bờ biển bao xa?; **How far are we from**

the bus station? Chúng ta còn cách trạm xe buýt bao xa?; **How far**

is it? Cách bao xa?; **How far is the**

bank? Ngân hàng cách đây bao

xa?; **Is it far?** Có xa không?; **It's not**

far Không xa đâu; **It's quite far**

Khá xa đấy

fare [feə] *n* tiền vé

farewell [,feə'wel] *excl* tạm biệt!

farm [fɑ:m] *n* trang trại

farmer ['fɑ:mə] *n* trang chủ (*chủ trang trại*)

farmhouse ['fɑ:m,haus] *n* nhà ở trang trại

farming ['fɑ:mɪŋ] *n* việc canh tác

Faroe Islands ['feərəʊ 'aɪləndz] *npl* Quần đảo Faroe

fascinating ['fæsi,neɪtɪŋ] *adj* hấp dẫn

fashion ['fæʃən] *n* thời trang

fashionable ['fæʃənəbəl] *adj* mới

fast [fɑ:st] *adj* nhanh > *adv* nhanh;

He was driving too fast Anh ấy đã

lái xe quá nhanh; **I think my watch**

is fast Tôi nghĩ đồng hồ của tôi nhanh

fat [fæt] *adj* béo > *n* mỡ

fatal ['feɪtəl] *adj* chết người

fate [feɪt] *n* số phận

father ['fɑ:ðə] *n* bố

father-in-law ['fɑ:ðə ɪn lɔ:]

(**fathers-in-law**) *n* bố chồng

fault [fɔ:lt] *n* (*defect*) lỗi, (*mistake*)

lỗi; **It wasn't my fault** Không phải

lỗi của tôi

faulty ['fɔ:ltɪ] *adj* bị lỗi

fauna ['fɔ:nə] *npl* hệ động vật

favour ['feɪvə] *n* ơn huệ

favourite ['feivərɪt; 'feivrɪt] *adj* ưa thích ▷ *n* người ưa thích

fax [fæks] *n* bức fax ▷ *v* gửi fax;

I want to send a fax Tôi muốn gửi fax

fear [fiə] *n* nỗi sợ ▷ *v* sợ

feasible ['fi:zəbəl] *adj* khả thi

feather ['fɛðə] *n* lông vũ

feature ['fi:tʃə] *n* đường nét khuôn mặt

February ['febrʊəri] *n* tháng Hai

fed up [fed ʌp] *adj* chán ngấy

fee [fi:] *n* lệ phí; **entrance fee** *n* phí vào cửa; **tuition fees** *npl* học phí

feed [fi:d] *v* cho ăn ▷ *n* nhận tin mới

feedback ['fi:d,bæk] *n* phản hồi

feel [fi:l] *v* cảm thấy; **How are you**

feeling now? Bây giờ anh cảm thấy thế nào?

feeling ['fi:liŋ] *n* cảm giác

feet [fi:t] *npl* chân; **My feet are a size six** Chân tôi cỡ số sáu; **My feet are sore** Chân tôi đau

felt [felt] *n* nỉ (vải)

female ['fi:meɪl] *adj* giống cái ▷ *n* giống cái

feminine ['feminɪn] *adj* nữ tính

feminist ['feminɪst] *n* người bênh vực phụ nữ

fence [fens] *n* hàng rào

fennel ['fenəl] *n* cây thì là tây

fern [fɜ:n] *n* dương xỉ

ferret ['ferɪt] *n* chồn fu-rô

ferry ['ferɪ] *n* phà; **Is there a ferry to...?** Có phà đi... không?; **Where do we catch the ferry to...?** Chúng tôi có thể đón phà đi... ở đâu?

fertile ['fɜ:taɪl] *adj* màu mỡ

fertilizer ['fɜ:tlɪ,laɪzə] *n* phân bón

festival ['festɪvəl] *n* lễ hội

fetch [fetʃ] *v* lấy (mang lại)

fever ['fi:və] *n* cơn sốt; **hay fever** *n* bệnh dị ứng phấn hoa

few [fju:] *adj* ít (số lượng) ▷ *pron* một vài

fewer [fju:ə] *adj* ít hơn

fiancé [fi'ɒnseɪ] *n* chồng sắp cưới

fiancée [fi'ɒnseɪ] *n* vợ sắp cưới

fibre ['faɪbə] *n* sợi

fibreglass ['faɪbə,glɑ:s] *n* thủy tinh sợi

fiction ['fɪkʃən] *n* truyện tiểu thuyết; **science fiction** *n* truyện khoa học viễn tưởng

field [fi:ld] *n* cánh đồng; **playing field** *n* sân chơi

fierce [fiəs] *adj* dữ tợn

fifteen ['fɪf'ti:n] *number* mười lăm

fifteenth ['fɪf'ti:nθ] *adj* thứ mười lăm

fifth [fɪθ] *adj* thứ năm (thứ tự)

fifty ['fɪftɪ] *number* năm mươi

fifty-fifty ['fɪftɪ,fɪftɪ] *adj* năm mươi-năm mươi ▷ *adv* năm mươi-năm mươi

fig [fɪg] *n* quả vả

fight [faɪt] *n* trận chiến đấu ▷ *v* chiến đấu

fighting [faɪtɪŋ] *n* sự chiến đấu

figure ['fɪgə; 'fɪgjər] *n* con số

figure out ['fɪgə aʊt] *v* hiểu ra

Fiji ['fi:dʒi; fi:'dʒi:] *n* Quần đảo Fiji

file [faɪl] *n* (folder) tập hồ sơ, (tool) cái giữa ▷ *v* (folder) lưu hồ sơ, (smoothing) giữa

Filipino, Filipina [fɪlɪ'pi:nəʊ, fɪlɪ'pi:nə] *adj* thuộc Philippin ▷ *n* người Philippin

fill [fɪl] *v* làm đầy

fillet ['fɪlɪt] *n* phi-lê ▷ *v* lọc phi-lê

fill in [fɪl ɪn] *v* điền vào

filling ['fɪlɪŋ] *n* **A filling has fallen out** Chỗ hàn bị rơi ra rồi; **Can you do a temporary filling?** Anh có thể hàn tạm thời không?

fill up [fɪl ʌp] *v* đổ đầy; **Fill it up, please** Làm ơn đổ đầy bình

film [fɪlm] *n* phim; **film star** *n* ngôi sao điện ảnh; **horror film** *n* phim kinh dị; **A colour film, please** Làm ơn bán cho một cuộn phim màu;

Are there any films in English?

Có phim gì bằng tiếng Anh không?

Can I film here? Quay phim ở đây có được không?; **Can you develop this film, please?**

Anh làm ơn rửa cuộn phim này được không?; **The film has jammed**

Phim bị kẹt; **When does the film start?** Mấy giờ phim bắt đầu chiếu?; **Where can we go to see a film?**

Chúng tôi có thể đi xem phim ở đâu?; **Which film is on at the cinema?** Ở rạp đang chiếu phim gì?

filter ['fɪltə] *n* cái lọc ▷ *v* lọc

filthy ['fɪlθɪ] *adj* bẩn thỉu

final ['faɪnəl] *adj* cuối cùng ▷ *n* trận chung kết

finalize ['faɪnəlaɪz] *v* hoàn tất

finally ['faɪnəli] *adv* cuối cùng

finance [fɪ'næns; 'faɪnæns] *n* tài chính ▷ *v* tài trợ

financial [fɪ'nænʃəl; faɪ-] *adj* tài chính; **financial year** *n* năm tài chính

find [faɪnd] *v* tìm thấy

find out [faɪnd aʊt] *v* tìm ra

fine [faɪn] *adj* giỏi ▷ *adv* tốt (tốt đẹp) ▷ *n* tiền phạt; **How much is the fine?** Tiền phạt là bao nhiêu?; **Where do I pay the fine?** Tôi trả tiền phạt ở đâu?

finger ['fɪŋgə] *n* ngón tay; **index finger** *n* ngón tay trỏ

finger nail ['fɪŋgə,neɪl] *n* móng tay

finger print ['fɪŋgə,prɪnt] *n* vân tay

finish ['fɪnɪʃ] *n* phần kết thúc ▷ *v* kết thúc; **When does it finish?** Khi nào kết thúc?

finished ['fɪnɪʃt] *adj* hoàn chỉnh

Finland ['fɪnlənd] *n* nước Phần Lan

Finn ['fɪn] *n* người Phần Lan

Finnish ['fɪnɪʃ] *adj* thuộc Phần Lan ▷ *n* tiếng Phần Lan

fir [fɜː] *n* **fir (tree)** *n* cây linh sam

fire [faɪə] *n* lửa; **fire alarm** *n* thiết bị báo cháy; **fire brigade** *n* đội cứu hỏa; **fire escape** *n* lối thoát hiểm; **fire extinguisher** *n* bình cứu hỏa

fireman, firemen ['faɪəmən, 'faɪəmənz] *n* lính cứu hỏa

fireplace ['faɪə,pleɪs] *n* lò sưởi

firewall ['faɪə,wɔːl] *n* tường lửa

fireworks ['faɪə,wɜːks] *npl* pháo hoa

firm [fɜːm] *adj* chắc chắn ▷ *n* hãng

first [fɜːst] *adj* đầu tiên (thứ nhất) ▷ *adv* trước hết ▷ *n* đầu tiên (thứ nhất); **first aid** *n* sơ cứu; **first name** *n* tên; **This is my first trip to...** Đây là lần đầu tiên tôi đến...;

When does the first chairlift go? Khi nào chuyến ghế treo đầu tiên đi?; **When is the first bus to...?** Khi nào có chuyến xe buýt đầu tiên đi...?

first-class ['fɜːst'klaːs] *adj* hạng nhất

firstly ['fɜːstli] *adv* trước tiên
fiscal ['fɪskəl] *adj* tài chính; **fiscal year** *n* năm tài chính
fish [fɪʃ] *n* cá (dưới nước) ▷ *v* câu cá; **freshwater fish** *n* cá nước ngọt; **Am I allowed to fish here?** Tôi có được câu cá ở đây không?; **Can we fish here?** Chúng tôi câu cá ở đây có được không?; **Could you prepare a meal without fish?** Anh có thể chuẩn bị một bữa ăn không có cá không?; **I don't eat fish** Tôi không ăn cá; **I'll have the fish** Tôi sẽ ăn món cá; **Is the fish fresh or frozen?** Cá tươi hay cá đông lạnh?; **Is this cooked in fish stock?** Cái này được nấu trong nước dùng cá phải không?; **What fish dishes do you have?** Anh có những món cá gì?; **Where can I go fishing?** Tôi đi câu cá ở đâu được?
fisherman, fishermen ['fɪʃəmən, 'fɪʃəmən] *n* ngư dân
fishing ['fɪʃɪŋ] *n* nghề đánh cá; **fishing boat** *n* thuyền đánh cá; **fishing rod** *n* cần câu cá; **fishing tackle** *n* đồ nghề câu cá
fishmonger ['fɪʃməŋgə] *n* người bán cá
fist [fɪst] *n* nắm đấm
fit [fɪt] *adj* phù hợp ▷ *n* sự vừa vặn ▷ *v* phù hợp; **epileptic fit** *n* cơn động kinh; **fitted kitchen** *n* phòng bếp lắp đặt sẵn; **fitted sheet** *n* ga trải đệm góc có chun; **fitting room** *n* buồng thử quần áo
fit in [fɪt ɪn] *v* ăn khớp
five [faɪv] *number* năm (số)
fix [fiks] *v* sửa chữa
fixed [fɪkst] *adj* cố định

fizzy ['fɪzi] *adj* có ga
flabby ['flæbi] *adj* nhẽo nhẽo
flag [flæg] *n* cờ (lá)
flame [fleɪm] *n* ngọn lửa
flamingo [flə'mɪŋgəʊ] *n* chim hồng hạc
flammable ['flæməbəl] *adj* dễ cháy
flan [flæn] *n* kem ca-ra-men
flannel ['flænl] *n* vải flannel
flap [flæp] *v* đập (cánh)
flash [flæʃ] *n* đèn flash ▷ *v* nháy sáng
flashlight ['flæʃlaɪt] *n* đèn flash
flask [flɑːsk] *n* phích (nước)
flat [flæt] *adj* phẳng ▷ *n* căn hộ; **studio flat** *n* căn hộ nhỏ
flat-screen ['flæt,skriːn] *adj* màn hình phẳng
flatter ['flætə] *v* nịnh nọt
flattered ['flætəd] *adj* được khen nịnh
flavour ['fleɪvə] *n* mùi vị
flavouring ['fleɪvərɪŋ] *n* chất tạo mùi vị
flaw [flɔː] *n* khiếm khuyết
flea [fliː] *n* con rận; **flea market** *n* chợ đồ cũ
flee [fliː] *v* chạy trốn
fleece [fliːs] *n* vải fleece
fleet [fliːt] *n* hạm đội
flex [fleks] *n* dây mềm
flexible ['fleksɪbəl] *adj* linh hoạt
flexitime ['fleksɪ,tɑɪm] *n* giờ làm việc linh hoạt
flight [flaɪt] *n* chuyến bay; **charter flight** *n* chuyến bay thuê bao; **flight attendant** *n* tiếp viên hàng không; **scheduled flight** *n* chuyến bay theo lịch trình; **Are there any cheap flights?** Có chuyến bay giá rẻ nào không?; **I'd like to cancel**

my flight Tôi muốn hủy chuyến bay; **I'd like to change my flight** Tôi muốn đổi chuyến bay; **I've missed my flight** Tôi bị lỡ chuyến bay; **The flight has been delayed** Chuyến bay bị hoãn rồi; **Where do I check in for the flight to...?** Làm thủ tục cho chuyến bay đi... ở đâu ạ?; **Where is the luggage for the flight from...?** Hành lý cho chuyến bay từ... ở đâu?; **Which gate for the flight to...?** Chuyến bay đi... ở cửa nào?

fling [flɪŋ] *v* treo lủng lẳng
flip-flops ['flɪp,flɒps] *npl* dép tông
flippers ['flɪpəz] *npl* chân vịt
flirt [flɜ:t] *n* sự tán tỉnh ▷ *v* tán tỉnh
float [fləʊt] *n* phao ▷ *v* nổi
flock [flɒk] *n* đàn (bầy)
flood [flʌd] *n* lũ lụt ▷ *v* ngập ▷ *vt* tràn ngập
flooding ['flʌdɪŋ] *n* lũ (lụt)
floodlight ['flʌd,laɪt] *n* đèn chiếu
floor [flɔ:] *n* sàn; **ground floor** *n* tầng trệt
flop [flɒp] *n* hỏng bét
floppy ['flɒpi] *adj* **floppy disk** *n* đĩa mềm
flora ['flɔ:rə] *npl* hệ thực vật
florist ['flɒrɪst] *n* người bán hoa
flour ['flaʊə] *n* bột mì
flow [fləʊ] *v* chảy
flower ['flaʊə] *n* hoa ▷ *v* ra hoa
flu [flu:] *n* bệnh cúm; **bird flu** *n* cúm gà
fluent ['flu:ənt] *adj* trôi chảy
fluorescent [,fluə'resənt] *adj* bằng huỳnh quang
flush [flʌʃ] *n* sự đỏ mặt ▷ *v* xả nước
flute [flu:t] *n* ống sáo

fly [flaɪ] *n* con ruồi ▷ *v* bay (hành động); **I need a 'fit to fly'**
certificate Tôi cần một giấy chứng nhận "đủ sức khỏe để bay"
fly away [flaɪ ə'weɪ] *v* bay đi
foal [fəʊl] *n* ngựa con
foam [fəʊm] *n* **shaving foam** *n* bọt cạo râu
focus ['fəʊkəs] *n* trọng tâm ▷ *v* chú trọng
foetus ['fi:təs] *n* bào thai
fog [fɒg] *n* sương mù; **fog light** *n* đèn sương mù
foggy ['fɒgi] *adj* sương mù; **It's foggy** Trời có sương mù
foil [fɔɪl] *n* lá kim loại
fold [fəʊld] *n* nếp gấp ▷ *v* gấp (lại)
folder ['fəʊldə] *n* cặp tài liệu
folding [fəʊldɪŋ] *adj* gấp (được)
folklore ['fəʊk,lɔ:] *n* văn hóa dân gian
follow ['fɒləʊ] *v* (person) đi theo; (social media) theo dõi
following ['fɒləʊɪŋ] *adj* sau đây
food [fu:d] *n* thức ăn; **food poisoning** *n* ngộ độc thức ăn; **food processor** *n* máy chế biến thực phẩm
fool [fu:l] *n* đồ ngốc ▷ *v* đánh lừa
foot, feet [fʊt, fi:t] *n* chân; **My feet are a size six** Chân tôi cỡ số sáu
football ['fʊt,bɔ:l] *n* bóng đá; **American football** *n* bóng bầu dục kiểu Mỹ; **football match** *n* trận bóng đá; **football player** *n* cầu thủ bóng đá; **I'd like to see a football match** Tôi muốn xem một trận bóng đá
footballer ['fʊt,bɔ:lə] *n* cầu thủ bóng đá
footpath ['fʊt,pɑ:θ] *n* đường đi bộ

footprint ['fʊt,prɪnt] *n* dấu chân
footstep ['fʊt,step] *n* bước chân
for [fɔː; fə] *prep* cho; **Can I have a tape for this video camera, please?** Làm ơn bán cho tôi một cuộn băng cho máy quay video này; **I work for...** Tôi làm việc cho...;
I'd like to book a table for four people for tonight at eight o'clock Tôi muốn đặt một bàn cho bốn người vào tối nay lúc tám giờ;
I'd like two tickets for tonight Tôi muốn mua hai vé cho tối nay; **Is it safe for children?** Có an toàn cho trẻ em không?
forbid [fə'bɪd] *v* cấm
forbidden [fə'bɪdɪn] *adj* bị cấm
force [fɔːs] *n* lực ▷ *v* cưỡng ép; **Air Force** *n* Lực lượng Không quân
forecast ['fɔː,kɑːst] *n* dự báo;
What's the weather forecast? Dự báo thời tiết thế nào?
foreground ['fɔː,graʊnd] *n* cận cảnh
forehead ['fɒrɪd; 'fɔː,hed] *n* trán
foreign ['fɒrɪn] *adj* nước ngoài
foreigner ['fɒrɪnə] *n* người nước ngoài
foresee [fɔː'siː] *v* thấy trước
forest ['fɒrɪst] *n* rừng
forever [fɔː'revə; fə-] *adv* mãi mãi
forge [fɔːdʒ] *v* giả mạo
forgery ['fɔːdʒəri] *n* sự giả mạo
forget [fə'get] *v* quên
forgive [fə'gɪv] *v* tha thứ
forgotten [fə'gɒtɪn] *adj* bị lãng quên
fork [fɔːk] *n* dĩa; **Could I have a clean fork please?** Làm ơn cho tôi một cái dĩa sạch được không?

form [fɔːm] *n* hình thức;
application form *n* mẫu đơn xin;
order form *n* đơn đặt hàng
formal ['fɔːməl] *adj* trịnh trọng
formality [fɔː'mælɪtɪ] *n* thủ tục
format ['fɔːmæt] *n* hình dạng ▷ *v* định dạng
former ['fɔːmə] *adj* trước
formerly ['fɔːməli] *adv* trước đây
formula ['fɔːmjʊlə] *n* công thức
fort [fɔːt] *n* thành trì
fortnight ['fɔːt,naɪt] *n* nửa tháng
fortunate ['fɔːtʃənɪt] *adj* may mắn
fortunately ['fɔːtʃənɪtli] *adv* may là
fortune ['fɔːtʃən] *n* tài sản to lớn
forty ['fɔːti] *number* bốn mươi
forum ['fɔːrəm] *n* diễn đàn
forward ['fɔːwəd] *adv* lên trước ▷ *v* tiến lên; **forward slash** *n* dấu gạch chéo; **lean forward** *v* ngả về phía trước
foster ['fɒstə] *v* nuôi dưỡng; **foster child** *n* trẻ được nhận nuôi
foul [faʊl] *adj* xấu xa ▷ *n* sự chơi xấu
foundations [faʊn'deɪʃənz] *npl* nền tảng
fountain ['faʊntɪn] *n* tháp nước;
fountain pen *n* bút máy
four [fɔː] *number* bốn
fourteen ['fɔː'tiːn] *number* mười bốn
fourteenth ['fɔː'tiːnθ] *adj* thứ mười bốn
fourth [fɔːθ] *adj* thứ tư (thứ tự)
fox [fɒks] *n* con cáo
fracture ['fræktʃə] *n* vết rạn
fragile ['frædʒaɪl] *adj* mỏng manh
frail [freɪl] *adj* yếu ớt
frame [freɪm] *n* khung; **picture frame** *n* khung tranh; **Zimmer® frame** *n* khung di động Zimmer

France [frɑ:ns] *n* nước Pháp

frankly ['fræŋkli] *adv* một cách thẳng thắn

frantic ['fræntik] *adj* cuống cuồng

fraud [frɔ:d] *n* lừa đảo

freckles ['frekʰlz] *npl* tàn nhang

free [fri:] *adj* (no cost) miễn phí, (no restraint) tự do ▷ *v* thả tự do; **free kick** *n* đá tự do

freedom ['fri:dəm] *n* tự do

freelance ['fri:lɑ:ns] *adj* làm tự do ▷ *adv* làm tự do

freeze [fri:z] *v* đông lại

freezer ['fri:zə] *n* tủ đá

freezing ['fri:ziŋ] *adj* lạnh giá

freight [freit] *n* hàng hóa chuyên chở

French [frentʃ] *adj* thuộc Pháp ▷ *n* tiếng Pháp; **French beans** *npl* đỗ tây; **French horn** *n* kèn tây

Frenchman, Frenchmen ['frentʃmən, 'frentʃmən] *n* đàn ông Pháp

Frenchwoman, Frenchwomen ['frentʃwumən, 'frentʃwimin] *n* phụ nữ Pháp

frequency ['fri:kwənsi] *n* tần số

frequent ['fri:kwənt] *adj* thường xuyên

fresh [fref] *adj* tươi

fret [fret] *v* buồn chán

Friday ['fraɪdɪ] *n* thứ Sáu (trong tuần); **Good Friday** *n* thứ Sáu trước Lễ Phục sinh; **on Friday the thirty first of December** vào thứ Sáu ngày ba mươi mốt tháng Mười Hai; **on Friday** vào thứ Sáu

fridge [frɪdʒ] *n* tủ lạnh

fried [fraɪd] *adj* rán

friend [frend] *n* bạn; **I'm here with my friends** Tôi ở đây với bạn bè ▷ *v* kết bạn

friendly ['frendli] *adj* thân thiện

friendship ['frendʃɪp] *n* tình bạn

fright [fraɪt] *n* sự sợ hãi

frighten ['fraitən] *v* làm sợ hãi

frightened ['fraitənd] *adj* sợ hãi

frightening ['fraitənɪŋ] *adj* đáng sợ

fringe [frɪndʒ] *n* rèm

frog [frɒg] *n* con ếch

from [frɒm; frəm] *prep* từ (khoảng cách)

front [frʌnt] *adj* đằng trước ▷ *n* mặt tiền

frontier ['frʌntiə; frʌn'tiə] *n* tiền tuyến

frost [frɒst] *n* sương giá

frosting ['frɒstɪŋ] *n* sự đóng băng

frosty ['frɒsti] *adj* đầy sương giá

frown [fraʊn] *v* nhíu mày

frozen ['frəʊzən] *adj* đông lạnh

fruit [fru:t] *n* (botany) quả, (collectively) quả; **fruit juice** *n* nước quả; **fruit machine** *n* máy đánh bạc điện tử; **fruit salad** *n* hoa quả trộn; **passion fruit** *n* quả chanh leo

frustrated [frʌ'streɪtɪd] *adj* bức tức

fry [fraɪ] *v* rán; **frying pan** *n* chảo rán

fuel [fjuəl] *n* nhiên liệu

fulfil ['fʊl'fɪl] *v* hoàn thành

full [fʊl] *adj* đầy; **full moon** *n* trăng tròn; **full stop** *n* dấu chấm câu; **I'm full** Tôi no rồi

full-time ['fʊl,taim] *adj* chuyên trách ▷ *adv* toàn bộ thời gian

fully ['fʊli] *adv* đầy đủ

fumes [fju:mz] *npl* khói; **exhaust fumes** *npl* khói từ ống xả

g

fun [fʌn] *adj* vui vẻ ▷ *n* sự vui vẻ

funds [fʌndz] *npl* ngân quỹ

funeral ['fju:nərəl] *n* đám tang;

funeral parlour *n* nhà tang lễ

funfair ['fʌn,feə] *n* hội chợ vui chơi

funnel ['fʌnəl] *n* cái phễu

funny ['fʌni] *adj* buồn cười

fur [fɜ:] *n* lông mao; **fur coat** *n* áo

lông thú

furious ['fjʊəriəs] *adj* điên tiết

furnished ['fɜ:nɪʃt] *adj* đã trang bị

đồ đạc

furniture ['fɜ:nɪtʃə] *n* đồ đạc

further ['fɜ:ðə] *adj* xa hơn ▷ *adv*

ngoài ra; **further education** *n* đào

tạo nâng cao

fuse [fju:z] *n* cầu chì; **fuse box** *n* hộp

cầu chì; **A fuse has blown** Một cầu

chì bị nổ; **Can you mend a fuse?**

Anh có thể chữa cầu chì được

không?

fuss [fʌs] *n* sự om sòm

fussy ['fʌsi] *adj* om sòm

future ['fju:tʃə] *adj* trong tương lai

▷ *n* tương lai

Gabon [gə'boʊn] *n* nước Gabon

gain [geɪn] *n* lợi lộc ▷ *v* đạt được

gale [geɪl] *n* cơn gió mạnh

gallery ['gæləri] *n* phòng trưng bày

nghệ thuật; **art gallery** *n* phòng

trưng bày nghệ thuật

gallop ['gæləp] *n* nước đại ▷ *v* phi

nước đại

gallstone ['gɔ:l,stəʊn] *n* sỏi mật

Gambia ['gæmbiə] *n* nước Gambia

gamble ['gæmbəl] *v* đánh bạc

gambler ['gæmblə] *n* người chơi

bạc

gambling ['gæmbliŋ] *n* hành động

hiều rủi ro

game [geɪm] *n* trò chơi; **board**

game *n* trò đánh cờ; **games**

console *n* đầu chơi điện tử; **Can I**

play video games? Tôi có thể chơi

trò chơi điện tử không?

gang [gæŋ] *n* băng nhóm

gangster ['gæŋstə] *n* gang-xtơ

gap [gæp] *n* chỗ trống

garage ['gærɑ:ʒ; -rɪdʒ] *n* ga-ra;
Which is the key for the garage?
 Chìa khoá nào dùng cho ga-ra?
garbage ['gɑ:bɪdʒ] *n* rác thải
garden ['gɑ:dən] *n* vườn; **garden**
centre *n* trung tâm cây cảnh và
 dụng cụ làm vườn; **Can we visit**
the gardens? Chúng tôi có thể đi
 thăm vườn không?
gardener ['gɑ:dənə] *n* người làm
 vườn
gardening ['gɑ:dənɪŋ] *n* việc làm
 vườn
garlic ['gɑ:lɪk] *n* tỏi; **Is there any**
garlic in it? Có tỏi trong đó không?
garment ['gɑ:mənt] *n* quần áo
gas [gæs] *n* khí ga; **gas cooker** *n* bếp
 ga; **natural gas** *n* khí tự nhiên
gasket ['gæskɪt] *n* miếng đệm
gate [geɪt] *n* cửa; **Please go to**
gate... Làm ơn đến cửa số...;
Which gate for the flight to...?
 Chuyển bay đi... ở cửa nào?
gâteau, gateaux ['gætəʊ,
 'gætəʊz] *n* bánh gatô
gather ['gæðə] *v* tập hợp
gauge [geɪdʒ] *n* máy đo ▷ *v* đánh giá
gaze [geɪz] *v* nhìn chăm chăm
gear [gɪə] *n* (equipment) thiết bị,
 (mechanism) bộ số; **gear box** *n* hộp
 số; **gear lever** *n* cần số; **gear stick**
n cần số
gearshift ['gɪə,ʃɪft] *n* sự sang số
gel [dʒel] *n* gôm; **hair gel** *n* keo vuốt
 tóc
gem [dʒem] *n* viên ngọc
Gemini ['dʒemɪˌnaɪ; -,ni:] *n* cung
 Song sinh
gender ['dʒendə] *n* giới tính
gene [dʒi:n] *n* gen

general ['dʒenərəl; 'dʒenrəl] *adj*
 chung (không riêng) ▷ *n* tướng;
general anaesthetic *n* gây mê
 toàn thể; **general election** *n* tổng
 tuyển cử; **general knowledge** *n*
 kiến thức chung
generalize ['dʒenrəˌlaɪz] *v* khái quát
 hóa
generally ['dʒenrəlɪ] *adv* nói chung
 (khái quát)
generation [,dʒenə'reɪʃən] *n* thế hệ
generator ['dʒenəˌreɪtə] *n* máy phát
generosity [,dʒenə'rɒsɪti] *n* sự hào
 phóng
generous ['dʒenərəs; 'dʒenrəs] *adj*
 hào phóng
genetic [dʒɪ'netɪk] *adj* di truyền
genetically-modified
 [dʒɪ'netɪklɪ'mɒdɪˌfaɪd] *adj* được
 biến đổi gen
genetics [dʒɪ'netɪks] *n* di truyền
 học
genius ['dʒɪːniəs; -njəs] *n* thiên tài
gentle ['dʒentl] *adj* dịu dàng
gentleman ['dʒentlˌmən]
 (gentlemen ['dʒentlˌmɛn]) *n*
 người đàn ông phong nhã
gently ['dʒentlɪ] *adv* một cách nhẹ
 nhàng
gents' [dʒents] *n* nhà vệ sinh nam
genuine ['dʒenjʊɪn] *adj* thực
geography [dʒɪ'ɒgrəfi] *n* địa lý
geology [dʒɪ'blədʒɪ] *n* địa chất
Georgia ['dʒɔːdʒjə] *n* (country) nước
 Georgia, (US state) bang Georgia
 thuộc Mỹ
Georgian ['dʒɔːdʒjən] *adj*
 (re Georgia) thuộc Georgia
 ▷ *n* (inhabitant of Georgia)
 người Georgia

geranium [dʒɪ'reɪniəm] *n* cây phong lữ

gerbil ['dʒɜːbɪl] *n* chuột nhắt

geriatric [dʒɛrɪ'ætrɪk] *adj* thuộc lão khoa ▷ *n* bệnh nhân lão khoa

germ [dʒɜːm] *n* vi trùng

German ['dʒɜːmən] *adj* thuộc Đức ▷ *n* (language) tiếng Đức, (person) người Đức; **German measles** *n* bệnh rubella

Germany ['dʒɜːməni] *n* nước Đức

gesture ['dʒɛstʃə] *n* cử chỉ

get [get] *v* có được, (to a place) có được; **Did you get my email?** Anh có nhận được email của tôi không?;

Have you got any...? Anh có... không?; **How do I get to the**

airport? Xin chỉ cho tôi cách ra sân bay; **How do we get to...?** Xin chỉ cho chúng tôi cách đến...; **How**

long will it take to get there? Đến đó mất bao nhiêu lâu?; **How long**

will it take to get to...? Đến... mất bao nhiêu lâu?; **I need to get to...**

Tôi cần đến...; **Where can we get**

tickets? Chúng tôi có thể mua vé ở đâu?; **Where do I get a bus for...?**

Tôi bắt xe buýt đi... ở đâu?

get away [get ə'weɪ] *v* đi khỏi

get back [get bæk] *v* trở lại

get in [get ɪn] **How much does it cost to get in?** Vào cửa giá bao nhiêu?

get into [get 'ɪntə] *v* đi vào

get off [get ɒf] *v* xuống (tàu xe);

Please tell me when to get off Làm ơn bảo tôi khi nào phải xuống

get on [get ɒn] *v* lên; **Can you help**

me get on, please? Anh làm ơn giúp tôi lên được không?

get out [get aʊt] *v* đi ra

get over [get 'əʊvə] *v* vượt qua

get through [get θruː] *v* I **can't get through** Tôi không thể liên lạc được

get together [get tə'geðə] *v* gặp gỡ

get up [get ʌp] *v* dậy (thức); **What time do you get up?** Mấy giờ anh dậy?

Ghana ['gɑːnə] *n* nước Ghana

Ghanaian [gɑː'neɪən] *adj* thuộc Ghana ▷ *n* người Ghana

ghost [gəʊst] *n* ma

giant ['dʒaɪənt] *adj* khổng lồ ▷ *n* người khổng lồ

gift [ɡɪft] *n* quà; **gift shop** *n* cửa hàng quà tặng; **gift voucher** *n* phiếu quà tặng; **Please can you gift-wrap it?** Anh làm ơn gói món quà hộ; **This is a gift for you** Xin tặng anh món quà này; **Where can I buy gifts?** Tôi có thể mua quà tặng ở đâu?

gifted ['ɡɪftɪd] *adj* có tài

gigantic [dʒaɪ'ɡæntɪk] *adj* kích xù

giggle ['ɡɪɡl] *v* khúc khích

gin [dʒɪn] *n* rượu gin

ginger ['dʒɪndʒə] *adj* màu hoe đỏ ▷ *n* gừng

giraffe [dʒɪ'raːf; -'ræf] *n* hươu cao cổ

girl [ɡɜːl] *n* con gái (nữ)

girlfriend ['ɡɜːl,frɛnd] *n* bạn gái;

I have a girlfriend Tôi có bạn gái

give [ɡɪv] *v* cho; **Can you give me a**

lift to the garage? Anh có thể cho tôi đi nhờ đến chỗ sửa xe không?;

Can you give me something for the pain? Anh có thể cho tôi thuốc giảm đau không?; **Could you give**

me change of...? Anh có thể đổi cho tôi... không?; **Do you give lessons?** Anh có dạy không?; **Give me your insurance details, please** Làm ơn cho tôi chi tiết bảo hiểm của anh; **How much should I give as a tip?** Tôi nên cho tiền boa bao nhiêu?; **How much should I give?** Tôi nên cho uống bao nhiêu?; **She didn't give way** Chị ấy không nhường đường

give back [gɪv bæk] v đưa lại

give in [gɪv ɪn] v đầu hàng

give out [gɪv aʊt] v phát ra

give up [gɪv ʌp] v chịu thua

glacier ['glæsiə; 'gleɪs-] n khối băng trôi

glad [glæd] adj vui mừng

glamorous ['glæməərəs] adj hào nhoáng

glance [glɑ:ns] n cái liếc ▷ v liếc (nhìn)

gland [glænd] n tuyến

glare [glɛə] v nhìn trừng trừng

glaring ['glɛərɪŋ] adj rõ ràng

glass [glɑ:s] n thủy tinh, (vessel)

thủy tinh; **magnifying glass** n kính lúp; **stained glass** n kính màu; **Can I have a clean glass, please?** Làm ơn cho tôi xin một chiếc ly sạch được không?

glasses ['glɑ:sɪz] npl kính đeo mắt

glazing ['gleɪzɪŋ] n **double glazing** n cửa sổ lắp hai lớp kính cách nhiệt

glider ['glɑɪdə] n tàu lượn

gliding ['glɑɪdɪŋ] n môn tàu lượn

global ['gləʊbəl] adj toàn cầu; **global warming** n sự ấm lên toàn cầu

globalization [ˌgləʊbəlaɪ'zeɪʃən] n toàn cầu hóa

globe [gləʊb] n quả địa cầu

gloomy ['glu:mi] adj u ám

glorious ['glɔ:riəs] adj huy hoàng

glory ['glɔ:ri] n sự huy hoàng

glove [glɒv] n găng tay; **glove**

compartment n ngăn để găng tay;

oven glove n găng tay cách nhiệt;

rubber gloves npl găng tay cao su

glucose ['glu:kəʊz; -kəʊs] n đường glucose

glue [glu:] n hồ dán ▷ v dán lại

gluten ['glu:tɪn] n gluten; **Could**

you prepare a meal without

gluten? Anh có thể chuẩn bị một

bữa ăn không có gluten không?; **Do**

you have gluten-free dishes? Anh

có món ăn không có gluten nào

không?

GM [dʒi: ɛm] abbr được biến đổi gen

go [gəʊ] v đi; **Can we go to...?**

Chúng tôi có thể đi... không?; **Does**

this bus go to...? Xe buýt này có

đi... không?; **Excuse me, which bus**

goes to...? Xin cho hỏi, xe buýt nào

đi đến...?; **Go away!** Đi đi!; **I'd like**

to go wind-surfing Tôi muốn đi

lướt ván buồm; **I'm going to...** Tôi

đi đến...; **I'm going to the beach**

Tôi đang đi ra bờ biển; **Is it time to**

go? Đến giờ đi chưa?; **Let's go**

cycling Chúng mình đi xe đạp đi;

We'd like to go to... Chúng tôi

muốn đến...; **We're going to...**

Chúng tôi đang đi đến...; **Where**

can we go dancing? Chúng tôi có

thể đi nhảy ở đâu?; **Where can you**

go paragliding? Có thể chơi dù

lượn ở đâu?; **Will she have to go to**

hospital? Chị ấy có phải đi bệnh

viện không?; **Would you like to go**

out for dinner? Cho phép tôi mời anh đi ăn tối nhé?

go after [gəʊ 'ɑ:fətə] v đi theo

go ahead [gəʊ ə'hæd] v tiến hành

goal [gəʊl] n khung thành

goalkeeper ['gəʊl,ki:pə] n thủ môn

goat [gəʊt] n con dê

go away [gəʊ ə'wei] v ra đi

go back [gəʊ bæk] v quay lại

go by [gəʊ baɪ] v trôi đi

god [gɒd] n thượng đế

godchild, godchildren

['gɒd,tʃaɪld, 'gɒd,tʃɪldrən] n con đỡ đầu

goddaughter ['gɒd,dɔ:tə] n con gái đỡ đầu

godfather ['gɒd,fɑ:ðə] n (baptism) cha đỡ đầu, (criminal leader) boss già

godmother ['gɒd,mʌðə] n mẹ đỡ đầu

go down [gəʊ daʊn] v đi xuống

godson ['gɒd,sʌn] n con trai đỡ đầu

goggles ['gɒgʒl] npl kính bảo hộ

go in [gəʊ ɪn] v đi vào

gold [gəʊld] n vàng (khoáng sản)

golden ['gəʊldən] adj bằng vàng

goldfish ['gəʊld,fɪʃ] n cá vàng

gold-plated ['gəʊld'pleɪtɪd] adj mạ vàng

golf [gɒlf] n môn chơi gôn; **golf club** n (game) gây đánh gôn, (society) câu lạc bộ chơi gôn; **golf course** n sân gôn

gone [gɒn] adj đã qua

good [gʊd] adj tốt (tốt đẹp)

goodbye [,gʊd'baɪ] excl tạm biệt!

good-looking ['gʊd'lʊkɪŋ] adj đẹp

good-natured ['gʊd'neɪtʃəd] adj tốt tính

goods [gʊdz] npl hàng hóa

go off [gəʊ ɒf] v ngừng hoạt động

Google® ['gu:ɡl] v tìm trên mạng Google

go on [gəʊ ɒn] v tiếp tục

goose, geese [gu:s, ɡi:s] n con ngỗng; **goose pimples** npl sự sần gai ốc

gooseberry ['gʊzbəri; -bri] n cây lý gai

go out [gəʊ aʊt] v đi chơi

go past [gəʊ pa:st] v đi qua

gorgeous ['gɔ:dʒəs] adj tuyệt đẹp

gorilla [gə'rɪlə] n khỉ đột

go round [gəʊ raʊnd] v đủ

gospel ['gɒspəl] n lời dạy của Chúa

gossip ['gɒsɪp] n chuyện phiếm > v buôn chuyện

go through [gəʊ θru:] v trải qua

go up [gəʊ ʌp] v đi lên

government ['gʌvənmənt; 'gʌvəmənt] n chính phủ

gown [gaʊn] n **dressing gown** n áo ngủ choàng

GP [dʒi: pi:] abbr bác sĩ đa khoa

GPS [dʒi: pi: ɛs] abbr hệ thống chỉ đường bằng vệ tinh

grab [græb] v tóm

graceful ['ɡreɪsfʊl] adj duyên dáng

grade [ɡreɪd] n mức

gradual ['ɡrædʒʊəl] adj dần dần

gradually ['ɡrædʒʊəli] adv dần dần

graduate ['ɡrædʒʊɪt] n sinh viên đã tốt nghiệp

graduation [ˌɡrædʒʊ'eɪʃən] n sự tốt nghiệp

graffiti, graffito [ɡræ'fi:ti:, ɡræ'fi:təʊ] npl hình vẽ hoặc chữ viết trên tường

grain [ɡreɪn] n hạt ngũ cốc

grammar ['ɡræmə] n ngữ pháp

grammatical [grə'mætɪkəl] *adj*
thuộc ngữ pháp

gramme [græm] *n* gam

grand [grænd] *adj* hùng vĩ

grandchild ['græn,tʃaɪld] *n* cháu;
grandchildren *npl* các cháu

granddad ['græn,dæd] *n* ông

granddaughter ['græn,dɔ:tə] *n*
cháu gái

grandfather ['græn,fɑ:ðə] *n* ông

grandma ['græn,mɑ:] *n* bà

grandmother ['græn,mʌðə] *n* bà

grandpa ['græn,pɑ:] *n* ông

grandparents ['græn,pɛərəntz] *npl*
ông bà

grandson ['grænsən; 'grænd-] *n*
cháu trai

granite ['grænit] *n* đá granite

granny ['græni] *n* bà

grant [gra:nt] *n* tiền được cấp

grape [greɪp] *n* quả nho

grapefruit ['greɪp,fru:t] *n* quả bưởi

graph [gra:f; græf] *n* biểu đồ

graphics ['græfɪks] *npl* hình minh
họa

grasp [gra:sp] *v* nắm chặt

grass [grɑ:s] *n* (informer) người chỉ
điểm, (marijuana) cần sa, (plant) cỏ

grasshopper ['grɑ:s,hɒpə] *n* châu
chấu

grate [greɪt] *v* nạo

grateful ['greɪtful] *adj* biết ơn

grave [greɪv] *n* mộ

gravel ['grævəl] *n* sỏi

gravestone ['greɪv,stəʊn] *n* bia mộ

graveyard ['greɪv,jɑ:d] *n* nghĩa
trang

gravy ['greɪvi] *n* nước thịt

grease [grɪ:s] *n* mỡ

greasy ['grɪ:zi; -sɪ] *adj* nhờn (mỡ)

great [greɪt] *adj* to lớn

Great Britain ['greɪt 'brɪtən] *n* nước
Anh

great-grandfather
['greɪt'græn,fɑ:ðə] *n* cụ ông

great-grandmother
['greɪt'græn,mʌðə] *n* cụ bà

Greece [grɪ:s] *n* nước Hy Lạp

greedy ['grɪ:di] *adj* tham lam

Greek [grɪ:k] *adj* thuộc Hy Lạp ▷ *n*
(language) tiếng Hy Lạp, (person)
người Hy Lạp

green [grɪ:n] *adj* (colour) xanh lá
cây, (inexperienced) thiếu kinh
nghiệm ▷ *n* màu xanh lá cây; **green**
salad *n* xà lát rau xanh

greengrocer's ['grɪ:n,grəʊsəz] *n*
cửa hàng rau quả

greenhouse ['grɪ:n,haʊs] *n* nhà
kính

Greenland ['grɪ:nlænd] *n* đảo
Greenland

greet [grɪ:t] *v* chào hỏi

greeting ['grɪ:tɪŋ] *n* lời chào;

greetings card *n* bưu thiếp

grey [greɪ] *adj* xám

grey-haired [,greɪ'heəd] *adj* tóc bạc

grid [grɪd] *n* đường kẻ ô

grief [grɪ:f] *n* sự đau buồn

grill [grɪl] *n* vỉ nướng ▷ *v* nướng

grilled [grɪld] *adj* đã nướng

grim [grɪm] *adj* đáng lo ngại

grin [grɪn] *n* miệng cười toe toét ▷ *v*
cười toe toét

grind [graɪnd] *v* xay

grip [grɪp] *v* cầm chặt

gripping ['grɪpɪŋ] *adj* hấp dẫn

grit [grɪt] *n* sạn

groan [grəʊn] *v* kêu rên

grocer ['grəʊsə] *n* người bán tạp hóa

groceries ['grəʊsərɪz] *npl* hàng tạp hóa

grocer's ['grəʊsəz] *n* cửa hàng tạp hóa

groom [gru:m; grʊm] *n* người chăn ngựa, (*bridegroom*) chú rể

gripe [grəʊp] *v* mò mẫm

gross [grəʊs] *adj* (*fat*) trắng trợn, (*income etc.*) trắng trợn

grossly [grəʊsli] *adv* một cách trắng trợn

ground [graʊnd] *n* mặt đất ▷ *v* làm không cất cánh được; **ground floor** *n* tầng trệt

group [gru:p] *n* nhóm

grouse [graʊs] *n* (*complaint*) càu nhàu, (*game bird*) gà gô

grow [grəʊ] *vi* lớn lên ▷ *vt* trồng

growl [graʊl] *v* gầm gừ

grown-up [grəʊnʌp] *n* người lớn

growth [grəʊθ] *n* sự tăng trưởng

grow up [grəʊ ʌp] *v* trưởng thành

grub [grʌb] *n* thức ăn

grudge [grʌdʒ] *n* sự oán giận

gruesome ['gru:səm] *adj* kinh tởm

grumpy ['grʌmpi] *adj* bực bội

guarantee [ˌgærən'ti:] *n* sự bảo đảm ▷ *v* bảo đảm

guard [ga:d] *n* lính gác ▷ *v* canh gác;

security guard *n* người bảo vệ

Guatemala [ˌgwa:tə'ma:lə] *n* nước Guatemala

guess [ges] *n* ước đoán ▷ *v* đoán

guest [gest] *n* khách

guesthouse ['gest,haʊs] *n* nhà khách

guide [gaɪd] *n* hướng dẫn viên ▷ *v* hướng dẫn viên; **guide dog** *n* chó dẫn đường; **guided tour** *n* chuyến du lịch có hướng dẫn; **tour guide** *n*

hướng dẫn viên du lịch; **Is there a guide who speaks English?** Có hướng dẫn viên nào nói tiếng Anh không?

guidebook ['gaɪd,bʊk] *n* sách hướng dẫn

guilt [gɪlt] *n* tội

guilty ['gɪltɪ] *adj* có tội

Guinea ['ɡɪni] *n* nước Guinea;

guinea pig *n* (*for experiment*) vật thí nghiệm, (*rodent*) chuột lang

guitar [ɡɪ'ta:ɪ] *n* đàn ghi-ta

gum [ɡʌm] *n* gôm; **chewing gum** *n* kẹo cao su

gun [ɡʌn] *n* súng; **machine gun** *n* súng máy

gust [ɡʌst] *n* cơn gió mạnh đột ngột

gut [ɡʌt] *n* ruột

guy [ɡaɪ] *n* anh chàng

Guyana [ɡaɪ'æənə] *n* nước Guyana

gym [dʒɪm] *n* phòng tập; **Where is the gym?** Phòng tập thể dục ở đâu?

gymnast ['dʒɪmnæst] *n* huấn luyện viên thể dục

gymnastics [dʒɪm'næstɪks] *npl* môn thể dục

gynaecologist [ˌɡaɪni'kɒlədʒɪst] *n* bác sĩ phụ khoa

gypsy ['dʒɪpsɪ] *n* dân di-gan

h

habit ['hæbɪt] *n* thói quen

hack [hæk] *v* chặt mạnh

hacker ['hækə] *n* tin tặc

haddock ['hædək] *n* cá tuyết
ê-fin

haemorrhoids ['hemə,ɔɪdz] *npl*
bệnh trĩ

haggle ['hæɡl] *v* mặc cả

hail [heɪl] *n* mưa đá ▷ *v* mưa đá

hair [heə] *n* tóc; **hair gel** *n* keo vuốt
tóc; **hair spray** *n* gôm xịt tóc;

Can you dye my hair, please? Anh

làm ơn nhuộm tóc cho tôi được

không?; **Can you straighten my**

hair? Anh có thể duỗi thẳng tóc

cho tôi được không?; **I have**

greasy hair Tôi có tóc dầu; **I need**

a hair dryer Tôi cần máy sấy tóc;

My hair is naturally blonde Tóc

tôi màu vàng tự nhiên; **My hair is**

naturally straight Tóc tôi thẳng

tự nhiên; **My hair is permed** Tóc

của tôi uốn quăn; **What do you**

recommend for my hair? Anh
nghĩ tóc của tôi nên làm thế nào?

hairband ['heə,bænd] *n* bờm tóc

hairbrush ['heə,bɾʌʃ] *n* lược

haircut ['heə,kʌt] *n* cắt tóc

hairdo ['heə,du:] *n* kiểu tóc

hairdresser ['heə,dresə] *n* thợ làm
tóc

hairdresser's ['heə,dresəz] *n* hiệu
làm tóc

hairdryer ['heə,draɪə] *n* máy sấy tóc

hairgrip ['heəɡrɪp] *n* cặp ghim

hairstyle ['heəstɑɪl] *n* mẫu tóc

hairy ['heəri] *adj* rậm lông

Haiti ['heɪtɪ; ha:'i:tɪ] *n* nước Haiti

half [ha:f] *adj* một nửa ▷ *adv* tới một
nửa ▷ *n* một nửa; **half board** *n*

phòng nghỉ và hai bữa ăn

half-hour ['ha:f,aʊə] *n* nửa giờ

half-price ['ha:f,praɪs] *adj* nửa giá
▷ *adv* nửa giá

half-term ['ha:f,tɜ:m] *n* nghỉ giữa
kỳ

half-time ['ha:f,tɑɪm] *n* giờ giải lao

halfway [ha:f'weɪ] *adv* nửa đường

hall [hɔ:l] *n* đại sảnh; **town hall** *n*
tòa thị chính

hallway ['hɔ:l,weɪ] *n* tiền sảnh

halt [hɔ:lt] *n* sự dừng lại

ham [hæm] *n* thịt giăm-bông

hamburger ['hæm,bɜ:gə] *n* bánh
hăm-bơ-gơ

hammer ['hæmə] *n* cái búa

hammock ['hæmək] *n* cái võng

hamster ['hæmstə] *n* chuột đồng

hand [hænd] *n* bàn tay ▷ *v* trao tay;

hand luggage *n* hành lý xách tay

handbag ['hænd,bæg] *n* túi xách

handball ['hænd,bɔ:l] *n* môn

bóng ném

handbook ['hænd,bʊk] *n* sổ tay hướng dẫn

handbrake ['hænd,breɪk] *n* phanh tay

handcuffs ['hænd,kʌfs] *npl* cái còng tay

handicap ['hændɪ,kæp] *n* (golf) **My**

handicap is... Mức handicap của

tôi là...; **What's your handicap?**

Mức handicap của anh là bao nhiêu?

handkerchief ['hæŋkətʃɪf; -tʃɪ:f] *n* khăn mùi xoa

handle ['hændl] *n* cái tay cầm ▷ *v* điều khiển

handlebars ['hændl,bɑ:z] *npl* tay lái

handmade [ˌhænd'meɪd] *adj* làm bằng tay; **Is this handmade?** Cái

này làm bằng tay phải không?

hands-free ['hændz,fri:] *adj* không cần dùng tay; **hands-free kit** *n* bộ đồ không cần dùng tay

handsome ['hændsəm] *adj* đẹp trai

handwriting ['hænd,rɑɪtɪŋ] *n* chữ viết tay

handy ['hændɪ] *adj* tiện sử dụng

hang [hæŋ] *v* rủ xuống ▷ *vt* treo

hanger ['hæŋə] *n* cái mắc áo

hang-gliding ['hæŋ'glɑɪdɪŋ] *n* môn dù lượn

hang on [hæŋ ɒn] *v* kiên trì

hangover ['hæŋ,əʊvə] *n* sự khó chịu sau khi uống rượu

hang up [hæŋ ʌp] *v* dập máy

hankie ['hæŋki] *n* khăn mùi xoa

happen ['hæpən] *v* xảy ra; **When did it happen?** Việc đó xảy ra khi nào?

happily ['hæpɪli] *adv* hạnh phúc

happiness ['hæpɪnɪs] *n* niềm hạnh phúc

happy ['hæpi] *adj* hạnh phúc

harassment ['hærəsmənt] *n* sự quấy rối

harbour ['hɑ:bə] *n* bến cảng

hard [hɑ:d] *adj* (difficult) khó khăn, (firm, rigid) cứng ▷ *adv* hết sức;

hard disk *n* ổ cứng; **hard shoulder** *n* làn dừng xe khẩn cấp

hardboard ['hɑ:d,bɔ:d] *n* phiến gỗ ép

hardly ['hɑ:dlɪ] *adv* hiếm khi

hard up [hɑ:d ʌp] *adj* cháy túi

hardware ['hɑ:d,weə] *n* phần cứng

hare [hæə] *n* thỏ rừng

harm [hɑ:m] *v* làm hại

harmful ['hɑ:mfʊl] *adj* có hại

harmless ['hɑ:mlɪs] *adj* vô hại

harp [hɑ:p] *n* đàn hạc

harsh [hɑ:f] *adj* khắc nghiệt

harvest ['hɑ:vɪst] *n* vụ thu hoạch ▷ *v* thu hoạch

hastily [heɪstɪli] *adv* vội vàng

hat [hæt] *n* cái mũ

hatchback ['hætʃ,bæk] *n* ô tô năm cửa

hate [heɪt] *v* ghét; **I hate...** Tôi ghét...

hatred ['heɪtrɪd] *n* lòng căm thù

haunted ['hɔ:ntɪd] *adj* ma ám

have [hæv] *v* có (sở hữu); **Can I**

have a key? Có thể cho tôi xin một chiếc chìa khóa được không?;

Do you have a room? Anh có phòng không?; **I don't have any children** Tôi không có con; **I have a child** Tôi có một con; **Someone's stolen my bag** Có người đã lấy cắp túi của tôi

have to [hæv tu] *v* phải (*bắt buộc*);
Do you have to be a member? Có cần phải là thành viên không?; **We will have to report it to the police** Chúng tôi sẽ phải báo công an; **Will I have to pay?** Tôi có phải trả tiền không?
hawthorn ['hɔːθɔːn] *n* cây táo gai
hay [heɪ] *n* cỏ khô; **hay fever** *n* bệnh dị ứng phấn hoa
haystack ['heɪstæk] *n* đồng cỏ khô
hazelnut ['heɪzəl,nʌt] *n* quả phi
he [hiː] *pron* anh ấy
head [hed] *n* (*body part*) cái đầu, (*principal*) người đứng đầu *v* dẫn đầu; **deputy head** *n* phó; **head office** *n* trụ sở chính
headache ['hed,eɪk] *n* chứng nhức đầu
headlamp ['hed,læmp] *n* đèn pha
headlight ['hed,lait] *n* đèn pha
headline ['hed,lain] *n* tiêu đề
headphones ['hed,fəʊnz] *npl* tai nghe; **Does it have headphones?** Có tai nghe không?
headquarters [hed'kwɔːtəz] *npl* cơ quan đầu não
headroom ['hed,rʊm] *n* khoảng trống phía trên
headscarf, headscarves ['hed,skɑːf, 'hed,skɑːvz] *n* khăn trùm đầu
headteacher ['hed,tɪ:tʃə] *n* hiệu trưởng
heal [hi:l] *v* hàn gắn
health [helθ] *n* sức khỏe
healthy ['helθi] *adj* khỏe mạnh
heap [hi:p] *n* đồng
hear [hiə] *v* nghe

hearing ['hiəriŋ] *n* thính giác;
hearing aid *n* dụng cụ trợ thính
heart [ha:t] *n* trái tim; **heart attack** *n* cơn đau tim
heartbroken ['ha:t,breʊkən] *adj* thất tình
heartburn ['ha:t,bɜːn] *n* chứng ợ nóng
heat [hi:t] *n* nhiệt *v* đốt nóng
heater ['hi:tə] *n* lò sưởi
heather ['hedðə] *n* cây thạch nam
heating ['hi:tɪŋ] *n* sự đốt nóng;
central heating *n* sưởi trung tâm
heat up [hi:t ʌp] *v* nổi nóng
heaven ['hevn] *n* thiên đường
heavily ['hevɪli] *adv* nặng nề
heavy ['hevi] *adj* nặng; **This is too heavy** Cái này nặng quá
hedge [hedʒ] *n* hàng rào
hedghog ['hedʒ,hɒg] *n* con nhím
heel [hi:l] *n* gót chân; **high heels** *npl* giày cao gót
height [haɪt] *n* chiều cao
heir [eə] *n* người thừa kế nam
heiress ['eəris] *n* người thừa kế nữ
helicopter ['helɪ,kɒptə] *n* máy bay trực thăng
hell [hel] *n* địa ngục
hello [he'ləʊ] *excl* xin chào!
helmet ['helmit] *n* mũ bảo hiểm;
Can I have a helmet? Tôi muốn có mũ bảo hiểm được không?
help [help] *n* sự giúp đỡ *v* giúp đỡ;
Help yourself! Xin cứ tự nhiên!
helpful ['helpfʊl] *adj* có ích
helpline ['help,lain] *n* đường dây điện thoại trợ giúp
hen [hen] *n* gà mái; **hen night** *n* tiệc tiễn thời độc thân của một cô gái

hepatitis [ˌhepəˈtaɪtɪs] *n* bệnh viêm gan

her [hɜː; hæ; ə] *pron* của chị ấy, cô ấy

herbs [hɜːbz] *npl* thảo mộc

herd [hɜːd] *n* đàn (bầy)

here [hɪə] *adv* ở đây; **I'm here on**

my own Tôi ở đây một mình

hereditary [hɪˈredɪtəri; -tri] *adj* di truyền

heritage [ˈherɪtɪdʒ] *n* di sản

hernia [ˈhɜːniə] *n* chứng sa ruột

hero [ˈhɪərəʊ] *n* anh hùng

heroin [ˈherəʊɪn] *n* hêrôin

heroine [ˈherəʊɪn] *n* nữ anh hùng

heron [ˈherən] *n* con diệc

herring [ˈhɛrɪŋ] *n* cá trích

hers [hɜːz] *pron* thứ của cô ấy

herself [hɜːself] *pron* tự cô ấy

hesitate [ˈhezɪteɪt] *v* do dự

heterosexual [ˌhetərəʊˈseksjuəl] *adj* có xu hướng tình dục khác giới

HGV [eɪtʃ dʒiː viː] *abbr* xe chở hàng nặng

hi [haɪ] *excl* xin chào!

hiccups [ˈhɪkəps] *npl* tiếng nấc

hidden [ˈhɪdɪn] *adj* ẩn

hide [haɪd] *v* trốn ▷ *vt* giấu

hide-and-seek [ˌhaɪdændˈsiːk] *n* trò chơi trốn tìm

hideous [ˈhɪdiəs] *adj* gớm ghiếc

hifi [ˈhaɪˈfaɪ] *n* dàn hifi

high [haɪ] *adj* cao ▷ *adv* trên cao;

high heels *npl* giày cao gót; **high**

jump *n* môn nhảy cao; **high**

season *n* mùa đông khách; **How**

high is it? Nó cao bao nhiêu?

highchair [ˈhaɪtʃeə] *n* ghế ăn trẻ em

high-heeled [ˈhaɪˌhiːld] *adj* có gót cao

highlight [ˈhaɪlaɪt] *n* phần nổi bật

▷ *v* nêu bật

highlighter [ˈhaɪlaɪtə] *n* bút đánh dấu

high-rise [ˈhaɪraɪz] *n* nhà cao tầng

hijack [ˈhaɪdʒæk] *v* cướp máy bay

hijacker [ˈhaɪdʒækə] *n* không tặc

hike [haɪk] *n* cuộc đi bộ đường dài

hiking [haɪkɪŋ] *n* sự đi bộ đường dài

hilarious [hɪˈleəriəs] *adj* vui nhộn

hill [hɪl] *n* đồi

hill-walking [ˈhɪlˌwɔːkɪŋ] *n* đi bộ lên đồi; **I'd like to go hill walking**

Tôi muốn đi bộ lên đồi

him [hɪm; ɪm] *pron* anh ấy; **We**

must get him to hospital Chúng ta phải đưa anh ấy vào bệnh viện

himself [hɪmˈself] *pron* tự anh ấy

Hindu [ˈhɪnduː; hɪnˈduː] *adj* thuộc đạo Hindu ▷ *n* người theo đạo Hindu

Hinduism [ˈhɪnduːɪzəm] *n* Đạo Hindu

hinge [hɪndʒ] *n* bản lề

hint [hɪnt] *n* gợi ý ▷ *v* gợi ý

hip [hɪp] *n* hông

hippie [ˈhɪpi] *n* dân híp-pi

hippo [ˈhɪpəʊ] *n* con hà mã

hippopotamus, hippopotami

[ˌhɪpəˈpɒtəməs, ˌhɪpəˈpɒtəmaɪ] *n* con hà mã

hire [ˈhaɪə] *n* việc thuê ▷ *v* thuê; **car**

hire *n* sự cho thuê xe ô tô; **hire car**

n thuê ô tô; **Can we hire the**

equipment? Chúng tôi có thể thuê thiết bị không?

Do they hire out

rackets? Họ có cho thuê vợt

không?; **Do you hire push-chairs?**

Anh có cho thuê xe đẩy không?

How much is it to hire a tennis

court? Thuê sân ten-nít mất bao

hiệu tiền?; **I want to hire a bike**

Tôi muốn thuê một chiếc xe đạp;

I want to hire a car for five days

Tôi muốn thuê một ô tô trong năm ngày; **I'd like to hire...** Tôi muốn thuê...

Where can I hire a jet-ski?

Tôi có thể thuê mô tô trượt nước ở đâu?; **Where can I hire a sun**

lounger?

Tôi có thể thuê giường

nằm tắm nắng ở đâu?; **Where can I hire a sunshade?** Tôi có thể thuê ô

che nắng ở đâu?

his [hɪz; ɪz] *adj* của anh ấy > *pron* thứ

của anh ấy

historian [hɪ'stɔ:riən] *n* sử gia

historical [hɪ'stɔ:rikl̩] *adj* liên quan đến lịch sử

history ['hɪstəri; 'hɪstri] *n* lịch sử

hit [hɪt] *n* cú đánh > *v* đánh

hitch [hɪtʃ] *n* bế tắc

hitchhike ['hɪtʃ,haɪk] *v* xin đi nhờ xe

hitchhiker ['hɪtʃ,haɪkə] *n* người xin đi nhờ xe

hitchhiking ['hɪtʃ,haɪkɪŋ] *n* việc xin đi nhờ xe

HIV-negative [eɪtʃ aɪ vɪ: 'negətɪv] *adj* HIV-âm tính

HIV-positive [eɪtʃ aɪ vɪ: 'pɒzɪtɪv] *adj* HIV-dương tính

hobby ['hɒbi] *n* sở thích

hockey ['hɒki] *n* môn khúc côn cầu;

ice hockey *n* môn khúc côn cầu trên băng

hold [həʊld] *v* cầm; **Could you hold this for me?** Anh cầm giúp tôi cái này được không?

holdall ['həʊldɔ:l] *n* hộp đựng dụng cụ

hold on [həʊld ɒn] *v* nắm chặt

hold up [həʊld ʌp] *v* trì hoãn

hold-up [həʊldʌp] *n* vụ cướp có vũ trang

hole [həʊl] *n* lỗ (*hổng*); **I have a**

hole in my shoe Giày của tôi bị thủng một lỗ

holiday ['hɒlɪdeɪ; -di] *n* ngày nghỉ;

activity holiday *n* kỳ nghỉ với các

hoạt động giải trí; **bank holiday** *n*

ngày nghỉ khi các ngân hàng đóng

cửa; **holiday home** *n* nhà nghỉ;

holiday job *n* việc làm trong kỳ nghỉ

hè; **package holiday** *n* kỳ nghỉ trọn

gói; **public holiday** *n* ngày nghỉ lễ

Holland ['hɒlənd] *n* nước Hà Lan

hollow ['hɒləʊ] *adj* trống rỗng

holly ['hɒli] *n* cây nhựa ruồi

holy ['həʊli] *adj* linh thiêng

home [həʊm] *adv* ở nhà > *n* nhà (*ở*);

home address *n* địa chỉ nhà; **home**

match *n* trận đấu trên sân nhà;

home page *n* trang chủ (*trang*

web); **mobile home** *n* nhà di động;

nursing home *n* nhà dưỡng lão;

stately home *n* nhà cổ; **I'd like to**

go home Tôi muốn về nhà; **Please**

come home by 11p.m. Về nhà

muộn nhất là mười một giờ tối

nhé; **When do you go home?** Khi

nào anh về nhà?; **Would you like**

to phone home? Anh có muốn gọi

điện về nhà không?

homeland ['həʊm,lænd] *n* tổ quốc

homeless ['həʊmɪlɪs] *adj* vô gia cư

home-made ['həʊm'meɪd] *adj* nhà làm lấy

homeopathic [,həʊmɪəʊ'pæθɪk] *adj* thuộc phép chữa vi lượng đồng

căn

homeopathy [,həʊmɪ'ɒpəθi] *n*

phép chữa vi lượng đồng căn

homesick ['həʊm,sɪk] *adj* nhớ nhà

homework ['həʊm,wɜ:k] *n* bài tập về nhà

Honduras [hɒn'dʒʊərəs] *n* nước Honduras

honest ['ɒnɪst] *adj* trung thực

honestly ['ɒnɪstli] *adv* trung thực

honesty ['ɒnɪsti] *n* lòng trung thực

honey ['hʌni] *n* mật ong

honeymoon ['hʌni,mu:n] *n* tuần trăng mật

honeyuckle ['hʌni,sʌkəl] *n* cây kim ngân

honour ['ɒnə] *n* danh dự

hood [hʊd] *n* mũ trùm đầu

hook [hʊk] *n* cái móc

hooray [hu:'rei] *excl* hoan hô!

Hoover® ['hu:və] *n* máy hút bụi Hoover®; **hoover** *v* hút bụi

hope [həʊp] *n* niềm hy vọng ▷ *v* hy vọng; **I hope the weather**

improves Tôi hy vọng thời tiết sẽ khá hơn

hopeful ['həʊpful] *adj* đầy hy vọng

hopefully ['həʊpfulli] *adv* hy vọng rằng

hopeless ['həʊplɪs] *adj* vô vọng

horizon [hə'raɪzən] *n* chân trời

horizontal [hɒrɪ'zɒntəl] *adj* nằm ngang

hormone ['hɔ:məʊn] *n* hóc-môn

horn [hɔ:n] *n* sừng; **French horn** *n* kèn tây

horoscope ['hɒrə,skəʊp] *n* lá số tử vi

horrendous [hɒ'rendəs] *adj* kinh khủng

horrible ['hɒrəbəl] *adj* khủng khiếp

horrifying ['hɒrɪ,faiɪŋ] *adj* kinh hoàng

horror ['hɒrə] *n* sự ghê rợn; **horror film** *n* phim kinh dị

horse [hɔ:s] *n* con ngựa; **horse racing** *n* đua ngựa; **horse riding** *n* cưỡi ngựa; **rocking horse** *n* ngựa gỗ bập bênh

horseradish ['hɔ:s,rædɪʃ] *n* cây cải ngựa

horseshoe ['hɔ:s,ʃu:] *n* móng ngựa

hose [həʊz] *n* ống vòi

hosepipe ['həʊz,paip] *n* ống phun nước

hospital ['hɒspɪtəl] *n* bệnh viện; **maternity hospital** *n* nhà hộ sinh;

How do I get to the hospital? Xin chỉ cho tôi cách đến bệnh viện;

I work in a hospital Tôi làm việc ở bệnh viện; **We must get him to**

hospital Chúng ta phải đưa anh ấy vào bệnh viện; **Where is the**

hospital? Bệnh viện ở đâu?; **Will he have to go to hospital?** Anh ấy có phải đi bệnh viện không?

hospitality [ˌhɒspɪ'tælɪtɪ] *n* lòng hiếu khách

host [həʊst] *n* (entertains) người chiêu đãi, (multitude) nhiều

hostage ['hɒstɪdʒ] *n* con tin

hostel ['hɒstəl] *n* nhà trọ; **Is there a youth hostel nearby?** Có nhà trọ dành cho du khách trẻ ở gần đây không?

hostess ['həʊstɪs] *n* **air hostess** *n* nữ tiếp viên hàng không

hostile ['hɒstəl] *adj* thù địch

hot [hɒt] *adj* nóng (nhiệt độ); **hot dog** *n* bánh mì kẹp xúc xích; **I feel**

hot Tôi thấy nóng; **I'm too hot** Tôi nóng quá; **It's very hot** Trời nóng

quá; **The food is too hot** Đồ ăn nóng quá; **The room is too hot**

Phòng nóng quá

hotel [həʊ'tel] *n* khách sạn; **Can you book me into a hotel?** Anh có thể đặt giúp tôi một khách sạn được không?; **Can you recommend a hotel?** Anh có thể giới thiệu một khách sạn được không?; **He runs the hotel** Anh ấy quản lý khách sạn; **I'm staying at a hotel** Tôi đang ở khách sạn; **Is your hotel accessible to wheelchairs?** Khách sạn của anh có lối vào cho xe lăn không?; **We're looking for a hotel** Chúng tôi đang tìm khách sạn; **What's the best way to get to this hotel?** Đến khách sạn này bằng cách nào là tốt nhất?

hour [aʊə] *n* giờ; **office hours** *npl* giờ làm việc; **opening hours** *npl* giờ mở cửa; **peak hours** *npl* giờ cao điểm; **rush hour** *n* giờ cao điểm; **visiting hours** *npl* thời gian thăm viếng; **How much is it per hour?** Giá bao nhiêu tiền một giờ?; **When are visiting hours?** Giờ vào thăm là khi nào?

hourly ['aʊəli] *adj* hàng giờ ▷ *adv* hàng giờ

house [haʊs] *n* ngôi nhà; **council house** *n* nhà ở do chính quyền địa phương cấp; **detached house** *n* căn nhà xây tách riêng; **semi-detached house** *n* nhà chung tường

household ['haʊs,həʊld] *n* hộ gia đình

housewife, housewives

['haʊs,waɪf, 'haʊs,waɪvz] *n* bà nội trợ

housework ['haʊs,wɜ:k] *n* việc nhà

hovercraft ['hɒvə,kra:ft] *n* tàu cánh ngầm

how [haʊ] *adv* bằng cách nào; **Do you know how to do this?** Anh biết cách làm việc này không?; **How are you?** Anh có khỏe không?; **How do I get to...?** Xin chỉ cho tôi cách đến...; **How does this work?** Cái này hoạt động thế nào?; **How far are we from the town centre?** Chúng ta còn cách trung tâm thành phố bao xa?; **How far is it?** Cách bao xa?; **How far is the bus stop?** Bến xe buýt cách đây bao xa?; **How frequent are the trains to...?** Bao lâu thì có một chuyến tàu đến...?; **How long will it take to get to...?** Đến... mất bao nhiêu lâu?; **How much is it?** Cái đó bao nhiêu tiền?; **How much is the deposit?** Phải đặt cọc bao nhiêu?; **How old are you?** Anh bao nhiêu tuổi?; **How tall are you?** Anh cao bao nhiêu?

however [haʊ'evə] *adv* tuy nhiên

howl [haʊl] *v* hú

HQ [eɪtʃ kju:] *abbr* trụ sở chính

hubcap ['hʌb,kæp] *n* nắp tròn dĩa trục bánh xe

hug [hʌg] *n* cái ôm ▷ *v* ôm

huge [hju:dʒ] *adj* to lớn

hull [hʌl] *n* thân tàu

hum [hʌm] *v* kêu vo ve

human ['hju:mən] *adj* thuộc loài người; **human being** *n* con người;

human rights *npl* nhân quyền

humanitarian [hju:mæni'teəriən] *adj* nhân đạo

humble ['hʌmbəl] *adj* khiêm tốn

humid ['hju:mɪd] *adj* ẩm ướt

humidity [hju:'mɪdɪtɪ] *n* độ ẩm

humorous ['hju:mərəs] *adj* hài hước

humour ['hju:mə] *n* sự hài hước;
sense of humour *n* khiếu hài hước
hundred ['hʌndrəd] *number* trăm;
I'd like five hundred... Tôi muốn
 năm trăm...
Hungarian [hʌŋ'ɡeəriən] *adj* thuộc
 Hungary ▷ *n* người Hungary
Hungary ['hʌŋgəri] *n* nước
 Hungary
hunger ['hʌŋgə] *n* sự đói
hungry ['hʌŋɡri] *adj* đói; **I'm**
hungry Tôi đói; **I'm not hungry**
 Tôi không đói
hunt [hʌnt] *n* săn bắn ▷ *v* săn bắn
hunter ['hʌntə] *n* người đi săn
hunting ['hʌntɪŋ] *n* sự đi săn
hurdle ['hɜ:dl] *n* rào cản
hurricane ['hʌrɪkən; -kein] *n* cơn
 cuồng phong
hurry ['hʌri] *n* sự vội vàng ▷ *v* thúc
 giục
hurry up ['hʌri ʌp] *v* nhanh lên
hurt [hɜ:t] *adj* đau đớn ▷ *v* làm đau
husband ['hʌzbənd] *n* chồng (vợ);
This is my husband Đây là chồng
 tôi
hut [hʌt] *n* túp lều
hyacinth ['haɪəsɪnθ] *n* cây dạ lan
 hương
hydrogen ['haɪdrɪdʒən] *n* hydro
hygiene ['haɪdʒi:n] *n* vệ sinh
hymn [hɪm] *n* bài thánh ca
hypermarket ['haɪpə,mɑ:kɪt] *n* cửa
 hàng siêu thị
hyphen ['haɪfən] *n* gạch nối



I [aɪ] *pron* tôi; **I am HIV-positive** Tôi
 bị HIV dương tính; **I don't like...**
 Tôi không thích...; **I have an**
appointment with... Tôi có hẹn
 với...; **I like...** Tôi thích...; **I love...**
 Tôi rất thích...
ice [aɪs] *n* đá (tủ lạnh); **black ice** *n*
 lớp băng phủ mặt đường; **ice**
cube *n* viên đá; **ice hockey** *n*
 môn khúc côn cầu trên băng; **ice**
lolly *n* kem que; **ice rink** *n* sân
 băng; **With ice, please** Làm ơn
 cho đá
iceberg ['aɪsbɜ:g] *n* núi băng trôi
icebox ['aɪs,bɒks] *n* tủ đá
ice cream ['aɪs 'kri:m] *n* ice cream
n kem (lạnh); **I'd like an ice cream**
 Tôi muốn ăn kem
Iceland ['aɪslənd] *n* nước Aixơlen
Icelandic [aɪs'lændɪk] *adj* thuộc
 Aixơlen ▷ *n* tiếng Aixơlen
ice-skating ['aɪs,skeɪtɪŋ] *n* môn
 trượt băng

icing ['aɪsɪŋ] *n* kem phủ trên bánh;
icing sugar *n* đường dùng làm kem
icon ['aɪkɒn] *n* biểu tượng (máy tính)
icy ['aɪsɪ] *adj* phủ băng
idea [aɪ'diə] *n* ý kiến
ideal [aɪ'diəl] *adj* lý tưởng
ideally [aɪ'diəlɪ] *adv* lý tưởng
identical [aɪ'dentɪkəl] *adj* giống hệt
identification [aɪ,dentɪfɪ'keɪʃən] *n* sự nhận dạng
identify [aɪ'dentɪfaɪ] *v* nhận dạng
identity [aɪ'dentɪtɪ] *n* danh tính;
identity card *n* thẻ căn cước;
identity theft *n* ăn trộm danh tính
ideology [aɪdɪ'ɒlədʒɪ] *n* hệ tư tưởng
idiot ['ɪdɪət] *n* thằng ngốc
idiotic [ɪdɪ'ɒtɪk] *adj* ngốc nghếch
idle ['aɪdəl] *adj* nhàn rỗi
i.e. [aɪ i:] *abbr* tức là
if [ɪf] *conj* nếu; **Do you mind if I smoke?** Anh có phiền nếu tôi hút thuốc không?; **Please call us if you'll be late** Làm ơn gọi cho chúng tôi nếu anh về muộn; **What do I do if I break down?** Nếu xe bị hỏng thì tôi phải làm gì?
ignition [ɪg'niʃən] *n* bộ phận đánh lửa
ignorance ['ɪgnərəns] *n* sự thiếu hiểu biết
ignorant ['ɪgnərənt] *adj* dốt nát
ignore [ɪg'noː] *v* lơ đi
ill [ɪl] *adj* ốm; **I feel ill** Tôi thấy ốm;
My child is ill Con tôi bị ốm
illegal [rɪ'li:gəl] *adj* bất hợp pháp
illegible [rɪ'ledʒɪbəl] *adj* khó đọc
illiterate [rɪ'lɪtərɪt] *adj* mù chữ
illness ['ɪlnɪs] *n* sự đau ốm

ill-treat [ɪl'tri:t] *v* bạc đãi
illusion [ɪ'lu:ʒən] *n* ảo tưởng
illustration [ɪ,lə'streɪʃən] *n* sự minh họa
image ['ɪmɪdʒ] *n* hình ảnh
imaginary [ɪ'mædʒɪnəri; -dʒɪnəri] *adj* không có thật
imagination [ɪ,mædʒɪ'neɪʃən] *n* trí tưởng tượng
imagine [ɪ'mædʒɪn] *v* tưởng tượng
imitate ['ɪmɪteɪt] *v* bắt chước
imitation [ɪ,mɪ'teɪʃən] *n* sự bắt chước
immature [ɪmə'tjʊə; -'tʃʊə] *adj* non nớt
immediate [ɪ'mɪ:diət] *adj* lập tức
immediately [ɪ'mɪ:diətli] *adv* ngay lập tức
immigrant ['ɪmɪgrənt] *n* người nhập cư
immigration [ɪ,mɪ'greɪʃən] *n* sự nhập cư
immoral [ɪ'mɒrəl] *adj* trái đạo đức
impact ['ɪmpækt] *n* ảnh hưởng
impaired [ɪm'peəd] *adj* **I'm visually impaired** Tôi bị khiếm thị
impartial [ɪm'pa:ʃəl] *adj* không thiên vị
impatience [ɪm'peɪəns] *n* sự thiếu kiên nhẫn
impatient [ɪm'peɪənt] *adj* thiếu kiên nhẫn
impatiently [ɪm'peɪəntli] *adv* nôn nóng
impersonal [ɪm'pɜ:sənəl] *adj* nói chung (nói trống)
import *n* [ɪm'pɔ:t] sự nhập khẩu ▷ *v* [ɪm'pɔ:t] nhập khẩu
importance [ɪm'pɔ:təns] *n* tầm quan trọng

important [ɪm'pɔ:tənt] *adj* quan trọng

impossible [ɪm'pɒsəbəl] *adj* không thể

impractical [ɪm'præktɪkəl] *adj* không thực tế

impress [ɪm'pres] *v* gây ấn tượng

impressed [ɪm'prest] *adj* có ấn tượng

impression [ɪm'preʃən] *n* ấn tượng

impressive [ɪm'presɪv] *adj* gây ấn tượng

improve [ɪm'pru:v] *v* cải thiện

improvement [ɪm'pru:vmənt] *n* sự tiến bộ

in [ɪn] *prep* bên trong

inaccurate [ɪn'ækjʊrɪt] *adj* không chính xác

inadequate [ɪn'ædɪkwɪt] *adj* không đầy đủ

inadvertently [ɪnəd'vɜ:təntli] *adv* vô tình

inbox ['ɪnbɒks] *n* hộp thư

incentive [ɪn'sentɪv] *n* phần thưởng khích lệ

inch [ɪntʃ] *n* inch

incident ['ɪnsɪdənt] *n* sự việc

include [ɪn'klu:d] *v* bao gồm

included [ɪn'klu:dɪd] *adj* kể cả

including [ɪn'klu:dɪŋ] *prep* bao gồm cả

inclusive [ɪn'klu:sɪv] *adj* bao gồm

income ['ɪnkəm; 'ɪnkəm] *n* thu nhập; **income tax** *n* thuế thu nhập

incompetent [ɪn'kɒmpɪtənt] *adj* thiếu khả năng

incomplete [ɪnkəm'pli:t] *adj* không đầy đủ

inconsistent [ɪnkən'sɪstənt] *adj* không thống nhất

inconvenience [ɪnkən'vi:njəns] *n* sự bất tiện

inconvenient [ɪnkən'vi:njənt] *adj* bất tiện

incorrect [ɪnkə'rekt] *adj* không đúng

increase *n* ['ɪnkri:s] sự tăng lên ▷ *v* [ɪn'kri:s] tăng thêm

increasingly [ɪn'kri:sɪŋli] *adv* ngày càng tăng

incredible [ɪn'kredəbəl] *adj* không thể tin được

indecisive [ɪndɪ'saɪsɪv] *adj* không dứt khoát

indeed [ɪn'di:d] *adv* quả thực

independence [ɪndɪ'pendəns] *n* nền độc lập

independent [ɪndɪ'pendənt] *adj* độc lập

index ['ɪndeks] *n* (list) bảng chú giải, (numerical scale) số mũ; **index**

finger *n* ngón tay trỏ

India ['ɪndiə] *n* nước Ấn Độ

Indian ['ɪndiən] *adj* thuộc Ấn Độ ▷ *n* người Ấn Độ; **Indian Ocean** *n* Ấn

Độ Dương

indicate ['ɪndɪ,keɪt] *v* chỉ ra

indicator ['ɪndɪ,keɪtə] *n* dấu hiệu cho biết

indigestion [ɪndɪ'dʒestʃən] *n* chứng khó tiêu

indirect [ɪndɪ'rekt] *adj* gián tiếp

indispensable [ɪndɪ'spensəbəl] *adj* không thể thiếu được

individual [ɪndɪ'vɪdʒʊəl] *adj* cá nhân

Indonesia [ɪndəʊ'nɪ:ziə] *n* nước Indonesia

Indonesian [ɪndəʊ'nɪ:ziən] *adj* thuộc Indonesia ▷ *n* (person) người Indonesia

indoor ['ɪn,dɔː] *adj* trong nhà; **What indoor activities are there?** Có những hoạt động gì trong nhà?

indoors [ˌɪn,dɔːz] *adv* ở trong nhà

industrial [ɪn'dʌstriəl] *adj* thuộc công nghiệp; **industrial estate** *n* khu công nghiệp

industry ['ɪndəstri] *n* công nghiệp

inefficient [ˌɪnɪ'fɪʃənt] *adj* không có hiệu quả

inevitable [ɪn'evɪtəbəl] *adj* không thể tránh được

inexpensive [ˌɪnɪk'spensɪv] *adj* không đắt

inexperienced [ˌɪnɪk'spiəriənst] *adj* thiếu kinh nghiệm

infantry ['ɪnfəntri] *n* bộ binh

infection [ɪn'fekʃən] *n* nhiễm trùng

infectious [ɪn'fekʃəs] *adj* lây nhiễm

inferior [ɪn'fɪəriə] *adj* thua kém ▷ *n* thuộc cấp

infertile [ɪn'fɜːtaɪl] *adj* cần cỗi

infinitive [ɪn'fɪnɪtɪv] *n* nguyên thể

infirmary [ɪn'fɜːməri] *n* bệnh xá

inflamed [ɪn'fleɪmd] *adj* bị viêm

inflammation [ˌɪnflə'meɪʃən] *n* sự viêm nhiễm

inflatable [ɪn'fleɪtəbəl] *adj* có thể bơm phồng

inflation [ɪn'fleɪʃən] *n* lạm phát

inflexible [ɪn'fleksəbəl] *adj* không mềm dẻo

influence ['ɪnfluəns] *n* ảnh hưởng ▷ *v* gây ảnh hưởng

influenza [ˌɪnflu'enzə] *n* bệnh cúm

inform [ɪn'fɔːm] *v* thông báo

informal [ɪn'fɔːməl] *adj* thân mật

information [ˌɪnfə'meɪʃən] *n* thông tin; **information office** *n* văn

phòng cung cấp thông tin; **Here's some information about my company** Đây là một số thông tin về công ty tôi; **I'd like some information about...** Tôi muốn một số thông tin về...

informative [ɪn'fɔːmətɪv] *adj* cung cấp thông tin bổ ích

infrastructure ['ɪnfɹəstrʌktʃə] *n* cơ sở hạ tầng

infuriating [ɪn'fjuəriɪtɪŋ] *adj* làm điên tiết

ingenious [ɪn'dʒiːnjəs; -niəs] *adj* mưu trí

ingredient [ɪn'ɡriːdiənt] *n* thành phần

inhabitant [ɪn'hæbɪtənt] *n* dân cư

inhaler [ɪn'heɪlə] *n* ống xịt thuốc

inherit [ɪn'herɪt] *v* thừa kế

inheritance [ɪn'herɪtəns] *n* quyền thừa kế

inhibition [ˌɪnɪ'bɪʃən; ˌɪnhɪ-] *n* sự ức chế

initial [ɪ'nɪʃəl] *adj* ban đầu ▷ *v* ký tắt

initially [ɪ'nɪʃəli] *adv* lúc đầu

initials [ɪ'nɪʃəlz] *npl* tên họ viết tắt

initiative [ɪ'nɪʃɪətɪv; -'nɪʃɪətɪv] *n* sáng kiến

inject [ɪn'dʒekt] *v* tiêm

injection [ɪn'dʒekʃən] *n* sự tiêm thuốc

injure ['ɪndʒə] *v* làm tổn thương

injured ['ɪndʒəd] *adj* bị thương; **She is seriously injured** Chị ấy bị thương nặng; **Someone is injured** Có người bị thương; **There are some people injured** Có một số người bị thương

injury ['ɪndʒəri] *n* vết thương; **injury time** *n* thời gian bù giờ

injustice [ɪn'dʒʌstɪs] *n* sự bất công

ink [ɪŋk] *n* mực (viết)

in-laws [ɪnloʊz] *npl* họ hàng nhà chồng

inmate ['ɪn.meɪt] *n* bạn tù

inn [ɪn] *n* quán trọ

inner ['ɪnə] *adj* bên trong; **inner tube** *n* săm xe

innocent ['ɪnəsənt] *adj* ngây thơ

innovation [ˌɪnə'veɪʃən] *n* sự đổi mới

innovative ['ɪnə'veɪtɪv] *adj* có tính chất đổi mới

inquest ['ɪn.kwest] *n* cuộc điều tra chính thức

inquire [ɪn'kwaɪə] *v* tìm hiểu

inquiry [ɪn'kwaɪəri] *n* yêu cầu;

inquiries office *n* phòng hướng dẫn

inquisitive [ɪn'kwɪzɪtɪv] *adj* tò mò

insane [ɪn'seɪn] *adj* mất trí

inscription [ɪn'skrɪpʃən] *n* câu chữ khắc

insect ['ɪnsekt] *n* côn trùng; **insect repellent** *n* thuốc diệt côn trùng;

stick insect *n* sâu que; **Do you**

have insect repellent? Anh có

thuốc chống côn trùng không?

insecure [ˌɪnsɪ'kjʊə] *adj* không an toàn

insensitive [ɪn'sensɪtɪv] *adj* vô ý

inside *adv* [ˌɪn'saɪd] ở trong ▷ *n*

[ˌɪn'saɪd] mặt trong ▷ *prep* bên

trong; **It's inside** Nó ở bên trong

insincere [ˌɪnsɪn'siə] *adj* không thành thực

insist [ɪn'sɪst] *v* khẳng khẳng

insomnia [ɪn'sɒmniə] *n* chứng mất ngủ

inspect [ɪn'spekt] *v* thanh tra

inspector [ɪn'spektə] *n* thanh tra

viên; **ticket inspector** *n* thanh tra soát vé

instability [ˌɪnstə'bɪlɪtɪ] *n* tính không ổn định

instalment [ɪn'stɔːlmənt] *n* phần trả góp

instance ['ɪnstəns] *n* ví dụ

instant ['ɪnstənt] *adj* ngay lập tức

instantly ['ɪnstəntli] *adv* lập tức

instead [ɪn'sted] *adv* thay vì;

instead of *prep* thay vì

instinct ['ɪnstɪŋkt] *n* bản năng

institute ['ɪnstɪ,tjuːt] *n* học viện

institution [ˌɪnstɪ'tjuːʃən] *n* cơ quan (tổ chức)

instruct [ɪn'strʌkt] *v* hướng dẫn

instructions [ɪn'strʌkʃənz] *npl* lời chỉ dẫn

instructor [ɪn'strʌktə] *n* huấn luyện viên; **driving instructor** *n* người

dạy lái xe

instrument ['ɪnstrəmənt] *n* dụng cụ; **musical instrument** *n* nhạc cụ

insufficient [ˌɪnsə'fɪʃənt] *adj* không đủ

insulation [ˌɪnsju'leɪʃən] *n* lớp cách ly

insulin ['ɪnsjʊlɪn] *n* chất insulin

insult *n* ['ɪnsʌlt] sự lăng mạ ▷ *v* [ɪn'sʌlt] lăng mạ

insurance [ɪn'ʃʊərəns; -'fɔː-] *n* bảo hiểm; **accident insurance** *n* bảo

hiểm tai nạn; **car insurance** *n* bảo

hiểm xe ô tô; **insurance**

certificate *n* giấy chứng nhận bảo

hiểm; **insurance policy** *n* đơn bảo

hiểm; **life insurance** *n* bảo hiểm

nhân thọ; **third-party insurance** *n*

sự bảo hiểm cho bên thứ ba; **travel**

insurance *n* bảo hiểm du lịch;

Give me your insurance details, please Làm ơn cho tôi chi tiết bảo

hiểm của anh; **Here are my insurance details** Đây là chi tiết bảo hiểm của tôi; **How much extra is comprehensive insurance cover?** Phải trả thêm bao nhiêu để có bảo hiểm toàn bộ?;

I don't have health insurance Tôi không có bảo hiểm y tế; **I have insurance** Tôi có bảo hiểm; **I'd like to arrange personal accident insurance** Tôi muốn mua bảo

hiểm tai nạn cá nhân; **Is fully comprehensive insurance included in the price?** Giá đã có bảo hiểm toàn diện chưa?; **Will the insurance pay for it?** Bảo hiểm có trả cho cái đó không?

insure [ɪnˈʃʊə; -ˈʃɔː] *v* bảo hiểm; **Can I insure my luggage?** Tôi có thể bảo hiểm hành lý của mình không?

insured [ɪnˈʃʊəd; -ˈʃɔːd] *adj* được bảo hiểm

intact [ɪnˈtækt] *adj* còn nguyên vẹn

intellectual [ˌɪntrɪˈlektʃʊəl] *adj* thuộc trí óc ▷ *n* người trí thức

intelligence [ɪnˈtelɪdʒəns] *n* trí thông minh

intelligent [ɪnˈtelɪdʒənt] *adj* thông minh

intend [ɪnˈtend] *v* **intend to** *v* có ý định

intense [ɪnˈtens] *adj* rất căng

intensive [ɪnˈtensɪv] *adj* chuyên sâu; **intensive care unit** *n* phòng điều trị tăng cường

intention [ɪnˈtenʃən] *n* ý định

intentional [ɪnˈtenʃənəl] *adj* có chủ tâm

intercom [ˈɪntəkɒm] *n* hệ thống liên lạc nội bộ

interest [ˈɪntrɪst; -tərɪst] *n* (*curiosity*) sự quan tâm, (*income*) tiền lãi ▷ *v* gây sự chú ý; **interest rate** *n* tỉ lệ lãi suất

interested [ˈɪntrɪstɪd; -tərɪs-] *adj* quan tâm đến

interesting [ˈɪntrɪstɪŋ; -tərɪs-] *adj* thú vị

interior [ɪnˈtɪəriə] *n* phần bên trong; **interior designer** *n* nhà thiết kế nội thất

intermediate [ˌɪntəˈmiːdiət] *adj* trung gian

internal [ɪnˈtɜːnəl] *adj* nội bộ

international [ˌɪntəˈnæʃənəl] *adj* quốc tế; **Where can I make an international phone call?** Tôi có thể gọi điện thoại quốc tế ở đâu?

Internet [ˈɪntənet] *n* mạng

Internet; **Internet café** *n* quán cà phê internet; **Internet user** *n* người dùng Internet; **Does the room have wireless Internet access?**

Phòng có mạng internet không dây không?; **Is there an Internet connection in the room?** Trong

phòng có nối mạng internet không?

interpret [ɪnˈtɜːprɪt] *v* giải thích

interpreter [ɪnˈtɜːprɪtə] *n* người phiên dịch

interrogate [ɪnˈtɛrəgeɪt] *v* chất vấn

interrupt [ˌɪntəˈrapt] *v* chen ngang

interruption [ˌɪntəˈraptʃən] *n* sự chen ngang

interval [ˈɪntəvəl] *n* khoảng thời gian giữa hai sự kiện

interview [ˈɪntəvjʊː] *n* cuộc phỏng vấn ▷ *v* phỏng vấn

interviewer ['ɪntəvjʊə] *n* người phỏng vấn

intimate ['ɪntɪmɪt] *adj* thân mật

intimidate [ɪn'tɪmɪdeɪt] *v* đe dọa

into ['ɪntuː; 'ɪntə] *prep* vào trong;

bump into *v* tình cờ gặp

intolerant [ɪn'tɒləərənt] *adj* không dung thứ

intranet ['ɪntrə.net] *n* mạng nội bộ

introduce [ɪn'trə'djuːs] *v* giới thiệu

introduction [ɪn'trə'dʌkʃən] *n* sự giới thiệu

intruder [ɪn'truːdə] *n* người xâm nhập

intuition [ɪntjuː'ɪʃən] *n* trực giác

invade [ɪn'veɪd] *v* xâm lược

invalid [ɪn'və.lɪd] *n* người bệnh tật

invent [ɪn'vent] *v* phát minh

invention [ɪn'venʃən] *n* sự phát minh

inventor [ɪn'ventə] *n* người phát minh

inventory ['ɪnvəntərɪ; -trɪ] *n* bản kiểm kê

invest [ɪn'vest] *v* đầu tư

investigation [ɪn'vestrɪ'geɪʃən] *n* sự điều tra

investment [ɪn'vestmənt] *n* sự đầu tư

investor [ɪn'vestə] *n* nhà đầu tư

invigilator [ɪn'vɪdʒɪ.leɪtə] *n* giám thị

invisible [ɪn'vɪzəbəl] *adj* vô hình

invitation [ɪn'vɪteɪʃən] *n* lời mời

invite [ɪn'vaɪt] *v* mời; **It's very kind**

of you to invite me Rất cảm ơn anh đã mời tôi

invoice ['ɪnvoɪs] *n* hóa đơn ▷ *v* lập hóa đơn

involve [ɪn'vɒlv] *v* dính líu

iPod® ['aɪ.pɒd] *n* máy nghe nhạc iPod®

IQ [aɪ kjuː] *abbr* Chỉ số Thông minh IQ

Iran [ɪ'rɑːn] *n* nước Iran

Iranian [ɪ'reɪniən] *adj* thuộc Iran ▷ *n* (person) người Iran

Iraq [ɪ'rɑːk] *n* nước Iraq

Iraqi [ɪ'rɑːki] *adj* thuộc Iraq ▷ *n* (person) người Iraq

Ireland ['aɪələnd] *n* nước Ai-len;

Northern Ireland *n* Bắc Ai Len

iris ['aɪrɪs] *n* hoa diên vĩ

Irish ['aɪrɪʃ] *adj* thuộc Ai-len ▷ *n* tiếng Ai-len

Irishman, Irishmen ['aɪrɪʃmən, 'aɪrɪʃmən] *n* đàn ông Ai-len

Irishwoman, Irishwomen

['aɪrɪʃwʊmən, 'aɪrɪʃwɪmɪn] *n* phụ nữ Ai-len

iron ['aɪən] *n* sắt ▷ *v* là (quần áo);

I need an iron Tôi cần bàn là;

Where can I get this ironed? Tôi có thể mang cái này đi là ở đâu?

ironic [aɪ'rɒnɪk] *adj* mỉa mai

ironing ['aɪənɪŋ] *n* sự là ủi; **ironing board** *n* cầu là

ironmonger's ['aɪən.mɑŋgəz] *n* cửa hàng bán đồ sắt

irony ['aɪrəni] *n* sự mỉa mai

irregular [ɪ'regʊlə] *adj* bất quy tắc

irrelevant [ɪ'reləvənt] *adj* không liên quan

irresponsible [ɪrɪ'spɒnsəbəl] *adj* vô trách nhiệm

irritable ['ɪrɪtəbəl] *adj* dễ cáu kỉnh

irritating ['ɪrɪteɪtɪŋ] *adj* làm phát cáu

Islam ['ɪzlɑːm] *n* đạo Hồi

Islamic [ɪz'laːmɪk] *adj* thuộc đạo Hồi

island ['aɪlənd] *n* đảo (trên biển);
desert island *n* đảo hoang
isolated ['aɪsəleɪtɪd] *adj* biệt lập
ISP [aɪ es pi:] *abbr* nhà cung cấp dịch vụ Internet

Israel ['ɪzreɪəl; -rɪəl] *n* nước Israel
Israeli [ɪz'reɪlɪ] *adj* thuộc Israel ▷ *n* (person) người Israel

issue ['ɪʃu:] *n* vấn đề (nêu ra) ▷ *v* phát hành

it [ɪt] *pron* nó; **It hurts** Nó đau; **It won't turn on** Nó không bật lên được

IT [aɪ ti:] *abbr* CNTT

Italian [ɪ'tæljən] *adj* thuộc Ý ▷ *n* (language) tiếng Ý, (person) người Ý

Italy ['ɪtəli] *n* nước Ý

itch [ɪtʃ] *v* ngứa; **My leg itches** Chân tôi bị ngứa

itchy [ɪtʃɪ] *adj* ngứa ngáy

item ['aɪtəm] *n* khoản

itinerary [aɪ'tɪnərəri; -ɪ] *n* lộ trình

its [ɪts] *adj* của nó

itself [ɪt'self] *pron* tự nó

ivory ['aɪvəri; -vri] *n* ngà

ivy ['aɪvi] *n* cây thường xuân

jab [dʒæb] *n* cú thọc mạnh

jack [dʒæk] *n* cái kích

jacket ['dʒækɪt] *n* áo khoác; **dinner**

jacket *n* áo vestong mặc đi dự tiệc;

jacket potato *n* khoai tây nướng cả vỏ; **life jacket** *n* áo phao

jackpot ['dʒæk.pɒt] *n* giải độc đắc

jail [dʒeɪl] *n* nhà tù ▷ *v* bỏ tù

jam [dʒæm] *n* mứt; **jam jar** *n* lọ mứt;

traffic jam *n* sự tắc nghẽn giao thông

Jamaican [dʒə'meɪkən] *adj* thuộc Jamaica ▷ *n* (person) người Jamaica

jammed [dʒæmɪd] *adj* kẹt

janitor ['dʒænɪtə] *n* người trông coi

January ['dʒænjʊəri] *n* tháng Một

Japan [dʒə'pæn] *n* nước Nhật

Japanese [dʒæpə'niːz] *adj* thuộc Nhật ▷ *n* (language) tiếng Nhật, (person) người Nhật

jar [dʒɑː] *n* lọ; **jam jar** *n* lọ mứt

jaundice ['dʒɔːndɪs] *n* bệnh vàng da

javelin ['dʒævlɪn] *n* cái lao

jaw [dʒɔː] *n* quai hàm

j

jazz [dʒæz] *n* nhạc jazz

jealous ['dʒeləs] *adj* ghen tị

jeans [dʒi:nz] *npl* quần jeans

jelly ['dʒeli] *n* thạch

jellyfish ['dʒeli,fɪʃ] *n* con sứa

jersey ['dʒɜ:zi] *n* áo nịt len

Jesus ['dʒi:zəs] *n* chúa Giê-su

jet [dʒet] *n* máy bay phản lực; **jet lag**

n sự mệt mỏi sau một chuyến bay

dài; **jumbo jet** *n* máy bay phản lực

cỡ lớn

jetty ['dʒeti] *n* cầu tàu

Jew [dʒu:] *n* người Do thái

jewel ['dʒu:əl] *n* đá quý

jeweller ['dʒu:ələ] *n* thợ kim hoàn

jeweller's ['dʒu:ələz] *n* cửa hàng đồ

trang sức

jewellery ['dʒu:ələri] *n* đồ nữ trang

Jewish ['dʒu:ɪʃ] *adj* thuộc người Do

thái

jigsaw ['dʒɪg,sɔ:] *n* trò chơi xếp hình

job [dʒɒb] *n* công việc; **job centre** *n*

trung tâm giới thiệu việc làm

jobless ['dʒɒblɪs] *adj* thất nghiệp

jockey ['dʒɒki] *n* người cưỡi ngựa đua

jog [dʒɒg] *v* chạy bộ

jogging ['dʒɒɡɪŋ] *n* môn chạy bộ;

Where can I go jogging? Tôi có

thể chạy bộ ở đâu?

join [dʒɔɪn] *v* tham gia

joiner ['dʒɔɪnə] *n* thợ làm đồ gỗ

joint [dʒɔɪnt] *adj* chung (cùng nhau)

▷ *n* (junction) khớp nối, (meat) súc

thịt; **joint account** *n* tài khoản chung

joke [dʒəʊk] *n* lời nói đùa ▷ *v* nói đùa

jolly ['dʒɒli] *adj* vui vẻ

Jordan ['dʒɔ:ɪn] *n* nước Jordan

Jordanian [dʒɔ:'deɪniən] *adj* thuộc

Jordan ▷ *n* người Jordan

jot down [dʒɒt daʊn] *v* ghi tóm tắt

jotter ['dʒɒtə] *n* sổ tay ghi chép

journalism ['dʒɜ:nə,lɪzəm] *n* nghề

viết báo

journalist ['dʒɜ:nə'lɪst] *n* phóng viên

journey ['dʒɜ:nɪ] *n* cuộc hành trình

joy [dʒɔɪ] *n* sự vui mừng

joystick ['dʒɔɪ,stɪk] *n* cần điều khiển

judge [dʒʌdʒ] *n* thẩm phán ▷ *v* phán

xét

judo ['dʒu:dəʊ] *n* môn võ Judo

jug [dʒʌg] *n* bình có tay cầm

juggler ['dʒʌglə] *n* nghệ sĩ tung hứng

juice [dʒu:s] *n* nước quả ép; **orange**

juice *n* nước cam

July [dʒu:'laɪ; dʒə-; dʒu-] *n* tháng

Bảy

jump [dʒʌmp] *n* nhảy xa ▷ *v* nhảy;

high jump *n* môn nhảy cao; **jump**

leads *npl* dây sạc điện; **long jump** *n*

nhảy xa

jumper ['dʒʌmpə] *n* áo len chui đầu

jumping [dʒʌmpɪŋ] *n* **show**

jumping *n* môn đua ngựa

junction ['dʒʌŋkʃən] *n* chỗ giao

nhau

June [dʒu:n] *n* tháng Sáu; **at the**

beginning of June vào đầu tháng

Sáu; **at the end of June** vào cuối

tháng Sáu; **for the whole of June**

trong cả tháng Sáu; **It's Monday**

the fifteenth of June Thứ Hai ngày

mười lăm tháng Sáu

jungle ['dʒʌŋgəl] *n* rừng nhiệt đới

junior ['dʒu:njə] *adj* cấp thấp

junk [dʒʌŋk] *n* đồ đồng nát; **junk**

mail *n* thư rác

jury ['dʒyuri] *n* bồi thẩm đoàn

just [dʒəst] *adv* một cách chính xác

justice ['dʒʌstɪs] *n* công lý

justify ['dʒʌstɪ,fai] *v* giải thích

K

kangaroo [ˌkæŋgəˈruː] *n* chuột túi kangaru

karaoke [ˌkɑːrəˈəʊki] *n* karaokê

karate [kəˈrɑːti] *n* võ karate

Kazakhstan [ˌkɑːzɑːkˈstæn; -ˈstɑːn] *n* nước Kazakhstan

kebab [kəˈbæb] *n* món thịt nướng kebab

keen [kiːn] *adj* say mê

keep [kiːp] *v* giữ; **How long will it keep?** Cái này để được bao lâu?

Keep the change Không cần trả lại; **Keep to the path** Đi theo lối mòn;

May I keep it? Tôi giữ có được không?

keep-fit [ˈkiːpˌfɪt] *n* bài tập giữ sức khỏe

keep out [kiːp aʊt] *v* tránh xa

keep up [kiːp ʌp] *v* giữ vững;

keep up with *v* giữ vững

kennel [ˈkɛnəl] *n* chuồng chó

Kenya [ˈkenjə; ˈkiːnjən] *n* nước Kenya

Kenyan [ˈkenjən; ˈkiːnjən] *adj* thuộc Kenya ▷ *n* (person) người Kenya

kerb [kɜːb] *n* lề đường

kerosene [ˈkerəˌsiːn] *n* dầu lửa

ketchup [ˈketʃəp] *n* nước sốt cà chua

kettle [ˈketl] *n* ấm đun nước

key [kiː] *n* (for lock) chìa khóa, (music/computer) phím; **car keys** *npl* chìa khóa xe ô tô; **Can I have a key?** Có thể cho tôi xin một chiếc chìa khóa được không?; **I left the keys in the car** Tôi để chìa khóa trong xe; **I'm having trouble with the key** Tôi đang gặp trục trặc với chìa khóa; **I've forgotten the key** Tôi quên chìa khóa rồi; **the key for room number two hundred and two** chìa khóa phòng hai linh hai; **The key doesn't work** Chìa khóa không mở được

keyboard [ˈkiːbɔːd] *n* bàn phím

keyring [ˈkiːrɪŋ] *n* vòng đeo chìa khóa

kick [kɪk] *n* cú đá ▷ *v* đá (bằng chân)

kick off [kɪk ɒf] *v* phát bóng

kick-off [kɪkɒf] *n* cú phát bóng

kid [kɪd] *n* đứa trẻ ▷ *v* lừa phỉnh

kidnap [ˈkɪdnæp] *v* bắt cóc

kidney [ˈkɪdni] *n* quả thận

kill [kɪl] *v* giết

killer [ˈkɪlə] *n* kẻ giết người

kilo [ˈkiːləʊ] *n* ki-lô-gram

kilometre [kɪˈlɒmɪtə; ˈkɪləˌmiːtə] *n* ki-lô-mét

kilt [kɪlt] *n* váy Scotland

kind [kaɪnd] *adj* tốt bụng ▷ *n* loại (dạng); **What kind of sandwiches do you have?** Anh có loại bánh xăng-đuých gì?

kindly ['kaɪndli] *adv* vui lòng

kindness ['kaɪndnis] *n* lòng tốt

king [kɪŋ] *n* vua

kingdom ['kɪŋdəm] *n* vương quốc

kingfisher ['kɪŋ,fɪʃə] *n* chim bói cá

kiosk ['ki:ɒsk] *n* ki-ốt

kipper ['kɪpə] *n* cá trích muối hun khói

kiss [kɪs] *n* nụ hôn ▷ *v* hôn

kit [kɪt] *n* bộ (đồ); **hands-free kit** *n* bộ đồ không cần dùng tay; **repair kit** *n* bộ đồ sửa chữa; **Can I have a repair kit?** Tôi muốn có bộ đồ sửa xe được không?

kitchen ['kɪtʃɪn] *n* bếp (nhà); **fitted kitchen** *n* phòng bếp lắp đặt sẵn

kite [kaɪt] *n* cái diều

kitten ['kɪtən] *n* mèo con

kiwi ['ki:wi:] *n* chim kiwi

knee [ni:] *n* đầu gối

kneecap ['ni:,kæp] *n* xương bánh chè

kneel [ni:l] *v* quỳ

kneel down [ni:l daʊn] *v* quỳ xuống

knickers ['nɪkəz] *npl* quần lót

knife [naɪf] *n* dao

knit [nɪt] *v* đan

knitting ['nɪtɪŋ] *n* việc đan len;

knitting needle *n* kim đan

knob [nɒb] *n* nắm đấm cửa

knock [nɒk] *n* cú đánh ▷ *v* đập (cửa), (on the door etc.) đập (cửa)

knock down [nɒk daʊn] *v* đánh ngã

knock out [nɒk aʊt] *v* hạ đo ván

knot [nɒt] *n* nút thắt

know [nəʊ] *v* biết; **Do you know him?** Anh có biết anh ấy không?;

Do you know how to do this? Anh

biết cách làm việc này không?;

I don't know Tôi không biết; **I'm**

very sorry, I didn't know the

regulations Tôi rất xin lỗi, tôi không biết quy định; **Please let me know when we get to...** Làm ơn bảo tôi khi đến...

know-all ['nəʊ:ɔ:l] *n* người tự cho rằng mình biết mọi thứ

know-how ['nəʊ,haʊ] *n* bí quyết làm việc

knowledge ['nɒlɪdʒ] *n* sự hiểu biết

knowledgeable ['nɒlɪdʒəbəl] *adj* am hiểu

known [nəʊn] *adj* được biết

Koran [kɔ:'rɑ:n] *n* kinh Koran

Korea [kə'ri:ə] *n* nước Triều Tiên;

North Korea *n* Bắc Triều Tiên;

South Korea *n* Hàn Quốc

Korean [kə'ri:ən] *adj* thuộc Triều Tiên ▷ *n* (language) tiếng Triều Tiên, (person) người Triều Tiên

kosher ['kəʊʃə] *adj* tuân thủ chế độ ăn kiêng kosher

Kosovo ['kɒsɒvɔ; 'kɒsəvəʊ] *n* nước Kosovo

Kuwait [kʊ'weɪt] *n* nước Kuwait

Kuwaiti [kʊ'weɪtɪ] *adj* thuộc Kuwait ▷ *n* (person) người Kuwait

Kyrgyzstan ['kɪrɡɪz,stɑ:n; -,stæn] *n* nước Kyrgyzstan



lab [læb] *n* phòng thí nghiệm
label ['leɪbəl] *n* nhãn mác
laboratory [lə'brɒrətəri] *n* phòng thí nghiệm; **language laboratory** *n* phòng luyện nghe
labour ['leɪbə] *n* lao động
labourer ['leɪbəɪə] *n* người lao động
lace [leɪs] *n* dây buộc
lack [læk] *n* sự thiếu
lacquer ['lækə] *n* sơn mài
lad [læd] *n* chàng trai
ladder ['lædə] *n* cái thang
ladies ['leɪdɪz] *n* **ladies'** *n* phòng vệ sinh nữ; **Where is the ladies?** Nhà vệ sinh cho phụ nữ ở đâu?
ladle ['leɪdl] *n* cái muỗng
lady ['leɪdi] *n* quý bà
ladybird ['leɪdi,bɜ:d] *n* con bọ rùa
lag [læɡ] *n* **jet lag** *n* sự mệt mỏi sau một chuyến bay dài; **I'm suffering from jet lag** Tôi bị mệt vì thay đổi múi giờ
lager ['la:ɡə] *n* bia nhẹ

lagoon [lə'ɡu:n] *n* đầm (nước)
laid-back ['leɪdbæk] *adj* thoải mái
lake [leɪk] *n* hồ nước
lamb [læm] *n* thịt cừu
lame [leɪm] *adj* què
lamp [læmp] *n* đèn; **bedside lamp** *n* đèn ngủ
lamppost ['læmp,pəʊst] *n* cột đèn
lampshade ['læmp,ʃeɪd] *n* chụp đèn
land [lænd] *n* đất ▷ *v* đổ bộ
landing ['lændɪŋ] *n* chiếu nghỉ
landlady ['lænd,leɪdi] *n* bà chủ nhà
landlord ['lænd,lɔ:d] *n* ông chủ nhà
landmark ['lænd,mɑ:k] *n* điểm định vị
landowner ['lænd,əʊnə] *n* địa chủ
landscape ['lænd,skeɪp] *n* phong cảnh
landslide ['lænd,slaɪd] *n* sự lở đất
lane [leɪn] *n* làn đường, (*driving*) làn đường; **cycle lane** *n* làn xe đạp; **You are in the wrong lane** Anh đi sai làn đường rồi
language ['læŋɡwɪdʒ] *n* ngôn ngữ;
language laboratory *n* phòng luyện nghe; **language school** *n* trường dạy ngôn ngữ; **sign language** *n* ngôn ngữ cử chỉ
lanky ['læŋki] *adj* cao gầy
Laos [laʊz; laʊs] *n* nước Lào
lap [læp] *n* lòng (ngồi vào)
laptop ['læp,tɒp] *n* máy tính xách tay
larder ['laɪdə] *n* tủ đựng thức ăn
large [laɪdʒ] *adj* rộng lớn
largely ['laɪdʒli] *adv* ở mức độ lớn
laryngitis [læ'rɪn'dʒaɪtɪs] *n* chứng viêm thanh quản
laser ['leɪzə] *n* la-de

lass [læs] *n* thiếu nữ

last [la:st] *adj* sau cùng ▷ *adv* sau cùng ▷ *v* kéo dài

lastly ['la:stli] *adv* cuối cùng

late [leit] *adj* (dead) quá cố, (delayed) muộn ▷ *adv* muộn; **It's**

too late Muộn quá rồi; **Please call**

us if you'll be late Làm ơn gọi cho

chúng tôi nếu anh về muộn; **Sorry**

we're late Xin lỗi chúng tôi đến

muộn; **The train is running ten**

minutes late Tàu đang chậm mười

phút; **We are ten minutes late**

Chúng tôi muộn mười phút

lately ['leitli] *adv* mới đây

later ['leitə] *adv* muộn hơn

Latin ['lætin] *n* La-tinh

Latin America ['lætin ə'merikə] *n*

Châu Mỹ La tinh

Latin American ['lætin ə'merikən]

adj thuộc Mỹ La tinh

latitude ['læti,tju:d] *n* vĩ độ

Latvia ['lætvɪə] *n* nước Latvia

Latvian ['lætvɪən] *adj* thuộc Latvia

▷ *n* (language) tiếng Latvia,

(person) người Latvia

laugh [la:f] *n* tiếng cười ▷ *v* cười

laughter ['la:ftə] *n* tiếng cười

launch [lə:ntʃ] *v* hạ thủy

Launderette® [lə:ndə'ret;

lə:nd'ret] *n* Hàng giặt tự động

Launderette®

laundry ['lə:ndri] *n* hiệu giặt

lava ['la:və] *n* nham thạch

lavatory ['lævətəri; -tri] *n* nhà vệ sinh

lavender ['lævəndə] *n* cây oải hương

law [lɔ:] *n* luật; **law school** *n* trường luật

lawn [lɔ:n] *n* bãi cỏ

lawnmower ['lɔ:n,maʊə] *n* máy cắt cỏ

lawyer ['lɔ:jə; 'lɔ:ə] *n* luật sư

laxative ['læksətɪv] *n* thuốc nhuận tràng

lay [lei] *v* bày biện

layby ['lei,baɪ] *n* làn đỗ xe trên đường

layer ['leiə] *n* tầng; **ozone layer** *n*

tầng Ozon

lay off [lei ɒf] *v* cho thôi việc

layout ['lei,aut] *n* cách bố trí

lazy ['leɪzi] *adj* lười biếng

lead¹ [li:d] *n* (in play/film) vai chính, (position) tin tức ▷ *v* lãnh đạo; **jump**

leads *npl* dây sạc điện; **lead singer**

n ca sỹ chính

lead² [led] *n* (metal) chì

leader ['li:də] *n* người lãnh đạo

lead-free [led'fri:] *adj* không có chì

leaf [li:f] *n* chiếc lá; **bay leaf** *n* lá

nguyệt quế

leaflet ['li:flɪt] *n* tờ rơi; **Do you**

have a leaflet in English? Anh có

tờ rơi bằng tiếng Anh không?

league [li:g] *n* liên đoàn

leak [li:k] *n* lỗ thủng ▷ *v* rò rỉ

lean [li:n] *v* dựa; **lean forward** *v* ngả về phía trước

lean on [li:n ɒn] *v* dựa vào

lean out [li:n aut] *v* ngả ra ngoài

leap [li:p] *v* nhảy; **leap year** *n* năm nhuận

learn [lɜ:n] *v* học

learner ['lɜ:nə] *n* người học; **learner**

driver *n* người học lái xe

lease [li:s] *n* hợp đồng cho thuê ▷ *v* cho thuê

least [li:st] *adj* tối thiểu; **at least** *adv* ít ra

leather ['leðə] *n* da thuộc

leave [li:v] *n* sự cho phép ▷ *v* dời đi;

maternity leave *n* nghỉ đẻ;

paternity leave *n* nghỉ sinh con của nam giới; **sick leave** *n* thời gian nghỉ ốm

leave out [li:v aʊt] *v* bỏ ra ngoài

leaves [li:vz] *npl* những chiếc lá

Lebanese [ˌleɪbəˈniːz] *adj* thuộc Li-băng ▷ *n* người Li-băng

Lebanon ['leɪbənən] *n* nước Li-băng

lecture ['lektʃə] *n* bài giảng ▷ *v* giảng bài

lecturer ['lektʃərə] *n* giảng viên

leek [li:k] *n* tỏi tây

left [left] *adj* bên trái ▷ *adv* về phía trái ▷ *n* phía trái

left-hand [ˌleftˈhænd] *adj* bằng tay trái; **left-hand drive** *n* tay lái nghịch

left-handed [ˌleftˈhændɪd] *adj* bên phía tay trái

left-luggage [ˌleftˈlʌɡɪdʒ] *n* hành lý để lại; **left-luggage locker** *n* tủ giữ đồ vật để lại; **left-luggage office** *n* văn phòng giữ đồ vật để lại

leftovers ['left,əʊvəz] *npl* phần sót lại

left-wing [ˌleftˈwɪŋ] *adj* thuộc cánh tả

leg [leg] *n* chân; **I can't move my leg** Chân tôi không cử động được; **I've got cramp in my leg** Chân tôi bị chuột rút; **My leg itches** Chân tôi bị ngứa; **She has hurt her leg** Con bé bị đau chân

legal ['li:ɡəl] *adj* hợp pháp

legend ['ledʒənd] *n* truyền thuyết

leggings ['legɪŋz] *npl* quần tất

legible ['ledʒəbəl] *adj* dễ đọc

legislation [ˌledʒɪsˈleɪʃən] *n* văn bản luật

leisure ['leɪʒə; 'li:ʒər] *n* thời gian rỗi;

leisure centre *n* trung tâm giải trí

lemon ['lemən] *n* quả chanh

lemonade [ˌleməˈneɪd] *n* nước chanh

lend [lend] *v* cho mượn

length [lenθ; ˌlenθ] *n* chiều dài

lens [lenz] *n* ống kính; **contact**

lenses *npl* kính áp tròng; **zoom**

lens *n* ống kính máy ảnh

Lent [lent] *n* Tuần ăn chay

lentils ['lentɪlz] *npl* cây đậu lăng

Leo ['li:əʊ] *n* cung Sư tử

leopard ['lepəd] *n* con báo

leotard ['li:ɑ:tɑ:d] *n* quần áo nịt

less [les] *adv* ở mức ít hơn ▷ *pron* trừ

lesson ['lesən] *n* bài học; **driving**

lesson *n* bài học lái xe; **Do you**

give lessons? Anh có dạy không?;

Do you organise skiing lessons?

Anh có tổ chức dạy trượt tuyết

không?; **Do you organise**

snowboarding lessons? Anh có tổ chức dạy trượt ván không?

let [let] *v* để cho

let down [let daʊn] *v* làm thất vọng

let in [let ɪn] *v* cho vào

letter ['letə] *n* (a, b, c) chữ cái,

(message) thư; **I'd like to send this**

letter Tôi muốn gửi bức thư này

letterbox ['letə,bɒks] *n* hộp thư

lettuce ['letɪs] *n* rau diếp

leukaemia [lu:'ki:miə] *n* bệnh bạch cầu

level ['levəl] *adj* ngang bằng ▷ *n* mức độ; **level crossing** *n* chỗ chắn tàu;

sea level *n* mực nước biển

lever ['li:və] *n* đòn bẩy

liar ['laɪə] *n* kẻ nói dối

liberal ['lɪbərəl; 'lɪbrəl] *adj* tự do

liberation [ˌlɪbə'reɪʃən] *n* sự giải phóng

Liberia [laɪ'biəriə] *n* nước Liberia

Liberian [laɪ'biəriən] *adj* thuộc

Liberian ▷ *n* người Liberia

Libra ['li:brə] *n* cung Thiên Bình

librarian [laɪ'breəriən] *n* thủ thư

library ['laɪbrəri] *n* thư viện

Libya ['lɪbiə] *n* nước Libya

Libyan ['lɪbiən] *adj* thuộc Libya ▷ *n* người Libya

lice [laɪs] *npl* chấy rận

licence ['laɪsəns] *n* giấy phép;

driving licence *n* bằng lái xe

lick [lɪk] *v* liếm

lid [lɪd] *n* cái vung

lie [laɪ] *n* lời nói dối ▷ *v* nói dối

Liechtenstein ['liktənˌstain;

'liçtənˌstain] *n* nước Liechtenstein

lie down [laɪ daʊn] *v* nói dối

lie in [laɪ ɪn] *v* sự ngủ nướng

lie-in ['laɪɪn] *n* **have a lie-in** *v* sự ngủ nướng

lieutenant [leɪ'tenənt; lu:'tenənt] *n* trung úy

life [laɪf] *n* cuộc sống; **life insurance**

n bảo hiểm nhân thọ; **life jacket** *n*

áo phao

lifebelt ['laɪfˌbelt] *n* đai cứu đuối

lifeboat ['laɪfˌbəʊt] *n* xuống cứu hộ

lifeguard ['laɪfˌɡɑːd] *n* nhân viên

cứu hộ; **Get the lifeguard!** Gọi

nhân viên cứu hộ đi!; **Is there a**

lifeguard? Có nhân viên cứu hộ

không?

life-saving ['laɪfˌseɪvɪŋ] *adj* cứu

mạng

lifestyle ['laɪfˌstaɪl] *n* lối sống

lift [lɪft] *n* (*free ride*) sự đi nhờ xe,

(*up/down*) thang máy ▷ *v* nâng lên;

ski lift *n* thang kéo người trượt

tuyết; **Do you have a lift for**

wheelchairs? Chỗ anh có thang

máy cho xe lăn không?; **Is there a**

lift in the building? Trong tòa nhà

có thang máy không?; **Where is**

the lift? Thang máy ở đâu?

light [laɪt] *adj* (*not dark*) sáng

(màu), (*not heavy*) nhẹ ▷ *n* ánh sáng

▷ *v* thấp sáng; **brake light** *n* đèn

phanh; **hazard warning lights** *npl*

đèn báo nguy hiểm; **light bulb** *n*

bóng đèn; **pilot light** *n* đèn môi;

traffic lights *npl* đèn giao thông;

May I take it over to the light? Tôi

có thể mang ra chỗ sáng được

không?

lighter ['laɪtə] *n* bật lửa

lighthouse ['laɪtˌhaʊs] *n* ngọn hải

đăng

lighting ['laɪtɪŋ] *n* sự thấp sáng

lightning ['laɪtnɪŋ] *n* chớp (sấm)

like [laɪk] *prep* giống như ▷ *v* thích;

Come home whenever you

like Anh thích về nhà lúc nào

cũng được; **I don't like...** Tôi

không thích...; **I like...** Tôi thích...;

I like you very much Tôi rất

thích anh

likely ['laɪklɪ] *adj* có thể xảy ra

lilac ['laɪlək] *adj* có màu hoa tử đinh

hương ▷ *n* hoa tử đinh hương

Lilo® ['laɪləʊ] *n* Lilo®

lily ['lɪli] *n* hoa loa kèn; **lily of the**

valley *n* cây hoa lan chuông

lime [laɪm] *n* (*compound*) vôi, (*fruit*)

chanh

limestone ['laɪmˌstəʊn] *n* đá vôi

limit ['lɪmɪt] *n* giới hạn; **age limit** *n* giới hạn tuổi; **speed limit** *n* giới hạn tốc độ
limousine ['lɪməʒiːn; ˌlɪmə'ziːn] *n* xe li-mu-zin
limp [lɪmp] *v* đi khập khiễng
line [laɪn] *n* đường kẻ; **washing line** *n* dây phơi quần áo
linen ['lɪnɪn] *n* vải lanh; **bed linen** *n* khăn trải giường và áo gối
liner ['laɪnə] *n* tàu thủy lớn
lingerie ['lænzəri] *n* đồ lót phụ nữ;
Where is the lingerie department? Khu bán đồ lót phụ nữ ở đâu?
linguist ['lɪŋgwɪst] *n* nhà ngôn ngữ học
linguistic [lɪŋ'gwɪstɪk] *adj* thuộc ngôn ngữ
lining ['laɪnɪŋ] *n* lớp vải lót
link [lɪŋk] *n* mắt xích; **link (up)** *v* kết nối
lino ['laɪnəʊ] *n* vải sơn lót sàn
lion ['laɪən] *n* con sư tử
lioness ['laɪənɪs] *n* sư tử cái
lip [lɪp] *n* môi (*miệng*); **lip salve** *n* sáp môi
lip-read ['lɪp,rɪːd] *v* hiểu lời nói qua cách mấp má môi
lipstick ['lɪp,stɪk] *n* son môi
liqueur [lɪ'kjʊə] *n* rượu mùi; **What liqueurs do you have?** Anh có những loại rượu mùi nào?
liquid ['lɪkwɪd] *n* chất lỏng;
washing-up liquid *n* nước rửa bát
liquidizer ['lɪkwɪˌdaɪzə] *n* máy xay sinh tố
list [lɪst] *n* danh sách ▷ *v* liệt kê;
mailing list *n* danh sách nhận thư;
price list *n* bảng giá; **waiting list** *n*

danh sách đợi; **wine list** *n* danh sách rượu vang
listen ['lɪsən] *v* nghe; **listen to** *v* lắng nghe
listener ['lɪsnə] *n* người nghe
literally ['lɪtərəli] *adv* theo nghĩa đen
literature ['lɪtərɪtʃə] *n* văn học
Lithuania [ˌlɪθjʊ'eɪniə] *n* nước Lithuania
Lithuanian [ˌlɪθjʊ'eɪniən] *adj* thuộc Lithuania ▷ *n* (*language*) tiếng Lithuania, (*person*) người Lithuania
litre ['lɪːtə] *n* lít
litter ['lɪtə] *n* (*offspring*) lứa con, (*rubbish*) rác rưởi; **litter bin** *n* thùng rác
little ['lɪtl] *adj* nhỏ
live¹ [lɪv] *v* sống (*tồn tại*); **I live in...** Tôi sống ở...; **We live in...** Chúng tôi sống ở...; **Where do you live?** Anh sống ở đâu?
live² [laɪv] *adj* trực tiếp
lively ['laɪvli] *adj* sống động
live on [lɪv ɒn] *v* sống bằng
liver ['lɪvə] *n* gan (*ruột*)
live together [lɪv] *v* sống chung
living ['lɪvɪŋ] *n* sinh hoạt; **cost of living** *n* chi phí sinh hoạt; **living room** *n* phòng khách; **standard of living** *n* mức sống
lizard ['lɪzəd] *n* con thằn lằn
load [ləʊd] *n* vật nặng ▷ *v* chở
loaf, loaves [ləʊf, ˌləʊvz] *n* ổ bánh mì
loan [ləʊn] *n* tiền cho vay ▷ *v* cho vay
loathe [ləʊð] *v* ghê tởm
lobby ['lɒbi] *n* **I'll meet you in the lobby** Tôi sẽ gặp anh ở sảnh

lobster ['lɒbstə] *n* tôm hùm

local ['ləʊkəl] *adj* thuộc địa phương;

local anaesthetic *n* gây tê cục bộ

location [ləʊ'keɪʃən] *n* địa điểm

lock [lɒk] *n* (door) khóa cửa, (hair)

mớ tóc ▷ *v* khóa (ổ); **Can I have a**

lock? Tôi muốn có cái khóa được

không?; **The door won't lock** Cửa

ra vào không khóa được; **The**

wheels lock Bánh xe bị khóa

locker ['lɒkə] *n* tủ có khóa;

left-luggage locker *n* tủ giữ đồ vật để lại

locket ['lɒkɪt] *n* nhẫn đeo

lock out [lɒk aʊt] *v* khóa cửa không cho vào

locksmith ['lɒk,smɪθ] *n* thợ khóa

lodger ['lɒdʒə] *n* người ở trọ

loft [lɒft] *n* gác xép

log [lɒg] *n* khúc gỗ

logical ['lɒdʒɪkəl] *adj* hợp lý

log in [lɒg ɪn] *v* truy nhập

logo ['lɒʊgəʊ; 'lɒg-] *n* biểu tượng (lôgô)

log off [lɒg ɒf] *v* thoát ra

log on [lɒg ɒn] *v* truy cập

log out [lɒg aʊt] *v* truy xuất

lollipop ['lɒlɪ,pɒp] *n* kẹo mút

lolly ['lɒli] *n* kẹo

London ['lʌndən] *n* Luân Đôn

loneliness ['lɒnlnɪs] *n* sự cô đơn

lonely ['lɒnli] *adj* cô đơn

lonesome ['lɒnsəm] *adj* cô đơn

long [lɒŋ] *adj* dài ▷ *adv* lâu ▷ *v* thêm

muốn; **long jump** *n* nhảy xa; **How**

long is the journey? Chuyến đi dài

bao lâu?; **How long will it take?** Sẽ

mất bao lâu?; **Will it be long?** Có

lâu không?

longer [lɒŋə] *adv* lâu hơn nữa

longitude ['lɒndʒɪ,tjuːd; 'lɒŋg-] *n* kinh độ

loo [luː] *n* nhà vệ sinh

look [lʊk] *n* cái nhìn ▷ *v* nhìn; **look at** *v* xem xét

look after [lʊk ɑːftə] *v* chăm sóc

look for [lʊk fɔː] *v* tìm kiếm

look round [lʊk raʊnd] *v* xem xét

look up [lʊk ʌp] *v* nhìn lên

loose [luːs] *adj* lỏng (rộng)

lorry ['lɒri] *n* xe tải; **lorry driver** *n* tài xế xe tải

lose [luːz] *vi* thua ▷ *vt* mất (thất lạc)

loser ['luːzə] *n* người thua cuộc

loss [lɒs] *n* sự mất mát

lost [lɒst] *adj* bị lạc đường;

lost-property office *n* phòng giữ

đồ thất lạc; **My luggage has been**

lost Tôi bị mất hành lý; **My son is**

lost Con trai tôi bị lạc

lost-and-found ['lɒstænd'faʊnd] *n* nơi để đồ thất lạc

lot [lɒt] *n* a lot *n* số phận

lotion ['lɒʃən] *n* sữa mỹ phẩm;

aftersun lotion *n* sữa thoa sau khi

đi nắng; **cleansing lotion** *n* sữa tẩy

sạch; **suntan lotion** *n* kem chống

nắng

lottery ['lɒtəri] *n* số xổ

loud [laʊd] *adj* to; **Could you speak**

louder, please? Anh làm ơn nói to

lên được không?

loudly [laʊdli] *adv* âm ỉ

loudspeaker [laʊd'spiːkə] *n* loa phóng thanh

lounge [laʊndʒ] *n* phòng khách;

departure lounge *n* phòng khởi

hành; **transit lounge** *n* phòng chờ

quá cảnh

lousy ['laʊzi] *adj* tồi tệ

love [lʌv] *n* tình yêu ▷ *v* yêu; **I love you** Anh yêu em

lovely ['lʌvli] *adj* đáng yêu

lover ['lʌvə] *n* người yêu

low [ləʊ] *adj* thấp (*vị trí*) ▷ *adv* dưới thấp; **low season** *n* mùa vắng khách

low-alcohol ['ləʊ,ælkə,hɒl] *adj* ít cồn

lower ['ləʊə] *adj* thấp hơn ▷ *v* hạ thấp

low-fat ['ləʊ,fæt] *adj* ít béo

loyalty ['lɔɪəlti] *n* lòng trung thành

luck [lʌk] *n* vận may

luckily ['lʌkɪli] *adv* may thay

lucky ['lʌki] *adj* may mắn

lucrative ['luːkrətɪv] *adj* sinh lợi

luggage ['lʌɡɪdʒ] *n* hành lý; **hand**

luggage *n* hành lý xách tay;

luggage rack *n* giá để hành lý;

luggage trolley *n* xe đẩy hành lý;

Are there any luggage trolleys?

Có xe đẩy để chở đồ không?; **Can I insure my luggage?** Tôi có thể bảo hiểm hành lý của mình không?;

Can you help me with my luggage, please? Anh làm ơn mang hành lý hộ tôi được không?;

Could you have my luggage taken up? Anh cho chuyển giúp hành lý lên phòng được không?; **My**

luggage has been damaged Hành lý của tôi bị hư hỏng; **My luggage**

has been lost Tôi bị mất hành lý;

My luggage hasn't arrived Hành lý của tôi vẫn chưa đến; **Please**

take my luggage to a taxi Làm ơn mang giúp hành lý của tôi ra tắc xi;

Where do I check in my luggage? Tôi làm thủ tục gửi hành lý ở đâu?;

Where is the luggage for the flight from...? Hành lý cho chuyến bay từ... ở đâu?

lukewarm [ˌluːk'wɔːm] *adj* âm ấm

lullaby ['lʌləbaɪ] *n* bài hát ru

lump [lʌmp] *n* cục (*khối*)

lunatic ['luː'nætɪk] *n* người điên

lunch [lʌntʃ] *n* bữa trưa; **lunch**

break *n* giờ nghỉ trưa; **packed**

lunch *n* bữa trưa mang từ nhà; **The**

lunch was excellent Bữa trưa

tuyệt vời; **When will lunch be**

ready? Mấy giờ sẽ có bữa trưa?

lunchtime ['lʌntʃtaɪm] *n* giờ ăn trưa

lung [lʌŋ] *n* phổi

lush [lʌʃ] *adj* tươi tốt

lust [lʌst] *n* sự thèm muốn

Luxembourg ['lʌksəm,bɜːg] *n* nước Luxembourg

luxurious [lʌg'zjuəriəs] *adj* sang trọng

luxury ['lʌkʃəri] *n* sự xa xỉ

lyrics ['lɪrɪks] *npl* lời bài hát

m

mac [mæk] *abbr* áo mưa
macaroni [ˌmækəˈrəʊni] *npl* mì ống macaroni
machine [məˈʃiːn] *n* máy (móc); **answering machine** *n* máy trả lời điện thoại tự động; **machine gun** *n* súng máy; **machine washable** *adj* có thể giặt bằng máy; **sewing machine** *n* máy khâu; **slot machine** *n* máy dùng đồng xu; **ticket machine** *n* máy bán vé tự động; **vending machine** *n* máy bán hàng tự động; **washing machine** *n* máy giặt; **Can I use my card with this cash machine?** Tôi có thể dùng thẻ của tôi ở máy rút tiền này không?; **How does the washing machine work?** Máy giặt hoạt động thế nào?; **Is there a cash machine here?** Có máy rút tiền ở đây không?; **Is there a fax machine I can use?** Có máy fax nào tôi có thể sử dụng được

không?; **The cash machine swallowed my card** Máy rút tiền nuốt mất thẻ của tôi rồi; **Where are the washing machines?** Máy giặt ở đâu?; **Where is the nearest cash machine?** Máy rút tiền gần nhất ở đâu?

machinery [məˈʃiːnəri] *n* máy móc

mackerel [ˈmækrəl] *n* cá thu

mad [mæd] *adj* (angry) bực bội, (insane) điên

Madagascar [ˌmædəˈgæskə] *n* nước Madagascar

madam [ˈmædəm] *n* quý bà

madly [ˈmædli] *adv* điên cuồng

madman [ˈmædmən] *n* người điên

madness [ˈmædnɪs] *n* sự điên rồ

magazine [ˌmægəˈziːn] *n*

(ammunition) kho vũ khí,

(periodical) tạp chí; **Where can I buy a magazine?** Tôi có thể mua tạp chí ở đâu?

maggot [ˈmægət] *n* con giòi

magic [ˈmædʒɪk] *adj* thần kỳ ▷ *n* sự thần kỳ

magical [ˈmædʒɪkəl] *adj* kỳ diệu

magician [məˈdʒɪʃən] *n* ảo thuật gia

magistrate [ˈmædʒɪstreɪt; -strɪt] *n* quan toà

magnet [ˈmæɡnɪt] *n* nam châm

magnetic [mægˈnetɪk] *adj* có từ tính

magnificent [mægˈnɪfɪsˈɪnt] *adj* tráng lệ

magpie [ˈmægpaɪ] *n* chim ác là

mahogany [məˈhɒɡəni] *n* gỗ dái ngựa

maid [meɪd] *n* người hầu gái

maiden ['meɪdən] *n* **maiden name**

n tên thời con gái

mail [meɪl] *n* thư từ ▷ *v* gửi qua bưu điện; **junk mail** *n* thư rác; **Is there any mail for me?** Tôi có thư từ gì không?; **Please send my mail on to this address** Làm ơn gửi thư từ của tôi đến địa chỉ này

mailbox ['meɪl,bɒks] *n* hộp thư

mailing list ['meɪlɪŋ 'lɪst] *n* **mailing list** *n* danh sách nhận thư

main [meɪn] *adj* chủ yếu; **main**

course *n* môn chính; **main road** *n* đường chính

mainland ['meɪnlənd] *n* đất liền

mainly ['meɪnli] *adv* chủ yếu

maintain [meɪn'teɪn] *v* duy trì

maintenance ['meɪntɪnəns] *n* sự duy trì

maize [meɪz] *n* ngô

majesty ['mædʒɪstɪ] *n* vẻ uy nghi

major ['meɪdʒə] *adj* chủ yếu

majority [mə'dʒɒrɪtɪ] *n* phần lớn

make [meɪk] *v* chế tạo

makeover ['meɪkəʊvə] *n* sự sửa lại toàn bộ

maker ['meɪkə] *n* người chế tạo

make up [meɪk ʌp] *v* cấu thành

make-up [meɪkʌp] *n* đồ hoá trang

malaria [mə'leəriə] *n* bệnh sốt rét

Malawi [mə'lɑ:wɪ] *n* nước Malawi

Malaysia [mə'leɪziə] *n* nước Malaysia

Malaysian [mə'leɪziən] *adj* thuộc Malaysia ▷ *n* (person) người Malaysia

male [meɪl] *adj* thuộc giống đực ▷ *n* giống đực

malicious [mə'lɪʃəs] *adj* hiểm độc

malignant [mə'lɪgnənt] *adj* hiểm ác

malnutrition [ˌmælnju:'trɪʃən] *n* suy dinh dưỡng

Malta ['mɔ:lətə] *n* nước Malta

Maltese [mɔ:l'ti:z] *adj* thuộc Malta ▷ *n* (language) tiếng Malta, (person) người Malta

mammal ['mæməl] *n* động vật có vú

mammoth ['mæməθ] *adj* khổng lồ ▷ *n* voi mamút

man, men [mæn, men] *n* đàn ông; **best man** *n* phù rể

manage ['mænɪdʒ] *v* xoay xở

manageable ['mænɪdʒəbəl] *adj* có thể xoay xở được

management ['mænɪdʒmənt] *n* ban quản lý

manager ['mænɪdʒə] *n* người quản lý; **I'd like to speak to the**

manager, please Làm ơn cho tôi nói chuyện với người quản lý

manageress [ˌmænɪdʒə'res; 'mænɪdʒəres] *n* bà giám đốc

mandarin ['mændərɪn] *n* (fruit) quả quýt, (official) quan lại

mangetout ['mæŋ'tu:] *n* đậu ăn cả vỏ

mango ['mæŋgəʊ] *n* quả xoài

mania ['meɪniə] *n* sự đam mê

maniac ['meɪni,æk] *n* người điên

manicure ['mæni,kjʊə] *n* sự cắt sửa móng tay ▷ *v* cắt sửa móng tay

manipulate [mə'nɪpjʊ,leɪt] *v* thao tác

mankind [ˌmæn'kaɪnd] *n* nhân loại

man-made ['mæn,meɪd] *adj* nhân tạo

manner ['mænə] *n* cách thức

manners ['mænəz] *npl* cách cư xử

manpower ['mæn,pauə] *n* nhân lực

mansion ['mænsjən] *n* lâu đài
mantelpiece ['mæntəl,pi:s] *n* bệ lò sưởi
manual ['mænjʊəl] *n* sách hướng dẫn
manufacture [ˌmænjʊ'fæktʃə] *v* chế tạo
manufacturer [ˌmænjʊ'fæktʃərə] *n* nhà chế tạo
manure [mə'njuə] *n* phân bón
manuscript ['mænjʊ'skript] *n* bản viết tay
many ['meni] *adj* nhiều ▷ *pron* nhiều
Maori ['maʊri] *adj* thuộc tộc người Maori ▷ *n* (language) tiếng Maori, (person) người Maori
map [mæp] *n* bản đồ; **road map** *n* bản đồ đường sá; **Can I have a map?** Tôi muốn có bản đồ được không?; **Can you draw me a map with directions?** Anh làm ơn vẽ giúp tôi bản đồ có chỉ dẫn; **Can you show me where it is on the map?** Anh làm ơn chỉ cho tôi nó ở đâu trên bản đồ; **Do you have a map of the ski runs?** Anh có bản đồ các đường trượt tuyết không?; **Do you have a map of the tube?** Anh có bản đồ tàu điện ngầm không?; **Have you got a map of...?** Anh có bản đồ của... không?; **I need a road map of...** Tôi cần bản đồ đường bộ của...; **Is there a cycle map of this area?** Có bản đồ dành cho người đi xe đạp của vùng này không?; **Where can I buy a map of the area?** Tôi có thể mua bản đồ của khu vực này ở đâu?
maple ['meɪpl] *n* cây thích

marathon ['mærəθən] *n* cuộc chạy đua maratông
marble ['mɑ:bəl] *n* đá cẩm thạch
march [mɑ:tʃ] *n* cuộc diễu hành ▷ *v* diễu hành
March [mɑ:tʃ] *n* tháng Ba
mare [mɛə] *n* ngựa cái
margarine [ˌma:dʒə'ri:n; ˌma:gə-] *n* bơ thực vật
margin ['ma:dʒɪn] *n* biên (độ chênh)
marigold ['mærɪ,gəʊld] *n* cúc vạn thọ
marijuana [ˌmærɪ'hwa:nə] *n* cần sa
marina [mə'ri:nə] *n* bến du thuyền
marinade *n* [ˌmærɪ'neɪd] nước sốt ▷ *v* ['mærɪ,neɪd] nhúng nước sốt
marital ['mærɪtəl] *adj* **marital status** *n* tình trạng hôn nhân
maritime ['mærɪ,taim] *adj* thuộc về hàng hải
marjoram ['ma:dʒərəm] *n* cây kinh giới
mark [mɑ:k] *n* dấu ▷ *v* (grade) cho điểm, (make sign) đánh dấu;
exclamation mark *n* dấu chấm than; **question mark** *n* dấu chấm hỏi; **quotation marks** *npl* dấu ngoặc kép
market ['mɑ:kɪt] *n* chợ; **market research** *n* nghiên cứu thị trường; **stock market** *n* thị trường chứng khoán; **When is the market on?** Khi nào chợ mở?
marketing ['mɑ:kɪtɪŋ] *n* sự tiếp thị
marketplace ['mɑ:kɪt,pleɪs] *n* thương trường
marmalade ['ma:məleɪd] *n* mứt cam

maroon [mə'ru:n] *adj* nâu sẫm
marriage ['mærɪdʒ] *n* sự kết hôn;
marriage certificate *n* giấy đăng ký kết hôn
married ['mærɪd] *adj* đã kết hôn
marrow ['mærəʊ] *n* tuỷ
marry ['mærɪ] *v* cưới
marsh [mɑ:ʃ] *n* đầm lầy
martyr ['mɑ:tə] *n* người tử vì đạo
marvellous ['mɑ:vələs] *adj* kỳ diệu
Marxism ['mɑ:ksɪzəm] *n* chủ nghĩa Mác
marzipan ['mɑ:zɪ,pæn] *n* bột bánh hạnh nhân
mascara [mæ'skɑ:rə] *n* thuốc bôi mi mắt
masculine ['mæskjʊlɪn] *adj* đàn ông
mask [mɑ:sk] *n* mặt nạ
masked [mɑ:skt] *adj* che mặt
mass [mæs] *n* (amount) khối lượng, (church) lễ ban thánh thể
massacre ['mæsəkə] *n* cuộc tàn sát
massage ['mæsɑ:ʒ; -sɑ:dʒ] *n* sự xoa bóp
massive ['mæsɪv] *adj* to lớn
mast [mɑ:st] *n* cột buồm
master ['mɑ:stə] *n* chủ ▷ *v* làm chủ
masterpiece ['mɑ:stə,pɪ:s] *n* kiệt tác
mat [mæt] *n* chiếu (trái); **mouse mat** *n* tấm lót di chuột máy tính
match [mætʃ] *n* (partnership) sự kết đôi, (sport) cuộc thi đấu ▷ *v* ghép;
away match *n* cuộc đấu ở sân đối phương; **home match** *n* trận đấu trên sân nhà
matching [mætʃɪŋ] *adj* hợp nhau
mate [meɪt] *n* bạn
material [mə'tɪəriəl] *n* vật liệu

maternal [mə'tɜ:nəl] *adj* dang mẹ
mathematical [ˌmæθə'mætɪkəl; ˌmæθ'mæt-] *adj* thuộc toán học
mathematics [ˌmæθə'mætɪks; ˌmæθ'mæt-] *npl* toán học
maths [mæθs] *npl* toán học
matter ['mætə] *n* chất ▷ *v* có tầm quan trọng
mattress ['mætrɪs] *n* đệm (nằm)
mature [mə'tʃʊə; -tʃʊə] *adj* trưởng thành; **mature student** *n* sinh viên lớn tuổi
Mauritania [ˌmɒrɪ'teɪniə] *n* nước Mauritania
Mauritius [mə'ri:fəs] *n* nước Mauritius
mauve [məʊv] *adj* có màu hoa cà
maximum ['mæksɪməm] *adj* tối đa ▷ *n* lượng tối đa
may [meɪ] *v* **May I call you tomorrow?** Tôi có thể gọi cho anh vào ngày mai không?; **May I open the window?** Tôi mở cửa sổ được không?
May [meɪ] *n* tháng Năm
maybe ['meɪ,bɪ:] *adv* có thể
mayonnaise [ˌmeɪə'neɪz] *n* sốt mayonnaise
mayor, mayoress [meə, 'meərɪs] *n* thị trưởng
maze [meɪz] *n* mê cung
me [mi:] *pron* tôi; **Can you show me where it is on the map?** Anh làm ơn chỉ cho tôi nó ở đâu trên bản đồ; **Please let me off** Xin cho tôi xuống
meadow ['medəʊ] *n* bãi cỏ
meal [mi:l] *n* bữa ăn; **Could you prepare a meal without eggs?** Anh có thể chuẩn bị một bữa ăn

không có trứng không?; **Could you prepare a meal without gluten?**

Anh có thể chuẩn bị một bữa ăn không có gluten không?; **The meal was delicious** Bữa ăn rất ngon

mealtime ['mi:l,taim] *n* giờ ăn

mean [mi:n] *adj* bất tiện ▷ *v* muốn nói

meaning ['mi:nɪŋ] *n* ý nghĩa

means [mi:nz] *npl* phương tiện

meantime ['mi:n,taim] *adv* trong lúc đó

meanwhile ['mi:n,wail] *adv* trong lúc đó

measles ['mi:zəlz] *npl* bệnh sởi;

German measles *n* bệnh rubella;

I had measles recently Gần đây tôi bị bệnh sởi

measure ['meʒə] *v* đo lường; **tape measure** *n* thước dây

measurements ['meʒəmənts] *npl* sự đo lường

meat [mi:t] *n* thịt; **red meat** *n* thịt đỏ;

Do you eat meat? Anh có ăn thịt không?; **I don't eat meat** Tôi không ăn thịt;

I don't eat red meat Tôi không ăn thịt đỏ; **I don't like meat** Tôi không thích thịt;

The meat is cold Thịt nguội quá; **This meat is off** Thịt này thiu rồi

meatball ['mi:t,bɔ:l] *n* thịt băm viên

Mecca ['mekə] *n* thánh đường Mecca

mechanic [mi:'kænik] *n* thợ máy;

Can you send a mechanic? Anh có thể cử thợ máy đến được không?

mechanical [mi:'kænikəl] *adj* thuộc cơ khí

mechanism ['mekə,nɪzəm] *n* cơ chế

medal ['medəl] *n* huy chương

medallion [mɪ'dæljən] *n* mặt dây chuyền

media ['mi:diə] *npl* phương tiện truyền thông

mediaeval [,medɪ'i:vəl] *adj* thuộc thời Trung cổ

medical ['medɪkəl] *adj* thuộc y học ▷ *n* sự khám sức khỏe; **medical**

certificate *n* giấy chứng nhận sức khỏe

medication [,medɪ'keɪʃən] *n* **I'm on this medication** Tôi đang dùng thuốc này

medicine ['medɪsɪn; 'medsɪn] *n* thuốc uống

meditation [,medɪ'teɪʃən] *n* sự suy nghĩ

Mediterranean [,medɪtə'reɪniən] *adj* thuộc vùng Địa Trung Hải ▷ *n* người vùng Địa Trung Hải

medium ['mi:diəm] *adj* (*between extremes*) trung dung

medium-sized ['mi:diəm,səɪzd] *adj* cỡ trung bình

meet [mi:t] *vi* hợp ▷ *vt* gặp; **Can we meet for lunch?** Chúng ta gặp nhau ăn trưa được không?; **I'll**

meet you in the lobby Tôi sẽ gặp anh ở sảnh; **I'm delighted to meet**

you at last Tôi rất vui là cuối cùng đã gặp được anh; **It was a**

pleasure to meet you Rất hân hạnh được gặp anh; **Pleased to**

meet you Rất vui được gặp anh; **Shall we meet afterwards?**

Chúng ta sẽ gặp nhau sau đó được không?; **Where shall we meet?**

Chúng ta sẽ gặp nhau ở đâu?

meeting ['mi:tɪŋ] *n* cuộc gặp gỡ

meet up [mi:t ʌp] *v* hẹn gặp
mega ['megə] *adj* cực kỳ
melody ['melədi] *n* giai điệu
melon ['melən] *n* quả dưa
melt [melt] *vi* tan chảy ▷ *vt* làm tan chảy
member ['membə] *n* thành viên; **Do I have to be a member?** Tôi có cần phải là thành viên không?
membership ['membəʃɪp] *n* số hội viên; **membership card** *n* thẻ hội viên
meme [mi:m] *n* trào lưu mạng
memento [mi'mentəʊ] *n* vật kỷ niệm
memo ['meməʊ] *n* thư nội bộ
memorial [mi'mɔ:riəl] *n* đài kỷ niệm
memorize ['meməraɪz] *v* ghi nhớ
memory ['meməri] *n* trí nhớ; **memory card** *n* thẻ nhớ
mend [mend] *v* sửa chữa
meningitis [ˌmenɪn'dʒaɪtɪs] *n* viêm màng não
menopause ['menəʊ,pəʊz] *n* sự mãn kinh
menstruation [ˌmenstrʊ'eɪʃən] *n* kinh nguyệt
mental ['mentəl] *adj* thuộc về tinh thần
mentality [men'tælitɪ] *n* tâm lý
mention ['menʃən] *v* đề cập
menu ['menju:] *n* thực đơn; **set menu** *n* thực đơn sẵn; **Do you have a children's menu?** Anh có thực đơn dành cho trẻ em không?; **Do you have a set-price menu?** Anh có thực đơn với giá định sẵn không?; **How much is the set menu?** Thực đơn định sẵn thì giá

bao nhiêu?; **The dessert menu, please** Làm ơn cho xem thực đơn đồ tráng miệng; **The menu, please** Làm ơn cho xem thực đơn; **We'll take the set menu** Chúng tôi sẽ chọn thực đơn đã định sẵn
mercury ['mɜ:kjʊəri] *n* thủy ngân
mercy ['mɜ:sɪ] *n* sự khoan dung
mere [miə] *adj* chỉ là
merge [mɜ:dʒ] *v* kết hợp
merger ['mɜ:dʒə] *n* sự liên kết
meringue [mə'reɪŋ] *n* bánh trứng đường
mermaid ['mɜ:,meɪd] *n* nàng tiên cá
merry ['mɛri] *adj* vui vẻ; **Merry Christmas!** Chúc Giáng sinh vui vẻ!
merry-go-round ['mɛrɪgəʊ'raʊnd] *n* vòng đu quay
mess [mes] *n* bữa bãi
mess about [mes ə'baʊt] *v* làm việc tào lao
message ['mesɪdʒ] *n* thông điệp; **text message** *n* tin nhắn
messenger ['mesɪndʒə] *n* người đưa tin
mess up [mes ʌp] *v* làm bẩn
messy ['mesi] *adj* lộn xộn
metabolism [mi'tæbə,lɪzəm] *n* quá trình trao đổi chất
metal ['metəl] *n* kim loại
meteorite ['mi:tiəraɪt] *n* thiên thạch
meter ['mi:tə] *n* dụng cụ đo; **parking meter** *n* máy thu tiền đỗ xe; **Please use the meter** Làm ơn dùng đồng hồ tính tiền; **The meter is broken** Đồng hồ tính tiền bị hỏng; **The parking meter is broken** Máy bán vé đỗ xe hỏng rồi;

Where is the electricity meter?

Đồng hồ đo điện ở đâu?; **Where is the gas meter?** Đồng hồ đo ga ở đâu?

method ['meθəd] *n* phương pháp

Methodist ['meθədɪst] *adj* theo Hội Giám lý

metre ['mi:tə] *n* mét

metric ['metrɪk] *adj* theo hệ mét

Mexican ['meksɪkən] *adj* thuộc

Mêhicô ▷ *n* (person) người Mêhicô

Mexico ['meksɪ,kəʊ] *n* nước Mêhicô

microchip ['maɪkrəʊ,tʃɪp] *n* vi mạch

microphone ['maɪkrə,fəʊn] *n* micrô

microscope ['maɪkrə,skəʊp] *n* kính hiển vi

mid [mɪd] *adj* giữa

midday ['mɪd'deɪ] *n* buổi trưa

middle ['mɪdəl] *n* chỗ giữa; **Middle**

Ages *npl* thời Trung cổ; **Middle**

East *n* vùng Trung Đông

middle-aged ['mɪdəl,eɪdʒɪd] *adj* trung niên

middle-class ['mɪdəl,klaɪs] *adj* thuộc tầng lớp trung lưu

midge [mɪdʒ] *n* muỗi vằn

midnight ['mɪd,naɪt] *n* nửa đêm;

at midnight vào nửa đêm

midwife, midwives ['mɪd,wɑɪf, 'mɪd,wɑɪvz] *n* bà đỡ

migraine ['mɪ:greɪn; 'maɪ-] *n* chứng đau nửa đầu

migrant ['maɪgrənt] *adj* di cư ▷ *n* người di cư

migration [maɪ'greɪʃən] *n* sự di trú

mike [maɪk] *n* micrô

mild [maɪld] *adj* nhẹ

mile [maɪl] *n* dặm

mileage ['maɪlɪdʒ] *n* tổng số dặm đã đi được

mileometer [maɪ'ləʊmɪtə] *n* đồng hồ đo dặm

military ['mɪlɪtəri; -trɪ] *adj* thuộc quân đội

milk [mɪlk] *n* sữa ▷ *v* vắt sữa; **baby**

milk *n* sữa trẻ em; **milk chocolate**

n sôcôla sữa; **semi-skimmed milk**

n sữa đã được gạn một phần kem;

skimmed milk *n* sữa không kem;

UHT milk *n* sữa UHT; **Do you drink**

milk? Anh có uống sữa không?;

Have you got real milk? Anh có

sữa nguyên chất không?; **Is it made**

with unpasteurised milk? Nó

được làm bằng sữa chưa tiệt trùng

phải không?; **with the milk**

separate cho sữa riêng

milkshake ['mɪlk,ʃeɪk] *n* sinh tố khuấy sữa

mill [mɪl] *n* xưởng xay bột

millennium [mɪ'lenɪəm] *n* thiên niên kỷ

millimetre ['mɪlɪ,mɪ:tə] *n* milimét

million ['mɪljən] *n* triệu

millionaire [ˌmɪljə'neə] *n* nhà triệu phú

mimic ['mɪmɪk] *v* bắt chước

mince [mɪns] *v* thịt băm

mind [maɪnd] *n* tâm trí ▷ *v* thấy phiền

mine [maɪn] *n* mỏ (khoáng sản) ▷ *pron* của tôi

miner ['maɪnə] *n* thợ mỏ

mineral ['mɪnərəl; 'mɪnrəl] *adj* thuộc khoáng sản ▷ *n* khoáng sản;

mineral water *n* nước khoáng

miniature ['mɪnɪtʃə] *adj* thu nhỏ ▷ *n* vật thu nhỏ

minibar ['mɪnɪ,bɑɪ] *n* quầy bar nhỏ

minibus ['mɪnɪ,bʌs] *n* xe buýt nhỏ

minicab ['mini,kæb] *n* xe taxi

minimal ['miniməl] *adj* tối thiểu

minimize ['mini,maɪz] *v* giảm thiểu

minimum ['miniməm] *adj* tối thiểu

▷ *n* lượng tối thiểu

mining ['mainɪŋ] *n* sự khai mỏ

miniskirt ['mini,skɜ:t] *n* váy rất ngắn

minister ['ministə] *n* (clergy) mục sư, (government) bộ trưởng; **prime minister** *n* thủ tướng

ministry ['ministri] *n*

(government) bộ (cơ quan), (religion) đoàn mục sư

mink [mɪŋk] *n* chồn vizon

minor ['maɪnə] *adj* thứ yếu ▷ *n* vị thành niên

minority [maɪ'nɔ:ti; mi-] *n* thiểu số

mint [mɪnt] *n* (coins) xưởng đúc tiền, (herb/sweet) bạc hà

minus ['maɪnəs] *prep* trừ

minute *adj* [maɪ'nju:t] nhỏ ▷ *n*

['minɪt] phút; **Can you wait here for a few minutes?** Anh có thể đợi

vài phút ở đây không?; **Could you watch my bag for a minute,**

please? Anh làm ơn trông hộ tôi

cái túi một phút được không?; **We are ten minutes late** Chúng tôi

muộn mười phút

miracle ['mɪrəkl̩] *n* điều kỳ diệu

mirror ['mɪrə] *n* gương; **rear-view mirror** *n* gương chiếu hậu; **wing mirror** *n* gương chiếu hậu

misbehave [ˌmɪsbɪ'heɪv] *v* cư xử

hỗn

miscarriage [ˌmɪs'kæɪrɪdʒ] *n* sự sảy

thai

miscellaneous [ˌmɪsə'leɪniəs] *adj*

linh tinh

mischief ['mɪstʃɪf] *n* trò tinh quái

mischievous ['mɪstʃɪvəs] *adj* tinh quái

miser ['maɪzə] *n* người keo kiệt

miserable ['mɪzərəbəl] *adj* khốn khổ

misery ['mɪzəri] *n* sự khốn khổ

misfortune [ˌmɪs'fɔ:tʃən] *n* sự bất hạnh

mishap ['mɪʃæp] *n* việc không may

misjudge [ˌmɪs'dʒʌdʒ] *v* đánh giá sai

mislay [ˌmɪs'leɪ] *v* để thất lạc

misleading [ˌmɪs'li:dlɪŋ] *adj* sai lạc

misprint [ˌmɪs'prɪnt] *n* lỗi in

miss [mɪs] *v* bỏ lỡ

Miss [mɪs] *n* Cô (cô gái)

missile ['mɪsaɪl] *n* tên lửa

missing ['mɪsɪŋ] *adj* mất tích; **My child is missing** Con tôi bị mất tích

missionary [ˌmɪʃənəri] *n* người truyền giáo

mist [mɪst] *n* sương mù

mistake [mɪ'steɪk] *n* lỗi ▷ *v* nhầm

mistaken [mɪ'steɪkən] *adj* sai lầm

mistakenly [mɪ'steɪkənli] *adv* một cách sai lầm

mistletoe ['mɪsəl,təʊ] *n* cây tầm gửi

mistress ['mɪstrɪs] *n* tình nhân

misty ['mɪstri] *adj* đầy sương mù

misunderstand [ˌmɪsʌndə'stænd] *v* hiểu lầm

misunderstanding

[ˌmɪsʌndə'stændɪŋ] *n* sự hiểu lầm;

There's been a

misunderstanding Đã có sự hiểu lầm

mitten ['mɪtən] *n* găng tay hở ngón

mix [mɪks] *n* sự hoà trộn ▷ *v*

hoà trộn

mixed [mɪkst] *adj* pha trộn; **mixed salad** *n* sa lát thập cẩm
mixer ['mɪksə] *n* máy trộn
mixture ['mɪkstʃə] *n* sự pha trộn
mix up [mɪks ʌp] *v* trộn lẫn
mix-up [mɪksʌp] *n* tình trạng hỗn độn
MMS [ɛm ɛm ɛs] *abbr* Dịch vụ Đa phương tiện
moan [məʊn] *v* kêu than
moat [məʊt] *n* hào
mobile ['məʊbaɪl] **mobile home** *n* nhà di động; **mobile number** *n* số điện thoại di động; **mobile phone** *n* điện thoại di động; **Do you have a mobile?** Anh có điện thoại di động không?; **My mobile number is...** Số điện thoại di động của tôi là...; **What is the number of your mobile?** Số điện thoại di động của anh là bao nhiêu?
mock [mɒk] *adj* giả ▷ *v* coi thường
mod cons ['mɒd kɒnz] *npl* tiện nghi hiện đại
model ['mɒdəl] *adj* mẫu mực ▷ *n* mô hình ▷ *v* làm mô hình
modern ['mɒdəm] *n* môđem
moderate ['mɒdərɪt] *adj* vừa phải
moderation [ˌmɒdə'reɪʃən] *n* sự điều độ
modern ['mɒdən] *adj* hiện đại;
modern languages *npl* ngôn ngữ hiện đại
modernize ['mɒdənaɪz] *v* hiện đại hoá
modest ['mɒdɪst] *adj* khiêm tốn
modification [ˌmɒdɪfɪ'keɪʃən] *n* sự sửa đổi
modify ['mɒdɪfaɪ] *v* sửa đổi
module ['mɒdju:l] *n* mô đun

moist [mɔɪst] *adj* ẩm ướt
moisture ['mɔɪstʃə] *n* hơi nước
moisturizer ['mɔɪstʃəraɪzə] *n* sản phẩm dưỡng ẩm
Moldova [mɒl'dəʊvə] *n* nước Moldova
Moldovan [mɒl'dəʊvən] *adj* thuộc Moldova ▷ *n* (person) người Moldova
mole [məʊl] *n* (infiltrator) gián điệp, (mammal) chuột chũi, (skin) nốt ruồi
molecule ['mɒlɪkju:l] *n* phân tử
moment ['mɒmənt] *n* chốc lát
momentarily ['mɒməntərəlɪ; -trɪlɪ] *adv* trong giây lát
momentary ['mɒməntəri; -trɪ] *adj* tạm thời
momentous [məʊ'mentəs] *adj* quan trọng
Monaco ['mɒnə,kəʊ; mə'na:kəʊ; mɒnako] *n* nước Monaco
monarch ['mɒnək] *n* quốc vương
monarchy ['mɒnəki] *n* chế độ quân chủ
monastery ['mɒnəstəri; -stri] *n* tu viện; **Is the monastery open to the public?** Tu viện có mở cửa cho mọi người vào không?
Monday ['mʌndɪ] *n* thứ Hai (trong tuần); **It's Monday the fifteenth of June** Thứ Hai ngày mười lăm tháng Sáu; **on Monday** vào thứ Hai
monetary ['mʌnɪtəri; -trɪ] *adj* thuộc tiền tệ
money ['mʌni] *n* tiền; **money belt** *n* túi bao tử; **pocket money** *n* tiền tiêu vặt; **Can I have my money back?** Tôi lấy lại tiền có được không?; **Can you arrange to have**

some money sent over urgently?

Anh có thể thu xếp gửi tiền qua gấp không?; **Could you lend me**

some money? Anh có thể cho tôi vay ít tiền không?; **I have no**

money Tôi không có tiền; **I have run out of money** Tôi hết tiền rồi;

I would like to transfer some

money from my account Tôi

muốn chuyển ít tiền từ tài khoản của tôi; **Where can I change some**

money? Tôi có thể đổi tiền ở đâu?

Mongolia [mɒŋ'gəʊliə] *n* nước
Mông Cổ

Mongolian [mɒŋ'gəʊliən] *adj*
thuộc Mông Cổ ▷ *n* (language)
tiếng Mông Cổ, (person) người
Mông Cổ

mongrel ['mʌŋgrəl] *n* chó lai

monitor ['mɒnɪtə] *n* lớp trưởng

monk [mʌŋk] *n* thầy tu

monkey ['mʌŋki] *n* con khỉ

monopoly [mə'nɒpəlɪ] *n* sự độc
quyền

monotonous [mə'nɒtənəs] *adj*
đơn điệu

monsoon [mɒn'su:n] *n* gió mùa

monster ['mɒnstə] *n* quái vật

month [mʌnθ] *n* tháng; **a month**

ago một tháng trước; **in a month's**
time một tháng nữa

monthly ['mʌnθli] *adj* hàng tháng

monument ['mɒnjumənt] *n* đài kỷ
niệm

mood [mu:d] *n* tâm trạng

moody ['mu:di] *adj* buồn rầu

moon [mu:n] *n* mặt trăng; **full**

moon *n* trăng tròn

moor [muə; mɔ:] *n* đồng hoang
▷ *v* bỏ neo

mop [mɒp] *n* cây lau nhà

moped ['məʊpəd] *n* xe máy nhỏ

mop up [mɒp ʌp] *v* lau nhà

moral ['mɒrəl] *adj* thuộc đạo đức ▷ *n*
bài học đạo đức

morale [mɒ'reɪl] *n* chí khí

morals ['mɒrəlz] *npl* quy tắc đạo
đức

more [mɔ:] *adj* nhiều hơn ▷ *adv* hơn
▷ *pron* thêm nữa

morgue [mɔ:g] *n* nhà xác

morning ['mɔ:nɪŋ] *n* buổi sáng;

morning sickness *n* ốm nghén; **in**
the morning vào buổi sáng; **Is the**

museum open in the morning?

Bảo tàng có mở cửa buổi sáng
không?

Moroccan [mə'rɒkən] *adj* thuộc
Marốc ▷ *n* (person) người Marốc

Morocco [mə'rɒkəʊ] *n* nước Marốc

morphine ['mɔ:fi:n] *n* moócphin

Morse [mɔ:s] *n* mã Morse

mortar ['mɔ:tə] *n* (military) súng
cối, (plaster) vữa (xây gạch)

mortgage ['mɔ:ɡɪdʒ] *n* thế chấp ▷ *v*
thế chấp

mosaic [mə'zeɪɪk] *n* đồ khảm

Moslem ['mɒzləm] *adj* thuộc Hồi
giáo ▷ *n* tín đồ Hồi giáo

mosque [mɒsk] *n* đền thờ Hồi giáo

mosquito [mə'ski:təʊ] *n* con muỗi

moss [mɒs] *n* rêu

most [məʊst] *adj* hầu hết ▷ *adv*
(superlative) nhất ▷ *n* (majority)
hầu hết

mostly ['məʊstli] *adv* hầu hết là

MOT [ɛm əʊ ti:] *abbr* kiểm định xe
của Bộ Giao thông

motel [məʊ'tel] *n* nhà nghỉ bên
đường dành cho khách có ô tô

moth [mɒθ] *n* con nhện
mother ['mʌðə] *n* mẹ; **mother tongue** *n* tiếng mẹ đẻ; **surrogate mother** *n* người mẹ đẻ thay
mother-in-law ['mʌðə ɪn lɔ:] (**mothers-in-law**) *n* mẹ chồng
motionless ['məʊʃənli:s] *adj* bất động
motivated ['məʊtɪ'veɪtɪd] *adj* có động cơ
motivation [ˌməʊtɪ'veɪʃən] *n* sự thúc đẩy
motive ['məʊtɪv] *n* động cơ
motor ['məʊtə] *n* động cơ mô tô; **motor mechanic** *n* thợ sửa chữa xe mô tô; **motor racing** *n* cuộc đua ô tô
motorbike ['məʊtəbaɪk] *n* xe máy; **I want to hire a motorbike** Tôi muốn thuê một xe máy
motorboat ['məʊtəbəʊt] *n* xuồng máy
motorcycle ['məʊtəsaɪkəl] *n* xe máy
motorcyclist ['məʊtəsaɪklist] *n* người lái xe máy
motorist ['məʊtərɪst] *n* người lái xe máy
motorway ['məʊtəweɪ] *n* đường cao tốc; **How do I get to the motorway?** Làm thế nào để ra được đường cao tốc?; **Is there a toll on this motorway?** Đi đường cao tốc này có phải nộp phí không?
mould [məʊld] *n* (*fungus*) mốc (*nấm*), (*shape*) khuôn
mouldy ['məʊldɪ] *adj* bị mốc
mount [maʊnt] *v* trèo lên
mountain ['maʊntɪn] *n* núi;
mountain bike *n* xe đạp địa hình;

Where is the nearest mountain rescue service post? Trạm dịch vụ cứu hộ trên núi gần nhất ở đâu?
mountaineer [ˌmaʊntɪ'nɪə] *n* người leo núi
mountaineering [ˌmaʊntɪ'nɪərɪŋ] *n* trò leo núi
mountainous ['maʊntɪnəs] *adj* có núi
mount up [maʊnt ʌp] *v* cưỡi lên
mourning ['mɔ:nɪŋ] *n* sự thương tiếc
mouse, mice [maʊs, maɪs] *n* chuột (*con vật*); **mouse mat** *n* tấm lót di chuột máy tính
mousse [mu:s] *n* món kem mút
moustache [mə'sta:ʃ] *n* ria
mouth [maʊθ] *n* miệng; **mouth organ** *n* kèn ác mônica
mouthwash ['maʊθwɒʃ] *n* dung dịch súc miệng
move [mu:v] *n* sự di chuyển ▷ *vi* di chuyển ▷ *vt* chuyển chỗ; **Could you move your car, please?** Anh làm ơn dời xe được không?; **Don't move him** Đừng di chuyển anh ấy; **He can't move his leg** Thằng bé không nhấc chân được; **She can't move** Chị ấy không cử động được
move back [mu:v bæk] *v* lùi lại
move forward [mu:v fɔ:wəd] *v* tiến lên
move in [mu:v ɪn] *v* dọn vào nhà mới
movement ['mu:vmənt] *n* sự chuyển động
movie ['mu:vɪ] *n* phim
moving ['mu:vɪŋ] *adj* cảm động
mow [məʊ] *v* cắt cỏ
mower ['maʊə] *n* máy cắt

Mozambique [ˌməʊzəmˈbi:k] *n*

nước Môdămbích

mph [maɪlz pə ʊə] *abbr* dặm trên giờ

Mr [ˈmɪstə] *n* Ông

Mrs [ˈmɪsɪz] *n* Bà

Ms [mɪz; məs] *n* Bà; **Can I speak to**

Ms..., please? Làm ơn cho tôi nói chuyện với bà...

MS [ˈɛməs] *abbr* bệnh đa xơ cứng

much [mʌtʃ] *adj* nhiều ▷ *adv* nhiều

lắm, (graded) lắm; **Thank you very**

much Xin cảm ơn rất nhiều;

There's too much... in it Có nhiều... quá

mud [mʌd] *n* bùn

muddle [ˈmʌdʒl] *n* tình trạng lộn xộn

muddy [ˈmʌdɪ] *adj* vấy bùn

mudguard [ˈmʌd,ɡɑ:d] *n* cái chắn bùn

muesli [ˈmjuzlɪ] *n* yến mạch ép trộn hạt và quả khô

muffler [ˈmʌflə] *n* khăn choàng cổ dày

mug [mʌɡ] *n* chén vại ▷ *v* cướp

mugger [ˈmʌɡə] *n* kẻ cướp

mugging [mʌɡɪŋ] *n* hành động cướp

muggy [ˈmʌɡɪ] *adj* **It's muggy** Trời oi bức

mule [mjʊ:l] *n* con la

multinational [ˌmʌltɪˈnæʃənəl] *adj* đa quốc gia ▷ *n* công ty đa quốc gia

multiple [ˈmʌltɪpəl] *adj* **multiple**

sclerosis *n* bệnh đa xơ cứng

multiplication [ˌmʌltɪplɪˈkeɪʃən] *n* sự nhân

multiply [ˈmʌltɪplaɪ] *v* nhân

mum [mʌm] *n* mẹ

mummy [ˈmʌmi] *n* (body) xác ướp, (mother) mẹ

mumps [mʌmps] *n* bệnh quai bị

murder [ˈmɜ:də] *n* tội giết người ▷ *v* giết người

murderer [ˈmɜ:dərə] *n* kẻ giết người

muscle [ˈmʌsəl] *n* cơ bắp

muscular [ˈmʌskjʊlə] *adj* thuộc cơ bắp

museum [mjʊ:ˈziəm] *n* viện bảo tàng

mushroom [ˈmʌʃru:m; -rʊm] *n* nấm

music [ˈmjuzɪk] *n* âm nhạc; **folk**

music *n* nhạc dân gian; **music**

centre *n* hệ thống âm thanh tích hợp

musical [ˈmjuzɪkəl] *adj* thuộc âm nhạc ▷ *n* ca kịch; **musical**

instrument *n* nhạc cụ

musician [mjʊ:ˈzɪʃən] *n* nhạc công;

Where can we hear local

musicians play? Chúng tôi có thể

nghe nhạc công địa phương chơi

nhạc ở đâu?

Muslim [ˈmuzlɪm; ˈmʌz-] *adj* thuộc Hồi giáo ▷ *n* tín đồ Hồi giáo

mussel [ˈmʌsəl] *n* con nghêu

must [mʌst] *v* phải (bắt buộc)

mustard [ˈmʌstəd] *n* mù tạc

mutter [ˈmʌtə] *v* lẩm bẩm

mutton [ˈmʌtən] *n* thịt cừu

mutual [ˈmjʊ:tʃʊəl] *adj* lẫn nhau

my [maɪ] *pron* của tôi; **Here are my**

insurance details Đây là chi tiết

bảo hiểm của tôi

Myanmar [ˈmaɪænma:;

ˈmjænma:;] *n* nước Myanmar

myself [maɪˈself] *pron* chính tôi

mysterious [mɪˈstɪəriəs] *adj*

huyền bí

mystery ['mɪstəri] *n* điều huyền bí
myth [miθ] *n* thần thoại
mythology [mi'θɒlədʒi] *n* thần
thoại học



naff [næf] *adj* không hợp thời trang
nag [næg] *v* đay nghiến
nail [neɪl] *n* móng; **nail polish** *n*
thuốc sơn móng tay; **nail scissors**
npl kéo cắt móng tay; **nail varnish**
n thuốc sơn móng tay; **nail polish**
remover *n* thuốc tẩy sơn móng tay
nailbrush ['neɪl,bʁʌʃ] *n* bàn chải
móng tay
nailfile ['neɪl,fɑɪl] *n* cái giũa móng
tay
naive [naɪ'ɪ:v; naɪ'ɪ:v] *adj* ngây thơ
naked ['neɪkɪd] *adj* trần truồng
name [neɪm] *n* tên; **brand name** *n*
nhãn hiệu; **first name** *n* tên;
maiden name *n* tên thời con gái; I
booked a room in the name of...
Tôi đã đặt một phòng với tên...; **My**
name is... Tên tôi là...; **What's**
your name? Anh tên gì ạ?
nanny ['næni] *n* vú em
nap [næp] *n* giấc ngủ ngắn
napkin ['næpkɪn] *n* khăn ăn

nappy ['næpi] *n* tã lót
narrow ['nærəʊ] *adj* chật hẹp
narrow-minded ['nærəʊ'maɪndɪd] *adj* thiên cận
nasty ['nɑːsti] *adj* kinh tởm
nation ['neɪʃən] *n* dân tộc; **United Nations** *n* Tổ chức Liên hiệp quốc
national ['næʃənəl] *adj* thuộc dân tộc; **national anthem** *n* quốc ca; **national park** *n* vườn quốc gia
nationalism ['næʃənəlɪzəm; 'næʃnə-] *n* chủ nghĩa dân tộc
nationalist ['næʃənəlɪst] *n* người theo chủ nghĩa dân tộc
nationality [ˌnæʃə'nælɪti] *n* quốc tịch
nationalize ['næʃənəlaɪz; 'næʃnə-] *v* quốc hữu hoá
native ['neɪtɪv] *adj* thuộc nơi sinh; **native speaker** *n* người bản ngữ
NATO ['neɪtəʊ] *abbr* khối NATO
natural ['nætʃrəl; -tʃərəl] *adj* thuộc tự nhiên; **natural gas** *n* khí tự nhiên; **natural resources** *npl* tài nguyên thiên nhiên
naturalist ['nætʃrəlɪst; -tʃərəl-] *n* nhà tự nhiên học
naturally ['nætʃrəli; -tʃərə-] *adv* đương nhiên
nature ['neɪtʃə] *n* tự nhiên
naughty ['nɔːti] *adj* nghịch ngợm
nausea ['nɔːziə; -siə] *n* sự buồn nôn
naval ['neɪvəl] *adj* thuộc hải quân
navel ['neɪvəl] *n* rốn
navy ['neɪvi] *n* hải quân
navy-blue ['neɪvi'bluː] *adj* xanh nước biển
NB [ɛn biː] *abbr* (notabene) lưu ý
near [niə] *adj* gần ▷ *adv* gần ▷ *prep* ở gần; **Are there any good beaches**

near here? Có bãi biển nào hay gần đây không?; **How do I get to the nearest tube station?** Xin chỉ cho tôi cách đến ga tàu điện ngầm gần nhất; **It's very near** Gần lắm; **Where is the nearest bus stop?** Bến xe buýt gần nhất ở đâu?
nearby *adj* ['niəbaɪ] ở gần ▷ *adv* ['niəbaɪ] ở gần
nearly ['niəli] *adv* gần như
near-sighted [ˌniə'saɪtɪd] *adj* cận thị
neat [ni:t] *adj* gọn gàng
neatly [ni:tli] *adv* một cách gọn gàng
necessarily ['nesɪsərɪli; ,nesɪ'serɪli] *adv* nhất thiết
necessary ['nesɪsəri] *adj* cần thiết
necessity [nɪ'sesɪti] *n* sự cần thiết
neck [nek] *n* cổ (gáy)
necklace ['nekliːs] *n* dây chuyền
nectarine ['nektərɪn] *n* quả xuân đào
need [niːd] *n* sự cần thiết ▷ *v* cần phải; **Do you need anything?** Anh có cần gì không?; **I don't need a bag, thanks** Tôi không cần túi, cảm ơn; **I need assistance** Tôi cần trợ giúp; **I need contraception** Tôi muốn tránh thai; **I need to get to...** Tôi cần đến...
needle ['niːdl] *n* cái kim; **knitting needle** *n* kim đan
negative ['negətɪv] *adj* phủ định ▷ *n* lời từ chối
neglect [nɪ'glekt] *n* sự sao lãng ▷ *v* sao lãng
neglected [nɪ'glektɪd] *adj* bị sao lãng

negligee ['negli:ʒeɪ] *n* áo khoác mặc ở nhà của phụ nữ

negotiate [ni'gəʊʃi,eɪt] *v* thương lượng

negotiations [ni'gəʊʃi'eɪʃənz] *npl* sự thương lượng

negotiator [ni'gəʊʃi,eɪtə] *n* người thương thuyết

neighbour ['neɪbə] *n* hàng xóm

neighbourhood ['neɪbə,hʊd] *n* vùng lân cận

neither ['naɪðə; 'ni:ðə] *adv* không phải cái này mà cũng không phải cái kia ▷ *conj* cả hai đều không ▷ *pron* không cái nào trong hai cái

neon ['ni:n] *n* nê ông

Nepal [ni'pɔ:l] *n* nước Nepal

nephew ['nevju:; 'nef-] *n* cháu trai

nerve [nɜ:v] *n* (*boldness*) khí phách, (*to/from brain*) dây thần kinh

nerve-racking ['nɜ:v'rækɪŋ] *adj* làm đau đầu

nervous ['nɜ:vəs] *adj* lo lắng;

nervous breakdown *n* suy nhược thần kinh

nest [nest] *n*, tổ (*chim*)

net [net] *n* lưới

Net [net] *n* Mạng (*Internet*)

netball ['net,bɔ:l] *n* bóng rổ nữ

Netherlands ['neðələndz] *npl* nước Hà Lan

nettle ['netl] *n* cây tầm ma

network ['net,wɜ:k] *n* mạng lưới

neurotic [njʊ'rɒtɪk] *adj* dễ bị kích động

neutral ['nju:trəl] *adj* trung lập ▷ *n* người trung lập

never ['nevə] *adv* không bao giờ;
I never drink wine Tôi không bao giờ uống rượu vang

nevertheless [,nevəðə'les] *adv* tuy nhiên

new [nju:] *adj* mới; **New Year** *n* Năm Mới; **New Zealand** *n* nước New Zealand; **New Zealander** *n* người New Zealand; **Happy New Year!** Chúc mừng Năm Mới!

newborn ['nju:,bɔ:n] *adj* mới sinh

newcomer ['nju:,kʌmə] *n* người mới đến

news [nju:z] *npl* tin tức; **When is the news?** Mấy giờ thì có thời sự?

newsagent ['nju:z,eɪdʒənt] *n* người bán báo

newspaper ['nju:z,peɪpə] *n* báo (*in*); **Do you have newspapers?** Anh có báo không?; **I would like a newspaper** Tôi muốn mua một tờ báo; **Where can I buy a newspaper?** Tôi có thể mua báo ở đâu?; **Where is the nearest shop which sells newspapers?** Cửa hàng bán báo gần nhất ở đâu?

newsreader ['nju:z,rɪ:də] *n* phát thanh viên

newt [nju:t] *n* con sa giông

next [nekst] *adj* tiếp sau ▷ *adv* tiếp sau; **next to** *prep* bên cạnh

next-of-kin ['nekstəv'kɪn] *n* họ hàng ruột thịt

Nicaragua [,nɪkə'rægjuə; nɪkə'raɪwə] *n* nước Nicaragua

Nicaraguan [,nɪkə'rægjuən] *adj* thuộc Nicaragua ▷ *n* người Nicaragua

nice [naɪs] *adj* dễ chịu

nickname ['nɪk,neɪm] *n* biệt hiệu

nicotine ['nɪkə,tɪ:n] *n* nicôtin

niece [ni:s] *n* cháu gái

Niger ['naɪ'dʒɪər] *n* nước Niger

Nigeria [naɪ'dʒɪərɪə] *n* nước Nigeria
Nigerian [naɪ'dʒɪəriən] *adj* thuộc Nigeria ▷ *n* (person) người Nigeria
night [naɪt] *n* đêm; **hen night** *n* tiệc tiền thời độc thân của một cô gái;
night school *n* trường học ban đêm;
stag night *n* bữa tiệc dành riêng cho đàn ông trước khi cưới; **at night** vào ban đêm; **How much is it per night?** Bao nhiêu tiền một đêm?;
I want to stay an extra night Tôi muốn ở thêm một đêm nữa; **I'd like to stay for two nights** Tôi muốn ở hai đêm; **last night** đêm qua; **tomorrow night** đêm mai
nightclub ['naɪt,klʌb] *n* hộp đêm
nightdress ['naɪt,dres] *n* váy ngủ
nightie ['naɪtɪ] *n* váy ngủ
nightlife ['naɪt,laɪf] *n* các hoạt động giải trí về đêm
nightmare ['naɪt,mɛə] *n* cơn ác mộng
nightshift ['naɪt,ʃɪft] *n* ca đêm
nil [nɪl] *n* không
nine [naɪn] *number* chín (số)
nineteen [ˌnaɪn'tiːn] *number* mười chín
nineteenth [ˌnaɪn'tiːnθ] *adj* thứ mười chín
ninety ['naɪntɪ] *number* chín mươi
ninth [naɪnθ] *adj* thứ chín ▷ *n* một phần chín
nitrogen ['naɪtrədʒən] *n* Nitơ
no [nəʊ] *pron* không chút nào; **no!** excl không!; **no one** *pron* không ai
nobody ['nəʊbədi] *pron* không ai
nod [nɒd] *v* gật đầu
noise [nɔɪz] *n* tiếng ồn; **I can't sleep for the noise** Tôi không thể ngủ được vì tiếng ồn
noisy ['nɔɪzi] *adj* ồn ào

nominate ['nɒmɪneɪt] *v* đề cử
nomination [ˌnɒmɪ'neɪʃən] *n* sự đề cử
none [nʌn] *pron* không ai
nonsense ['nɒnsəns] *n* chuyện vô lý
non-smoker [nɒn'sməʊkə] *n* người không hút thuốc
non-smoking [nɒn'sməʊkɪŋ] *adj* cấm hút thuốc
non-stop ['nɒn'stɒp] *adv* không ngừng
noodles ['nuːdʌlz] *npl* mì sợi
noon [nuːn] *n* buổi trưa
nor [nɔː; nə] *conj* cũng không
normal ['nɔːməl] *adj* bình thường
normally ['nɔːməli] *adv* như thường lệ
north [nɔːθ] *adj* bắc (phương) ▷ *adv* ở phía bắc ▷ *n* hướng bắc; **North Africa** *n* Bắc Phi; **North African** *n* (person) người thuộc khu vực Bắc Phi, thuộc khu vực Bắc Phi; **North America** *n* Bắc Mỹ; **North American** *n* (person) người thuộc khu vực Bắc Mỹ, thuộc khu vực Bắc Mỹ; **North Korea** *n* Bắc Triều Tiên; **North Pole** *n* Bắc Cực; **North Sea** *n* Biển Bắc
northbound ['nɔːθ,bəʊnd] *adj* về phía bắc
northeast [ˌnɔːθ'iːst; ˌnɔːr'iːst] *n* đông bắc
northern ['nɔːðən] *adj* ở phía bắc; **Northern Ireland** *n* Bắc Ai Len
northwest [ˌnɔːθ'west; ˌnɔː'west] *n* tây bắc
Norway ['nɔːweɪ] *n* nước Na-uy
Norwegian [ˌnɔː'wiːdʒən] *adj* thuộc Na-uy ▷ *n* (language) tiếng Na-uy, (person) người Na-uy

nose [nəʊz] *n* mũi
nosebleed ['nəʊz,blɪ:d] *n* sự chảy máu mũi
nostril ['nɒstrɪl] *n* lỗ mũi
nosy ['nəʊzi] *adj* thóc mách
not [nɒt] *adv* không; **I'm not drinking** Tôi không uống
note [nəʊt] *n* (banknote) giấy bạc, (message) lời nhắn, (music) nốt nhạc; **sick note** *n* giấy cho nghỉ ốm
notebook ['nəʊt,bʊk] *n* sổ ghi chép
note down [nəʊt daʊn] *v* ghi chép lại
notepad ['nəʊt,pæd] *n* quyển vở
notepaper ['nəʊt,peɪpə] *n* giấy viết thư
nothing ['nʌθɪŋ] *pron* người/vật tầm thường
notice ['nəʊtɪs] *n* (note) sự chú ý, (termination) thông báo ▷ *v* chú ý;
notice board *n* bảng thông báo
noticeable ['nəʊtɪsəbəl] *adj* dễ nhận thấy
notification [,nəʊtɪfɪ'keɪʃən] *n* thông báo
notify ['nəʊtɪ,faɪ] *v* thông báo
nought [nɔ:t] *n* số không
noun [naʊn] *n* danh từ
novel ['nɒvəl] *n* tiểu thuyết
novelist ['nɒvəlɪst] *n* người viết tiểu thuyết
November [nəʊ'vembə] *n* tháng Mười Một
now [naʊ] *adv* bây giờ; **Do I pay now or later?** Tôi trả bây giờ hay trả sau?; **I need to pack now** Bây giờ tôi phải đóng gói đồ
nowadays ['naʊə,deɪz] *adv* ngày nay
nowhere ['nəʊ,weə] *adv* không nơi nào

nuclear ['nju:klɪə] *adj* thuộc hạt nhân
nude [nju:d] *adj* khỏa thân ▷ *n* tranh khỏa thân
nudist ['nju:dist] *n* người theo chủ nghĩa khỏa thân
nuisance ['nju:səns] *n* mối phiền toái
numb [nʌm] *adj* tê
number ['nʌmbə] *n* số; **account number** *n* số tài khoản; **mobile number** *n* số điện thoại di động; **number plate** *n* biển số xe; **phone number** *n* số điện thoại; **reference number** *n* số tham chiếu; **room number** *n* số phòng; **wrong number** *n* số sai; **Can I have your phone number?** Cho tôi xin số điện thoại của anh được không?; **My mobile number is...** Số điện thoại di động của tôi là...; **What is the number for directory enquiries?** Số để gọi hỏi tổng đài là gì?; **What is the number of your mobile?** Số điện thoại di động của anh là bao nhiêu?; **What's the telephone number?** Số điện thoại là gì?; **You have the wrong number** Anh nhầm số rồi
numerous ['nju:mərəs] *adj* nhiều
nun [nʌn] *n* nữ tu sĩ
nurse [nɜ:s] *n* y tá; **I'd like to speak to a nurse** Tôi muốn nói chuyện với y tá
nursery ['nɜ:srɪ] *n* nhà trẻ; **nursery rhyme** *n* bài hát mẫu giáo; **nursery school** *n* trường mẫu giáo
nursing home ['nɜ:sɪŋ hæʊm] *n* nhà dưỡng lão

nut [nʌt] *n* (device) đai ốc, (food) hạt (quả hạch); **nut allergy** *n* sự dị ứng với hạt; **Could you prepare a meal without nuts?** Anh có thể chuẩn bị một bữa ăn không có các loại hạt không?

nutmeg ['nʌtmeg] *n* hạt nhục đậu khấu

nutrient ['nju:triənt] *n* chất dinh dưỡng

nutrition [nju:'triʃən] *n* sự nuôi dưỡng

nutritious [nju:'triʃəs] *adj* bổ dưỡng

nutter ['nʌtə] *n* người điên

nylon ['naɪlɒn] *n* ni lông

O

oak [əʊk] *n* cây sồi

oar [ɔ:] *n* mái chèo

oasis, oases [əʊ'eɪsɪs, əʊ'eɪsɪ:z] *n* ốc đảo

oath [əʊθ] *n* lời tuyên thệ

oatmeal ['əʊt.mi:l] *n* bột yến mạch

oats [əʊts] *npl* yến mạch

obedient [ə'bi:diənt] *adj* ngoan
ngoãn

obese [əʊ'bi:s] *adj* béo phì

obey [ə'bei] *v* vâng lời

obituary [ə'bitjʊəri] *n* cáo phó

object ['ɒbdʒɪkt] *n* vật thể

objection [əb'dʒɛkʃən] *n* sự phản
đối

objective [əb'dʒɛktɪv] *n* mục tiêu

oblong ['ɒb.lɒŋ] *adj* dạng hình bình
hành

obnoxious [əb'nɒksjəs] *adj* rất khó
chịu

oboe ['əʊbəʊ] *n* kèn ô-boa

obscene [əb'si:n] *adj* tục tĩu

observant [əb'zɜ:vənt] *adj* hay để ý

observatory [əb'zɜ:vətərɪ; -trɪ] *n* đài thiên văn
observe [əb'zɜ:v] *v* quan sát
observer [əb'zɜ:və; ob'seɪvə] *n* quan sát viên
obsessed [əb'sest] *adj* bị ám ảnh
obsession [əb'seʃən] *n* sự ám ảnh
obsolete ['ɒbsə,li:t; ,ɒbsə'li:t] *adj* lỗi thời
obstacle ['ɒbstəkəl] *n* sự trở ngại
obstinate ['ɒbstɪnɪt] *adj* ngoan cố
obstruct [əb'strʌkt] *v* cản trở
obtain [əb'teɪn] *v* giành được
obvious ['ɒbvɪəs] *adj* rõ ràng
obviously ['ɒbvɪəsli] *adv* hiển nhiên
occasion [ə'keɪzən] *n* dịp
occasional [ə'keɪzənəl] *adj* thỉnh thoảng
occasionally [ə'keɪzənəli] *adv* đôi khi
occupation [ˌɒkjʊ'peɪʃən] *n* (invasion) sự chiếm đóng, (work) nghề nghiệp
occupy ['ɒkjʊ,paɪ] *v* chiếm đóng
occur [ə'kɜ:] *v* xảy ra
occurrence [ə'kʌrəns] *n* chuyện xảy ra
ocean ['əʊʃən] *n* đại dương; **Arctic Ocean** *n* Bắc Băng Dương; **Indian Ocean** *n* Ấn Độ Dương
Oceania [əʊʃɪ'ɑ:nɪə] *n* Đại Tây Dương
o'clock [ə'klɒk] *adv* after eight
o'clock sau tám giờ; **at three o'clock** vào lúc ba giờ; **It's one o'clock** Bây giờ là một giờ; **It's six o'clock** Bây giờ là sáu giờ
October [ɒk'təʊbə] *n* tháng Mười; **It's Sunday the third of October** Chủ nhật ngày ba tháng Mười

octopus ['ɒktəpəs] *n* con bạch tuộc
odd [ɒd] *adj* kỳ quặc
odour ['əʊdə] *n* mùi (người thấy)
of [ɒv; əv] *prep* của (sở hữu); **How do I get to the centre of...?** Xin chỉ cho tôi cách đến trung tâm của...
off [ɒf] *adv* tắt ▷ *prep* khỏi (ra ngoài); **time off** *n* thời gian nghỉ làm; **The oil warning light won't go off** Đèn báo dầu không chịu tắt
offence [ə'fens] *n* sự vi phạm
offend [ə'fend] *v* xúc phạm
offensive [ə'fensɪv] *adj* khó chịu
offer ['ɒfə] *n* lời đề nghị ▷ *v* đề nghị; **special offer** *n* khuyến mại đặc biệt
office ['ɒfɪs] *n* văn phòng; **booking office** *n* phòng bán vé; **box office** *n* chỗ bán vé; **head office** *n* trụ sở chính; **information office** *n* văn phòng cung cấp thông tin; **left-luggage office** *n* văn phòng giữ đồ vật để lại; **lost-property office** *n* phòng giữ đồ thất lạc; **office hours** *npl* giờ làm việc; **post office** *n* bưu điện; **registry office** *n* phòng hộ tịch; **ticket office** *n* phòng vé; **tourist office** *n* văn phòng du lịch; **How do I get to your office?** Tôi tới văn phòng của anh bằng cách nào?; **I work in an office** Tôi làm việc văn phòng
officer ['ɒfɪsə] *n* sỹ quan; **customs officer** *n* cán bộ hải quan; **police officer** *n* viên cảnh sát; **prison officer** *n* quản giáo
official [ə'fɪʃəl] *adj* chính thức
off-limce ['ɒf,laisəns] *n* cửa hàng rượu
off-peak ['ɒf,pi:k] *adv* ngoài giờ cao điểm

off-season ['ɒf,si:zən] *adj* ít khách

▷ *adv* vào mùa ít khách

offside ['ɒf'saɪd] *adj* việ

often ['ɒfən; 'ɒftən] *adv* thường xuyên

oil [ɔɪl] *n* dầu ▷ *v* bôi dầu; **olive oil** *n* dầu ôliu; **The oil warning light won't go off** Đèn báo dầu không chịu tắt; **This stain is oil** Đây là vết dầu

oil refinery [ɔɪl rɪ'faɪnəri] *n* nhà máy lọc dầu

oil rig [ɔɪl rɪɡ] *n* giàn khoan dầu

oil slick [ɔɪl sɪk] *n* vết dầu loang

oil well [ɔɪl wel] *n* giếng dầu

ointment ['ɔɪntmənt] *n* thuốc mỡ

OK [əu'keɪ] *excl* Tốt!

okay [əu'keɪ] *adj* được; **okay!** *excl* tốt!; **Is it okay to take children?** Mang theo trẻ em có được không?

old [əʊld] *adj* già; **old-age**

pensioner *n* người già hưởng lương hưu

old-fashioned ['əʊld'fæʃənd] *adj* lỗi thời

olive ['ɒlɪv] *n* quả ôliu; **olive oil** *n* dầu ôliu; **olive tree** *n* cây ôliu

Oman [əʊ'maɪn] *n* nước Oman

omelette ['ɒmlɪt] *n* trứng ốp lết

on [ɒn] *adv* đang hoạt động ▷ *prep* ở trên; **on behalf of** *n* thay mặt; **on time** *adj* đúng giờ; **When should we be back on board?** Khi nào chúng tôi cần quay lại xe?; **Which film is on at the cinema?** Ở rạp đang chiếu phim gì?

once [wʌns] *adv* một lần

one [wʌn] *number* một ▷ *pron* một; **no one** *pron* không ai

one-off ['wʌnɒf] *n* việc chỉ xảy ra một lần

onion ['ʌnjən] *n* củ hành; **spring onion** *n* hành lá

online ['ɒn,laɪn] *adj* trực tuyến ▷ *adv* trực tuyến

onlooker ['ɒn,lʊkə] *n* người xem

only ['əʊnli] *adj* duy nhất ▷ *adv* chỉ (riêng)

open ['əʊpən] *adj* mở ▷ *v* mở;

opening hours *npl* giờ mở cửa; **Are you open?** Anh có mở cửa không?;

Is it open today? Hôm nay có mở cửa không?;

Is the castle open to the public? Lâu đài có mở cửa cho mọi người vào không?;

Is the museum open in the afternoon? Bảo tàng có mở cửa buổi chiều không?;

May I open the window? Tôi mở cửa sổ được không?;

The door won't open Cửa ra vào không mở được;

When does it open? Khi nào mở cửa?;

When does the bank open? Khi nào ngân hàng mở cửa?

opera ['ɒpəɾə] *n* ôpêra; **soap opera** *n* chương trình truyền hình nhiều tập

operate ['ɒpə,reit] *v* (to function) vận hành, (to perform surgery) mổ

operating theatre ['ɒpə,reitɪŋ 'θiətə] *n* phòng mổ

operation [ɒpə'reɪʃən] *n* (surgery) sự phẫu thuật, (undertaking) hoạt động

operator ['ɒpə,reitə] *n* người điều khiển

opinion [ə'pɪnjən] *n* ý kiến; **opinion**

poll *n* cuộc thăm dò dư luận;

public opinion *n* công luận

opponent [ə'pəʊnənt] *n* đối thủ
opportunity [ɒpə'tju:nɪtɪ] *n* cơ hội
oppose [ə'pəʊz] *v* phản đối
opposed [ə'pəʊzd] *adj* chống đối
opposing [ə'pəʊzɪŋ] *adj* trái ngược
opposite ['ɒpəzɪt; -sɪt] *adj* ngược nhau ▷ *adv* đối diện ▷ *prep* đối diện
opposition [ɒpə'zɪʃən] *n* sự chống đối
optician [ɒp'tɪʃən] *n* người làm và bán đồ quang học
optimism ['ɒptɪ,mɪzəm] *n* sự lạc quan
optimist ['ɒptɪ,mɪst] *n* người lạc quan
optimistic [ɒptɪ'mɪstɪk] *adj* lạc quan
option ['ɒpʃən] *n* sự lựa chọn
optional ['ɒpʃənəl] *adj* tùy chọn
opt out [ɒpt aʊt] *v* không tham gia vào
or [ɔ:] *conj* hoặc; **either... or** *conj* hoặc... hoặc
oral ['ɔ:rel; 'brəl] *adj* bằng lời nói ▷ *n* kỳ thi vấn đáp
orange ['brɪndʒ] *adj* có màu da cam ▷ *n* quả cam; **orange juice** *n* nước cam
orchard ['ɔ:tʃəd] *n* vườn cây ăn quả
orchestra ['ɔ:kɪstrə] *n* dàn nhạc
orchid ['ɔ:kɪd] *n* cây phong lan
ordeal ['ɔ:'di:l] *n* sự thử thách
order ['ɔ:də] *n* mệnh lệnh ▷ *v* (command) ra lệnh, (request) ra lệnh; **order form** *n* đơn đặt hàng; **postal order** *n* ngân séc bưu điện; **standing order** *n* lệnh trả tiền
ordinary ['ɔ:dənri] *adj* bình thường
oregano [ɒrɪ'gɑ:nəʊ] *n* cây gia vị oregano thuộc họ bạc hà

organ ['ɔ:gən] *n* (body part) cơ quan (trong cơ thể), (music) đàn oóc;
mouth organ *n* kèn ác mônica
organic [ɔ:'gænɪk] *adj* hữu cơ
organism ['ɔ:gə'nɪzəm] *n* sinh vật
organization [ɔ:gənaɪ'zeɪʃən] *n* tổ chức
organize ['ɔ:gənaɪz] *v* tổ chức
organizer ['ɔ:gənaɪzə] *n* **personal organizer** *n* sổ nhật ký cá nhân
orgasm ['ɔ:gæzəm] *n* sự cực khoái
Orient ['ɔ:rɪənt] *n* Phương Đông
oriental [ɔ:'rɪ'entl] *adj* thuộc phương Đông
origin ['ɒrɪdʒɪn] *n* nguồn gốc
original [ə'rɪdʒɪnəl] *adj* đầu tiên (ban đầu)
originally [ə'rɪdʒɪnəlɪ] *adv* lúc đầu
ornament ['ɔ:nəmənt] *n* đồ trang trí
orphan ['ɔ:fən] *n* trẻ mồ côi
ostrich ['ɒstrɪtʃ] *n* đà điểu
other ['ʌðə] *adj* khác; **Do you have any others?** Anh có phòng nào khác không?
otherwise ['ʌðəwaɪz] *adv* mặt khác ▷ *conj* nếu không
otter ['ɒtə] *n* con rái cá
ounce [aʊns] *n* một lượng rất nhỏ
our [aʊə] *adj* của chúng tôi
ours [aʊəz] *pron* của chúng tôi
ourselves [aʊə'selvz] *pron* bản thân chúng tôi
out [aʊt] *adj* ở ngoài ▷ *adv* ở ngoài
outbreak ['aʊt,breɪk] *n* sự bùng nổ
outcome ['aʊt,kʌm] *n* kết quả
outdoor ['aʊt'dɔ:] *adj* ngoài trời; **Is it an outdoor pool?** Bể bơi này ở ngoài trời à?; **What outdoor activities are there?** Có những hoạt động gì ngoài trời?

outdoors [ˌaʊtˈdɔːz] *adv* ở ngoài trời
outfit [ˈaʊtˌfɪt] *n* quần áo
outgoing [ˈaʊtˌɡəʊɪŋ] *adj* sắp rời đi
outing [ˈaʊtɪŋ] *n* cuộc đi chơi
outline [ˈaʊtˌlaɪn] *n* đề cương
outlook [ˈaʊtˌlʊk] *n* quan điểm
out-of-date [ˈaʊtəvˈdeɪt] *adj* lỗi thời
out-of-doors [ˈaʊtəvˈdɔːz] *adv* ngoài trời
outrageous [aʊtˈreɪdʒəs] *adj* hung bạo
outset [ˈaʊtˌset] *n* sự bắt đầu
outside *adj* [ˈaʊtˌsaɪd] ở ngoài ▷ *adv* [ˈaʊtˈsaɪd] ở ngoài ▷ *n* [ˈaʊtˈsaɪd] bên ngoài ▷ *prep* ở ngoài
outside [ˈaʊtˌsaɪz] *adj* ngoại cỡ
outskirts [ˈaʊtˌskɜːts] *npl* vùng ngoại ô
outspoken [ˌaʊtˈspəʊkən] *adj* thẳng thắn
outstanding [ˌaʊtˈstændɪŋ] *adj* nổi bật
oval [ˈəʊvəl] *adj* có hình trái xoan
ovary [ˈəʊvəri] *n* buồng trứng
oven [ˈʌvən] *n* lò; **microwave oven** *n* lò vi sóng; **oven glove** *n* găng tay cách nhiệt
ovenproof [ˈʌvənˌpruːf] *adj* cách nhiệt
over [ˈəʊvə] *adj* đã xong ▷ *prep* bên trên
overall [ˌəʊvəˈɔːl] *adv* toàn bộ
overalls [ˌəʊvəˈɔːlz] *npl* bộ quần áo bảo hộ
overcast [ˈəʊvəˌkaːst] *adj* u ám
overcharge [ˌəʊvəˈtʃɑːdʒ] *v* tính giá quá đắt; **I've been overcharged** Tôi bị tính giá quá đắt
overcoat [ˈəʊvəˌkəʊt] *n* áo choàng

overcome [ˌəʊvəˈkʌm] *v* đánh bại
overdone [ˌəʊvəˈdʌn] *adj* quá nhừ
overdose [ˌəʊvəˌdɔːs] *n* việc sử dụng quá liều
overdraft [ˈəʊvəˌdraːft] *n* số tiền chi trồi
overdrawn [ˌəʊvəˈdrɔːn] *adj* chi trồi
overdue [ˌəʊvəˈdjuː] *adj* quá chậm
overestimate [ˌəʊvəˈestiːmeɪt] *v* đánh giá quá cao
overheads [ˈəʊvəˌhedz] *npl* chi phí hành chính
overlook [ˌəʊvəˈlʊk] *v* bỏ sót
overnight [ˈəʊvəˌnaɪt] *adv* **Can I park here overnight?** Tôi có đỗ xe qua đêm ở đây được không?; **Can we camp here overnight?** Chúng tôi cắm trại ở đây qua đêm có được không?; **Do I have to stay overnight?** Tôi có phải ở qua đêm không?
overrule [ˌəʊvəˈruːl] *v* bác bỏ
overseas [ˌəʊvəˈsiːz] *adv* ở nước ngoài
oversight [ˈəʊvəˌsaɪt] *n* (mistake) sự sơ suất, (supervision) sự giám sát
oversleep [ˌəʊvəˈsliːp] *v* ngủ quá giấc
overtake [ˌəʊvəˈteɪk] *v* vượt
overtime [ˈəʊvəˌtaɪm] *n* giờ làm thêm
overweight [ˌəʊvəˈweɪt] *adj* béo phì
owe [əʊ] *v* nợ; **What do I owe you?** Tôi nợ anh bao nhiêu?; **You owe me...** Anh nợ tôi...
owing to [ˈəʊɪŋ tuː] *prep* nhờ có
owl [aʊl] *n* con cú
own [əʊn] *adj* của chính mình ▷ *v* sở hữu

owner ['əʊnə] *n* chủ nhân
own up [əʊn ʌp] *v* thú nhận
oxygen ['ɒksɪdʒən] *n* khí Ôxy
oyster ['ɔɪstə] *n* con hào
ozone ['əʊzəʊn; əʊ'zəʊn] *n* khí
Ozon; **ozone layer** *n* tầng Ozon

P

PA [pi: eɪ] *abbr* trợ lý riêng
pace [peɪs] *n* bước chân
pacemaker ['peɪs,meɪkə] *n* máy
điều hoà nhịp tim
Pacific [pə'sɪfɪk] *n* Thái Bình
Dương
pack [pæk] *n* bó (túm) ▷ *v* đóng gói;
I need to pack now Bây giờ tôi
phải đóng gói đồ
package ['pækɪdʒ] *n* gói đồ;
package holiday *n* kỳ nghỉ trọn
gói; **package tour** *n* chuyến du lịch
trọn gói
packaging ['pækɪdʒɪŋ] *n* sự đóng
gói
packed [pækt] *adj* chặt cứng;
packed lunch *n* bữa trưa mang từ
nhà
packet ['pækɪt] *n* gói nhỏ
pad [pæd] *n* miếng đệm lót
paddle ['pædəl] *n* mái chèo ▷ *v* chèo
xuống
padlock ['pæd,lɒk] *n* cái khoá móc

paedophile ['pi:dəʊ,faɪl] *n* kẻ ấu dâm

page [peɪdʒ] *n* trang ▷ *v* nhấn tin;
home page *n* trang chủ (*trang web*); **Yellow Pages**® *npl* Những Trang Vàng Yellow Pages®

pager ['peɪdʒə] *n* máy nhấn tin

paid [peɪd] *adj* đã được thanh toán

pail [peɪl] *n* cái xô

pain [peɪn] *n* sự đau đớn; **back pain** *n* sự đau lưng

painful ['peɪnful] *adj* đau đớn

painkiller ['peɪn,kɪlə] *n* thuốc giảm đau

paint [peɪnt] *n* sơn ▷ *v* quét sơn

paintbrush ['peɪnt,bʁʌʃ] *n* bút vẽ

painter ['peɪntə] *n* họa sỹ

painting ['peɪntɪŋ] *n* bức họa

pair [peə] *n* đôi

Pakistan [ˌpɑːkɪ'stɑːn] *n* nước Pakistan

Pakistani [ˌpɑːkɪ'stɑːni] *adj* thuộc Pakistan ▷ *n* (*person*) người Pakistan

pal [pæl] *n* bạn thân

palace ['pælɪs] *n* cung điện; **Is the palace open to the public?** Cung điện có mở cửa cho mọi người vào không?; **When is the palace open?** Cung điện mở cửa khi nào?

pale [peɪl] *adj* tái nhợt

Palestine ['pæli,steɪn] *n* nước Palestine

Palestinian [ˌpæli'stiːniən] *adj* thuộc Palestine ▷ *n* (*person*) người Palestine

palm [pɑːm] *n* (*part of hand*) lòng bàn tay, (*tree*) cây cọ

pamphlet ['pæmfɪt] *n* cuốn sách nhỏ

pan [pæn] *n* chảo; **frying pan** *n* chảo rán

Panama [ˌpænə'mɑː; 'pænə,mɑː] *n* nước Panama

pancake ['pæn,keɪk] *n* bánh kếp

panda ['pændə] *n* gấu trúc

panic ['pænik] *n* sự hoảng sợ ▷ *v* hoảng sợ

panther ['pænθə] *n* con báo

panties ['pæntɪz] *npl* quần xilíp

pantomime ['pæntə,məɪm] *n* vở kịch câm

pants [pænts] *npl* quần

paper ['peɪpə] *n* giấy; **paper round** *n* tuyến giao báo hàng ngày; **scrap paper** *n* giấy nháp; **toilet paper** *n* giấy vệ sinh; **tracing paper** *n* giấy can; **wrapping paper** *n* giấy gói quà; **writing paper** *n* giấy viết thư; **There is no toilet paper** Không có giấy vệ sinh

paperback ['peɪpə,bæk] *n* sách bìa mềm

paperclip ['peɪpə,kɪp] *n* cái kẹp giấy

paperweight ['peɪpə,weɪt] *n* cái chặn giấy

paperwork ['peɪpə,wɜːk] *n* công việc giấy tờ

paprika ['pæprɪkə; pæ'priː-] *n* ớt bột

paracetamol [ˌpærə'sɪːtə,mɒl; -'setə-] *n* I'd like some

paracetamol Tôi muốn mua một ít paracetamol

parachute ['pærə,ʃuːt] *n* cái dù

parade [pə'reɪd] *n* cuộc duyệt binh

paradise ['pærə,daɪs] *n* thiên đường

paraffin ['pærəfɪn] *n* dầu hoả

paragraph ['pærə,grɑːf; -græf] *n* đoạn văn

Paraguay ['pærə,gwai] *n* nước Paraguay

Paraguyan [ˌpærə'gwaɪən] *adj* thuộc Paraguay ▷ *n* người Paraguay

parallel ['pærə,lɛl] *adj* song song

paralysed ['pærə,ləɪzd] *adj* bị liệt

paramedic [ˌpærə'medɪk] *n* hộ lý

parcel ['pɑ:səl] *n* gói

pardon ['pɑ:dən] *n* sự tha thứ;

Pardon? Gì ạ?

parent ['peərənt] *n* bố; **parents** *npl* bố mẹ; **single parent** *n* người nuôi con một mình

parish ['pærɪʃ] *n* giáo xứ

park [pɑ:k] *n* công viên ▷ *v* đỗ xe; **car**

park *n* bãi đỗ xe ô tô; **national**

park *n* vườn quốc gia; **theme park**

n công viên vui chơi theo chủ đề;

Can we park our caravan here?

Chúng tôi đỗ xe caravan ở đây có

được không?; **Is there a car park**

near here? Gần đây có bãi đỗ xe

không?; **Is there a play park near**

here? Gần đây có công viên để chơi

không?

parking [pɑ:kɪŋ] *n* sự đỗ xe;

parking meter *n* máy thu tiền đỗ

xe; **parking ticket** *n* vé phạt đỗ xe

parliament ['pɑ:ləmənt] *n* quốc hội

parole [pə'rəʊl] *n* ân xá

parrot ['pærət] *n* con vẹt

parsley ['pɑ:slɪ] *n* cây mùi tây

parsnip ['pɑ:snɪp] *n* củ cải

part [pɑ:t] *n* phần; **spare part** *n* đồ

sơ-cua

partial ['pɑ:ʃəl] *adj* một phần

participate [pɑ:'tɪsɪ,pert] *v* tham

gia

particular [pə'tɪkjʊlə] *adj* riêng biệt

particularly [pə'tɪkjʊləli] *adv* đặc biệt là

parting ['pɑ:tɪŋ] *n* sự chia tay

partly ['pɑ:tlɪ] *adv* phần nào

partner ['pɑ:tnə] *n* bạn tình

partridge ['pɑ:trɪdʒ] *n* gà gô

part-time ['pɑ:t,taim] *adj* bán thời

gian ▷ *adv* bán thời gian

part with [pɑ:t wið] *v* từ bỏ

party ['pɑ:ti] *n* (group) đảng, (social gathering) bữa tiệc ▷ *v* tổ chức kỷ niệm; **dinner party** *n* bữa ăn liên hoan; **search party** *n* đoàn người đi tìm kiếm

pass [pɑ:s] *n* (in mountains) đèo (dốc), (meets standard) sự thi đỗ, (permit) giấy phép ▷ *v* (an exam) thi đỗ ▷ *vi* đi qua ▷ *vt* thông qua;

boarding pass *n* thẻ lên máy bay;

ski pass *n* vé trượt tuyết

passage ['pæsidʒ] *n* (musical) đoạn nhạc, (route) lối đi

passenger ['pæsɪndʒə] *n* hành khách

passion ['pæʃən] *n* sự đam mê;

passion fruit *n* quả chanh leo

passive ['pæsiʋ] *adj* bị động

pass out [pɑ:s aʊt] *v* ngất

Passover ['pɑ:s,əʊvə] *n* Lễ Quá hải của người Do Thái

passport ['pɑ:spɔ:t] *n* hộ chiếu;

passport control *n* sự kiểm tra hộ chiếu; **Here is my passport** Đây là hộ chiếu của tôi; **I've forgotten**

my passport Tôi quên hộ chiếu

rồi; **I've lost my passport** Tôi mất

hộ chiếu rồi; **My passport has been stolen** Hộ chiếu của tôi đã bị

lấy cắp; **Please give me my**

passport back Làm ơn cho tôi xin

lại hộ chiếu; **The children are on this passport** Trẻ em đi theo hộ chiếu này

password ['pɑ:s,wɜ:d] *n* mật khẩu

past [pɑ:st] *adj* đã qua ▷ *n* quá khứ
▷ *prep* qua (*vượt*)

pasta ['pæstə] *n* mỳ pasta; **I'd like**

pasta as a starter Tôi muốn ăn món khai vị là mỳ pasta

paste [peɪst] *n* bột nhào

pasteurized ['pæstəraɪzɪd] *adj* đã được tiệt trùng

pastime ['pɑ:s,taim] *n* trò giải trí

pastry ['peɪstri] *n* bánh ngọt; **puff**

pastry *n* bánh xốp nhiều bơ;

shortcrust pastry *n* bánh giòn

patch [pætʃ] *n* miếng vá

patched [pætʃt] *adj* bị vá

path [pɑ:θ] *n* đường (*đi*); **cycle path**
n đường dành cho xe đạp

pathetic [pə'θetɪk] *adj* cảm động

patience ['peɪjəns] *n* sự kiên nhẫn

patient ['peɪjənt] *adj* kiên nhẫn ▷ *n* bệnh nhân

patio ['pæti,əʊ] *n* hiên

patriotic ['pætri,ətɪk] *adj* yêu nước

patrol [pə'trəʊl] *n* việc đi tuần tra;

patrol car *n* xe tuần tra

pattern ['pætə'n] *n* mẫu hình

pause [pɔ:z] *n* sự tạm ngừng

pavement ['peɪvmənt] *n* vỉa hè

pavilion [pə'vɪljən] *n* sảnh đường

paw [pɔ:] *n* chân động vật

pawnbroker ['pɔ:n,braʊkə] *n* chủ hiệu cầm đồ

pay [peɪ] *n* tiền lương ▷ *v* thanh

toán; **sick pay** *n* lương trả cho nhân viên nghỉ ốm; **Do I have to pay it**

straightaway? Tôi có phải trả

ngay không?; **Do I pay in advance?**

Tôi có phải trả tiền trước không?

Do I pay now or later? Tôi trả bây

giờ hay trả sau?; **Do we have to**

pay extra for electricity? Chúng

tôi có phải trả thêm tiền điện

không?; **Is there a supplement to**

pay? Có phải trả thêm khoản nào

không?; **When do I pay?** Khi nào tôi

phải trả tiền?; **Where do I pay the**

fine? Tôi trả tiền phạt ở đâu?

Where do I pay? Tôi trả tiền ở

đâu?; **Will I have to pay?** Tôi có

phải trả tiền không?; **Will the**

insurance pay for it? Bảo hiểm có

trả cho cái đó không?

payable ['peɪəbəl] *adj* phải trả

pay back [peɪ bæk] *v* hoàn trả

payment ['peɪmənt] *n* sự thanh toán

payphone ['peɪ,fəʊn] *n* máy điện thoại trả tiền

PC [pi: si:] *n* máy tính cá nhân

PDF [pi: di: ef] *n* PDF

peace [pi:s] *n* sự yên tĩnh

peaceful ['pi:sfʊl] *adj* yên tĩnh

peach [pi:tʃ] *n* quả đào

peacock ['pi:kɒk] *n* con công

peak [pi:k] *n* đỉnh; **peak hours** *npl* giờ cao điểm

peanut ['pi:nʌt] *n* cây đậu phộng;

peanut allergy *n* dị ứng đậu

phộng; **peanut butter** *n* bơ làm từ đậu phộng

pear [peə] *n* quả lê

pearl [pɜ:l] *n* ngọc trai

peas [pi:s] *npl* đậu Hà Lan

peat [pi:t] *n* than bùn

pebble ['pebəl] *n* sỏi

peculiar [pi'kju:liə] *adj* lạ thường

pedal ['pedəl] *n* bàn đạp

pedestrian [pi'destriən] *n* người đi bộ; **pedestrian crossing** *n* lối qua đường dành cho người đi bộ;

pedestrian precinct *n* khu vực dành cho người đi bộ

pedestrianized [pi'destriənaɪzd] *adj* chỉ dành cho người đi bộ

pedigree ['pedɪɡri:] *adj* có nòi

peel [pi:l] *n* vỏ (quả) ▷ *v* bóc vỏ

peg [peg] *n* cái chốt

Pekinese [pi:kɪn'i:z] *n* chó Nhật

pelican ['pelɪkən] *n* chim bồ nông;

pelican crossing *n* lối qua đường có đèn giao thông

pellet ['pelɪt] *n* viên

pelvis ['pelvɪs] *n* khung xương chậu

pen [pen] *n* cái bút; **ballpoint pen** *n* bút bi; **felt-tip pen** *n* bút dạ;

fountain pen *n* bút máy

penalize ['pi:nəlaɪz] *v* phạt

penalty ['penəltɪ] *n* hình phạt

pencil ['pensl] *n* cái bút chì; **pencil case** *n* hộp bút; **pencil sharpener** *n* cái gọt bút chì

pendant ['pendənt] *n* mặt dây chuyền

penfriend ['pen,frend] *n* bạn qua thư

penguin ['penɡwɪn] *n* chim cánh cụt

penicillin [ˌpenɪ'sɪlɪn] *n* pênixilin

peninsula [prɪ'nɪnsjʊlə] *n* bán đảo

penknife ['pen,naɪf] *n* dao nhíp

penny ['penɪ] *n* đồng xu

pension ['penʃən] *n* lương hưu

pensioner ['penʃənə] *n* người hưởng lương hưu; **old-age**

pensioner *n* người già hưởng lương hưu

pentathlon [pen'tæθlən] *n* cuộc thi diễn kinh năm môn

penultimate [prɪ'nʌltɪmɪt] *adj* áp chót

people ['pi:pl] (**person** ['pɜ:sən]) *npl* người; **A table for four people**, **please** Làm ơn cho một bàn bốn người

pepper ['pepə] *n* hạt tiêu

peppermill ['pepə,mɪl] *n* cối xay hạt tiêu

peppermint ['pepə,mɪnt] *n* cây bạc hà cay

per [pɜ:; pə] *prep* cho mỗi; **per cent** *adv* phần trăm

percentage [pə'sentɪdʒ] *n* tỷ lệ phần trăm

percussion [pə'kʌʃən] *n* sự gõ

perfect ['pɜ:fɪkt] *adj* hoàn thiện

perfection [pə'fekʃən] *n* sự hoàn thiện

perfectly ['pɜ:fɪktli] *adv* một cách hoàn hảo

perform [pə'fɔ:m] *v* thực hiện

performance [pə'fɔ:məns] *n* (functioning) sự thực hiện; **How long does the performance last?**

Buổi biểu diễn kéo dài bao lâu?

When does the performance begin? Khi nào buổi biểu diễn bắt đầu?; **When does the**

performance end? Khi nào buổi biểu diễn kết thúc?

perfume ['pɜ:fju:m] *n* nước hoa

perhaps [pə'hæps; præps] *adv* có thể

period ['piəriəd] *n* thời kỳ; **trial**

period *n* thời gian thử nghiệm

perjury ['pɜ:dʒəri] *n* sự khai man trước toà

perm [pɜ:m] *n* kiểu tóc uốn quần gọn sóng

permanent ['pɜ:mənənt] *adj* vĩnh cửu

permanently ['pɜ:mənəntli] *adv* một cách lâu dài

permission [pə'mɪʃən] *n* sự cho phép

permit ['pɜ:mit] *n* giấy phép; **work permit** *n* giấy phép làm việc; **Do you need a fishing permit?** Có cần có giấy phép câu cá không?

persecute ['pɜ:sɪ,kju:t] *v* ngược đãi

persevere [ˌpɜ:sɪ'viə] *v* kiên trì

Persian ['pɜ:ʃən] *adj* thuộc Ba tư

persistent [pə'sɪstənt] *adj* dai dẳng

person ['pɜ:sən] (**people** ['pi:pəl]) *n* người; **How much is it per person?** Bao nhiêu tiền một người?

personal ['pɜ:sənəl] *adj* riêng tư;

personal assistant *n* trợ lý riêng;

personal organizer *n* sổ nhật ký cá nhân; **personal stereo** *n* máy nghe nhạc cá nhân

personality [ˌpɜ:sə'nælɪti] *n* cá tính

personally ['pɜ:sənəli] *adv* đích thân

personnel [ˌpɜ:sə'neɪl] *n* nhân sự

perspective [pə'spektɪv] *n* cách nhìn nhận

perspiration [ˌpɜ:spə'reɪʃən] *n* mồ hôi

persuade [pə'sweɪd] *v* thuyết phục

persuasive [pə'sweɪsɪv] *adj* có sức thuyết phục

Peru [pə'ru:] *n* nước Peru

Peruvian [pə'ru:vɪən] *adj* thuộc Peru ▷ *n* người Peru

pessimist ['pesɪ,mɪst] *n* người bi quan

pessimistic ['pesɪ,mɪstɪk] *adj* bi quan

pest [pest] *n* kẻ quấy rầy

pester ['pestə] *v* quấy rầy

pesticide ['pestɪsaɪd] *n* thuốc trừ sâu

pet [pet] *n* vật nuôi làm cảnh

petition [pɪ'tɪʃən] *n* đơn yêu cầu

petrified ['petrɪfaɪd] *adj* chết điếng người

petrol ['petrəl] *n* xăng; **petrol**

station *n* trạm xăng; **petrol tank** *n*

bể chứa xăng; **unleaded petrol** *n*

xăng không pha chì; **I've run out of**

petrol Tôi bị hết xăng; **Is there a**

petrol station near here? Gần đây

có trạm xăng không?; **The petrol**

has run out Hết xăng rồi

pewter ['pjʊ:tə] *n* hợp kim thiếc

pharmacist ['fɑ:məsɪst] *n* dược sỹ

pharmacy ['fɑ:məsi] *n* việc bào chế dược phẩm

PhD [pi: ertʃ di:] *n* Tiến sĩ

pheasant ['fezənt] *n* chim trĩ

philosophy [fɪ'lɒsəfi] *n* triết học

phobia ['fəʊbiə] *n* nỗi sợ hãi

phone [fəʊn] *n* điện thoại ▷ *v* gọi

điện thoại; **camera phone** *n* điện

thoại chụp ảnh; **entry phone** *n*

điện thoại ở cửa vào; **mobile**

phone *n* điện thoại di động; **phone**

back *v* gọi điện lại; **phone bill** *n* hóa

đơn điện thoại; **phone number** *n*

số điện thoại; **smart phone** *n* điện

thoại thông minh; **Can I have your**

phone number? Cho tôi xin số

điện thoại của anh được không?;

Can I phone from here? Tôi có thể

gọi điện thoại từ đây được không?;

Can I phone internationally from

here? Tôi có thể gọi điện thoại

quốc tế từ đây được không?; **Can I**

- use your phone, please?** Làm ơn cho tôi dùng điện thoại của anh được không?; **Do you sell international phone cards?** Anh có bán thẻ điện thoại quốc tế không?; **I must make a phone call** Tôi phải gọi điện thoại; **I want to make a phone call** Tôi muốn gọi điện thoại; **I'd like a twenty-five euro phone card** Tôi muốn mua một thẻ điện thoại hai mươi lăm euro; **I'd like some coins for the phone, please** Tôi muốn một ít tiền xu để gọi điện thoại; **I'm having trouble with the phone** Tôi đang gặp trục trặc với điện thoại; **May I use your phone?** Tôi có thể dùng điện thoại của anh được không?; **Where can I charge my mobile phone?** Tôi có thể sạc điện thoại di động ở đâu?; **Where can I make a phone call?** Tôi có thể gọi điện thoại ở đâu?
- phonebook** ['fəʊn,bʊk] *n* danh bạ điện thoại
- phonebox** ['fəʊn,bɒks] *n* hộp điện thoại
- phonecall** ['fəʊn,kɔ:l] *n* cuộc điện thoại
- phonecard** ['fəʊn,kɑ:d] *n* thẻ điện thoại; **A phonecard, please** Làm ơn bán cho một thẻ điện thoại; **Where can I buy a phonecard?** Tôi có thể mua thẻ điện thoại ở đâu?
- photo** ['fəʊtəʊ] *n* ảnh; **photo album** *n* an-bum ảnh; **Can I download photos to here?** Tôi có thể tải ảnh về đây không?; **Can you put these photos on CD, please?** Anh làm ơn cho những ảnh này vào đĩa CD được không?; **I'd like the photos glossy** Tôi muốn ảnh bóng; **I'd like the photos matt** Tôi muốn ảnh không bóng; **When will the photos be ready?** Khi nào lấy được ảnh?
- photobomb** ['fəʊtəʊ,bɒm] *v* phá đám ảnh ▷ *n* ảnh bị phá
- photocopier** ['fəʊtəʊ,kɒpiə] *n* máy phô tô copy
- photocopy** ['fəʊtəʊ,kɒpi] *n* bản sao phô tô copy ▷ *v* chụp phô tô copy
- photograph** ['fəʊtə,grɑ:f] *n* ảnh ▷ *v* chụp ảnh
- photographer** [fə'tɒgrəfə] *n* người chụp ảnh
- photography** [fə'tɒgrəfi] *n* nghề chụp ảnh
- phrase** [freɪz] *n* cụm từ
- phrasebook** ['freɪz,bʊk] *n* sổ tay thành ngữ
- physical** ['fɪzɪkəl] *adj* thuộc về thân thể ▷ *n* kiểm tra sức khỏe
- physicist** ['fɪzɪsɪst] *n* nhà vật lý
- physics** ['fɪzɪks] *npl* vật lý
- physiotherapist** [ˌfɪziəʊ'θerəpɪst] *n* bác sĩ vật lý trị liệu
- physiotherapy** [ˌfɪziəʊ'θerəpi] *n* vật lý trị liệu
- pianist** ['piənɪst] *n* nghệ sĩ pianô
- piano** [pi'ænəʊ] *n* đàn pianô
- pick** [pɪk] *n* cuộc chim ▷ *v* nhặt
- pick on** [pɪk ɒn] *v* trêu chọc
- pick out** [pɪk aʊt] *v* chọn
- pickpocket** ['pɪk,pɒkɪt] *n* trộm móc túi
- pick up** [pɪk ʌp] *v* đón
- picnic** ['pɪknɪk] *n* picnic
- picture** ['pɪktʃə] *n* bức tranh;
- picture frame** *n* khung tranh

picturesque [ˌpɪktʃə'resk] *adj* nên thơ

pie [paɪ] *n* bánh; **apple pie** *n* bánh táo; **pie chart** *n* biểu đồ tròn

piece [pi:s] *n* miếng

pier [piə] *n* cầu cảng

pierce [piəs] *v* xuyên thủng

pierced [piəst] *adj* thủng lỗ

piercing ['piəriŋ] *n* sự đâm thủng

pig [pɪg] *n* lợn; **guinea pig** *n* (for experiment) vật thí nghiệm, (rodent) chuột lang

pigeon ['pi:dʒɪn] *n* chim bồ câu

piggybank ['pɪɡɪ,bæŋk] *n* lợn tiết kiệm

pigtail ['pɪɡ,teɪl] *n* bím tóc

pile [paɪl] *n* đống

piles [paɪlz] *npl* bệnh trĩ

pile-up [paɪlʌp] *n* tai nạn liên hoàn

pilgrim ['pɪlɡrɪm] *n* người hành hương

pilgrimage ['pɪlɡrɪmɪdʒ] *n* đoàn hành hương

pill [pɪl] *n* viên thuốc; **sleeping pill** *n* thuốc ngủ

pillar ['pɪlə] *n* cột (nhà)

pillow ['pɪləʊ] *n* gối; **Please bring me an extra pillow** Làm ơn mang cho tôi thêm một cái gối

pillowcase ['pɪləʊ,keɪs] *n* vỏ gối

pilot ['paɪlət] *n* phi công; **pilot light** *n* đèn mồi

pimple ['pɪmpəl] *n* mụn

pin [pɪn] *n* ghim; **drawing pin** *n* đinh ghim; **rolling pin** *n* trục cán; **safety pin** *n* kim-băng

PIN [pɪn] *npl* Số mật khẩu

pinafore ['pɪnə,fɔ:] *n* tạp dề

pinch [pɪntʃ] *v* cẩu

pine [paɪn] *n* cây thông

pineapple ['paɪn,æpəl] *n* quả dứa

pink [pɪŋk] *adj* hồng

pint [paɪnt] *n* vại (bia)

pip [pɪp] *n* hạt (quả)

pipe [paɪp] *n* ống; **exhaust pipe** *n* ống xả

pipeline ['paɪp,lain] *n* đường ống

pirate ['paɪrɪt] *n* cướp biển

Pisces ['paɪsɪ:z] *n* Cung song ngư

pistol ['pɪstəl] *n* súng lục

piston ['pɪstən] *n* pít tông

pitch [pɪtʃ] *n* (sound) độ cao (âm thanh), (sport) điểm bóng rơi ▷ v ném

pity ['pɪtɪ] *n* lòng thương ▷ v thương hại

pixel ['pɪksəl] *n* điểm ảnh

pizza ['pi:tʃə] *n* bánh pizza

place [pleɪs] *n* chỗ ▷ v để (ở đâu);

place of birth *n* nơi sinh; **Do you know a good place to go?** Anh có biết chỗ nào hay để đi không?;

Where is the best place to dive? Lặn ở chỗ nào là tốt nhất?

placement ['pleɪsmənt] *n* vị trí

plain [pleɪn] *adj* bằng phẳng ▷ *n* đồng bằng; **plain chocolate** *n* Sô cô la nguyên chất

plait [plæt] *n* bím tóc

plan [plæn] *n* kế hoạch ▷ v vạch kế hoạch; **street plan** *n* sơ đồ đường phố

plane [pleɪn] *n* (aeroplane) máy bay, (surface) mặt phẳng, (tool) cái bào; **My plane leaves at...** Máy bay của tôi cất cánh lúc...

planet ['plænɪt] *n* hành tinh

planning ['plænɪŋ] *n* quy hoạch

plant [plɑ:nt] *n* (site/equipment) nhà máy, (vegetable organism) cây

- ▷ v trồng; **plant pot** *n* chậu cây; **pot plant** *n* cây cảnh; **We'd like to see local plants and trees** Chúng tôi muốn xem cây cỏ địa phương
- plaque** ['plæk; 'pla:k] *n* tấm biển
- plaster** ['plɑ:stə] *n* (for wall) vữa (trát ngoài), (for wound) băng dính y tế
- plastic** ['plæstɪk; 'plɑ:s-] *adj* bằng nhựa ▷ *n* nhựa (tổng hợp); **plastic bag** *n* túi ni lông; **plastic surgery** *n* phẫu thuật thẩm mỹ
- plate** [pleɪt] *n* đĩa (đựng thức ăn); **number plate** *n* biển số xe
- platform** ['plætfɔ:m] *n* bệ
- platinum** ['plætɪnəm] *n* bạch kim
- play** [pleɪ] *n* vở kịch ▷ *v* (in sport) chơi, (music) chơi; **play truant** *v* trốn học; **playing card** *n* quân bài; **playing field** *n* sân chơi; **Can I play video games?** Tôi có thể chơi trò chơi điện tử không?; **We'd like to play tennis** Chúng tôi muốn chơi ten-nít; **Where can I play golf?** Tôi có thể chơi gôn ở đâu?
- player** ['pleɪə] *n* (instrumentalist) người chơi nhạc, (of sport) cầu thủ; **CD player** *n* máy chạy đĩa CD; **MP3 player** *n* máy nghe nhạc MP3; **MP4 player** *n* máy nghe nhạc MP4
- playful** ['pleɪfʊl] *adj* hay vui đùa
- playground** ['pleɪ,graʊnd] *n* sân chơi
- playgroup** ['pleɪ,gru:p] *n* nhóm chơi cho trẻ em
- PlayStation®** ['pleɪ,steɪʃən] *n* Đầu chơi điện tử PlayStation®
- playtime** ['pleɪ,tɑɪm] *n* giờ ra chơi
- playwright** ['pleɪ,rɑɪt] *n* nhà viết kịch
- pleasant** ['plezənt] *adj* dễ chịu
- please** [pli:z] *excl* làm ơn!; **I'd like to check in, please** Làm ơn cho tôi làm thủ tục
- pleased** [pli:zd] *adj* hài lòng
- pleasure** ['pleʒə] *n* thú vui
- plenty** ['plenti] *n* nhiều
- pliers** ['plaɪəz] *npl* cái kìm
- plot** [plɒt] *n* (piece of land) mảnh đất, (secret plan) âm mưu ▷ *v* (conspire) âm mưu
- plough** [plau] *n* cái bừa ▷ *v* bừa (cày)
- plug** [plʌg] *n* cái nút; **spark plug** *n* cái bu-di
- plughole** ['plʌg,həʊl] *n* lỗ thoát nước
- plug in** [plʌg ɪn] *v* cắm vào
- plum** [plʌm] *n* quả mận
- plumber** ['plʌmə] *n* thợ ống nước
- plumbing** ['plʌmɪŋ] *n* đường ống nước
- plump** [plʌmp] *adj* bầu bĩnh
- plunge** [plʌndʒ] *v* lao xuống
- plural** ['plʊərəl] *n* số nhiều
- plus** [plʌs] *prep* cộng thêm
- plywood** ['plaɪ,wʊd] *n* gỗ dán
- p.m.** [pi: ɛm] *abbr* chiều tối
- pneumonia** [nju:'mɒʊniə] *n* bệnh viêm phổi
- poached** [pəʊtʃt] *adj* (caught illegally) bị săn trộm, (simmered gently) ninh
- pocket** ['pɒkɪt] *n* túi; **pocket calculator** *n* máy tính bỏ túi; **pocket money** *n* tiền tiêu vặt
- podcast** ['pɒd,kɑ:st] *n* tệp tin podcast
- poem** ['pəʊɪm] *n* bài thơ
- poet** ['pəʊɪt] *n* nhà thơ
- poetry** ['pəʊɪtri] *n* thơ ca
- point** [pɔɪnt] *n* điểm ▷ *v* chỉ (tay)

pointless ['pɔɪntlɪs] *adj* vô nghĩa
point out [pɔɪnt aʊt] *v* chỉ ra
poison ['pɔɪzən] *n* thuốc độc ▷ *v* đầu độc
poisonous ['pɔɪzənəs] *adj* độc
poke [pəʊk] *v* chọc
Poland ['pəʊlənd] *n* nước Ba Lan
polar ['pəʊlə] *adj* ở địa cực; **polar bear** *n* gấu bắc cực
pole [pəʊl] *n* cọc; **North Pole** *n* Bắc Cực; **pole vault** *n* môn nhảy sào; **South Pole** *n* Nam cực; **tent pole** *n* cọc trụ lều
Pole [pəʊl] *n* người Ba Lan
police [pə'li:s] *n* cảnh sát; **police officer** *n* viên cảnh sát; **police station** *n* đồn cảnh sát
policeman, policemen [pə'li:smən, pə'li:smen] *n* nam cảnh sát
policewoman, policewomen [pə'li:swʊmən, pə'li:swimin] *n* nữ cảnh sát
policy ['pɒlɪsɪ] *n* **insurance policy** *n* đơn bảo hiểm
polio ['pəʊliəʊ] *n* bệnh bại liệt
polish ['pɒlɪʃ] *n* chất đánh bóng ▷ *v* đánh bóng; **nail polish** *n* thuốc sơn móng tay; **shoe polish** *n* xi đánh giày
Polish ['pəʊlɪʃ] *adj* thuộc Ba Lan ▷ *n* tiếng Ba Lan
polite [pə'laɪt] *adj* lịch sự
politely [pə'laɪtlɪ] *adv* lịch sự
politeness [pə'laɪtnɪs] *n* vẻ lịch sự
political [pə'litɪkəl] *adj* chính trị
politician [ˌpɒlɪ'tɪʃən] *n* chính trị gia
politics ['pɒlɪtiks] *npl* chính trị
poll [pəʊl] *n* bầu cử; **opinion poll** *n* cuộc thăm dò dư luận

pollen ['pɒlən] *n* phấn hoa
pollute [pə'lu:t] *v* làm ô nhiễm
polluted [pə'lu:tɪd] *adj* bị ô nhiễm
pollution [pə'lu:ʃən] *n* sự ô nhiễm
Polynesia [ˌpɒlɪ'ni:zə; -ziə] *n* Quần đảo Polynesia
Polynesian [ˌpɒlɪ'ni:zən; -ziən] *adj* thuộc Quần đảo Polynesia ▷ *n* (language) tiếng Polynesia, (person) người Polynesia
pomegranate ['pɒmɪ,grænɪt; 'pɒm,grænɪt] *n* lựu
pond [pɒnd] *n* ao
pony ['pəʊnɪ] *n* ngựa nhỏ; **pony trekking** *n* môn cưỡi ngựa nhỏ
ponytail ['pəʊnɪ,teɪl] *n* tóc đuôi ngựa
poodle ['pu:dəl] *n* chó lông xù
pool [pu:l] *n* (resources) vốn góp chung, (water) bể (bơi); **paddling pool** *n* bể nước nhỏ cho trẻ em; **swimming pool** *n* bể bơi; **Is it an outdoor pool?** Bể bơi này ở ngoài trời à; **Is the pool heated?** Bể bơi có nước ấm không?; **Is there a children's pool?** Có bể bơi cho trẻ em không?; **Is there a paddling pool for the children?** Có bể nông cho trẻ em lội không?; **Is there a swimming pool?** Có bể bơi không?
poor [puə; pɔ:] *adj* nghèo
poorly ['puəli; 'pɔ:-] *adj* ốm
popcorn ['pɒp,kɔ:n] *n* bỏng ngô
pope [pəʊp] *n* Giáo hoàng
poplar ['pɒplə] *n* cây bạch dương
poppy ['pɒpi] *n* hoa anh túc
popular ['pɒpjʊlə] *adj* được ưa chuộng
popularity ['pɒpjʊləɪrɪti] *n* sự được ưa chuộng

population [ˌpɒpjʊˈleɪʃən] *n* dân số
pop-up [pɒpʌp] *n* thông điệp bật lên
porch [pɔːtʃ] *n* cổng vòm
pork [pɔːk] *n* thịt lợn; **pork chop** *n* sườn lợn; **I don't eat pork** Tôi không ăn thịt lợn
porn [pɔːn] *n* tranh ảnh khiêu dâm
pornographic [pɔːˈnɒgræfɪk] *adj* mang tính khiêu dâm
pornography [pɔːˈnɒgrəfi] *n* tranh ảnh khiêu dâm
porridge [ˈpɒrɪdʒ] *n* cháo
port [pɔːt] *n* (ships) cảng, (wine) rượu vang ngọt
portable [ˈpɔːtəbəl] *adj* xách tay
porter [ˈpɔːtə] *n* người khuân vác
portfolio [pɔːtˈfəʊliəʊ] *n* cặp tài liệu
portion [ˈpɔːʃən] *n* phần
portrait [ˈpɔːtrɪt; -treɪt] *n* chân dung
Portugal [ˈpɔːtʃʊɡəl] *n* nước Bồ Đào Nha
Portuguese [ˌpɔːtʃuˈɡiːz] *adj* thuộc Bồ Đào Nha ▷ *n* (language) tiếng Bồ Đào Nha, (person) người Bồ Đào Nha
position [pəˈzɪʃən] *n* vị trí
positive [ˈpɒzɪtɪv] *adj* chắc chắn
possess [pəˈzes] *v* chiếm hữu
possession [pəˈzeʃən] *n* sự chiếm hữu
possibility [ˌpɒsɪˈbɪlɪtɪ] *n* khả năng
possible [ˈpɒsɪbəl] *adj* có thể
possibly [ˈpɒsɪbli] *adv* có thể
post [pəʊst] *n* (mail) bưu chính, (position) vị trí, (stake) cọc ▷ *v* (mail) gửi bưu điện; (online) đăng bài
post office *n* bưu điện
postage [ˈpəʊstɪdʒ] *n* phí bưu điện
postbox [ˈpəʊstˌbɒks] *n* hộp thư

postcard [ˈpəʊstˌkɑːd] *n* bưu thiếp;
Can I have stamps for four postcards to... Tôi muốn mua tem để gửi bốn bưu thiếp đi...; **Do you have any postcards?** Anh có bưu thiếp không?; **I'm looking for postcards** Tôi đang tìm mua bưu thiếp; **Where can I buy some postcards?** Tôi có thể mua bưu thiếp ở đâu?
postcode [ˈpəʊstˌkəʊd] *n* mã bưu chính
poster [ˈpəʊstə] *n* áp phích
postgraduate [pəʊstˈɡrædʒuɪt] *n* sinh viên sau đại học
postman, postmen [ˈpəʊstmən, ˈpəʊstmɛn] *n* nhân viên đưa thư
postmark [ˈpəʊstˌmɑːk] *n* dấu bưu điện
postpone [pəʊstˈpəʊn; pəˈspəʊn] *v* hoãn
postwoman, postwomen [ˈpəʊstwʊmən, ˈpəʊstwuːmɪn] *n* nữ nhân viên đưa thư
pot [pɒt] *n* chậu; **plant pot** *n* chậu cây; **pot plant** *n* cây cảnh
potato, potatoes [pəˈteɪtəʊ, pəˈteɪtəʊz] *n* khoai tây; **baked potato** *n* khoai tây nướng; **jacket potato** *n* khoai tây nướng cả vỏ; **mashed potatoes** *npl* khoai tây nghiền; **potato peeler** *n* dao gọt khoai
potential [pəˈtenʃəl] *adj* tiềm tàng ▷ *n* tiềm năng
pothole [ˈpɒtˌhəʊl] *n* ổ gà
pottery [ˈpɒtəri] *n* đồ gốm
potty [ˈpɒti] *n* cái xô
pound [paʊnd] *n* đồng bảng; **pound sterling** *n* bảng Anh

pour [pɔː] *v* rót

poverty ['pɒvəti] *n* sự nghèo đói

powder ['paʊdə] *n* bột; **baking**

powder *n* bột nở; **soap powder** *n*

bột giặt; **talcum powder** *n* phấn

rôm; **washing powder** *n* bột giặt;

Do you have washing powder?

Anh có bột giặt không?

power ['paʊə] *n* lực; **power cut** *n*

mất điện; **solar power** *n* năng

lượng mặt trời

powerful ['paʊəfʊl] *adj* nhiều quyền

lực

practical ['præktɪkəl] *adj* thực tế

practically ['præktɪkəli; -kli] *adv*

một cách thực tế

practice ['præktɪs] *n* thực tiễn

practise ['præktɪs] *v* hành nghề

praise [preɪz] *v* khen

pram [præm] *n* xe nôi

prank [præŋk] *n* trò đùa

prawn [prɔːn] *n* con tôm

pray [preɪ] *v* cầu nguyện

prayer [preə] *n* lời cầu nguyện

precaution [pri:'kɔːʃən] *n* lời cảnh

báo

preceding [pri:'siːdɪŋ] *adj* trước

precinct ['priːsɪŋkt] *n* huyện;

pedestrian precinct *n* khu vực

dành cho người đi bộ

precious ['preʃəs] *adj* quý (*giá trị*)

precise [pri:'seɪs] *adj* chính xác

precisely [pri:'seɪsli] *adv* chính xác

predecessor ['priːdiːsəsə] *n* người

tiền nhiệm

predict [priːdɪkt] *v* đoán trước

predictable [priːdɪktəbəl] *adj* có thể

đ đoán trước

prefect ['priːfekt] *n* quận

prefer [priːfɜː] *v* thích hơn

preferably ['prefərəbli; 'prefrəbli]

adv thì hơn

preference ['prefərəns; 'prefrəns]

n sự thích hơn

pregnancy ['pregnənsɪ] *n* sự có

thai

pregnant ['pregnənt] *adj* có thai;

I'm pregnant Tôi đang có thai

prehistoric [ˌpriːhɪ'stɒrɪk] *adj* tiền

sử

prejudice ['predʒʊdɪs] *n* định kiến

prejudiced ['predʒʊdɪst] *adj* bị định

kiến

premature [ˌpremə'tʃʊə;

'premə'tʃʊə] *adj* non (*thiếu*)

premiere ['premiːə; 'premiə] *n*

buổi chiếu ra mắt

premises ['premisɪz] *npl* khuôn

viên

premonition [ˌpremə'nɪʃən] *n* linh

tính báo trước

preoccupied [priː'ɒkjʊˌpaɪd] *adj*

bận tâm

prepaid [priː'peɪd] *adj* trả trước

preparation [ˌprepə'reɪʃən] *n* sự

chuẩn bị

prepare [priː'peə] *v* chuẩn bị; **Could**

you prepare this one without...?

Anh có thể chuẩn bị món này

không có... không?; **Please**

prepare the bill Làm ơn chuẩn bị

hóa đơn

prepared [priː'peəd] *adj* sẵn sàng

Presbyterian [ˌprezbɪ'tɪəriən] *adj*

Thuộc Đạo Trưởng lão Tin lành ▷ *n*

Tín đồ Đạo Trưởng lão Tin lành

prescribe [priː'skraɪb] *v* kê thuốc

prescription [priː'skrɪpʃən] *n* đơn

thuốc

presence ['prezəns] *n* sự có mặt

present *adj* ['prez] có mặt ▷ *n* ['prez] (*gift*) quà, (*time being*) hiện tại ▷ *v* [pri:'zent] đệ trình; **I'm looking for a present for my husband** Tôi đang tìm một món quà cho chồng tôi

presentation [ˌprezən'teɪʃən] *n* bản thuyết trình

presenter [pri:'zentə] *n* người thuyết trình

presently ['prezəntli] *adv* ngay đây

preservative [pri:'zɜ:vətɪv] *n* chất bảo quản

president ['prezɪdənt] *n* chủ tịch

press [pres] *n* máy ép ▷ *v* ép; **press conference** *n* họp báo

press-up [presʌp] *n* chống đẩy

pressure ['preʃə] *n* áp suất ▷ *v* gây áp lực; **blood pressure** *n* huyết áp

prestige [pre'sti:ʒ] *n* uy tín

prestigious [pre'stɪdʒəs] *adj* có uy tín

presumably [pri:'zju:məbli] *adv* theo suy đoán

presume [pri:'zju:m] *v* giả sử

pretend [pri'tend] *v* giả vờ

pretext ['pri:tekst] *n* cớ

prettily ['prɪtɪli] *adv* một cách duyên dáng

pretty ['prɪti] *adj* xinh ▷ *adv* khá

prevent [pri'vent] *v* ngăn ngừa

prevention [pri'venʃən] *n* sự ngăn ngừa

previous ['pri:vɪəs] *adj* trước

previously ['pri:vɪəsli] *adv* trước kia

prey [preɪ] *n* mồi

price [praɪs] *n* giá (*tiền*); **price list** *n* bảng giá; **retail price** *n* giá bán lẻ;

selling price *n* giá bán; **Do you have a set-price menu?** Anh có

thực đơn với giá định sẵn không?;

Does the price include boots? Giá có bao gồm cả ủng không?; **Please write down the price** Làm ơn viết ra giá tiền; **What is included in the price?** Giá bao gồm những gì?

prick [prɪk] *v* chọc

pride [praɪd] *n* sự tự hào

priest [pri:st] *n* linh mục

primarily ['praɪməɹəli] *adv* chủ yếu

primary ['praɪməɹi] *adj* quan trọng nhất; **primary school** *n* trường phổ thông cơ sở

primitive ['prɪmɪtɪv] *adj* sơ khai

primrose ['prɪm,rəʊz] *n* hoa anh thảo

prince [prɪns] *n* hoàng tử

princess [prɪn'ses] *n* công chúa

principal ['prɪnsɪpəl] *adj* chính ▷ *n* hiệu trưởng

principle ['prɪnsɪpəl] *n* nguyên tắc

print [prɪnt] *n* bản in ▷ *v* in

printer ['prɪntə] *n* (*machine*) máy in, (*person*) người làm nghề xuất bản; **Is there a colour printer?** Có máy in màu không?

printing ['prɪntɪŋ] *n* **How much is printing?** In giá bao nhiêu tiền?

printout ['prɪntaʊt] *n* bản in

priority [praɪ'ɒrɪti] *n* sự ưu tiên

prison ['prɪzən] *n* nhà tù; **prison officer** *n* quản giáo

prisoner ['prɪzənə] *n* phạm nhân

privacy ['praɪvəsi; 'prɪvəsi] *n* sự riêng tư

private ['praɪvɪt] *adj* riêng tư;

private property *n* tài sản riêng

privatize ['praɪvɪtaɪz] *v* tư nhân hóa

privilege ['prɪvɪlɪdʒ] *n* đặc ân

prize [praɪz] *n* giải thưởng

prize-giving ['praɪz,gɪvɪŋ] *n* lễ trao giải

prizewinner ['praɪz,wɪnə] *n* người trúng giải

probability [ˌprɒbə'bɪləti] *n* xác suất

probable ['prɒbəbəl] *adj* có thể

probably ['prɒbəbli] *adv* có thể

problem ['prɒbləm] *n* vấn đề (khó khăn); **No problem** Không có vấn đề gì; **There's a problem with the room** Phòng này có vấn đề; **Who do we contact if there are problems?** Nếu có vấn đề gì thì chúng tôi liên hệ với ai?

proceedings [prə'siːdɪŋz] *npl* trình tự sự kiện

proceeds ['prəʊsiːdz] *npl* doanh thu

process ['prəʊses] *n* quá trình

procession [prə'seʃən] *n* lễ rước

produce [prə'djuːs] *v* tạo ra

producer [prə'djuːsə] *n* người sản xuất

product ['prɒdʌkt] *n* sản phẩm

production [prə'dʌkʃən] *n* việc sản xuất

productivity [ˌprɒdʌk'tɪvɪti] *n* năng suất

profession [prə'feʃən] *n* nghề

professional [prə'feʃənəl] *adj* lành nghề ▷ *n* một người hành nghề

professionally [prə'feʃənəli] *adv* một cách lành nghề

professor [prə'fesə] *n* giáo sư

profile ['prəʊfaɪl] *n* hồ sơ cá nhân;

profile picture ảnh đại diện

profit ['prɒfɪt] *n* lợi nhuận

profitable ['prɒfɪtəbəl] *adj* có lợi nhuận

program ['prəʊgræm] *n* chương trình ▷ *v* lên chương trình

programme ['prəʊgræm] *n* chương trình; **Can I use messenger programmes?** Tôi có thể sử dụng các chương trình messenger không?

programmer ['prəʊgræmə] *n* lập trình viên

programming ['prəʊgræmɪŋ] *n* việc lập trình

progress ['prəʊgres] *n* tiến bộ

prohibit [prə'hɪbɪt] *v* cấm

prohibited [prə'hɪbɪtɪd] *adj* bị cấm

project ['prɒdʒekt] *n* dự án

projector [prə'dʒektə] *n* máy chiếu;

overhead projector *n* máy chiếu overhead

promenade [ˌprɒmə'naːd] *n* đường đi bộ ven biển

promise ['prɒmɪs] *n* lời hứa ▷ *v* hứa

promising ['prɒmɪsɪŋ] *adj* nhiều hứa hẹn

promote [prə'məʊt] *v* xúc tiến

promotion [prə'məʊʃən] *n* sự xúc tiến

prompt [prɒmpt] *adj* nhanh chóng

promptly [prɒmptli] *adv* nhanh chóng

pronoun ['prəʊnaʊn] *n* đại từ

pronounce [prə'naʊns] *v* phát âm; **How do you pronounce it?** Phát âm từ này như thế nào?

pronunciation [prəˌnʌnsɪ'eɪʃən] *n* sự phát âm

proof [pruːf] *n* (evidence) bằng chứng, (for checking) bản mẫu

propaganda [ˌprɒpə'gændə] *n* sự quảng bá

proper ['prɒpə] *adj* thực sự

properly ['prɒpəli] *adv* nghiêm chỉnh

property ['prɒpəti] *n* tài sản;

private property *n* tài sản riêng

proportion [prə'pɔːʃən] *n* tỷ lệ

proportional [prə'pɔːʃənəl] *adj* theo tỷ lệ

proposal [prə'pəʊzəl] *n* đề xuất

propose [prə'pəʊz] *v* đề xuất

prosecute ['prɒsɪ,kju:t] *v* truy tố

prospect ['prɒspekt] *n* triển vọng

prospectus [prə'spektəs] *n* bản cáo bạch

prosperity [prɒ'sperɪti] *n* sự thịnh vượng

prostitute ['prɒstɪ,tju:t] *n* gái điếm

protect [prə'tekt] *v* bảo vệ

protection [prə'tekʃən] *n* sự bảo vệ

protein ['prəʊti:n] *n* prô tê in

protest *n* ['prəʊtest] sự phản đối ▷ *v* [prə'test] phản đối

Protestant ['prɒtɪstənt] *adj* Thuộc Đạo Tin lành ▷ *n* Tín đồ Đạo Tin lành

proud [praʊd] *adj* tự hào

prove [pru:v] *v* chứng minh

proverb ['prɒvɜːb] *n* tục ngữ

provide [prə'vaɪd] *v* cung cấp;

provide for *v* trợ cấp

provided [prə'vaɪdɪd] *conj* với điều kiện

providing [prə'vaɪdɪŋ] *conj* với điều kiện

provisional [prə'vɪʒənəl] *adj* tạm thời

proximity [prɒk'sɪmɪti] *n* sự gần gũi

prune [pru:n] *n* mận khô

pry [praɪ] *v* thóc mách

pseudonym ['sjuːdə,nɪm] *n* tên giả

psychiatric [ˌsaɪkɪ'ætrɪk] *adj* thuộc về tâm thần học

psychiatrist [saɪ'kaɪətrɪst] *n* bác sỹ tâm thần

psychological [ˌsaɪkə'lɒdʒɪkəl] *adj* thuộc về tâm lý

psychologist [saɪ'kɒlədʒɪst] *n* nhà tâm lý học

psychology [saɪ'kɒlədʒɪ] *n* tâm lý học

psychotherapy [ˌsaɪkəʊ'θerəpi] *n* tâm lý liệu pháp

PTO [piː tiː əʊ] *abbr* Xem Trang Bên

pub [pʌb] *n* quán rượu

public ['pʌblɪk] *adj* công cộng ▷ *n*

quần chúng; **public holiday** *n* ngày

nghỉ lễ; **public opinion** *n* công luận;

public relations *npl* quan hệ công

cộng; **public school** *n* trường công;

public transport *n* giao thông công cộng

publican ['pʌblɪkən] *n* chủ quán rượu

publication [ˌpʌblɪ'keɪʃən] *n* xuất bản

publish ['pʌblɪʃ] *v* xuất bản

publisher ['pʌblɪʃə] *n* nhà xuất bản

pudding ['puːdɪŋ] *n* bánh pút đình

puddle ['pʌdəl] *n* vũng nước

Puerto Rico ['pwɜːtəʊ 'riːkəʊ; 'pwɛə-] *n* nước Pốt tơ Ríc Cô

pull [pʊl] *v* kéo

pull down [pʊl daʊn] *v* kéo đổ

pull out [pʊl aʊt] *v* rút khỏi

pullover ['pʊləʊvə] *n* áo thun

pull up [pʊl ʌp] *v* dừng lại

pulse [pʌls] *n* mạch

pulses [pʌlsɪz] *npl* độ xung

pump [pʌmp] *n* bơm ▷ *v* bơm; **bicycle**

pump *n* bơm xe đạp; **Do you have**

a pump? Anh có bơm không?
Pump number three, please Máy bán xăng số ba ạ
pumpkin ['pʌmpkɪn] *n* bí ngô
pump up [pʌmp ʌp] *v* bơm lên
punch [pʌntʃ] *n* (blow) cú đấm, (hot drink) Đồ uống nóng có rượu ▷ *v* đấm
punctual ['pʌŋktʃʊəl] *adj* đúng giờ
punctuation [ˌpʌŋktʃʊ'eɪʃən] *n* dấu chấm phẩy
puncture ['pʌŋktʃə] *n* lỗ thủng
punish ['pʌnɪʃ] *v* phạt
punishment ['pʌnɪʃmənt] *n* sự trừng phạt; **capital punishment** *n* án tử hình; **corporal punishment** *n* hình phạt về thể xác
punk [pʌŋk] *n* người vô dụng
pupil ['pjʊ:pəl] *n* (eye) đồng tử, (learner) học sinh
puppet ['pʌpɪt] *n* con rối
puppy ['pʌpɪ] *n* chó con
purchase ['pɜ:tʃɪs] *v* mua
pure [pjʊə] *adj* tinh khiết
purple ['pɜ:pəl] *adj* tím
purpose ['pɜ:pəs] *n* mục đích
purr [pɜ:] *v* rên gừ gừ
purse [pɜ:s] *n* ví (đựng tiền)
pursue [pə'sju:] *v* theo đuổi
pursuit [pə'sju:t] *n* sự theo đuổi
pus [pʌs] *n* mủ
push [pʊʃ] *v* đẩy; **Can you give me a push?** Anh làm ơn đẩy giúp
pushchair ['pʊʃtʃɛə] *n* xe đẩy trẻ em
push-up [pʊʃʌp] *n* đẩy xà
put [put] *v* để (đặt); **Put it down over there, please** Làm ơn để ở đằng kia
put aside [put ə'saɪd] *v* tiết kiệm
put away [put ə'weɪ] *v* tiết kiệm

put back [put bæk] *v* để lại
put forward [put fɔ:wəd] *v* đề xuất
put in [put ɪn] *v* dành
put off [put ɒf] *v* hoãn
put up [put ʌp] *v* xây dựng
puzzle ['pʌzəl] *n* vấn đề khó
puzzled ['pʌzəld] *adj* băn khoăn
puzzling ['pʌzlɪŋ] *adj* khó giải quyết
pyjamas [pə'dʒɑ:məz] *npl* quần áo ngủ
pylon ['paɪlən] *n* cột điện
pyramid ['pɪrəməɪd] *n* kim tự tháp

Q

Qatar [kæ'tɑ:] *n* tiểu vương quốc

Qatar

quail [kweɪl] *n* chim cút

quaint [kweɪnt] *adj* kỳ lạ

Quaker ['kweɪkə] *n* tín đồ phái

Quây-cơ

qualification [ˌkwɒlɪfɪ'keɪʃən] *n*

trình độ

qualified [ˌkwɒlɪ'faɪd] *adj* đủ trình

độ

qualify ['kwɒlɪ'faɪ] *v* có đủ trình độ

quality ['kwɒlɪtɪ] *n* phẩm chất

quantify ['kwɒntɪ'faɪ] *v* định lượng

quantity ['kwɒntɪtɪ] *n* số lượng

quarantine ['kwɒrən'ti:n] *n* sự

kiểm dịch

quarrel ['kwɒrəl] *n* sự tranh cãi ▷ *v*

tranh cãi

quarry ['kwɒrɪ] *n* mỏ đá

quarter ['kwɔ:tə] *n* một phần tư;

quarter final *n* trận tứ kết

quartet [kwɔ:'tɛt] *n* nhóm tứ tấu

quay [ki:] *n* bến tàu

queen [kwɪ:n] *n* nữ hoàng

query ['kwɪəri] *n* thắc mắc ▷ *v* thắc
mắc

question ['kwɛstʃən] *n* câu hỏi ▷ *v*
hỏi; **question mark** *n* dấu chấm
hỏi

questionnaire [ˌkwɛstʃə'neə;
ˌkɛs-] *n* phiếu điều tra

queue [kju:] *n* hàng (xếp) ▷ *v* xếp

hàng; **Is this the end of the**

queue? Đây có phải là cuối hàng
không?

quick [kwɪk] *adj* nhanh

quickly ['kwɪklɪ] *adv* nhanh

quiet ['kwaɪət] *adj* yên lặng

quietly ['kwaɪətli] *adv* yên lặng

quilt [kwɪlt] *n* chăn chăn bông

quit [kwɪt] *v* bỏ

quite [kwaɪt] *adv* khá; **It's quite far**

Khá xa đấy; **It's quite good** Được -
đấy

quiz, quizzes [kwɪz, 'kwɪzɪz] *n*
cuộc thi đố

quota ['kwɒtə] *n* chỉ tiêu

quotation [kwɒt'eɪʃən] *n* đoạn

trích dẫn; **quotation marks** *npl*
dấu ngoặc kép

quote [kwɒt] *n* đoạn trích dẫn ▷ *v*
trích dẫn

r

rabbi ['ræbaɪ] *n* giáo sĩ Do thái

rabbit ['ræbɪt] *n* con thỏ

rabies ['reɪbiːz] *n* bệnh dại

race [reɪs] *n* (contest) cuộc đua,

(origin) chủng tộc ▷ *v* đua; **I'd like**

to see a horse race Tôi muốn xem
đua ngựa

racecourse ['reɪs,kɔːs] *n* trường đua
ngựa

racehorse ['reɪs,hɔːs] *n* ngựa đua

racer ['reɪsə] *n* vận động viên đua

racetrack ['reɪs,træk] *n* đường đua

racial ['reɪʃəl] *adj* liên quan đến phân
chia chủng tộc

racing ['reɪsɪŋ] *n* horse racing *n*
đua ngựa; **motor racing** *n* cuộc
đua ô tô; **racing car** *n* xe đua;

racing driver *n* tay đua

racism ['reɪsɪzəm] *n* sự phân biệt
chủng tộc

racist ['reɪsɪst] *adj* phân biệt
chủng tộc ▷ *n* người phân biệt
chủng tộc

rack [ræk] *n* cái giá; **luggage rack** *n*
giá để hành lý

racket ['rækɪt] *n* (racquet) sự huyền
náo; **tennis racket** *n* vợt quần vợt

raccoon [rə'kuːn] *n* gấu trúc Mỹ

racquet ['rækɪt] *n* cái vợt

radar ['reɪdɑː] *n* hệ thống ra-đa

radiation [ˌreɪdɪ'eɪʃən] *n* sự bức xạ

radiator ['reɪdɪ,eɪtə] *n* hệ thống
sưởi

radio ['reɪdɪəʊ] *n* radiô; **digital**
radio *n* máy thu thanh kỹ thuật số;

radio station *n* đài phát thanh

radioactive [ˌreɪdɪəʊ'æktɪv] *adj*
phát ra tia phóng xạ

radio-controlled

[ˌreɪdɪəʊ'kən'trəʊld] *adj* được điều
khiển bằng radiô

radish ['rædɪʃ] *n* củ cải

raffle ['ræfəl] *n* xổ số có giải bằng
hiện vật

raft [raːft] *n* cái bè

rag [ræg] *n* giẻ rách

rage [reɪdʒ] *n* cơn thịnh nộ; **road**

rage *n* hành vi hiếu chiến của lái xe

raid [reɪd] *n* cuộc đột kích ▷ *v* tấn
công bất ngờ

rail [reɪl] *n* chấn song

railcard ['reɪl,kɑːd] *n* thẻ giảm giá đi
tàu

railings ['reɪlɪŋz] *npl* rào chắn

railway ['reɪl,weɪ] *n* đường sắt;

railway station *n* ga xe lửa

rain [reɪn] *n* mưa ▷ *v* mưa; **acid rain**
n mưa axit; **Do you think it's**

going to rain? Anh nghĩ sắp có
mưa không?; **It's raining** Trời đang
mưa

rainbow ['reɪn,bəʊ] *n* cầu vồng

raincoat ['reɪn,kəʊt] *n* áo mưa

rainforest ['reɪn,fɒrɪst] *n* rừng rậm nhiệt đới

rainy ['reɪnɪ] *adj* có mưa

raise [reɪz] *v* nâng lên

raisin ['reɪzɪn] *n* nho khô

rake [reɪk] *n* cái cào

rally ['ræli] *n* cuộc mít-tinh lớn

ram [ræm] *n* cừu đực ▷ *v* đâm vào

Ramadan [,ræmə'da:n] *n* Tháng nhịn ăn ban ngày

rambler ['ræmblə] *n* người đi dạo

ramp [ræmp] *n* đoạn đường dốc

random ['rændəm] *adj* ngẫu nhiên

range [reɪndʒ] *n* (*limits*) phạm vi, (*mountains*) dãy ▷ *v* thay đổi giữa hai mức

rank [ræŋk] *n* (*line*) dãy, (*status*) vị trí ▷ *v* giữ vị trí

ransom ['rænsəm] *n* tiền chuộc

rape [reɪp] *n* (*plant*) cây cải dầu, (*sexual attack*) hiếp dâm ▷ *v* hiếp dâm

rapids ['ræpɪdz] *npl* ghềnh

rapist ['reɪpɪst] *n* kẻ hiếp dâm

rare [reə] *adj* (*uncommon*) hiếm thấy, (*undercooked*) tái

rarely ['reəli] *adv* hiếm khi

rash [ræʃ] *n* chứng phát ban

raspberry ['rɑ:zbəri; -bri] *n* cây mâm xôi

rat [ræt] *n* con chuột (*con vật*)

rate [reɪt] *n* tốc độ ▷ *v* đánh giá;

interest rate *n* tỉ lệ lãi suất; **rate of exchange** *n* tỷ giá hối đoái

rather ['rɑ:ðə] *adv* khá

ratio ['reɪfɪ,əʊ] *n* tỷ lệ

rational ['ræʃənəl] *adj* hợp lý

rattle ['rætəl] *n* tiếng lách cạch

rattlesnake ['rætəl,sneɪk] *n* rắn chuông

rave [reɪv] *n* bài bình phẩm ca ngợi
▷ *v* nói như điên như dại

raven ['reɪvən] *n* con quạ

ravenous ['rævənəs] *adj* rất đói

ravine [rə'vi:n] *n* khe núi

raw [rɔ:] *adj* sống (*chưa chín*);

I can't eat raw eggs Tôi không ăn được trứng sống

razor ['reɪzə] *n* dao cạo; **razor blade** *n* lưỡi dao cạo

reach [ri:tʃ] *v* tới

react [rɪ'ækt] *v* phản ứng

reaction [rɪ'ækʃən] *n* sự phản ứng

reactor [rɪ'æktə] *n* lò phản ứng

read [ri:d] *v* đọc; **I can't read it** Tôi không đọc được

reader ['ri:də] *n* độc giả

readily ['redɪli] *adv* sẵn sàng

reading ['ri:dɪŋ] *n* sự đọc

read out [ri:d] *v* đọc to

ready ['redi] *adj* sẵn sàng; **Are you ready?** Anh sẵn sàng chưa?; **I'm not ready** Tôi chưa sẵn sàng; **I'm ready** Tôi sẵn sàng rồi; **When will the car be ready?** Khi nào thì xe sửa xong?

ready-cooked ['redi'kukt] *adj* nấu sẵn

real ['riəl] *adj* có thực

realistic [ri'əlɪstɪk] *adj* có óc thực tế

reality [ri'ælɪti] *n* thực tế; **reality**

TV *n* chương trình ti-vi thực tế;

virtual reality *n* thực tế ảo

realize ['riə,laɪz] *v* nhận ra

really ['riəli] *adv* thực sự

rear [riə] *adj* ở đằng sau ▷ *n* phía sau;

rear-view mirror *n* gương chiếu hậu

reason ['ri:zən] *n* lý do

reasonable ['ri:zənəbəl] *adj* biết điều

reasonably ['ri:zənəblɪ] *adv* vừa phải
reassure [,ri:ə'sʊə] *v* làm yên lòng
reassuring [,ri:ə'sʊəriŋ] *adj* làm yên lòng
rebate ['ri:bət] *n* tiền hoàn lại
rebellious [ri'beljəs] *adj* nổi loạn
rebuild [ri:'bɪld] *v* tái thiết
receipt [ri'si:t] *n* biên lai; **I need a receipt for the insurance** Tôi cần một biên lai cho bảo hiểm; **I need a receipt, please** Làm ơn cho tôi biên lai
receive [ri'si:v] *v* nhận
receiver [ri'si:və] *n* (electronic) máy thu, (person) người quản lý tài sản
recent ['ri:sənt] *adj* gần đây
recently ['ri:səntli] *adv* mới đây
reception [ri'sepʃən] *n* khu tiếp tân
receptionist [ri'sepʃənɪst] *n* nhân viên tiếp tân
recession [ri'seʃən] *n* tình trạng suy thoái
recharge [ri:'tʃɑ:dʒ] *v* nạp lại
recipe ['resɪpi] *n* công thức nấu ăn
recipient [ri'sɪpiənt] *n* người nhận
reckon ['rekən] *v* nghĩ là
reclining [ri'klaɪniŋ] *adj* có thể ngả ra sau
recognizable ['rekəg,naɪzəbəl] *adj* có thể nhận ra
recognize ['rekəg,naɪz] *v* nhận ra
recommend [,rekə'mend] *v* khuyến nghị
recommendation [ˌrekəmen'deɪʃən] *n* sự khuyến nghị
reconsider [,ri:kən'sɪdə] *v* cân nhắc lại
record *n* ['rekɔ:d] hồ sơ ▸ *v* [ri'kɔ:d] ghi lại

recorded delivery [ri'kɔ:didɪlɪvəri] *n* dịch vụ thư bảo đảm
recorder [ri'kɔ:də] *n* (music) ống tiêu, (scribe) máy ghi
recording [ri'kɔ:diŋ] *n* băng ghi âm
recover [ri'kʌvə] *v* hồi phục
recovery [ri'kʌvəri] *n* sự hồi phục
recruitment [ri'krʊ:tɪmənt] *n* sự tuyển mộ
rectangle ['rek,tæŋɡl] *n* hình chữ nhật
rectangular [rek'tæŋɡjʊlə] *adj* có hình chữ nhật
rectify ['rektɪ,fai] *v* sửa lại
recurring [ri'kʌrɪŋ] *adj* tái diễn
recycle [ri:'saɪkəl] *v* tái chế
recycling [ri:'saɪklɪŋ] *n* sự tái chế
red [red] *adj* màu đỏ; **red meat** *n* thịt đỏ; **red wine** *n* rượu vang đỏ; **Red Cross** *n* Hội chữ thập đỏ; **Red Sea** *n* Hồng Hải
redcurrant ['red'kʌrənt] *n* quả lý chua
redecorate [ri:'dekə,reit] *v* trang trí lại
red-haired ['red,heəd] *adj* có tóc đỏ
redhead ['red,hed] *n* người có tóc đỏ
redo [ri:'du:] *v* làm lại
reduce [ri'dju:s] *v* giảm
reduction [ri'dʌkʃən] *n* sự giảm
redundancy [ri'dʌndənsɪ] *n* tình trạng dư thừa
redundant [ri'dʌndənt] *adj* bị cho thôi việc
reed [ri:d] *n* cây sậy
reel [ri:l; riəl] *n* ống
refer [ri'fɜ:] *v* nhắc đến
referee [ˌrefə'ri:] *n* trọng tài

reference ['refərəns; 'refrəns] *n* sự nhắc đến; **reference number** *n* số tham chiếu

refill [ri:'fɪl] *v* làm cho đầy lại

refinery [ri'faɪnəri] *n* nhà máy lọc;

oil refinery *n* nhà máy lọc dầu

reflect [ri'flekt] *v* phản chiếu

reflection [ri'flekʃən] *n* sự phản chiếu

reflex ['ri:fleks] *n* phản xạ

refreshing [ri'frefʃɪŋ] *adj* làm tỉnh táo

refreshments [ri'frefʃmənts] *npl* đồ ăn nhẹ

refrigerator [ri'frɪdʒə'reɪtə] *n* tủ lạnh

refuel [ri:'fju:əl] *v* tiếp nhiên liệu

refuge ['refju:dʒ] *n* nơi trú ẩn

refugee [ˌrefjʊ'dʒi:] *n* người tị nạn

refund *n* ['ri:fʌnd] tiền hoàn lại ▷ *v* [ri'fʌnd] hoàn lại tiền

refusal [ri'fju:zəl] *n* sự từ chối

refuse¹ [ri'fju:z] *v* từ chối

refuse² ['refju:s] *n* rác

regain [ri'geɪn] *v* lấy lại

regard [ri'gɑ:d] *n* sự quý trọng ▷ *v* coi như

regarding [ri'gɑ:diŋ] *prep* về việc

regiment ['redʒɪmənt] *n* trung đoàn

region ['ri:dʒən] *n* khu vực

regional ['ri:dʒənəl] *adj* thuộc khu vực

register ['redʒɪstə] *n* sổ sách ▷ *v*

đăng ký; **cash register** *n* máy tính tiền; **Where do I register?** Tôi đăng ký ở đâu?

registered ['redʒɪstəd] *adj* đã đăng ký

registration [ˌredʒɪ'streɪʃən] *n* sự đăng ký

regret [ri'gret] *n* sự ân hận ▷ *v* tiếc

regular ['regjʊlə] *adj* thông thường

regularly ['regjʊləli] *adv* đều đặn

regulation [ˌregjʊ'leɪʃən] *n* quy định

rehearsal [ri'hɜ:səl] *n* sự diễn tập

rehearse [ri'hɜ:s] *v* diễn tập

reimburse [ˌri:ɪm'bɜ:s] *v* bồi hoàn

reindeer ['reɪnˌdiə] *n* con tuần lộc

reins [reɪnz] *npl* cái đai cương

reject [ri'dʒekt] *v* bác bỏ

relapse ['ri:læps] *n* sự tái phát

related [ri'leɪtɪd] *adj* có quan hệ

relation [ri'leɪʃən] *n* sự liên quan;

public relations *npl* quan hệ công cộng

relationship [ri'leɪʃənʃɪp] *n* mối quan hệ

relative ['relətɪv] *n* họ hàng

relatively ['relətɪvli] *adv* tương đối

relax [ri'læks] *v* thư giãn

relaxation [ˌri:læk'seɪʃən] *n* sự nghỉ ngơi

relaxed [ri'lækst] *adj* thoải mái

relaxing [ri'læksɪŋ] *adj* làm cho thoải mái

relay ['ri:leɪ] *n* người chạy tiếp sức

release [ri'li:s] *n* sự phóng thích ▷ *v* phóng thích

relegate ['reliˌgeɪt] *v* giáng chức

relevant ['relɪvənt] *adj* có liên quan

reliable [ri'laɪəbəl] *adj* đáng tin cậy

relief [ri'li:f] *n* sự khuây khỏa

relieve [ri'li:v] *v* làm dịu đi

relieved [ri'li:vɪd] *adj* bớt căng thẳng

religion [ri'lɪdʒən] *n* tôn giáo

religious [ri'lɪdʒəs] *adj* thuộc tôn giáo

reluctant [ri'lʌktənt] *adj* miễn cưỡng

reluctantly [rɪ'lʌktəntli] *adv* miễn cưỡng

rely [rɪ'laɪ] *v* **rely on** *v* dựa vào

remain [rɪ'meɪn] *v* còn lại

remaining [rɪ'meɪnɪŋ] *adj* còn lại

remains [rɪ'meɪnz] *npl* đồ thừa

remake ['ri:,meɪk] *n* phiên bản mới

remark [rɪ'mɑ:k] *n* lời bình luận

remarkable [rɪ'mɑ:kəbəl] *adj* đáng chú ý

remarkably [rɪ'mɑ:kəbli] *adv* đáng chú ý

remarry [rɪ:'mæri] *v* tái hôn

remedy ['remɪdi] *n* phương thuốc

remember [rɪ'membə] *v* nhớ

remind [rɪ'maɪnd] *v* nhắc nhở

reminder [rɪ'maɪndə] *n* vật làm nhớ lại

remorse [rɪ'mɔ:s] *n* sự ăn năn

remote [rɪ'məʊt] *adj* xa xôi; **remote control** *n* điều khiển từ xa

remotely [rɪ'məʊtli] *adv* rất xa

removable [rɪ'mu:vəbəl] *adj* có thể di dời được

removal [rɪ'mu:vəl] *n* sự di dời;

removal van *n* xe tải chuyên dùng để di dời

remove [rɪ'mu:v] *v* dời đi

remover [rɪ'mu:və] *n* **nail polish**

remover *n* thuốc tẩy sơn móng tay

rendezvous ['rɒndɪ,vu:] *n* cuộc hẹn

renew [rɪ'nju:] *v* bắt đầu lại

renewable [rɪ'nju:əbəl] *adj* có thể thay mới

renovate ['renə'veɪt] *v* hồi phục lại

renowned [rɪ'naʊnd] *adj* nổi tiếng

rent [rent] *n* tiền thuê ▷ *v* cho thuê;

Do you rent DVDs? Anh có cho thuê DVD không?

rental ['rentəl] *n* tiền thuê; **car**

rental *n* sự thuê xe ô tô; **rental car** *n* ô tô cho thuê

reorganize [ri:'ɔ:gənaɪz] *v* tổ chức lại

rep [rep] *n* nhà hát biểu diễn kịch mục

repair [rɪ'peə] *n* sự sửa chữa ▷ *v* sửa chữa; **repair kit** *n* bộ đồ sửa chữa;

How much will the repairs cost?

Sửa sẽ mất bao nhiêu tiền?; **Where**

can I get this repaired? Tôi có thể

chữa cái này ở đâu?; **Where is the**

nearest bike repair shop? Cửa

hàng sửa xe đạp gần nhất ở đâu?

repay [rɪ'peɪ] *v* trả lại tiền

repayment [rɪ'peɪmənt] *n* khoản tiền trả lại

repeat [rɪ'pi:t] *n* sự nhắc lại ▷ *v* nhắc lại; **Could you repeat that,**

please? Anh làm ơn nhắc lại được không?

repeatedly [rɪ'pi:tɪdli] *adv* lặp lại

repellent [rɪ'pelənt] *adj* ghê tởm;

insect repellent *n* thuốc diệt côn

trùng; **Do you have insect**

repellent? Anh có thuốc chống

côn trùng không?

repercussions [ˌri:pə'kʌʃənz] *npl* hậu quả

repetitive [rɪ'petɪtɪv] *adj* lặp đi lặp lại

replace [rɪ'pleɪs] *v* thay thế

replacement [rɪ'pleɪsmənt] *n* sự thay thế

replay *n* [ˌri:,pleɪ] việc chiếu lại ▷ *v* [ˌri:,pleɪ] chơi lại

replica ['replɪkə] *n* bản sao

reply [rɪ'plaɪ] *n* câu trả lời ▷ *v* đáp lại

report [rɪ'pɔ:t] *n* bản báo cáo ▷ *v*

báo cáo; **report card** *n* báo cáo học

tập; **I need a police report for my insurance** Tôi cần một bản báo cáo của công an cho bảo hiểm của tôi

reporter [rɪ'pɔ:tə] *n* phóng viên

represent [ˌrɛprɪ'zɛnt] *v* đại diện cho

representative [ˌrɛprɪ'zɛntətɪv] *adj* điển hình

reproduction [ˌri:prə'dʌkʃən] *n* sự sinh sản

reptile ['rɛptail] *n* loài bò sát

republic [rɪ'pʌblɪk] *n* nền cộng hòa

repulsive [rɪ'pʌlsɪv] *adj* ghê tởm

reputable ['rɛpjʊtəbəl] *adj* đáng tin

reputation [ˌrɛpjʊ'teɪʃən] *n* danh tiếng

request [rɪ'kwɛst] *n* đề nghị ▷ *v* đề nghị

require [rɪ'kwaɪə] *v* cần có

requirement [rɪ'kwaɪəmənt] *n* yêu cầu

rescue ['rɛskju:] *n* sự cứu nguy ▷ *v* cứu; **Where is the nearest**

mountain rescue service post?

Trạm dịch vụ cứu hộ trên núi gần nhất ở đâu?

research [rɪ'sɜ:tʃ; 'ri:sɜ:tʃ] *n* nghiên cứu; **market research** *n* nghiên cứu thị trường

resemblance [rɪ'zɛmbləns] *n* sự giống nhau

resemble [rɪ'zɛmbəl] *v* giống với

resent [rɪ'zɛnt] *v* ghen ghét

resentful [rɪ'zɛntfʊl] *adj* đầy ghen ghét

reservation [ˌrɛzə'veɪʃən] *n* sự e dè

reserve [rɪ'zɜ:v] *n* (land) khu bảo tồn, (retention) vật dự trữ ▷ *v* dự trữ

reserved [rɪ'zɜ:vɪd] *adj* kín đáo

reservoir ['rɛzəvwa:] *n* hồ chứa nước

resident ['rɛzɪdənt] *n* người dân

residential [ˌrɛzɪ'dɛnʃəl] *adj* thuộc khu dân cư

resign [rɪ'zain] *v* từ chức

resin ['rɛzɪn] *n* nhựa cây

resist [rɪ'zɪst] *v* chống lại

resistance [rɪ'zɪstəns] *n* sự chống cự

resit [rɪ:'sɪt] *v* thi lại

resolution [ˌrɛzə'lu:ʃən] *n* sự kiên định

resort [rɪ'zɔ:t] *n* khu nghỉ; **resort to** *v* phải viện đến

resource [rɪ'zɔ:s; -'sɔ:s] *n* nguồn lực; **natural resources** *npl* tài nguyên thiên nhiên

respect [rɪ'spekt] *n* sự kính trọng ▷ *v* tôn trọng

respectable [rɪ'spektəbəl] *adj* đáng kính

respectively [rɪ'spektɪvli] *adv* theo thứ tự

respond [rɪ'spɒnd] *v* trả lời

response [rɪ'spɒns] *n* câu trả lời

responsibility [rɪ'spɒnsə'bɪlɪtɪ] *n* trách nhiệm

responsible [rɪ'spɒnsəbəl] *adj* chịu trách nhiệm

rest [rɛst] *n* sự nghỉ ngơi ▷ *v* nghỉ ngơi; **the rest** *n* sự nghỉ ngơi

restaurant ['rɛstərɒn; -rɒnt] *n* nhà hàng; **Are there any**

vegetarian restaurants here? Có nhà hàng ăn chay nào ở đây không?

restful ['rɛstfʊl] *adj* thư thái

restless ['rɛstlɪs] *adj* bất ổn

restore [rɪ'stɔ:] *v* phục hồi lại

restrict [rɪ'strɪkt] *v* hạn chế

restructure [ri:'strʌktʃə] *v* cơ cấu lại

result [ri'zʌlt] *n* kết quả; **result in** *v* là kết quả của

resume [ri'zju:m] *v* tiếp tục lại

retail ['ri:teɪl] *n* sự bán lẻ ▷ *v* bán lẻ;

retail price *n* giá bán lẻ

retailer ['ri:teɪlə] *n* người bán lẻ

retire [ri'taɪə] *v* nghỉ hưu

retired [ri'taɪəd] *adj* đã về hưu

retirement [ri'taɪəmənt] *n* sự về hưu

retrace [ri'treɪs] *v* thoái lui

return [ri'tɜ:n] *n* (*coming back*) sự trở về, (*yield*) thu nhập ▷ *v* trở về

▷ *v* trả lại; **day return** *n* vé hai chiều đi về trong ngày; **return**

ticket *n* vé khứ hồi; **tax return** *n*

bản khai thuế; **I'd like to return**

this Tôi muốn trả lại cái này

reunion [ri:'ju:njən] *n* sự đoàn tụ

reuse [ri:'ju:z] *v* tái sử dụng

reveal [ri'vi:l] *v* tiết lộ

revenge [ri'vendʒ] *n* sự trả thù

revenue ['revɪnju:] *n* doanh thu

reverse [ri'vɜ:s] *n* điều trái ngược ▷ *v* đảo ngược

review [ri'vju:] *n* bài nhận xét

revise [ri'vaɪz] *v* sửa lại

revision [ri'vɪʒən] *n* sự sửa lại

revive [ri'vaɪv] *v* làm sống lại

revolting [ri'vɒltɪŋ] *adj* kinh tởm

revolution [ˌrevə'lu:ʃən] *n* cuộc cách mạng

revolutionary [ˌrevə'lu:ʃənəri] *adj* cách mạng

revolver [ri'vɒlvə] *n* súng lục

reward [ri'wɔ:d] *n* phần thưởng

rewarding [ri'wɔ:dɪŋ] *adj* thỏa mãn

rewind [ri:'waɪnd] *v* tua lại

rheumatism ['ru:mə'tɪzəm] *n* bệnh thấp khớp

rhubarb ['ru:bɑ:b] *n* cây đại hoàng

rhyme [raɪm] *n* **nursery rhyme** *n* bài hát mẫu giáo

rhythm ['rɪðəm] *n* nhịp điệu

rib [rɪb] *n* xương sườn

ribbon ['rɪbən] *n* dải ruy-băng

rice [raɪs] *n* gạo; **brown rice** *n* gạo lức

rich [rɪtʃ] *adj* giàu có

ride [raɪd] *n* cuộc đi ▷ *v* cưỡi

rider ['raɪdə] *n* người cưỡi ngựa

ridiculous [rɪ'dɪkjʊləs] *adj* lố bịch

riding ['raɪdɪŋ] *n* môn cưỡi ngựa;

horse riding *n* cưỡi ngựa

rifle ['raɪfəl] *n* súng trường

rig [rɪɡ] *n* dàn khoan; **oil rig** *n* giàn khoan dầu

right [raɪt] *adj* (*correct*) đúng, (*not left*) phải (*bên*) ▷ *adv* đúng ▷ *n* quyền

(*được làm*); **civil rights** *npl* quyền

công dân; **human rights** *npl* nhân

quyền; **right angle** *n* góc vuông;

right of way *n* quyền được đi

trước; **Go right at the next**

junction Đến ngã rẽ thì rẽ phải;

Turn right Rẽ phải

right-hand ['raɪt,hænd] *adj* ở bên tay phải; **right-hand drive** *n* tay lái thuận

right-handed ['raɪt,hændɪd] *adj* thuận tay phải

rightly ['raɪtli] *adv* công bằng

right-wing ['raɪt,wɪŋ] *adj* thuộc phe hữu

rim [rɪm] *n* vành

ring [rɪŋ] *n* tiếng chuông ▷ *v* kêu

leng keng; **engagement ring** *n*

nhẫn hứa hôn; **ring binder** *n* kẹp

tài liệu có vòng kim loại có thể mở ra; **ring road** *n* đường vành đai;

wedding ring *n* nhẫn cưới

ring back [rɪŋ bæk] *v* gọi điện lại

ringtone ['rɪŋ,təʊn] *n* nhạc chuông điện thoại

ring up [rɪŋ ʌp] *v* gọi điện

rink [rɪŋk] *n* sân băng; **ice rink** *n* sân băng; **skating rink** *n* sân băng

rinse [rɪns] *n* sự rửa ▷ *v* giữ

riot ['raɪət] *n* sự náo loạn ▷ *v* nổi loạn

rip [rɪp] *v* xé toạc

ripe [raɪp] *adj* chín (*quả*)

rip off [rɪp ɒf] *v* tính giá quá đắt

rip-off ['rɪpɒf] *n* việc bán quá đắt

rip up [rɪp ʌp] *v* xé rách

rise [raɪz] *n* sự tăng lên ▷ *v* đứng dậy

risk [rɪsk] *n* rủi ro ▷ *vt* liều (*lĩnh*)

risky ['rɪskɪ] *adj* mạo hiểm

ritual ['rɪtʃʊəl] *adj* theo lễ nghi ▷ *n* lễ nghi

rival ['raɪvəl] *adj* cạnh tranh ▷ *n* đối thủ

rivalry ['raɪvəlɪ] *n* sự ganh đua

river ['rɪvə] *n* dòng sông

road [rəʊd] *n* con đường; **main road** *n* đường chính; **ring road** *n* đường vành đai; **road map** *n* bản đồ; **road**

rage *n* hành vi hiếu chiến của lái xe; **road sign** *n* biển chỉ đường;

road tax *n* thuế cầu đường; **slip**

road *n* đoạn đường nối

roadblock ['rəʊd,blɒk] *n* rào chắn đường

roadworks ['rəʊd,wɜ:ks] *npl* công việc sửa đường

roast [rəʊst] *adj* quay (*thức ăn*)

rob [rɒb] *v* cướp; **I've been robbed** Tôi bị cướp

robber [rɒbə] *n* kẻ cướp

robbery ['rɒbəɪ] *n* sự cướp đoạt

robin ['rɒbɪn] *n* chim cổ đỏ

robot ['rəʊbɒt] *n* người máy

rock [rɒk] *n* đá (*tảng*) ▷ *v* đu đưa;

rock climbing *n* môn leo núi đá

rocket ['rɒkɪt] *n* tên lửa

rod [rɒd] *n* cái cần

rodent ['rəʊdənt] *n* loài gặm nhấm

role [rəʊl] *n* vai trò

roll [rəʊl] *n* sự lăn tròn ▷ *v* lăn; **bread**

roll *n* ổ bánh mì; **roll call** *n* điểm danh

roller ['rəʊlə] *n* trục lăn

rollercoaster ['rəʊlə,kəʊstə] *n* tàu lộn vòng siêu tốc

rollerskates ['rəʊlə,sketɪts] *npl* giày trượt patanh

rollerskating ['rəʊlə,sketɪŋ] *n* sự trượt patanh

Roman ['rəʊmən] *adj* thuộc La-mã;

Roman Catholic *n* người theo

Thiên Chúa giáo La-mã, thuộc

Thiên Chúa giáo La-mã

romance ['rəʊmæns] *n* mối tình

Romanesque [rəʊmən'esk] *adj* có kiểu kiến trúc rôman

Romania [rəʊ'meɪniə] *n* nước Rumani

Romanian [rəʊ'meɪniən] *adj* thuộc Rumani ▷ *n* (*language*) tiếng

Rumani, (*person*) người Rumani

romantic [rəʊ'mæntɪk] *adj* lãng mạn

roof [ru:f] *n* mái nhà; **The roof leaks** Mái nhà bị dột

roof rack ['ru:f,ræk] *n* khung gắn trên nóc ô tô để chở hành lý

room [ru:m; rʊm] *n* phòng (*không gian*); **changing room** *n* phòng thay quần áo; **dining room** *n*

phòng ăn; **double room** *n* phòng đôi; **fitting room** *n* buồng thử quần áo; **living room** *n* phòng khách; **room number** *n* số phòng; **room service** *n* dịch vụ ăn uống trong phòng khách sạn; **single room** *n* phòng đơn; **sitting room** *n* phòng khách; **spare room** *n* buồng ngủ dành cho khách; **twin room** *n*, **twin-bedded room** *n* phòng có hai giường đơn; **utility room** *n* phòng giặt là quần áo; **waiting room** *n* phòng chờ; **Can I see the room?**

Tôi muốn xem phòng được không?; **Can I switch rooms?** Tôi có thể đổi phòng không?; **Can you clean the room, please?** Anh làm ơn dọn phòng hộ; **Do you have a room for tonight?** Anh có một phòng cho tối nay không?; **Does the room have air conditioning?** Phòng có điều hòa không?; **How much is the room?** Phòng giá bao nhiêu?; **I booked a room in the name of...** Tôi đã đặt một phòng với tên...; **I need a room with wheelchair access** Tôi cần một phòng có lối vào cho xe lăn; **Please charge it to my room** Làm ơn tính tiền vào phòng của tôi; **There's a problem with the room** Phòng này có vấn đề

roommate ['ru:m,meit; 'rum-] *n* bạn chung phòng

root [ru:t] *n* rễ cây

rope [rəʊp] *n* dây chèo

rope in [rəʊp in] *v* lôi kéo

rose [rəʊz] *n* cây hoa hồng

rosé ['rəʊzeɪ] *n* rượu hồng

rosemary ['rəʊzməri] *n* cây hương thảo

rot [rɒt] *v* thối rữa

rotten ['rɒtən] *adj* bị thối rữa

rough [ɪɹf] *adj* ráp (*thô*); **The crossing was rough** Chuyến đi lắc quá

roughly ['ɹɹfli] *adv* đại thể

roulette [ru:'let] *n* môn chơi rulet

round [raʊnd] *adj* tròn ▷ *n* (*circle*) hình tròn, (*series*) vòng ▷ *prep* vòng quanh; **paper round** *n* tuyến giao báo hàng ngày; **round trip** *n* hành trình khứ hồi

roundabout ['raʊndə,baut] *n* bùng binh

round up [raʊnd ʌp] *v* dồn lại

route [ru:t] *n* tuyến đường

routine [ru:'ti:n] *n* hoạt động thường xuyên

row¹ [rəʊ] *n* (*line*) hàng (*dãy*) ▷ *v* (*in boat*) chèo thuyền; **Where can we go rowing?** Chúng tôi có thể đi chèo thuyền ở đâu?

row² [raʊ] *n* (*argument*) vụ cãi nhau ▷ *v* (*to argue*) tranh cãi

rowing ['rəʊɪŋ] *n* sự chèo thuyền;

rowing boat *n* thuyền có mái chèo

royal ['rɔɪəl] *adj* thuộc hoàng gia

rub [ɹɹb] *v* cọ (*rửa*)

rubber ['ɹɹbə] *n* cao su; **rubber band** *n* dây chun vòng; **rubber gloves** *npl* găng tay cao su

rubbish ['ɹɹbɪʃ] *adj* vớ vẩn ▷ *n* rác;

rubbish dump *n* chỗ đổ rác;

Where do we leave the rubbish? Chúng tôi để rác ở đâu?

rucksack ['ɹɹk,sæk] *n* balô

rude [ru:d] *adj* bất lịch sự

rug [ɹɹg] *n* thảm nhỏ

rugby ['ɹɹgbɪ] *n* môn bóng bầu dục

ruin ['ru:ɪn] *n* sự đổ nát ▷ *v* tàn phá

S

rule [ru:l] *n* quy tắc
rule out [ru:l aut] *v* loại trừ (trừ ra)
ruler ['ru:lə] *n* (commander) người cai trị, (measure) cái thước kẻ
rum [rʌm] *n* rượu rum
rumour ['ru:mə] *n* tin đồn
run [rʌn] *n* sự chạy ▷ *v* chạy ▷ *vt* điều hành
run away [rʌn ə'wei] *v* chạy đi
runner ['rʌnə] *n* đấu thủ; **runner bean** *n* cây đậu tây
runner-up ['rʌnəʊp] *n* người về nhì
running ['rʌnɪŋ] *n* cuộc chạy đua
run out [rʌn aut] *v* **The towels have run out** Hết mất khăn rồi; **The petrol has run out** Hết xăng rồi
run out of [rʌn aut ɒv] *v* hết; **I have run out of money** Tôi hết tiền rồi; **I've run out of petrol** Tôi bị hết xăng
run over [rʌn əʊvə] *v* chẹt phải
runway ['rʌn,wei] *n* đường băng
rural ['ruərəl] *adj* nông thôn
rush [rʌʃ] *n* sự vội vã ▷ *v* vội vã; **rush hour** *n* giờ cao điểm
rusk [rʌsk] *n* bánh bích-quy
Russia ['rʌʃə] *n* nước Nga
Russian ['rʌʃən] *adj* thuộc Nga ▷ *n* (language) tiếng Nga, (person) người Nga
rust [rʌst] *n* gỉ
rusty ['rʌsti] *adj* han rỉ
ruthless ['ru:θlis] *adj* nhẫn tâm
rye [rai] *n* lúa mạch đen

Sabbath ['sæbəθ] *n* ngày xa-ba
sabotage ['sæbə'tɑ:ʒ] *n* sự phá hoại ▷ *v* phá hoại
sachet ['sæʃei] *n* gói
sack [sæk] *n* (container) bao tải, (dismissal) sự sa thải ▷ *v* sa thải
sacred ['seɪkrɪd] *adj* linh thiêng
sacrifice ['sækrɪfaɪs] *n* sự hy sinh
sad [sæd] *adj* buồn rầu
saddle ['sædəl] *n* yên ngựa
saddlebag ['sædəl,bæg] *n* túi yên
sadly [sædli] *adv* buồn rầu
safari [sə'faɪrɪ] *n* cuộc đi săn
safe [seɪf] *adj* an toàn ▷ *n* cái két sắt;
Is it safe for children? Có an toàn cho trẻ em không?; **Is it safe to swim here?** Bơi ở đây có an toàn không?
safety ['seɪftɪ] *n* sự an toàn; **safety belt** *n* dây an toàn; **safety pin** *n* kim-băng
saffron ['sæfrən] *n* cây nghệ tây
Sagittarius [,sædʒɪ'teəriəs] *n* cung Nhân mã

Sahara [sə'hɑ:rə] *n* sa mạc Sahara
sail [seɪl] *n* cánh buồm ▷ *v* đi thuyền
sailing ['seɪlɪŋ] *n* sự đi thuyền;
sailing boat *n* thuyền buồm
sailor ['seɪlə] *n* thủy thủ
saint [seɪnt] *n* vị thánh
salad ['sæləd] *n* xa-lát; **mixed salad**
n sa lát thập cẩm; **salad dressing** *n*
dầu trộn xa-lát
salami [sə'lɑ:mɪ] *n* xúc-xích Ý
salary ['sæləri] *n* lương
sale [seɪl] *n* sự bán; **sales assistant**
n người bán hàng; **sales rep** *n* đại lý
bán hàng
salesman, salesmen ['seɪlzmən,
'seɪlzmən] *n* người đàn ông bán
hàng
salesperson ['seɪlzpɜ:sən] *n* người
bán hàng
saleswoman, saleswomen
['seɪlzwʊmən, 'seɪlzwɪmɪn] *n*
người phụ nữ bán hàng
saliva [sə'lɑ:və] *n* nước bọt
salmon ['sæmən] *n* cá hồi
salon ['sælɒn] *n* **beauty salon** *n*
thẩm mỹ viện
saloon [sə'lun] *n* ô tô con; **saloon**
car *n* ô tô con mui kín hai hoặc bốn
cửa
salt [sɔ:lt] *n* muối; **Pass the salt,**
please Làm ơn đưa cho tôi muối
saltwater ['sɔ:lt,wɔ:tə] *adj* nước
mặn
salty ['sɔ:ltɪ] *adj* mặn; **The food is**
too salty Thức ăn mặn quá
salute [sə'lut] *v* chào
salve [sælv] *n* **lip salve** *n* sáp môi
same [seɪm] *adj* cùng (giống
nhau)
sample ['sa:mpəl] *n* mẫu (vật)

sand [sænd] *n* cát; **sand dune** *n* cồn
cát
sandal ['sændəl] *n* dép sand-đan
sandcastle [sændkɑ:səl] *n* lâu đài
cát
sandpaper ['sænd,peɪpə] *n* giấy ráp
sandpit ['sænd,pɪt] *n* đồng cát cho
trẻ con chơi
sandstone ['sænd,stəʊn] *n* sa thạch
sandwich ['sænwɪdʒ; -wɪtʃ] *n* bánh
xăng-uyt
San Marino [,sæn mə'rɪ:nəʊ] *n* San
Marino
sapphire ['sæfaɪə] *n* ngọc bích
sarcastic [sɑ:'kæstɪk] *adj* mỉa mai
sardine [sɑ:'dɪ:n] *n* cá mòi
satchel ['sætʃəl] *n* túi đeo vai
satellite ['sætələɪt] *n* vệ tinh;
satellite dish *n* chảo vệ tinh
satisfaction [,sætɪs'fækʃən] *n* sự
hài lòng
satisfactory [,sætɪs'fæktəri; -trɪ]
adj đáng hài lòng
satisfied ['sætɪs,faɪd] *adj* thỏa mãn
sat nav ['sæt næv] *n* hệ thống định
vị bằng vệ tinh
Saturday ['sætədɪ] *n* Thứ bảy (trong
tuần); **every Saturday** mỗi thứ
Bảy; **last Saturday** thứ Bảy tuần
trước; **next Saturday** thứ Bảy tuần
tới; **on Saturday** vào thứ Bảy; **on**
Saturdays vào các thứ Bảy; **this**
Saturday thứ Bảy tuần này
sauce [sɔ:s] *n* nước sốt; **soy sauce** *n*
tương; **tomato sauce** *n* nước sốt
cà chua
saucepan ['sɔ:spən] *n* cái chảo
saucer ['sɔ:sə] *n* đĩa nhỏ
Saudi ['sɔ:di; 'sau-] *adj* thuộc Saudi
▷ *n* người Saudi

Saudi Arabia ['sɔ:di; 'sau-] *n* nước Ả-rập Xê-út

Saudi Arabian ['sɔ:di ə'reɪbiən] *adj* thuộc Ả-rập Xê-út ▷ *n* người Ả-rập Xê-út

sauna ['sɔ:nə] *n* tắm hơi

sausage ['sɒsɪdʒ] *n* xúc-xích

save [seɪv] *v* cứu

save up [seɪv ʌp] *v* tiết kiệm

savings ['seɪvɪŋz] *npl* tiền tiết kiệm

savoury ['seɪvəri] *adj* đậm đà

saw [sɔ:] *n* cái cưa

sawdust ['sɔ:,dʌst] *n* mùn cưa

saxophone ['sæksə'fəʊn] *n* kèn xác-xô

say [seɪ] *v* nói

saying ['seɪɪŋ] *n* tục ngữ

scaffolding ['skæfəldɪŋ] *n* giàn giáo

scale [skeɪl] *n* (measure) mức độ, (tiny piece) vảy (cá)

scales [skeɪlz] *npl* cái cân

scallop ['skɒləp; 'skæl-] *n* con điệp

scam [skæm] *n* hành động lừa đảo

scampi ['skæmpɪ] *npl* tôm càng

scan [skæn] *n* việc xem kỹ ▷ *v* xem kỹ

scandal ['skændəl] *n* vụ bê bối

Scandinavia [,skændɪ'neɪviə] *n* Scandinavia

Scandinavian [,skændɪ'neɪviən] *adj* thuộc Scandinavia

scanner ['skænə] *n* máy quét

scar [ska:] *n* vết sẹo

scarce [skeəs] *adj* khan hiếm

scarcely ['skeəslɪ] *adv* vồn vện

scare [skeə] *n* sự sợ hãi ▷ *v* làm kinh hãi

scarecrow ['skeə,kraʊ] *n* bù nhìn

scared [skeəd] *adj* sợ hãi

scarf, scarves [ska:f, ska:vz] *n* khăn quàng

scarlet ['ska:ɪlɪt] *adj* đỏ tươi

scary ['skeəri] *adj* đáng sợ

scene [si:n] *n* quang cảnh

scenery ['si:nəri] *n* phong cảnh

scent [sent] *n* hương thơm

sceptical ['skeptɪkəl] *adj* đa nghi

schedule ['ʃedju:l; 'skɛdʒʊəl] *n* kế hoạch

scheme [ski:m] *n* kế hoạch

schizophrenic [,skɪtsəʊ'frenɪk] *adj* bị bệnh tâm thần phân liệt

scholarship ['skɒləʃɪp] *n* sự uyên bác

school [sku:l] *n* trường học; **art**

school *n* trường nghệ thuật;

boarding school *n* trường nội trú;

elementary school *n* trường tiểu

học; **infant school** *n* trường mẫu

giáo; **language school** *n* trường

dạy ngôn ngữ; **law school** *n* trường

luật; **night school** *n* trường học

ban đêm; **nursery school** *n* trường

mẫu giáo; **primary school** *n*

trường phổ thông cơ sở; **public**

school *n* trường công; **school**

uniform *n* đồng phục học sinh;

secondary school *n* trường trung học

schoolbag ['sku:l,bæg] *n* cặp sách

schoolbook ['sku:l,bʊk] *n* sách giáo khoa

schoolboy ['sku:l,bɔɪ] *n* học sinh nam

schoolchildren ['sku:l,tʃɪldrən] *n* học sinh

schoolgirl ['sku:l,gɜ:l] *n* học sinh nữ

schoolteacher ['sku:l,tɪ:tʃə] *n* giáo viên phổ thông

science ['saɪəns] *n* ngành khoa học;
science fiction *n* truyện khoa học viễn tưởng
scientific [ˌsaɪən'tɪfɪk] *adj* có tính khoa học
scientist ['saɪəntɪst] *n* nhà khoa học
sci-fi ['saɪˌfaɪ] *n* truyện khoa học viễn tưởng
scissors ['sɪzəz] *npl* cái kéo; **nail scissors** *npl* kéo cắt móng tay
sclerosis [skliə'rəʊsɪs] *n* **multiple sclerosis** *n* bệnh đa xơ cứng
scoff [skɒf] *v* chế giễu
scold [skəʊld] *v* trách mắng
scooter ['sku:tə] *n* xe đẩy hai bánh của trẻ con
score [skɔ:] *n* (game/match) tỷ số, (of music) bản nhạc ▷ *v* ghi điểm
Scorpio ['skɔ:pi:əʊ] *n* cung Hổ cạp
scorpion ['skɔ:piən] *n* con bọ cạp
Scot [skɒt] *n* người Scotland
Scotland ['skɒtlənd] *n* nước Scotland
Scots [skɒts] *adj* thuộc Scotland
Scotsman, Scotsmen ['skɒtsmən, 'skɒtsmən] *n* đàn ông Scotland
Scotswoman, Scotswomen ['skɒts,wʊmən, 'skɒts,wɪmɪn] *n* phụ nữ Scotland
Scottish ['skɒtɪʃ] *adj* thuộc Scotland
scout [skaʊt] *n* hướng đạo sinh
scrap [skræp] *n* (dispute) cuộc cãi lộn, (small piece) mảnh nhỏ ▷ *v* thải ra; **scrap paper** *n* giấy nháp
scrapbook ['skræp,bʊk] *n* vở nháp
scratch [skrætʃ] *n* vết xước ▷ *v* làm xước
scream [skri:m] *n* tiếng hét ▷ *v* hét lên

screen [skri:n] *n* màn hình; **plasma screen** *n* màn hình plasma; **screen (off)** *v* bảo vệ bằng màn
screen-saver ['skri:nseɪvər] *n* chương trình bảo vệ màn hình
screw [skru:] *n* đinh vít
screwdriver ['skru:,draɪvə] *n* tuốc-nơ-vít
scribble ['skɪbəl] *v* viết cầu thả
scroll up/down [skrɔʊl ʌp/daʊn] *v* kéo chuột lên/xuống
scrub [skrʌb] *v* kỳ cọ
sculptor ['skʌlptə] *n* nhà điêu khắc
sculpture ['skʌlptʃə] *n* nghệ thuật điêu khắc
sea [si:] *n* biển (nước); **North Sea** *n* Biển Bắc; **Red Sea** *n* Hồng Hải; **sea level** *n* mực nước biển; **sea water** *n* nước biển; **Is the sea rough today?** Hôm nay biển có động không?
seafood ['si:,fu:d] *n* hải sản; **Could you prepare a meal without seafood?** Anh có thể chuẩn bị một bữa ăn không có hải sản không?; **Do you like seafood?** Anh có thích hải sản không?
seagull ['si:,gʌl] *n* chim hải âu
seal [si:l] *n* (animal) hải cẩu, (mark) con dấu ▷ *v* đóng dấu
seam [si:m] *n* đường may nối
seaman, seamen ['si:mən, 'si:men] *n* thủy thủ
search [sɜ:tʃ] *n* sự tìm kiếm ▷ *v* lục soát; **search engine** *n* công cụ tìm kiếm; **search party** *n* đoàn người đi tìm kiếm
seashore ['si:,ʃɔ:] *n* bờ biển
seasick ['si:,sɪk] *adj* bị say sóng
seaside ['si:,saɪd] *n* bờ biển

season ['si:zən] *n* mùa; **high season** *n* mùa đông khách; **low season** *n* mùa vắng khách; **season ticket** *n* vé mùa

seasonal ['si:zənəl] *adj* theo thời vụ

seasoning ['si:zəniŋ] *n* gia vị

seat [si:t] *n* (*constituency*) khu vực bầu cử, (*furniture*) cái ghế; **aisle seat** *n* chỗ ngồi cạnh lối đi; **window seat** *n* chỗ ngồi cạnh cửa sổ

seatbelt ['si:t,belt] *n* dây an toàn

seaweed ['si:,wi:d] *n* tảo biển

second ['sekənd] *adj* thứ hai (*thứ tự*) ▷ *n* thứ hai (*thứ tự*); **second class** *n* hạng hai

second-class ['sekənd,kla:s] *adj* loại hai

secondhand ['sekənd,hænd] *adj* cũ

secondly ['sekəndli] *adv* thứ hai là

second-rate ['sekənd,reit] *adj* loại thường

secret ['si:krɪt] *adj* bí mật ▷ *n* điều bí mật; **secret service** *n* cục tình báo

secretary ['sekɹətɹi] *n* thư ký

secretly ['si:krɪtli] *adv* kín đáo

sect [sekt] *n* giáo phái

section ['sekʃən] *n* phần

sector ['sektə] *n* khu vực

secure [si'kjʊə] *adj* an toàn

security [si'kjʊəɹɪti] *n* an ninh;

security guard *n* người bảo vệ;

social security *n* an sinh xã hội

sedative ['sedətɪv] *n* thuốc an thần

see [si:] *v* nhìn thấy

seed [si:d] *n* hạt giống

seek [si:k] *v* tìm kiếm

seem [si:m] *v* dường như

seesaw ['si:,so:] *n* bập bênh

see-through ['si:,θru:] *adj* trong suốt

seize [si:z] *v* nắm lấy

seizure ['si:zə] *n* cơn co giật

seldom ['seldəm] *adv* hiếm khi

select [sɪ'lekt] *v* lựa chọn

selection [sɪ'lekʃən] *n* sự lựa chọn

self-assured ['selfə'ʃʊəd] *adj* tự tin

self-catering ['self,keɪtərɪŋ] *n* tự phục vụ

self-centred ['self,sentəd] *adj* tự coi mình là trung tâm

self-conscious ['self,kɒnʃəs] *adj* ngượng ngập

self-contained ['self,kən'teɪnd] *adj* có đủ các bộ phận

self-control ['self,kən'trəʊl] *n* sự tự chủ

self-defence ['self,dɪ'fens] *n* sự tự vệ

self-discipline ['self,dɪsɪplɪn] *n* việc tự kỷ luật

self-employed ['selɪm'plɔɪd] *adj* tự làm chủ; **I'm self-employed** Tôi tự làm chủ

selfie ['sɜ:lfɪ] *n* ảnh tự chụp, ảnh tự sướng

selfish ['selfɪʃ] *adj* ích kỷ

self-service ['self,sɜ:vɪs] *adj* tự phục vụ

sell [sel] *v* bán (*hàng*); **sell-by date** *n* ngày hàng hết hạn bán; **selling price** *n* giá bán; **Do you sell phone cards?** Anh có bán thẻ điện thoại không?; **Where is the nearest shop which sells photographic equipment?** Cửa hàng bán thiết bị chụp ảnh gần nhất ở đâu?

sell off [sel ɒf] *v* bán hạ giá

Sellotape® ['selə,teɪp] *n* băng dính trong Sellotape®

sell out [sel aʊt] *v* bán hết

semester [sɪ'mestə] *n* học kỳ

semi ['semi] *n* nhà chung tường

semicircle ['semi,sɜ:kəl] *n* hình bán nguyệt

semicolon [ˌsemi'kəʊlən] *n* dấu chấm phẩy

semifinal [ˌsemi'faɪnəl] *n* trận bán kết

send [send] *v* gửi đi; **I want to send a telegram** Tôi muốn gửi một bức điện; **I want to send this by courier** Tôi muốn gửi cái này bằng dịch vụ chuyển phát nhanh; **I'd like to send this letter** Tôi muốn gửi bức thư này

send back [send bæk] *v* gửi lại

sender ['sendə] *n* người gửi

send off [send ɒf] *v* gửi đi

send out [send aʊt] *v* phân phát

Senegal [ˌseni'ɡoːl] *n* nước Senegal

Senegalese [ˌsenɪɡə'liːz] *adj* thuộc Senegal ▷ *n* người Senegal

senior ['siːnjə] *adj* lớn (già hơn);

senior citizen *n* người già

sensational [sen'seɪʃənəl] *adj* gây ra sự xúc động mạnh

sense [sens] *n* giác quan; **sense of humour** *n* khiếu hài hước

senseless ['senslɪs] *adj* vô nghĩa

sensible ['sensɪbəl] *adj* có óc xét đoán

sensitive ['sensɪtɪv] *adj* dễ bị tổn thương

sensuous ['sensjuəs] *adj* gây thích thú cho giác quan

sentence ['sentəns] *n* (punishment) bản án, (words) câu ▷ *v* kết án

sentimental [ˌsentɪ'mentəl] *adj* ủy mị

separate *adj* ['sepəreɪt] riêng biệt ▷ *v* ['sepə'reɪt] tách ra

separately ['sepə'reɪtlɪ] *adv* riêng rẽ

separation [ˌsepə'reɪʃən] *n* sự chia cắt

September [sep'tembə] *n* Tháng Chín

sequel ['siːkwəl] *n* cuốn tiếp theo

sequence ['siːkwəns] *n* chuỗi

Serbia ['sɜːbiə] *n* nước Serbia

Serbian ['sɜːbiən] *adj* thuộc Serbia
▷ *n* (language) tiếng Serbia, (person) người Serbia

sergeant ['sɑːdʒənt] *n* trung sỹ

serial ['siəriəl] *n* truyện phát hành nhiều kỳ

series ['siəriːz; -ɪz] *n* chuỗi

serious ['siəriəs] *adj* nghiêm trọng;

Is it serious? Có nghiêm trọng không?

seriously ['siəriəsli] *adv* nghiêm trọng

sermon ['sɜːmən] *n* bài thuyết giáo

servant ['sɜːvənt] *n* người hầu; **civil servant** *n* công chức

serve [sɜːv] *n* cú giao bóng ▷ *v* phục vụ; **We are still waiting to be**

served Chúng tôi vẫn đang chờ được phục vụ; **Where is breakfast served?** Bữa sáng phục vụ tại đâu?

server ['sɜːvə] *n* (computer) máy chủ, (person) người hầu

service ['sɜːvɪs] *n* sự phục vụ ▷ *v* phục vụ; **room service** *n* dịch vụ ăn uống trong phòng khách sạn;

secret service *n* cục tình báo;

service area *n* trạm nghỉ gần

đường cao tốc; **service charge** *n*

phí dịch vụ; **service station** *n* trạm

xăng; **social services** *npl* dịch vụ xã hội

serviceman, servicemen

['sɜːvɪs,mæn; -mən, 'sɜːvɪs,mɛn] *n* nam quân nhân

servicewoman, servicewomen

[ˈsɜːvɪs,wʊmən, ˈsɜːvɪs,wɪmɪn] *n*

nữ quân nhân

serviette [ˌsɜːvɪˈet] *n* khăn ăn

session [ˈseʃən] *n* buổi

set [set] *n* bộ (*nhieu thứ*) ▷ *v* đặt

setback [ˈsetbæk] *n* cản trở

set menu [set ˈmenjuː] *n* thực đơn sẵn

set off [set ɒf] *v* khởi hành

set out [set aʊt] *v* phô trương

settee [seˈtiː] *n* ghế trường kỷ

settle [ˈsetl] *v* giải quyết

settle down [ˈsetl daʊn] *v* lắng xuống

seven [ˈsevn] *number* bảy

seventeen [ˈsevnˈtiːn] *number*

mười bảy

seventeenth [ˈsevnˈtiːnθ] *adj* thứ

mười bảy

seventh [ˈsevnθ] *adj* thứ bảy (*thứ tự*) ▷ *n* một phần bảy

seventy [ˈsevn̩ti] *number* bảy mươi

several [ˈsevrəl] *adj* vài ▷ *pron* vài

sew [səʊ] *v* khâu

sewer [ˈsuːə] *n* cống rãnh

sewing [ˈseʊɪŋ] *n* miếng vá; **sewing machine** *n* máy khâu

sew up [səʊ ʌp] *v* khâu lại

sex [seks] *n* giới tính

sexism [ˈseksɪzəm] *n* sự phân biệt đối xử do giới tính

sexist [ˈseksɪst] *adj* phân biệt đối xử theo giới tính

sexual [ˈseksjuəl] *adj* liên quan đến giới tính; **sexual intercourse** *n* sự giao hợp

sexuality [ˌseksjuˈælɪti] *n* bản năng giới tính

sexy [ˈseksi] *adj* gợi tình

shabby [ˈʃæbi] *adj* tiêu tụy

shade [ʃeɪd] *n* chỗ râm

shadow [ˈʃædəʊ] *n* cái bóng; **eye**

shadow *n* phần mắt

shake [ʃeɪk] *vi* rung ▷ *vt* lắc

shaken [ˈʃeɪkən] *adj* bàng hoàng

shaky [ˈʃeɪki] *adj* run rẩy

shallow [ˈʃæləʊ] *adj* nông

shambles [ˈʃæmbʌlz] *npl* cảnh hỗn độn

shame [ʃeɪm] *n* sự xấu hổ

shampoo [ʃæmˈpuː] *n* dầu gội đầu;

Do you sell shampoo? Anh có bán dầu gội đầu không?

shape [ʃeɪp] *n* hình thù

share [ʃeə] *n* phần ▷ *v* chia nhau

shareholder [ˈʃeə,həʊldə] *n* cổ đông

share out [ʃeə aʊt] *v* chia đều

shark [ʃɑːk] *n* cá mập

sharp [ʃɑːp] *adj* sắc (*nhọn*)

shave [ʃeɪv] *v* cạo râu; **shaving cream** *n* kem cạo râu; **shaving**

foam *n* bọt cạo râu

shaver [ˈʃeɪvə] *n* dao cạo điện

shawl [ʃɔːl] *n* khăn choàng

she [ʃiː] *pron* cô ấy

shed [ʃed] *n* nhà kho

sheep [ʃiːp] *n* con cừu

sheepdog [ˈʃiːp,dɒg] *n* chó chăn cừu

sheepskin [ˈʃiːp,skɪn] *n* da cừu

sheer [ʃiə] *adj* hoàn toàn

sheet [ʃiːt] *n* tấm trải giường;

balance sheet *n* bản cân đối kế toán; **fitted sheet** *n* ga trải đệm góc có chun

shelf, shelves [ʃelf, ʃelvz] *n* giá (*sách*)

shell [ʃel] *n* vỏ (ốc); **shell suit** *n* áo khoác chống thấm

shellfish [ˈʃel,ʃɪʃ] *n* trai sò

shelter ['ʃeltə] *n* nơi trú ẩn

shepherd ['ʃepəd] *n* người chăn cừu

sherry ['ʃerɪ] *n* rượu nâu đậm

shield [ʃi:ld] *n* cái khiên

shift [ʃɪft] *n* sự di chuyển ▷ *v* di chuyển

shifty ['ʃɪftɪ] *adj* có vẻ không lương thiện

Shiite [ʃi:ait] *adj* thuộc dòng Shiite

shin [ʃɪn] *n* cẳng chân

shine [ʃaɪn] *v* chiếu sáng

shiny ['ʃaɪnɪ] *adj* sáng bóng

ship [ʃɪp] *n* con tàu

shipbuilding ['ʃɪp,bɪldɪŋ] *n* ngành đóng tàu

shipment ['ʃɪpmənt] *n* hàng gửi

shipwreck ['ʃɪp,ɹek] *n* vụ đắm tàu

shipwrecked ['ʃɪp,ɹekt] *adj* bị đắm tàu

shipyard ['ʃɪp,jɑ:d] *n* xưởng đóng tàu

shirt [ʃɜ:t] *n* áo sơ mi; **polo shirt** *n* áo phông có cổ

shiver ['ʃɪvə] *v* run

shock [ʃɒk] *n* cú sốc ▷ *v* gây sốc;

electric shock *n* điện giật

shocking ['ʃɒkɪŋ] *adj* rất tồi

shoe [ʃu:] *n* giày; **shoe polish** *n* xi

đánh giày; **shoe shop** *n* cửa hàng

giày; **Can you re-heel these**

shoes? Anh có thể đóng lại gót đôi

giày này không?; **Can you repair**

these shoes? Anh có thể chữa đôi

giày này không?; **I have a hole in**

my shoe Giày của tôi bị thủng một lỗ

shoelace ['ʃu:,leɪs] *n* dây buộc giày

shoot [ʃu:t] *v* bắn (*súng*)

shooting ['ʃu:tɪŋ] *n* hành động bắn

shop [ʃɒp] *n* cửa hàng; **antique**

shop *n* cửa hàng đồ cổ; **gift shop** *n*

cửa hàng quà tặng; **shop assistant**

n người bán hàng; **shop window** *n*

tủ kính bày hàng; **What time do**

the shops close? Các cửa hàng

đóng cửa lúc mấy giờ?

shopkeeper ['ʃɒp,ki:pə] *n* người chủ cửa hàng

shoplifting ['ʃɒp,lɪftɪŋ] *n* sự ăn cắp ở các cửa hàng

shopping ['ʃɒpɪŋ] *n* việc mua sắm;

shopping bag *n* túi đựng đồ mua

sắm; **shopping centre** *n* trung tâm

thương mại; **shopping trolley** *n* xe

đẩy hàng mua sắm

shore [ʃɔ:] *n* bờ

short [ʃɔ:t] *adj* ngắn; **short story** *n* truyện ngắn

shortage ['ʃɔ:tɪdʒ] *n* sự thiếu

shortcoming ['ʃɔ:t,kʌmɪŋ] *n* khiếm khuyết

shortcut ['ʃɔ:t,kʌt] *n* đường tắt

shortfall ['ʃɔ:t,fɔ:l] *n* lượng thiếu

shorthand ['ʃɔ:t,hænd] *n* phép tốc ký

shortlist ['ʃɔ:t,lɪst] *n* danh sách sơ tuyển

shortly ['ʃɔ:tlɪ] *adv* sớm

shorts [ʃɔ:ts] *npl* quần soóc

short-sighted ['ʃɔ:t'saɪtɪd] *adj* bị

cận thị; **I'm short-sighted** Tôi bị

cận thị

short-sleeved ['ʃɔ:t,slɪ:vɪd] *adj* ngắn tay

shot [ʃɒt] *n* phát bắn

shotgun ['ʃɒt,gʌn] *n* súng săn

shoulder ['ʃəʊldə] *n* vai; **hard**

shoulder *n* làn dừng xe khẩn cấp;

shoulder blade *n* xương vai; **I've**

hurt my shoulder Tôi đau vai

shout [ʃaʊt] *n* tiếng hét ▷ *v* hét
shovel [ˈʃʌvəl] *n* cái xẻng
show [ʃəʊ] *n* buổi biểu diễn ▷ *v* cho thấy; **show business** *n* ngành kinh doanh giải trí
shower [ˈʃaʊə] *n* tắm hoa sen; **shower cap** *n* mũ che tóc khi tắm; **shower gel** *n* sữa tắm; **Are there showers?** Có vòi tắm hoa sen không?; **Where are the showers?** Chỗ tắm hoa sen ở đâu?
showerproof [ˈʃaʊə,pru:f] *adj* chống mưa
showing [ˈʃəʊɪŋ] *n* buổi trình diễn
show off [ʃəʊ ɒf] *v* khoe khoang
show-off [ʃəʊɒf] *n* kẻ phô trương
show up [ʃəʊ ʌp] *v* lộ ra
shriek [ˈʃri:k] *v* hét
shrimp [ˈʃrɪmp] *n* con tôm
shrine [ˈʃraɪn] *n* đền thờ
shrink [ˈʃrɪŋk] *v* co lại
shrub [ˈʃrʌb] *n* cây bụi
shrug [ˈʃrʌg] *v* nhún vai
shrunk [ˈʃrʌŋk] *adj* bị co lại
shudder [ˈʃʌdə] *v* run bắn lên
shuffle [ˈʃʌfl] *v* lê bước
shut [ʃʌt] *v* đóng
shut down [ʃʌt daʊn] *v* đóng cửa
shutters [ˈʃʌtəz] *n* cửa chớp
shuttle [ˈʃʌtəl] *n* xe con thoi
shuttlecock [ˈʃʌtəl,kɒk] *n* quả cầu lông
shut up [ʃʌt ʌp] *v* cầm mồm
shy [ʃaɪ] *adj* bẽn lẽn
Siberia [saɪˈbɪəriə] *n* Sibêri
siblings [ˈsɪblɪŋz] *npl* anh chị em ruột
sick [sɪk] *adj* buồn nôn; **sick leave** *n* thời gian nghỉ ốm; **sick note** *n* giấy cho nghỉ ốm; **sick pay** *n* lương trả

cho nhân viên nghỉ ốm; **I feel sick** Tôi thấy buồn nôn
sickening [ˈsɪkənɪŋ] *adj* kinh tởm
sickness [ˈsɪknɪs] *n* căn bệnh;
morning sickness *n* ốm nghén;
travel sickness *n* chứng say ô tô
side [saɪd] *n* cạnh (đường viền); **side effect** *n* tác dụng phụ; **side street** *n* con phố ngang
sideboard [ˈsaɪd,bɔ:d] *n* tủ bếp
sidelight [ˈsaɪd,laɪt] *n* đèn xi nhan
sideways [ˈsaɪd,weɪz] *adv* sang một bên
sieve [sɪv] *n* cái rây
sigh [saɪ] *n* tiếng thở dài ▷ *v* thở dài
sight [saɪt] *n* thị lực
sightseeing [ˈsaɪt,sɪ:ɪŋ] *n* cuộc thăm quan
sign [saɪn] *n* dấu hiệu ▷ *v* ký tên;
road sign *n* biển chỉ đường; **sign language** *n* ngôn ngữ cử chỉ
signal [ˈsɪgnəl] *n* tín hiệu ▷ *v* ra hiệu;
busy signal *n* tín hiệu bận
signature [ˈsɪgnɪtʃə] *n* chữ ký
significance [sɪgˈnɪfɪkəns] *n* tầm quan trọng
significant [sɪgˈnɪfɪkənt] *adj* rất quan trọng
sign on [saɪn ɒn] *v* đăng ký tại phòng trọ cấp thất nghiệp
signpost [ˈsaɪn,pəʊst] *n* biển chỉ đường
Sikh [sɪ:k] *adj* liên quan đến đạo Sikh ▷ *n* người theo đạo Sikh
silence [ˈsaɪləns] *n* sự im lặng
silencer [ˈsaɪlənsə] *n* thiết bị giảm thanh
silent [ˈsaɪlənt] *adj* im lặng
silk [sɪlk] *n* lụa tơ tằm
silly [ˈsɪli] *adj* ngớ ngẩn

silver ['sɪlvə] *n* bạc (kim loại)

similar ['sɪmɪlə] *adj* tương tự

similarity ['sɪmɪ'lærɪti] *n* sự tương tự

simmer ['sɪmə] *v* ninh nhỏ lửa

simple ['sɪmpəl] *adj* dễ hiểu

simplify ['sɪmplɪ,fai] *v* đơn giản hóa

simply ['sɪmplɪ] *adv* giản dị

simultaneous [,sɪməl'teɪniəs; ,saɪməl'teɪniəs] *adj* đồng thời

simultaneously [,sɪməl'teɪniəsli] *adv* cùng một lúc

sin [sɪn] *n* tội lỗi

since [sɪns] *adv* từ đó ▷ *conj* suốt từ lúc ▷ *prep* từ (thời gian); **I've been**

sick since Monday Tôi bị ốm từ

thứ Hai

sincere [sɪn'sɪə] *adj* chân thành

sincerely [sɪn'sɪəli] *adv* một cách

chân thành

sing [sɪŋ] *v* hát

singer ['sɪŋə] *n* ca sỹ; **lead singer** *n*

ca sỹ chính

singing ['sɪŋɪŋ] *n* tiếng hát

single ['sɪŋɡl] *adj* đơn độc ▷ *n*

phòng đơn; **single bed** *n* giường

đơn; **single parent** *n* người nuôi

con một mình; **single room** *n*

phòng đơn; **single ticket** *n* vé một

chiều; **I want to reserve a single**

room Tôi muốn đặt một phòng

đơn

singles ['sɪŋɡlɪz] *npl* trận đấu tay

đôi

singular ['sɪŋɡjʊlə] *n* dạng số ít

sinister ['sɪnɪstə] *adj* nham hiểm

sink [sɪŋk] *n* bồn rửa ▷ *v* chìm xuống

sinus ['saɪnəs] *n* xoang

sir [sɜː] *n* ngài (quý ông)

siren ['saɪərən] *n* còi báo động

sister ['sɪstə] *n* em gái (younger sister)

sister-in-law ['sɪstə ɪn lɔː] *n* chị em vợ (wife's sister)

sit [sɪt] *v* ngồi; **Can I sit here?** Tôi

ngồi đây được không?

sitcom ['sɪt,kɒm] *n* hài kịch tình

huống

sit down [sɪt daʊn] *v* ngồi xuống

site [saɪt] *n* địa điểm; **building site** *n*

công trường; **caravan site** *n* khu

vực dành cho caravan lữ hành

situated ['sɪtʃʊ,eɪtɪd] *adj* đặt tại

situation [ˌsɪtʃʊ'eɪʃən] *n* hoàn cảnh

six [sɪks] *number* sáu; **It's six o'clock**

Bây giờ là sáu giờ

sixteen ['sɪks'tiːn] *number* mười

sáu

sixteenth ['sɪks'tiːnθ] *adj* thứ mười

sáu

sixth [sɪksθ] *adj* thứ sáu (thứ tự)

sixty ['sɪksɪ] *number* sáu mươi

size [saɪz] *n* kích cỡ

skate [skeɪt] *v* trượt băng; **Where**

can we go ice skating? Chúng tôi

có thể đi trượt băng ở đâu?

skateboard ['skeɪt,bɔːd] *n* ván

trượt

skateboarding ['skeɪt,bɔːdɪŋ] *n*

môn trượt ván

skates [skeɪts] *npl* giày trượt băng

skating ['skeɪtɪŋ] *n* môn trượt

băng; **skating rink** *n* sân băng

skeleton ['skelɪtən] *n* bộ xương

sketch [sketʃ] *n* bức phác họa ▷ *v*

phác họa

skewer ['skjuə] *n* cái xiên

ski [skiː] *n* ván trượt tuyết ▷ *v* trượt

tuyết; **ski lift** *n* thang kéo người

trượt tuyết; **ski pass** *n* vé trượt

tuyết; **Do you have a map of the ski runs?** Anh có bản đồ các đường trượt tuyết không?; **How much is a ski pass?** Một thẻ trượt tuyết giá bao nhiêu tiền?; **I want to hire ski poles** Tôi muốn thuê gậy trượt tuyết; **I'd like a ski pass for a day** Tôi muốn một thẻ trượt tuyết một ngày; **Is there a ski school?** Có trường dạy trượt tuyết không?; **Where can I buy a ski pass?** Tôi có thể mua thẻ trượt tuyết ở đâu?

skid [skɪd] *v* trượt (*lệch đường*);

The car skidded Xe bị trượt

skier ['ski:ə] *n* người đi trượt tuyết

skiing ['ski:ɪŋ] *n* môn trượt tuyết

skilful ['skɪlfʊl] *adj* tài giỏi

skill [skɪl] *n* kỹ năng

skilled [skɪld] *adj* khéo léo

skimpy ['skɪmpɪ] *adj* thiếu thốn

skin [skɪn] *n* da

skinhead ['skɪn,hed] *n* đầu trọc

skinny ['skɪni] *adj* gầy nhom

skin-tight ['skɪn'taɪt] *adj* bó sát người

skip [skɪp] *v* nhảy lò cò

skirt [skɜ:t] *n* váy ngắn

skive [skaɪv] *v* trốn tránh trách nhiệm

skull [skʌl] *n* sọ

sky [skaɪ] *n* bầu trời

skyscraper ['skaɪ,skreɪpə] *n* nhà chọc trời

slack [slæk] *adj* lỏng (*chùng*)

slam [slæm] *v* đóng sầm

slang [slæŋ] *n* tiếng lóng

slap [slæp] *v* tát

slash [slæʃ] *n* **forward slash** *n* dấu gạch chéo

slate [sleɪt] *n* đá phiến

slave [sleɪv] *n* nô lệ ▷ *v* làm việc như nô lệ

sledge [sledʒ] *n* xe trượt tuyết;

Where can we go sledging?

Chúng tôi có thể đi xe trượt tuyết ở đâu?

sledging ['sledʒɪŋ] *n* việc đi bằng xe trượt tuyết

sleep [sli:p] *n* trạng thái ngủ ▷ *v* ngủ;

sleeping bag *n* túi ngủ; **sleeping**

car *n* toa giường nằm; **sleeping pill**

n thuốc ngủ; **Did you sleep well?**

Anh ngủ có ngon không?; **I can't**

sleep Tôi không ngủ được; **I can't**

sleep for the heat Tôi không thể

ngủ được vì nóng quá; **I can't sleep**

for the noise Tôi không thể ngủ

được vì tiếng ồn

sleeper ['sli:pə] *n* **Can I reserve a**

sleeper? Tôi có thể đặt trước một

giường nằm không?; **I want to**

book a sleeper to... Tôi muốn đặt

một giường nằm đi...

sleep in [sli:p ɪn] *v* ngủ thêm

sleepwalk ['sli:p,wɔ:k] *v* mộng du

sleepy ['sli:pɪ] *adj* buồn ngủ

sleet [sli:t] *n* mưa tuyết ▷ *v* mưa tuyết

sleeve [sli:v] *n* tay áo

sleeveless ['sli:vɪs] *adj* không tay (áo)

slender ['slendə] *adj* mảnh mai

slice [slaɪs] *n* lát mỏng ▷ *v* cắt lát

slick [sɪk] *n* **oil slick** *n* vết dầu loang

slide [slaɪd] *n* sự trượt ▷ *v* trượt (*trôi*)

slight [slaɪt] *adj* ít (*mức độ*)

slightly ['slaɪtli] *adv* nhỏ

slim [slɪm] *adj* mảnh dẻ

sling [slɪŋ] *n* băng đeo vào cổ

slip [slɪp] *n* (*mistake*) sơ suất,

(*paper*) miếng giấy nhỏ,

(underwear) quần xi líp ▷ v trượt (trơn); **slip road** *n* đoạn đường nối; **slipped disc** *n* sự trật đĩa đệm
slipper ['slɪpə] *n* dép
slippery ['slɪpəri; -pri] *adj* trơn
slip up [slɪp ʌp] v mắc lỗi
slip-up [slɪpʌp] *n* lỗi
slope [sləʊp] *n* dốc; **nursery slope** *n* dốc dành cho những người mới tập trượt tuyết; **How difficult is this slope?** Đường dốc này có khó lắm không?; **Where are the beginners' slopes?** Đường dốc dành cho những người mới học ở đâu?
sloppy ['slɒpi] *adj* cẩu thả
slot [slɒt] *n* khe; **slot machine** *n* máy dùng đồng xu
Slovak ['sləʊvæk] *adj* thuộc Slovakia ▷ *n* (language) tiếng Slovakia, (person) người Slovakia
Slovakia [sləʊ'vækɪə] *n* nước Slovakia
Slovenia [sləʊ'vi:niə] *n* nước Slovenia
Slovenian [sləʊ'vi:niən] *adj* thuộc Slovenia ▷ *n* (language) tiếng Slovenia, (person) người Slovenia
slow [sləʊ] *adj* chậm chạp
slow down [sləʊ daʊn] v làm chậm lại
slowly [sləʊli] *adv* chậm rãi
slug [slʌg] *n* con sên không vỏ
slum [slʌm] *n* nhà ổ chuột
slush [slʌʃ] *n* bùn loãng
sly [slaɪ] *adj* ranh mãnh
smack [smæk] v phát
small [smɔ:l] *adj* nhỏ bé; **small ads** *npl* quảng cáo nhỏ
smart [smɑ:t] *adj* bảnh bao; **smart phone** *n* điện thoại thông minh

smash [smæʃ] v đập tan ra từng mảnh
smashing ['smæʃɪŋ] *adj* xuất sắc
smell [smel] *n* mùi (người thấy) ▷ vi ngửi; **I can smell gas** Tôi ngửi thấy mùi ga; **My room smells of smoke** Phòng của tôi có mùi khói thuốc; **There's a funny smell** Có mùi gì lạ
smelly ['smeli] *adj* nặng mùi
smile [smaɪl] *n* nụ cười ▷ v mỉm cười
smiley ['smaɪli] *n* biểu tượng mặt cười
smoke [sməʊk] *n* khói ▷ v bốc khói; **smoke alarm** *n* thiết bị báo cháy; **My room smells of smoke** Phòng của tôi có mùi khói thuốc
smoked ['sməʊkt] *adj* hun khói
smoker ['sməʊkə] *n* người nghiện thuốc lá
smoking ['sməʊkɪŋ] *n* sự hút thuốc
smoky ['sməʊki] *adj* **It's too smoky here** Ở đây khói quá
smooth [smu:ð] *adj* nhẵn
smoothie ['smu:θi] *n* sinh tố
SMS [es em es] *n* tin nhắn SMS
smudge [smʌdʒ] *n* vết bẩn
smug [smʌg] *adj* tự mãn
smuggle ['smʌgl̩] v buôn lậu
smuggler ['smʌglə] *n* người buôn lậu
smuggling ['smʌglɪŋ] *n* sự buôn lậu
snack [snæk] *n* đồ ăn nhẹ; **snack bar** *n* quán bán đồ ăn nhẹ
snail [sneɪl] *n* con ốc sên
snake [sneɪk] *n* con rắn
snap [snæp] v đớp
snapshot ['snæp,ʃɒt] *n* ảnh chụp nhanh
snarl [sna:l] v gầm gừ
snatch [snætʃ] v giật lấy

sneakers ['sni:kəz] *npl* giày vải
sneeze [sni:z] *v* hắt hơi
sniff [snɪf] *v* hít
snigger ['snɪgə] *v* cười thầm
snob [snɒb] *n* trường giả học làm sang
snooker ['snu:kə] *n* trò chơi bi-da
snooze [snu:z] *n* giấc ngủ ngắn ▷ *v* ngủ một giấc ngắn
snore [snɔ:] *v* ngáy
snorkel ['snɔ:kəl] *n* ống thở khi lặn
snow [snəʊ] *n* tuyết ▷ *v* tuyết rơi;
Do I need snow chains? Tôi có cần xích đi trên tuyết không?; **Do you think it will snow?** Anh nghĩ sẽ có tuyết không?; **It's snowing** Đang có tuyết; **The snow is very heavy** Tuyết nhiều quá; **What are the snow conditions?** Tình trạng tuyết ra sao?; **What is the snow like?** Tuyết như thế nào?
snowball ['snəʊ,bɔ:l] *n* quả cầu tuyết
snowboard ['snəʊ,bɔ:d] *n* **I want to hire a snowboard** Tôi muốn thuê bàn trượt tuyết
snowflake ['snəʊ,fleɪk] *n* bông tuyết
snowman ['snəʊ,mæn] *n* người tuyết
snowplough ['snəʊ,plau] *n* cái ủi tuyết
snowstorm ['snəʊ,stɔ:m] *n* cơn bão tuyết
so [səʊ] *adv* đến mức; **so (that) conj** vì vậy
soak [səʊk] *v* ngâm
soaked [səʊkt] *adj* ướt đẫm
soap [səʊp] *n* xà phòng; **soap dish** *n* chỗ để xà phòng; **soap opera** *n*

chương trình truyền hình nhiều tập; **soap powder** *n* bột giặt; **There is no soap** Không có xà phòng
sob [sɒb] *v* khóc nức nở
sober ['səʊbə] *adj* tỉnh
sociable ['səʊjəbəl] *adj* dễ chan hòa
social ['səʊʃəl] *adj* có tính tập thể;
social media *n* mạng xã hội; **social security** *n* an sinh xã hội; **social services** *npl* dịch vụ xã hội; **social worker** *n* người làm công tác xã hội
socialism ['səʊʃəlɪzəm] *n* chủ nghĩa xã hội
socialist ['səʊʃəlɪst] *adj* liên quan đến chủ nghĩa xã hội ▷ *n* người theo chủ nghĩa xã hội
society [sə'saɪəti] *n* xã hội
sociology [ˌsəʊsɪ'ɒlədʒɪ] *n* xã hội học
sock [sɒk] *n* tất
socket ['sɒkɪt] *n* ổ cắm điện
sofa ['səʊfə] *n* ghế xôpha; **sofa bed** *n* giường xôpha
soft [sɒft] *adj* mềm; **soft drink** *n* đồ uống không có cồn
softener ['sɒfənə] *n* **Do you have softener?** Anh có nước xả vải không?
software ['sɒft,weə] *n* phần mềm
soggy ['sɒɡɪ] *adj* sũng nước
soil [sɔɪl] *n* đất
solar ['səʊlə] *adj* thuộc mặt trời;
solar power *n* năng lượng mặt trời;
solar system *n* hệ mặt trời
soldier ['səʊldʒə] *n* người lính
sold out [səʊld aʊt] *adj* bán hết
solicitor [sə'lɪsɪtə] *n* luật sư
solid ['sɒlɪd] *adj* rắn (thể)
solo ['səʊləʊ] *n* bản độc tấu
soloist ['səʊləʊɪst] *n* nghệ sỹ độc tấu

soluble ['sɒljʊbəl] *adj* hòa tan được

solution [sə'lu:ʃən] *n* lời giải

solve [sɒlv] *v* giải

solvent ['sɒlvənt] *n* dung môi

Somali [səʊ'mɑ:lɪ] *adj* thuộc Somali

▷ *n* (language) tiếng Somali,

(person) người Somali

Somalia [səʊ'mɑ:lɪə] *n* nước Somali

some [səm; səm] *adj* nào đó ▷ *pron*

một vài người

somebody ['sʌmbədi] *pron* người

nào đó

somehow ['sʌm,haʊ] *adv* bằng

cách nào đó

someone ['sʌm,wʌn; -wən] *pron*

người nào đó

someplace ['sʌm,pleɪs] *adv* ở một

nơi nào đó

something ['sʌmθɪŋ] *pron* một cái

gì đó

sometime ['sʌm,taim] *adv* vào lúc

nào đó

sometimes ['sʌm,taimz] *adv* thỉnh

thoảng

somewhere ['sʌm,weə] *adv* ở một

nơi nào đó

son [sʌn] *n* con trai (con đẻ); **My**

son is lost Con trai tôi bị lạc; **My**

son is missing Con trai tôi bị mất

tích

song [sɒŋ] *n* bài hát

son-in-law [sʌn ɪn lɔ:]

(sons-in-law) *n* con rể

soon [su:n] *adv* sớm; **as soon as**

possible càng sớm càng tốt

sooner ['su:nə] *adv* sớm hơn

soot [sʊt] *n* bồ hóng

sophisticated [sə'fɪstɪ,ketɪd] *adj*

sành điệu

soppy ['sɒpi] *adj* ủy mị

soprano [sə'pra:nəʊ] *n* giọng nữ

cao

sorbet ['sɔ:ber; -bɪt] *n* nước quả

ướp lạnh

sorcerer ['sɔ:sərə] *n* phù thủy

sore [sɔ:] *adj* đau ▷ *n* vết thương;

cold sore *n* bệnh herpes môi; **It's**

sore Chỗ ấy đau; **My back is sore**

Lưng tôi đau; **My eyes are sore**

Mắt tôi bị đau; **My feet are sore**

Chân tôi đau; **My gums are sore**

Tôi bị đau lợi

sorry ['sɒri] *interj* **sorry!** *excl* xin lỗi!

I'm sorry Tôi xin lỗi; **I'm sorry to**

trouble you Xin lỗi phải làm phiền

anh; **I'm very sorry, I didn't know**

the regulations Tôi rất xin lỗi, tôi

không biết quy định; **Sorry we're**

late Xin lỗi chúng tôi đến muộn;

Sorry, I didn't catch that Xin lỗi,

tôi chưa kịp nghe câu đó; **Sorry,**

I'm not interested Xin lỗi, tôi

không thích

sort [sɔ:t] *n* loại (dạng); **What sort**

of cheese? Loại phô mát nào?

sort out [sɔ:t aʊt] *v* giải quyết

SOS [es əʊ es] *n* tín hiệu cấp cứu

SOS

so-so [səʊsəʊ] *adv* tầm tạm

soul [səʊl] *n* linh hồn

sound [saʊnd] *adj* lành lặn ▷ *n* âm

thanh

soundtrack ['saʊnd,træk] *n* nhạc

phim

soup [su:p] *n* súp

sour ['saʊə] *adj* chua

south [saʊθ] *adj* ở phía nam ▷ *adv* về

phía nam ▷ *n* phương nam; **South**

Africa *n* Nam Phi; **South African** *n*

người Nam Phi, thuộc Nam Phi;

South America *n* Nam Mỹ; **South American** *n* người Nam Mỹ, thuộc Nam Mỹ; **South Korea** *n* Hàn Quốc; **South Pole** *n* Nam cực

southbound ['sauθ,baʊnd] *adj* đi về phía nam

southeast [,sauθ'i:st] *n* hướng đông nam

southern ['sʌðən] *adj* ở phương nam

southwest [,sauθ'west] *n* hướng tây nam

souvenir [su:və'niə; 'su:və,niə] *n* đồ lưu niệm; **Do you have souvenirs?** Anh có đồ lưu niệm không?

soya ['soiə] *n* đỗ tương

spa [spa:] *n* suối nước khoáng

space [speɪs] *n* khoảng trống

spacecraft ['speɪs,kra:ft] *n* tàu du hành vũ trụ

spade [speɪd] *n* cái mai

spaghetti [spə'geti] *n* món spaghetti

Spain [speɪn] *n* nước Tây Ban Nha

spam [spæm] *n* thư rác

Spaniard ['spænjəd] *n* người Tây Ban Nha

spaniel ['spænjəl] *n* giống chó spaniel

Spanish ['spæniʃ] *adj* thuộc Tây Ban Nha ▷ *n* tiếng Tây Ban Nha

spank [spæŋk] *v* phát vào người

spanner ['spænə] *n* cờ lê

spare [speə] *adj* thừa ▷ *v* tha (cho ai);

spare part *n* đồ sơ-cua; **spare**

room *n* buồng ngủ dành cho

khách; **spare time** *n* thời gian rỗi;

spare tyre *n* lốp dự phòng; **spare**

wheel *n* bánh xe dự phòng

spark [spa:k] *n* tia lửa; **spark plug** *n* cái bu-di

sparrow ['spærəʊ] *n* chim sẻ

spasm ['spæzəm] *n* sự co thắt

spatula ['spætjʊlə] *n* cái đũa lật

speak [spi:k] *v* nói; **Can I speak to...?** Làm ơn cho tôi nói chuyện với...; **Can I speak to you in**

private? Tôi có thể nói chuyện riêng với anh được không?; **Could**

you speak louder, please? Anh làm ơn nói to lên được không?;

Could you speak more slowly, please? Anh làm ơn nói chậm lại được không?; **Do you speak**

English? Anh có nói được tiếng Anh không?; **Does anyone here**

speak...? Có ai ở đây nói tiếng... không?; **Does anyone speak**

English? Có ai nói được tiếng Anh không?; **I don't speak English** Tôi

không nói được tiếng Anh; **I speak...** Tôi nói tiếng...; **I speak**

very little English Tôi nói được rất ít tiếng Anh; **I'd like to speak to...,**

please Tôi muốn được nói chuyện với... ạ; **I'd like to speak to a**

doctor Tôi muốn nói chuyện với bác sĩ; **I'd like to speak to the**

manager, please Làm ơn cho tôi nói chuyện với người quản lý; **What**

languages do you speak? Anh nói những thứ tiếng gì?

speaker ['spi:kə] *n* diễn giả; **native speaker** *n* người bản ngữ

speak up [spi:k ʌp] *v* nói thẳng ý kiến của mình

special ['speʃəl] *adj* đặc biệt; **special offer** *n* khuyến mại đặc biệt

specialist ['speʃəlist] *n* chuyên gia

speciality [ˌspeʃɪˈælɪti] *n* chuyên môn

specialize [ˈspeʃəˌlaɪz] *v* chuyên về

specially [ˈspeʃəli] *adv* đặc biệt

species [ˈspiːʃiːz; ˈspiːʃiːz] *n* loài

specific [spɪˈsɪfɪk] *adj* cụ thể

specifically [spɪˈsɪfɪkli] *adv* cụ thể là

specify [ˈspesiˌfaɪ] *v* ghi rõ

specs [speks] *npl* kính đeo mắt

spectacles [ˈspektəˌkʌlz] *npl* kính đeo mắt

spectacular [spekˈtækjʊlə] *adj* ngoạn mục

spectator [spekˈteɪtə] *n* khán giả

speculate [ˈspekjʊˌleɪt] *v* suy xét

speech [spiːtʃ] *n* khả năng nói

speechless [ˈspiːtʃlis] *adj* không nói nên lời

speed [spiːd] *n* sự nhanh nhẹn;

speed limit *n* giới hạn tốc độ

speedboat [ˈspiːdˌbəʊt] *n* tàu siêu tốc

speeding [ˈspiːdɪŋ] *n* chạy quá tốc độ cho phép

speedometer [spiˈdɒmɪtə] *n* đồng hồ tốc độ

speed up [spiːd ʌp] *v* tăng tốc

spell [spel] *n* (magic) phép thuật, (time) một đợt ▷ *v* đánh vần; **How do you spell it?** Từ đó đánh vần như thế nào?

spellchecker [ˈspelˌtʃekə] *n* phần mềm kiểm tra lỗi chính tả

spelling [ˈspeliŋ] *n* cách đánh vần

spend [spend] *v* tiêu (sử dụng)

sperm [spɜːm] *n* tinh trùng

spice [spaɪs] *n* gia vị

spicy [ˈspaɪsi] *adj* có nêm gia vị

spider [ˈspaɪdə] *n* con nhện

spill [spɪl] *v* làm đổ

spinach [ˈspɪnɪdʒ; -ɪtʃ] *n* cải bó xôi

spine [spaɪn] *n* cột sống

spinster [ˈspɪnstə] *n* bà cô

spire [spaɪə] *n* ngọn tháp

spirit [ˈspɪrɪt] *n* tinh thần

spirits [ˈspɪrɪts] *npl* tâm trạng

spiritual [ˈspɪrɪtʃʊəl] *adj* thuộc tinh thần

spit [spɪt] *n* nước bọt ▷ *v* nhổ nước bọt

spite [spaɪt] *n* sự ác ý ▷ *v* chọc tức

spiteful [ˈspaɪtful] *adj* hằn học

splash [splæʃ] *v* bắn tóe ra

splendid [ˈsplendɪd] *adj* rất hay

splint [splɪnt] *n* thanh nẹp

splinter [ˈsplɪntə] *n* mảnh vụn

split [splɪt] *v* vỡ

split up [splɪt ʌp] *v* chia ra

spoil [spɔɪl] *v* làm hỏng

spoilsport [ˈspɔɪlˌspɔːt] *n* người phá đám

spoilt [spɔɪlt] *adj* hư

spoke [spəʊk] *n* cái nan hoa

spokesman, spokesmen

[ˈspəʊksmən, ˈspəʊksmən] *n* người phát ngôn nam

spokesperson [ˈspəʊksˌpɜːsən] *n* người phát ngôn

spokeswoman, spokeswomen

[ˈspəʊksˌwʊmən, ˈspəʊksˌwɪmɪn] *n* người phát ngôn nữ

sponge [spʌndʒ] *n* (cake) bánh xốp (for washing) bọt biển; **sponge bag** *n* túi không thấm nước

sponsor [ˈspɒnsə] *n* nhà tài trợ ▷ *v* tài trợ

sponsorship [ˈspɒnsəʃɪp] *n* sự tài trợ

spontaneous [spɒn'teɪniəs] *adj* tự phát

spooky ['spu:ki; 'spooky] *adj* như ma quỷ

spoon [spu:n] *n* cái thìa

spoonful ['spu:n,ful] *n* thìa đầy

sport [spɔ:t] *n* môn thể thao;

winter sports *npl* các môn thể thao mùa đông

sportsman, sportsmen

['spɔ:tsmən, 'spɔ:tsmen] *n* nam vận động viên

sportswear ['spɔ:ts,weə] *n* quần áo thể thao

sportswoman, sportswomen

['spɔ:ts,wʊmən, 'spɔ:ts,wɪmɪn] *n* nữ vận động viên

sporty ['spɔ:ti] *adj* ham mê thể thao

spot [spɒt] *n* (blemish) đốm, (place) nơi ▷ *v* phát hiện ra

spotless ['spɒtli:s] *adj* sạch sẽ

spotlight ['spɒt,laɪt] *n* đèn pha

spotty ['spɒti] *adj* lốm đốm

spouse [spaus] *n* chồng

sprain [spreɪn] *n* sự bong gân ▷ *v* làm bong gân

spray [spreɪ] *n* bụi nước ▷ *v* phun bụi nước; **hair spray** *n* gồm xịt tóc

spread [spred] *n* sự trải ra ▷ *v* trải ra

spread out [spred aʊt] *v* tản ra

spreadsheet ['spred,ʃi:t] *n* bảng tính toán

spring [sprɪŋ] *n* (coil) lò xo, (season) mùa xuân; **spring onion** *n* hành lá

spring-cleaning ['sprɪŋ,kli:nɪŋ] *n* dọn dẹp nhà cửa sạch sẽ vào cuối đông

springtime ['sprɪŋ,taim] *n* mùa xuân

sprinkler ['sprɪŋklə] *n* bình phun

sprint [sprɪnt] *n* sự chạy nước rút ▷ *v* chạy nước rút

sprinter ['sprɪntə] *n* người chạy nước rút

sprouts [sprauts] *npl* mầm;

Brussels sprouts *npl* cải Brúc-xen

spy [spaɪ] *n* gián điệp ▷ *v* theo dõi

spying ['spaɪɪŋ] *n* sự bí mật theo dõi

squabble ['skwɒbəl] *v* cãi vặt

squander ['skwɒndə] *v* lãng phí

square [skweə] *adj* vuông ▷ *n* hình vuông

squash [skwɒʃ] *n* nước quả ép ▷ *v* nén (ép)

squeak [skwi:k] *v* rít lên

squeeze [skwi:z] *v* siết chặt

squeeze in [skwi:z ɪn] *v* chen lấn

squid [skwid] *n* mực ống

squint [skwɪnt] *v* bị lác mắt

squirrel ['skwɪrəl; 'skwɜ:rəl; 'skwar-] *n* con sóc

Sri Lanka [ˌsri:ˈlæŋkə] *n* nước Sri Lanka

stab [stæb] *v* đâm (bằng dao)

stability [stəˈbɪləti] *n* sự ổn định

stable ['steɪbəl] *adj* ổn định ▷ *n* chuồng ngựa

stack [stæk] *n* đụn

stadium, stadia ['steɪdiəm, 'steɪdiə] *n* sân vận động; **How do**

we get to the stadium? Chúng tôi đi đến sân vận động bằng cách nào được?

staff [stɑ:f] *n* (stick or rod) cột (cọc), (workers) nhân viên

staffroom ['stɑ:f,ru:m] *n* phòng nhân viên

stage [steɪdʒ] *n* giai đoạn

stagger ['stæɡə] *v* đi loạng choạng

stain [steɪn] *n* vết bẩn ▷ *v* làm ố màu; **stain remover** *n* thuốc tẩy;
Can you remove this stain? Anh có thể làm mất vết bẩn này không?
staircase ['steə,keɪs] *n* cầu thang
stairs [steəz] *npl* cầu thang
stale [steɪl] *adj* ôi thiu
stalemate ['steɪl,mert] *n* thế bí
stall [stɔ:l] *n* quầy bán hàng
stamina ['stæmɪnə] *n* sự dẻo dai
stammer ['stæmə] *v* nói lắp
stamp [stæmp] *n* tem ▷ *v* giấm chân; **Can I have stamps for four postcards to...** Tôi muốn mua tem để gửi bốn bưu thiếp đi...; **Do you sell stamps?** Anh có bán tem không?; **Where can I buy stamps?** Tôi có thể mua tem ở đâu?; **Where is the nearest shop which sells stamps?** Cửa hàng bán tem gần nhất ở đâu?
stand [stænd] *v* đứng
standard ['stændəd] *adj* chuẩn ▷ *n* tiêu chuẩn; **standard of living** *n* mức sống
stand for [stænd fɔ:] *v* là chữ viết tắt của
stand out [stænd aʊt] *v* nổi bật
standpoint ['stænd,pɔɪnt] *n* quan điểm
stands ['stændz] *npl* các quầy hàng
stand up [stænd ʌp] *v* đứng lên
staple ['steɪpl] *n* (commodity) mặt hàng chủ lực, (wire) ghim dập ▷ *v* dập ghim
stapler ['steɪplə] *n* cái dập ghim
star [stɑ:] *n* (person) ngôi sao, (sky) ngôi sao ▷ *v* đóng vai chính; **film star** *n* ngôi sao điện ảnh
starch [stɑ:tʃ] *n* tinh bột

stare [steə] *v* nhìn chăm chăm
stark [stɑ:k] *adj* khắc nghiệt
start [stɑ:t] *n* phần đầu ▷ *v* bắt đầu;
The tour starts at about... Tua tham quan bắt đầu vào khoảng...;
When does the film start? Mấy giờ phim bắt đầu chiếu?
starter ['stɑ:tə] *n* món khai vị; **I'd like pasta as a starter** Tôi muốn ăn món khai vị là mỳ pasta
startle ['stɑ:təl] *v* làm giật mình
start off [stɑ:t ɒf] *v* khởi hành
starve [stɑ:v] *v* chết đói
state [steɪt] *n* trạng thái ▷ *v* tuyên bố; **Gulf States** *npl* các nước Vùng Vịnh
statement ['steɪtmənt] *n* lời tuyên bố; **bank statement** *n* bản sao kê của ngân hàng
station ['steɪʃən] *n* trạm; **bus station** *n* ga xe buýt; **metro station** *n* ga tàu điện ngầm; **petrol station** *n* trạm xăng; **police station** *n* đồn cảnh sát; **radio station** *n* đài phát thanh; **railway station** *n* ga xe lửa; **service station** *n* trạm xăng; **tube station** *n* ga tàu điện ngầm; **How far are we from the bus station?** Chúng ta còn cách trạm xe buýt bao xa?; **Is there a petrol station near here?** Gần đây có trạm xăng không?
stationer's ['steɪʃənəz] *n* cửa hàng văn phòng phẩm
stationery ['steɪʃənəri] *n* văn phòng phẩm
statistics [stə'tɪstɪks] *npl* số liệu thống kê
statue ['stætju:] *n* bức tượng

status ['steɪtəs] *n* **marital status** *n* tình trạng hôn nhân

status quo ['steɪtəs kwəʊ] *n* hiện trạng

stay [steɪ] *n* thời gian ở ▷ *v* ở lại

stay in [steɪ ɪn] *v* không ra ngoài

stay up [steɪ ʌp] *v* thức

steady ['stedɪ] *adj* chắc chắn

steak [steɪk] *n* miếng thịt bò nạc;

rump steak *n* thịt mông bò

steal [sti:l] *v* ăn cắp

steam [sti:m] *n* hơi nước

steel [sti:l] *n* thép; **stainless steel** *n* thép không gỉ

steep [sti:p] *adj* dốc; **Is it very**

steep? Đường có dốc lắm không?

steeple ['sti:pəl] *n* ngọn tháp

steering ['stiəriŋ] *n* thiết bị lái;

steering wheel *n* vô lăng

step [step] *n* bước

stepdaughter ['step,dɔ:tə] *n* con gái riêng của chồng

stepfather ['step,fɑ:ðə] *n* bố dượng

stepladder ['step,lædə] *n* thang xếp

stepmother ['step,mʌðə] *n* mẹ kế

stepson ['step,sʌn] *n* con trai riêng của chồng

stereo ['steriəʊ; 'stiər-] *n* âm thanh nổi; **personal stereo** *n* máy nghe nhạc cá nhân

stereotype ['steriə,taɪp; 'stiər-] *n* khuôn mẫu

sterile ['sterail] *adj* vô trùng

sterilize ['steri,laɪz] *v* khử trùng

sterling ['stɜ:lɪŋ] *n* đồng bảng Anh

steroid ['stiərɔɪd; 'ster-] *n* chất hữu cơ steroid

stew [stju:] *n* món hầm

steward ['stjuəd] *n* tiếp viên

stick [stɪk] *n* cành nhỏ ▷ *v* cắm; **stick insect** *n* sâu que; **walking stick** *n* gậy chống

sticker ['stɪkə] *n* nhãn dính

stick out [stɪk aʊt] *v* thò ra

sticky ['stɪkɪ] *adj* dính

stiff [stɪf] *adj* cứng

stifling ['staɪflɪŋ] *adj* ngột ngạt

still [stɪl] *adj* phẳng lặng ▷ *adv* vẫn;

The car is still under warranty Xe vẫn còn trong thời hạn bảo hành

sting [stɪŋ] *n* vết đốt ▷ *v* đốt (*côn trùng*); **I've been stung** Tôi bị đốt

stingy ['stɪndʒɪ] *adj* keo kiệt

stink [stɪŋk] *n* mùi hôi ▷ *v* có mùi khó chịu

stir [stɜ:] *v* khuấy

stitch [stɪtʃ] *n* mũi khâu ▷ *v* khâu

stock [stɒk] *n* hàng tồn kho ▷ *v* trữ hàng; **stock cube** *n* viên xúp; **stock exchange** *n* thị trường chứng khoán; **stock market** *n* thị trường chứng khoán

stockbroker ['stɒk,broʊkə] *n* người môi giới chứng khoán

stockholder ['stɒk,həʊldə] *n* cổ đông

stocking ['stɒkɪŋ] *n* bít tất dài

stock up [stɒk ʌp] *v* **stock up on** *v* lưu kho

stomach ['stʌmək] *n* dạ dày

stomachache ['stʌmək,eɪk] *n* chứng đau bụng

stone [stəʊn] *n* đá (*hòn*)

stool [stu:l] *n* ghế đẩu

stop [stɒp] *n* sự dừng lại ▷ *vi* dừng;

bus stop *n* bến xe buýt; **full stop** *n* dấu chấm câu; **Do we stop at...?** Chúng ta có dừng tại... không?

Does the train stop at...? Tàu có

dừng ở... không?; **Stop here, please**
Xin dừng ở đây; **When do we stop**
next? Khi nào chúng ta dừng xe lần
tới?; **Where do we stop for lunch?**
Chúng ta dừng ăn trưa ở đâu?

stopover ['stɒp,əʊvə] *n* sự nghỉ giữa
chuyến đi

stopwatch ['stɒp,wɒtʃ] *n* đồng hồ
bấm giờ

storage ['stɔːrɪdʒ] *n* sự tích trữ

store [stɔː] *n* cửa hàng ▷ *v* tích trữ;
department store *n* cửa hàng
bán lẻ

storm [stɔːm] *n* cơn bão

stormy ['stɔːmɪ] *adj* bão táp

story ['stɔːrɪ] *n* câu chuyện; **short**
story *n* truyện ngắn

stove [stəʊv] *n* cái bếp

straight [streɪt] *adj* thẳng; **straight**
on *adv* thẳng; **My hair is naturally**
straight Tóc tôi thẳng tự nhiên

straighteners ['streɪt'nəz] *npl* cái
duỗi tóc

straightforward [,streɪt'fɔːwəd]
adj thẳng thắn

strain [streɪn] *n* sự căng thẳng ▷ *v*
làm căng thẳng

strained [streɪnd] *adj* gượng ép

stranded ['strændɪd] *adj* bị kẹt lại

strange [streɪndʒ] *adj* kỳ lạ

stranger ['streɪndʒə] *n* người lạ

strangle ['stræŋɡl] *v* bóp cổ

strap [stræp] *n* cái đai; **watch strap**
n dây đồng hồ

strategic [strə'tiːdʒɪk] *adj* chiến
lược

strategy ['strætɪdʒɪ] *n* chiến lược

straw [strɔː] *n* rơm

strawberry ['strɔːbəriː; -bri] *n*
quả dâu tây

stray [streɪ] *n* gia súc bị lạc

stream [striːm] *n* dòng suối ▷ *v*
truyền video trực tiếp, truyền hình
ảnh trực tiếp

street [striːt] *n* phố; **street map** *n*
bản đồ đường sá; **street plan** *n* sơ
đồ đường phố; **I want a street**
map of the city Tôi muốn bản đồ
đường phố của thành phố

streetlamp ['striːt,læmp] *n* đèn
đường

streetwise ['striːt,waɪz] *adj* bụi đời

strength [streŋθ] *n* sức lực

strengthen ['streŋθən] *v* tăng
cường

stress [stres] *n* sự căng thẳng ▷ *v*
nhấn mạnh

stressed ['strest] *adj* bị căng thẳng

stressful ['stresfʊl] *adj* gây căng
thẳng

stretch [stretʃ] *v* kéo dài

stretcher ['stretʃə] *n* cái cáng thương

stretchy ['stretʃɪ] *adj* co giãn

strict [strikt] *adj* nghiêm khắc

strictly [striktli] *adv* nghiêm khắc

strike [straɪk] *n* cuộc bãi công ▷ *vi*
diểm giờ, (*suspend work*) bãi công
▷ *vt* đập (*mạnh*)

striker ['straɪkə] *n* người bãi công

striking ['straɪkɪŋ] *adj* đầy ấn tượng

string [striŋ] *n* sợi dây

strip [stri:p] *n* sự thoát y ▷ *v* thoát y

stripe [straɪp] *n* sọc

striped [straɪpt] *adj* có sọc

stripper ['stri:pə] *n* người biểu diễn
thoát y

stripy ['straɪpɪ] *adj* có sọc

stroke [strəʊk] *n* (*hit*) cái vuốt ve ▷ *v*
vuốt ve

stroll [strɔːl] *n* cuộc đi dạo

strong [strɒŋ] *adj* khỏe; **I need something stronger** Tôi cần loại mạnh hơn

strongly [strɒŋli] *adv* mạnh

structure ['strʌktʃə] *n* công trình

struggle ['strʌɡl] *v* cố gắng

stub [stʌb] *n* mẩu

stubborn ['stʌbən] *adj* bướng bỉnh

stub out [stʌb aʊt] *v* dập tắt

stuck [stʌk] *adj* bị tắc

stuck-up [stʌkʌp] *adj* vênh vác

stud [stʌd] *n* đinh tán

student ['stju:ɪdnt] *n* sinh viên;

student discount *n* sự giảm giá cho sinh viên; **Are there any reductions for students?** Có giảm giá cho sinh viên không?; **I'm a student** Tôi là sinh viên

studio ['stju:di,əv] *n* studio; **studio flat** *n* căn hộ nhỏ

study ['stʌdi] *v* học; **I'm still studying** Tôi còn đang đi học

stuff [stʌf] *n* chất liệu

stuffy ['stʌfi] *adj* ngột ngạt

stumble ['stʌmbəl] *v* vấp

stunned [stʌnd] *adj* bị choáng váng

stunning ['stʌniŋ] *adj* tuyệt vời

stunt [stʌnt] *n* cảnh biểu diễn nguy hiểm

stuntman, stuntmen

['stʌntmən, 'stʌntmen] *n* người đồng thể

stupid ['stju:pid] *adj* ngu xuẩn

stutter ['stʌtə] *v* nói lắp

style [stʌil] *n* kiểu; **I want a completely new style** Tôi muốn một kiểu hoàn toàn mới

styling ['stʌilɪŋ] *n* **Do you sell styling products?** Anh có bán các sản phẩm tạo dáng tóc không?

stylist ['staɪlɪst] *n* người tạo mẫu tóc

subject ['sʌbdʒɪkt] *n* chủ đề

submarine ['sʌbmə,ri:n; ,sʌbmə'ri:n] *n* tàu ngầm

subscription [səb'skrɪpʃən] *n* tiền đặt báo dài hạn

subsidiary [səb'sɪdɪəri] *n* công ty con

subsidize ['sʌbsɪdaɪz] *v* bao cấp

subsidy ['sʌbsɪdɪ] *n* tiền trợ cấp

substance ['sʌbstəns] *n* chất

substitute ['sʌbstɪ,tju:t] *n* cái thay thế ▷ *v* thay thế

subtitled ['sʌb,tʔɪtɪld] *adj* có phụ đề

subtitles ['sʌb,tʔɪtɪlz] *npl* phụ đề

subtle ['sʌtəl] *adj* khó thấy

subtract [səb'trækt] *v* trừ

suburb ['sʌbɜ:b] *n* ngoại ô

suburban [sə'bɜ:bən] *adj* thuộc ngoại ô

subway ['sʌb,weɪ] *n* đường ngầm

succeed [sək'si:d] *v* thành công

success [sək'ses] *n* sự thành công

successful [sək'sesfʊl] *adj* thành công

successfully [sək'sesfʊli] *adv* thành công

successive [sək'sesɪv] *adj* liên tục

successor [sək'sesə] *n* người kế vị

such [sʌtʃ] *adj* như loại đó ▷ *adv* vô cùng

suck [sʌk] *v* hút

Sudan [su:'dɑ:n; -'dæŋ] *n* Sudan

Sudanese [su:'dɑ:'ni:z] *adj* thuộc Sudan ▷ *n* người Sudan

sudden ['sʌdən] *adj* bất ngờ

suddenly ['sʌdənli] *adv* bất ngờ

sue [sju:; su:] *v* kiện (tụng)

suede [sweɪd] *n* da lộn

suffer ['sʌfə] *v* chịu đựng

sufficient [sə'fɪʃənt] *adj* không đủ

suffocate ['sʌfə,keɪt] *v* làm ngạt

sugar ['ʃʊɡə] *n* đường (ăn); **icing**

sugar *n* đường dùng làm kem; **no**

sugar không đường

sugar-free ['ʃʊɡəfri:] *adj* không

đường

suggest [sə'dʒest; səg'dʒest] *v* gợi ý

suggestion [sə'dʒestʃən] *n* gợi ý

suicide ['su:ɪ,sɑɪd; 'sju:-] *n* sự tự

vẫn; **suicide bomber** *n* người đánh bom liều chết

suit [su:t; sju:t] *n* bộ com lê ▷ *v* hợp

với; **bathing suit** *n* áo tắm; **shell**

suit *n* áo khoác chống thấm

suitable ['su:təbəl; 'sju:t-] *adj* phù

hợp

suitcase ['su:t,keɪs; 'sju:t-] *n* va-li

suite [swi:t] *n* dãy phòng

sulk [sʌlk] *v* giận dỗi

sulky ['sʌlki] *adj* hay giận dỗi

sultana [sʌl'ta:nə] *n* nhỏ khô

sum [sʌm] *n* tổng số

summarize ['sʌmə,raɪz] *v* tóm tắt

summary ['sʌməri] *n* tóm tắt

summer ['sʌmə] *n* mùa hè;

summer holidays *npl* kỳ nghỉ hè;

after summer sau mùa hè; **during**

the summer trong mùa hè; **in**

summer vào mùa hè

summertime ['sʌmə,tɑɪm] *n* mùa

hè

summit ['sʌmɪt] *n* đỉnh

sum up [sʌm ʌp] *v* tóm tắt

sun [sʌn] *n* mặt trời

sunbathe ['sʌn,beɪð] *v* tắm nắng

sunbed ['sʌn,bed] *n* ghế nằm

phơi nắng

sunblock ['sʌn,blɒk] *n* kem chống nắng

sunburn ['sʌn,bɜ:n] *n* sự cháy nắng

sunburnt ['sʌn,bɜ:nt] *adj* bị cháy

nắng; **I am sunburnt** Tôi bị cháy

nắng

suncream ['sʌn,kri:m] *n* kem

chống nắng

Sunday ['sʌndɪ] *n* Chủ nhật; **Is the**

museum open on Sundays? Bảo

tàng có mở cửa Chủ nhật không?

on Sunday vào Chủ nhật

sunflower ['sʌn,flaʊə] *n* hoa hướng

dương

sunglasses ['sʌn,glɑ:sɪz] *npl* kính

râm

sunlight ['sʌnlaɪt] *n* ánh sáng mặt

trời

sunny ['sʌni] *adj* nắng; **It's sunny**

Trời nắng

sunrise ['sʌn,raɪz] *n* bình minh

sunroof ['sʌn,ru:f] *n* cửa nóc ô tô

sunscreen ['sʌn,skri:n] *n* kem

chống nắng

sunset ['sʌn,set] *n* hoàng hôn

sunshine ['sʌn,ʃaɪn] *n* ánh nắng

sunstroke ['sʌn,strəʊk] *n* sự say

nắng

suntan ['sʌn,tæn] *n* sự rám nắng;

suntan lotion *n* kem chống nắng;

suntan oil *n* dầu tắm nắng

super ['su:pə] *adj* tuyệt vời

superb [sʊ'pɜ:b; 'sju:-] *adj* cực ấn

tượng

superficial [ˌsu:pə'fɪʃəl] *adj* hời hợt

superior [su:'piəriə] *adj* tốt hơn ▷ *n*

thượng cấp

supermarket ['su:pə,mɑ:kɪt] *n* siêu

thị; **I need to find a supermarket**

Tôi cần tìm một siêu thị

supernatural [ˌsuːpəˈnætʃrəl; -ˈnætʃərəl] *adj* siêu tự nhiên
superstitious [ˌsuːpəˈstɪʃəs] *adj* mê tín
supervise [ˈsuːpəvaɪz] *v* giám sát
supervisor [ˈsuːpəvaɪzə] *n* người giám sát
supper [ˈsʌpə] *n* bữa tối
supplement [ˈsʌplɪmənt] *n* phần bổ sung
supplier [səˈplaɪə] *n* nhà cung cấp
supplies [səˈplaɪz] *npl* nhu yếu phẩm
supply [səˈplaɪ] *n* sự cung cấp ▷ *v* cung cấp; **supply teacher** *n* giáo viên dạy thay
support [səˈpɔːt] *n* sự chống đỡ ▷ *v* ủng hộ
supporter [səˈpɔːtə] *n* người ủng hộ
suppose [səˈpəʊz] *v* cho là
supposedly [səˈpəʊzɪdli] *adv* cho là
supposing [səˈpəʊzɪŋ] *conj* giả sử
surcharge [ˈsɜːtʃɑːdʒ] *n* khoản phụ trội
sure [ʃʊə; ʃɔː] *adj* chắc chắn
surely [ˈʃʊəli; ˈʃɔː-] *adv* chắc chắn
surf [sɜːf] *n* bọt sóng ▷ *v* lướt sóng;
Where can you go surfing? Có thể chơi lướt sóng ở đâu?
surface [ˈsɜːfɪs] *n* bề mặt
surfboard [ˈsɜːfˌbɔːd] *n* ván để lướt sóng
surfer [ˈsɜːfə] *n* người lướt sóng
surfing [ˈsɜːfɪŋ] *n* môn lướt sóng
surge [sɜːdʒ] *n* sự tăng lên đột ngột
surgeon [ˈsɜːdʒən] *n* bác sỹ phẫu thuật
surgery [ˈsɜːdʒəri] *n* (doctor's) khoa phẫu thuật, (operation) phẫu thuật; **cosmetic surgery** *n* phẫu

thuật thẩm mỹ; **plastic surgery** *n* phẫu thuật thẩm mỹ
surname [ˈsɜːneɪm] *n* họ (tên)
surplus [ˈsɜːpləs] *adj* thừa ▷ *n* lượng dư
surprise [səˈpraɪz] *n* sự ngạc nhiên
surprised [səˈpraɪzd] *adj* ngạc nhiên
surprising [səˈpraɪzɪŋ] *adj* làm ngạc nhiên
surprisingly [səˈpraɪzɪŋli] *adv* thật ngạc nhiên
surrender [səˈrendə] *v* đầu hàng
surround [səˈraʊnd] *v* vây quanh
surroundings [səˈraʊndɪŋz] *npl* khu vực xung quanh
survey [ˈsɜːveɪ] *n* cuộc điều tra
surveyor [sɜːˈveɪə] *n* giám định viên
survival [səˈvaɪvəl] *n* sự sống sót
survive [səˈvaɪv] *v* sống sót
survivor [səˈvaɪvə] *n* người sống sót
suspect *n* [ˈsʌspekt] người bị tình nghi ▷ *v* [səˈspekt] nghi ngờ
suspend [səˈspend] *v* treo lên
suspenders [səˈspendəz] *npl* dây nịt móc bít tất
suspense [səˈspens] *n* sự hồi hộp
suspension [səˈspenʃən] *n* sự đình chỉ; **suspension bridge** *n* cầu treo
suspicious [səˈspɪʃəs] *adj* khả nghi
swallow [ˈswɒləʊ] *n* sự nuốt ▷ *vi* nuốt nước bọt ▷ *vt* nuốt; **The cash machine swallowed my card** Máy rút tiền nuốt mất thẻ của tôi rồi
swamp [swɒmp] *n* đầm lầy
swan [swɒn] *n* con thiên nga
swap [swɒp] *v* trao đổi
swat [swɒt] *v* đánh mạnh
sway [swei] *v* đu đưa
Swaziland [ˈswɑːziˌlənd] *n* nước Swaziland

swear [swɛə] *v* chửi

swearword ['swɛə,wɜ:d] *n* câu chửi
rủa

sweat [swet] *n* mồ hôi ▷ *v* toát mồ
hôi

sweater ['swetə] *n* áo len;

polo-necked sweater *n* áo len cổ
lọ

sweatshirt ['swet,ʃɜ:t] *n* áo cotton
dài tay

sweaty ['sweti] *adj* đầy mồ hôi

swede [swi:d] *n* củ cải Thụy Điển

Swede [swi:d] *n* người Thụy Điển

Sweden ['swi:dən] *n* nước Thụy
Điển

Swedish ['swi:diʃ] *adj* thuộc Thụy
Điển ▷ *n* tiếng Thụy Điển

sweep [swi:p] *v* quét

sweet [swi:t] *adj* (pleasing) dễ chịu,
(taste) ngọt ▷ *n* kẹo

sweetcorn ['swi:t,kɔ:n] *n* ngô
ngọt

sweetener ['swi:tənə] *n* đường hóa
học

sweets ['swi:tz] *npl* bánh kẹo

sweltering ['sweltəriŋ] *adj* oi ả

swerve [swɜ:v] *v* đi chệch

swim [swim] *v* bơi; **Can you swim
here?** Có bơi được ở đây không?

Let's go swimming Chúng mình đi
bơi đi; **Where can I go swimming?**
Tôi có thể đi bơi ở đâu?

swimmer ['swimə] *n* người bơi

swimming ['swimiŋ] *n* sự bơi;

swimming costume *n* quần áo

bơi; **swimming pool** *n* bể bơi;

swimming trunks *npl* quần bơi
nam

swimsuit ['swim,su:t] *n* quần
áo bơi

swing [swiŋ] *n* động tác đu đưa ▷ *v*
đu đưa

Swiss [swis] *adj* thuộc Thụy Sĩ ▷ *n*
người Thụy Sĩ

switch [switʃ] *n* công tắc ▷ *v* chuyển

switchboard ['switʃ,bɔ:d] *n* tổng
đài điện thoại

switch off [switʃ ɒf] *v* tắt; **Can I**

switch the light off? Tôi có thể tắt
đèn được không?

switch on [switʃ ɒn] *v* bật; **Can I**

switch the radio on? Tôi có thể
bật đài được không?; **How do you**
switch it on? Bật lên thế nào?

Switzerland ['switsələnd] *n* Thụy
Sĩ

swollen ['swɒlən] *adj* bị sưng

sword [sɔ:d] *n* thanh kiếm

swordfish ['sɔ:d,fɪʃ] *n* cá kiếm

swot [swɒt] *v* học gạo

syllable ['sɪləbəl] *n* âm tiết

syllabus ['sɪləbəs] *n* chương trình
học

symbol ['sɪmbəl] *n* biểu tượng (đại
diện)

symmetrical [sɪ'metrikəl] *adj* cân
đối

sympathetic [,sɪmpə'tetɪk] *adj*
thông cảm

sympathize ['sɪmpə,θaɪz] *v* thông
cảm

sympathy ['sɪmpəθɪ] *n* sự thông
cảm

symphony ['sɪmfəni] *n* nhạc giao
hưởng

symptom ['sɪmptəm] *n* triệu chứng

synagogue ['sɪnəgɒg] *n* giáo
đường Do thái; **Where is there a**
synagogue? Ở đâu có giáo đường
Do Thái?

syndrome ['sɪndrəʊm] *n* **Down's syndrome** *n* hội chứng Down
Syria ['sɪrɪə] *n* nước Syria
Syrian ['sɪrɪən] *adj* thuộc Syria ▷ *n* người Syria
syringe ['sɪrɪndʒ; sɪ'rɪndʒ] *n* ống tiêm
syrup ['sɪrəp] *n* nước xi-rô
system ['sɪstəm] *n* hệ thống;
immune system *n* hệ miễn dịch;
solar system *n* hệ mặt trời;
systems analyst *n* phân tích viên hệ thống
systematic [ˌsɪstɪ'mætɪk] *adj* có hệ thống

t

table ['teɪbəl] *n* (*chart*) bảng (số liệu), (*furniture*) cái bàn; **bedside table** *n* bàn để đầu giường; **coffee table** *n* bàn uống cà phê; **dressing table** *n* bàn trang điểm; **table tennis** *n* môn bóng bàn; **table wine** *n* rượu vang thường
tablecloth ['teɪbəlˌklɒθ] *n* khăn trải bàn
tablespoon ['teɪbəlˌspuːn] *n* thìa to
tablet ['tæblɪt] *n* (*medicine*) viên thuốc; (*computer*) máy tính bảng
taboo [tə'buː] *adj* cấm kỵ ▷ *n* điều cấm kỵ
tackle ['tækəl; 'teɪkəl] *n* hành động cản ▷ *v* xử lý; **fishing tackle** *n* đồ nghề câu cá
tact [tækt] *n* sự tế nhị
tactful ['tæktfʊl] *adj* tế nhị
tactics ['tæktɪks] *npl* chiến thuật
tactless ['tæktlɪs] *adj* không lịch thiệp
tadpole ['tædˌpəʊl] *n* con nòng nọc
tag [tæg] *n* nhãn (hàng)

Tahiti [tə'hɪ:tɪ] *n* Tahiti

tail [teɪl] *n* cái đuôi

tailor ['teɪlə] *n* thợ may

Taiwan ['taɪwa:n] *n* Đài Loan

Taiwanese [taɪwa:'ni:z] *adj* thuộc

Đài Loan ▷ *n* người Đài Loan

Tajikistan [ta:dʒɪkɪ'stɑ:n; -stæn] *n*
nước Tajikistan

take [teɪk] *v* lấy (*mang đi*); **I'll take it** Tôi lấy cái này

take after [teɪk 'ɑ:fətə] *v* giống
(*nhau*)

take apart [teɪk ə'pa:t] *v* tháo ra

take away [teɪk ə'wei] *v* mang đi

takeaway ['teɪkəwei] *n* cửa hàng
bán thức ăn mang về

take back [teɪk bæk] *v* lấy lại

taken ['teɪkən] *adj* **Is this seat**

taken? Chỗ này có ai ngồi chưa?

take off [teɪk ɒf] *v* cởi ra

takeoff ['teɪk,ɒf] *n* sự cất cánh

take over [teɪk 'əʊvə] *v* tiếp quản

takeover ['teɪkəʊvə] *n* sự tiếp quản

takings ['teɪkɪŋz] *npl* tiền bán hàng

tale [teɪl] *n* câu chuyện

talent ['tælənt] *n* năng khiếu

talented ['tæləntɪd] *adj* có khiếu

talk [tɔ:k] *n* bài nói chuyện ▷ *v* nói
chuyện; **talk to** *v* phê bình

talkative ['tɔ:kətɪv] *adj* hay nói

tall [tɔ:l] *adj* cao; **How tall are you?**

Anh cao bao nhiêu?

tame [teɪm] *adj* thuần

tampon ['tæmpɒn] *n* băng vệ sinh
dạng nút

tan [tæn] *n* màu rám nắng

tandem ['tændəm] *n* xe đạp đôi

tangerine [tændʒə'ri:n] *n* quả quýt

tank [tæŋk] *n* (*combat vehicle*) xe
tăng, (*large container*) bể (*chứa*);

petrol tank *n* bể chứa xăng; **septic tank** *n* hố rác tự hoại

tanker ['tæŋkə] *n* tàu chở dầu

tanned [tænd] *adj* rám nắng

tantrum ['tæntɾəm] *n* cơn giận

Tanzania [tænzə'niə] *n* Tanzania

Tanzanian [tænzə'niən] *adj* thuộc
Tanzania ▷ *n* người Tanzania

tap [tæp] *n* cái gõ nhẹ

tap-dancing ['tæp,dɑ:nsɪŋ] *n* nhảy
gõ giày

tape [teɪp] *n* dây ▷ *v* ghi âm; **tape**

measure *n* thước dây; **tape**

recorder *n* máy ghi âm

target ['tɑ:ɡɪt] *n* mục tiêu

tariff ['tærɪf] *n* thuế quan

tarmac ['tɑ:mæk] *n* tarmac

tarpaulin [tɑ:'pɔ:lɪn] *n* vải dầu

tarragon ['tærəɡən] *n* cây ngải
giấm

tart [tɑ:t] *n* bánh táo

tartan ['tɑ:tən] *adj* có kẻ ô vuông

task [tɑ:sk] *n* nhiệm vụ

Tasmania [tæz'meɪniə] *n* bang
Tasmania

taste [teɪst] *n* vị (*nếm*) ▷ *v* nếm; **Can**

I taste it? Tôi nếm được không?

tasteful ['teɪstfʊl] *adj* có óc thẩm
mỹ

tasteless ['teɪstlɪs] *adj* vô vị

tasty ['teɪstɪ] *adj* ngon

tattoo [tæ'tu:] *n* hình xăm trên da

Taurus ['tɔ:rəs] *n* cung Kim ngưu

tax [tæks] *n* thuế; **income tax** *n*
thuế thu nhập; **road tax** *n* thuế cầu

đường; **tax payer** *n* người đóng

thuế; **tax return** *n* bản khai thuế

taxi ['tæksɪ] *n* xe taxi; **taxi driver** *n*
người lái xe taxi; **taxi rank** *n*

bến xe taxi

TB [ti: bi:] *n* bệnh lao
tea [ti:] *n* chè (trà); **herbal tea** *n* chè thảo dược; **tea bag** *n* gói chè; **tea towel** *n* khăn lau bát
teach [ti:tʃ] *v* dạy học
teacher ['ti:tʃə] *n* giáo viên; **supply teacher** *n* giáo viên dạy thay; **I'm a teacher** Tôi là giáo viên
teaching ['ti:tʃɪŋ] *n* nghề dạy học
teacup ['ti:kʌp] *n* chén uống trà
team [ti:m] *n* đội (nhóm)
teapot ['ti:pɒt] *n* ấm pha trà
tear¹ [tiə] *n* (from eye) nước mắt
tear² [tɛə] *n* (split) chỗ rách ▸ *v* làm rách; **tear up** *v* xé toạc
tear gas ['tiə,gæs] *n* hơi cay
tease [ti:z] *v* trêu chọc
teaspoon ['ti:spu:n] *n* thìa cà phê
teatime ['ti:taim] *n* giờ ăn tối
technical ['tekni:kəl] *adj* kỹ thuật
technician [tek'niʃən] *n* kỹ thuật viên
technique [tek'ni:k] *n* kỹ xảo
techno ['teknəʊ] *n* nhạc techno
technological [tek'nɒlədʒikəl] *adj* liên quan đến công nghệ
technology [tek'nɒlədʒi] *n* công nghệ
tee [ti:] *n* vật đỡ bóng gôn
teenager ['ti:n,eɪdʒə] *n* thiếu niên
teens [ti:nz] *npl* tuổi thiếu niên
tee-shirt ['ti:,ʃɜ:t] *n* áo phông
teethe [ti:ð] *v* mọc răng
teetotal [ti:'təʊtəl] *adj* không uống rượu
telecommunications
 [ˌtelɪkəˌmjʊːnɪˈkeɪʃənz] *npl* viễn thông
telegram ['telɪ,græm] *n* bức điện tín

telephone ['telɪ,fəʊn] *n* điện thoại;
telephone directory *n* danh bạ điện thoại; **I need to make an urgent telephone call** Tôi cần gọi một cuộc điện thoại khẩn; **What's the telephone number?** Số điện thoại là gì?
telesales ['telɪ,seɪlz] *npl* việc bán hàng qua điện thoại
telescope ['telɪ,skəʊp] *n* kính viễn vọng
television ['telɪ,vɪʒən] *n* ti vi; **cable television** *n* truyền hình cáp; **colour television** *n* ti vi màu; **digital television** *n* truyền hình kỹ thuật số; **Where is the television?** Ti vi ở đâu?
tell [tel] *v* bảo
teller ['telə] *n* người kể chuyện
tell off [tel ɒf] *v* mắng
telly ['telɪ] *n* ti vi
temp [temp] *n* nhân viên tạm thời
temper ['tempə] *n* cơn giận
temperature ['tempərɪtʃə] *n* nhiệt độ; **What is the temperature?** Nhiệt độ là bao nhiêu?
temple ['tempəl] *n* đền (thờ)
temporary ['tempərərɪ; 'tempərəɪ] *adj* tạm thời
tempt [tempt] *v* xúi giục
temptation [temp'teɪʃən] *n* sự xúi giục
tempting ['temptɪŋ] *adj* hấp dẫn
ten [ten] *number* mười; **It's ten o'clock** Bây giờ là mười giờ
tenant ['tenənt] *n* người thuê nhà
tend [tend] *v* có xu hướng
tendency ['tendənsɪ] *n* xu hướng
tender ['tendə] *adj* mềm
tendon ['tendən] *n* gân

tennis ['tenɪs] *n* quần vợt; **table**

tennis *n* môn bóng bàn; **tennis**

player *n* người chơi quần vợt;

tennis racket *n* vợt quần vợt

tenor ['tenə] *n* giọng nam cao

tense [tens] *adj* căng thẳng ▷ *n* thời của động từ

tension ['tɛnʃən] *n* tình trạng căng thẳng

tent [tɛnt] *n* lều; **tent peg** *n* chốt

lều; **tent pole** *n* cọc trụ lều; **How**

much is it per night for a tent?

Lều trại giá bao nhiêu tiền một

đêm?; **How much is it per week**

for a tent? Lều trại giá bao nhiêu

tiền một tuần?

tenth [tɛnθ] *adj* thứ mười ▷ *n* một phần mười

term [tɜ:m] *n* (description) thuật ngữ, (division of year) học kỳ

terminal ['tɜ:mɪnəl] *adj* chết người ▷ *n* ga cuối cùng

terminally ['tɜ:mɪnəlɪ] *adv* vô phương cứu chữa

terrace ['terəs] *n* dãy nhà

terraced ['terəst] *adj* theo dãy

terrible ['terəbəl] *adj* khủng khiếp

terribly ['terəblɪ] *adv* rất tệ

terrier ['teriə] *n* chó sục

terrific [tə'rifɪk] *adj* rất mạnh

terrified ['teri,faid] *adj* khiếp sợ

terrify ['teri,fai] *v* làm cho khiếp sợ

territory ['teri:təri; -tri] *n* lãnh thổ

terrorism ['tɛrə,rɪzəm] *n* sự khủng bố

terrorist ['tɛrərɪst] *n* kẻ khủng bố;

terrorist attack *n* vụ tấn công

khủng bố

test [test] *n* bài kiểm tra ▷ *v* thử

nhghiệm; **driving test** *n* kỳ thi lái xe;

smear test *n* xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung; **test tube** *n* ống nghiệm

testicle ['testɪkəl] *n* tinh hoàn

tetanus ['tɛtənəs] *n* bệnh uốn ván

text [tekst] *n* bài văn ▷ *v* gửi tin

nhắn; **text message** *n* tin nhắn

textbook ['tekst,bʊk] *n* sách giáo khoa

textile ['tekstaɪl] *n* vải dệt

Thai [tai] *adj* thuộc Thái Lan ▷ *n*

(language) tiếng Thái Lan, (person)

người Thái Lan

Thailand ['tai,lænd] *n* nước Thái Lan

than [ðæn; ðən] *conj* hơn; **It's more**

than on the meter Đắt hơn trên

đồng hồ tính tiền

thank [θæŋk] *v* cảm ơn; **Thank you**

Cảm ơn; **Thank you very much**

Xin cảm ơn rất nhiều

thanks [θæŋks] *excl* cảm ơn!

that [ðæt; ðət] *adj* đó ▷ *conj* rằng

▷ *pron* đó, điều đó; **Does that**

contain alcohol? Trong đó có rượu

không?; **How much does that**

cost? Cái đó hết bao nhiêu tiền?;

Sorry, I didn't catch that Xin lỗi,

tôi chưa kịp nghe câu đó

thatched [θætʃt] *adj* có mái tranh

thaw [θɔ:] *v* **It's thawing** Tuyết

đang tan

the [ðə] *art* đó

theatre ['θiətə] *n* rạp hát;

operating theatre *n* phòng mổ

theft [θeft] *n* sự ăn trộm; **identity**

theft *n* ăn trộm danh tính

their [ðɛə] *pron* của họ

theirs [ðɛəz] *pron* của họ

them [ðɛm; ðəm] *pron* họ (những người đó)

theme [θi:m] *n* chủ đề; **theme park**
n công viên vui chơi theo chủ đề
themselves [ðəm'selvz] *pron* tự họ
then [ðen] *adv* lúc đó ▷ *conj* sau đó
theology [θi'ɒlədʒi] *n* thần học
theory ['θiəri] *n* lý thuyết
therapy ['θerəpi] *n* liệu pháp
there [ðeə] *adv* ở đó
therefore ['ðeəfɔ:] *adv* vì vậy
thermometer [θə'mɒmɪtə] *n* nhiệt
 kế
Thermos® ['θɜ:məs] *n* bình
 Thermos®
thermostat ['θɜ:məstæt] *n* thiết bị
 ổn nhiệt
these [ði:z] *adj* này ▷ *pron* những cái
 này; **Can you repair these shoes?**
 Anh có thể sửa đôi giày này không?
they [ðei] *pron* họ (những người đó);
Do they hire out rackets? Họ có
 cho thuê vợt không?
thick [θɪk] *adj* dày
thickness ['θɪknis] *n* độ dày
thief [θi:f] *n* kẻ trộm
thigh [θaɪ] *n* đùi
thin [θɪn] *adj* mỏng
thing [θɪŋ] *n* đồ vật
think [θɪŋk] *v* nghĩ
third [θɜ:ɹd] *adj* thứ ba (thứ tự) ▷ *n*
 một phần ba; **third-party**
insurance *n* sự bảo hiểm cho bên
 thứ ba; **Third World** *n* Thế giới Thứ
 ba
thirdly [θɜ:dlɪ] *adv* thứ ba (thứ tự)
thirst [θɜ:st] *n* cơn khát
thirsty ['θɜ:sti] *adj* khát; **I'm thirsty**
 Tôi khát
thirteen ['θɜ:'ti:n] *number* mười ba
thirteenth ['θɜ:'ti:nθ] *adj* thứ
 mười ba

thirty ['θɜ:ti] *number* ba mươi
this [ðɪs] *adj* này ▷ *pron* cái này; **I'll**
have this Tôi sẽ ăn món này; **What**
is in this? Có gì trong này vậy?
thistle ['θɪsəl] *n* cây kê
thorn [θɔ:n] *n* gai
thorough ['θʌrə] *adj* kỹ lưỡng
thoroughly ['θʌrəli] *adv* kỹ lưỡng
those [ðəʊz] *adj* đó ▷ *pron* những cái
 đó
though [ðəʊ] *adv* tuy thế ▷ *conj* mặc
 dù
thought [θɔ:t] *n* sự suy nghĩ
thoughtful ['θɔ:tfʊl] *adj* quan tâm
thoughtless ['θɔ:tlɪs] *adj* vô tâm
thousand ['θaʊzənd] *number* nghìn
thousandth ['θaʊzənθ] *adj* thứ một
 nghìn ▷ *n* một phần nghìn
thread [θred] *n* sợi; (on computer)
 chủ đề
threat [θret] *n* lời hăm dọa
threaten ['θretən] *v* đe dọa
threatening ['θretənɪŋ] *adj* đe dọa
three [θri:] *number* ba (số); **It's**
three o'clock Bây giờ là ba giờ
three-dimensional
 [θri:di'menʃənəl] *adj* có ba chiều
thrifty ['θriftɪ] *adj* tiết kiệm
thrill [θrɪl] *n* sự run lên
thrilled [θrɪld] *adj* hứng thú
thriller ['θrɪlə] *n* truyện ly kỳ
thrilling ['θrɪlɪŋ] *adj* ly kỳ
throat [θrəʊt] *n* cổ họng
throb [θrɒb] *v* đập mạnh
throne [θrəʊn] *n* ngai vàng
through [θru:] *prep* xuyên qua
throughout [θru:'aʊt] *prep* xuyên
 suốt
throw [θrəʊ] *v* ném
throw away [θrəʊ ə'weɪ] *v* vứt đi

throw out [θrəʊ aʊt] v bác bỏ
throw up [θrəʊ ʌp] v nôn
thrush [θrʌʃ] n chim hét
thug [θʌɡ] n du côn
thumb [θʌm] n ngón tay cái
thumb tack ['θʌm, tæk] n đinh bấm
thump [θʌmp] v đập (*thùm thụp*)
thunder ['θʌndə] n sấm; **I think it's going to thunder** Tôi nghĩ sắp có sấm
thunderstorm ['θʌndə, stɔ:m] n bão có sấm sét và mưa to
thundery ['θʌndəri] adj đông tố
Thursday ['θɜ:zdi] n thứ Năm (*trong tuần*); **on Thursday** vào thứ Năm
thyme [taɪm] n cây húng tây
Tibet [ti'bet] n Tây Tạng
Tibetan [ti'betən] adj thuộc Tây Tạng ▷ n (*language*) tiếng Tây Tạng, (*person*) người Tây Tạng
tick [tɪk] n dấu kiểm ▷ v đánh dấu
ticket ['tɪkɪt] n vé; **bus ticket** n vé xe buýt; **one-way ticket** n vé một chiều; **parking ticket** n vé phạt đỗ xe; **return ticket** n vé khứ hồi; **season ticket** n vé mùa; **single ticket** n vé một chiều; **stand-by ticket** n vé dự phòng; **ticket barrier** n hàng rào soát vé; **ticket collector** n người thu vé; **ticket inspector** n thanh tra soát vé; **ticket machine** n máy bán vé tự động; **ticket office** n phòng vé; **a child's ticket** một vé trẻ em; **Can I buy the tickets here?** Tôi có thể mua vé ở đây không?; **Can you book the tickets for us?** Anh có thể đặt vé cho chúng tôi không?; **Do I need to buy a car-parking**

ticket? Tôi có cần mua vé đỗ ô tô không?; **Do you have multi-journey tickets?** Anh có vé đi nhiều chuyến không?; **How much are the tickets?** Những vé này giá bao nhiêu?; **I want to upgrade my ticket** Tôi muốn nâng hạng vé; **I've lost my ticket** Tôi mất vé rồi; **Where can I get tickets?** Tôi có thể mua vé ở đâu?; **Where is the ticket machine?** Máy bán vé ở đâu?
tickle ['tɪkəl] v cù
ticklish ['tɪklɪʃ] adj có máu buồn
tick off [tɪk ɒf] v đánh dấu
tide [taɪd] n thủy triều
tidy ['taɪdɪ] adj ngăn nắp ▷ v dọn dẹp
tidy up ['taɪdɪ ʌp] v sắp xếp gọn gàng
tie [taɪ] n cà-vạt ▷ v buộc; **bow tie** n nơ con bướm
tie up [taɪ ʌp] v buộc chặt
tiger ['taɪɡə] n con hổ
tight [taɪt] adj căng (*không chùng*)
tighten ['taɪtən] v thắt chặt
tights [taɪts] npl quần nịt
tile [taɪl] n ngói (*lợp*)
tiled ['taɪld] adj được lợp bằng ngói
till [tɪl] conj cho tới khi ▷ prep cho đến ▷ n ngăn kéo để tiền
timber ['tɪmbə] n gỗ xây dựng
time [taɪm] n thời gian; **closing time** n giờ đóng cửa; **dinner time** n giờ ăn tối; **on time** adj đúng giờ; **spare time** n thời gian rỗi; **time off** n thời gian nghỉ làm; **time zone** n múi giờ; **in a week's time** một tuần nữa; **I've had a great time** Tôi đã có một khoảng thời gian tuyệt vời; **Is it time to go?** Đến giờ đi chưa?

We've been waiting for a very long time Chúng tôi đã chờ rất lâu rồi; **What time do we get to...?** Máy giờ chúng tôi đến...?; **What time is it, please?** Làm ơn xem hồ máy giờ rồi

time bomb ['taɪm,bɒm] *n* bom hẹn giờ

timer ['taɪmə] *n* thiết bị bấm giờ

timeshare ['taɪm,ʃeə] *n* việc chia phần sử dụng

timetable ['taɪm,teɪbəl] *n* lịch trình

tin [tɪn] *n* thiếc; **tin opener** *n* dụng cụ mở đồ hộp

tin foil ['tɪn,fɔɪl] *n* giấy thiếc

tinned [tɪnd] *adj* đóng hộp

tinsel ['tɪnsəl] *n* dây kim tuyến

tinted ['tɪntɪd] *adj* được nhuộm

tiny ['taɪni] *adj* nhỏ xíu

tip [tɪp] *n* (end of object) đầu (của vật), (reward) tiền boa, (suggestion) lời khuyên ▷ *v* (incline) nghiêng, (reward) boa; **How much should I give as a tip?** Tôi nên cho tiền boa bao nhiêu?; **Is it usual to give a tip?** Thường có cho tiền boa không?

tipsy ['tɪpsɪ] *adj* ngà ngà say

tiptoe ['tɪp,təʊ] *n* đầu ngón chân

tired ['taɪəd] *adj* mệt; **I'm tired** Tôi mệt

tiring ['taɪərɪŋ] *adj* mệt mỏi

tissue ['tɪsjʊː; 'tɪfʊː] *n* (anatomy) mô

title ['taɪtəl] *n* cái tit

to [tuː; tʊ; tə] *prep* tới; **I'm going to...** Tôi đi đến...; **When is the first bus to...?** Khi nào có chuyến xe buýt đầu tiên đi...?

toad [təʊd] *n* con cóc

toadstool ['təʊd,stuːl] *n* nấm dù

toast [təʊst] *n* (grilled bread) bánh mì nướng, (tribute) chúc mừng

toaster ['təʊstə] *n* lò nướng

tobacco [tə'bækəʊ] *n* cây thuốc lá

tobacconist's [tə'bækənɪsts] *n* cửa hàng bán thuốc lá

tobogganing [tə'bɒgənɪŋ] *n* sự đi xe trượt toboggan

today [tə'deɪ] *adv* hôm nay; **What day is it today?** Hôm nay là thứ mấy?

toddler ['tɒdlə] *n* đứa trẻ mới biết đi

toe [təʊ] *n* ngón chân

toffee ['tɒfi] *n* kẹo bơ cứng

together [tə'geðə] *adv* cùng nhau

Togo ['təʊgəʊ] *n* nước Togo

toilet ['tɔɪlɪt] *n* nhà vệ sinh; **toilet bag** *n* túi đựng đồ vệ sinh cá nhân;

toilet paper *n* giấy vệ sinh; **toilet**

roll *n* cuộn giấy vệ sinh; **Are there**

any accessible toilets? Có nhà vệ sinh nào dành cho người tàn tật không?; **Can I use the toilet?** Tôi có thể sử dụng nhà vệ sinh không?;

Where are the toilets? Nhà vệ sinh ở đâu?

toiletries ['tɔɪlɪtriːs] *npl* đồ vệ sinh cá nhân

token ['təʊkən] *n* biểu hiện

tolerant ['tɒlərənt] *adj* bao dung

toll [təʊl] *n* sự rung chuông

tomato, tomatoes [tə'mɑːtəʊ, tə'mɑːtəʊz] *n* cà chua; **tomato**

sauce *n* nước sốt cà chua

tomb [tuːm] *n* mộ

tomboy ['tɒm,bɔɪ] *n* cô gái tính nghịch

tomorrow [tə'mɒrəʊ] *adv* vào ngày mai

ton [tʌn] *n* một tấn Anh

tone [təʊn] *n* **dialling tone** *n* tiếng quay số điện thoại; **engaged tone** *n* tín hiệu bận

Tonga ['tɒŋgə] *n* Vương quốc Tonga

tongue [tʌŋ] *n* cái lưỡi; **mother tongue** *n* tiếng mẹ đẻ

tonic ['tɒnɪk] *n* thuốc bổ

tonight [tə'naɪt] *adv* vào đêm nay

tonsillitis [tɒnsɪ'laɪtɪs] *n* viêm amidan

tonsils ['tɒnsəlz] *npl* amidan

too [tu:] *adv* cũng; **It's too late**

Muộn quá rồi; **The food is too cold** Đồ ăn nguội quá; **The room is too hot** Phòng nóng quá

tool [tu:l] *n* công cụ

tooth, teeth ['tu:θ, ti:θ] *n* răng;

wisdom tooth *n* răng khôn; **I've broken a tooth** Tôi bị gãy răng;

This tooth hurts Cái răng này đau

toothache ['tu:θ,eɪk] *n* chứng đau răng

toothbrush ['tu:θ,bɹʌʃ] *n* bàn chải đánh răng

toothpaste ['tu:θ,peɪst] *n* kem đánh răng

toothpick ['tu:θ,pɪk] *n* cái tăm

top [tɒp] *adj* đứng đầu ▷ *n* đỉnh

topic ['tɒpɪk] *n* chủ đề

topical ['tɒpɪkəl] *adj* có tính thời sự

top-secret ['tɒp'si:kɹɪt] *adj* tối mật

top up [tɒp ʌp] *v* **Can you top up the windscreen washers?** Anh làm ơn đổ đầy nước rửa kính chắn gió hộ; **Where can I buy a top-up card?** Tôi có thể mua thẻ nạp tiền điện thoại ở đâu?

torch [tɔ:tʃ] *n* đèn pin

tornado [tɔ:'neɪdəʊ] *n* cơn lốc xoáy

tortoise ['tɔ:təs] *n* con rùa

torture ['tɔ:tʃə] *n* sự đau đớn ghê gớm ▷ *v* tra tấn

toss [tɒs] *v* tung

total ['təʊtəl] *adj* hoàn toàn ▷ *n* tổng số

totally ['təʊtəlɪ] *adv* hoàn toàn

touch [tʌtʃ] *v* chạm vào

touchdown ['tʌtʃdaʊn] *n* sự hạ cánh

touched [tʌtʃt] *adj* xúc động

touching ['tʌtʃɪŋ] *adj* gây xúc động

touchline ['tʌtʃlaɪn] *n* đường biên

touchpad ['tʌtʃpæd] *n* chuột touchpad

touchy ['tʌtʃɪ] *adj* hay giận dỗi

tough [tʌf] *adj* dai

toupee ['tu:peɪ] *n* tóc giả

tour [tuə] *n* chuyến du lịch ▷ *v* đi du lịch; **guided tour** *n* chuyến du lịch có hướng dẫn; **package tour** *n*

chuyến du lịch trọn gói; **tour guide** *n* hướng dẫn viên du lịch; **tour**

operator *n* công ty du lịch

tourism ['tuəɪzəm] *n* ngành du lịch

tourist ['tuəɪrɪst] *n* khách du lịch;

tourist office *n* văn phòng du lịch

tournament ['tuənəmənt; 'tɔ:-] *n* vòng đấu loại

towards [tə'wɔ:dz; tɔ:dz] *prep* về phía

tow away [təʊ ə'weɪ] *v* kéo đi

towel ['taʊəl] *n* khăn lau; **bath**

towel *n* khăn tắm; **dish towel** *n*

khăn lau bát; **sanitary towel** *n*

băng vệ sinh; **tea towel** *n* khăn lau bát

tower ['taʊə] *n* tháp

town [taʊn] *n* thị trấn; **town centre** *n* trung tâm thành phố; **town hall**

n tòa thị chính; **town planning** *n* sự quy hoạch thị trấn

toxic ['tɒksɪk] *adj* độc

toy [tɔɪ] *n* đồ chơi

trace [treɪs] *n* dấu vết

tracing paper ['treɪsɪŋ 'peɪpə] *n*

tracing paper *n* giấy can

track [træk] *n* đường mòn

track down [træk daʊn] *v* tìm ra

tracksuit ['træk,su:t; -sju:t] *n* bộ quần áo thể thao

tractor ['træktə] *n* máy kéo

trade [treɪd] *n* thương mại; **trade union** *n* công đoàn; **trade unionist** *n* công đoàn viên

trademark ['treɪd,mɑ:k] *n* thương hiệu

tradition [trə'dɪʃən] *n* truyền thống

traditional [trə'dɪʃənəl] *adj* truyền thống

traffic ['træfɪk] *n* giao thông; **traffic**

jam *n* sự tắc nghẽn giao thông;

traffic lights *npl* đèn giao thông;

traffic warden *n* nhân viên kiểm

soát giao thông

tragedy ['trædzɪdɪ] *n* tấn thảm kịch

tragic ['trædzɪk] *adj* bi thảm

trailer ['treɪlə] *n* xe moóc

train [treɪn] *n* tàu hỏa ▷ *v* huấn

luyện; **Is the train wheelchair-**

accessible? Tàu hỏa có lối lên dành cho xe lăn không?; **Where can I get**

a train to...? Tôi có thể bắt tàu hỏa đi... ở đâu?

trained ['treɪnd] *adj* đã được huấn luyện

trainee [treɪ'ni:] *n* thực tập sinh

trainer ['treɪnə] *n* huấn luyện viên

trainers ['treɪnəz] *npl* giày thể thao

training ['treɪnɪŋ] *n* sự huấn luyện;

training course *n* khóa huấn luyện

tram [træm] *n* tàu điện

tramp [træmp] *n* (*beggar*) kẻ lang thang, (*long walk*) chuyến đi bộ dài

trampoline ['træmpəlɪn; -lɪ:n] *n* tấm bạt lò xo để nhào lộn

tranquillizer ['træŋkwɪ,ləɪzə] *n* thuốc an thần

transaction [træn'zækʃən] *n* giao dịch

transcript ['trænskɪpt] *n* bản chép lại

transfer *n* ['trænsfɜ:] sự chuyển giao ▷ *v* [træns'fɜ:] sự chuyển giao

transform [træns'fɔ:m] *v* biến đổi

transfusion [træns'fju:ʒən] *n* sự truyền máu; **blood transfusion** *n*

truyền máu

transistor [træn'zɪstə] *n* thiết bị bán dẫn

transit ['trænsɪt; 'trænz-] *n* sự quá cảnh; **transit lounge** *n* phòng chờ

quá cảnh

transition [træn'zɪʃən] *n* sự quá độ

translate [træns'leɪt; trænz-] *v*

dịch (*ngôn ngữ*); **Can you**

translate this for me? Anh dịch

giúp tôi cái này được không?

translation [træns'leɪʃən; trænz-] *n* bản dịch

translator [træns'leɪtə; trænz-] *n* dịch giả

transparent [træns'pærənt] *adj* trong suốt

transplant ['træns,plɑ:nt] *n* sự cấy ghép

transport *n* ['træns,pɔ:t] giao thông ▷ *v* [træns'pɔ:t] vận chuyển; **public**

transport *n* giao thông công cộng

transvestite [trænz'vestait] *n*
 người mặc đồ khác giới
trap [træp] *n* cái bẫy
trash [træʃ] *n* rác
traumatic ['trɔ:mætɪk] *adj* đau đớn
travel ['trævl] *n* sự đi lại ▷ *v* đi lại;
travel agency *n* đại lý du lịch;
travel agent's *n* đại lý du lịch;
travel sickness *n* chứng say ô tô
traveller ['trævlə; 'trævlə] *n*
 khách du lịch; **traveller's cheque** *n*
 séc du lịch
travelling ['trævllɪŋ] *n* sự du lịch
tray [treɪ] *n* cái khay
treacle ['tri:kəl] *n* mật đường
tread [tred] *v* giẫm lên
treasure ['treʒə] *n* kho báu
treasurer ['treʒərə] *n* thủ quỹ
treat [tri:t] *n* sự thết đãi ▷ *v* đối xử
treatment ['tri:tment] *n* sự điều trị
treaty ['tri:tɪ] *n* hiệp ước
treble ['trebl] *v* tăng gấp ba
tree [tri:] *n* cây
trek [trek] *n* chuyến đi vất vả ▷ *v* đi
 bộ vất vả
trekking ['trekɪŋ] *n* I'd like to go
 pony trekking Tôi muốn đi cưỡi
 ngựa nhỏ pony
tremble ['trembəl] *v* run
tremendous [tri'mendəs] *adj* rất
 lớn
trench [trentʃ] *n* rãnh
trend [trend] *n* xu hướng ▷ *v* (social
 media) trở thành trào lưu
trendy ['trendɪ] *adj* hợp thời trang
trial ['traɪəl] *n* phiên tòa; **trial**
 period *n* thời gian thử nghiệm
triangle ['traɪ,æŋɡl] *n* hình tam
 giác
tribe [traɪb] *n* bộ tộc

tribunal [traɪ'bju:nəl; tri-] *n* tòa
trick [trɪk] *n* trò bịp bợm ▷ *v* lừa gạt
tricky ['trɪkɪ] *adj* khó khăn
tricycle ['traɪsɪkl] *n* xe đạp ba bánh
trifle ['traɪfl] *n* đồ vặt vãnh
trim [trɪm] *v* tỉa; **Can I have a trim?**
 Làm ơn tỉa tóc cho tôi được không?
Trinidad and Tobago ['trɪnɪ,dæd
 ænd tə'beɪɡəʊ] *n* Trinidad và
 Tobago
trip [trɪp] *n* chuyến đi; **business trip**
n chuyến công tác; **round trip** *n*
 hành trình khứ hồi; **trip (up)** *v* vấp
triple ['trɪpəl] *adj* gồm ba phần
triplets ['trɪplɪts] *npl* con sinh ba
triumph ['traɪəmf] *n* niềm hân
 hoan ▷ *v* chiến thắng
trivial ['trɪvɪəl] *adj* ít quan trọng
trolley ['trɒli] *n* xe đẩy; **luggage**
trolley *n* xe đẩy hành lý; **shopping**
trolley *n* xe đẩy hàng mua sắm
trombone [trɒm'bəʊn] *n* kèn
 trombon
troops ['tru:ps] *npl* lính
trophy ['trɒfɪ] *n* cúp (giải thưởng)
tropical ['trɒpɪkəl] *adj* nhiệt đới
trot [trɒt] *v* chạy nước kiệu
trouble ['trʌbl] *n* vấn đề (phiền
 toái)
troublemaker ['trʌbl,meɪkə] *n* kẻ
 phá rối
trough [traʊf] *n* máng ăn
trousers ['traʊzəz] *npl* quần; **Can I**
try on these trousers? Tôi thử cái
 quần này được không?
trout [traʊt] *n* cá hồi
trowel ['traʊəl] *n* cái xẻng búng cây
truant ['tru:ənt] *n* **play truant** *v*
 trốn học
truce [tru:s] *n* thỏa ước ngừng bắn

truck [trʌk] *n* toa chở hàng;

breakdown truck *n* xe tải cứu hộ;

truck driver *n* lái xe tải

true [tru:] *adj* thật

truly ['tru:lɪ] *adv* đích thực

trumpet ['trʌmpɪt] *n* kèn trompet

trunk [trʌŋk] *n* thân cây;

swimming trunks *npl* quần bơi nam

trunks [trʌŋks] *npl* quần bơi của đàn ông

trust [trʌst] *n* lòng tin ▷ *v* tin

trusting ['trʌstɪŋ] *adj* hay tin người

truth [tru:θ] *n* sự thật

truthful ['tru:θfʊl] *adj* trung thực

try [traɪ] *n* sự thử ▷ *v* cố gắng

try on [traɪ ɒn] *v* thử mặc

try out [traɪ aʊt] *v* thử

T-shirt ['ti:ʃɜ:t] *n* áo phông

tsunami [tsʊ'næmɪ] *n* sóng thần

tube [tju:b] *n* ống; **inner tube** *n* săm xe; **test tube** *n* ống nghiệm; **tube station** *n* ga tàu điện ngầm; **Where is the nearest tube station?** Bến tàu điện ngầm gần nhất ở đâu?, **Ga tàu điện ngầm gần nhất ở đâu?**

tuberculosis [tju:bɜ:kjʊ'læʊsɪs] *n* bệnh lao

Tuesday ['tju:zdi] *n* Thứ ba (*trong tuần*); **Shrove Tuesday** *n* ngày thứ Ba trước tuần chay; **on Tuesday** vào thứ Ba

tug-of-war ['tʌgɒv'wɔ:] *n* trò kéo co

tuition [tju:'ɪʃən] *n* sự giảng dạy;

tuition fees *npl* học phí

tulip ['tju:lɪp] *n* cây uất kim hương

tummy ['tʌmɪ] *n* dạ dày

tumour ['tju:mə] *n* khối u

tuna ['tju:nə] *n* cá ngừ

tune [tju:n] *n* giai điệu

Tunisia [tju:'nɪziə; -'nɪsiə] *n* Tunisia

Tunisian [tju:'nɪziən; -'nɪsiən] *adj* thuộc Tunisia ▷ *n* người Tunisia

tunnel ['tʌnəl] *n* đường hầm

turbulence ['tɜ:bʊləns] *n* sự hỗn loạn

Turk [tɜ:k] *n* người Thổ Nhĩ Kỳ

turkey ['tɜ:kɪ] *n* gà tây

Turkey ['tɜ:kɪ] *n* Thổ Nhĩ Kỳ

Turkish ['tɜ:kɪʃ] *adj* thuộc Thổ Nhĩ Kỳ ▷ *n* tiếng Thổ Nhĩ Kỳ

turn [tɜ:n] *n* sự quay ▷ *v* quay đi

turn around [tɜ:n ə'raʊnd] *v* quay tròn

turn back [tɜ:n bæk] *v* quay trở lại

turn down [tɜ:n daʊn] *v* giảm

turning ['tɜ:nɪŋ] *n* đoạn đường ngoặt

turnip ['tɜ:nɪp] *n* cây củ cải

turn off [tɜ:n ɒf] *v* tắt; **I can't turn the heating off** Tôi không tắt lò sưởi được; **It won't turn off** Nó không tắt đi được; **Turn it off at the mains** Tắt đi bằng cách ngắt nguồn điện chính

turn on [tɜ:n ɒn] *v* bật; **I can't turn the heating on** Tôi không bật lò sưởi được; **It won't turn on** Nó không bật lên được

turn out [tɜ:n aʊt] *v* hóa ra

turnover ['tɜ:n,əʊvə] *n* doanh số

turn round [tɜ:n raʊnd] *v* quay tròn

turnstile ['tɜ:n,staɪl] *n* cửa quay

turn up [tɜ:n ʌp] *v* xuất hiện

turquoise ['tɜ:kwɔɪz; -kwaɪz] *adj* có màu ngọc lam

turtle ['tɜ:təl] *n* con rùa

tutor ['tju:tə] *n* giáo viên phụ đạo

tutorial [tju:'tɔ:riəl] *n* buổi phụ đạo

tuxedo [tʌk'si:dəʊ] *n* áo tuxedo

TV [ti: vi:] *n* tivi; **plasma TV** *n* Tivi plasma; **reality TV** *n* chương trình ti-vi thực tế

tweet [twi:t] *v* tuýt, tweet

tweezers ['twi:zəz] *npl* cái nhíp

twelfth [twelfθ] *adj* thứ mười hai

twelve [twelv] *number* mười hai

twentieth ['twenti:θ] *adj* thứ hai mươi

twenty ['twenti] *number* hai mươi

twice [twais] *adv* hai lần

twin [twin] *n* con sinh đôi; **twin**

beds *npl* cặp hai giường đơn; **twin**

room *n* phòng có hai giường đơn;

twin-bedded room *n* phòng có hai giường đơn

twinned ['twind] *adj* có đôi

twist [twist] *v* xoắn

twit [twit] *n* kẻ ngu ngốc

two [tu:] *num* hai; **I'd like two**

hundred.... Tôi muốn hai trăm....

type [taɪp] *n* loại (*dạng*) ▷ *v* đánh máy; **Have you cut my type of hair before?** Anh đã cắt loại tóc của tôi bao giờ chưa?

typewriter ['taɪp,raɪtə] *n* máy chữ

typhoid ['taɪfɔɪd] *n* bệnh thương hàn

typical ['tɪpɪkəl] *adj* điển hình

typist ['taɪpɪst] *n* nhân viên đánh máy

tyre ['taɪə] *n* lốp xe; **spare tyre** *n* lốp dự phòng

U

UFO ['ju:fəʊ] *abbr* đĩa bay

Uganda [ju:'gændə] *n* nước U-gan-đa

Ugandan [ju:'gændən] *adj* thuộc U-gan-đa ▷ *n* người U-gan-đa

ugh [ʊx; ʊh; ʌh] *excl* ôi

ugly ['ʌɡli] *adj* xấu xí

UK [ju: keɪ] *n* Vương quốc Anh

Ukraine [ju:'kreɪn] *n* nước Ucraina

Ukrainian [ju:'kreɪniən] *adj* thuộc Ucraina ▷ *n* (*language*) tiếng

Ucraina, (*person*) người Ucraina

ulcer ['ʌlsə] *n* ung nhọt

Ulster ['ʌlstə] *n* áo choàng Unxtơ

ultimate ['ʌltɪmɪt] *adj* cuối cùng

ultimately ['ʌltɪmɪtli] *adv* cuối cùng thì

ultimatum [ˌʌltɪ'meɪtəm] *n* tối hậu thư

ultrasound ['ʌltrəsaʊnd] *n* sóng siêu âm

umbrella [ʌm'brelə] *n* cái ô

umpire ['ʌmpaɪə] *n* trọng tài

UN [ju: ɛn] *abbr* Liên hợp quốc

unable [ʌn'eɪbəl] *adj* **unable to** *adj*
không thể

unacceptable [ʌnək'septəbəl] *adj*
không thể chấp nhận được

unanimous [ju:'næniməs] *adj* nhất
trí

unattended [ʌnə'tendɪd] *adj*
không được chăm sóc

unavoidable [ʌnə'vɔɪdəbəl] *adj*
không thể tránh được

unbearable [ʌn'beərəbəl] *adj* không
thể chịu đựng được

unbeatable [ʌn'bi:təbəl] *adj* không
thể vượt qua

unbelievable [ʌnbr'i:li:vəbəl] *adj*
không thể tin được

unbreakable [ʌn'breɪkəbəl] *adj*
không thể bẻ gãy

uncanny [ʌn'kæni] *adj* kì lạ

uncertain [ʌn'sɜ:tɪn] *adj* không
chắc chắn

uncertainty [ʌn'sɜ:tɪntɪ] *n* sự
không chắc chắn

unchanged [ʌn'tʃeɪndʒd] *adj* không
thay đổi

uncivilized [ʌn'sɪvɪl,laɪzd] *adj* chưa
được khai hóa

uncle ['ʌŋkəl] *n* bác (*parents' older brother*)

unclear [ʌn'kliə] *adj* không rõ ràng

uncomfortable [ʌn'kʌmfətəbəl] *adj*
không thoải mái

unconditional [ʌnkən'dɪʃənəl] *adj*
vô điều kiện

unconscious [ʌn'kɒnʃəs] *adj* bất tỉnh

uncontrollable [ʌnkən'trəʊləbəl] *adj*
không thể kiểm chế

unconventional [ʌnkən'venʃənəl] *adj*
không theo quy ước

undecided [ʌndɪ'saɪdɪd] *adj* lưỡng
lự

undeniable [ʌndɪ'naɪəbəl] *adj*
không thể phủ nhận

under ['ʌndə] *prep* phía dưới

underage [ʌndə'reɪdʒ] *adj* thấp
hơn tuổi quy định

underestimate [ʌndə'restrɪ'meɪt] *v*
đánh giá thấp

undergo [ʌndə'gəʊ] *v* trải qua

undergraduate [ʌndə'grædʒjuɪt] *n*
sinh viên đại học

underground *adj* ['ʌndə'graʊnd]
dưới mặt đất *n* ['ʌndə'graʊnd]
tàu điện ngầm

underline [ʌndə'lain] *v* gạch dưới

underneath [ʌndə'ni:θ] *adv* ở dưới
prep bên dưới

underpaid [ʌndə'peɪd] *adj* được trả
lương thấp

underpants ['ʌndə'pænts] *npl*
quần đùi

underpass ['ʌndə'pa:s] *n* đường
ngầm cho người đi bộ

undershirt ['ʌndə'skɜ:t] *n* váy mặc
trong

understand [ʌndə'stænd] *v* hiểu;

Do you understand? Anh có hiểu
không?; **I don't understand** Tôi
không hiểu; **I understand** Tôi hiểu

understandable [ʌndə'stændəbəl] *adj*
có thể hiểu được

understanding [ʌndə'stændɪŋ] *adj*
thông cảm

undertaker ['ʌndə'teɪkə] *n* người
hỗ trợ

underwater ['ʌndə'wɔ:tə] *adv* ở
dưới nước

underwear ['ʌndə'weə] *n*
quần áo lót

undisputed [ˌʌndɪ'spju:tɪd] *adj*

không tranh cãi

undo [ˌʌn'duː] *v* hủy

undoubtedly [ˌʌn'daʊtɪdli] *adv*

chắc chắn

undress [ˌʌn'dres] *v* cởi quần áo

unemployed [ˌʌnɪm'plɔɪd] *adj* thất

nghiệp

unemployment [ˌʌnɪm'plɔɪmənt]

n tình trạng thất nghiệp

unexpected [ˌʌnɪk'spektɪd] *adj* bất

ngờ

unexpectedly [ˌʌnɪk'spektɪdli] *adv*

bất ngờ

unfair [ˌʌn'feə] *adj* không công

bằng

unfaithful [ˌʌn'feɪθfʊl] *adj* không

chung thủy

unfamiliar [ˌʌnfə'mɪljə] *adj* không

quen biết

unfashionable [ˌʌn'fæʃənəbəl] *adj*

không hợp thời trang

unfavourable [ˌʌn'feɪvərəbəl;

- 'feɪvrə-] *adj* bất lợi

unfit [ˌʌn'fɪt] *adj* không phù hợp

unfollow ['ˌʌn'fɒləʊ] *v* ngừng theo

dõi

unforgettable [ˌʌnfə'getəbəl] *adj*

không thể quên được

unfortunately [ˌʌn'fɔ:tʃənɪtli] *adv*

đáng tiếc

unfriend ['ˌʌn'frɛnd] *v* huỷ kết bạn

unfriendly [ˌʌn'frɛndli] *adj* không

thân thiện

ungrateful [ˌʌn'ɡreɪtʃfʊl] *adj* vô ơn

unhappy [ˌʌn'hæpi] *adj* buồn rầu

unhealthy [ˌʌn'helθi] *adj* ốm yếu

unhelpful [ˌʌn'hɛlpfʊl] *adj* không

giúp ích

uni ['juːni] *n* trường đại học

unidentified [ˌʌnɪ'dentɪfaɪd] *adj*

không nhận biết được

uniform ['juːniːfɔ:m] *n* đồng phục;

school uniform *n* đồng phục học

sinh

unimportant [ˌʌnɪm'pɔ:tənt] *adj*

tầm thường

uninhabited [ˌʌnɪn'hæbɪtɪd] *adj*

không có người ở

unintentional [ˌʌnɪn'tenʃənəl] *adj*

không chủ tâm

union ['juːnjən] *n* liên hiệp;

European Union *n* Liên minh châu

Âu; **trade union** *n* công đoàn

unique [juː'ni:k] *adj* duy nhất

unit ['juːnɪt] *n* đơn vị

unite [juː'naɪt] *v* hợp nhất

United Kingdom [juː'naɪtɪd

'kɪŋdəm] *n* Vương quốc Anh

United States [juː'naɪtɪd steɪts] *n*

Hợp chủng quốc Hoa Kỳ

universe ['juːnɪvɜ:s] *n* vũ trụ

university [ˌjuːnɪ'vɜ:sɪti] *n* đại học

unknown [ˌʌn'nəʊn] *adj* không

được biết

unleaded [ˌʌn'ledɪd] *n* không pha

chì; **unleaded petrol** *n* xăng không

pha chì; ... **worth of premium**

unleaded, please Cho tôi... đồng

xăng không pha chì hạng nhất

unless [ˌʌn'les] *conj* trừ khi

unlike [ˌʌn'laɪk] *prep* không giống

unlikely [ˌʌn'laɪkli] *adj* không chắc

sẽ xảy ra

unlisted [ˌʌn'lɪstɪd] *adj* không được

nêu

unload [ˌʌn'ləʊd] *v* dỡ hàng

unlock [ˌʌn'lɒk] *v* mở khóa

unlucky [ˌʌn'lʌki] *adj* không

may mắn

unmarried [ʌn'mærɪd] *adj* chưa lập gia đình

unnecessary [ʌn'nɛsɪsəri; -ɪsɪ] *adj* không cần thiết

unofficial [ʌnə'fɪʃəl] *adj* không chính thức

unpack [ʌn'pæk] *v* dỡ đồ; **I have to unpack** Tôi phải dỡ đồ

unpaid [ʌn'peɪd] *adj* chưa thanh toán

unpleasant [ʌn'plezənt] *adj* khó chịu

unplug [ʌn'plʌg] *v* tháo phích cắm

unpopular [ʌn'pɒpjʊlə] *adj* không được ưa chuộng

unprecedented [ʌn'presɪdɪntɪd] *adj* chưa có tiền lệ

unpredictable [ʌnpɪrɪ'dɪktəbəl] *adj* không thể đoán trước

unreal [ʌn'riəl] *adj* không thật

unrealistic [ʌnriə'lɪstɪk] *adj* không thực tế

unreasonable [ʌn'ri:znəbəl] *adj* vô lý

unreliable [ʌnrɪ'laɪəbəl] *adj* không đáng tin cậy

unroll [ʌn'rɔʊl] *v* mở ra

unsatisfactory [ʌnsætɪs'fæktəri; -tɪ] *adj* không tốt đẹp

unscrew [ʌn'skru:] *v* nới lỏng

unshaven [ʌn'feɪvən] *adj* không cạo râu

unskilled [ʌn'skɪld] *adj* không có chuyên môn

unstable [ʌn'steɪbəl] *adj* không ổn định

unsteady [ʌn'steɪdɪ] *adj* không vững chắc

unsuccessful [ʌnsək'sesfʊl] *adj* không thành công

unsuitable [ʌn'su:təbəl; ʌn'sju:t-] *adj* không phù hợp

unsure [ʌn'ʃʊə] *adj* thiếu tự tin

untidy [ʌn'taɪdɪ] *adj* không gọn gàng

untie [ʌn'taɪ] *v* cởi trói

until [ʌn'tɪl] *conj* cho đến khi

unusual [ʌn'ju:ʒʊəl] *adj* khác thường

unwell [ʌn'wel] *adj* không khỏe

unwind [ʌn'waɪnd] *v* tháo ra

unwise [ʌn'waɪz] *adj* đại dốt

unwrap [ʌn'ræp] *v* mở gói

unzip [ʌn'zɪp] *v* mở phéc-mơ-tuya

up [ʌp] *adv* ở trên

upbringing ['ʌp,bɪŋɪŋ] *n* sự dạy dỗ

upcycle ['ʌp,sɑɪkəl] *v* tái chế nâng cấp

update *n* ['ʌp,deɪt] cập nhật ▷ *v* ['ʌp,deɪt] cập nhật

upgrade [ʌp'greɪd] *v* **I want to**

upgrade my ticket Tôi muốn nâng hạng vé

uphill ['ʌp'hɪl] *adv* lên dốc

upload ['ʌp,ləʊd] *v* tải lên

upper ['ʌpə] *adj* cao hơn

upright ['ʌp,raɪt] *adv* thẳng đứng

upset *adj* [ʌp'set] đau khổ ▷ *v* [ʌp'set] lăm đổ

upside down ['ʌp,sɑɪd daʊn] *adv* lộn ngược

upstairs ['ʌp'steəz] *adv* ở trên gác

uptight [ʌp'taɪt] *adj* căng thẳng

up-to-date ['ʌptʊ,deɪt] *adj* hiện đại

upwards ['ʌpwədz] *adv* về phía trên

uranium [jʊ'reɪniəm] *n* u-ra-nium

urgency ['ɜ:dʒənsɪ] *n* sự khẩn cấp

urgent ['ɜ:dʒənt] *adj* khẩn cấp

urine ['jʊərɪn] *n* nước tiểu

URL [ju: aɪ: əl] *n* đường dẫn liên kết URL

Uruguay ['jʊərə,gwaɪ] *n* nước U-ru-goay

Uruguayan [ˌjʊərə'gwaɪən] *adj*

thuộc U-ru-goay ▷ *n* người

U-ru-goay

us [ʌs] *pron* chúng ta

US [juː ɛs] *n* nước Mỹ

USA [juː ɛs eɪ] *n* nước Mỹ

USB stick [juː ɜs 'biː ,striːk] *n* thẻ nhớ

use *n* [juːs] việc sử dụng ▷ *v* [juːz] sử

dụng; **Please use the meter** Làm

ơn dùng đồng hồ tính tiền

used [juːzɪd] *adj* đã qua sử dụng

useful ['juːsfʊl] *adj* hữu ích

useless ['juːslɪs] *adj* vô dụng

user ['juːzə] *n* người sử dụng;

Internet user *n* người dùng

Internet

user-friendly ['juːzəˌfrendli] *adj* dễ

sử dụng

use up [juːz ʌp] *v* dùng hết

usual ['juːʒʊəl] *adj* thông thường

usually ['juːʒʊəli] *adv* thường

(xuyên)

U-turn ['juːˌtɜːn] *n* sự vòng ngược

Uzbekistan [ˌʌzbɛkɪ'stɑːn] *n* nước

Uzbekistan

V

vacancy ['veɪkənsɪ] *n* vị trí còn

trống

vacant ['veɪkənt] *adj* trống không

vacate [və'keɪt] *v* bỏ trống

vaccinate ['væksɪˌneɪt] *v* tiêm

chủng

vaccination [ˌvæksɪˌneɪʃən] *n* sự

tiêm chủng

vacuum ['vækjʊəm] *v* hút bụi;

vacuum cleaner *n* máy hút bụi

vague [veɪg] *adj* không rõ ràng

vain [veɪn] *adj* kiêu ngạo

valid ['vælɪd] *adj* có cơ sở

valley ['væli] *n* thung lũng

valuable ['væljʊəbəl] *adj* có giá trị

valuables ['væljʊəbəlz] *npl* đồ quý

giá

value ['væljuː] *n* giá trị

vampire ['væmpaɪə] *n* ma cà rồng

van [væn] *n* xe tải; **breakdown van**

n xe van cứu hộ; **removal van** *n* xe

tải chuyên dùng để di dời

vandal ['vændəl] *n* kẻ cố ý phá hoại

vandalism ['vændə,lɪzəm] *n* hành động cố ý phá hoại

vandalize ['vændə,ləɪz] *v* cố ý phá hoại

vanilla ['vænɪlə] *n* vani

vanish ['væniʃ] *v* tan biến

vape [veɪp] *v* hút thuốc lá điện tử

variable ['vɛəriəbəl] *adj* có thể thay đổi

varied ['vɛəriəd] *adj* khác nhau

variety ['vɛəriɪti] *n* sự đa dạng

various ['vɛəriəs] *adj* khác nhau

varnish ['vɑːnɪʃ] *n* véc-ni ▷ *v* đánh véc-ni; **nail varnish** *n* thuốc sơn móng tay

vase [vaɪz] *n* bình (hoa)

VAT [væt] *abbr* thuế GTGT

Vatican ['vætɪkən] *n* Tòa thánh

Va-ti-căng

vault [vɔːlt] *n* **pole vault** *n* môn nhảy sào

veal [vi:l] *n* thịt bê

vegan ['viːɡən] *n* người ăn chay

vegetable ['vedʒtəbəl] *n* rau củ

vegetarian [ˌvedʒɪ'tɛəriən] *adj* ăn chay ▷ *n* người ăn chay; **Do you have any vegetarian dishes?** Anh có món ăn chay nào không?; **I'm vegetarian** Tôi là người ăn chay

vegetation [ˌvedʒɪ'teɪʃən] *n* thực vật

vehicle ['viːɪkəl] *n* xe cộ

veil [veɪl] *n* mạng che mặt

vein [veɪn] *n* huyết quản

Velcro® ['velkrəʊ] *n* miếng dán Velcro®

velvet ['velvɪt] *n* vải nhung

vendor ['vendɔː] *n* người bán dạo

Venezuela [ˌvɛni'zweɪlə] *n* nước Vê-nê-duê-la

Venezuelan [ˌvɛni'zweɪlən] *adj* thuộc Vê-nê-duê-la ▷ *n* người Vê-nê-duê-la

venison ['venɪzən; -sən] *n* thịt hươu

venom ['venəm] *n* nọc độc

ventilation [ˌventɪ'leɪʃən] *n* sự thông gió

venue ['venjuː] *n* địa điểm

verb [vɜːb] *n* động từ

verdict ['vɜːdɪkt] *n* lời tuyên án

versatile ['vɜːsətaɪl] *adj* đa tài

version ['vɜːʃən; -ʒən] *n* bản

versus ['vɜːsəs] *prep* chống lại

vertical ['vɜːtɪkəl] *adj* thẳng đứng

vertigo ['vɜːtɪɡəʊ] *n* sự chóng mặt

very ['veri] *adv* rất; **I'm very sorry** Tôi rất xin lỗi; **It's very kind of you to invite us** Rất cảm ơn anh đã mời chúng tôi

vest [vest] *n* áo lót

vet [vet] *n* bác sỹ thú y

veteran ['vetərən; 'vetrən] *adj* kỳ cựu ▷ *n* cựu chiến binh

veto ['vi:təʊ] *n* quyền phủ quyết

via ['vaɪə] *prep* qua (theo đường)

vicar ['vɪkə] *n* cha xứ

vice [vaɪs] *n* điểm xấu

vice versa ['vaɪsɪ 'vɜːsə] *adv* ngược lại

vicinity [vɪ'sɪnɪti] *n* vùng lân cận

vicious ['vɪʃəs] *adj* xấu xa

victim ['vɪktɪm] *n* nạn nhân

victory ['vɪktəri] *n* chiến thắng

video ['vɪdɪəʊ] *n* vi-đi-ô; **video camera** *n* máy quay phim

Vietnam [ˌvjɛt'næm] *n* nước Việt Nam

Vietnamese [ˌvjɛtnə'miːz] *adj* thuộc Việt Nam ▷ *n* (language) tiếng Việt Nam, (person) người Việt Nam

view [vju:] **I'd like a room with a view of the sea** Cho tôi một phòng nhìn ra biển; **We'd like to see spectacular views** Chúng tôi muốn xem những khung cảnh đặc biệt

viewer ['vju:ə] *n* người quan sát

viewpoint ['vju:,pɔɪnt] *n* quan điểm

vile [vaɪl] *adj* ghê tởm

villa ['vɪlə] *n* biệt thự; **I'd like to rent a villa** Tôi muốn thuê một biệt thự

village ['vɪlɪdʒ] *n* làng

villain ['vɪlən] *n* kẻ ác

vinaigrette [ˌvɪneɪ'ɡret] *n* nước trộn sa-lát Vi-ni-grết

vine [vaɪn] *n* cây nho

vinegar ['vɪnɪɡə] *n* giấm

vineyard ['vɪnjəd] *n* vườn nho

viola [ˌvɪəʊlə] *n* đàn vi-ô-la

violence [ˌvaɪələns] *n* tính bạo lực

violent [ˌvaɪələnt] *adj* hung tợn

violin [ˌvaɪə'lɪn] *n* đàn vi-ô-lông

violinist [ˌvaɪə'lɪnɪst] *n* người chơi đàn vi-ô-lông

viral [ˌvaɪrəl] *adj* lan truyền, lây lan;

to go viral được chia sẻ nhiều

virgin ['vɜːdʒɪn] *n* trinh nữ

Virgo ['vɜːgəʊ] *n* cung Xử nữ

virtual ['vɜːtʃʊəl] *adj* coi như;

virtual reality *n* thực tế ảo

virus [ˌvaɪrəs] *n* vi-rút

visa ['vɪzə] *n* thị thực; **Here is my visa** Đây là thị thực của tôi; **I have an entry visa** Tôi có thị thực nhập cảnh

visibility [ˌvɪzɪ'bɪlɪtɪ] *n* tầm nhìn

visible ['vɪzɪbəl] *adj* hữu hình

visit ['vɪzɪt] *n* thăm viếng > *v* đi thăm; **visiting hours** *npl* thời gian

thăm viếng; **Can we visit the castle?** Chúng tôi có thể đi thăm lâu đài không?; **Do we have time to visit the town?** Chúng tôi có đủ thời gian đi thăm thành phố không?; **We'd like to visit...** Chúng tôi muốn đi thăm...

visitor ['vɪzɪtə] *n* khách đến thăm;

visitor centre *n* trung tâm thăm viếng

visual ['vɪʒʊəl; -zju-] *adj* thuộc thị giác

visualize ['vɪʒʊəlaɪz; -zju-] *v* hình dung

vital [ˈvaɪtəl] *adj* sống còn

vitamin [ˌvɪtəˈmɪn; 'vaɪ-] *n* vitamin

vivid [ˈvɪvɪd] *adj* chói lọi

vlog [ˈvlɒɡ] *v* quay video cá nhân

vlogger [ˈvlɒɡə] *n* vlogger, chủ kênh video cá nhân

vocabulary [və'kæbjʊləri] *n* từ vựng

vocational [vəʊ'keɪʃənəl] *adj* hướng nghiệp

vodka ['vɒdkə] *n* rượu vodka

voice [vɔɪs] *n* giọng nói

voicemail ['vɔɪs,meɪl] *n* tin nhắn thoại

void [vɔɪd] *adj* không giá trị > *n* cảm giác trống rỗng

volcano, volcanoes [vɒl'keɪnəʊ, vɒl'keɪnəʊz] *n* núi lửa

volleyball ['vɒli,bɔːl] *n* bóng chuyền

volt [vɒlt] *n* von

voltage ['vɒlɪtɪdʒ] *n* điện áp

volume ['vɒljʊ:m] *n* thể tích

voluntarily [ˌvɒləntərɪli] *adv* tình nguyện

voluntary [ˌvɒləntərɪ; -trɪ] *adj* tình nguyện

volunteer [ˌvɒlənˈtɪə] *n* tình nguyện

viên ▷ *v* tình nguyện

vomit [ˈvɒmɪt] *v* nôn

vote [vəʊt] *n* sự bầu cử ▷ *v* bầu cử

voucher [ˈvaʊtʃə] *n* phiếu; **gift**

voucher *n* phiếu quà tặng

vowel [ˈvaʊəl] *n* nguyên âm

vulgar [ˈvʌlgə] *adj* tục tĩu

vulnerable [ˈvʌlnərəbəl] *adj* dễ bị
tổn thương

vulture [ˈvʌltʃə] *n* chim ó



wafer [ˈweɪfə] *n* bánh xốp

waffle [ˈwɒfl̩] *n* bánh quế ▷ *v* nói
đông dài

wage [weɪdʒ] *n* tiền lương

waist [weɪst] *n* eo

waistcoat [ˈweɪs,kəʊt] *n* áo gi-lê

wait [weɪt] *v* chờ đợi; **wait for** *v* chờ
đợi; **waiting list** *n* danh sách đợi;

waiting room *n* phòng chờ

waiter [ˈweɪtə] *n* người hầu bàn
nam

waitress [ˈweɪtrɪs] *n* người hầu bàn
nữ

wait up [weɪt ʌp] *v* thức đợi

waive [weɪv] *v* từ bỏ

wake up [weɪk ʌp] *v* thức giấc

Wales [weɪlz] *n* xứ Wales

walk [wɔːk] *n* cuộc đi bộ ▷ *v* đi bộ;

Are there any guided walks? Có
chuyến đi bộ nào được hướng dẫn
không?; **Can I walk there?** Tôi có đi
bộ đến đó được không?; **Do you
have a guide to local walks?** Anh

có bản chỉ dẫn nào cho các tuyến đường đi bộ ở địa phương không?
How many kilometres is the walk? Đường đi bộ dài bao nhiêu km?

walkie-talkie [ˈwɔːkiˈtɔːki] *n* máy điện đài xách tay

walking [ˈwɔːkɪŋ] *n* cuộc đi dạo;
walking stick *n* gậy chống

walkway [ˈwɔːkweɪ] *n* đường dành cho người đi bộ

wall [wɔːl] *n* bức tường

wallet [ˈwɒlɪt] *n* ví (*đựng tiền*); **I've lost my wallet** Tôi mất ví rồi; **My wallet has been stolen** Ví của tôi đã bị lấy cắp

wallpaper [ˈwɔːlpeɪpə] *n* giấy dán tường

walnut [ˈwɔːlnʌt] *n* quả óc chó

walrus [ˈwɔːlrʌs; ˈwɒl-] *n* hải mã

waltz [wɔːls] *n* điệu nhảy van-xơ ▷ *v* nhảy van-xơ

wander [ˈwɒndə] *v* đi lang thang

want [wɒnt] *v* muốn; **I don't want an injection for the pain** Tôi không muốn tiêm để giảm đau;
I want something cheaper Tôi muốn thứ gì rẻ hơn

war [wɔː] *n* chiến tranh; **civil war** *n* nội chiến

ward [wɔːd] *n* (area) phòng, (hospital room) phòng bệnh

warden [ˈwɔːdɪn] *n* người giám sát;
traffic warden *n* nhân viên kiểm soát giao thông

wardrobe [ˈwɔːdrəʊb] *n* tủ quần áo

warehouse [ˈweəˌhaʊs] *n* kho chứa đồ

warm [wɔːm] *adj* ấm (áp)

warm up [wɔːm ʌp] *v* khởi động

warn [wɔːn] *v* cảnh báo

warning [ˈwɔːnɪŋ] *n* lời cảnh báo;

hazard warning lights *npl* đèn báo nguy hiểm

warranty [ˈwɒrəntɪ] *n* giấy bảo hành

wart [wɔːt] *n* mụn cóc

wash [wɒʃ] *v* rửa; **car wash** *n* điểm rửa xe; **How do I use the car wash?** Dùng máy rửa xe thế nào ạ?

I would like to wash the car Tôi muốn rửa xe; **Where can I wash my hands?** Tôi có thể rửa tay ở đâu?; **Where is the washing up area?** Khu rửa bát ở đâu?

washable [ˈwɒʃəbəl] *adj* **machine washable** *adj* có thể giặt bằng máy;

Is it washable? Cái này có giặt được không?

washbasin [ˈwɒʃbeɪsɪn] *n* chậu rửa

washing [ˈwɒʃɪŋ] *n* quần áo giặt;

washing line *n* dây phơi quần áo;

washing machine *n* máy giặt;

washing powder *n* bột giặt

washing-up [ˈwɒʃɪŋʌp] *n* công việc rửa bát; **washing-up liquid** *n* nước rửa bát

wash up [wɒʃ ʌp] *v* rửa bát đĩa

wasp [wɒsp] *n* ong bắp cày

waste [weɪst] *n* sự phung phí ▷ *v* phung phí

watch [wɒtʃ] *n* đồng hồ đeo tay ▷ *v* theo dõi; **digital watch** *n* đồng hồ kỹ thuật số

watch out [wɒtʃ aʊt] *v* coi chừng

water [ˈwɔːtə] *n* nước (*chất lỏng*) ▷ *v* tưới nước; **drinking water** *n* nước uống; **mineral water** *n* nước khoáng; **sea water** *n* nước biển; **sparkling water** *n* nước có ga;

watering can *n* bình tưới nước; **a glass of water** một cốc nước; **Can you check the water, please?** Anh làm ơn kiểm tra nước hộ; **How deep is the water?** Nước sâu bao nhiêu?; **Is hot water included in the price?** Nước nóng đã tính trong giá này chưa?; **Please bring more water** Làm ơn mang thêm nước; **There is no hot water** Không có nước nóng

watercolour ['wɔ:tə,kʌlə] *n* tranh vẽ bằng màu nước

watercress ['wɔ:tə,kres] *n* rau cải xoong

waterfall ['wɔ:tə,fɔ:l] *n* thác nước

watermelon ['wɔ:tə,melən] *n* dưa hấu

waterproof ['wɔ:tə,pru:f] *adj* không thấm nước

water-skiing ['wɔ:tə,ski:ɪŋ] *n* môn lướt ván nước; **Is it possible to go water-skiing here?** Có thể chơi lướt ván nước ở đây không?

wave [weɪv] *n* sóng ▷ *v* vẫy tay

wavelength ['weɪv,lɛŋθ] *n* bước sóng

wavy ['weɪvɪ] *adj* gợn sóng

wax [wæks] *n* sáp ong

way [weɪ] *n* đường đi; **right of way** *n* quyền được đi trước; **We are on our way to...** Chúng tôi đang trên đường đi...

way in [weɪ ɪn] *n* lối vào

way out [weɪ aʊt] *n* lối ra

we [wi:] *pron* chúng ta

weak [wi:k] *adj* yếu

weakness ['wi:knɪs] *n* điểm yếu

wealth [welθ] *n* sự giàu có

wealthy ['welθɪ] *adj* giàu có

weapon ['wepən] *n* vũ khí

wear [weə] *v* mặc (*quần áo*); **What should I wear?** Tôi nên mặc thế nào?

weasel ['wi:zəl] *n* con chồn

weather ['weðə] *n* thời tiết;

weather forecast *n* dự báo thời

tiết; **Is the weather going to**

change? Thời tiết có sắp thay đổi

không?; **What awful weather!**

Thời tiết tệ quá!; **What will the**

weather be like tomorrow? Thời tiết ngày mai thế nào?

web [web] *n* mạng (*dệt*); **web**

address *n* địa chỉ web; **web**

browser *n* trình duyệt web

webcam ['web,kæm] *n* webcam

webmaster ['web,mɑ:stə] *n* quản trị web

website ['web,sait] *n* trang web

webzine ['web,zi:n] *n* tạp chí web

wedding ['wedɪŋ] *n* lễ cưới;

wedding anniversary *n* lễ kỷ niệm ngày cưới; **wedding dress** *n* địa chỉ tổ chức đám cưới; **wedding ring** *n* nhẫn cưới

Wednesday ['wenzdi] *n* thứ Tư

(*trong tuần*); **Ash Wednesday** *n*

ngày đầu tiên của Tuần Chay; **on**

Wednesday vào thứ Tư

weed [wi:d] *n* cỏ dại

weedkiller ['wi:d,kɪlə] *n* thuốc diệt cỏ dại

week [wi:k] *n* tuần (*thời gian*); **a**

week ago một tuần trước; **How**

much is it for a week? Một tuần

thì giá bao nhiêu?; **last week** tuần

trước; **next week** tuần tới

weekday ['wi:k,dei] *n* ngày trong tuần

weekend [ˌwi:k'end] *n* ngày cuối tuần

weep [wi:p] *v* khóc

weigh [wei] *v* cân; **How much do you weigh?** Anh nặng bao nhiêu?

weight [weɪt] *n* trọng lượng

weightlifter ['weɪtˌlɪftə] *n* vận động viên cử tạ

weightlifting ['weɪtˌlɪftɪŋ] *n* môn cử tạ

weird [wiəd] *adj* kỳ dị

welcome ['welkəm] *n* sự đón tiếp
▷ *v* tiếp đón; **welcome!** *excl* hoan nghênh!

well [wel] *adj* khỏe mạnh ▷ *adv* tốt (tốt đẹp) ▷ *n* giếng; **oil well** *n* giếng dầu; **well done!** *excl* rất tốt!

well-behaved ['wel'bi'heɪvd] *adj* có hạnh kiểm tốt

wellies ['welɪz] *npl* ủng cao su

wellingtons ['welɪŋtənz] *npl* ủng cao su Wellington

well-known ['wel'nəʊn] *adj* nổi tiếng

well-off ['wel'ɒf] *adj* sung túc

well-paid ['wel'peɪd] *adj* được trả lương cao

Welsh [welʃ] *adj* thuộc xứ Wales ▷ *n* người xứ Wales

west [west] *adj* theo phía tây ▷ *adv* về hướng tây ▷ *n* phía tây; **West**

Indian *n* người Tây Ấn, thuộc Tây Ấn; **West Indies** *npl* Tây Ấn

westbound ['westˌbaʊnd] *adj* về hướng tây

western ['westən] *adj* phương tây
▷ *n* phim cao bồi Mỹ

wet [wet] *adj* ướt

wetsuit ['wetˌsu:t] *n* bộ đồ lặn

whale [weɪl] *n* cá voi

what [wɒt; wət] *adj* gì ▷ *pron* những thứ mà; **What do you do?** Anh làm nghề gì?; **What is it?** Đây là cái gì?

wheat [wi:t] *n* lúa mì; **wheat intolerance** *n* bệnh dị ứng bột mì

wheel [wi:l] *n* bánh xe; **spare wheel** *n* bánh xe dự phòng;

steering wheel *n* vô lăng

wheelbarrow ['wi:lˌbærəʊ] *n* xe cút kít

wheelchair ['wi:lˌtʃeə] *n* xe lăn; **Can you visit... in a wheelchair?** Có đi thăm... bằng xe lăn được không?;

Do you have a lift for

wheelchairs? Chỗ anh có thang máy cho xe lăn không?;

Do you have wheelchairs? Chỗ anh có xe lăn không?; **I need a room with**

wheelchair access Tôi cần một phòng có lối vào cho xe lăn; **I use a wheelchair** Tôi dùng xe lăn;

Is there wheelchair-friendly transport available to...? Có phương tiện đi lại có thể dùng xe

lăn đến...không?; **Is your hotel**

accessible to wheelchairs? Khách sạn của anh có lối vào cho xe lăn không?; **Where is the nearest**

repair shop for wheelchairs? Cửa hàng sửa chữa xe lăn gần nhất ở

đâu?; **Where is the wheelchair-accessible entrance?** Lối vào dành

cho xe lăn ở đâu?

when [wen] *adv* khi nào ▷ *conj* khi;

When does it begin? Khi nào bắt

đầu?; **When does it finish?** Khi nào

kết thúc?; **When is it due?** Theo lịch thì khi nào xe tới?

where [weə] *adv* ở đâu ▷ *conj* ở nơi mà; **Can you show me where we**

are on the map? Anh làm ơn chỉ cho tôi chúng tôi đang ở đâu trên bản đồ; **Where are we?** Chúng ta đang ở đâu?; **Where are you from?** Anh người ở đâu?; **Where are you staying?** Anh đang ở đâu?; **Where can we meet?** Chúng ta gặp nhau ở đâu?; **Where can you go...?** Có thể đi... ở đâu?; **Where do I pay?** Tôi trả tiền ở đâu?; **Where do I sign?** Tôi ký ở đâu?; **Where is...?...** ở đâu?; **Where is the gents?** Nhà vệ sinh cho đàn ông ở đâu?

whether ['weðə] *conj* được hay không

which [wɪtʃ] *pron* cái mà, cái nào

while [waɪls] *conj* trong khi ▷ *n* khoảng thời gian

whip [wɪp] *n* roi da; **whipped cream** *n* kem tươi

whisk [wɪsk] *n* cái vẩy nhẹ

whiskers ['wɪskəz] *npl* râu mèo

whisky ['wɪskɪ] *n* rượu uýt-xki;

malt whisky *n* whisky mạch nha

whisper ['wɪspə] *v* nói thầm

whistle ['wɪsl̩] *n* tiếng huýt sáo ▷ *v* huýt sáo

white [waɪt] *adj* trắng; **egg white** *n* lòng trắng trứng; **a carafe of white**

wine một bình rượu vang trắng

whiteboard ['waɪt,bɔ:d] *n* bảng trắng

whitewash ['waɪt,wɒʃ] *v* quét vôi

whiting ['waɪtɪŋ] *n* vôi bột trắng

who [hu:] *pron* ai; **Who am I talking to?** Tôi đang được tiếp chuyện với ai đây?; **Who is it?** Ai đấy?; **Who's calling?** Ai gọi đó?

whole [həʊl] *adj* toàn bộ ▷ *n* tất cả

wholefoods ['həʊl,fu:dz] *npl* đồ ăn không qua chế biến

wholemeal ['həʊl,mɪ:l] *adj* bột chưa dây

wholesale ['həʊl,seɪl] *adj* bán buôn ▷ *n* sự bán buôn

whom [hu:m] *pron* người nào

whose [hu:z] *adj* của ai ▷ *pron* của ai

why [waɪ] *adv* tại sao

wicked ['wɪkɪd] *adj* xấu xa

wide [waɪd] *adj* rộng ▷ *adv* rộng rãi

widespread ['waɪd,spred] *adj* lan rộng

widow ['wɪdəʊ] *n* bà góa

widower ['wɪdəʊə] *n* người góa vợ

width [wɪðθ] *n* chiều rộng

wife, wives [waɪf, waɪvz] *n* vợ;

This is my wife Đây là vợ tôi

WiFi [waɪ faɪ] *n* mạng không dây Wifi

wig [wɪɡ] *n* bộ tóc giả

wild [waɪld] *adj* hoang dã

wildlife ['waɪld,laɪf] *n* thế giới động vật hoang dã

will [wɪl] *n* (document) di chúc, (motivation) ý chí

willing ['wɪlɪŋ] *adj* sẵn lòng

willingly ['wɪlɪŋli] *adv* sẵn sàng

willow ['wɪləʊ] *n* cây liễu

willpower ['wɪl,pauə] *n* sức mạnh ý chí

wilt [wɪlt] *v* héo

win [wɪn] *v* chiến thắng

wind¹ [wɪnd] *n* gió ▷ *vt* (with a blow etc.) uốn lượn

wind² [waɪnd] *v* (coil around) uốn lượn

windmill ['wɪnd,mɪl; 'wɪn,mɪl] *n* cối xay gió

window ['windəʊ] *n* cửa sổ; **shop window** *n* tủ kính bày hàng; **window pane** *n* ô kính cửa sổ; **window seat** *n* chỗ ngồi cạnh cửa sổ; **I can't open the window** Tôi không mở được cửa sổ; **I'd like a window seat** Tôi muốn ngồi cạnh cửa sổ; **May I close the window?** Tôi đóng cửa sổ được không?; **May I open the window?** Tôi mở cửa sổ được không?

window sill ['windəʊ,sɪl] *n* bậu cửa sổ

windscreen ['wind,skri:n] *n* kính chắn gió; **windscreen wiper** *n* cần gạt nước; **Can you top up the windscreen washers?** Anh làm ơn đổ đầy nước rửa kính chắn gió hộ; **Could you clean the windscreen?** Anh làm ơn lau sạch kính chắn gió hộ; **The windscreen is broken** Kính chắn gió bị vỡ

windsurfing ['wind,sɜ:fɪŋ] *n* môn lướt ván buồm

windy ['windɪ] *adj* lộng gió

wine [waɪn] *n* rượu vang; **house wine** *n* rượu nhà làm lấy; **red wine** *n* rượu vang đỏ; **table wine** *n* rượu vang thường; **wine list** *n* danh sách rượu vang; **a bottle of white wine** một chai rượu vang trắng; **Can you recommend a good wine?** Anh có thể giới thiệu một loại rượu vang ngon được không?

wineglass ['waɪn,glɑ:s] *n* cốc uống rượu vang

wing [wɪŋ] *n* cánh; **wing mirror** *n* gương chiếu hậu

wink [wɪŋk] *v* nháy mắt

winner ['wɪnə] *n* người chiến thắng

winning ['wɪnɪŋ] *adj* sự chiến thắng

winter ['wɪntə] *n* mùa đông; **winter sports** *npl* các môn thể thao mùa đông

wipe [waɪp] *v* lau chùi; **baby wipe** *n* giấy lau cho em bé

wipe up [waɪp ʌp] *v* lau sạch

wire [waɪə] *n* dây kim loại; **barbed wire** *n* dây thép gai

wisdom ['wɪzdəm] *n* sự thông thái;

wisdom tooth *n* răng khôn

wise [waɪz] *adj* khôn ngoan

wish [wɪʃ] *n* điều ước ▷ *v* chúc

wit [wɪt] *n* sự hóm hình

witch [wɪtʃ] *n* mụ phù thủy

with [wɪð; wɪθ] *prep* với (*cùng*); **It's been a pleasure working with you** Rất hân hạnh được làm việc với anh

withdraw [wɪð'drɔ:] *v* rút

withdrawal [wɪð'drɔ:əl] *n* sự rút khỏi

within [wɪðɪn] *prep* (*space*) trong vòng, (*term*) trong vòng

without [wɪðəʊt] *prep* không có; **I'd like it without..., please** Làm ơn cho tôi món đó không có...

witness ['wɪtnɪs] *n* nhân chứng; **Jehovah's Witness** *n* Nhân chứng Giê-hô-va

witty ['wɪtɪ] *adj* hóm hình

wolf, wolves [wʊlf, wʊlvz] *n* chó sói

woman, women ['wʊmən, 'wɪmɪn] *n* đàn bà

wonder ['wʌndə] *v* tự hỏi

wonderful ['wʌndəfʊl] *adj* kỳ diệu

wood [wʊd] *n* (*forest*) rừng cây, (*material*) gỗ

wooden ['wʊdən] *adj* làm bằng gỗ

woodwind ['wʊd,wɪnd] *n* bộ gõ
woodwork ['wʊd,wɜ:k] *n* nghề mộc
wool [wʊl] *n* len; **cotton wool** *n* bông mềm
woollen ['wʊlən] *adj* làm bằng len
woollens ['wʊlənz] *npl* quần áo len
word [wɜ:d] *n* từ (ngôn ngữ); **all one word** tất cả là một từ
work [wɜ:k] *n* công việc ▷ *v* làm việc;
work experience *n* kinh nghiệm nghề nghiệp; **work of art** *n* tác phẩm nghệ thuật; **work permit** *n* giấy phép làm việc; **work station** *n* trạm làm việc; **I hope we can work together again soon** Tôi hy vọng chúng ta sẽ sớm được làm việc lại với nhau; **I'm here for work** Tôi đến đây làm việc; **Where do you work?** Anh làm việc ở đâu?
worker ['wɜ:kə] *n* công nhân; **social worker** *n* người làm công tác xã hội
workforce ['wɜ:k,fɔ:s] *n* lực lượng lao động
working-class ['wɜ:kɪŋkla:s] *adj* giai cấp công nhân
workman, workmen ['wɜ:k,mən, 'wɜ:k,mɛn] *n* người thợ
work out [wɜ:k aʊt] *v* tính toán
workplace ['wɜ:k,pleɪs] *n* nơi làm việc
workshop ['wɜ:k,ʃɒp] *n* phân xưởng
workspace ['wɜ:k,speɪs] *n* không gian làm việc
workstation ['wɜ:k,steɪʃən] *n* trạm làm việc
world [wɜ:ld] *n* thế giới; **Third World** *n* Thế giới Thứ ba; **World Cup** *n* Giải Vô địch Bóng đá Thế giới
worm [wɜ:m] *n* con giun

worn [wɔ:n] *adj* hao mòn
worried ['wʌrɪd] *adj* lo lắng
worry ['wʌrɪ] *v* lo lắng
worrying ['wʌrɪɪŋ] *adj* gây lo lắng
worse [wɜ:s] *adj* xấu hơn ▷ *adv* xấu đi
worsen ['wɜ:sən] *v* trở nên xấu đi
worship ['wɜ:ʃɪp] *v* thờ phụng
worst [wɜ:st] *adj* xấu nhất
worth [wɜ:θ] *n* giá trị
worthless ['wɜ:θlɪs] *adj* không có giá trị
would [wʊd; wəd] *v* I **would like to wash the car** Tôi muốn rửa xe; **We would like to go cycling** Chúng tôi muốn đi xe đạp
wound [wu:nd] *n* vết thương ▷ *v* gây tổn thương
wrap [ræp] *v* gói; **wrapping paper** *n* giấy gói quà
wrap up [ræp ʌp] *v* bọc (gói lại)
wreck [rek] *n* tàu xe bị hỏng ▷ *v* làm hỏng
wreckage ['rekɪdʒ] *n* đồng đồ nát
wren [ren] *n* chim hồng tước
wrench [rentʃ] *n* sự vặn mạnh ▷ *v* vặn mạnh
wrestler ['reslə] *n* đô vật
wrestling ['reslɪŋ] *n* môn đấu vật
wrinkle ['rɪŋkəl] *n* vết nhăn
wrinkled ['rɪŋkəld] *adj* nhăn nheo
wrist [rɪst] *n* cổ tay
write [raɪt] *v* viết
write down [raɪt daʊn] *v* ghi chép; **Will you write down the address, please?** Anh vui lòng ghi lại địa chỉ được không?
writer ['raɪtə] *n* nhà văn
writing ['raɪtɪŋ] *n* bài viết; **writing paper** *n* giấy viết thư

wrong [rɒŋ] *adj* sai (không đúng)

▷ *adv* một cách sai lầm; **wrong**

number *n* số sai; **The bill is wrong**

Hoá đơn tính sai; **There is**

something wrong with the

electrics Hệ thống điện bị hỏng cái

gì đó; **What's wrong?** Bị làm sao?;

You have the wrong number Anh

nhầm số rồi



Xmas ['eksɪməs; 'krɪsməs] *n* Lễ

Giáng sinh

X-ray [eksreɪ] *n* X-quang ▷ *v* chụp

X-quang

xylophone ['zaɪləfəʊn] *n* mộc cầm

Y

yacht [jɒt] *n* thuyền buồm
yard [jɑ:d] *n* (enclosure) sân, (measurement) thước Anh
yawn [jɔ:n] *v* ngáp
year [jiə] *n* năm (thời gian); **academic year** *n* năm học; **financial year** *n* năm tài chính; **leap year** *n* năm nhuận; **New Year** *n* Năm Mới; **Happy New Year!** Chúc mừng Năm Mới!; **I'm fifty years old** Tôi năm mươi tuổi; **last year** năm ngoái; **next year** năm sau; **this year** năm nay
yearly ['jiəli] *adj* hàng năm ▷ *adv* hàng năm
yeast [ji:st] *n* men bia
yell [jel] *v* la hét
yellow ['jeləʊ] *adj* vàng (màu); **Yellow Pages®** *npl* Những Trang Vàng Yellow Pages®
Yemen ['jemən] *n* Nước Y-ê-men
yes [jes] *excl* vâng
yesterday ['jestədi; -dei] *adv* ngày hôm qua

yet [jet] *adv* (with negative) chưa
yew [ju:] *n* cây thủy tùng
yield [ji:ld] *v* sản xuất
yoga ['jəʊgə] *n* Yoga
yoghurt ['jəʊgət; 'jɒg-] *n* sữa chua
yolk [jɒk] *n* lòng đỏ trứng
you [ju; jʊ] **Are you alright?** Anh có sao không?; **How are you?** Anh có khỏe không?
young [jʌŋ] *adj* trẻ
younger [jʌŋə] *adj* trẻ hơn
youngest [jʌŋɪst] *adj* trẻ nhất
your [jɔ:; jʊə; jə] **May I use your phone?** Tôi có thể dùng điện thoại của anh được không?
youth [ju:θ] *n* tuổi trẻ; **youth club** *n* câu lạc bộ thanh niên; **youth hostel** *n* nhà trọ thanh niên

Z

zoo [zu:] *n* vườn thú

zoology [zəu'blədʒɪ; zu:-] *n* động vật học

zoom [zu:m] *n* **zoom lens** *n* ống kính máy ảnh

zucchini [tsu:'ki:nɪ; zu:-] *n* quả bí xanh

Zambia ['zæmbɪə] *n* nước

Dăm-bi-a

Zambian ['zæmbɪən] *adj* thuộc

Dăm-bi-a ▷ *n* người Dăm-bi-a

zebra ['zi:brə; 'zɛbrə] *n* ngựa vằn;

zebra crossing *n* lối qua đường cho người đi bộ

zero, zeroes ['ziərəʊ, 'ziərəʊz] *n* số không

zest [zɛst] *n* (excitement) sự say mê, (lemon-peel) vỏ chanh

Zimbabwe [zim'ba:bwɪ] *n* nước

Dim-ba-buê

Zimbabwean [zim'ba:bwɪən] *adj*

thuộc Zim-ba-buê ▷ *n* người

Dim-ba-buê

zinc [zɪŋk] *n* kẽm

zip [zɪp] *n* phéc-mơ-tuya; **zip (up)** *v* kéo phéc-mơ-tuya

zit [zɪt] *n* mụn

zodiac ['zəʊdɪæk] *n* hoàng đạo

zone [zəʊn] *n* vùng; **time zone** *n* múi giờ

BRISTOL CITY
COUNCIL

4 4 0048185 2

A & H

11-Mar-2019

495.922321

£7.99

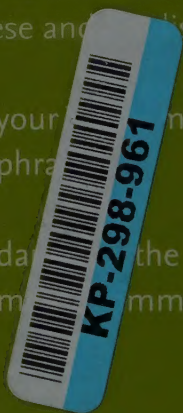
BSAL

Bestselling bilingual dictionaries

Up to date, with all the latest words, phrases and translations from both Vietnamese and English

Improve your Vietnamese with additional example phrases

Extra guidance on the key points of Vietnamese grammar



collinsdictionary.com | home of living language

ISBN 978-0-00-827066-7

£7.99

CAN \$11.99



9 780008 270667 >



facebook.com/collinsdictionary



@collinsdict